NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH HẢI DƯƠNG
PHÒNG TỔNG HỢP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 26 tháng 9 năm 2023

PHIẾU TRÌNH CHUYỂN VĂN BẢN

Kính trình: Giám đốc Agribank CN tỉnh Hải Dương

Ý kiến của lãnh đạo	Nội dung trình
Nơi nhận và triển khai văn bản: ☑ **Ban Giám đốc** ☑ **Các phòng** ☐ Tổng hợp ☐ KTNQ ☐ Điện toán ☐ Ngoại hối ☐ Dịch vụ ☐ KTKSNB ☐ KHNV ☐ KH Hộ sản xuất CN ☐ KH Doanh nghiệp ☐ Văn phòng Công đoàn ☑ **Chi nhánh loại II** ☐ CN Thành phố ☐ CN Ninh Giang ☐ CN Thanh Miện ☐ CN Cẩm Giàng ☐ CN Thanh Hà ☐ CN Bình Giang ☐ CN Gia Lộc ☐ CN Tứ Kỳ ☐ CN Thành Đông Phòng KHCN tham mưu triển khai	**Số:** 2268/QyĐ-NHNo-TD **Ngày:** 19/9/2023 **Nơi gửi:** NHNoVN **Nội dung:** Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống NHNoVN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM CHI NHÁNH TỈNH HẢI DƯƠNG KT. GIÁM ĐỐC NGUYỄN VĂN TRƯỜNG

NGƯỜI TRÌNH CHUYỂN

Trịnh Thị Minh Trang

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2268 /QyĐ-NHNo-TD	*Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2023*

AGRIBANK TỈNH HẢI DƯƠNG
ĐẾN Số: 2183
Ngày: 26/9/23
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

QUY ĐỊNH
Cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) ban hành kèm theo Quyết định số 600/QĐ-HĐTV ngày 23/4/2012 của Hội đồng thành viên và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Quy chế số 656/QC-HĐTV-TD ngày 31/8/2023 của Hội đồng thành viên Agribank về cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank (Quy chế số 656/QC-HĐTV-TD);

Theo đề nghị của Trưởng ban Chính sách tín dụng;

Tổng Giám đốc ban hành Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định trình tự, thủ tục và một số nội dung tại Quy chế số 656/QC-HĐTV-TD ngày 31/8/2023 của Hội đồng thành viên về cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Agribank.

2. Khách hàng vay vốn tại Agribank bao gồm:

a) Khách hàng là pháp nhân:

(i) Doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh;

(ii) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã;

(iii) Các tổ chức khác là pháp nhân theo quy định của Bộ luật Dân sự.

b) Khách hàng là cá nhân:

(i) Cá nhân, các cá nhân;

(ii) Chủ doanh nghiệp tư nhân;

(iii) Các thành viên hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác và tổ

chức khác không có tư cách pháp nhân.

3. Bên bảo đảm tài sản, bảo lãnh cho khách hàng vay vốn tại Agribank.

4. Quy định này không áp dụng đối với Chi nhánh Agribank ở nước ngoài, khách hàng là tổ chức tín dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ, các từ viết tắt

Trong Quy định này, các từ ngữ, các từ viết tắt được hiểu như sau:

1. Các từ viết tắt được hiểu như sau:

a) *DNTN* là Doanh nghiệp tư nhân;

b) *ĐKKD* là đăng ký kinh doanh/đăng ký thành lập doanh nghiệp/đăng ký hoạt động (bao gồm cả doanh nghiệp, Hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh);

c) *HTXH* là Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Agribank;

d) *HĐTD* là Hợp đồng tín dụng/Sổ vay vốn;

đ) *HĐBĐ* là Hợp đồng bảo đảm;

e) *L/C* là Thư tín dụng;

g) *TSBĐ* là Tài sản bảo đảm;

h) *GDV* là Giao dịch viên trực tiếp thực hiện giao dịch thuộc Phòng kế toán và ngân quỹ/Phòng giao dịch;

i) *Giám đốc Trung tâm phê duyệt* là Giám đốc Trung tâm phê duyệt tín dụng khu vực;

k) *Trưởng ban Thẩm định* là Trưởng ban Thẩm định và phê duyệt tín dụng;

l) *PGD* là Phòng giao dịch trực thuộc Chi nhánh loại I, loại II.

2. *Cấp tỉnh* là đơn vị hành chính tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

3. *Cấp huyện* là đơn vị hành chính huyện, quận, thị xã và thành phố trực thuộc cấp tỉnh.

4. *Cấp xã* là đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.

5. *Đô thị* là địa bàn hành chính thị trấn, phường.

6. *Thành phố trực thuộc Trung ương* là đơn vị hành chính cấp tỉnh, hiện tại gồm thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hải Phòng và thành phố Cần Thơ.

7. *Nơi thường trú* là nơi công dân sinh sống ổn định, lâu dài và đã được đăng ký thường trú.

8. *Nơi tạm trú* là nơi công dân sinh sống trong một khoảng thời gian nhất định ngoài nơi thường trú và đã được đăng ký tạm trú.

9. *Nơi cư trú* bao gồm nơi thường trú và nơi tạm trú.

10. *Địa chỉ kinh doanh* là địa chỉ trụ sở chính, địa chỉ Chi nhánh, địa điểm kinh doanh, địa điểm thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

11. *Khoản nợ* là số tiền mà Agribank giải ngân từng lần theo thỏa thuận đối với khách hàng vay vốn.

12. *Kiểm soát viên* là người được giao nhiệm vụ kiểm soát, phê duyệt giao dịch giải ngân. Kiểm soát viên là Lãnh đạo Phòng/Tổ kế toán ngân quỹ hoặc người được phân công thực hiện nhiệm vụ tại Agribank nơi cho vay.

13. *Ký tắt* là việc người dự thảo nội dung văn bản, người kiểm soát nội dung văn bản ký trên từng trang văn bản. Chữ ký tắt mang ý nghĩa kiểm soát nội dung từng trang văn bản.

14. *Nợ có vấn đề* là các khoản nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ từ nhóm 2 trở lên, khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí được giữ nguyên nhóm nợ, khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng của Agribank, khoản nợ đã bán cho VAMC thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt (nếu có).

15. *Người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng* bao gồm: bố, mẹ (bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ; bố, mẹ chồng; bố, mẹ nuôi); vợ, chồng; con (con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể); anh, chị, em (anh, chị, em ruột; anh, chị, em nuôi).

16. *Phương án sử dụng vốn* là tập hợp các thông tin về việc sử dụng vốn của khách hàng, trong đó phải có các thông tin:

a) Tổng nguồn vốn cần sử dụng, chi tiết các loại nguồn vốn trong tổng nguồn vốn cần sử dụng (trong đó có nguồn vốn cần vay tại tổ chức tín dụng); mục đích sử dụng vốn; thời gian sử dụng vốn;

b) Nguồn trả nợ của khách hàng;

c) Phương án, dự án thực hiện hoạt động kinh doanh hoặc phương án, dự án phục vụ nhu cầu đời sống để mua nhà ở; xây dựng, cải tạo nhà ở; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây nhà ở.

17. *Rủi ro tín dụng* là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của Agribank do khách hàng không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo thỏa thuận với Agribank.

18. Các từ ngữ khác không nêu tại Điều này được hiểu theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Agribank, Quy chế số 656/QC-HĐTV-TD và các văn bản pháp luật, của Agribank có liên quan.

Điều 4. Vay vốn chung của các cá nhân

1. Chủ thể vay vốn trong trường hợp vay để thanh toán các chi phí cho mục đích phục vụ nhu cầu đời sống của các cá nhân có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng là những người trả nợ trong phương án sử dụng vốn.

2. Chủ thể vay vốn trong trường hợp nhiều cá nhân vay vốn chung ngoài khoản 1 Điều này là các cá nhân đó.

3. Khi các cá nhân vay vốn chung, chủ thể vay vốn giao kết Thỏa thuận cho vay theo một trong các cách thức sau:

a) Cùng ký kết HĐTD và thống nhất cử một cá nhân là đại diện tham gia giao dịch với Agribank như nhận tiền vay, báo cáo sử dụng tiền vay, trả nợ, phối hợp xử lý TSBĐ và các thỏa thuận khác trong HĐTD (việc thống nhất này phải được ghi rõ trong HĐTD);

b) Ủy quyền bằng văn bản cho một cá nhân là đại diện tham gia giao dịch với Agribank. Văn bản ủy quyền (Giấy ủy quyền/Hợp đồng ủy quyền) phải được chứng nhận tại cơ quan, tổ chức có chức năng công chứng hoặc chứng thực tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nhận dạng, theo dõi, đánh giá và kiểm soát rủi ro tín dụng

1. Trong quá trình thẩm định, thẩm định lại, giải ngân và quản lý khoản vay, các bộ phận, cá nhân có liên quan thực hiện nhận dạng, theo dõi, đánh giá và kiểm soát rủi ro theo hướng dẫn tại Phụ lục số 06/NDRRTD-CN, 07/NDRRTD-PN kèm theo Quy định này.

2. Agribank nơi cho vay và nơi phê duyệt vượt thẩm quyền phải thực hiện việc quản lý các hạn mức rủi ro tín dụng theo quy định của Tổng Giám đốc từng thời kỳ.

Chương II
MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ HOẠT ĐỘNG CHO VAY
Mục 1
ĐỊA BÀN CHO VAY

Điều 6. Địa bàn cho vay

1. Trường hợp có một Chi nhánh loại I đóng tại địa bàn hành chính tỉnh hoặc có nhiều Chi nhánh loại I cùng đóng tại địa bàn hành chính thành phố trực thuộc Trung ương: Chi nhánh loại I được cho vay khách hàng pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh và khách hàng cá nhân có nơi cư trú hoặc địa chỉ kinh doanh tại địa bàn hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó.

2. Trường hợp có nhiều Chi nhánh loại I cùng đóng tại địa bàn hành chính tỉnh, Chi nhánh loại I được cho vay:

a) Khách hàng pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh tại địa bàn hành chính tỉnh đó;

b) Khách hàng cá nhân có nơi cư trú hoặc địa chỉ kinh doanh tại địa bàn cấp huyện mà Chi nhánh loại I đó quản lý, điều hành.

3. Giám đốc Chi nhánh loại I được phân công, chấp thuận chủ trương cho vay ngoài địa bàn cho Chi nhánh loại II, PGD trong phạm vi địa bàn mà Chi nhánh loại I đó quản lý, điều hành.

Điều 7. Địa bàn cho vay đặc thù

Ngoài địa bàn cho vay theo Điều 6 Quy định này, Chi nhánh loại I, loại II, PGD được cho vay trong các trường hợp sau:

1. Trên cơ sở địa bàn cho vay tại Điều 6 Quy định này, Chi nhánh loại I, loại II, PGD được cho vay khách hàng pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh tại địa bàn cấp huyện giáp ranh; khách hàng cá nhân có nơi cư trú hoặc địa chỉ kinh doanh tại địa bàn cấp xã giáp ranh.

2. Khách hàng cá nhân:

a) Có nguồn trả nợ từ lương và mở tài khoản nhận lương tại Agribank nơi cho vay;

b) Mua bất động sản thuộc dự án đầu tư do Chi nhánh cho vay;

c) Mua bất động sản thuộc địa bàn cho vay của Agribank nơi cho vay;

d) Tài sản thế chấp của khoản vay là bất động sản (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) thuộc địa bàn cho vay của Agribank nơi cho vay.

3. Khách hàng vay vốn có bảo đảm 100% (cả gốc và lãi phát sinh) bằng số dư tiền ký quỹ, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, kỳ phiếu, các loại tiền gửi khác tại Agribank và giấy tờ có giá do Agribank phát hành trong suốt thời gian còn dư nợ tại Agribank nơi cho vay.

4. Trường hợp Chi nhánh loại I, loại II, PGD có trụ sở tại khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp nằm trên nhiều địa bàn cấp huyện: Chi nhánh loại I, loại II, PGD được cho vay khách hàng pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh tại khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp đó.

5. Khách hàng đang có quan hệ vay vốn tại Agribank nơi cho vay hoặc đã vay nhưng thời gian gián đoạn không quá 12 tháng tính đến thời điểm đề nghị cho vay (trừ trường hợp khách hàng vay vốn theo khoản 3 Điều này).

6. Trường hợp đã cho vay ngoài địa bàn, Agribank nơi cho vay được thực hiện các hình thức cấp tín dụng khác như bảo lãnh, cam kết phát hành dưới hình thức L/C,... theo quy định nội bộ của Agribank và pháp luật có liên quan.

Điều 8. Cho vay ngoài địa bàn

1. Các trường hợp ngoài Điều 6, Điều 7 Quy định này, Chi nhánh loại I trình Tổng Giám đốc chấp thuận chủ trương cho vay ngoài địa bàn (qua Ban Thẩm định).

2. Cho vay ngoài địa bàn trong trường hợp nhiều Chi nhánh cùng cho vay một khách hàng (bao gồm cả các Chi nhánh loại II, PGD cùng thuộc một Chi nhánh loại I) phải tuân thủ quy định về thẩm quyền cấp tín dụng và quy định về nhiều Chi nhánh cấp tín dụng đối với một khách hàng của Agribank.

3. Hướng dẫn xác định địa bàn cho vay, trình tự thủ tục trình chủ trương cho vay ngoài địa bàn thực hiện theo Phụ lục số 01/ĐBCV-QĐ ban hành kèm theo Quy định này.

Mục 2
ĐỒNG TIỀN CHO VAY, TRẢ NỢ; LÃI SUẤT CHO VAY, PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHO VAY

Điều 9. Đồng tiền cho vay, trả nợ

1. Đồng tiền trả nợ là đồng tiền cho vay của khoản vay. Trường hợp trả nợ bằng đồng tiền khác đồng tiền cho vay thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với trả nợ bằng đồng tiền khác với đồng tiền cho vay:

a) Trường hợp thỏa thuận trả nợ bằng đồng tiền khác tại thời điểm trả nợ, khách hàng và Agribank nơi cho vay thực hiện mua bán ngoại tệ theo quy định hiện hành của Agribank;

b) Trường hợp thỏa thuận trả nợ bằng đồng tiền khác tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, Agribank nơi cho vay trình Tổng Giám đốc (qua Ban Khách hàng doanh nghiệp).

Điều 10. Lãi suất cho vay, lãi quá hạn, lãi chậm trả

1. Căn cứ cung cầu vốn thị trường, mức độ tín nhiệm của khách hàng, quy định của chính phủ, NHNN, Tổng Giám đốc quy định lãi suất cho vay từng thời kỳ.

2. Lãi quá hạn: trường hợp khoản vay bị chuyển nợ quá hạn, khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng do Agribank nơi cho vay thỏa thuận với khách hàng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

3. Lãi chậm trả là khoản tiền lãi phát sinh khách hàng phải trả cho Agribank khi lãi tiền vay đến hạn mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ. Số tiền lãi chậm trả được tính trên số tiền lãi trong hạn (không bao gồm lãi quá hạn theo quy định tại khoản 2 Điều này) theo phân kỳ trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả của khách hàng được quy định tại HĐTD. Lãi suất chậm trả do Agribank nơi cho vay và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm.

Lãi chậm trả = (Số tiền lãi trong hạn phải trả nhưng chưa trả được theo phân kỳ trả nợ) x Lãi suất chậm trả (% năm) x số ngày chậm trả/365.

4. Trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, các bên phải thỏa thuận các yếu tố làm căn cứ để xác định lãi suất điều chỉnh: mức lãi cơ sở, biên độ; thời gian điều chỉnh. Trường hợp các yếu tố xác định lãi suất điều chỉnh dẫn đến có nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau thì Agribank nơi cho vay áp dụng mức lãi suất cho vay thấp nhất.

5. Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, lãi tiền vay phải trả như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo kỳ hạn thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do Agribank nơi cho vay và khách hàng thỏa thuận trên HĐTD;

c) Trường hợp khoản vay bị chuyển nợ quá hạn thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng theo thỏa thuận ghi trong HĐTD.

6. Phương pháp tính lãi đối với khoản vay thực hiện theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc.

7. Agribank nơi cho vay thỏa thuận với khách hàng về lãi suất cho vay, lãi quá hạn, lãi chậm trả theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, phương pháp tính lãi và ghi vào HĐTD.

Điều 11. Lãi suất cho vay tối đa theo quy định của NHNN

1. Trường hợp khách hàng đáp ứng đủ các tiêu chí đánh giá có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh, Agribank nơi cho vay và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhưng không vượt quá mức lãi suất cho vay tối đa do Thống đốc NHNN quy định đối với nhu cầu vốn cho các lĩnh vực sau:

a) Phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

b) Thực hiện phương án kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định của Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật Thương mại;

c) Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và quy định của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

d) Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

đ) Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao ưu tiên đầu tư phát triển được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn Luật Công nghệ cao.

2. Tiêu chí đánh giá khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh quy định tại Phụ lục số 02/TCMB-QĐ ban hành kèm theo Quy định này.

3. Trường hợp khách hàng không đáp ứng đủ một trong các tiêu chí đánh giá có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh Agribank nơi cho vay và khách hàng có thể thỏa thuận về lãi suất cho vay theo Điều 10 Quy định này.

Điều 12. Phí liên quan đến hoạt động cho vay

1. Phí trả nợ trước hạn là khoản phí khách hàng phải trả cho Agribank khi khách hàng trả nợ gốc tại một thời điểm sớm hơn so với kỳ hạn trả nợ, thời hạn cho vay được ghi trên HĐTD/Giấy nhận nợ:

Phí trả nợ trước hạn = Số tiền trả nợ trước hạn x Tỷ lệ phí (%)

2. Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng là khoản phí khách hàng phải trả cho Agribank khi được Agribank cấp hạn mức tín dụng dự phòng theo thỏa thuận. Phí được Agribank thu khi ký kết Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng với khách hàng (bao gồm cả trường hợp khách hàng không sử dụng hạn mức tín dụng dự phòng đã được cấp):

Phí hạn mức tín dụng dự phòng = Hạn mức dự phòng x Tỷ lệ phí (%)

3. Phí thu xếp cho vay hợp vốn là khoản phí khách hàng phải trả cho Agribank khi Agribank cho vay hợp vốn:

a) Trường hợp Agribank là thành viên đầu mối: phí thu xếp cho vay hợp vốn được thu một lần vào ngày ký HĐTD/ngày giải ngân đầu tiên:

Phí thu xếp cho vay hợp vốn = Tổng số tiền thu xếp của tất cả các TCTD x Tỷ lệ phí (%)

b) Trường hợp Agribank là thành viên hợp vốn: phí thu xếp cho vay hợp vốn được thu theo thỏa thuận tại hợp đồng cấp tín dụng hợp vốn giữa các thành viên tham gia hợp vốn.

4. Phí cam kết rút vốn là khoản phí khách hàng phải trả cho Agribank khi khách hàng không thực hiện rút vốn hoặc rút không đủ so với cam kết tại thời điểm giải ngân lần đầu theo thỏa thuận:

Phí cam kết rút vốn = (Số tiền cam kết rút vốn lần đầu - Số tiền đã rút) x Tỷ lệ phí (%)

5. Các loại phí khác liên quan đến hoạt động cho vay được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật liên quan và hướng dẫn của Tổng Giám đốc trong từng thời kỳ.

6. Tổng Giám đốc ban hành biểu phí từng thời kỳ. Căn cứ biểu phí của Tổng Giám đốc, Agribank nơi cho vay và khách hàng thỏa thuận áp dụng các loại phí và quy định nội dung cụ thể tại HĐTD.

Mục 3
BỘ HỒ SƠ VAY VỐN

Điều 13. Bộ hồ sơ vay vốn

1. Bộ hồ sơ vay vốn bao gồm hồ sơ do khách hàng, bên bảo đảm lập và cung cấp; hồ sơ do Agribank lập; hồ sơ do khách hàng, bên bảo đảm và Agribank nơi cho vay cùng lập.

2. Bộ hồ sơ vay vốn phân theo các khâu thuộc quy trình cho vay:

a) Hồ sơ trong giai đoạn xét duyệt cho vay;

b) Hồ sơ trong giai đoạn giải ngân vốn vay;

c) Hồ sơ trong giai đoạn thu nợ, quản lý nợ, xử lý nợ cho vay.

3. Tùy theo đối tượng khách hàng, loại cho vay, phương thức cho vay, bộ hồ sơ vay vốn theo khoản 1, khoản 2 Điều này như sau:

a) Hồ sơ pháp lý khách hàng pháp nhân:

(i) Quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);

(ii) Giấy chứng nhận ĐKKD;

(iii) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với tổ chức kinh tế thuộc diện phải có theo quy định của pháp luật);

(iv) Điều lệ pháp nhân hoặc văn bản pháp lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định về chức năng, nhiệm vụ của pháp nhân;

(v) Văn bản về việc bổ nhiệm người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch hội đồng quản trị/hội đồng thành viên theo quy định của điều lệ tổ chức hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

(vi) Giấy phép/chứng chỉ hành nghề/Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/cơ sở đủ điều kiện (ngành nghề theo quy định phải có);

(vii) Quyết định giao vốn (Doanh nghiệp nhà nước)/Giấy chứng nhận góp vốn/Biên bản góp vốn kèm chứng từ chứng minh phần vốn góp (nếu có);

(viii) Văn bản uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật (nếu có), trong đó phải có nội dung ủy quyền về số tiền vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn vay vốn, TSBĐ (trường hợp cho vay có bảo đảm bằng tài sản);

(ix) Giấy tờ khác (nếu có).

b) Hồ sơ pháp lý khách hàng cá nhân:

(i) Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu;

(ii) Tài liệu chứng minh và/hoặc căn cứ về nơi cư trú (trừ trường hợp khách hàng có nơi ở hiện tại phù hợp với nơi thường trú trên Chứng minh thư/Căn cước công dân);

(iii) Văn bản ủy quyền của cá nhân trong trường hợp vay vốn chung (nếu có);

(iv) Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (trường hợp phải đăng ký);

(v) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với DNTN);

(vi) Các giấy tờ khác (nếu có).

c) Hồ sơ kinh tế:

(i) Khách hàng pháp nhân, DNTN phải lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc Báo cáo tài chính đã kiểm toán 02 năm gần nhất và trong thời gian vay vốn (việc lập báo cáo tài chính, thời gian lập và nộp báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật); Báo cáo tình hình tài chính đến ngày cuối quý gần nhất tại thời điểm vay vốn (bao gồm cả khách hàng mới thành lập chưa đủ thời gian phải lập Báo cáo tài chính năm);

(ii) Khách hàng vay phục vụ nhu cầu đời sống, tài liệu chứng minh nguồn trả nợ như: Giấy xác nhận thu nhập/Bảng lương/Sổ phụ tài khoản tiền gửi thanh toán (đối với trả lương qua tài khoản)…; Báo cáo tình hình thu nhập trong thời gian vay vốn;

(iii) Các giấy tờ khác (nếu có).

d) Hồ sơ cho vay:

(i) Phương án sử dụng vốn kèm các tài liệu có liên quan đến phương án kinh doanh, dự án đầu tư (quyết định đầu tư, ý kiến về thiết kế cơ sở, các tài liệu liên quan đến quản lý rủi ro môi trường theo quy định của pháp luật,...); phương án, dự án phục vụ nhu cầu đời sống;

(ii) Tài liệu do Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC) cung cấp tại thời điểm thẩm định, quyết định cho vay, rà soát, đánh giá hạn mức hàng năm tối thiểu phải có thông tin chi tiết quan hệ tín dụng của khách hàng (trừ trường hợp không phải thu nhập thông tin CIC);

(iii) Các hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; các tài liệu, chứng từ liên quan đến sử dụng vốn vay (xuất trình khi giải ngân tiền vay);

(iv)Báo cáo đề xuất cho vay, Báo cáo thẩm định, Báo cáo thẩm định lại (nếu có), Báo cáo đề xuất giải ngân/Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ;

(v) Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (trường hợp qua Hội đồng tín dụng);

(vi) Tờ trình về việc phê duyệt cho vay vượt thẩm quyền;

(vii) Các loại văn bản: phê duyệt cho vay, từ chối cho vay, thông báo nợ đến hạn, quá hạn...;

(viii) HĐTD;

(ix) Giấy nhận nợ (trường hợp phải lập giấy nhận nợ);

(x) HĐBĐ và các giấy tờ có liên quan đến thủ tục về bảo đảm tiền vay; các giấy tờ liên quan đến TSBĐ theo quy định (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản, Hợp đồng bảo hiểm tài sản, Báo cáo tiến độ hình thành tài sản trong trường hợp nhận thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai...);

(xi) Báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích của khách hàng;

(xii) Bản kê khai người có liên quan của khách hàng (chỉ áp dụng khi trong phương án sử dụng vốn vay của khách hàng không có kê khai về người có liên quan);

(xiii) Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay, Biên bản kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh, Biên bản kiểm tra TSBĐ (trường hợp vay có bảo đảm);

(xiv) Giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ kiêm phương án trả nợ; Báo cáo đánh giá, đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ (nếu có);

(xv) Các tài liệu khác (nếu có).

Điều 14. Quản lý Bộ hồ sơ vay vốn

1. Tại nơi phê duyệt vượt thẩm quyền: Người thẩm định lại tập hợp, bàn giao toàn bộ hồ sơ vay vốn được phê duyệt vượt thẩm quyền cho đơn vị quản lý và lưu giữ hồ sơ theo quy định.

2. Tại Agribank nơi cho vay:

a) Sau khi khoản vay được phê duyệt/quyết định cho vay, Người thẩm định bàn giao bộ hồ sơ vay vốn cho Người quản lý nợ;

b) Người quản lý nợ bàn giao hồ sơ cho GDV:

(i) Bản gốc Báo cáo đề xuất cho vay, Báo cáo thẩm định (nếu có), Phương án sử dụng vốn/Phương án sử dụng vốn kiêm báo cáo đề xuất cho vay;

(ii) Bản chính thông báo phê duyệt cho vay (nếu có);

(iii) Bản gốc HĐTD và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD (nếu có);

(iv) Bản gốc HĐBĐ, Biên bản xác định giá trị TSBĐ, Đơn yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐBĐ (nếu có);

(v) Bản gốc/Bản chính giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, quyền sử dụng TSBĐ (nếu có);

(vi) Bản gốc Báo cáo đề xuất giải ngân đối với cho vay pháp nhân và chủ DNTN; Bản gốc Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ đối với cho vay cá nhân giải ngân từ 02 lần trở lên;

(vii) Bản gốc Giấy nhận nợ đối với cho vay pháp nhân và chủ DNTN;

(viii) Bản chính/bản sao chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn.

Trong quá trình quản lý khoản vay, Người quản lý nợ có trách nhiệm tiếp tục bổ sung các tài liệu phát sinh sau khi cho vay vào bộ hồ sơ vay vốn và tiến hành bàn giao cho GDV (nếu có).

c) Người quản lý nợ quản lý các tài liệu ngoài các hồ sơ, tài liệu bàn giao cho GDV.

3. Bàn giao hồ sơ vay vốn giữa các cá nhân/bộ phận phải lập Phiếu giao nhận hồ sơ.

Điều 15. Thỏa thuận cho vay

1. Thỏa thuận cho vay được lập thành văn bản dưới hình thức HĐTD trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm ký HĐTD;

b) Tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp của Agribank nơi cho vay; tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu hoặc mã số doanh nghiệp của khách hàng;

c) Số tiền cho vay; hạn mức cho vay đối với trường hợp cho vay theo hạn mức và/hoặc hạn mức thấu chi đối với trường hợp cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán; hạn mức cho vay dự phòng đối với trường hợp cho vay theo hạn mức cho vay dự phòng;

d) Mục đích sử dụng vốn vay;

đ) Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ;

e) Phương thức cho vay;

g) Thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ; thời gian duy trì hạn mức đối với trường hợp cho vay theo hạn mức và/hoặc thời gian duy trì hạn mức thấu chi đối với trường hợp cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán; thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay dự phòng đối với trường hợp cho vay theo hạn mức dự phòng;

h) Lãi suất cho vay theo thỏa thuận và mức lãi suất quy đổi theo tỷ lệ %/năm tính theo số dư nợ cho vay thực tế và thời gian duy trì số dư nợ cho vay thực tế đó; nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh; phí và lãi suất áp dụng đối với trả nợ trước hạn; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; loại phí, thời điểm trả phí liên quan đến khoản vay và mức phí áp dụng;

i) Bảo đảm tiền vay (nếu có);

k) Điều kiện giải ngân, việc sử dụng phương tiện thanh toán để giải ngân;

l) Việc trả nợ gốc, lãi tiền vay và thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay; trả nợ trước hạn;

m) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ; chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được Agribank chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ; hình thức và nội dung thông báo chuyển nợ quá hạn;

n) Trách nhiệm của khách hàng trong việc thực hiện các cam kết với Agribank; cung cấp các tài liệu liên quan đến khoản vay để Agribank thẩm định và quyết định cho vay; kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng;

o) Các trường hợp chấm dứt cho vay, thu nợ trước hạn, chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ trước hạn khi Agribank chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn; hình thức và nội dung thông báo chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn;

p) Xử lý nợ vay, phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại;

q) Quyền và trách nhiệm của các bên;

r) Hiệu lực của HĐTD;

s) Các nội dung thỏa thuận khác.

2. Số hiệu HĐTD được dẫn chiếu tại HĐBĐ (nếu có) phải cùng số hiệu HĐTD giao cho khách hàng và số hiệu HĐTD lưu giữ tại Agribank nơi cho vay.

3. Ngoài các nội dung theo khoản 1 Điều này, Agribank nơi cho vay có thể thỏa thuận với khách hàng các nội dung khác đảm bảo quyền lợi của Agribank và không trái với quy định của pháp luật.

4. Trong từng trường hợp cụ thể, Tổng Giám đốc quyết định sử dụng HĐTD theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung trong ký kết HĐTD như sau:

a) Niêm yết công khai hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cho vay tại trụ sở và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Agribank;

b) Cung cấp đầy đủ thông tin về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cho khách hàng biết trước khi ký kết Thỏa thuận cho vay và có xác nhận của khách hàng về việc đã được Agribank nơi cho vay cung cấp đầy đủ thông tin.

5. Sổ vay vốn: Sổ vay vốn được lập để sử dụng nhiều lần vay, trả nợ giữa khách hàng và Agribank. Sổ vay vốn áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn theo hạn mức quy mô nhỏ, cho vay không có bảo đảm bằng tài sản theo chính sách của Chính phủ. Việc áp dụng hay không áp dụng sổ vay vốn do Giám đốc Agribank nơi cho vay quyết định.

Chương III
PHƯƠNG THỨC CHO VAY VÀ MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG CHO VAY CỤ THỂ
Mục 1
CHO VAY THEO HẠN MỨC

Điều 16. Cho vay theo hạn mức

1. Cho vay theo hạn mức là việc Agribank nơi cho vay xác định và thỏa thuận với khách hàng hạn mức cho vay tối đa duy trì trong một khoảng thời gian nhất định.

2. Hạn mức cấp tín dụng bao gồm hạn mức cho vay ngắn hạn (hạn mức vay vốn) và hạn mức cấp tín dụng khác (bảo lãnh, cam kết phát hành dưới hình thức L/C, chiết khấu và các hình thức cấp tín dụng theo quy định của pháp luật). Hạn mức cấp tín dụng có thể được cấp bằng đồng Việt Nam (VND) và/hoặc ngoại tệ.

3. Trường hợp cho vay theo hạn mức đồng thời với việc cấp hạn mức đối với các nghiệp vụ cấp tín dụng khác, Agribank nơi cho vay thực hiện thẩm định, xét duyệt, quản lý... khoản cấp tín dụng theo các quy định hiện hành của Agribank về các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

4. Trong thời gian duy trì hạn mức và hạn mức đã thỏa thuận, khách hàng được phép giải ngân vốn cho vay, phát hành bảo lãnh, cam kết phát hành dưới hình thức L/C, khi đáp ứng đầy đủ điều kiện giải ngân, mở L/C, phát hành bảo lãnh.

Điều 17. Căn cứ xác định hạn mức

1. Nhu cầu sử dụng vốn, bảo lãnh, mở L/C và các hình thức cấp tín dụng khác; vốn đối ứng của khách hàng.

2. Khả năng tài chính của khách hàng.

3. Giá trị TSBĐ (trường hợp cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản).

4. Các giới hạn tín dụng và khả năng nguồn vốn của Agribank.

Điều 18. Thời gian duy trì hạn mức, thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ

1. Đối với các khách hàng xếp hạng từ A1 đến A8 theo HTXH tại thời điểm ngày cuối quý gần nhất tính đến thời điểm thẩm định, Agribank nơi cho vay được xem xét thời gian duy trì hạn mức tối đa 36 tháng. Các trường hợp còn lại (trừ khách hàng cá nhân vay theo hạn mức quy mô nhỏ), thời gian duy trì hạn mức tối đa 12 tháng.

2. Trường hợp thời gian duy trì hạn mức trên 12 tháng, khách hàng không được gia hạn khi hết thời hạn duy trì hạn mức. Một năm ít nhất một lần, Agribank nơi cho vay đánh giá, xác định mức cấp tín dụng tối đa, thời gian duy trì hạn mức và quyết định tiếp tục duy trì hạn mức (bao gồm cả các khoản vay đã được phê duyệt vượt thẩm quyền).

3. Thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ, thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh, thời hạn hiệu lực L/C xác định theo từng lần giải ngân trên giấy nhận nợ, cam kết bảo lãnh, hồ sơ phát hành L/C và có thể vượt quá thời gian duy trì hạn mức.

Điều 19. Giải ngân vốn vay, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu

1. Giải ngân vốn vay: mỗi lần giải ngân vốn vay, Agribank nơi cho vay phải rà soát, đánh giá nhu cầu vay vốn, hồ sơ giải ngân đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành.

2. Phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu: mỗi lần khách hàng có nhu cầu phát hành bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu, Agribank nơi cho vay đánh giá, thẩm định và quyết định cấp bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu; thực hiện các thủ tục cần thiết khác theo quy định hiện hành về bảo lãnh ngân hàng, phát hành L/C, chiết khấu. Trong phạm vi và thời gian duy trì hạn mức, Agribank nơi cho vay thực hiện phát hành bảo lãnh ngân hàng, phát hành L/C, chiết khấu.

3. Trường hợp thời gian duy trì hạn mức đã hết, khách hàng không được cấp lại hạn mức hoặc được cấp hạn mức thấp hơn, L/C đến hạn thanh toán được bảo đảm nguồn vốn thanh toán bằng vốn vay trong hạn mức đã cấp, Agribank nơi cho vay được xem xét giải ngân cho vay để thanh toán L/C theo quy định hiện hành.

Điều 20. Điều chỉnh hạn mức, gia hạn thời gian duy trì hạn mức

1. Điều chỉnh hạn mức:

a) Trong thời gian duy trì hạn mức, khách hàng có nhu cầu điều chỉnh hạn mức thì lập giấy đề nghị gửi Agribank nơi cho vay;

b) Agribank nơi cho vay xem xét, thẩm định và quyết định điều chỉnh hạn mức theo quy định hiện hành.

2. Gia hạn thời gian duy trì hạn mức:

a) Trên cơ sở Giấy đề nghị gia hạn thời gian duy trì hạn mức, Agribank nơi cho vay xem xét gia hạn thời gian duy trì hạn mức trong trường hợp quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng không thay đổi, phương án sử dụng vốn kỳ kế hoạch không có nhiều biến động hoặc vì lý do khách quan hợp lý để xem xét cấp hạn mức mới như đang chờ báo cáo tài chính được kiểm toán, chờ phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh của cấp có thẩm quyền,...;

b) Điều kiện gia hạn thời gian duy trì hạn mức: khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện cấp tín dụng theo quy định hiện hành; sử dụng vốn vay đúng mục đích; thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết tại HĐTD trước đó và các điều kiện cấp tín dụng theo Thông báo phê duyệt của cấp có thẩm quyền (nếu có); khách hàng không bị giảm xếp hạng tín dụng nội bộ theo quy định của Agribank so với thời điểm xác định hạn mức cho vay hiện hành;

c) Cấp phê duyệt/quyết định cấp hạn mức có thẩm quyền gia hạn thời gian

duy trì hạn mức tối đa 12 tháng. Thẩm quyền phê duyệt/quyết định gia hạn thời gian duy trì hạn mức được xác định theo thẩm quyền cấp tín dụng tại thời điểm xem xét gia hạn;

d) Trường hợp việc gia hạn thời gian duy trì hạn mức phải thông qua Hội đồng tín dụng, thực hiện theo quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng tín dụng trong hệ thống Agribank;

đ) Việc gia hạn thời gian duy trì hạn mức cho vay được thực hiện trước hoặc trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn duy trì của hạn mức cho vay.

3. Trường hợp đồng ý điều chỉnh hạn mức, gia hạn thời gian duy trì hạn mức, Agribank nơi cho vay cùng khách hàng lập Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD.

Điều 21. Ký kết hợp đồng hạn mức mới

1. Nếu có nhu cầu tiếp tục vay theo hạn mức mới, khách hàng gửi Agribank nơi cho vay phương án sử dụng vốn kỳ tiếp theo kèm các tài liệu liên quan.

2. Căn cứ vào nhu cầu vốn của khách hàng, Agribank nơi cho vay tiến hành thẩm định để xác định hạn mức và thời gian duy trì hạn mức mới.

3. Sau khi xác định hạn mức và thời gian duy trì hạn mức, Agribank nơi cho vay và khách hàng phải ký kết HĐTD mới. Toàn bộ dư nợ, số dư bảo lãnh, cam kết phát hành dưới hình thức L/C và số dư của các hình thức cấp tín dụng khác của HĐTD theo hạn mức cũ được chuyển sang theo dõi tại HĐTD theo hạn mức mới.

Mục 2
CHO VAY THEO HẠN MỨC QUY MÔ NHỎ ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Điều 22. Cho vay theo hạn mức quy mô nhỏ

Cho vay theo hạn mức quy mô nhỏ đối với khách hàng cá nhân là việc Agribank nơi cho vay thỏa thuận cho khách hàng vay một hạn mức dư nợ tối đa được duy trì trong một thời hạn nhất định.

1. Đối tượng áp dụng: khách hàng cá nhân, các cá nhân có nhu cầu vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhu cầu đời sống; loại cho vay bao gồm ngắn hạn và/hoặc trung hạn.

2. Hạn mức cho vay:

a) Agribank nơi cho vay căn cứ vào nhu cầu vay vốn, khả năng trả nợ của khách hàng để quyết định hạn mức cho vay nhưng tối đa không vượt quá 500 triệu đồng đối với một khách hàng;

b) Trong cho vay theo hạn mức quy mô nhỏ có thể bao gồm cho vay từng lần, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, phát hành thẻ tín dụng. Việc xác định hạn mức, thủ tục cho vay theo hạn mức thấu chi, phát hành thẻ tín dụng theo quy định hiện hành của Agribank.

Điều 23. Căn cứ xác định hạn mức cho vay

1. Quy mô, điều kiện sản xuất, kinh doanh: diện tích đất và/hoặc mặt nước sản xuất, chuồng trại chăn nuôi, số lượng lao động,...

2. Nhu cầu chi phí trong năm: chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh (căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật đối với loại cây trồng, vật nuôi, ngành nghề hoạt động kinh doanh), chi phí phục vụ đời sống.

3. Khả năng về vốn đối ứng của khách hàng.

4. Khả năng trả nợ của khách hàng (thu nhập từ hoạt động kinh doanh và các nguồn thu nhập khác).

5. Tài sản bảo đảm (nếu có).

Điều 24. Thời gian duy trì hạn mức, thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ

1. Agribank xem xét xác định và thỏa thuận với khách hàng thời gian duy trì hạn mức tối đa 36 tháng.

2. Thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ xác định theo từng lần giải ngân trên Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ và có thể vượt quá thời gian duy trì hạn mức.

3. Một năm ít nhất một lần, Agribank nơi cho vay đánh giá, xác định hạn mức cho vay tối đa và thời gian duy trì hạn mức này. Trường hợp có thay đổi hạn mức cho vay, Agribank nơi cho vay cùng khách hàng ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD.

Điều 25. Quản lý hạn mức cho vay

1. Trong thời gian duy trì hạn mức cho vay đã được ký kết, khách hàng có thể được giải ngân một hay nhiều lần phù hợp với mục đích sử dụng vốn.

2. Trước khi giải ngân cho vay đối với khách hàng, Agribank nơi cho vay phải tiến hành đánh giá và lập Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ kèm theo các chứng từ phù hợp với mục đích sử dụng vốn.

3. Agribank nơi cho vay phải quản lý hạn mức cho vay, đảm bảo dư nợ của khách hàng vay tại mọi thời điểm không được vượt quá hạn mức cho vay đã được ký kết.

4. Khách hàng đang có dư nợ cho vay theo hạn mức quy mô nhỏ, nếu có nhu cầu vay vốn để thực hiện phương án sử dụng vốn khác, Agribank nơi cho vay có thể xem xét cho vay từng lần trong trường hợp:

a) Nguồn thu để trả nợ chưa được tính vào trong phương án sử dụng vốn theo hạn mức quy mô nhỏ;

b) Đáp ứng yêu cầu về bảo đảm tiền vay và các điều kiện cho vay đối với khách hàng theo quy định hiện hành của Agribank.

Điều 26. Điều chỉnh hạn mức, gia hạn thời gian duy trì hạn mức cho vay và ký kết hạn mức cho vay mới

1. Điều chỉnh hạn mức, gia hạn thời gian duy trì hạn mức cho vay:

a) Khách hàng có nhu cầu điều chỉnh hạn mức cho vay/gia hạn thời gian duy trì hạn mức cho vay, lập giấy đề nghị điều chỉnh hạn mức cho vay/gia hạn thời gian duy trì hạn mức cho vay gửi Agribank nơi cho vay;

b) Trên cơ sở đề nghị của khách hàng, Agribank nơi cho vay thực hiện thẩm định và xem xét chấp thuận điều chỉnh hạn mức cho vay/gia hạn thời gian duy trì hạn mức nếu khách hàng đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành.

2. Khi hết thời gian duy trì hạn mức cho vay, khách hàng có thể được gia hạn nếu thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận trong HĐTD và nhu cầu vốn kỳ tiếp theo không thay đổi. Việc gia hạn thời gian duy trì hạn mức cho vay như sau:

a) Chỉ thực hiện gia hạn hạn mức một lần và tối đa không quá 12 tháng;

b) Thực hiện gia hạn hạn mức trước hoặc trong thời gian 10 ngày làm việc tính đến ngày hết thời hạn duy trì của hạn mức cho vay.

3. Agribank nơi cho vay cùng khách hàng ký hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng trong trường hợp:

a) Điều chỉnh hạn mức theo điểm a khoản 1 Điều này;

b) Trên cơ sở đánh giá hạn mức cho vay hằng năm, trường hợp có thay đổi hạn mức cho vay Agribank nơi cho vay cùng khách hàng ký bổ sung HĐTD.

4. Ký kết hợp đồng hạn mức cho vay mới: nếu có nhu cầu tiếp tục vay theo hạn mức mới, khách hàng gửi Agribank nơi cho vay phương án sử dụng vốn kỳ tiếp theo kèm các tài liệu liên quan. Agribank nơi cho vay tiến hành thẩm định để xác định hạn mức cho vay và thời hạn của hạn mức cho vay mới. Số dư nợ của HĐTD theo hạn mức cũ được chuyển sang HĐTD theo hạn mức mới.

Mục 3

RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ HẠN MỨC HÀNG NĂM

Điều 27. Đối tượng áp dụng, tần suất và thời điểm đánh giá hạn mức

1. Đối tượng áp dụng: cho vay theo hạn mức (bao gồm cả cho vay hạn mức quy mô nhỏ) có thời gian duy trì trên 12 tháng.

2. Tần suất đánh giá: tối thiểu 01 lần trong vòng 12 tháng kể từ khi quyết định cấp hạn mức hoặc kể từ lần đánh giá liền kề trước đó.

3. Thời điểm đánh giá:

a) Đối với khách hàng cá nhân: thời điểm đánh giá theo khoản 2 Điều này;

b) Đối với khách hàng pháp nhân: sau khi có báo cáo tài chính năm, kế hoạch kinh doanh năm được phê duyệt;

c) Đối với khách hàng là chủ DNTN: sau khi có báo cáo tài chính năm.

Điều 28. Căn cứ rà soát, đánh giá hạn mức

1. Việc chấp hành các thỏa thuận, cam kết tại Hợp đồng hạn mức giữa Agribank và khách hàng.

2. Kết quả kinh doanh, tình hình tài chính của khách hàng năm trước liền kề.

3. Phương án sử dụng vốn và nhu cầu vốn của khách hàng.

Điều 29. Điều kiện duy trì hạn mức

1. Khách hàng đáp ứng các nội dung sau sẽ được tiếp tục duy trì thời gian hạn mức và giữ nguyên hạn mức:

a) Khách hàng xếp hạng từ A1 đến A8 theo HTXH tại thời điểm ngày cuối quý gần nhất tính đến thời điểm rà soát, đánh giá hạn mức (trừ khách hàng vay vốn theo hạn mức quy mô nhỏ);

b) Thực hiện đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận tại HĐTD;

c) Nhu cầu vay vốn của khách hàng tại Agribank không giảm so với thời điểm phê duyệt. Nhu cầu vay vốn của khách hàng tại Agribank căn cứ vào chi phí sản xuất kinh doanh năm của năm tiếp theo, vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay của các TCTD khác, nguồn vốn khác.

2. Khách hàng đáp ứng điểm a, b khoản 1 Điều này nhưng nhu cầu vay vốn của khách hàng tại Agribank tại điểm c khoản 1 Điều này giảm sẽ được tiếp tục duy trì thời hạn hạn mức tối đa 12 tháng và điều chỉnh giảm mức dư nợ cho vay tối đa tương ứng.

Điều 30. Quy trình rà soát, đánh giá hạn mức

1. Người quản lý nợ: căn cứ Điều 27, 28, 29 Quy định này thực hiện rà soát, đánh giá, lập Báo cáo đánh giá xác định hạn mức theo quy định và đề xuất tiếp tục/không tiếp tục duy trì thời hạn của hạn mức; mức cấp tín dụng tối đa và trình Người kiểm soát khoản vay.

2. Người kiểm soát khoản vay: trên cơ sở đánh giá của Người quản lý nợ trên Báo cáo đánh giá xác định hạn mức, Người kiểm soát khoản vay đánh giá các nội dung tại Điều 27, 28, 29 Quy định này, ký tắt các trang báo cáo và đề xuất tiếp tục/không tiếp tục duy trì thời hạn của hạn mức, mức cấp tín dụng tối đa và trình Người quyết định cho vay.

Trong quá trình rà soát, đánh giá hạn mức, Người kiểm soát khoản vay có thể yêu cầu đơn vị kiểm tra, giám sát khoản vay cung cấp kết quả kiểm tra, giám sát.

3. Người quyết định cho vay: trên cơ sở đánh giá của Người quản lý nợ, Người kiểm soát khoản vay tại báo cáo đánh giá hạn mức, Người quyết định cho vay xem xét quyết định tiếp tục/không tiếp tục duy trì thời hạn của hạn mức, mức cấp tín dụng tối đa.

Trường hợp không duy trì thời hạn của hạn mức: thông báo bằng văn bản cho khách hàng.

Mục 4
CÁC PHƯƠNG THỨC CHO VAY KHÁC

Điều 31. Cho vay theo hạn mức dự phòng

1. Nội dung và đối tượng áp dụng

a) Cho vay theo hạn mức dự phòng là việc Agribank cam kết đảm bảo sẵn sàng cho khách hàng vay vốn trong phạm vi hạn mức cho vay dự phòng đã thỏa thuận ngoài mức tín dụng được ký giữa Agribank và khách hàng;

b) Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay dự phòng tối đa 12 tháng;

c) Trường hợp cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh, có thể kết hợp phương thức cho vay theo hạn mức dự phòng với phương thức cho vay từng lần và các phương thức cho vay khác nêu tại Quy định này;

d) Cho vay theo hạn mức dự phòng áp dụng đối với khách hàng pháp nhân và chủ DNTN vay vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của DNTN.

2. Thẩm định, xét duyệt cho vay và sử dụng hạn mức dự phòng

a) Agribank nơi cho vay thực hiện thẩm định, quyết định cấp hạn mức dự phòng khi khách hàng cung cấp đầy đủ hồ sơ vay vốn và đáp ứng đầy đủ các điều kiện cho vay theo quy định hiện hành:

(i) Trường hợp khoản vay vượt thẩm quyền, Agribank nơi cho vay trình phê duyệt vượt thẩm quyền theo quy định;

(ii) Trường hợp kết hợp phương thức cho vay theo hạn mức dự phòng với các phương thức khác, thực hiện thẩm định/thẩm định lại, quyết định cho vay theo hạn mức dự phòng cùng các phương thức khác trên cùng một báo cáo đề xuất cho vay, báo cáo thẩm định, báo cáo thẩm định lại (nếu có) và phải ghi rõ mức cho vay theo hạn mức dự phòng.

b) Trường hợp đồng ý cho vay, Agribank nơi cho vay và khách hàng ký kết Hợp đồng hạn mức dự phòng.

c) Khi sử dụng hạn mức dự phòng, Agribank nơi cho vay và khách hàng ký kết HĐTD mới theo phương thức cho vay phù hợp với phương án sử dụng vốn, đồng thời Hợp đồng hạn mức dự phòng hết hiệu lực.

3. Hạn mức cho vay dự phòng được hạch toán ngoại bảng, tính phí theo quy định hiện hành.

Điều 32. Cho vay quay vòng

1. Agribank nơi cho vay và khách hàng thỏa thuận áp dụng cho vay đối với nhu cầu vốn có chu kỳ hoạt động kinh doanh không quá 01 tháng, khách hàng được sử dụng dư nợ gốc của chu kỳ hoạt động kinh doanh trước cho chu kỳ kinh doanh tiếp theo nhưng thời hạn cho vay không vượt quá 03 tháng.

2. Cho vay quay vòng được sử dụng đối với phương thức cho vay ngắn hạn từng lần, cho vay theo hạn mức.

3. Agribank nơi cho vay xác định chu kỳ hoạt động kinh doanh và thời hạn cho vay để thỏa thuận với khách hàng. Kết thúc chu kỳ hoạt động kinh doanh, khách hàng phải trả lãi cho Agribank.

4. Agribank nơi cho vay kiểm soát việc khách hàng sử dụng doanh thu của chu kỳ hoạt động kinh doanh trước cho chu kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo.

Điều 33. Cho vay tuần hoàn

1. Agribank nơi cho vay và khách hàng thỏa thuận áp dụng cho vay ngắn hạn tuần hoàn (rollover) đối với khách hàng. Agribank cho vay tuần hoàn khi khoản vay đáp ứng đầy đủ các điều kiện và nội dung sau:

a) Đến thời hạn trả nợ, khách hàng có quyền trả nợ hoặc kéo dài thời hạn trả nợ thêm một khoảng thời gian nhất định đối với một phần hoặc toàn bộ số dư nợ gốc của khoản vay;

b) Tổng thời hạn vay vốn không vượt quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu và không vượt quá một chu kỳ hoạt động kinh doanh;

c) Tại thời điểm xem xét cho vay, khách hàng được xếp hạng từ A1 đến A4 theo quy định về xếp hạng khách hàng của Agribank, không có nợ nhóm 2, nợ xấu, nợ ngoại bảng tại Agribank và các TCTD khác.

2. Phương thức cho vay tuần hoàn có thể kết hợp với phương thức cho vay ngắn hạn từng lần, cho vay theo hạn mức.

3. Agribank nơi cho vay kiểm soát việc sử dụng vốn vay đảm bảo chu kỳ hoạt động kinh doanh của khách hàng chưa kết thúc, tài sản hình thành từ vốn vay tương ứng với dư nợ của khách hàng.

4. Các nội dung tại khoản 1 Điều này phải được nêu tại HĐTD.

Mục 5

MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG CHO VAY CỤ THỂ

Điều 34. Cho vay bù đắp tài chính

1. Cho vay bù đắp tài chính là việc Agribank cho khách hàng vay để bù

đắp các chi phí đã thanh toán, chi trả bằng vốn của chính khách hàng, vốn vay từ cá nhân, tổ chức (không phải TCTD) nhằm thực hiện phương án, dự án hoạt động kinh doanh hoặc phương án, dự án phục vụ nhu cầu đời sống.

2. Agribank xem xét, quyết định cho vay bù đắp tài chính đối với khoản vay đáp ứng:

a) Các điều kiện cho vay theo quy định hiện hành và khoản 4 Điều này;

b) Chi phí, tài sản đã hình thành trong quá trình đầu tư, còn trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc đã hoàn thành và đang trong quá trình sử dụng.

3. Mức cho vay bù đắp tài chính tối đa không bao gồm vốn đối ứng tối thiểu khách hàng phải tham gia theo quy định của Agribank, giá trị khấu hao lũy kế thực tế tính đến thời điểm đề nghị vay bù đắp tài chính (nếu có).

4. Thời gian đã sử dụng vốn để được cho vay bù đắp tài chính:

a) Đối tượng chi phí thuộc vốn lưu động: Agribank nơi cho vay được cho vay ngắn hạn nếu thời gian đã sử dụng vốn để được cho vay bù đắp tài chính không quá 06 tháng kể từ ngày phát sinh sử dụng vốn (ngày ghi trên chứng từ thanh toán) đến ngày khách hàng đề nghị vay vốn/ngày ghi trên Phương án sử dụng vốn/ngày nhận nợ;

b) Đối tượng chi phí thuộc đầu tư tài sản cố định chưa đi vào sử dụng: Agribank nơi cho vay được cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn nếu thời gian đã sử dụng vốn để được cho vay bù đắp tài chính không quá 24 tháng kể từ ngày phát sinh sử dụng vốn (ngày ghi trên chứng từ thanh toán) đến ngày khách hàng đề nghị vay vốn/ngày ghi trên Phương án sử dụng vốn/ngày nhận nợ;

c) Đối tượng chi phí thuộc đầu tư tài sản cố định đã đi vào sử dụng: Agribank nơi cho vay được cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn để bù đắp tài chính đối với những tài sản cố định đã đi vào sử dụng không quá 60 tháng kể từ ngày tài sản cố định đi vào sử dụng/ngày khách hàng được cấp giấy chứng quyền sở hữu, sử dụng đến ngày khách hàng đề nghị vay vốn/ngày ghi trên Phương án sử dụng vốn/ngày nhận nợ;

d) Thời hạn cho vay tại điểm a, b, c khoản này không vượt quá thời gian còn lại của kỳ luân chuyển vốn, thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định;

đ) Trường hợp thời gian đã sử dụng vốn vượt quá thời gian tại điểm a, b, c khoản này phải được Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

5. Tài liệu về việc đã sử dụng vốn:

a) Có đầy đủ hóa đơn, chứng từ chứng minh về việc đã sử dụng vốn, thanh toán cho nhà cung cấp như: phiếu chi tiền, ủy nhiệm chi, sổ phụ tài khoản, bảng kê/danh sách chi tiền, giấy biên nhận (đối với cá nhân) và các tài liệu khác (nếu có);

b) Bản sao tài liệu, chứng từ sử dụng vốn nêu tại điểm a khoản này được đóng dấu sao y bản chính của khách hàng (đối với cá nhân ký xác nhận sao từ bản chính), Người quan hệ khách hàng/Người quản lý nợ đối chiếu với bản chính và lưu hồ sơ vay vốn.

Điều 35. Cho vay trả nợ trước hạn tổ chức tín dụng khác

Agribank nơi cho vay xem xét, quyết định cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay tại TCTD khác theo các điều kiện và nội dung sau:

1. Ngoài việc đáp ứng đầy đủ các điều kiện về cho vay theo quy định của Agribank, khoản vay phải đáp ứng thêm các điều kiện sau:

a) Thời hạn cho vay không vượt quá thời hạn cho vay còn lại của khoản vay cũ;

b) Khoản vay chưa thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

2. Khách hàng phải cung cấp đầy đủ hồ sơ vay vốn theo quy định của Agribank, ngoài ra cần cung cấp thêm các tài liệu, hồ sơ chứng minh việc vay vốn, bao gồm bản sao y: HĐTD, giấy nhận nợ (nếu có), HĐBĐ, hồ sơ về TSBĐ tại TCTD đã cho vay; các văn bản, hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD, HĐBĐ (nếu có). Trước khi giải ngân Agribank nơi cho vay có trách nhiệm xác định nợ vay còn lại của khách hàng phải trả TCTD đã cho vay.

3. Agribank nơi cho vay giải ngân vào tài khoản của khách hàng vay mở tại TCTD đã cho vay hoặc giải ngân cho người thụ hưởng là TCTD đã cho vay (trong đó ghi rõ nội dung "TRẢ NỢ VAY" và thông tin của khách hàng vay, số hiệu Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa khách hàng vay và TCTD đó).

Điều 36. Cho vay để thanh toán tiền nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

1. Cho vay để thanh toán tiền nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là việc Agribank nơi cho vay giải ngân và phong tỏa số tiền cho vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự.

2. Khách hàng phải có phương án trả nợ khả thi với nguồn trả nợ được xác định cụ thể.

3. Khoản vay có TSBĐ theo quy định của Agribank.

4. Agribank nơi cho vay thực hiện phong tỏa số tiền giải ngân vốn cho vay tại Agribank nơi cho vay cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm theo thỏa thuận của các bên. Số tiền phong tỏa được xử lý như sau:

a) Trường hợp các bên thực hiện đúng nghĩa vụ dân sự theo thỏa thuận, Agribank thu nợ từ số tiền đã phong tỏa trừ trường hợp số tiền phong tỏa được khấu trừ vào nghĩa vụ trả tiền;

b) Trường hợp các bên có quy định nếu khách hàng không thực hiện đúng nghĩa vụ dân sự theo thỏa thuận thì số tiền phong tỏa thuộc về bên thụ hưởng,

Agribank nơi cho vay chuyển số tiền đã phong tỏa cho bên thụ hưởng. Khách hàng phải trả nợ theo phương án đã thỏa thuận và/hoặc xử lý TSBĐ để thu hồi nợ;

c) Trường hợp bên thụ hưởng không thực hiện đúng nghĩa vụ dân sự theo thỏa thuận, Agribank thu nợ từ số tiền đã phong tỏa.

5. Cho vay để thanh toán tiền nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng mua, nhận chuyển nhượng tài sản phải đăng ký sở hữu theo quy định của pháp luật thực hiện theo Điều 37 Quy định này.

Điều 37. Cho vay để thanh toán tiền nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng mua, nhận chuyển nhượng tài sản

1. Agribank nơi cho vay giải ngân và phong tỏa số tiền cho vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền trong thời gian làm thủ tục mua, nhận chuyển nhượng tài sản phải đăng ký sở hữu theo quy định của pháp luật. Tài sản phải đủ điều kiện được nhận bảo đảm tiền vay theo quy định của Agribank.

2. Agribank nơi cho vay chỉ giải tỏa số tiền đã phong tỏa để trả cho bên bán khi các bên đã hoàn thành thủ tục: mua, nhận chuyển nhượng tài sản, giao giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản cho Agribank nơi cho vay và hoàn thiện bảo đảm tiền vay theo quy định.

3. Cho vay để thanh toán tiền nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng mua, nhận chuyển nhượng tài sản thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 08/THNV-QĐ kèm theo Quy định này.

Chương IV
QUY TRÌNH CHO VAY
Mục 1
XÉT DUYỆT CHO VAY TẠI AGRIBANK NƠI CHO VAY

Điều 38.Tiếp nhận, thu thập, đánh giá hồ sơ, thông tin về nhu cầu vay vốn của khách hàng

Người thực hiện: Người quan hệ khách hàng

1. Tiếp nhận và khảo sát nhu cầu vay vốn, hướng dẫn khách hàng quy định về điều kiện vay vốn, hồ sơ, thủ tục, lãi suất cho vay, các loại sản phẩm và chính sách khách hàng của Agribank.

2. Thu thập thông tin, hồ sơ, tài liệu về khách hàng vay vốn, phương án sử dụng vốn, TSBĐ (nếu áp dụng cho vay có bảo đảm bằng tài sản).

3. Phối hợp với bộ phận quản lý thông tin khách hàng (CIF) thực hiện đăng ký thông tin và cấp mã khách hàng trên hệ thống IPCAS (nếu khách hàng chưa có mã CIF, khách hàng đã có thông tin CIF mà chưa xác thực thông tin), sửa đổi, bổ sung theo quy định hiện hành.

4. Nhận diện và đánh giá người có liên quan tới khách hàng vay vốn (trừ trường hợp không phải nhận diện người có liên quan theo quy định), nhập thông tin người có liên quan của khách hàng trên hệ thống IPCAS theo quy định về việc cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan.

5. Thu thập thông tin về quan hệ tín dụng của khách hàng từ CIC (trừ trường hợp không phải áp dụng biện pháp kiểm tra thông tin tín dụng của khách hàng qua CIC theo quyết định của Giám đốc Chi nhánh loại I đối với các khoản vay cá nhân đến 500 triệu đồng theo chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ), thông tin tín dụng tại Agribank của người có liên quan.

6. Thu thập và cập nhật thông tin khách hàng trên HTXH hoặc đăng ký khách hàng không xếp hạng (trường hợp khách hàng thuộc đối tượng không phải xếp hạng).

7. Rà soát, đánh giá:

a) Tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của bộ hồ sơ vay vốn;

b) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự của khách hàng, năng lực hành vi dân sự (đối với khách hàng là cá nhân) tại thời điểm vay vốn;

c) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn.

8. Thẩm định TSBĐ (nếu áp dụng cho vay có bảo đảm bằng tài sản).

9. Lập báo cáo đề xuất cho vay, ký tắt các trang có nội dung đánh giá của mình và đề xuất thẩm định, áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay.

Người quan hệ khách hàng chuyển Báo cáo đề xuất cho vay cho Người thẩm định/bộ phận Thẩm định/Phòng Thẩm định.

10. Tại Chi nhánh không có Phòng Thẩm định, một hoặc một số người thực hiện nhiệm vụ Người quan hệ khách hàng do Giám đốc Agribank nơi cho vay quyết định; tại Chi nhánh có Phòng Thẩm định, Người quan hệ khách hàng tối thiểu hai người trong đó có Lãnh đạo Phòng Khách hàng.

Điều 39. Thẩm định cho vay

Người thực hiện: Người thẩm định

Thẩm định khoản vay trên cơ sở thông tin, hồ sơ vay vốn và Báo cáo đề xuất cho vay (phần báo cáo đánh giá hồ sơ và đề xuất của Người quan hệ khách hàng), trường hợp cần thiết thu thập thông tin bổ sung, cụ thể:

1. Xác định cụ thể người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan.

2. Kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng, bao gồm cả kết quả xếp hạng tín nhiệm tại các TCTD, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (nếu có).

3. Thẩm định khả năng đáp ứng các điều kiện vay vốn của khách hàng và cơ sở để đánh giá các điều kiện vay vốn:

a) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự của khách hàng, năng lực hành vi dân sự (đối với khách hàng là cá nhân) tại thời điểm vay vốn;

b) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn;

c) Thẩm định tính khả thi của phương án sử dụng vốn;

d) Thẩm định khả năng tài chính để trả nợ;

đ) Đánh giá các yếu tố rủi ro liên quan đến khoản vay;

e) Đánh giá rủi ro về môi trường trong hoạt động cho vay (đối với các trường hợp phải đánh giá theo quy định).

4. Đánh giá tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh đối với khách hàng áp dụng mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của NHNN.

5. Đánh giá tính đầy đủ về hồ sơ, tình trạng pháp lý và khả năng thu hồi của TSBĐ đối với trường hợp cho vay có bảo đảm bằng tài sản. Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh (đối với các khoản cho vay có bảo lãnh của bên thứ ba).

6. Ghi ý kiến về kết quả thẩm định, ký tắt các trang có nội dung thẩm định của mình và đề xuất việc cho vay hay không cho vay; loại cho vay, phương thức cho vay, mức cho vay, lãi suất cho vay, lãi suất quá hạn, lãi suất chậm trả, phí, thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ, đồng tiền cho vay, TSBĐ (áp dụng cho vay có bảo đảm bằng tài sản). Trường hợp không đồng ý cho vay: nêu rõ lý do không đồng ý cho vay.

Người thẩm định chuyển Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định cho Chủ tịch Hội đồng tín dụng/Người quyết định cho vay thực hiện các bước tiếp theo.

7. Tại Chi nhánh có Phòng Thẩm định/bộ phận Thẩm định, Người thẩm định gồm tối thiểu 02 người trong đó phải có Lãnh đạo Phòng Thẩm định/bộ phận Thẩm định.

Điều 40. Thẩm định lại, thông qua Hội đồng tín dụng tại Agribank nơi cho vay

1. Thẩm định lại tại Agribank nơi cho vay

Người thực hiện: Người thẩm định lại

a) Người có thẩm quyền tại Agribank nơi cho vay quyết định việc thẩm định lại hoặc không thẩm định lại, thẩm định lại một/một số hoặc toàn bộ kết quả thẩm định;

b) Báo cáo thẩm định lại là một trong các căn cứ để người có thẩm quyền xem xét quyết định cho vay. Báo cáo thẩm định lại được lập riêng hoặc tại Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định;

c) Người thẩm định lại không phải là Người thẩm định khoản vay.

2. Thông qua Hội đồng tín dụng tại Agribank nơi cho vay

Trường hợp khoản vay thuộc quy định phải thông qua Hội đồng tín dụng, quy trình và nội dung thực hiện theo quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng tín dụng trong hệ thống Agribank.

Điều 41. Quyết định cho vay

Người thực hiện: Người quyết định cho vay

Căn cứ hồ sơ khoản vay, Báo cáo đề xuất cho vay, Báo cáo thẩm định (nếu có), Báo cáo thẩm định lại (nếu có), Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (nếu có), Người quyết định cho vay xem xét quyết định cho vay hay không cho vay theo thẩm quyền.

1. Trường hợp đồng ý cho vay:

a) Đối với khoản vay thuộc thẩm quyền:

(i) Người quyết định cho vay ký phê duyệt trên Báo cáo đề xuất cho vay (trường hợp khoản vay không phải qua Phòng Thẩm định) hoặc Báo cáo thẩm định (trường hợp khoản vay phải qua Phòng Thẩm định);

(ii) Trường hợp khoản vay do Agribank nơi cho vay quyết định cho vay và phân công cho PGD thực hiện nghiệp vụ giải ngân, quản lý: ngoài nội dung đồng ý cho vay, phải có nội dung phân công cho PGD được ký kết và sử dụng con dấu của PGD để thực hiện thủ tục giải ngân với khách hàng, thực hiện quản lý hồ sơ và quản lý khoản vay, giao cho Phòng Khách hàng phê duyệt đơn xin vay trên hệ thống IPCAS do PGD khai báo.

b) Trường hợp khoản vay vượt thẩm quyền:

Người quyết định cho vay ghi ý kiến chấp thuận cho vay và giao Phòng Khách hàng hoặc Phòng Thẩm định (trường hợp khoản vay phải qua Phòng Thẩm định) lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Giám đốc Agribank nơi cho vay là người ký tờ trình phê duyệt.

2. Trường hợp từ chối cho vay: ký thông báo từ chối cho vay (nếu khách hàng có yêu cầu).

Mục 2

XÉT DUYỆT CHO VAY VƯỢT THẨM QUYỀN TẠI CHI NHÁNH LOẠI I

Điều 42. Tiếp nhận hồ sơ

1. Đơn vị tiếp nhận hồ sơ trình phê duyệt vượt thẩm quyền: bộ phận Thẩm định/Phòng Thẩm định.

2. Lãnh đạo phụ trách bộ phận Thẩm định/Trưởng phòng Thẩm định phân công Người thẩm định lại. Người thẩm định lại đối chiếu danh mục hồ sơ, trình vượt thẩm quyền của Agribank nơi cho vay.

3. Trường hợp cần thiết Giám đốc Chi nhánh có thể thành lập tổ thẩm định để thẩm định lại khoản vay, nhiệm vụ của từng thành viên theo quyết định thành lập tổ thẩm định.

Điều 43. Thẩm định lại hồ sơ

Người thực hiện: Người thẩm định lại

1. Đối chiếu Danh mục hồ sơ trình vượt thẩm quyền của Chi nhánh loại II với Danh mục hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận, Người thẩm định lại lập thông báo bằng văn bản trình Giám đốc Chi nhánh yêu cầu Chi nhánh loại II bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Chi nhánh loại II có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời gian tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu. Trường hợp Chi nhánh loại II không bổ sung thông tin, hồ sơ theo yêu cầu, Chi nhánh loại I từ chối phê duyệt và trả lại hồ sơ (nếu Chi nhánh loại II yêu cầu).

2. Trong quá trình thẩm định lại nếu Người thẩm định lại thấy thiếu thông tin hoặc thông tin chưa rõ, chưa chính xác, yêu cầu Chi nhánh loại II bổ sung, hoàn thiện hồ sơ như quy định tại khoản 1 Điều này và số lần yêu cầu bổ sung hồ sơ, thông tin khoản vay tối đa 02 lần.

3. Nội dung thẩm định lại:

a) Kiểm tra, rà soát tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ trình phê duyệt, Tờ trình và Báo cáo đề xuất cho vay, Báo cáo thẩm định lại (nếu có) của Chi nhánh loại II với danh mục hồ sơ theo quy định;

b) Xem xét khả năng cân đối nguồn vốn cho vay qua Phòng Kế hoạch và Quản lý rủi ro (nếu thấy cần thiết); bộ phận Thẩm định/Phòng Thẩm định thực hiện rà soát kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng;

c) Rà soát, đánh giá kết quả thẩm định của Chi nhánh về các điều kiện cấp tín dụng và tuân thủ các quy định liên quan đến hoạt động cấp tín dụng của NHNN và Agribank;

d) Đánh giá việc áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định;

đ) Đánh giá các yếu tố rủi ro liên quan đến khoản vay;

e) Đánh giá rủi ro về môi trường trong hoạt động cho vay (đối với các trường hợp phải đánh giá theo quy định);

g) Các nội dung khác (nếu cần thiết).

4. Lập Báo cáo thẩm định lại

Người thẩm định lại lập, ký tắt các trang Báo cáo thẩm định lại, nêu ý kiến đề xuất phê duyệt/không phê duyệt vượt thẩm quyền (trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do), ký và ghi rõ họ tên vào phần Người thẩm định lại trên Báo cáo thẩm định lại.

5. Soạn thảo văn bản phê duyệt cho vay/từ chối phê duyệt cho vay trình người có thẩm quyền ký gửi Chi nhánh loại II.

6. Quản lý hồ sơ khoản vay phê duyệt vượt thẩm quyền.

Điều 44. Kiểm soát hồ sơ thẩm định lại khoản vay, thông qua Hội đồng tín dụng

Người thực hiện: Người kiểm soát khoản vay.

1. Kiểm soát tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ vay vốn của Chi nhánh loại II; tính chính xác, phù hợp của nội dung Báo cáo thẩm định lại. Trường hợp cần thiết, yêu cầu Người thẩm định lại bổ sung hoặc làm rõ thêm thông tin, nội dung của khoản vay.

2. Nêu rõ ý kiến đồng ý/không đồng ý với nội dung Báo cáo thẩm định lại, đề xuất phê duyệt/không phê duyệt, ký tắt các trang của Báo cáo thẩm định lại, ký và ghi rõ họ tên vào phần kiểm soát trên Báo cáo thẩm định lại.

a) Nếu đề xuất phê duyệt cho vay:

(i) Trường hợp khoản vay không thuộc quy định phải qua Hội đồng tín dụng: trình Người phê duyệt cho vay xem xét ra quyết định phê duyệt vượt thẩm quyền;

(ii) Trường hợp khoản vay thuộc quy định phải qua Hội đồng tín dụng, các bước và nội dung thực hiện theo quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng tín dụng trong hệ thống Agribank.

b) Nếu đề xuất không phê duyệt cho vay: phải nêu rõ lý do không đồng ý và báo cáo Người phê duyệt cho vay.

3. Trong quá trình kiểm soát, Người kiểm soát khoản vay thấy thiếu thông tin hoặc thông tin chưa rõ, chưa chính xác, Người kiểm soát khoản vay yêu cầu Chi nhánh loại II bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; số lần yêu cầu bổ sung hồ sơ, thông tin khoản vay tối đa 01 lần; thời gian Chi nhánh loại II hoàn thiện hồ sơ trong tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu. Trường hợp Chi nhánh loại II không bổ sung thông tin, hồ sơ theo yêu cầu, Chi nhánh loại I từ chối phê duyệt và trả lại hồ sơ (nếu Chi nhánh loại II yêu cầu).

Điều 45. Phê duyệt khoản vay

Người thực hiện: Người phê duyệt cho vay

Người phê duyệt cho vay căn cứ Tờ trình của Chi nhánh loại II, Báo cáo thẩm định lại của Phòng Thẩm định/bộ phận Thẩm định, Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng tại Chi nhánh loại I (nếu có) để xem xét quyết định:

1. Nếu phê duyệt cho vay: ghi ý kiến và ký trên Báo cáo thẩm định lại. Phòng Thẩm định/bộ phận Thẩm định lập và trình Người phê duyệt cho vay ký Thông báo phê duyệt cho vay gửi Chi nhánh loại II.

2. Nếu không phê duyệt cho vay: ghi lý do không đồng ý, ký trên Báo cáo thẩm định lại và thông báo từ chối phê duyệt cho vay;

Mục 3

XÉT DUYỆT CHO VAY VƯỢT THẨM QUYỀN TẠI TRỤ SỞ CHÍNH

Điều 46. Nơi trình phê duyệt

1. Chi nhánh loại I thuộc phạm vi khu vực của Trung tâm phê duyệt trình Giám đốc Trung tâm phê duyệt các khoản vay vượt thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh và thuộc thẩm quyền của Giám đốc Trung tâm phê duyệt.

2. Chi nhánh loại I (trừ các trường hợp tại khoản 1 Điều này) trình Ban Thẩm định các khoản vay vượt thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh và thuộc thẩm quyền của Trưởng ban Thẩm định.

3. Chi nhánh loại I trình Tổng Giám đốc/Hội đồng thành viên (qua Ban Thẩm định) các khoản vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc/Hội đồng thành viên.

Điều 47. Tiếp nhận hồ sơ

1. Người được giao công tác văn thư (đối với Ban Thẩm định); Phòng Pháp chế và Tổng hợp (đối với Trung tâm phê duyệt) tiếp nhận, mở sổ theo dõi hồ sơ trình phê duyệt vượt thẩm quyền của Chi nhánh và trình Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt.

2. Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt phân công Người thẩm định lại, Người kiểm soát khoản vay, Người phê duyệt cho vay đối với các khoản vay thuộc thẩm quyền của Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt.

3. Trưởng ban Thẩm định phân công Người thẩm định lại, Người kiểm soát khoản vay đối với các khoản vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc/Hội đồng thành viên.

4. Trường hợp cần thiết Tổng Giám đốc/Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt có thể thành lập tổ thẩm định để thẩm định lại khoản vay, nhiệm vụ của từng thành viên theo quyết định thành lập tổ thẩm định.

Điều 48. Thẩm định lại hồ sơ

Người thực hiện: Người thẩm định lại

1. Đối chiếu Danh mục hồ sơ trình vượt thẩm quyền của Chi nhánh trình với Danh mục hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận, Người thẩm định lại lập văn bản trình Người kiểm soát khoản vay, yêu cầu Chi nhánh bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản.

Trường hợp Chi nhánh không bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu thì

coi như Chi nhánh không có nhu cầu trình vượt thẩm quyền, Ban Thẩm định/Trung tâm phê duyệt trả lại hồ sơ nếu Chi nhánh yêu cầu.

2. Trong quá trình thẩm định lại nếu Người thẩm định lại thấy thiếu thông tin hoặc thông tin chưa rõ, chưa chính xác, yêu cầu Chi nhánh loại I bổ sung, hoàn thiện hồ sơ như quy định tại khoản 1 Điều này và số lần yêu cầu bổ sung hồ sơ, thông tin khoản vay tối đa 02 lần.

3. Nội dung thẩm định lại

a) Kiểm tra, rà soát tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ trình phê duyệt, tờ trình và Báo cáo đề xuất cho vay của Chi nhánh;

b) Xem xét khả năng cân đối nguồn vốn cho vay qua Ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (nếu thấy cần thiết);

c) Rà soát xếp hạng khách hàng do đơn vị có chức năng thực hiện (trên cơ sở đề nghị của Ban Thẩm định/Trung tâm phê duyệt);

d) Rà soát, đánh giá kết quả thẩm định của Chi nhánh về các điều kiện cấp tín dụng và tuân thủ các quy định liên quan đến hoạt động cấp tín dụng của NHNN và Agribank;

đ) Đánh giá việc áp dụng biện pháp bảo đảm cấp tín dụng theo quy định;

e) Đánh giá các yếu tố rủi ro liên quan đến khoản vay;

g) Đánh giá rủi ro về môi trường trong hoạt động cho vay (đối với các trường hợp phải đánh giá theo quy định);

h) Các nội dung khác (nếu cần thiết).

4. Lập Báo cáo thẩm định lại

Người thẩm định lại lập, ký tắt các trang Báo cáo thẩm định lại, nêu rõ ý kiến đề xuất phê duyệt/không phê duyệt vượt thẩm quyền (trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do), ký và ghi rõ họ tên vào phần Người thẩm định lại trên Báo cáo thẩm định lại.

5. Soạn thảo văn bản phê duyệt cho vay/từ chối phê duyệt cho vay trình người có thẩm quyền ký gửi Chi nhánh.

6. Quản lý hồ sơ khoản vay

Người thẩm định lại tập hợp, bàn giao toàn bộ hồ sơ cho vay được phê duyệt vượt thẩm quyền cho đơn vị quản lý và lưu giữ hồ sơ theo quy định.

Điều 49. Kiểm soát hồ sơ thẩm định lại khoản vay, thông qua Hội đồng tín dụng

Người thực hiện: Người kiểm soát khoản vay

1. Kiểm soát tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ cho vay do Chi nhánh trình vượt thẩm quyền; tính chính xác, phù hợp của nội dung Báo cáo thẩm định lại

Trường hợp cần thiết, yêu cầu Người thẩm định lại bổ sung hoặc làm rõ thêm thông tin, nội dung của khoản vay.

2. Nêu rõ ý kiến đồng ý/không đồng ý với nội dung Báo cáo thẩm định lại, đề xuất phê duyệt/không phê duyệt cho vay, ký tắt các trang của Báo cáo thẩm định lại, ký và ghi rõ họ tên vào phần kiểm soát trên Báo cáo thẩm định lại.

a) Nếu đề xuất phê duyệt cho vay:

(i) Trường hợp khoản vay không thuộc quy định phải qua Hội đồng tín dụng: trình Người phê duyệt cho vay xem xét ra quyết định phê duyệt vượt thẩm quyền;

(ii) Trường hợp khoản vay thuộc quy định phải qua Hội đồng tín dụng, các bước và nội dung thực hiện theo quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng tín dụng trong hệ thống Agribank.

b) Nếu đề xuất không phê duyệt cho vay: nêu rõ lý do và báo cáo Người phê duyệt cho vay xem xét, quyết định.

3. Trong quá trình kiểm soát, Người kiểm soát khoản vay thấy thiếu thông tin hoặc thông tin chưa rõ, chưa chính xác, Người kiểm soát khoản vay yêu cầu Chi nhánh loại I bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; số lần yêu cầu bổ sung hồ sơ, thông tin khoản vay tối đa 01 lần; thời gian Chi nhánh loại I hoàn thiện hồ sơ trong tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu. Trường hợp Chi nhánh loại I không bổ sung thông tin, hồ sơ theo yêu cầu, Trụ sở chính từ chối phê duyệt và trả lại hồ sơ (nếu Chi nhánh loại I yêu cầu).

Điều 50. Phê duyệt khoản vay

Người thực hiện: Người phê duyệt cho vay:

1. Khoản vay thuộc thẩm quyền của Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt.

Căn cứ Tờ trình của Giám đốc Chi nhánh, đề xuất tại Báo cáo thẩm định lại, Người phê duyệt cho vay xem xét quyết định:

a) Nếu phê duyệt cho vay: ghi ý kiến, ký trên Báo cáo thẩm định lại và Thông báo cho vay;

b) Nếu không phê duyệt cho vay: ghi lý do không đồng ý, ký trên Báo cáo thẩm định lại và Thông báo từ chối cho vay.

2. Khoản vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc

Căn cứ Tờ trình của Giám đốc Chi nhánh, Báo cáo thẩm định lại của Ban Thẩm định, Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến của Hội đồng tín dụng Trụ sở chính (nếu có) để xem xét quyết định:

a) Nếu phê duyệt cho vay: ghi ý kiến, ký trên Báo cáo thẩm định lại và Thông báo cho vay;

b) Nếu không phê duyệt cho vay: ghi lý do không đồng ý, ký trên Báo cáo thẩm định lại và thông báo từ chối phê duyệt cho vay;

3. Khoản vay thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên.

a) Trường hợp Tổng Giám đốc đồng ý và trình Hội đồng thành viên: Tổng Giám đốc ghi ý kiến, ký trên Báo cáo thẩm định lại, ký trình Hội đồng thành viên phê duyệt:

(i) Hồ sơ trình Hội đồng thành viên: Ban Thẩm định chuẩn bị hồ sơ trình Hội đồng thành viên (qua Ủy ban Quản lý rủi ro) gồm:

- Tờ trình của Chi nhánh;
- Báo cáo thẩm định lại của Ban Thẩm định;
- Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến của Hội đồng tín dụng Trụ sở chính;
- Tờ trình của Tổng Giám đốc;
- Hồ sơ khác (nếu có).

(ii) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng thành viên về việc phê duyệt/không phê duyệt cho vay, Ban Thẩm định trình Tổng Giám đốc ký thông báo, tổ chức thực hiện.

b) Trường hợp không phê duyệt cho vay, Tổng Giám đốc báo cáo Hội đồng thành viên và ký thông báo từ chối phê duyệt cho vay.

Mục 4

THAY ĐỔI NỘI DUNG QUYẾT ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CHO VAY, CUNG CẤP HỒ SƠ CHO ĐƠN VỊ KIỂM TRA

Điều 51. Thay đổi nội dung phê duyệt, quyết định cho vay

Trường hợp cần phải thay đổi nội dung đã được Người quyết định cho vay/Người phê duyệt cho vay thông qua, phải thực hiện thẩm định, thẩm định lại đối với nội dung thay đổi và trình cấp có thẩm quyền quyết định. Trình tự thực hiện theo Mục 1, 2, 3 Quy định này.

Điều 52. Thông báo phê duyệt cấp tín dụng gửi cho đơn vị kiểm tra

1. Sau khi phê duyệt, Thông báo phê duyệt cấp tín dụng vượt thẩm quyền được gửi cho đơn vị kiểm tra trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký:

a) Ban Thẩm định/Trung tâm phê duyệt gửi Thông báo phê duyệt cấp tín dụng cho Ban Kiểm tra, giám sát nội bộ, Văn phòng đại diện khu vực (nếu được phân công) các khoản phê duyệt vượt thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh loại I.

b) Phòng Thẩm định/bộ phận Thẩm định gửi Thông báo phê duyệt cấp tín dụng cho Phòng/bộ phận Kiểm tra, giám sát nội bộ đối với các khoản phê duyệt vượt thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh loại II.

2. Trong quá trình kiểm tra, đơn vị kiểm tra có thể yêu cầu Ban thẩm định/Trung tâm phê duyệt/Phòng thẩm định/bộ phận Thẩm định cung cấp các thông tin, tài liệu nếu thấy cần thiết. Đơn vị kiểm tra sử dụng thông tin, tài liệu đúng mục đích, tuân thủ quy định về bảo mật thông tin của Agribank.

Mục 5

KÝ KẾT HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG, HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM, GIẢI NGÂN VỐN VAY, QUẢN LÝ KHOẢN VAY

Điều 53. Soạn thảo, ký kết HĐTD, HĐBĐ

Trước khi xác lập HĐTD, Agribank nơi cho vay có trách nhiệm cung cấp cho khách hàng đầy đủ các thông tin: thẩm quyền cấp tín dụng; lãi suất cho vay; nguyên tắc và các yếu tố, thời điểm xác định lãi suất cho vay (đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh); lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; lãi suất chậm trả; phương pháp tính lãi tiền vay; các loại phí và mức phí áp dụng đối với khoản vay; các tiêu chí xác định khách hàng vay vốn theo lãi suất cho vay tối đa theo quy định của NHNN.

1. Soạn thảo HĐTD, HĐBĐ

Người thực hiện: Người quản lý nợ

a) Căn cứ nội dung và điều kiện quyết định/phê duyệt cho vay của cấp có thẩm quyền, kết quả thương thảo với khách hàng nhưng không trái với quyết định/phê duyệt cho vay, Người quản lý nợ tiến hành soạn thảo HĐTD, HĐBĐ trình Người kiểm soát khoản vay.

Agribank nơi cho vay có thể thuê đơn vị tư vấn soạn thảo HĐTD, HĐBĐ, chi phí do Agribank nơi cho vay và khách hàng vay/Bên bảo đảm thỏa thuận.

b) Nội dung cơ bản của HĐTD thực hiện theo Điều 15 Quy định này; HĐBĐ thực hiện theo quy định về bảo đảm cấp tín dụng trong hệ thống Agribank.

2. Kiểm soát HĐTD, HĐBĐ

Người thực hiện: Người kiểm soát khoản vay

a) Người kiểm soát khoản vay thực hiện kiểm soát nội dung và các điều khoản của HĐTD, HĐBĐ, đối chiếu với nội dung, điều kiện đã được thông báo tại quyết định/phê duyệt và các thỏa thuận với khách hàng, phù hợp với quy định của pháp luật và của Agribank, ký kiểm soát (ký tắt) từng trang hợp đồng, trình người có thẩm quyền ký kết HĐTD, HĐBĐ;

b) Trường hợp cần thiết, Người có thẩm quyền có thể yêu cầu bộ phận pháp chế có ý kiến về pháp lý của HĐTD, HĐBĐ.

3. Giao kết HĐTD, HĐBĐ

Người thực hiện: Người đại diện có thẩm quyền của Agribank nơi cho vay

a) HĐTD, HĐBĐ phải được giao kết bởi người đại diện có thẩm quyền của Agribank nơi cho vay và khách hàng vay, bên bảo đảm tài sản;

b) Người có thẩm quyền có thể yêu cầu bộ phận pháp chế có ý kiến về pháp lý của HĐTD, HĐBĐ;

c) Người đại diện có thẩm quyền của Agribank nơi cho vay xem xét các nội dung trên HĐTD, HĐBĐ phù hợp các nội dung phê duyệt khoản vay, đáp ứng với quy định của pháp luật thực hiện ký kết với khách hàng vay, bên bảo đảm tài sản.

4. Công chứng HĐBĐ, đăng ký giao dịch bảo đảm

Việc công chứng, chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định về bảo đảm cấp tín dụng của Agribank.

Điều 54. Khai báo, phê duyệt thông tin trên hệ thống IPCAS

1. Khai báo thông tin trên hệ thống IPCAS tại Agribank nơi cho vay

Người thực hiện: Người quản lý nợ

Căn cứ HĐTD, HĐBĐ và tài liệu có liên quan khác, thực hiện khai báo thông tin theo quy định trên hệ thống IPCAS. Việc khai báo, cập nhật các thông tin về khoản vay trên hệ thống IPCAS phải đảm bảo đầy đủ, kịp thời và khớp đúng với hồ sơ giấy. Thông tin khai báo gồm:

a) Thông tin khoản vay trên Báo cáo đề xuất cho vay, phương án sử dụng vốn, HĐTD;

b) Thông tin về TSBĐ (trường hợp cho vay có bảo đảm bằng tài sản).

2. Phê duyệt thông tin đã khai báo tại Agribank nơi cho vay

Người thực hiện: Người kiểm soát khoản vay

Người kiểm soát khoản vay kiểm tra và phê duyệt các thông tin về giao dịch do Người quản lý nợ cho vay khai báo trên hệ thống IPCAS theo quy định.

3. Đăng ký thông tin tín dụng đối với khoản vay vượt thẩm quyền tại Chi nhánh

Người thực hiện: Người giám sát khoản vay vượt thẩm quyền, Lãnh đạo Phòng Thẩm định/bộ phận Thẩm định.

a) Agribank nơi cho vay báo cáo Agribank nơi duyệt vượt thẩm quyền về việc đáp ứng các nội dung cho vay theo văn bản thông báo phê duyệt cho vay và đề nghị đăng ký thông tin tín dụng vào hệ thống IPCAS kèm theo HĐTD, HĐBĐ (nếu có), các tài liệu chứng minh việc tuân thủ các nội dung phê duyệt;

b) Căn cứ báo cáo của Chi nhánh loại II, Người giám sát khoản vay vượt thẩm quyền thực hiện rà soát báo cáo tuân thủ và đăng ký thông tin tín dụng vào

hệ thống IPCAS; Lãnh đạo Phòng Thẩm định/bộ phận Thẩm định thực hiện phê duyệt thông tin tín dụng trên hệ thống IPCAS.

4. Đăng ký thông tin tín dụng đối với khoản vay vượt thẩm quyền tại Trụ sở chính

Người thực hiện: Người giám sát, Trưởng phòng/Phó trưởng phòng hoặc Trưởng nghiệp vụ/Phó trưởng nghiệp vụ, Trưởng ban Thẩm định.

a) Agribank nơi cho vay báo cáo Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền về việc đáp ứng các nội dung cho vay theo văn bản thông báo phê duyệt cho vay và đề nghị đăng ký thông tin tín dụng vào hệ thống IPCAS kèm theo HĐTD, HĐBĐ (nếu có), các tài liệu chứng minh việc tuân thủ các nội dung phê duyệt;

b) Căn cứ báo cáo của Chi nhánh loại I, Người giám sát khoản vay thực hiện rà soát báo cáo tuân thủ và thực hiện đăng ký thông tin tín dụng vào hệ thống IPCAS; Trưởng phòng/Phó trưởng phòng/Trưởng nghiệp vụ/Phó trưởng nghiệp vụ (đối với khoản vay thuộc thẩm quyền của Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt), Trưởng ban Thẩm định (đối với khoản vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc/Hội đồng thành viên) thực hiện phê duyệt thông tin tín dụng trên hệ thống IPCAS.

Điều 55. Kiểm tra hồ sơ giải ngân, báo cáo đề xuất giải ngân

Người thực hiện: Người quản lý nợ

1. Kiểm tra, đánh giá hồ sơ giải ngân

Người quản lý nợ kiểm tra, đánh giá hồ sơ giải ngân gồm:

a) Tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ giải ngân;

b) Việc đáp ứng đầy đủ các nội dung tại thông báo phê duyệt (nếu có), các điều khoản thỏa thuận của HĐTD đã ký;

c) Đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, phương án sử dụng vốn, khả năng trả nợ của khách hàng;

d) Mục đích vay vốn;

đ) Hồ sơ bảo đảm tiền vay (nếu có);

e) Hạn mức tín dụng còn lại;

g) Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn phải đầy đủ, phù hợp với điều khoản thanh toán trong hợp đồng kinh tế;

h) Đánh giá việc giải ngân vốn đối ứng theo quy định tại Điều 56 Quy định này;

i) Trường hợp phát hiện khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, vi phạm các thỏa thuận tại HĐTD, Người quản lý nợ có trách nhiệm đề xuất cấp có thẩm

quyền ngừng giải ngân để xử lý theo HĐTD đã ký (bao gồm cả các khoản vay được phê duyệt vượt thẩm quyền).

2. Lập báo cáo đề xuất giải ngân, giấy nhận nợ

a) Áp dụng cho vay đối khách hàng là pháp nhân và chủ DNTN:

(i) Từng lần giải ngân, Người quản lý nợ lập Báo cáo đề xuất giải ngân, ký và trình Người kiểm soát khoản vay ký kiểm soát, trình Người phê duyệt giải ngân ký duyệt. Nếu không đáp ứng đầy đủ hồ sơ giải ngân, Người quản lý nợ lập báo cáo đề xuất không giải ngân (nêu rõ lý do), báo cáo Người kiểm soát khoản vay và trình Người phê duyệt giải ngân;

(ii) Trường hợp trong ngày khách hàng có nhu cầu nhận nợ nhiều lần (cho vay thu mua nông sản, giải ngân theo dự án đầu tư và các trường hợp tương tự khác), Agribank nơi cho vay có thể lập báo cáo đề xuất giải ngân một lần cho tất cả các lần giải ngân trong ngày;

(iii) Trường hợp thanh toán L/C bằng nguồn vốn vay theo HĐTD: sau khi Người quản lý nợ nhận được thông báo chứng từ hàng nhập theo L/C từ Phòng Thanh toán quốc tế/bộ phận Thanh toán quốc tế chuyên trách, Người quản lý nợ thông báo cho khách hàng thực hiện các thủ tục để giải ngân thanh toán L/C theo quy định khi đến hạn thanh toán;

(iv) Trường hợp giải ngân (cho vay bắt buộc) để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thanh toán L/C do khách hàng vi phạm nghĩa vụ bảo lãnh, thanh toán L/C: thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng liên quan, quy định của pháp luật, thông lệ quốc tế, quy định của NHNN và của Agribank về bảo lãnh, phát hành L/C. Phòng Thanh toán quốc tế/bộ phận Thanh toán quốc tế chuyên trách lập Tờ trình cho vay bắt buộc trình Người phê duyệt giải ngân;

(v) Báo cáo đề xuất giải ngân được phê duyệt, Người quản lý nợ lập giấy nhận nợ.

b) Đối với cho vay cá nhân (trừ chủ DNTN):

(i) Trường hợp cho vay từng lần (giải ngân vốn vay 01 lần): Người quản lý nợ tiếp nhận và kiểm tra, đánh giá hồ sơ giải ngân nêu tại khoản 1 Điều này. Nếu hồ sơ giải ngân đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ, Người quản lý nợ trình Người Kiểm soát khoản vay, Người ký kết HĐTD, không phải lập Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ;

(ii) Trường hợp giải ngân vốn vay từ 02 lần trở lên: Người quản lý nợ tiếp nhận và kiểm tra, đánh giá hồ sơ giải ngân nêu tại khoản 1 Điều này. Nếu hồ sơ giải ngân đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ, Người quản lý nợ lập Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ trình Người kiểm soát khoản vay, Người phê duyệt giải ngân.

c) Việc sử dụng các phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay thực hiện theo quy định của NHNN và hướng dẫn của Agribank.

Điều 56. Giải ngân vốn đối ứng đối với trung, dài hạn thực hiện dự án đầu tư phục vụ hoạt động kinh doanh

1. Về nguyên tắc vốn đối ứng giải ngân trước khi giải ngân vốn vay. Trường hợp khách hàng đã giải ngân vốn đối ứng bằng tỷ lệ tối thiểu so với quy định, việc giải ngân vốn vay và phần còn lại vốn đối ứng do Giám đốc Agribank nơi cho vay quyết định. Trường hợp dự án đầu tư được chia làm nhiều giai đoạn độc lập với nhau, mỗi giai đoạn sau khi kết thúc đầu tư có thể đưa vào hoạt động và tạo nguồn thu trả nợ, khách hàng được tham gia vốn đối ứng theo từng giai đoạn.

2. Trường hợp Tổng Giám đốc chấp thuận dùng TSBĐ khác không phải là tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho phần vốn đối ứng còn thiếu so với quy định, Agribank nơi cho vay chỉ được giải ngân phần vốn đối ứng còn thiếu đó khi đã hoàn thành thủ tục bảo đảm tiền vay.

3. Trường hợp dùng vốn đối ứng để thanh toán lãi trong thời gian ân hạn, phần vốn đối ứng để trả lãi thực hiện theo tiến độ kế hoạch trả nợ, phần vốn đối ứng còn lại giải ngân trước khi giải ngân vốn vay.

4. Vốn đối ứng là giá trị ngày công tự làm, tài sản khác của khách hàng cá nhân tham gia: chi phí ngày công, tài sản khác thực hiện theo tiến độ kế hoạch, phần vốn đối ứng còn lại giải ngân trước khi giải ngân vốn vay.

5. Giải ngân vốn đối ứng theo tỷ lệ khác, thực hiện theo văn bản chấp thuận của Tổng Giám đốc/Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt.

Điều 57. Kiểm soát, phê duyệt báo cáo đề xuất giải ngân

1. Căn cứ hồ sơ giải ngân và Báo cáo đề xuất giải ngân do Người quản lý nợ lập, Người kiểm soát khoản vay kiểm soát nội dung Báo cáo đề xuất giải ngân, nêu ý kiến đồng ý/không đồng ý giải ngân (nêu lý do không đồng ý), ký và trình Người phê duyệt giải ngân.

2. Căn cứ đề xuất của Người quản lý nợ và Người kiểm soát khoản vay, Người phê duyệt giải ngân ghi ý kiến đồng ý/không đồng ý giải ngân (nêu lý do không đồng ý).

Điều 58. Bàn giao hồ sơ giải ngân; hạch toán thế chấp/cầm cố tài sản bảo đảm, giải ngân vốn vay

Người thực hiện: Người quản lý nợ; Người kiểm soát khoản vay; Người quyết định cho vay; GDV; Kiểm soát viên.

1. Bàn giao hồ sơ cho GDV: Người quản lý nợ bàn giao hồ sơ, tài liệu cho GDV theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Quy định này.

2. Hạch toán thế chấp/cầm cố TSBĐ:

a) Căn cứ Phiếu nhập kho, hồ sơ TSBĐ tiếp nhận từ Người quản lý nợ,

GDV đối chiếu khớp đúng giữa thông tin khai báo trên IPCAS và hồ sơ TSBĐ, thực hiện:

(i) Hạch toán thế chấp, cầm cố TSBĐ trên hệ thống IPCAS;

(ii) Bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng, sở hữu TSBĐ/TSBĐ cho cán bộ kho quỹ nhập kho theo quy định.

b) Kiểm soát viên thực hiện kiểm soát tính hợp lệ của hồ sơ TSBĐ, phiếu nhập kho, sự khớp đúng giữa thông tin trên IPCAS và hồ sơ TSBĐ, duyệt giao dịch hạch toán thế chấp/cầm cố TSBĐ, xác nhận giao dịch cuối ngày trên hệ thống IPCAS.

3. Hạch toán giải ngân vốn vay:

a) Căn cứ vào hồ sơ giải ngân và thông tin được khai báo, GDV thực hiện:

(i) Rà soát tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

- Số tiền giải ngân trong mức cho vay tối đa đã được duyệt;

- Điều kiện giải ngân theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng;

- Chứng từ chứng minh mục đích sử dụng tiền vay, phương thức thanh toán theo quy định.

(ii) Nhập thông tin giải ngân trên hệ thống IPCAS.

b) Kiểm soát viên thực hiện kiểm soát tính hợp lệ của hồ sơ giải ngân, sự khớp đúng giữa thông tin trên IPCAS và hồ sơ giải ngân; phê duyệt giao dịch hạch toán giải ngân, xác nhận giao dịch cuối ngày trên hệ thống IPCAS.

4. Trường hợp Chi nhánh loại II/PGD được phân công thực hiện nghiệp vụ giải ngân và quản lý nợ cho vay: Người quyết định cho vay giao Phòng Khách hàng phê duyệt đơn xin vay trên hệ thống IPCAS do Phòng Khách hàng/PGD khai báo đối với từng khách hàng cụ thể.

5. Trường hợp thoả thuận cho vay được lập dưới hình thức Sổ vay vốn: ngoài theo dõi trên Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ, việc có hay không theo dõi phát tiền vay, thu nợ, chuyển nợ quá hạn tại Sổ vay vốn do Agribank nơi cho vay thỏa thuận với khách hàng.

6. Quản lý chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn:

a) Sau khi thực hiện giải ngân, Người quản lý nợ đóng dấu "ĐÃ CHO VAY" (ghi rõ ngày, tháng, năm; số tiền cho vay), ký trên bản chính hóa đơn tài chính và sao lưu vào hồ sơ giải ngân (trừ trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử);

b) Trường hợp chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn là hóa đơn, tờ khai hải quan điện tử thì khách hàng phải cam kết số tiền giải ngân theo hóa đơn, tờ khai này chưa vay và sẽ không vay tại TCTD khác, Chi nhánh Agribank khác. Việc cam kết thực hiện bằng văn bản riêng hoặc tại giấy nhận nợ khi thực hiện thủ tục giải ngân vốn vay.

Điều 59. Phân kỳ hạn trả nợ

Người thực hiện: tùy từng trường hợp việc phân kỳ trả nợ được thực hiện bởi Người thẩm định (xác định nguyên tắc xác định kỳ hạn trả nợ và/hoặc xác định được kỳ hạn khi thẩm định cho vay), Người quản lý nợ, Người kiểm soát khoản vay, Người quyết định cho vay.

1. Trường hợp xác định được kỳ hạn nợ cho từng lần nhận nợ: căn cứ vào thời hạn cho vay thỏa thuận trong HĐTD và ngày thực tế giải ngân, Người quản lý nợ xác định kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) trên Giấy nhận nợ/Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD.

2. Trường hợp chưa xác định được kỳ hạn nợ cho từng lần nhận nợ (đối với các HĐTD trung, dài hạn có thời gian ân hạn): sau khi kết thúc thời gian ân hạn/giải ngân, căn cứ vào thỏa thuận trên HĐTD, số tiền thực tế giải ngân, Người quản lý nợ xác định kỳ hạn nợ, chuyển Người kiểm soát khoản vay kiểm soát và Người quyết định cho vay cùng khách hàng ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD về kỳ hạn nợ.

3. Xác định kỳ hạn trả nợ gốc, lãi: tối đa 12 tháng/kỳ, trừ các trường hợp sau:

a) Phương án kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn mà chu kỳ sản xuất kinh doanh trên 12 tháng mới có thu nhập và không có nguồn thu nào khác để trả nợ;

b) Dự án đầu tư trong thời gian ân hạn.

4. Đăng ký kỳ hạn trả nợ trên hệ thống IPCAS: căn cứ vào kỳ hạn nợ đã được lập và phê duyệt (bao gồm cả cơ cấu lại thời hạn trả nợ), GDV đăng ký/đăng ký điều chỉnh kỳ hạn trả nợ vào hệ thống IPCAS.

Điều 60. Theo dõi, đôn đốc, thu nợ cho vay

1. Theo dõi, đôn đốc trả nợ

Người thực hiện: Người quản lý nợ

a) Căn cứ HĐTD và thông tin trên hệ thống IPCAS, Người quản lý nợ thường xuyên theo dõi nợ đến hạn; hàng tháng lập danh sách nợ đến hạn, chủ động đánh giá khả năng trả nợ thực tế của khách hàng và thông báo nợ (gốc, lãi và phí) đến hạn cho khách hàng;

b) Đôn đốc trả nợ: Người quản lý nợ có trách nhiệm theo dõi các nguồn thu của khách hàng thông qua tài khoản thanh toán, thông qua các hợp đồng kinh tế đầu ra, các nguồn thu khác để chủ động đôn đốc, thu nợ đến hạn, nợ phải thu hồi trước hạn, nợ quá hạn, nợ đã xử lý rủi ro.

2. Thực hiện thu nợ

Người thực hiện: GDV; Kiểm soát viên

a) Thứ tự thu nợ

Việc thu nợ thực hiện như sau (trừ các trường hợp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền):

(i) Thu nợ nội bảng trước, thu nợ ngoại bảng sau;

(ii) Khoản nợ đến hạn trước thu trước, khoản nợ đến hạn sau thu sau;

(iii) Đối với khoản nợ bị quá hạn trả nợ: thực hiện theo thứ tự nợ gốc thu trước, nợ lãi tiền vay, phí thu sau. Đối với khoản nợ vay có một hoặc một số kỳ hạn trả nợ bị quá hạn, Agribank thực hiện thu nợ theo thứ tự thu nợ gốc đã quá hạn, thu nợ lãi tiền vay trên nợ gốc quá hạn chưa trả, thu nợ gốc đến hạn, thu nợ lãi trên nợ gốc mà đến hạn chưa trả;

(iv) Trường hợp xử lý TSBĐ, khách hàng bị phá sản: thực hiện theo thỏa thuận và quy định của pháp luật;

(v) Trường hợp xác định được thu khoản nợ cụ thể thì thu theo HĐTD phù hợp thỏa thuận với khách hàng;

(vi) Trường hợp chưa xác định được khoản nợ cụ thể thì thực hiện theo đề xuất của Phòng Khách hàng và được Giám đốc Agribank nơi cho vay phê duyệt.

b) Thực hiện thu nợ:

(i) Thu nợ đến hạn: GDV thu nợ theo thứ tự nêu tại điểm a khoản này;

(ii) Thu nợ trước hạn:

- GDV thực hiện thu nợ khi khách hàng yêu cầu trả nợ;

- Trường hợp khách hàng vi phạm thỏa thuận HĐTD, GDV hạch toán thu nợ trước hạn theo văn bản về việc thu hồi nợ trước hạn của Người quyết định cho vay.

(iii) Thu phí trả nợ trước hạn: HĐTD có thỏa thuận quy định việc phí trả nợ trước hạn, GDV thực hiện thu phí trả nợ trước hạn cùng với thu nợ trước hạn;

(iv) Trường hợp thu nợ gốc trước, lãi và phí thu sau, Agribank nơi cho vay phải duy trì số tiền tối thiểu dư nợ gốc trên HĐTD.

3. Xác nhận giao dịch cuối ngày: Kiểm soát viên thực hiện xác nhận các giao dịch do GDV thực hiện.

Điều 61. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Người thực hiện: Người quản lý nợ, Người thẩm định lại, Người kiểm soát khoản vay, Người phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

1. Tại Agribank nơi cho vay:

a) Đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ:

(i) Đến hạn trả nợ khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và có nhu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khách hàng gửi Agribank nơi cho vay giấy đề nghị kèm phương án cơ cấu nợ;

(ii) Trên cơ sở Phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khách hàng, Người quản lý nợ đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, lập báo cáo đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng trình Người kiểm soát khoản vay.

b) Kiểm soát phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Người kiểm soát khoản vay xem xét và ghi ý kiến đồng ý/không đồng ý cơ cấu lại thời hạn trả nợ trình Người có thẩm quyền quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

c) Quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ:

(i) Căn cứ báo cáo đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Người có thẩm quyền quyết định cơ cấu/không cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng;

(ii) Trường hợp quyết định không cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Người quản lý nợ lập thông báo chuyển Người kiểm soát khoản vay ký kiểm soát và trình Người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ ký thông báo cho khách hàng (nêu lý do không đồng ý).

d) Trường hợp vượt thẩm quyền cơ cấu lại thời hạn trả nợ:

(i) Người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ ghi ý kiến đồng ý gia hạn nợ và giao Phòng Khách hàng lập hồ sơ có liên quan; Người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ ký trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

(ii) Căn cứ vào thông báo của Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền, Người quản lý nợ lập thông báo chuyển Người kiểm soát khoản vay ký kiểm soát và trình Người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ ký thông báo cho khách hàng.

2. Tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền:

a) Đơn vị tiếp nhận mở sổ theo dõi hồ sơ trình phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với các khoản vay đã được phê duyệt vượt thẩm quyền;

b) Lãnh đạo phụ trách Phòng Thẩm định/bộ phận Thẩm định/Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt phân công Người đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiếp nhận và đối chiếu Danh mục hồ sơ trình vượt thẩm quyền của Agribank nơi cho vay;

c) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận, Người đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ lập thông báo bằng văn bản trình Giám đốc Chi nhánh/Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt yêu cầu Agribank nơi trình phê duyệt bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Agribank nơi trình phê duyệt có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu. Trường hợp không

bổ sung thông tin, hồ sơ theo yêu cầu nêu trên coi như Agribank nơi trình phê duyệt không có nhu cầu trình vượt thẩm quyền. Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền trả lại hồ sơ nếu Agribank nơi trình phê duyệt yêu cầu;

d) Người đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ xem xét và ghi ý kiến đồng ý/không đồng ý cơ cấu lại thời hạn trả nợ trình Người kiểm soát khoản vay;

đ) Người kiểm soát khoản vay xem xét và ghi ý kiến đồng ý/không đồng ý cơ cấu lại thời hạn trả nợ, trình Người có thẩm quyền phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ và thông báo cho Agribank nơi trình phê duyệt.

3. Trường hợp việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ phải thông qua Hội đồng tín dụng, trước khi trình Người có thẩm quyền phê duyệt/quyết định, thực hiện theo quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng tín dụng trong hệ thống Agribank.

4. Thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ:

a) Khách hàng gửi Giấy đề nghị cơ cấu nợ kèm phương án cơ cấu nợ tới Agribank nơi cho vay trước ngày đến hạn trả nợ ít nhất 10 ngày làm việc;

b) Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trước hoặc trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày đến hạn trả nợ đã thỏa thuận;

c) Các bên có thể thỏa thuận việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ bằng cách lập Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD hoặc văn bản thông báo chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD hoặc văn bản thông báo khi cơ cấu đó là một bộ phận của HĐTD.

Điều 62. Tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, chuyển nợ quá hạn

Người thực hiện: Người quản lý nợ; Người kiểm soát khoản vay; Người quyết định cho vay

1. Tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn: Agribank có quyền xem xét, quyết định việc tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn trong các trường hợp sau:

a) Khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật;

b) Khách hàng vi phạm thỏa thuận trong HĐTD và/hoặc HĐBĐ;

c) Các trường hợp khác có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng;

d) Quyết định theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

2. Chuyển nợ quá hạn:

a) Agribank nơi cho vay chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận trong HĐTD và không được Agribank nơi cho vay chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

b) Agribank nơi cho vay chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được khi Agribank quyết định chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp Agribank nơi cho vay phải giải ngân theo điều kiện cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, nghĩa vụ thanh toán L/C thì số dư nợ gốc giải ngân cho vay bắt buộc đó tự động chuyển sang quá hạn.

3. Thông báo tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, chuyển nợ quá hạn:

a) Khi thực hiện tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, Agribank thông báo cho khách hàng. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm: thời điểm tạm ngừng/chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn; số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn; thời hạn hoàn trả số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn; thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn; các biện pháp sẽ áp dụng để thu hồi nợ cho vay;

b) Khi chuyển nợ quá hạn, Agribank nơi cho vay thông báo cho khách hàng về việc chuyển nợ quá hạn. Nội dung thông báo tối thiểu gồm: số dư nợ gốc quá hạn, thời điểm chuyển quá hạn, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả và yêu cầu khách hàng thực hiện các biện pháp trả nợ.

Mục 6

KIỂM TRA, GIÁM SÁT NỢ VAY

Điều 63. Kiểm tra tại Agribank nơi cho vay

Người thực hiện:

Người quản lý nợ trực tiếp kiểm tra, giám sát;

Người kiểm soát khoản vay đôn đốc, giám sát việc thực hiện của Người quản lý nợ, có thể trực tiếp kiểm tra khi cần thiết;

Giám đốc Agribank nơi cho vay chỉ đạo, kiểm tra việc kiểm tra, giám sát nợ vay.

1. Thời điểm kiểm tra:

a) Đối với khách hàng pháp nhân, DNTN:

(i) Kiểm tra sử dụng vốn vay phải thực hiện chậm nhất trong vòng 30 ngày kể từ ngày giải ngân;

(ii) Kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh, đánh giá khả năng trả nợ thực hiện trong vòng 06 tháng ít nhất 01 lần kể từ ngày kiểm tra gần nhất;

(iii) Kiểm tra, đánh giá khả năng trả nợ đối với khoản nợ có vấn đề theo quy định về quản lý nợ có vấn đề của Agribank;

(iv) Kiểm tra đột xuất khác (nếu thấy cần thiết).

b) Đối với khách hàng cá nhân (trừ DNTN):

(i) Kiểm tra sử dụng vốn vay phải thực hiện chậm nhất trong vòng 60 ngày kể từ ngày giải ngân vốn vay;

(ii) Kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh, đánh giá khả năng trả nợ thực hiện trong vòng 12 tháng ít nhất 01 lần kể từ ngày kiểm tra gần nhất;

(iii) Kiểm tra, đánh giá khả năng trả nợ đối với khoản nợ có vấn đề theo quy định về quản lý nợ có vấn đề của Agribank;

(iv) Kiểm tra đột xuất khác (nếu thấy cần thiết).

c) Kiểm tra TSBĐ theo quy định về bảo đảm tiền vay. Việc kiểm tra TSBĐ có thể cùng ký và lập biên bản cùng với kiểm tra sử dụng vốn vay/kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra sử dụng vốn vay: việc sử dụng vốn vay theo mục đích đã ghi trong HĐTD và giấy nhận nợ như chứng từ chuyển tiền, tài liệu về cung cấp hàng hóa, dịch vụ, việc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (hợp đồng kinh tế, hóa đơn mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ, sổ kho, phiếu nhập kho, hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, tài liệu chứng minh về thực hiện hợp đồng và thanh lý hợp đồng,...), về kho hàng hóa;

b) Kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh một số nội dung sau:

(i) Dư nợ vay, số lãi phải trả đến ngày kiểm tra;

(ii) Tình hình tài chính; đánh giá tiến độ và khả năng trả nợ;

(iii) Biện pháp tổ chức triển khai và tiến độ thực hiện dự án, phương án; đánh giá phương án sử dụng vốn và khả năng trả nợ của khách hàng;

(iv) Thu thập thông tin xếp hạng khách hàng theo quy định của Agribank;

(v) Các nội dung khác (nếu có).

3. Lập biên bản kiểm tra:

a) Người kiểm tra cùng khách hàng lập Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay, Biên bản kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng;

b) Việc kiểm tra khách hàng vay qua tổ vay vốn thực hiện theo quy định cho vay qua tổ vay vốn của Agribank.

4. Xử lý qua kiểm tra:

Trường hợp có vi phạm qua kiểm tra, Agribank nơi cho vay xử lý như sau:

a) Tùy theo mức độ vi phạm HĐTD, HĐBĐ, Người quản lý nợ căn cứ vào kết quả kiểm tra và quy định có liên quan lập báo cáo kiểm tra, đề xuất một số biện pháp như: bổ sung thêm điều kiện tín dụng; giám sát dòng tiền; giảm hạn

mức tín dụng; bổ sung thêm TSBĐ; tạm ngừng giải ngân/chấm dứt cho vay; thu hồi nợ trước hạn; các biện pháp khác (nếu có);

b) Căn cứ vào đề xuất của Người quản lý nợ, Người kiểm soát khoản vay, Người quyết định cho vay quyết định hình thức xử lý theo nguyên tắc bảo vệ lợi ích của Agribank và phù hợp các quy định có liên quan.

5. Đối chiếu nợ vay:

a) Hàng năm, Chi nhánh loại I chỉ đạo, tổ chức kiểm tra đối chiếu dư nợ 100% khách hàng pháp nhân và các khách hàng cá nhân có dư nợ từ 500 triệu đồng trở lên; tối thiểu 50% khách hàng cá nhân dư nợ từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng và tối thiểu 10% khoản vay còn lại;

b) Việc đối chiếu phải thực hiện theo nguyên tắc Người quản lý nợ không trực tiếp đối chiếu khoản vay đó; trường hợp theo tỷ lệ thực hiện đối chiếu xác suất hoặc có những khoản vay có dấu hiệu bất thường;

c) Tùy tình hình và yêu cầu thực tế việc đối chiếu xác nhận nợ vay với khách hàng có thể bằng những hình thức (đối chiếu trực tiếp, thư gửi qua bưu điện, thư điện tử,...).

Điều 64. Giám sát tại Agribank nơi cho vay

Người thực hiện:

Người quản lý nợ: giám sát và đề xuất xử lý qua giám sát;

Người kiểm soát khoản vay: theo dõi, đôn đốc việc thực hiện giám sát, xem xét đề xuất xử lý qua giám sát;

Người có thẩm quyền: chỉ đạo, kiểm tra việc giám sát, quyết định xử lý qua báo cáo giám sát.

1. Nội dung giám sát:

a) Giám sát tình hình sử dụng vốn vay, tình hình trả nợ, việc thực hiện các điều kiện cho vay và thỏa thuận tại HĐTD;

b) Giám sát tình hình hoạt động kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận), tình hình tài chính và khả năng trả nợ Ngân hàng;

c) Giám sát tiến độ góp vốn (trường hợp góp vốn nhiều lần), việc thực hiện nghĩa vụ dân sự theo hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đã ký kết;

d) Theo dõi xếp hạng khách hàng trên HTXH và diễn biến trạng thái khoản vay theo nhóm nợ;

e) Các nội dung khác (nếu thấy cần thiết).

2. Công cụ giám sát:

a) Thông qua hệ thống IPCAS;

b) Thông tin CIC;

c) Thông qua phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp và các loại báo cáo của khách hàng (Báo cáo hình thành tài sản hình thành trong tương lai, báo cáo sử dụng vốn, báo cáo tồn kho, báo cáo công nợ...);

d) Thông qua kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trong kỳ (nếu có);

đ) Nguồn thông tin khác từ chính quyền, phương tiện thông tin đại chúng, các ngành hữu quan,... (nếu có).

3. Xử lý qua giám sát: qua giám sát, khi Người quản lý nợ phát hiện các dấu hiệu rủi ro hoặc khoản vay chuyển sang nhóm nợ cao hơn thì chủ động tiến hành kiểm tra khách hàng để có biện pháp xử lý phù hợp với nội dung HĐTD.

Điều 65. Kiểm tra tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền

Người, đơn vị thực hiện: Ban Kiểm tra, giám sát nội bộ/Phòng Kiểm tra, giám sát nội bộ; người có thẩm quyền.

1. Kế hoạch, biện pháp kiểm tra: Tổng Giám đốc/Trưởng ban Kiểm tra, giám sát nội bộ/Giám đốc Chi nhánh loại I nơi phê duyệt vượt thẩm quyền chỉ đạo xây dựng và phê duyệt kế hoạch kiểm tra, biện pháp kiểm tra việc chấp hành các quyết định phê duyệt cho vay của Agribank nơi cho vay và khách hàng vay.

Trưởng ban Kiểm tra, giám sát nội bộ có thể đề xuất cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho Văn phòng đại diện khu vực kiểm tra một số khách hàng cụ thể.

2. Thời điểm kiểm tra:

a) Đối với khách hàng vay vốn lưu động: kiểm tra một năm ít nhất 01 lần;

b) Đối với khách hàng vay vốn đầu tư dự án đang triển khai: kiểm tra tối thiểu sau 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và một năm ít nhất 01 lần đối với các lần kiểm tra tiếp theo;

c) Trường hợp khác do người có thẩm quyền quyết định.

3. Nội dung kiểm tra:

a) Đánh giá tình hình chấp hành các nội dung cho vay theo văn bản thông báo phê duyệt cho vay của cấp có thẩm quyền;

b) Kiểm tra chọn mẫu việc giải ngân, sử dụng vốn vay theo mục đích vay vốn đã ghi trong HĐTD;

c) Đánh giá tình hình thực hiện phương án, dự án kinh doanh; tình hình tài chính; khả năng trả nợ của khách hàng;

d) Kết quả xếp hạng khách hàng trên HTXH;

đ) Các nội dung khác (nếu có).

4. Biên bản kiểm tra: kết thúc kiểm tra, người kiểm tra phải lập Biên bản kiểm tra.

5. Xử lý qua kiểm tra:

a) Qua kiểm tra nếu phát hiện thấy Agribank nơi cho vay không tuân thủ các nội dung phê duyệt, khoản vay chuyển sang nhóm nợ xấu, khách hàng vay vi phạm HĐTD, HĐBĐ hoặc các dấu hiệu rủi ro khác, người kiểm tra báo cáo người có thẩm quyền đề xuất xử lý:

(i) Yêu cầu Agribank nơi cho vay báo cáo, làm rõ các nội dung cần thiết;

(ii) Yêu cầu Agribank nơi cho vay tiến hành kiểm tra xử lý và báo cáo kết quả kiểm tra;

(iii) Tùy theo mức độ vi phạm, yêu cầu Agribank nơi cho vay tạm ngừng cho vay, thu hồi nợ trước hạn, bổ sung TSBĐ hoặc các biện pháp khác phù hợp với quy định.

b) Kết quả kiểm tra được báo cáo với Người phê duyệt vượt thẩm quyền và chuyển Biên bản kiểm tra cho Phòng thẩm định/bộ phận Thẩm định; Ban Thẩm định/Trung tâm phê duyệt.

Điều 66. Giám sát tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền

Người thực hiện:

Người giám sát khoản vay vượt thẩm quyền: giám sát và đề xuất xử lý qua giám sát;

Người kiểm soát khoản vay: theo dõi, đôn đốc việc thực hiện giám sát, xem xét đề xuất xử lý qua giám sát;

Người có thẩm quyền: quyết định xử lý qua kết quả báo cáo giám sát.

1. Nội dung giám sát:

a) Giám sát trước khi cho vay:

(i) Người giám sát khoản vay thực hiện giám sát việc tuân thủ các điều kiện được ghi trong thông báo phê duyệt vượt thẩm quyền trước khi đăng ký thông tin tín dụng vào hệ thống IPCAS;

(ii) Hồ sơ Chi nhánh gửi chứng minh việc đã đáp ứng các điều kiện theo thông báo phê duyệt, HĐTD, hồ sơ bảo đảm cấp tín dụng (nếu có), Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm (nếu có),...

b) Giám sát trong khi cho vay: theo dõi diễn biến, tình trạng khoản vay; kết quả xếp hạng khách hàng trên HTXH;

c) Giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, việc trả nợ của khách hàng;

d) Các nội dung khác liên quan đến sử dụng tiền vay, khả năng trả nợ của khách hàng.

2. Công cụ giám sát:

a) Thông qua hệ thống IPCAS (diễn biến doanh số và số dư tài khoản tiền gửi, tiền vay, nhóm nợ, tình hình thực hiện lịch trả nợ của khách hàng...);

b) Thông tin CIC;

c) Báo cáo của Agribank nơi cho vay;

d) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của khách hàng;

đ) Thông tin trên thông báo kết quả kiểm tra, thanh tra, kiểm toán về khoản vay (nếu có);

e) Thông qua nguồn thông tin, căn cứ khác (nếu có).

3. Xử lý qua giám sát:

Qua giám sát nếu phát hiện thấy Agribank nơi cho vay không tuân thủ các nội dung phê duyệt, khoản vay chuyển sang nhóm nợ xấu hoặc các dấu hiệu rủi ro khác, người có thẩm quyền được quyền chỉ đạo xử lý:

a) Yêu cầu Agribank nơi cho vay báo cáo, làm rõ các nội dung cần thiết;

b) Yêu cầu Agribank nơi cho vay tiến hành kiểm tra xử lý và báo cáo kết quả kiểm tra;

c) Đề xuất tổ chức kiểm tra theo Điều 65 Quy định này.

Điều 67. Công tác báo cáo

1. Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát khoản vay thuộc thẩm quyền của Giám đốc Agribank nơi cho vay:

Giám đốc Agribank nơi cho vay quyết định thời điểm, nội dung, nơi nhận báo cáo, biện pháp xử lý qua kiểm tra, giám sát.

2. Đối với khoản vay vượt thẩm quyền của Giám đốc Agribank nơi cho vay

a) Báo cáo cơ cấu nợ: Agribank nơi cho vay báo cáo nơi phê duyệt vượt thẩm quyền ngay sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ giữ nguyên nhóm nợ;

b) Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá hạn mức:

(i) Định kỳ hàng quý chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo: Agribank nơi cho vay báo cáo kết quả rà soát, đánh giá hạn mức gửi Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền và thông báo cho Phòng Thẩm định/bộ phận Thẩm định;

(ii) Định kỳ hàng quý chậm nhất vào ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo: trên cơ sở báo cáo rà soát, đánh giá hạn mức của Agribank nơi cho vay, Ban Thẩm định tổng hợp, báo cáo Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên kết quả rà soát, đánh giá hạn mức;

c) Báo cáo kết quả kiểm tra

(i) Biên bản kiểm tra khách hàng vượt thẩm quyền:

- Tại Chi nhánh: Phòng/Bộ phận Kiểm tra, giám sát nội bộ gửi Biên bản kiểm tra cho bộ phận Thẩm định/Phòng Thẩm định trong vòng 15 ngày sau khi có kết quả kiểm tra.

- Tại Trụ sở chính: Ban kiểm tra, giám sát nội bộ gửi cho Ban Thẩm định/Trung tâm phê duyệt trong vòng 15 ngày sau khi có kết quả kiểm tra.

(ii) Báo cáo kiểm tra khách hàng vượt thẩm quyền:

Định kỳ hàng quý chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo, đột xuất khi cần thiết hoặc theo yêu cầu của cấp phê duyệt vượt thẩm quyền, đơn vị kiểm tra gửi báo cáo kết quả kiểm tra như sau:

- Tại Chi nhánh loại I: Phòng/Bộ phận Kiểm tra, giám sát nội bộ báo cáo Giám đốc Chi nhánh và thông báo cho bộ phận Thẩm định/Phòng Thẩm định.

- Tại Trụ sở chính: Trưởng ban Kiểm tra, giám sát nội bộ báo cáo Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc kết quả kiểm tra các khoản vay vượt thẩm quyền do Trụ sở chính phê duyệt và thông báo cho Ban Thẩm định, Trung tâm phê duyệt.

d) Báo cáo kết quả giám sát:

(i) Tại Chi nhánh loại I: đối với các khoản cấp tín dụng Giám đốc Chi nhánh loại I phê duyệt vượt thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh loại II: do Giám đốc Chi nhánh loại I quy định;

(ii) Tại Trụ sở chính:

Định kỳ hàng quý chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo, đột xuất khi cần thiết hoặc theo yêu cầu của cấp phê duyệt vượt thẩm quyền, đơn vị kiểm tra gửi báo cáo kết quả giám sát như sau:

- Đối với khoản vay do Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt phê duyệt: Người giám sát khoản vay vượt thẩm quyền báo cáo Trưởng/Phó trưởng nghiệp vụ/Lãnh đạo phòng trình Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt.

- Đối với khoản vay do Tổng Giám đốc/Hội đồng thành viên phê duyệt: Trưởng ban Thẩm định báo cáo Tổng Giám đốc/Hội đồng thành viên trên cơ sở báo cáo của Người giám sát khoản vay vượt thẩm quyền và Trưởng/Phó trưởng nghiệp vụ/Lãnh đạo phòng.

Điều 68. Các phụ lục, mẫu biểu

Ban hành theo Quy định này danh mục các phụ lục, mẫu biểu:

1. Danh mục số 01/DMPL-PN: các Phụ lục áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Danh mục số 02/DMMB-PN: các Mẫu biểu áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Danh mục số 03/DMPL-CN: các Phụ lục áp dụng đối với cá nhân.

4. Danh mục số 04/DMMB-CN: các Mẫu biểu áp dụng đối với cá nhân.

5. Danh mục số 05/DMPL-QĐ: các Phụ lục áp dụng chung đối với doanh nghiệp, Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, cá nhân.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 69. Tổ chức thực hiện

1. Ban Chính sách tín dụng: đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai, tiếp nhận đề xuất, kiến nghị của Chi nhánh liên quan đến Quy định này; đề xuất Tổng Giám đốc bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

2. Ban Khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân: tham mưu, đề xuất xây dựng, triển khai các sản phẩm cho vay đối với khách hàng.

3. Trung tâm công nghệ thông tin là đầu mối kỹ thuật phối hợp với Ban, Trung tâm tại Trụ sở chính:

a) Xây dựng chương trình quản lý, giám sát của Trụ sở chính, Chi nhánh loại I đối với các khoản cho vay phê duyệt vượt thẩm quyền; các chương trình quản lý cấp tín dụng theo yêu cầu của NHNN;

b) Xây dựng các chương trình hỗ trợ trong quá trình thực hiện Quy định này nhằm nâng cao hiệu quả việc khai thác thông tin, thẩm định, quản lý nợ vay.

4. Các đơn vị tại Trụ sở chính theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc triển khai Quy định này.

5. Chi nhánh loại I, Chi nhánh loại II, PGD:

a) Tổ chức, triển khai thực hiện Quy định này đến các đơn vị trực thuộc và cá nhân có liên quan;

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc chấp hành Quy định này và xử lý theo thẩm quyền.

Điều 70. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2023, thay thế Quy định số 868/QyĐ-NHNo-TD ngày 18/4/2023 của Tổng Giám đốc về cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

2. Những nội dung liên quan đến hoạt động cho vay không nêu tại Quy định này, thực hiện theo quy định nội bộ khác của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Đối với các Thỏa thuận cho vay đã được ký kết trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, Agribank nơi cho vay và khách hàng tiếp tục thực hiện

các nội dung trong Thỏa thuận cho vay đã ký kết hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Thỏa thuận cho vay phù hợp với Quy định này.

4. Trường hợp sau ngày ban hành Quy định này có sự thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật dẫn đến việc áp dụng Quy định này trái với quy định của pháp luật hiện hành thì Agribank thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Mọi sửa đổi, bổ sung Quy định này do Tổng Giám đốc quyết định.

6. Các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Agribank chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

Nơi nhận:
- Như khoản 6 Điều 70;
- Cơ quan TTGS NHNN (để b/c);
- HĐTV (để b/c);
- Tổng Giám đốc, các Phó TGĐ;
- Ban Kiểm soát;
- UBCS, ĐTCB, CSKH;
- Lưu: VP, PC, TD. (28)

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Phùng Thị Bình

MỤC LỤC

Chương I 1
QUY ĐỊNH CHUNG 1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1
Điều 3. Giải thích từ ngữ, các từ viết tắt 2
Điều 4. Vay vốn chung của các cá nhân 4
Điều 5. Nhận dạng, theo dõi, đánh giá và kiểm soát rủi ro tín dụng 4
Chương II 4
MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ HOẠT ĐỘNG CHO VAY 4
Mục 1 4
ĐỊA BÀN CHO VAY 4
Điều 6. Địa bàn cho vay 4
Điều 7. Địa bàn cho vay đặc thù 5
Điều 8. Cho vay ngoài địa bàn 6
Mục 2 6
ĐỒNG TIỀN CHO VAY, TRẢ NỢ; LÃI SUẤT CHO VAY, ... 6
PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHO VAY 6
Điều 9. Đồng tiền cho vay, trả nợ 6
Điều 10. Lãi suất cho vay, lãi quá hạn, lãi chậm trả 6
Điều 11. Lãi suất cho vay tối đa theo quy định của NHNN 7
Điều 12. Phí liên quan đến hoạt động cho vay 8
Mục 3 9
BỘ HỒ SƠ VAY VỐN 9
Điều 13. Bộ hồ sơ vay vốn 9
Điều 14. Quản lý Bộ hồ sơ vay vốn 11
Điều 15. Thỏa thuận cho vay 12
Chương III 14
PHƯƠNG THỨC CHO VAY VÀ MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG CHO VAY CỤ THỂ 14
Mục 1 14
CHO VAY THEO HẠN MỨC 14
Điều 16. Cho vay theo hạn mức 14
Điều 17. Căn cứ xác định hạn mức 14
Điều 18. Thời gian duy trì hạn mức, thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ 14
Điều 19. Giải ngân vốn vay, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu 15
Điều 20. Điều chỉnh hạn mức, gia hạn thời gian duy trì hạn mức 15
Điều 21. Ký kết hợp đồng hạn mức mới 16
Mục 2 16
CHO VAY THEO HẠN MỨC QUY MÔ NHỎ 16
ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN 16
Điều 22. Cho vay theo hạn mức quy mô nhỏ 16
Điều 23. Căn cứ xác định hạn mức cho vay 17
Điều 24. Thời gian duy trì hạn mức, thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ 17
Điều 25. Quản lý hạn mức cho vay 17
Điều 26. Điều chỉnh hạn mức, gia hạn thời gian duy trì hạn mức cho vay và ký kết hạn mức cho vay mới 18
Mục 3 18
RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ HẠN MỨC HÀNG NĂM 18

Điều 27. Đối tượng áp dụng, tần suất và thời điểm đánh giá hạn mức 18
Điều 28. Căn cứ rà soát, đánh giá hạn mức 19
Điều 29. Điều kiện duy trì hạn mức 19
Điều 30. Quy trình rà soát, đánh giá hạn mức 19
Mục 4 20
CÁC PHƯƠNG THỨC CHO VAY KHÁC 20
Điều 31. Cho vay theo hạn mức dự phòng 20
Điều 32. Cho vay quay vòng 21
Điều 33. Cho vay tuần hoàn 21
Mục 5 21
MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG CHO VAY CỤ THỂ 21
Điều 34. Cho vay bù đắp tài chính 21
Điều 35. Cho vay trả nợ trước hạn tổ chức tín dụng khác 23
Điều 36. Cho vay để thanh toán tiền nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ 23
Điều 37. Cho vay để thanh toán tiền nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng mua, nhận chuyển nhượng tài sản 24
Chương IV 24
QUY TRÌNH CHO VAY 24
Mục 1 24
XÉT DUYỆT CHO VAY TẠI AGRIBANK NƠI CHO VAY 24
Điều 38. Tiếp nhận, thu thập, đánh giá hồ sơ, thông tin về nhu cầu vay vốn của khách hàng 24
Điều 39. Thẩm định cho vay 25
Điều 40. Thẩm định lại, thông qua Hội đồng tín dụng tại Agribank nơi cho vay 26
Điều 41. Quyết định cho vay 27
Mục 2 27
XÉT DUYỆT CHO VAY VƯỢT THẨM QUYỀN TẠI CHI NHÁNH LOẠI I 27
Điều 42. Tiếp nhận hồ sơ 27
Điều 43. Thẩm định lại hồ sơ 28
Điều 44. Kiểm soát hồ sơ thẩm định lại khoản vay, thông qua Hội đồng tín dụng 29
Điều 45. Phê duyệt khoản vay 29
Mục 3 30
XÉT DUYỆT CHO VAY VƯỢT THẨM QUYỀN TẠI TRỤ SỞ CHÍNH 30
Điều 46. Nơi trình phê duyệt 30
Điều 47. Tiếp nhận hồ sơ 30
Điều 48. Thẩm định lại hồ sơ 30
Điều 49. Kiểm soát hồ sơ thẩm định lại khoản vay, thông qua Hội đồng tín dụng 31
Điều 50. Phê duyệt khoản vay 32
Mục 4 33
THAY ĐỔI NỘI DUNG QUYẾT ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CHO VAY, ... 33
CUNG CẤP HỒ SƠ CHO ĐƠN VỊ KIỂM TRA 33
Điều 51. Thay đổi nội dung phê duyệt, quyết định cho vay 33
Điều 52. Thông báo phê duyệt cấp tín dụng gửi cho đơn vị kiểm tra 33
Mục 5 34
KÝ KẾT HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG, HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM, ... 34

GIẢI NGÂN VỐN VAY, QUẢN LÝ KHOẢN VAY 34
Điều 53. Soạn thảo, ký kết HĐTD, HĐBĐ 34
Điều 54. Khai báo, phê duyệt thông tin trên hệ thống IPCAS 35
Điều 55. Kiểm tra hồ sơ giải ngân, báo cáo đề xuất giải ngân 36
Điều 56. Giải ngân vốn đối ứng đối với trung, dài hạn thực hiện dự án đầu tư phục vụ hoạt động kinh doanh 38
Điều 57. Kiểm soát, phê duyệt báo cáo đề xuất giải ngân 38
Điều 58. Bàn giao hồ sơ giải ngân; hạch toán thế chấp/cầm cố tài sản bảo đảm, giải ngân vốn vay 38
Điều 59. Phân kỳ hạn trả nợ 40
Điều 60. Theo dõi, đôn đốc, thu nợ cho vay 40
Điều 61. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ 41
Điều 62. Tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, chuyển nợ quá hạn 43
Mục 6 44
KIỂM TRA, GIÁM SÁT NỢ VAY 44
Điều 63. Kiểm tra tại Agribank nơi cho vay 44
Điều 64. Giám sát tại Agribank nơi cho vay 46
Điều 65. Kiểm tra tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền 47
Điều 66. Giám sát tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền 48
Điều 67. Công tác báo cáo 49
Điều 68. Các phụ lục, mẫu biểu 50
Chương V 51
TỔ CHỨC THỰC HIỆN 51
Điều 69. Tổ chức thực hiện 51
Điều 70. Điều khoản thi hành 51

DANH MỤC SỐ 01/DMPL-PN
CÁC PHỤ LỤC ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN

(Kèm theo Quy định số 2268 /QyĐ-NHNo-TD ngày 19 / 9 /2023 của TGĐ)

STT	Loại mẫu biểu	Ký hiệu
1	Danh mục bộ hồ sơ vay vốn	01A/DMHS-PN
2	Danh mục hồ sơ pháp lý đối với một số ngành nghề	01B/DMHS-PN
3	Hướng dẫn báo cáo đề xuất cho vay	02/ĐXCV-PN
4	Hướng dẫn xác định hạn mức cấp tín dụng, thủ tục trình gia hạn thời hạn duy trì của hạn mức tín dụng	03/XĐHM-PN
5	Hướng dẫn soạn thảo, ký kết HĐTD	04/HĐTD-PN
6	Hướng dẫn kiểm tra, giám sát đối với khách hàng	05/KTGS-PN
7	Hướng dẫn lập báo cáo đánh giá đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ	06/CCN-PN
8	Hướng dẫn nhận dạng rủi ro tín dụng	07/NDRRTD-PN

Phụ lục số 01A/DMHS-PN

DANH MỤC BỘ HỒ SƠ VAY VỐN

Phần 1. Bộ hồ sơ vay vốn tại Agribank nơi cho vay

MỤC 1: BỘ HỒ SƠ TRONG GIAI ĐOẠN XÉT DUYỆT CHO VAY

TT	Hồ sơ, tài liệu	Hình thức	Ghi chú
A	**Hồ sơ pháp lý của khách hàng**		
I	**Hồ sơ, tài liệu xác định tư cách pháp lý khách hàng**		
1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy phép đầu tư, chứng nhận đầu tư (đối với doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)/Quyết định thành lập của khách hàng (*nếu pháp luật quy định phải có*) hoặc hình thức giấy tờ pháp lý khác tương đương; Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh (khách hàng vay là đơn vị hạch toán phụ thuộc).	Bản chứng thực	- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với cá nhân vay vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của DNTN). - Đối với khách hàng vay là Chi nhánh của pháp nhân thì phải yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý của pháp nhân chủ quản, có địa điểm kinh doanh khác địa điểm Trụ sở chính thì phải có Giấy chứng nhận địa điểm đăng ký kinh doanh, …
2	Giấy phép/Giấy chứng nhận đủ điều kiện/chứng chỉ hành nghề đối với các ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.	Bản chứng thực	Tham chiếu Phụ lục số 05/NNKD-QĐ.
3	Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (*trừ trường hợp MST đã được ghi trên ĐKKD*).	Bản chứng thực	
4	Điều lệ tổ chức và hoạt động của khách hàng hoặc các hình thức văn bản pháp lý tương	Bản chứng thực /Bản sao y	

	đương khác.		
5	Nghị quyết/Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch, Tổng giám đốc/Giám đốc hoặc Văn bản cử người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ tổ chức hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	Bản chính/Bản sao y	
6	Quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán của khách hàng.	Bản chính/bản sao y	
7	Quyết định giao vốn (DNNN)/ Giấy chứng nhận góp vốn/Biên bản góp vốn.	Bản sao y	
8	Phiếu thông tin về người có liên quan của khách hàng (chỉ áp dụng khi trong phương án sử dụng vốn vay của khách hàng không có kê khai về người có liên quan).	Bản chính	Tham chiếu quy định cho vay khách hàng và người có liên quan trong hệ thống Agribank
9	Hồ sơ, tài liệu khác (nếu có).	Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản sao y	
II	**Hồ sơ, tài liệu xác định tư cách pháp lý của người đại diện**		
1	CCCD/Chứng minh thư/Thẻ căn cước/Hộ chiếu còn hiệu lực của Người đại diện theo pháp luật, hoặc người đại diện vay vốn (đại diện theo ủy quyền).	Bản sao y	
2	Văn bản ủy quyền hợp pháp của người đại diện theo pháp luật cho người đại diện ký kết các Hợp đồng tín dụng và các văn bản tín dụng, hợp đồng bảo đảm cấp tín dụng với Ngân	Bản chính/ bản chứng thực	Trong văn bản ủy quyền phải có nội dung về số tiền vay, mục đích sử dụng vốn, thời hạn vay vốn, tài sản bảo đảm tiền vay.

	hàng…(*trong trường hợp người đại diện khách hàng ký kết Hợp đồng với Ngân hàng không phải là người đại diện theo pháp luật của Khách hàng*).		
3	Hồ sơ, tài liệu khác (nếu có).	Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản sao y	
B	**Hồ sơ kinh tế**		Tham chiếu Danh mục số 01/DMPL-PN, Phụ lục số 02/ĐXCV-PN hướng dẫn báo cáo đề xuất cho vay và ở phần ghi chú của phụ lục này.
1	Báo cáo tài chính năm	Bản chính /Bản sao y/Bản in từ website thuế điện tử (có đóng dấu treo của Khách hàng)	
2	Báo cáo tình hình tài chính quý	Bản chính/ Bản in từ website thuế điện tử (có đóng dấu treo của Khách hàng)	MS 19/BCTC-PN
3	Bảng kê chi tiết các khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho, các tài khoản khác	Bản chính	
4	Hồ sơ, tài liệu khác liên quan đến tình hình tài chính (nếu có)	Bản chính/Bản sao y	
C	**Hồ sơ vay vốn**		

I	**Hồ sơ khách hàng cung cấp**		
1	**Hồ sơ khách hàng đề nghị vay vốn lưu động (VLĐ)**		
1.1	Phương án sử dụng vốn của khách hàng	Bản chính	MS 01A/PASDV-PN
1.2	Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền (Biên bản họp, Nghị quyết của HĐTV/HĐQT, ...) của khách hàng/bên bảo đảm phê duyệt về việc vay vốn, sử dụng các dịch vụ và thực hiện các biện pháp bảo đảm tại Agribank	Bản chính	Văn bản chấp thuận phải nêu đầy đủ nội dung đề nghị cho vay như số tiền vay, thời hạn vay, mục đích vay, người đại diện giao dịch/ký kết chứng từ với Agribank, biện pháp bảo đảm.
1.3	Các tài liệu liên quan đến phương án sử dụng vốn của khách hàng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có); Kế hoạch tài chính (nếu có); Hợp đồng kinh tế đầu vào, đầu ra, ...	Bản chính/Bản sao y	
2	**Hồ sơ đề nghị cho vay theo dự án đầu tư (có sử dụng đất)**		
2.1	**Trong giai đoạn chuẩn bị dự án**		
2.1.1	Phương án sử dụng vốn của KH	Bản chính	MS 01B/PASDV-PN
2.1.2	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (nếu có)/Báo cáo nghiên cứu khả thi/Báo cáo đầu tư/Dự án đầu tư. Báo cáo tiến độ đầu tư, tiến độ thanh toán và cơ cấu nguồn vốn tham gia đến thời điểm thẩm định	Bản chứng thực/Bản sao y	Thực hiện theo theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
2.1.3	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (*theo quy định của pháp luật, tùy từng thời kỳ*)	Bản chứng thực/Bản sao y	

2.1.4	Các văn bản phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền (nếu có)	Bản chứng thực/Bản sao y	
2.1.5	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền	Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản sao y	
2.1.6	Dự toán, báo cáo thẩm tra dự toán của bên thứ ba (nếu có)	Bản chứng thực/Bản sao y	
2.1.7	Báo cáo thẩm tra thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công và các văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền (nếu có)	Bản chứng thực/Bản sao y	
2.1.8	Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; Thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy và các giấy tờ pháp lý liên quan khác theo quy định của pháp luật	Bản chứng thực/Bản sao y	
2.1.9	Các tài liệu liên quan đến quản lý rủi ro môi trường (trường hợp phải có theo quy định của pháp luật),	Bản chứng thực/Bản sao y	
2.1.10	Hồ sơ, tài liệu khác (nếu có)	Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản sao y	
2.2	**Trong giai đoạn thực hiện dự án**		
2.2.1	Các văn bản liên quan đến đền bù GPMB, chuẩn bị mặt bằng xây dựng (nếu có)	Bản chứng thực/Bản sao y	
2.2.2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/Quyết định giao đất, cho thuê đất, hợp đồng thuê đất/thuê nhà xưởng thực hiện dự án, giấy tờ chứng minh việc	Bản chứng thực/Bản sao y	

	thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (*nếu có*)		
2.2.3	Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.	Bản chứng thực/Bản sao y	
2.2.4	Báo cáo khối lượng, giá trị đầu tư hoàn thành, tiến độ triển khai thực hiện dự án (*nếu dự án đang được tiến hành đầu tư*)	Bản chứng thực/Bản sao y	
2.2.5	Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định của pháp luật	Bản chứng thực/Bản sao y	
2.2.6	Hồ sơ, tài liệu liên quan khác (*nếu có*)	Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản sao y	
2.3	**Trong giai đoạn kết thúc xây dựng đưa công trình dự án đưa vào khai thác sử dụng**		
2.3.1	Hồ sơ, tài liệu bàn giao công trình hoàn thành để đưa vào sử dụng; vận hành, chạy thử	Bản chứng thực/Bản sao y	
2.3.2	Hồ sơ, tài liệu về thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình	Bản chứng thực/Bản sao y	
2.3.3	Hồ sơ kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình	Bản chứng thực/Bản sao y	
2.3.4	Giấy phép hoạt động; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình/sở hữu nhà; bảo hiểm, bảo hành, bảo trì công trình, phòng cháy chữa cháy…	Bản chứng thực/Bản sao y	
2.3.5	Hồ sơ, tài liệu khác (nếu có)	Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản sao y	
3	**Bộ hồ sơ pháp lý đối với dự án Xây dựng công trình, Dự án bất động**		

	sản, Dự án thủy điện tham chiếu Phụ lục: 01B/DMHS-PN		
D	**Hồ sơ tài sản bảo đảm tiền vay**		Áp dụng theo quy định về bảo đảm trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank
II	**Hồ sơ do ngân hàng lập**		
1	Thông tin CIC gồm có: - CIC của Khách hàng. - CIC của người có liên quan (nếu cần thiết). - CIC về TSBĐ (nếu có).	Bản do CIC cung cấp	
2	Phiếu xếp hạng tín dụng nội bộ (nếu có)	Bản chính	
3	Báo cáo đề xuất cho vay; Báo cáo thẩm định lại (nếu có)	Bản gốc/bản chính	Mẫu số: 02A/ĐXCX-PN 02B/ĐXCV-PN
4	Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (trường hợp phải thông qua Hội đồng tín dụng)	Bản chính	
5	Tờ trình phê duyệt khoản vay vượt thẩm quyền (nếu có)	Bản gốc/bản chính	MS 03/TTr-PN
6	Thông báo phê duyệt khoản vay vượt thẩm quyền (nếu có)	Bản chính	MS 06/TBPD-PN
7	Hồ sơ, tài liệu khác (nếu có)	Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản sao y	

MỤC 2: BỘ HỒ SƠ TRONG GIAI ĐOẠN GIẢI NGÂN VỐN VAY

TT	Hồ sơ, tài liệu	Hình thức	Ghi chú
I	**Hồ sơ khách hàng cung cấp khi giải ngân**		
1	Các hồ sơ, tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn (Các hợp đồng	Bản chính/bản sao y	

	kinh tế, biên bản giao nhận, đề nghị thanh toán, hóa đơn GTGT, chứng từ thanh toán, tài liệu khác…)		
2	Giấy chứng nhận bảo hiểm (nếu có)	Bản sao y	
3	Văn bản ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của khách hàng (nếu có)	Bản chính	
4	Báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích của khách hàng	Bản chính	Do khách hàng tự lập (căn cứ tình hình thực tế, Agribank nơi cho vay hướng dẫn KH lập và báo cáo)
5	Ủy nhiệm chi, giấy lĩnh tiền vay, lệnh chuyển tiền…	Bản gốc	
6	Hồ sơ, tài liệu khác (nếu có).	Bản chính	
II	**Hồ sơ, tài liệu do ngân hàng lập**		
1	Báo cáo tuân thủ các nội dung theo văn bản phê duyệt (nếu có)	Bản chính	MS 08/BCTT-PN
2	Báo cáo đề xuất giải ngân	Bản gốc/bản chính	MS 09/ĐXGN-PN
3	Tờ trình cho vay bắt buộc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thanh toán LC (nếu có)	Bản chính	MS 11/TTr.VBB-PN
4	Báo cáo đánh giá, xác định lại hạn mức áp dụng đối với cho vay theo hạn mức tối đa 36 tháng	Bản chính	MS 20/BCHM-PN
5	Biên bản họp Hội đồng tín dụng/ Bảng tổng hợp ý kiến	Bản chính	MS 21/BBHĐTD-PN
6	Hồ sơ, tài liệu khác (nếu có)	Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản sao y	
III	**Hồ sơ, tài liệu do Ngân hàng và khách hàng cùng lập**		
1	Hợp đồng tín dụng; Phụ lục HĐTD	Bản gốc	MS: 07A/HĐTD-PN;

	(nếu có)		07B/HĐTD-PN; 07C/HĐTD-PN; 07D/HĐTD-PN; 07E/HĐTDDP-PN
2	Giấy nhận nợ	Bản gốc	MS: 10/GNN-PN
3	Hồ sơ, tài liệu khác (nếu có)	Bản gốc/ Bản chính/Bản sao y	

MỤC 3: BỘ HỒ SƠ TRONG GIAI ĐOẠN THU NỢ, QUẢN LÝ NỢ, XỬ LÝ NỢ CHO VAY

TT	Hồ sơ, tài liệu	Hình thức	Ghi chú
I	**Kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay**		
1	Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay	Bản gốc/bản chính	Mẫu số:12A/BBKT-PN
2	Biên bản kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng	Bản gốc/bản chính	Mẫu số:12B/BBKT-PN
3	Báo cáo kiểm tra các khoản vay vượt thẩm quyền của Agribank nơi cho vay (nếu có)	Bản gốc/bản chính	Nội dung BCKTra do Phòng KTGSNB/Ban KT GSNB lập và báo cáo theo quy định.
II	**Cơ cấu lại thời hạn trả nợ**		
1	Giấy đề nghị kiêm phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ và các tài liệu, văn bản liên quan đến phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ	Bản gốc/Bản chính	Mẫu biểu: 13/CCN-PN
2	Báo cáo đánh giá, đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ	Bản gốc	Mẫu số:14/ĐXCC-PN
3	Báo cáo khoản vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ vượt thẩm quyền của Chi nhánh	Bản gốc	Chưa có mẫu
III	**Các thông báo, báo cáo, biên bản làm việc**		
1	Báo cáo giám sát khoản vay đối với các khoản vay vượt thẩm quyền của	Bản gốc/bản chính	Mẫu số:17/BCKT-PN

	Agribank nơi cho vay		
2	Thông báo tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn	Bản gốc/bản chính	Mẫu số:15/TBTH-PN
3	Thông báo chuyển nợ quá hạn (nếu có)	Bản gốc/bản chính	Mẫu số:16/TBCQH-PN
4	Các loại biên bản làm việc/thỏa thuận (nếu có)	Bản gốc	
5	Biên bản xác định rủi ro bất khả kháng (trường hợp nợ bị rủi ro)	Bản gốc/bản chính	
IV	**Hồ sơ, tài liệu khác (nếu có)**	Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản sao y	

Phần 2. Bộ hồ sơ vay vốn tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền

TT	Hồ sơ, tài liệu	Hình thức	Ghi chú
A	**Hồ sơ do Agribank nơi cho vay lập**		
	Bộ hồ sơ trong giai đoạn xét duyệt cho vay trình ngân hàng cấp trên	Bản gốc/ Bản chính/Bản sao y	Tham chiếu tại Mục 1, Phần 1 phụ lục này
B	**Hồ sơ do Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền lập**		
1	Báo cáo thẩm định lại.	Bản gốc	MS: 05A, 05B, 05C/BCTĐL-PN
2	Các báo cáo giải trình, tờ trình (nếu có)	Bản gốc/Bản chính	
3	Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (trường hợp phải thông qua Hội đồng tín dụng)	Bản gốc/bản chính	
4	Tờ trình của TGĐ (đối với khoản vay thuộc thẩm quyền của HĐTV)	Bản gốc/bản chính	
5	Nghị quyết của HĐTV về phê duyệt khoản vay	Bản chính	
6	Thông báo phê duyệt khoản vay vượt thẩm quyền	Bản chính	Mẫu số: 06/TBPD-PN
7	Biên bản kiểm tra của nơi phê duyệt vượt thẩm quyền	Bản gốc/bản chính	Mẫu số: 12C/BTVQ-PN
8	Hồ sơ, tài liệu khác (nếu có).	Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản bản sao y	

Phụ lục số 01B/DMHS-PN

DANH MỤC HỒ SƠ PHÁP LÝ ĐỐI VỚI MỘT SỐ NGÀNH NGHỀ

I. DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

1. Tài liệu tham khảo

Bao gồm các Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật bảo vệ môi trường, Luật đất đai. Hiện tại, các văn bản luật, nghị định hướng dẫn còn hiệu lực như sau:

- Luật đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020, Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung ngày 11/01/2022.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

- Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật đầu tư số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 (thay thế nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015).

- Nghị định Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 (thay thế Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015).

- Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 (thay thế Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015).

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014).

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014).

- Nghị định sửa đổi điều 16 nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019.

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014).

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015).

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng

cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 (thay thế Nghị định số 79/2014/NĐ-CP).

- Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 9/8/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc nhập khẩu máy móc thiết bị và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có);

- Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 Hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Các văn bản, quyết định liên quan đến quy hoạch ngành, lĩnh vực đầu tư liên quan đến dự án như quy hoạch điện, xi măng, giao thông, vật liệu xây dựng, hóa chất…

- Văn bản số 1289/NHNo-RRTD ngày 31/5/2023 của Tổng Giám đốc Agribank quy định về quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank.

- Các văn bản pháp luật có liên quan khác.

2. Danh mục bộ hồ sơ pháp lý

2.1. Hồ sơ nghiên cứu khả thi

- Thuyết minh chung;

- Tổng mức đầu tư;

- Tính toán hiệu quả kinh tế, tài chính;

- Thiết kế cơ sở và các phụ lục tính toán.

2.2. Pháp lý về đầu tư xây dựng

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền (theo quy định tại Luật Đầu tư 2020);

- Các văn bản thẩm định, tham gia ý kiến của các cơ quan có liên quan trong việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng và thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công (nếu có);

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc dự án thành phần của chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền;

- Phê duyệt thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của cấp có thẩm quyền;

- Hồ sơ Dự toán và báo cáo kết quả thẩm tra (nếu có), thẩm định dự toán (theo thẩm quyền), phê duyệt dự toán của Chủ đầu tư

- Giấy phép xây dựng, trừ những trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 30, điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Các văn bản chấp thuận đấu nối hạ tầng giao thông, hướng tuyến, độ cao tĩnh không, thỏa thuận quy hoạch, thỏa thuận hoặc chấp thuận sử dụng hoặc đấu nối với công trình kỹ thuật bên ngoài dự án (nếu có)

2.3. Pháp lý về đất đai

- Quyết định phê duyệt phương án đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng tái định cư (nếu có);

- Quyết định thu hồi đất;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án, quyết định giao đất/cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất

2.4. Hồ sơ tiêu chuẩn môi trường

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

2.5. Hồ sơ về phòng cháy chữa cháy

- Thẩm duyệt thiết kế cơ sở PCCC (khi dự án đang triển khai);

- Giấy chứng nhận PCCC (khi dự án đi vào hoạt động).

2.6. Hồ sơ khác

- Quyết định chỉ định thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn các nhà thầu và các hợp đồng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị;

- Các tài liệu chứng minh điều kiện năng lực của các nhà thầu xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị (nếu có);

- Văn bản khác.

II. DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

1. Tài liệu tham khảo

Bao gồm các Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật bảo vệ môi trường, Luật đất đai, Luật Kinh doanh bất động sản. Hiện tại, các văn bản luật, nghị định hướng dẫn còn hiệu lực như sau:

- Luật đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020, Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung ngày 11/01/2022;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

- Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật đầu tư số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 (thay thế nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015);

- Nghị định Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 (thay thế Nghị định số 59/2015/NĐ-

CP ngày 18/6/2015);

- Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 (thay thế Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015);

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014);

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014);

- Nghị định sửa đổi điều 16 nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019;

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015);

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 (thay thế Nghị định số 79/2014/NĐ-CP);

- Các thông tư, nghị định hướng dẫn liên quan đến các luật trên;

- Các văn bản pháp luật có liên quan khác.

2. Danh mục bộ hồ sơ pháp lý

- Quyết định phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định;

- Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500, quy hoạch tổng mặt bằng và phương án thiết kế sơ bộ;

- Quyết định phê duyệt phương án bồi thường và giải phóng mặt bằng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Quyết định giao đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền; Hợp đồng thuê đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Giấy chứng nhận đầu tư;

- Các thỏa thuận chuyên ngành (điện, nước, thoát nước…);

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định;

- Quyết định về chấp thuận chiều cao tĩnh không (nếu có);

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy;

- Giấy phép xây dựng của cơ quan quản lý xây dựng có thẩm quyền;

- Hồ sơ thẩm tra về thiết kế kiến trúc;

- Dự toán; Hồ sơ thẩm tra dự toán (nếu có);

- Dự án đầu tư;

- Hợp đồng tổng thầu xây dựng, hợp đồng giao thầu xây dựng;

- Hồ sơ, tài liệu liên quan khác …

III. DANH MỤC BỘ HỒ SƠ PHÁP LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN

1. Tài liệu tham khảo

Bao gồm Luật Điện lực, luật Xây dựng, Luật bảo vệ môi trường, luật đầu tư, luật đất đai. Hiện tại, các văn bản luật, nghị đinh hướng dẫn còn hiệu lực như sau:

- Luật Điện lực 2004;

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Luật Bảo vệ môi trường 2020 số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

- Nghị định Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 (thay thế Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015);

- Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 (thay thế Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015);

- Thông tư số 29/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2014/TT-BCT ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự xây dựng, áp dụng biểu giá chi phí tránh được và ban hành Hợp đồng mua bán điện mẫu cho các nhà máy thủy điện nhỏ và bãi bỏ Thông tư số 06/2016/TT-BCT ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2014/TT-BCT ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Quy định khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

- Quyết định Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các văn bản pháp luật có liên quan khác.

2. Danh mục bộ hồ sơ pháp lý

2.1. Hồ sơ nghiên cứu khả thi

- Thuyết minh chung;

- Nghiên cứu khí tượng thủy văn;

- Đánh giá tác động môi trường;

- Thủy năng và kinh tế năng lượng;

- Phụ lục tính toán;

- Tổng mức đầu tư;

- Thiết kế cơ sở.

2.2. Pháp lý về đầu tư xây dựng

- Hồ sơ phê duyệt quy hoạch và xây dựng:

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch thuỷ điện của cấp có thẩm quyền;

+ Giấy phép xây dựng, trừ những trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điều 89, Luật Xây dựng năm 2014;

+ Các văn bản chấp thuận đấu nối hạ tầng giao thông, hướng tuyến, độ cao tĩnh không, thỏa thuận quy hoạch, thỏa thuận hoặc chấp thuận sử dụng hoặc đấu nối với công trình kỹ thuật bên ngoài dự án (nếu có).

- Hồ sơ về phê duyệt dự án:

+ Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền;

+ Kết quả thẩm định dự án của Hội đồng thẩm định Nhà nước (nếu có);

+ Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền;

+ Báo cáo thẩm tra TMĐT, Tổng dự toán;

+ Quyết định phê duyệt dự án: Thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, tổng mức đầu tư của Chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền;

2.3. Pháp lý về đất đai

- Quyết định phê duyệt phương án đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng tái định cư (nếu có);

- Quyết định thu hồi đất;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án, quyết định giao đất/cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất.

2.4. Tiêu chuẩn môi trường

- Thông tin về môi trường của dự án đầu tư của khách hàng;

- Báo cáo đánh giá môi trường theo quy định của pháp luật, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường (nếu có);

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

2.5. Tiêu chuẩn PCCC

- Thẩm duyệt thiết kế cơ sở PCCC (khi dự án đang triển khai);

- Giấy chứng nhận PCCC (khi dự án đi vào hoạt động);

2.6. Pháp lý về kinh doanh có điều kiện

- Thỏa thuận đấu nối với các đơn vị truyền tải điện;

- Chấp thuận mua điện với các đơn vị mua điện (nếu có);

- Hợp đồng mua bán điện với các đơn vị mua điện (trước khi dự án đi vào phát điện thương mại);

- Giấy phép sử dụng tài nguyên nước;

- Giấy phép hoạt động điện lực.

2.7. Hồ sơ, tài liệu khác

- Các hợp đồng kinh tế;

- Giấy phép xây dựng (trừ những trường hợp không phải xin Giấy phép xây dựng quy định tại Luật Xây dựng 2014);

- Văn bản đề nghị làm đầu mối thu xếp vốn cho dự án (đối với dự án đồng tài trợ, cho vay hợp vốn);

- Các tài liệu chứng minh tính khả thi của phương án huy động vốn tự có và các nguồn vốn trong và ngoài nước khác tham gia vào dự án (ngoài số vốn dự kiến vay TCTD hoặc các tổ chức tham gia đồng tài trợ);

- Hồ sơ, tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Ghi chú: *Trên đây là hướng dẫn chung về thu thập bộ hồ sơ pháp lý của dự án. Tùy theo tiến độ thực hiện dự án hoặc các giai đoạn của dự án và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan tại thời điểm xét duyệt cho vay mà Agribank nơi cho vay yêu cầu khách hàng cung cấp hồ sơ, tài liệu phù hợp đảm bảo tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ theo các quy định của pháp luật. Tại các thời điểm thẩm định, Agribank nơi cho vay cần đánh giá lại hiệu lực của các văn bản pháp lý được nêu ở trên và các văn bản sửa đổi, bổ sung.*

Phụ lục số 02/ĐXCV-PN

HƯỚNG DẪN BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHO VAY, BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

(Áp dụng đối với khách hàng pháp nhân/DNTN vay vốn tại Agribank nơi cho vay)

(Đối với DNTN, việc lập báo cáo đề xuất cho vay, báo cáo thẩm định áp dụng theo mẫu của khách hàng pháp nhân)

Phần 1: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

I. Thu thập hồ sơ, tài liệu về khách hàng

1. Khái niệm và thuật ngữ liên quan

- Văn bản hành chính là văn bản hình thành trong quá trình chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc của các cơ quan, tổ chức gồm các loại văn bản sau: Nghị quyết, quyết định, thông báo, kế hoạch, phương án, dự án, báo cáo, biên bản, tờ trình, hợp đồng, công văn, công điện, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận, giấy ủy quyền.

- Văn bản điện tử là văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và trình bày đúng thể thức, kỹ thuật, định dạng theo quy định.

- Bản gốc văn bản là bản hoàn chỉnh về nội dung, thể thức văn bản, được người có thẩm quyền trực tiếp ký trên văn bản giấy hoặc ký số trên văn bản điện tử.

Lưu ý: Bản hồ sơ giấy khách hàng cung cấp, được người đại diện hợp pháp của khách hàng ký tay trực tiếp và đóng dấu của khách hàng được chấp thuận là bản gốc trong các trường hợp hợp đồng kinh tế/hợp đồng ngoại thương/đơn đặt hàng/phụ lục hợp đồng…ký kết thông qua các hình thức bằng điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác tương đương.

- Bản chính văn bản giấy là bản hoàn chỉnh về nội dung, thể thức văn bản, được tạo từ bản có chữ ký trực tiếp của người có thẩm quyền.

- Bản sao y là bản sao đầy đủ, chính xác nội dung của bản gốc hoặc bản chính văn bản, được trình bày theo thể thức và kỹ thuật quy định. Sao y gồm: Sao y từ văn bản giấy sang văn bản giấy, sao y từ văn bản điện tử sang văn bản giấy, sao y từ văn bản giấy sang văn bản điện tử.

+ Sao y từ văn bản giấy sang văn bản giấy được thực hiện bằng việc chụp từ bản gốc hoặc bản chính văn bản giấy sang giấy.

+ Sao y từ văn bản điện tử sang văn bản giấy được thực hiện bằng việc in từ bản gốc văn bản điện tử ra giấy.

+ Sao y từ văn bản giấy sang văn bản điện tử được thực hiện bằng việc số hóa văn bản giấy và ký số của cơ quan, tổ chức.

(Về thể thức sao y bản chính, tham khảo Nghị định về công tác văn thư số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/03/2020)

2. Quy định báo cáo tài chính của Doanh nghiệp

2.1. Chế độ kế toán doanh nghiệp lựa chọn áp dụng

Tùy thuộc vào đặc điểm, nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong những chế độ kế toán sau để thực hiện:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (TT 200).

- Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ, áp dụng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (TT 133).

- Thông tư số 132/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ, áp dụng đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ, bao gồm các doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế TNDN) theo phương pháp tính trên thu nhập tính thuế và phương pháp theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (TT 132). Tiêu chí xác định doanh nghiệp siêu nhỏ thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư này được thực hiện xác định theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021 của Chính phủ: (i) Trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng; (ii) Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

2.2. BCTC của các doanh nghiệp bắt buộc phải kiểm toán

Căn cứ vào điều 37 Luật Kiểm toán độc lập 2011 và Nghị định số 17/2012/NĐ-CP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập ban hành ngày 13 tháng 03 năm 2012, tại điều 15 có quy định cụ thể như sau:

"Điều 15. Đơn vị được kiểm toán

1. Doanh nghiệp, tổ chức mà pháp luật quy định báo cáo tài chính hàng năm phải được doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm toán, bao gồm:

a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, bao gồm cả chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

c) Tổ chức tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

d) Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán.

2. Các doanh nghiệp, tổ chức khác bắt buộc phải kiểm toán theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp, tổ chức phải được doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm toán, bao gồm:

a) Doanh nghiệp nhà nước, trừ doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm;

b) Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn nhà nước, trừ các dự án trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;

c) Doanh nghiệp, tổ chức mà các tập đoàn, tổng công ty nhà nước nắm giữ từ 20% quyền biểu quyết trở lên tại thời điểm cuối năm tài chính phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm;

d) Doanh nghiệp mà các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán nắm giữ từ 20% quyền biểu quyết trở lên tại thời điểm cuối năm tài chính phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm;

đ) Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm.

4. Các doanh nghiệp, tổ chức thuộc đối tượng phải kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này nếu theo quy định của pháp luật phải lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc báo cáo tài chính tổng hợp thì phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất hoặc báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Việc kiểm toán báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đối với doanh nghiệp, tổ chức quy định tại các Điểm a và b Khoản 2 Điều này không thay thế cho việc kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

6. Doanh nghiệp, tổ chức khác tự nguyện được kiểm toán"

2.3. Nơi nhận BCTC năm của doanh nghiệp

a) Các doanh nghiệp lập báo cáo tài chính theo thông tư 200

Theo quy định tại Điều 110 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thì quy định chi tiết về nơi nhận báo cáo tài chính như sau:

Loại hình doanh nghiệp		**Nơi nhận báo cáo**				
	Kỳ lập báo cáo	**Cơ quan tài chính**	**Cơ quan Thuế**	**Cơ quan Thống kê**	**DN cấp trên**	**Cơ quan đăng ký kinh doanh**
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp Báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng hoặc Cục Quản lý giám sát bảo hiểm).

- Các công ty kinh doanh chứng khoán và công ty đại chúng phải nộp Báo cáo tài chính cho Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán.

- Các doanh nghiệp phải gửi Báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

- Doanh nghiệp có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp Báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

- Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán Báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp Báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào Báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

- Cơ quan tài chính mà doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phải nộp Báo cáo tài chính là Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở kinh doanh chính.

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, ngoài các cơ quan nơi doanh nghiệp phải nộp Báo cáo tài chính theo quy định trên, doanh nghiệp còn phải nộp Báo cáo tài chính cho các cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp thực hiện quyền của chủ sở hữu theo Nghị định số 99/2012/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

- Các doanh nghiệp (kể cả các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có trụ sở nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao còn phải nộp Báo cáo tài chính năm cho Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao nếu được yêu cầu.

b) Đối với các doanh nghiệp lập báo cáo tài chính theo TT133

Theo quy định tại Điều 80 TT 133 thì nơi nhận BCTC năm của doanh nghiệp là: cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thống kê. Các doanh nghiệp (kể cả các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có trụ sở nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao thì ngoài việc nộp BCTC năm cho các cơ quan theo quy định (cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thống kê) còn phải nộp BCTC năm cho Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao nếu được yêu cầu. Thời hạn doanh nghiệp phải lập và gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho các cơ quan có liên quan theo quy định.

c) Đối với các doanh nghiệp lập báo cáo tài chính theo TT132

Theo quy định tại Điều 14 và Điều 18 TT 132 thì nơi nhận BCTC năm của doanh nghiệp là:

- Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN theo phương pháp tính trên thu nhập tính thuế gửi BCTC cho cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không bắt buộc phải lập báo cáo tài chính để nộp cho cơ quan thuế

2.4. Những doanh nghiệp không phải nộp BCTC năm hiện tại mà được gộp Báo cáo tài chính và gộp Quyết toán thuế TNDN vào kỳ kế toán năm tiếp theo:

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 quy định về kỳ kế toán; căn cứ vào Khoản 2, khoản 3 Điều 3 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 có hiệu lực ngày 02/08/2014 xác định phương pháp tính thuế: Những doanh nghiệp sau đây không phải nộp BCTC

năm hiện tại mà được gộp Báo cáo tài chính và gộp Quyết toán thuế TNDN vào kỳ kế toán năm tiếp theo:

a) Doanh nghiệp mới thành lập;

b) Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể phá sản doanh nghiệp:

** Lưu ý về báo cáo tài chính:*

- Đối với các doanh nghiệp mới thành lập thì không yêu cầu nộp báo cáo tài chính nhưng phải nộp các giấy tờ, chứng từ chứng minh việc góp vốn ban đầu;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (không bắt buộc trong trường hợp khách hàng thuộc đối tượng áp dụng theo TT133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 V/v hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Trường hợp khách hàng cung cấp BCTC đã nộp cho cơ quan thuế thì phải kèm văn bản cam kết v/v BCTC cung cấp cho Agribank là BCTC bản cuối cùng, hợp lệ, đã được khách hàng cung cấp cho cơ quan thuế.

II. Hướng dẫn đánh giá năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự

1. Đánh giá năng lực pháp luật dân dự, năng lực hành vi dân sự

1.1. Danh mục hồ sơ pháp lý

- Rà soát quyết định thành lập doanh nghiệp (nếu có): Rà soát xem Doanh nghiệp được thành lập hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền nào.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh (nếu có): số, ngày cấp, nơi cấp.

Lưu ý rà soát một số nội dung sau:

- Tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp; loại hình hoạt động (Công ty CP, Công ty TNHH, Doanh nghiệp tư nhân…).

+ Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.

+ Ngành nghề kinh doanh (chủ yếu): Ghi trên giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh hoặc trong điều lệ hoạt động doanh nghiệp (đăng ký trên Wedsite).

+ Người đại diện theo pháp luật doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân….

+ Lưu ý: Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật.

Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Trường hợp có

nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật thì phải kê khai những người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

- Vốn điều lệ được xác định trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định thành lập. Vốn điều lệ có thể được tăng/giảm qua từng thời kỳ. Trường hợp vốn điều lệ của DN có điều chỉnh thì phải cập nhật khai báo vốn điều lệ tại thời điểm gần nhất.

- Đối với các thành viên góp vốn/ cổ đông sáng lập: gồm các TV/Cổ đông góp vốn từ 5% trở lên:

+ Danh sách TV/cổ đông được ghi trên điều lệ doah nghiệp (cả điều lệ bổ sung); hoặc được ghi trên giấy CNĐKKD/QĐ thành lập DN;

+ Căn cứ chứng từ chứng minh vốn góp (góp vốn bằng tiền, tài sản);

+ Lập bảng thống kê danh sách thành viên/ cổ đông góp vốn từ 5% (theo mẫu hướng dẫn tại Mẫu báo cáo đề xuất cho vay);

- Điều lệ doanh nghiệp: Đánh giá tính hợp lệ, hợp pháp của điều lệ. Điều lệ công ty được lập khi Doanh nghiệp đăng ký hoạt động và Điều lệ có thể được sửa đổi, bổ sung trong quá trình hoạt động.

Tính hợp lệ: Điều lệ phải được đánh số trang, phải cập nhật và bổ sung phù hợp với sửa đổi, điều chỉnh trên đăng ký kinh doanh.

Điều lệ phải có đủ các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật DN như:

+ Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; tên, địa chỉ chi nhánh và văn phòng đại diện (nếu có);

+ Ngành, nghề kinh doanh;

+ Vốn điều lệ; tổng số cổ phần, loại cổ phần và mệnh giá từng loại cổ phần đối với công ty cổ phần;

+ Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch và các đặc điểm cơ bản khác của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ sở hữu công ty, viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần; phần vốn góp và giá trị vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần từng loại của cổ đông sáng lập;

+ Quyền và nghĩa vụ của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; của cổ đông đối với công ty cổ phần;

+ Cơ cấu tổ chức quản lý;

+ Người đại diện theo pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần;

+ Thể thức thông qua quyết định của công ty; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;

+ Căn cứ và phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý và Kiểm soát viên…

Tính hợp pháp: Điều lệ có đầy đủ chữ ký của các thành viên tham gia phù hợp với mô hình hoạt động của từng công ty, điều lệ phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Biên bản họp HĐTV/HĐQT, nghị quyết của HĐTV/HĐQT về việc bầu Chủ tịch HĐTV/HĐQT.

- Các quyết định bổ nhiệm hoặc cử người đại diện theo pháp luật theo quy định của điều lệ DN hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Văn bản ủy quyền của người đại diện theo pháp luật; văn bản ủy quyền của pháp nhân ủy quyền cho đơn vị hạch toán phụ thuộc (nếu có): Khi thực hiện vay vốn đơn vị phụ thuộc phải có ủy quyền vay vốn của pháp nhân, trong ủy quyền phải cam kết không hủy ngang và pháp nhân phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc trả nợ tiền vay ngân hàng.

Cần lưu ý pháp nhân chỉ ủy quyền cho đơn vị hạch toán phụ thuộc, Pháp nhân không được bảo lãnh cho đơn vị hạch toán phụ thuộc (bảo lãnh cho chính mình). Trường hợp nêu trên thường xảy ra đối với các khoản cấp tín dụng cho đối tượng khách hàng là các DN Nhà nước.

- Chứng chỉ hành nghề/Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh/Giấy phép/Hạn ngạch XNK (nếu có): Kiểm tra thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ĐKDN, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, giấy phép hành nghề.

- Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế/mã số thuế XNK (nếu có).

- Nghị quyết/Biên bản họp của cấp có thẩm quyền theo điều lệ v/v phê duyệt phương án SXKD, dịch vụ/Dự án đầu tư, việc vay vốn NH, bảo đảm tiền vay.

- Danh sách thành viên HĐTV/HĐQT.

- Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu.

- Đối với cá nhân vay vốn cho hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp tư nhân, người đại diện theo pháp luật cần phải thu thập Chứng minh nhân dân/căn cước công dân, hộ khẩu và đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng cá nhân vay vốn và người đại diện theo pháp luật.

- Hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp có đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp không?

- Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động có đúng quy định của pháp luật không?

1.2. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động có đúng quy định của pháp luật không

a) Pháp nhân: Điều 74, Bộ Luật dân sự Luật số: 91/2015/QH13 năm 2015: Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;

- Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này;

- Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;

- Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

b) Chi nhánh, văn phòng đại diện của Pháp nhân *(Điều 84, Bộ Luật dân sự Luật số: 91/2015/QH13 năm 2015):*

- Chi nhánh, văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không phải là pháp nhân.

- Chi nhánh có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân.

- Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền.

- Pháp nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh, văn phòng đại diện xác lập, thực hiện.

1.3. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân

Theo Điều 86, Bộ Luật dân sự Luật số: 91/2015/QH13 năm 2015:

- Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

- Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký.

- Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm chấm dứt pháp nhân.

1.4. Người đại diện theo pháp luật và cá nhân vay vốn có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự...

- Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân (Điều 16, Bộ Luật dân sự Luật số: 91/2015/QH13 năm 2015) :

+ Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.

+ Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau.

+ Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

- Năng lực hành vi dân sự của cá nhân (Điều 19, Bộ Luật dân sự Luật số: 91/2015/QH13 năm 2015): Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bao gồm:

+ Người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ;

+ Người có thẩm quyền đại diện theo quy định của pháp luật;

+ Người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

1.5. Doanh nghiệp có thuộc đối tượng vay vốn không? Hay đối tượng hạn chế theo quy định của Agribank

2. Đánh giá năng lực, quản lý điều hành của ban lãnh đạo

- Thống kê danh sách lãnh đạo doanh nghiệp theo các chức danh: Chủ tịch HĐQT/HĐTV; TGĐ/GĐ; Trưởng ban kiểm soát; Kế toán trưởng (theo mẫu báo cáo đề xuất cho vay).

- Đánh giá năng lực của từng cá nhân trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được đảm nhận.

3. Xác định nhóm khách hàng liên quan

- Cách xác định nhóm khách hàng và người có liên quan: quy định tại TT22/TT-NHNN và các văn bản hướng dẫn của Agribank là 4131/NHNo-TD ngày 17/5/2019 và 6151/NHNo-TD ngày 09/7/2021 (và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế - nếu có).

- Xác định tình hình quan hệ tín dụng nhóm khách hàng liên quan (theo CIC, IPCAS.)

- Hoạt động kinh doanh chính của nhóm KHLQ.

II. Hướng dẫn đánh giá tình hình hoạt động của khách hàng liên quan

1. Về hoạt động của nhóm

Đánh giá mối quan hệ giữa khách hàng và người có liên quan, vai trò ảnh hưởng giữa các thành viên trong nhóm.

2. Tình hình tài chính và quan hệ giao dịch với Agribank (Chỉ đánh giá các khách hàng có quan hệ tín dụng với Agribank)

- Đánh giá tình hình tài chính của các pháp nhân trong nhóm, cần lưu ý đánh giá các khoản phải thu, phải trả của các khách hàng trong nhóm, vốn chủ sở hữu chéo giữa các khách hàng trong nhóm, để nhận định về mức độ phụ thuộc, sự minh bạch tài chính.

3. Đánh giá quan hệ giao dịch với Agribank thông qua doanh số chuyển tiền đi, doanh số chuyển tiền đến so với doanh số mua, bán hàng hóa xem có phù hợp không?

III. Đánh giá tình hình tài chính

1. Hồ sơ thu thập

- Báo cáo tài chính 2 năm gần nhất (trừ doanh nghiệp mới được thành lập). Báo cáo tài chính phải được kiểm toán và/ báo cáo tài chính nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền (loại trừ các DN siêu nhỏ quy định tại TT132/2018/TT-BTC). Báo cáo tài chính tối thiểu phải có (4 biểu): Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính quý gần nhất (Trường hợp DN không lập báo cáo tài chính quý thì lập báo cáo một số tình hình tài chính quý gần nhất);

- Sổ phụ chi tiết các khoản nợ phải thu, phải trả;

- Sổ phụ chi tiết hàng tồn kho;

- Sổ phụ chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn, ngắn hạn.

- Bảng kê nợ vay tại các TCTD;

- Sổ phụ tài khoản tiền gửi các ngân hàng;

- Chi tiết doanh thu theo từng mặt hàng, lĩnh vực kinh doanh, từng công trình thi công. Doanh số (lượng, giá trị) xuất khẩu theo từng nước, khu vực (nếu có)...

- Các tài liệu khác (nếu có).

2. Đánh giá: Báo cáo tài chính do khách hàng cung cấp đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp theo quy định của Pháp luật của Agibank

IV. Đánh giá về Phương án sử dụng vốn

*** Phương án sử dụng vốn vay trung, dài hạn**

1. Giới thiệu sơ bộ về dự án và sự cần thiết phải đầu tư

1.1. Giới thiệu sơ bộ về dự án

- Tên dự án:

- Chủ đầu tư:

- Hình thức đầu tư:

- Địa điểm đầu tư:

- Tổng mức đầu tư

- Công suất thiết kế; suất đầu tư:

- Thời gian thực hiện đầu tư dự kiến:

- Mục tiêu của dự án: Mục tiêu đầu tư dự án có phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp; ngành, lĩnh vực sản phẩm dự án hay không?

1.2. Lý do, sự cần thiết phải đầu tư dự án

- Đối với các dự án đầu tư mới: căn cứ vào chiến lược/quy hoạch phát triển ngành, phát triển của địa phương, chiến lược đầu tư của doanh nghiệp và cân đối cung - cầu, năng lực, kinh nghiệm kinh doanh của Chủ đầu tư, cơ hội/thời điểm đầu tư, sản phẩm của dự án… để quyết định việc đầu tư.

- Đối với các dự án đầu tư mở rộng: Đầu tư để nâng cao năng lực sản xuất đáp ứng với nhu cầu thị trường, chuyển đổi công nghệ… ngoài những căn cứ trên cần dựa vào các thông tin, căn cứ về: tình hình SXKD, khả năng hoạt động, khả năng huy động vốn đầu tư, tình hình tiêu thụ sản phẩm, hiệu quả hoạt động của dây chuyền hiện tại để đánh giá.

1.3. Đánh giá hồ sơ pháp lý của dự án: Mỗi dự án đầu tư theo lĩnh vực ngành nghề khác nhau sẽ có yêu cầu về thủ tục pháp lý khác nhau, nên danh mục về hồ sơ pháp lý của một số dự án kèm theo để tham khảo.

Lưu ý: Khi đánh giá rà soát hồ sơ và thẩm định, cần phải đối chiếu với quy định về đầu tư, xây dựng, quy định của cấp có thẩm quyền, định mức chi phí, liên quan đến quản lý rủi ro môi trường …. tham khảo danh mục hồ sơ pháp lý phù hợp của từng loại dự án.

Cần nêu rõ còn thiếu hồ sơ pháp lý gì để yêu cầu khách hàng bổ sung trước hoặc trong khi cho vay tùy thuộc vào tính chất từng hồ sơ pháp lý cụ thể. Tuy nhiên, tại thời điểm rà soát đánh giá, thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng thì Dự án phải hội được những hồ sơ pháp lý trọng yếu như: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt cấp đất nơi xây dựng dự án; phê duyệt thiết kế, dự toán, thẩm tra tổng mức đầu…

2. Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: mục đích sử dụng vốn có phù hợp với quy định về cho vay của Agribank không?

*** Phương án sử dụng vốn vay ngắn hạn**

1. Cơ sở đánh giá, phân tích :

- Phương án SXKD của Doanh nghiệp;

- Nghị quyết của HĐQT/HĐTV về việc thông qua PASXKD, việc vay vốn và thực hiện biện pháp bảo đảm tiền vay tại ngân hàng;

- Các Hợp đồng kinh tế đầu vào, đầu ra;

- Các thông tin liên quan khác;

2. Đánh giá tính hợp pháp của mục đích vay vốn: phù hợp theo quy định của Agribank không?

V. Hướng dẫn đánh giá bảo đảm tiền vay

1. Tài sản bảo đảm

- Tài sản bảo đảm: Thực hiện theo quy định của Agribank. Khi thẩm định cần thực hiện mô tả tài sản bảo đảm, đặc điểm của tài sản đó....

Đối với tài sản hình thành trong tương lai cần quan tâm đến tiến độ hình thành tài sản, thời điểm hoàn thiện các thủ tục giấy tờ liên quan quyền sở hữu/sử dụng tài sản; khả năng theo dõi, quản lý. Cam kết của khách hàng về thế chấp, cầm cố tài sản hình thành từ vốn vay trong đó nêu rõ quá trình hình thành tài sản và bàn giao ngay các giấy tờ liên quan đến tài sản khi được hoàn thành.

2. Giá trị tài sản bảo đảm

- Việc định giá giá trị TSBĐ nhằm làm cơ sở xác định mức cấp tín dụng tối đa và tính toán khả năng thu hồi nợ vay trong trường hợp buộc phải xử lý TSBĐ.

- Tài sản bảo đảm tiền vay phải được xác định giá trị tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm; việc xác định giá trị tài sản tại thời điểm này chỉ để làm cơ sở xác định mức cấp tín dụng và không áp dụng khi xử lý tài sản để thu hồi nợ.

- Việc xác định giá trị tài sản bảo đảm tiền vay phải thể hiện bằng Biên bản định giá và định kỳ cần có sự xác định lại giá trị làm cơ sở quản lý nợ và trích lập dự phòng rủi ro. Đặc biệt đối với các trường hợp tài sản đảm bảo là những tài sản có giá trị lớn, giá cả biến động, hoặc quyền sử dụng đất cần phải thực hiện kiểm tra định kỳ thường xuyên.

Lưu ý: Trong quá trình thực hiện thẩm định, người thẩm định cần lưu ý các trường hợp mà tài sản đảm bảo bắt buộc phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của Agribank tại từng thời kỳ (Hiện tại là quyết định số 879/QĐ-HĐTV-TD ngày 31/12/2021 và quy trình 2929/QĐ-NHNo-TD).

3. Xác định mức cấp tín dụng tối đa so với giá trị tài sản bảo đảm

Theo quy định của Agibank từng thời kỳ đối với từng loại tài sản bảo đảm.

4. Các loại hồ sơ giấy tờ về tài sản: xem xét tính pháp lý các giấy tờ liên quan tới hồ sơ tài sản bảo đảm, tùy từng loại tài sản khác nhau người thẩm định sẽ yêu cầu khách hàng cung cấp hồ sơ giấy tờ về tài sản theo quy định.

5. Đánh giá về tài sản

Thực hiện theo quy định hiện hành của Agribank về bảo đảm cấp tín dụng.

VI. Đánh giá và đề xuất

1. Đánh giá

a) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự của khách hàng, năng lực hành vi dân sự của người đại diện theo pháp luật tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng;

b) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp/không hợp pháp;

c) Biện pháp bảo đảm tiền vay: Giá trị tài sản bảo đảm, phạm vi bảo đảm

2. Đề xuất

Sau khi đánh giá và đối chiếu với quy định về cho vay trong hệ thống Agribank, thực hiện đề xuất: hồ sơ pháp lý của khách hàng, hồ sơ pháp lý của dự án đầy đủ, phương án sử dụng vốn của khách hàng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) Trường hợp khoản vay không phải qua Bộ phận thẩm định/Phòng thẩm định:

Người quan hệ khách hàng ký và ghi rõ họ tên vào phần Người quan hệ khách hàng trên Báo cáo đề xuất cho vay, chuyển Người thẩm định. Người quan hệ khách hàng có thể một hoặc một số người do Giám đốc Agribank nơi cho vay quyết định.

b) Trường hợp khoản vay phải qua Bộ phận thẩm định thuộc Phòng khách hàng:

Người quan hệ khách hàng ký và ghi rõ họ tên vào phần Người quan hệ khách hàng trên Báo cáo đề xuất cho vay. Người quan hệ khách hàng có thể một hoặc một số người do Giám đốc Agribank nơi cho vay quyết định (không thuộc Bộ phận thẩm định). Chuyển hồ sơ Bộ phận thẩm định.

c) Trường hợp khoản vay phải qua Phòng Thẩm định:

Người quan hệ khách hàng ký và ghi rõ họ tên vào phần Người quan hệ khách hàng trên Báo cáo đề xuất cho vay. Người quan hệ khách hàng phải có tối thiểu là 2 người trong đó có ít nhất 1 lãnh đạo Phòng khách hàng. Chuyển hồ sơ qua Phòng thẩm định.

PHẦN II. THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH

Trên cơ sở thông tin, hồ sơ vay vốn, tài liệu và Báo cáo đề xuất cho vay phần Báo cáo đánh giá hồ sơ và đề xuất cho vay của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định khoản vay thẩm định các điều kiện vay vốn, các quy định có liên quan và đề xuất cho vay với các nội dung như sau:

I. Hướng dẫn đánh giá, phân tích tình hình tài chính và kết quả SXKD của khách hàng

1. Căn cứ để đánh giá, phân tích

Căn cứ để đánh giá bao gồm nhưng không giới hạn những tài liệu sau:

- Báo cáo tài chính 2 năm gần nhất (trừ doanh nghiệp mới được thành lập). Báo cáo tài chính phải được kiểm toán và/ báo cáo tài chính nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền (loại trừ các DN siêu nhỏ quy định tại TT132/2018/TT-BTC). Báo cáo tài chính tối thiểu phải có (4 biểu): Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính quý gần nhất (Trường hợp DN không lập báo cáo tài chính quý thì lập báo cáo một số tình hình tài chính quý gần nhất);

- Sổ phụ chi tiết các khoản nợ phải thu, phải trả;

- Sổ phụ chi tiết hàng tồn kho;

- Sổ phụ chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn, ngắn hạn.

- Bảng kê nợ vay tại các TCTD;

- Sổ phụ tài khoản tiền gửi các ngân hàng;

- Chi tiết doanh thu theo từng mặt hàng, lĩnh vực kinh doanh, từng công trình thi công. Doanh số (lượng, giá trị) xuất khẩu theo từng nước, khu vực (nếu có)...

- Các tài liệu khác (nếu có).

2. Đánh giá tình hình tài chính của khách hàng

- Lập bảng cân đối kế toán rút gọn

- Những điểm cần lưu ý khi đánh giá: Tùy đặc điểm cụ thể tình hình hoạt động của DN, tính chất bất thường của từng khoản mục trên Báo cáo tài chính của DN, lựa chọn các khoản mục, chỉ tiêu cụ thể trên Báo cáo tài chính để đánh giá làm rõ sự bất hợp lý, tìm ra nguyên nhân và đánh giá, nhận xét về các khoản mục lựa chọn phân tích và tình hình chung của DN. Trường hợp BCTC được kiểm toán nhưng loại trừ nhiều yếu tố trọng yếu: Cần phải thu thập thêm thông tin để có cơ sở đánh giá khả năng tài chính của DN, đồng thời cũng là cơ sở để đánh giá rủi ro khi cấp tín dụng.

2.1. Đánh giá tình hình tài sản của DN

Đánh giá tình hình tăng/giảm tài sản của DN so với những năm trước liền kề, tốc độ tăng/giảm, nguyên nhân tăng/giảm tài sản chủ yếu do sự tăng/giảm của tài sản ngắn hạn hay tài sản dài hạn. Đánh giá chất lượng của tài sản.

a) Tài sản ngắn hạn: Đánh giá sự tăng giảm tài sản ngắn hạn so với năm trước liền kề, tốc độ tăng/giảm tài sản ngắn hạn. Xác định và đánh giá nguyên nhân tăng/ giảm và chất lượng của tài sản ngắn hạn. Lưu ý một số loại tài sản sau:

- *Đối với khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền:* có thể yêu cầu cung cấp Sổ quỹ tiền mặt, sao kê chi tiết tài khoản tại các ngân hàng (để xem xét sự biến động của dòng tiền vào – ra) trong trường hợp doanh thu chuyển tiền về NH không tương xứng (nhỏ hơn) so với doanh số cho vay hoặc doanh thu không tương xứng với tỷ trọng cấp tín dụng.

- *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (TCNH):* Khi xem xét khoản đầu tư này, cần liên hệ với chính sách đầu tư của doanh nghiệp cũng như môi trường đầu tư trong từng thời kỳ. Đầu tư TCNH của DN chủ yếu là: tiền gửi có kỳ hạn <12 tháng, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, góp vốn, cho vay ngắn hạn.

Khi phân tích, ngoài việc đánh giá sự biến động tăng, giảm của khoản mục này cần phải phân tích, đánh giá nguyên nhân từ đâu phát sinh khoản mục này trong điều kiện DN đang có nhu cầu vay vốn để thực hiện phương án hoạt động sản xuất kinh doanh từ các TCTD? Phân tích dòng vốn của từng loại đầu tư; xác định doanh lợi thu được tư việc đầu tư; Trường hợp có rủi ro thì phương án trích lập như thế nào?

- *Đối với khoản mục hàng tồn kho:*

+ Nhận xét sự biến động của hàng tồn kho, cơ cấu hàng tồn kho (nguyên, nhiên vật liệu, thành phẩm), chất lượng hàng tồn kho.

+ Xem xét tốc độ luân chuyển hàng tồn kho (so với kỳ trước, so với cùng kỳ năm trước liền kề, so với DN cùng loại).

+ Phân tích đánh giá các loại nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho có giá trị lớn (chiếm từ 20% tổng giá trị hàng tồn kho/mỗi loại hàng tồn kho).

+ Đánh giá các loại hàng hàng tồn kho chậm luân chuyển, tồn kho kém mất phẩm chất.

+ Đánh giá việc thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống kho bãi.

+ Bảo hiểm hàng hóa, điều kiện PCCC (nếu có).

***Lưu ý*:**

Để bảo đảm cho quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục, không bị gián đoạn, doanh nghiệp phải xác định được lượng hàng tồn kho dự trữ hợp lý. Lượng hàng tồn kho dự trữ hợp lý là lượng dự trữ vừa đáp ứng được nhu cầu kinh doanh liên tục, vừa không gia tăng chi phí tồn kho gây ứ đọng vốn. Lượng dự trữ hợp lý phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó chủ yếu vào quy mô sản xuất, tiêu thụ (lượng vật tư tiêu dùng hay hàng hóa tiêu thụ bình quân một ngày đêm), vào mức

độ chuyên môn hóa, vào hệ thống cung cấp, vào tình hình tài chính của doanh nghiệp và vào các nguyên nhân khác (tính thời vụ; vào định mức tiêu hao vật tư; vào thuộc tính tự nhiên của vật tư, hàng hóa; vào việc bảo đảm các phương tiện vận chuyển cũng như khả năng cung cấp của người bán).

Khi xem xét tỷ trọng hàng tồn kho chiếm trong tổng số tài sản, cần liên hệ với ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, với chính sách dự trữ, với tính thời vụ của kinh doanh và với chu kỳ sống của sản phẩm, hàng hóa. Ví dụ: trong các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, tỷ trọng hàng tồn kho thường lớn do đối tượng kinh doanh của các doanh nghiệp này là mua hàng (số lượng lớn) để bán ra (bán sỉ, bán lẻ); trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ (khách sạn, giải trí...), tỷ trọng hàng tồn kho thường chiếm tỷ trọng thấp; đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh mang tính thời vụ, vào những thời điểm nhất định trong năm, tỷ trọng hàng tồn kho thường rất cao do yêu cầu dự trữ thời vụ, ngược lại, vào những thời điểm khác, lượng hàng tồn kho lại quá thấp. Mặt khác, khi sản phẩm, hàng hóa đang ở giai đoạn tăng trưởng, DN cũng có thể tăng lượng dự trữ hàng để đáp ứng nhu cầu chiếm lính thị trường nhưng khi sản phẩm, hàng hóa ở vào giai đoạn suy thoái, để tránh rủi ro, DN phải giảm lượng hàng tồn kho ở mức thấp nhất.

Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: lưu ý phân tích, đánh giá về kho hàng, hàng tồn kho, thị trường/đối tác đầu ra/đầu vào; doanh số phát sinh giao dịck nợ/có của các đối tác là người có liên quan; đối tác vừa cung cấp đầu vào vừa tiêu thụ đầu ra...

- *Đối với các khoản phải thu:*

+ Nhận xét sự biến động của các khoản phải thu.

+ Đánh giá tốc độ luân chuyển các khoản phải thu (so với kỳ trước, so với cùng kỳ năm trước liền kề).

+ Phân tích đánh giá chất lượng các khoản phải thu (một số khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn), các khoản phải thu nội bộ, các khoản phải thu đối với nhóm khách hàng là người liên quan (nội dung phát sinh, thời hạn thanh toán, khả năng thu hồi);

+ Đánh giá chính sách bán hàng, thu hồi công nợ

+ Đánh giá các khoản phải thu khó đòi, phải thu không có khả năng thu.

+ Đánh giá việc thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu.

Lưu ý: Khi phân tích sự biến động của các khoản phải thu cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm kinh doanh của DN, đặc tính, chu kỳ sản phẩm, khả năng tổ chức quản lý bán hàng (kênh phân phối, quảng bá, tiếp thị, chất lượng, uy tín...) để đánh giá tính phù hợp của khoản mục này.

Với DN đã hoạt động KD trong nhiều năm, đã thiết lập được kênh phân phối (khách hàng truyền thống) thì các khoản công nợ không mang tính đột biến. DN

kinh doanh các sản phẩm có tính độc quyền, có uy tín, thương hiệu... SP, hàng hóa thường được tiêu thụ nhanh, thu tiền nhanh. Riêng, đối với các SP, hàng hóa mới, sản phẩm lỗi mốt, giá thị trường đang down ... buộc DN phải áp dụng chính sách bán hàng trả chậm, bán chịu... để tiêu thụ hàng hóa. Ngược lại trong điều kiện kinh doanh bình thường nhưng nợ phải thu tăng lên đột biến cần phải tìm hiểu, phân tích nguyên nhân, dự báo khả năng rủi ro để điều chỉnh lại việc cấp tín dụng cho phù hợp.

Các khoản trả trước cho người bán: Thường là khoản đặt trước tiền hàng: Mua hàng hóa, nguyên liệu sản xuất. Ngoài ra còn có các khoản đặt trước để mua vật tư, thiết bị... cho thay thế, sửa chữa, đầu tư dự án nhưng chưa hạch toán vào chi phí đầu tư dài hạn...

Trong các khoản phải thu, đặc biệt lưu ý cần phải phân tích đánh giá các khoản phải thu của nhóm khách hàng và người có liên quan: Thỏa thuận mua bán gì? Cách thức thanh toán? Công nợ phát sinh có đúng bản chất kinh tế, phù hợp với hoạt động kinh doanh không? Trường hợp các khách hàng đều đang quan hệ tín dụng với Agribank cần xem xét việc luân chuyển tiền – hàng, đánh giá thông qua TKTG và thanh toán nợ vay tại Agribank.

Khi phân tích, phát sinh các khoản phải thu không hợp lý, dễ dẫn đến rủi ro cần phải đưa ra thông tin cảnh báo để Người phê duyệt cấp tín dụng nắm bắt được trước khi ra quyết định cho vay đối với khách hàng.

- Đánh giá, nhận xét việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b) Tài sản dài hạn:

- Đánh giá sự thay đổi của Tài sản dài hạn: so sánh với năm trước liền kề về giá trị, tốc độ tăng/giảm tài sản dài hạn; phân tích nguyên nhân tăng/giảm của một số tài sản chủ yếu.

- Đánh giá tình hình trích khấu hao: xem xét việc trích khấu hao có phù hợp với quy định hiện hành hay không?

- Trường hợp có đầu tư XDCB dở dang: đánh giá tiến độ thực hiện so với kế hoạch (tổng mức đầu tư của từng dự án đang thực hiện, nguồn vốn kế hoạch cho từng dự án, kế hoạch tham gia vốn đối ứng trong năm theo từng dự án, thực tế tham gia vốn đối ứng theo từng dự án tại thời điểm lập báo cáo tài chính).

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

+ Đánh giá sự biến động của các khoản đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết, chứng khoán dài hạn...)

+ Đánh giá hiệu quả của từng khoản đầu tư (thông qua khoản lợi tức hàng năm của các khoản đầu tư). Trường hợp đầu tư không hiệu quả, cần xem xét yếu tố

trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn (có thể lập bảng bổ sung một số thông tin liên quan đến doanh thu, lợi nhuận của từng khoản đầu tư).

2.2. Đánh giá tình hình nguồn vốn của doanh nghiệp

a) Nợ phải trả:

- Đánh giá tổng thể tình hình tăng/giảm nợ phải trả của DN so với năm trước liền kề về giá trị và tỷ lệ biến động; so sánh tỷ trọng nợ phải trả/tổng nguồn vốn tại các thời điểm đánh giá.

- Phân tích chi tiết một số khoản mục:

- Vay và nợ ngắn hạn: đánh giá tình hình tăng/giảm so với các thời điểm, phân tích nguyên nhân. Nêu rõ các khoản nợ vay của DN tại các Tổ chức tín dụng và cá nhân, tổ chức khác (số tiền vay, hạn trả, lãi suất). So sánh tỷ trọng cấp tín dụng của Agribank/TCTD khác (nếu có).

- Phải trả người bán: đánh giá sự tăng/giảm so với thời điểm cùng kỳ, phân tích nguyên nhân; đánh giá khả năng chiếm dụng vốn; xác định mức độ uy tín của khách hàng.

- Phải trả công nhân viên: phân tích tăng giảm, đánh giá tình hình công nợ với công nhân viên.

- Vay và nợ dài hạn: đánh giá tình hình vay nợ dài hạn của các TCTD, của bên thứ ba.

- Cần xem xét đánh giá nợ phải trả của khách hàng trong nhóm người có liên quan (nội dung phát sinh, thời hạn thanh toán...).

b) Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Đánh giá tình hình tăng/giảm nguồn vốn chủ sở hữu của DN so với các năm trước liền kề, tốc độ tăng/ giảm nguồn vốn chủ sở hữu.

- Đối chiếu vốn điều lệ hạch toán trên báo cáo tài chính với vốn điều lệ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận góp vốn/sổ cổ đông, các chứng từ kế toán liên quan đến góp vốn để xác định DN đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ theo quy định hay chưa?

- Đánh giá việc hạch toán nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán có đúng quy định hay không, lưu ý các nguồn vốn "khác", "vay dài hạn cổ đông"...

- Đánh giá nguồn vốn chủ sở hữu thực tham gia vào hoạt động kinh doanh như vốn điều lệ chưa thực góp mà hạch toán có "nguồn vốn chủ sở hữu" và ghi "nợ phải thu"; nguồn vốn chủ sở hữu đầu tư cho công ty con, việc "sở hữu chéo";

- Đánh giá việc định giá tài sản khi góp vốn bằng tài sản, định giá lại tài sản để tăng vốn chủ sở hữu.

3. Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN

- Lập biểu thống kê doanh thu, chi phí, lợi nhuận của 2 năm gần nhất và/hoặc thời điểm quý...); so sánh tăng/giảm so với các thời điểm trước cả về giá trị, tỷ lệ tăng, giảm.

- Phân tích số liệu doanh thu để đánh giá hiệu quả kinh doanh của DN: so sánh các khoản mục chi phí như chi phí khấu hao (không tính đúng, tính đủ khấu hao), lãi vay (chưa hạch toán đầy đủ các khoản lãi vay phải trả trong năm tài chính vào báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh mà treo trên tài khoản các khoản phải trả), trích lập dự phòng (không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khản phải thu khó đòi, hàng hóa tồn kho bị giảm giá, kém chất lượng); giá vốn với doanh thu tại các thời điểm để đánh giá tính hợp lý của các chỉ tiêu. Phân tích kết quả kinh doanh theo mặt hàng, ngành hàng chủ yếu; diễn biến doanh thu theo từng thị trường (xuất khẩu, nội địa) để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh tốt hay xấu làm cơ sở dự báo khả năng hoạt động kinh doanh kỳ tiếp theo.

4. Phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Căn cứ tính chất ngành nghề, đặc điểm hoạt động kinh doanh cụ thể của từng của DN, mà lựa chọn các chỉ tiêu tài chính để phân tích chi tiết nhằm đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, khả năng thanh toán, năng lực tài chính... của DN. Một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Công thức tính	Ý nghĩa
1	**Khả năng thanh toán**		
	HS thanh toán ngắn hạn	= Tài sản ngắn hạn/ nợ ngắn hạn	Chỉ tiêu này cho biết khả năng khách hàng có thể đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn
	Hệ số thanh toán nhanh	= (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ nợ ngắn hạn	Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh khoản đối với các khoản nợ ngắn hạn của khách hàng bằng tài sản lưu động (không kể hàng tồn kho)
2	**Hệ số hoạt động**		
	Vòng quay các khoản phải thu	= Doanh thu thuần/ các khoản phải thu bình quân	Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ kinh doanh, để đạt được doanh thu thì khách

Stt	Chỉ tiêu	Công thức tính	Ý nghĩa
			hàng phải thu bao nhiêu vòng
	Kỳ thu tiền bình quân	= 365/ Vòng quay các khoản phải thu	số ngày trung bình mà doanh nghiệp thu được tiền của khách hàng
	Vòng quay hàng tồn kho	= Giá vốn Hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân	Chỉ tiêu này cho biết hàng tồn kho quay được bao nhiêu vòng trong một chu kỳ kinh doanh để tạo ra doanh thu
	Kỳ dự trữ bình quân	= 365/ Vòng quay hàng tồn kho	Số ngày trung bình mà doanh nghiệp dự trữ hàng tồn kho
	Vòng quay Vốn lưu động	= Doanh thu thuần/ Tài sản ngắn hạn bình quân	Chỉ tiêu này cho biết hiệu suất sử dụng tài sản lưu động của khách hàng, cụ thể là cứ 1 đơn vị tài sản lưu động sử dụng trong kì tạo ra bao nhiêu đơn vị doanh thu thuần
3	**Chỉ tiêu cân nợ**		
	Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu	= Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	Chỉ tiêu này cho biết khả năng tài chính và cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp
	Hệ số tự tài trợ	= Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng Tài sản	Chỉ tiêu này phản ảnh khả năng tự chủ về tài chính của khách hàng
4	**Hệ số sinh lời**		

Stt	Chỉ tiêu	Công thức tính	Ý nghĩa
	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	= Lợi nhuận sau thuế/ Tổng doanh thu	Chỉ tiêu này cho biết hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cứ 1 đơn vị doanh thu trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đơn vị lợi nhuận
	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	= Lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu bình quân	Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đơn vị vốn chủ sở hữu bình quân đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của khách hàng càng tốt
	Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)	= Lợi nhuận sau thuế/ Tổng Tài sản bình quân	Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng tổng tài sản bình quân sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao thể hiện hiệu quả sử dụng tổng tài sản của khách hàng càng tốt

II. Hướng dẫn đánh giá tính khả thi của Phương án sử dụng vốn đối với khoản vay trung, dài hạn

1. Đánh giá tính khả thi của phương án sử dụng vốn

1.1. Tổng vốn đầu tư và nhu cầu vay vốn

1.1.1. Tổng vốn đầu tư

Lập biểu xác định tổng mức đầu tư: căn cứ vào dự toán chi phí đầu tư đã được phê duyệt (có thẩm tra tổng mức đầu tư trong trường hợp cần thiết):

Đơn vị:

Stt	Chỉ tiêu	Trước thuế	Thuế VAT	Tổng cộng
I	**Tổng mức đầu tư**			
1	Chi phí xây dựng			

Stt	Chỉ tiêu	Trước thuế	Thuế VAT	Tổng cộng
2	Chi phí thiết bị			
3	Chi phí bồi thường GPMB			
4	Chi phí QLDA			
5	Chi phí TVĐTXD			
6	Chi phí lãi vay trong thời gian XD			
7	Chi phí khác			
8	Chi phí dự phòng			
II	**Vốn lưu động**			

Cần xem xét, đánh giá tổng vốn đầu tư của dự án đã được tính toán hợp lý hay chưa, tổng vốn đầu tư đã tính đủ các khoản cần thiết chưa, cần xem xét các yếu tố làm tăng chi phí do trượt giá, phát sinh thêm khối lượng, dự phòng việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ nếu dự án có sử dụng ngoại tệ ...

Thông thường, kết quả phê duyệt tổng vốn đầu tư của các cấp có thẩm quyền là hợp lý. Tuy nhiên, trên cơ sở những dự án tương tự đã thực hiện và được Agribank đúc rút ở giai đoạn thẩm định dự án sau đầu tư (*về suất vốn đầu tư, về phương án công nghệ, về các hạng mục thực sự cần thiết và chưa thực sự cần thiết trong giai đoạn thực hiện đầu tư, v.v...*), sau khi so sánh nếu thấy có sự khác biệt lớn ở bất kỳ một nội dung nào thì phải tập trung phân tích, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra nhận xét. Từ đó, đưa ra cơ cấu vốn đầu tư hợp lý mà vẫn đảm bảo đạt được mục tiêu dự kiến ban đầu của dự án để làm cơ sở xác định mức tài trợ tối đa mà Agribank nên tham gia vào dự án.

1.1.2. Nhu cầu vay vốn và tính khả thi của các nguồn vốn

Về tổng nhu cầu vay vốn có thể theo tổng mức đầu tư trước thuế hoặc sau thuế, nếu xác định nhu cầu vốn theo tổng mức đầu tư sau thuế, thì nguồn trả nợ bao gồm cả nguồn hoàn thuế.

Đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực thuộc không đối tượng chịu thuế VAT, thì tổng nhu cầu vốn vay sẽ tính tổng mức thuế sau thuế (Theo quy định tại Điểm 12 Điều 1 Thông tư 26/2015/TT- BTC ngày 27/02/2015 có hiệu lực từ 01/01/2015 hướng dẫn thi hành luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật

thuế giá trị gia tăng sửa đổi, bổ sung Điều 18 Thông tư 219/TT- BTC ngày 31/12/2014 hướng dẫn thi hành luật thuế giá trị gia tăng).

a) Nhu cầu vay vốn

Vốn vay = Tổng nhu cầu vốn – vốn đối ứng

- Vốn vay tại Agribank

- Mức vốn đối ứng tối thiểu của Chủ đầu tư phải tham gia vào dự án thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc của Agribank.

b) Vốn đối ứng

Vốn đối ứng là vốn của khách hàng tham gia vào phương án sử dụng vốn. Vốn đối ứng có thể bằng tiền, giá trị tài sản tham gia vào phương án, dự án và được xác định dựa trên các nguồn vốn sau:

Vốn đối ứng = Vốn lưu động ròng tham gia vào Phương án sử dụng vốn + Vốn vay TCTD khác + Vốn khác

(i) Vốn lưu động ròng: Căn cứ Báo cáo tài chính kỳ gần nhất của khách hàng, được xác định dựa trên các nguồn vốn sau:

- Vốn lưu động ròng = vốn chủ sở hữu + nợ dài hạn + nợ dài hạn đến hạn trả được hạch toán trên tài khoản nợ ngắn hạn – tài sản dài hạn.

hoặc Vốn lưu động ròng = Tài sản ngắn hạn – (Nợ ngắn hạn - nợ dài hạn đến hạn trả được hạch toán trên tài khoản nợ ngắn hạn).

- VLĐ ròng tham gia vào Phương án sử dụng vốn = Vốn lưu động ròng - VLĐ ròng của doanh nghiệp cam kết/dự kiến tham gia vào các dự án/phương án khác trong kỳ kế hoạch.

Lưu ý:

- Trường hợp nếu vốn lưu động ròng < 0, thì vốn lưu động ròng được tính = 0. Khách hàng phải giải trình được nguyên nhân vốn lưu động ròng âm và có kế hoạch, biện pháp khả thi để khắc phục, đảm bảo vốn tham gia vào phương án sử dụng vốn.

- Trường hợp khách hàng đang hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng có đầu tư tài sản cố định, thì khi tính vốn lưu động ròng tại phần tài sản ngắn hạn có thể loại trừ các khoản phải thu và hàng tồn kho liên quan đến đầu tư tài sản cố định (vì khi tài sản hoàn thành sẽ được hạch toán sang phần tài sản dài hạn), tại phần nợ ngắn hạn có thể loại trừ các khoản phải trả người bán liên quan đến đầu tư TSCĐ (vì khoản này sẽ được trả bằng nguồn vốn vay dài hạn hoặc vốn chủ sở hữu của khách hàng)

(ii) Vốn vay tại các TCTD khác

Nếu dự án được nhiều TCTD tài trợ, cần đánh giá mức độ chắc chắn trong cam kết của các TCTD khác tham gia tài trợ vốn cho dự án của các nguồn vốn vay dự kiến, các điều kiện tài trợ (lãi suất vay vốn, giá trị vốn vay, thời gian vay, thời gian ân hạn,...).

Trên cơ sở các cam kết của các tổ chức tín dụng khác (nếu có), loại trừ phần vốn vay đã và sẽ được các TCTD khác cấp vốn trong tổng nhu cầu vay vốn của dự án để xác định mức vốn cho vay của Agribank.

Đối với vốn vay nước ngoài theo hình thức tự vay tự trả: cần xem xét kỹ việc chấp hành đúng các quy định của Nhà nước về vay vốn nước ngoài của doanh nghiệp và xem xét kỹ các cam kết đã đạt được với phía nước ngoài cũng như khả năng thực tế để thực hiện cam kết đó.

Tiến độ giải ngân vốn vay: Tùy theo từng trường hợp để xác định tiến độ giải ngân, tiến độ giải ngân tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án và tiến độ góp vốn.

(iii) Vốn khác

- Vốn bổ sung của chủ đầu tư: Chủ đầu tư cam kết bổ sung trong quá trình triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ (góp bổ sung vốn điều lệ, huy động của cổ đông, vay khác, phát hành trái phiếu...). Nguyên tắc, chủ đầu tư không được thế chấp tài sản hình thành trong tương lai mà Agribank cho vay để hình thành nên nguồn vốn này và không được dùng nguồn thu từ dự án để trả nợ cho các khoản vay khác, trừ trường hợp đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi cho Agribank theo đúng cam kết. Ngân hàng phải đánh giá khả năng bổ sung vốn đối ứng để thực hiện dự án theo đúng tiến độ.

- Vốn chiếm dụng của khách hàng: người bán cho nợ tiền, người mua ứng tiền trước,...

(iv) Việc giải ngân vốn đối ứng

- Vốn đối ứng giải ngân trước khi giải ngân vốn vay. Trường hợp khách hàng đã giải ngân vốn đối ứng bằng tỷ lệ so với quy định, việc giải ngân vốn vay và phần còn lại vốn đối ứng do Giám đốc Agribank nơi cho vay quyết định;

- Trường hợp TGĐ chấp thuận dùng TSBĐ không hình thành từ vốn vay để thay vốn đối ứng còn thiếu, Agribank nơi cho vay chỉ được giải ngân khi đã hoàn thành thủ tục bảo đảm tiền vay và TSBĐ tiền vay được duy trì trong suốt thời gian vay vốn;

- Trường hợp dùng vốn đối ứng để thanh toán lãi trong thời gian ân hạn, phần vốn đối ứng để trả lãi thực hiện theo tiến độ kế hoạch trả nợ, phần vốn đối ứng còn lại giải ngân trước khi giải ngân vốn vay.

- Trường hợp vốn đối ứng là giá trị ngày công tự làm, tài sản khác của khách hàng cá nhân tham gia là vốn đối ứng phần vốn, chi phí ngày công, tài sản khác

thực hiện theo tiến độ kế hoạch, phần vốn đối ứng còn lại giải ngân trước khi giải ngân vốn vay.

- Giải ngân vốn đối ứng theo theo tỷ lệ khác, thực hiện theo văn bản chấp thuận của TGĐ/ Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc TTPD.

- Xác định vốn đối ứng doanh nghiệp đã tham gia vào dự án: căn cứ các hồ sơ chứng minh phần vốn khách hàng đã sử dụng (nếu hồ sơ về các hạng mục mà vốn đối ứng đã tham gia phức tạp thì có thể yêu cầu khách hàng phải có kiểm toán độc lập xác định phần vốn đã tham gia).

1.1.2. Phương án vốn lưu động khi vận hành dự án

Cần tính toán, xác định xem nhu cầu vốn lưu động cần thiết ban đầu để đảm bảo hoạt động của dự án sau này nhằm có cơ sở thẩm định giải pháp nguồn vốn và tính toán hiệu quả tài chính sau này...

1.2. Hiệu quả kinh tế và khả năng trả nợ của dự án

Xây dựng phương án cơ sở: Để tính toán hiệu quả tài chính của dự án, lập một số bảng tính chủ yếu dựa trên cơ sở như sau:

- Vòng đời dự án: theo tính chất đặc thù mỗi dự án để xác định.

- Công suất thiết kế: công suất tối đa mà dự án đạt được trong điều kiện tối ưu nhất về nguyên liệu đầu vào, quản lý vận hành dự án.

- Công suất thực tế: căn cứ vào tiến độ xây dựng dự án, thường công suất 1-2 năm đầu chỉ đạt từ 70-80% công suất thiết kế, từ năm thứ 3 trở đi có thể đạt trên 90% (theo từng loại dự án)

- Giá bán sản phẩm có thuế VAT : theo định mức nghiên cứu thị trường của báo cáo dự án và giá bán của sản phẩm tương đồng trên thị trường.

- Tính toán chi phí nguyên vật liệu đầu vào đối với đơn vị sản phẩm của dự án.

- Phương pháp trích KHCB: theo quy định tại thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ 10/6/2023.

- Giả định về lãi vay vốn cố định, lãi vay vốn lưu động, chi phí vốn tự có

- Tính toán lãi suất chiết khấu cho dự án (WACC)

- Định mức chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí sản xuất chung, chi lương công nhân.

- Giả định về tỷ lệ phải thu, phải trả, hàng tồn kho, dự trữ tiền mặt, nguyên vật liệu đầu mỗi kỳ báo cáo, số vòng quay vốn lưu động trong 1 năm.

- Phí tài nguyên, môi trường: theo quy định của Nhà nước

- Định mức chi phí sửa chữa lớn: tùy thuộc vào tính chất máy móc thiết bị của dự án

- Phí bảo hiểm hàng năm (nếu có): Bảo hiểm xây dưng, cháy nổ, vận hành...

- Chi phí thuê đất (nếu có): Theo quy định của Nhà nước…

- Lập một số bảng tính:

+ Thông số của dự án

+ Bảng lưu chuyển tiền tệ

+ Bảng hiệu quả kinh doanh (lỗ, lãi)

+ Bảng tính khấu hao

+ Kế hoạch trả nợ

+ Báo cáo dòng tiền tính toán NPV, IRR, thời gian hoàn vốn dự án, điểm hòa vốn dự án:

+ NPV: Giá trị hiện tại ròng

+ IRR: Tỷ suất hoàn vốn nội bộ

Tất cả những bảng trên đã có form mẫu BCTĐ bằng bảng tính Excel để người đọc tham khảo.

-Phân tích độ nhạy

Đánh giá mức độ biến động của các chỉ số phản ánh hiệu quả tài chính, khả năng trả nợ của dự án khi một hoặc một số thông số đầu vào quan trọng như tăng tổng mức đầu tư, giá bán giảm, công suất giảm, chi phí sản xuất đầu vào tăng so với dự kiến ban đầu. Từ đó có nhận xét đánh giá mức độ ổn định, rủi ro của hiệu quả tài chính dự án.

1.3. Phương diện kỹ thuật, công nghệ của dự án

1.3.1. Xem xét việc lựa chọn địa điểm xây dựng

- Công trình đòi hỏi điều kiện gì về địa điểm xây dựng, về cấu trúc hạ tầng?

- Địa điểm lựa chọn có phù hợp với quy hoạch phân bố lao động hay không? Trình độ lao động tại đó đạt ở mức độ nào? An ninh trật tự ra sao?.

- Địa điểm có phù hợp với dự báo phát triển dài hạn của nền kinh tế, hay quy hoạch xây dựng dài hạn hay không? Các chính sách kinh tế - XH nơi lựa chọn địa điểm xây dựng có tác động tới dự án hay không? Có gần nơi cung cấp nguyên nhiên vật liệu hay nơi tiêu thụ sản phẩm hay không? Giao thông vận chuyển có thuận tiện không (nhằm giảm chi phí vận chuyển).

- Cơ sở hạ tầng phù hợp ở mức độ nào, có cần đầu tư thêm không, nếu có thì đầu tư bao nhiêu? Mặt bằng về đất đai hiện tại có thể mở rộng cho sự phát triển của dự án sau này không?

- Việc lựa chọn địa điểm xây dựng có tác động như thế nào đến cảnh quan môi trường, thiên nhiên, di tích văn hóa, lịch sử.

1.3.2. Quy mô và giải pháp xây dựng các hạng mục chính

Nêu chi tiết các hạng mục xây dựng như nhà xưởng, kho bãi, hạ tầng, hệ thống giao thông, cấp thoát nước, cấp điện.... trong phạm vi xây dựng dự án, trong đó đánh giá:

+ Diện tích xây dựng, đặc điểm kiến trúc, kích thước.

+ Chất lượng các hạng mục phù hợp với tiêu chuẩn được các cấp phê duyệt báo cáo khả thi, thiết kế cơ sở dự án.

- Các giải pháp thi công các công trình/hạng mục công trình phức tạp, mang tính chất đặc thù (nếu có)

1.3.3. Thiết bị, công nghệ

- Tham khảo các tài liệu và chuyên gia để có được sự đánh giá về quy trình công nghệ của dự án, có tiên tiến, hiện đại không và đang ở mức độ nào của thế giới.

- Việc lựa chọn công nghệ hiện tại của dự án có phù hợp với trình độ hiện tại của Việt Nam hay không, lý do lựa chọn công nghệ này, có sự ưu việt nào? Có bất lợi nào không?

- Đánh giá về phương thức chuyển giao công nghệ có hợp lý hay không? có đảm bảo cho Chủ đầu tư nắm bắt và vận hành được công nghệ hay không?

- Xem xét, đánh giá về số lượng, công suất, quy cách, chủng loại, danh mục máy móc thiết bị và tính đồng bộ của dây chuyền sản xuất.

- Trình độ tiên tiến của thiết bị, khi cần thiết phải thay đổi sản phẩm thì thiết bị này có đáp ứng được hay không?

- Giá cả thiết bị và phương thức thanh toán có hợp lý, có gì đáng ngờ không?

- Thời gian giao hàng, lắp đặt thiết bị và chuyển giao công nghệ có phù hợp với tiến độ thực hiện dự án dự kiến hay không?

- Uy tín của các nhà cung cấp thiết bị, các nhà cung cấp thiết bị có chuyền sản xuất các thiết bị của dự án hay không?

1.3.4. Thẩm định phương diện nhân sự và tổ chức dự án

- Dự án cần bao nhiêu lao động và bố trí lao động như thế nào. Mức lương cơ bản theo từng chức danh, vị trí làm việc, tay nghề. Từ đó xác định tổng quỹ lương của dự án, Phương thức trả lương và chế độ ưu đãi để tăng lương.

- Có chính sách đào tạo và nâng cao tay nghề cho cán bộ công nhân viên. Cần đào tạo và đào tạo bao nhiêu, bao lâu, kinh phí đào tạo như thế nào?

- Trong những trường hợp đặc biệt có nhu cầu lao động thì cần bổ sung từ những nguồn nào? Có cần thuê chuyên gia hay không, số lượng thuê và chi phí là bao nhiêu?

1.3.5. Tác động môi trường và phương án phòng chống tác động xấu đến môi trường

Đây là yếu tố pháp lý quan trọng và không thể thiếu đối với mỗi dự án bắt buộc phải có đánh giá tác động môi trường. Vì vậy, cần phải đối chiếu với các quy định hiện hành về việc dự án có phải lập, thẩm định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, PCCC hoặc cấp Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường hay không?

Khi đánh giá yếu tố tác động môi trường cần:

- Xem xét diện tích đất phải đền bù các loại và chi phí đền bù (nếu có);

- Đánh giá tính phức tạp của vấn đề di dân, tái định canh, định cư và các chi phí liên quan… (nếu có)?

- Xem xét, đánh giá các giải pháp về môi trường, PCCC của dự án có đầy đủ, phù hợp chưa, đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận trong trường hợp yêu cầu phải có hay chưa?

1.4. Phương diện thị trường

1.4.1. Đánh giá khả năng cung cấp nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào

Trên cơ sở hồ sơ dự án đầu tư như: báo cáo đánh giá chất lượng, trữ lượng tài nguyên, Giấy phép khai thác tài nguyên, nguồn thu mua bên ngoài, nhập khẩu… và tính kỹ thuật của dây chuyền công nghệ, Người thẩm định cần rà soát chủng loại các yếu tố đầu vào chủ yếu của dự án, đánh giá khả năng đáp ứng/cung cấp nguyên vật liệu đầu vào cho dự án như sau:

- Nguồn cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc.

- Nguồn cung cấp nguyên vật liệu đầu vào do Chủ đầu tư tự cung cấp hay phải cung cấp bởi các nhà cung ứng trong và ngoài nước. Chi phí đầu tư vùng/nguồn nguyên liệu đầu vào do Chủ đầu tư tự đầu tư hay sử dụng các nguồn hỗ trợ khác (Ngân sách, các nguồn vốn hỗ trợ nước ngoài,…) để đưa vào tổng mức đầu tư của dự án (nếu có).

Số lượng các nhà cung ứng nguyên vật liệu đầu vào: một hay nhiều nhà cung cấp, đã có quan hệ từ trước hay mới thiết lập, khả năng cung ứng, mức độ tín nhiệm.

Khả năng cung cấp nguyên liệu, công nghệ bao gồm cả giai đoạn xây dựng và giai đoạn vận hành dự án.

Khả năng cung cấp nguồn lao động, cần lưu ý đối với các ngành cần nhiều

lao động, ngành đòi hỏi lao động có trình độ cao, Dự án đặt ở các nơi khó thu hút nguồn lao động. Việc đào tạo nguồn lao động như thế nào?

Kết luận: Cần nhận định vấn đề chính sau: Dự án có chủ động được nguồn nguyên nhiên liệu đầu vào hay không? Những thuận lợi, khó khăn đi kèm với việc để có thể chủ động được nguồn nguyên nhiên liệu đầu vào là gì?

1.4.2.Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Xác định thị trường đầu ra sản phẩm của dự án nhằm vào phân khúc khách hàng nào, thị trường nội địa (tập trung ở khu vực nào) hay xuất khẩu?

Kênh phân phối của dự án đã được xây dựng chưa?, nếu đã được xây dựng thì nêu rõ hình thức và cách thức phân phối. Nêu rõ những lợi thế hiện có của doanh nghiệp trong quá trình xây dựng kênh phân phối sản phẩm dự án.

Các giải pháp của doanh nghiệp trong việc thúc đẩy tốc độ tiêu thụ, tăng cường các lợi thế và khả năng cạnh tranh của sản phẩm là gì?

Các giải pháp của doanh nghiệp đối với sự biến động thị trường tiêu thụ là gì? Ví dụ như thị trường xuất khẩu bị thu hẹp do liên quan đến các yếu tố kinh tế chính trị toàn cầu, chính sách của nhà nước đối với hàng xuất khẩu.

Đánh giá một số đối thủ cạnh tranh chính trong cùng lĩnh vực

Dự án đã có được các hợp đồng sản phẩm tiêu thụ hay chưa (hợp đồng đầu ra). Nếu có thì thời hạn số lượng, giá cả như thế nào?

Kết luận: Thị trường đầu ra của dự án có khả thi không? dự kiến cụ thể khả năng tiêu thụ sản phẩm của dự án theo các kênh, thị trường phân phối.

2. Nhận xét, đánh giá

-Về năng lực tài chính, khả thi dự án…

- Đủ hay không đủ điều kiện vay vốn

VI. Hướng dẫn đánh giá tính khả thi của Phương án sử dụng vốn ngắn hạn

1. Đánh giá tính khả thi của phương án sử dụng vốn

1.1. Tổng nguồn vốn cần sử dụng:

- Tổng nhu cầu vốn:

- Vốn đối ứng:

+ Vốn lưu động ròng

+ Vốn khác

- Vốn vay Agribank.

a) Cơ sở để xác định tổng nhu cầu vốn :

- Xác định tổng chi phí của phương án bao gồm:

+ Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa ;

+ Chi phí nhân công ;

+ Chi phí bán hàng ;

+ Chi phí quản lý ;

+ Chi phí tài chính ;

+ Chi phí khấu hao ;

+ Chi phí khác ;

- Cơ sở xác định chi phí :

+ Căn cứ vào giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa của các nhà cung cấp. Các chi phí sản xuất chung, chi phí nhân công, chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác được xác định tương ứng với doanh thu hàng năm của Doanh nghiệp;

+ Chi phí khấu hao được xác định trên cơ sở khấu hao TSCĐ hàng năm của Doanh nghiệp ;

+ Chi phí tài chính (Lãi vay) được xác định trên kế hoạch vay tại các Ngân hàng của Doanh nghiệp ;

- Đối với cho vay theo hạn mức tín dụng (có phụ lục hướng dẫn)

- Đối với cho vay từng lần

Tổng nhu cầu vốn = Chi phí của phương án sản xuất kinh doanh – khấu hao – lãi vay

b) Nhu cầu vay vốn tại Agribank

Vốn vay = Tổng nhu cầu vốn – vốn đối ứng

1.2. Tính khả thi của các nguồn vốn

a) Vốn đối ứng

Vốn đối ứng tham gia vào phương án, dự án kinh doanh và được xác định dựa trên các nguồn vốn sau: Vốn lưu động ròng có thể tham gia vào phương án sử dụng vốn và vốn khác

- Vốn lưu động ròng có thể tham gia vào phương án sử dụng vốn được xác định như điểm b, khoản 3.2.2, mục IV.

- Vốn khác, gồm: vốn chiếm dụng, vốn chủ sở hữu cam kết bổ sung, vốn vay TCTD khác

+ Vốn chiếm dụng bao gồm: Phải trả người bán + Người mua trả tiền trước + Vốn chiếm dụng khác (nếu có) dự kiến trong kỳ kế hoạch.

Vốn chiếm dụng kỳ kế hoạch có thể căn cứ trên cơ sở vốn chiếm dụng bình quân của các năm trước liền kề (căn cứ số liệu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp tối thiểu 02 năm) hoặc số phát sinh trong năm/kỳ kế hoạch dựa trên cơ sở các hợp đồng kinh tế, hợp đồng thi công xây lắp,... thực hiện trong kỳ kế hoạch.

+ Vốn chủ sở hữu cam kết bổ sung trong kỳ kế hoạch: căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên về kế hoạch tăng vốn trong kỳ kế hoạch để xác định.

+ Vốn vay các TCTD khác được xác định căn cứ trên kế hoạch, nhu cầu vay vốn của khách hàng tại từng TCTD (nêu rõ tên các TCTD, số tiền cụ thể tại từng TCTD).

- Agribank nơi cho vay đánh giá tính khả thi phần vốn vay các TCTD khác kỳ kế hoạch trên cơ sở thông tin dư nợ bình quân năm trước liền kề (theo CIC, báo cáo tài chính) và các tài liệu chứng minh (nếu có).

b) Vốn vay tại Agribank

- Lưu ý:

+Trường hợp khách hàng xây dựng phương án sử dụng vốn kỳ kế hoạch mà vốn vay tại các TCTD khác thấp hơn dư nợ thực tế tại thời điểm thẩm định, Agribank nơi cho vay cần đưa ra điều kiện cấp tín dụng yêu cầu khách hàng phải có lộ trình giảm dần dư nợ đảm bảo đúng phương án sử dụng vốn đã được phê duyệt.

- Trong một số trường hợp, Agribank có thể xem xét cho vay tối đa hạn mức vay vốn của khách hàng với điều kiện dư nợ tại Agribank và các TCTD khác tại mọi thời điểm không vượt quá tổng hạn mức vay vốn đã được phê duyệt cho khách hàng đó.

1.3. Hiệu quả của phương án sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu:

- Tổng chi phí:

- Lợi nhuận :

- Nguồn trả nợ :

* Cơ sở xác định doanh thu :

- Căn cứ vào Số lượng các hợp đồng kinh tế đã ký và dự kiến các hợp đồng sẽ ký được với các đối tác trong năm của Doanh nghiệp ;

- Căn cứ vào năng lực sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp ;

2. Tính khả thi của phương án

2.1. Tính pháp lý của phương án SXKD

Xem xét cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án SXKD, việc vay vốn và thực hiện biện pháp bảo đảm tiền vay tại ngân hàng, người đại diện theo ủy quyền giao dịch với Agribank phải phù hợp với Điều lệ doanh nghiệp.

2.2. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Xem xét nhu cầu của thị trường và khả năng đáp ứng hiện tại và dự kiến nhu cầu trong tương lai về sản phẩm, dịch vụ đầu ra của phương án.

- Phương thức và mạng lưới phân phối

+ Trường hợp đã có hợp đồng đầu ra: Xem xét hợp đồng, đặc biệt là các điều khoản về hàng hoá, chất lượng, hiệu lực hợp đồng, thời hạn giao hàng, điều khoản thanh toán.

+ Trường hợp chưa có hợp đồng đầu ra: Phân tích tình hình tiêu thụ mặt hàng đó trên thị trường, tình hình tồn kho để đánh giá khả năng tiêu thụ (lưu ý trường hợp khách hàng mới kinh doanh mặt hàng đó, chưa có kinh nghiệm trên thị trường);

+ Đối với phương án sản xuất hoặc thi công xây dựng: Đánh giá khả năng tổ chức sản xuất và tiêu thụ, hoặc thi công của khách hàng, bao gồm xem xét công suất, năng lực sản xuất, thi công của doanh nghiệp. Kế hoạch và tiến độ sản xuất, thi công. Các chính sách, phương thức bán hàng tiêu thụ sản phẩm. Sản lượng, doanh số bán hàng của loại sản phẩm đó hàng tháng cũng như trong thời kỳ trước đó và dự kiến tình hình tiêu thụ trong thời gian tới.

+ Mạng lưới phân phối: Phân tích mạng lưới phân phối, tiêu thụ sản phẩm của DN

- Cần lưu ý trường hợp sản phẩm xuất khẩu, các sản phẩm có tính đặc thù.

2.3. Thị trường cung cấp nguyên, nhiên, vật liệu và các yếu tố đầu vào khác

- Xem xét khả năng cung ứng, sự đa dạng của các nguồn cung trên thị trường và uy tín của các nhà cung cấp.

- Biến động giá cả và các yếu tố ảnh hưởng đến giá cả các nguyên liệu đầu vào trên thị trường.

- Cần lưu ý trường hợp phải nhập khẩu, các nguyên nhiên liệu có tính đặc thù, đòi hỏi phải có vùng nguyên liệu tập trung như các DN chế biến gỗ, nông sản…

- Trường hợp doanh nghiệp sản xuất để bán: doanh nghiệp cần bao nhiêu nguyên nhiên vật liệu đầu vào để phục vụ sản xuất? Có bao nhiêu nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào? Họ là những khách hàng có quan hệ từ trước hay mới thiết lập, khả năng cung cứng và mức độ tín nhiệm như thế nào? Chính sách nhập khẩu đối với nguyên liệu, hàng hoá đầu vào (nếu có)? Biến động về giá mua, nhập khẩu nguyên nhiên liệu đầu vào, tỷ giá trong trường hợp phải nhập khẩu.

- Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh thương mại: Có bao nhiêu nhà cung cấp sản phẩm, chất lượng và giá cả thế nào? Mức độ tín nhiệm của các nhà cung cấp? Cơ chế chính sách đối với sản phẩm? Biến động về giá cả sản phẩm?

2.4. Năng lực về máy móc thiết bị, công nghệ

Đánh giá về năng lực máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ còn mới hay đã lạc hậu? Có phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp?

Đánh giá về tình hình lao động tại Doanh nghiệp có phù hợp với quy mô hoạt động SXKD của Doanh nghiệp ;

2.5. Các yếu tố khác thực hiện phương án SXKD (nếu có)

Đánh giá các điều kiện khác của Doanh nghiệp về An toàn lao động, vệ sinh môi trường, Phòng cháy chữa cháy …

3. Nhận xét, đánh giá chung

- Nhận xét:

Phương án kinh doanh có khả thi ? Có phù hợp với năng lực SXKD của Doanh nghiệp và khả năng tiêu thụ hàng hóa trên thị trường ?

- Kết luận :

Khách hàng đủ/không đủ điều kiện vay vốn (về mục đích vay vốn và tính khả thi, hiệu quả của phương án vay vốn) ?

IV. Hướng dẫn đánh giá bảo đảm tiền vay

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Theo quy định của Hội đồng thành viên trong từng thời kỳ, hiện tại là Quyết định số 204/QĐ-HĐTV-TD, 545/QĐ-HĐTV-TD, người thẩm định xem xét đề xuất áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm cấp tín dụng.

V. Hướng dẫn đánh giá thuận lợi, khó khăn và rủi ro

1. Thuận lợi và khó khăn

Phải nêu được những thuận lợi, khó khăn cơ bản khi thực hiện triển khai dự án/phương án sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp. Nhằm đưa ra được những nhận định, đánh giá về tính khả thi, hiệu quả, khó khăn vướng mắc khi thực hiện triển khai đầu tư cho dự án/phương án sản xuất kinh doanh. Những thuận lợi và khó khăn cơ bản thường gặp như:

- Về cơ chế chính sách.
- Về điều kiện tự nhiên, môi trường, xã hội.
- Về triển vọng phát triển của ngành, địa phương.
- Về thị trường đầu vào, đầu ra của Doanh nghiệp.

- Về tiềm lực, cơ hội phát triển của Doanh nghiệp.

- Về thực hiện triển khai dự án/phương án sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp....

2. Các rủi ro có thể xảy ra và các biện pháp giảm thiểu rủi ro

Một dự án đầu tư, từ khâu chuẩn bị đầu tư đến thực hiện đầu tư và đi vào hoạt động có thể xảy ra nhiều loại rủi ro khác nhau (do nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan), việc tính toán khả năng tài chính của dự án như đã giới thiệu ở trên chỉ đúng trong trường hợp dự án không bị ảnh hưởng bởi rủi ro có thể xảy ra. Vì vậy, việc đánh giá, phân tích, dự đoán các rủi ro có thể xảy ra là rất quan trọng nhằm tăng tính khả thi của phương án tính toán dự kiến cũng như chủ động có biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro.

Có rất nhiều loại rủi ro, các rủi ro có mối quan hệ và có nhiều nguyên nhân. Mỗi loại hình dự án, trong một điều kiện thường phát sinh những loại rủi ro khác nhau, nên phải nhận diện được các loại rủi ro chủ yếu, những loại rủi ro có tần xuất phát sinh cao đối với dự án với điều kiện nhất định. Đặc biệt phải đưa ra mức độ rủi ro và biện pháp giảm thiểu rủi ro đến mức có thể chấp nhận được.

Dưới đây là phân loại một số rủi ro chủ yếu thường xảy ra đối với dự án cụ thể và biện pháp hạn chế rủi ro.

2.1. Rủi ro chính sách

- Nhận diện rủi ro chính sách

Rủi ro này được xem là gồm (i) những bất ổn về chính sách của nơi/địa điểm xây dựng dự án, bao gồm: các sắc thuế mới, hạn chế về chuyển tiền, quốc hữu hoá, tư hữu hóa hay các luật, nghị quyết, nghị định và các chế tài khác có liên quan tới dòng tiền của dự án; (ii) Hiệu quả việc thực thi chính sách và (iii) Tính khả thi việc thực hiện cam kết thực hiện chính sách.

Rủi ro chính sách có mối quan hệ, tác động qua lại với rủi ro kinh tế vĩ mô nêu ở điểm VII phần này.

- Biện pháp hạn chế rủi ro.

Loại rủi ro này có thể giảm thiểu bằng cách:

+ Khi thẩm định dự án, phải xem xét mức độ tuân thủ của dự án (thể hiện trong hồ sơ dự án) để đảm bảo chấp hành nghiêm ngặt các luật và quy định hiện hành có liên quan tới dự án.

+ Chủ đầu tư nên có những hợp đồng ưu đãi riêng qui định về vấn đề này (bất khả kháng do Chính phủ, ...).

+ Những bảo lãnh cụ thể về cung cấp ngoại hối sẽ góp phần hạn chế ảnh hưởng tiêu cực tới dự án.

+ Hỗ trợ/bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

2.2. Rủi ro thị trường đầu vào

- Nhận diện rủi ro thị trường đầu vào

Dự án không có được nguồn vật tư, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu (đầu vào chính/quan trọng) với số lượng, giá cả và chất lượng như dự kiến để vận hành dự án, tạo dòng tiền ổn định, đảm bảo khả năng trả nợ.

Rủi ro có thể xảy ra trong quá trình xây dựng và vận hành dự án.

Rủi ro này có mối quan hệ, có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiến độ nêu tại điểm V phần này.

- Các dự án thường gặp rủi ro thị trường đầu vào

+ Các dự án yếu tố đầu vào phải nhập khẩu, đặc biệt các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng có số ít nhà cung cấp.

+ Các dự án sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào có tính thời vụ, phụ thuộc vào điều kiện thiên nhiên, yếu tố xã hội như dự án chế biến nông sản, sản xuất bột giấy…

+ Dự án sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên chưa được khảo sát, đánh giá kỹ; dự án sử dụng nguồn tài nguyên ngày càng suy giảm.

+ Các loại nguyên liệu, nhiên liệu chủ yếu không thể thay thế.

- Biện pháp hạn chế rủi ro.

Loại rủi ro này có thể giảm thiểu bằng cách:

+ Trong quá trình xem xét dự án, Người thẩm định phải nghiên cứu, đánh giá cẩn trọng các báo cáo về chất lượng, trữ lượng nguyên vật liệu đầu vào trong hồ sơ dự án. Đưa ra những nhận định ngay từ ban đầu trong tính toán, xác định hiệu quả tài chính của dự án.

+ Nghiên cứu sự cạnh tranh giữa các nguồn cung cấp vật tư.

+ Linh hoạt về thời gian và số lượng nguyên nhiên vật liệu mua vào.

+ Những hợp đồng/thoả thuận với cơ chế chuyển qua tới người sử dụng cuối cùng.

+ Những hợp đồng cung cấp nguyên vật liệu đầu vào dài hạn với nhà cung cấp có uy tín.

+ Cần xác định vòng đời dự án theo hướng rút ngắn thời gian thu hồi vốn.

2.3. Rủi ro thị trường đầu ra

- Nhận diện rủi ro thị trường đầu ra

Sản phẩm của dự án sản xuất ra không tiêu thụ được theo sản lượng, giá cả dự

tính.

- Các dự án thường gặp rủi ro thị trường

+ Các dự án sản xuất hàng xuất khẩu.

+ Thị trường tiêu thụ, đối tượng người tiêu dùng không đa dạng.

+ Sản phẩm là mặt hàng không phổ biến.

+ Thị hiếu về sản phẩm thay đổi và không sản xuất được sản phẩm thay thế.

- Biện pháp hạn chế rủi ro.

Loại rủi ro này có thể giảm thiểu bằng cách:

+ Nghiên cứu thị trường, đánh giá phân tích thị trường, thị phần cẩn thận. Đặc biệt phân tích thị trường, khả năng cạnh tranh khi từng bước hội nhập thị trường thế giới.

+ Dự kiến Cung - Cầu thận trọng (không nên có những dự báo quá lạc quan).

+ Phân tích về khả năng thanh toán, thiện ý, hành vi của người tiêu dùng cuối cùng (không chỉ người bao tiêu).

+ Tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ đầu ra của dự án bằng các biện pháp: phân tích về việc cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí sản xuất...

+ Xem xét các hợp đồng bao tiêu sản phẩm dài hạn với bên có khả năng về tài chính (nếu có).

+ Hỗ trợ bao tiêu sản phẩm của Chính phủ (nếu có).

+ Khả năng linh hoạt của cơ cấu sản phẩm, dịch vụ đầu ra.

+ Giảm thiểu các điều khoản không cạnh tranh (nếu có).

+ Xác định công xuất thực tế, giá bán sản phẩm không quá lạc quan.

+ Cần xác định vòng đời dự án theo hướng rút ngắn thời gian thu hồi vốn.

2.4. Rủi ro kỹ thuật - công nghệ

- Nhận diện rủi ro kỹ thuật - công nghệ

Đây là những rủi ro về việc dự án không thể vận hành và bảo trì ở mức độ phù hợp với các thông số thiết kế ban đầu.

Sản phẩm sản xuất ra không phù hợp với thị hiếu và giá cả sau một thời gian chưa đủ thu hồi vốn.

Mức tiêu hao nguyên liệu, năng lượng, nhân công lớn.

Không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (mối quan hệ với rủi ro môi trường điểm VI phần này).

- Các dự án thường gặp rủi ro kỹ thuật – công nghệ

+ Dự án áp dụng công nghệ lạc hậu.

+ Dự án với công nghệ quá tiên tiến không có khả năng vận hành. Chi phí đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài.

+ Dự án sử dụng thiết bị đã qua sử dụng.

+ Dự án sử dụng thiết bị ở các thị trường độ tin cậy thấp (như Trung Quốc).

- Biện pháp hạn chế rủi ro.

Loại rủi ro này, Chủ đầu tư có thể giảm thiểu thông qua việc thực hiện một số biện pháp sau:

+ Sử dụng công nghệ đã được kiểm chứng.

+ Bộ phận vận hành dự án phải được đào tạo tốt, có kinh nghiệm.

+ Có thể ký hợp đồng vận hành và bảo trì với những điều khoản khuyến khích và phạt vi phạm rõ ràng.

+ Bảo hiểm các sự kiện bất khả kháng tự nhiên như lụt lội, động đất, chiến tranh.

+ Kiểm soát ngân sách và kế hoạch vận hành.

+ Quyền thay thế người vận hành do không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ.

2.5. Rủi ro tiến độ

- Nhận diện rủi ro tiến độ

Dự án không hoàn thành đúng thời hạn, không phù hợp với các thông số và tiêu chuẩn thực hiện. Từ đó dẫn đến chi phí đầu tư tăng, mất cơ hội tạo nguồn thu, thời gian hoàn vốn kéo dài.

- Các dự án thường gặp rủi ro tiến độ

+ Các dự án điều kiện thi công khó khăn, phụ thuộc nhiều vào yếu tố thiện nhiên, các yếu tố về địa hình, địa chất như thủy điện.

+ Các dự án áp dụng công nghệ cao, công nghệ mới.

+ Các dự án phần lớn các yếu tố nhập khẩu.

+ Nhà thầu xây dựng năng lực kém.

+ Các dự án phải giải phóng mặt bằng diện tích lớn, nhiều dân cư.

- Biện pháp hạn chế rủi ro

Loại rủi ro này nằm ngoài khả năng điều chỉnh, kiểm soát của Ngân hàng, tuy nhiên có thể giảm thiểu bằng cách đề xuất với chủ đầu tư thực hiện các biện pháp sau:

+ Rà soát, đánh giá, thẩm định kỹ trong quá trình lập phê duyệt dự án của chủ

đầu tư cũng như Ngân hàng.

+ Lựa chọn nhà thầu xây dựng uy tín, có sức mạnh tài chính và kinh nghiệm. Việc lựa chọn này càng chặt chẽ, minh bạch, và khách quan sẽ góp phần giảm thiểu những rủi ro loại này.

+ Thực hiện nghiêm túc việc bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo hành chất lượng công trình.

+ Giám sát chặt chẽ trong quá trình xây dựng.

+ Hỗ trợ của các cấp có thẩm quyền, dự phòng về tài chính của khách hàng trong trường hợp vượt dự toán.

+ Quy định rõ trách nhiệm vấn đề đền bù, giải toả mặt bằng.

+ Hợp đồng giá cố định hoặc chìa khóa trao tay với sự phân chia rõ ràng nghĩa vụ của các bên.

2.6. Rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định của Agribank: tham khảo hướng dẫn tại quy định quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng số 1289/QyĐ-NHNo-RRTD ngày 31/5/2023 của Tổng Giám đốc Agribank.

- Nhận diện rủi ro rủi ro môi trường và xã hội

Những tác động tiêu cực của dự án đối với môi trường và người dân xung quanh.

- Các dự án thường gặp rủi ro môi trường và xã hội

+ Các dự án sử dụng nhiều nguồn tài nguyên tự nhiên như thủy điện, nhiệt điện, dự án sử dụng nhiều đất đai.

+ Các dự án ngành hóa chất.

- Biện pháp hạn chế rủi ro

Loại rủi ro này, Chủ đầu tư có thể giảm thiểu thông qua việc thực hiện một số biện pháp sau:

+ Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) phải khách quan và toàn diện, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Nên có sự tham gia của các bên liên quan (cơ quan quản lý môi trường, chính quyền địa phương) từ khi bắt đầu triển khai dự án.

+ Tuân thủ các quy định về môi trường.

2.7. Rủi ro kinh tế vĩ mô, giá cả, tỷ giá, lãi suất

- Nhận diện rủi ro rủi ro kinh tế vĩ mô, giá cả, tỷ giá, lãi suất

Đây là những rủi ro phát sinh từ môi trường kinh tế vĩ mô, bao gồm tỷ giá hối đoái, lạm phát, lãi suất, v.v ...

Rủi ro này có mối quan hệ với rủi ro thị trường đầu vào, đầu ra.

Rủi ro làm cho vốn đầu tư tăng, chi phí tăng nhưng doanh thu không tăng tương ứng.

- Các dự án thường gặp rủi ro rủi ro kinh tế vĩ mô, giá cả, tỷ giá, lãi suất

+ Dự án phải sử dụng ngoại tệ để nhập khẩu.

+ Dự án vay bằng ngoại tệ nhưng không có nguồn thu bằng ngoại tệ.

- Biện pháp hạn chế rủi ro

Loại rủi ro này có thể giảm thiểu bằng cách:

+ Phân tích các điều kiện kinh tế vĩ mô cơ bản.

+ Sử dụng các công cụ thị trường như hoán đổi và tự bảo hiểm.

+ Bảo vệ trong các hợp đồng (ví dụ: chỉ số hoá, cơ chế chuyển qua, giá cả leo thang, bất khả kháng).

+ Đảm bảo/cam kết của Nhà nước về phá giá tiền tệ và cung cấp ngoại hối (nếu được).

2.8. Các rủi ro khác

- Năng lực tài chính của chủ đầu tư

+ Chủ đầu tư không có khả năng tham gia vốn đối ứng vào dự án theo cam kết.

+ Không huy động đủ vốn theo kế hoạch để xây dựng và vận hành dự án.

- Khả năng vận hành dự án của chủ đầu tư

+ Chủ đầu tư không có kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư.

+ Không có sự liên kết, hợp tác trên thị trường, bị các đối thủ áp đặt.

VI. ĐÁNH GIÁ

1. Xác định người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank:

- Tiêu chí xác định người có liên quan theo văn bản số 4131/NHNo-TD ngày 17/5/2019 và văn bản số 6151/NHNo-TD ngày 09/7/2021 (và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế - nếu có).

- Xác định tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank: thông qua hỏi tin CIC và hoặc hỏi tin nội bộ Agribank (qua Trung tâm Phòng ngừa và XLRR)

2. Kết quả chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng, bao gồm kết quả xếp hạng tín nhiệm tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (nếu có): kết quả chấm điểm trên hệ thống IPCAS

3. Đánh giá quy định về hạn chế cho vay, giới hạn cho vay...:

Theo quy định tại Điều 23, QĐ ..... Hạn chế cấp tín dụng: rà soát khách hàng có thuộc đối tượng hạn chế cấp tín dụng không?

Theo quy định tại Điều 24, QĐ ..... Cấp tín dụng đối với Giám đốc, Phó Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương: rà soát khách hàng có thuộc đối tượng rà soát không?

Theo quy định tại Điều 25, QĐ ..... Giới hạn cấp tín dụng: rà soát tổng mức dư cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng không?

Theo quy định tại Quyết định số 204 và 545/QĐ-HĐTV-TD của Hội đồng thành viên Agribank về ban hành Quy định phân cấp quyết định cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và Quyết định sửa đổi bổ sung, tiến hành rà soát thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng đối với khoản vay.

4. Thẩm định khả năng đáp ứng các điều kiện vay vốn của khách hàng trên cơ sở đánh giá các điều kiện vay vốn như sau:

a) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự của khách hàng, năng lực hành vi dân sự của người đại diện theo pháp luật tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng;

b) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp /không hợp pháp;

c) Đánh giá tính khả thi của phương án sử dụng vốn: phương án khả thi/không khả thi;

d) Đánh giá khả năng tài chính để trả nợ: đảm bảo khả năng trả nợ/không đảm bảo;

5. Đánh giá tính pháp lý và khả năng thu hồi của TSBĐ (đối với trường hợp cho vay có bảo đảm bằng tài sản).

6. Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh (đối với các khoản cho vay có bảo lãnh của bên thứ ba).

VII. ĐỀ XUẤT

Sau khi đánh giá và đối chiếu với quy định về cho vay trong hệ thống Agribank, thực hiện đề xuất: ***Đồng ý/Không đồng ý cho vay.***

PHẦN III. QUYẾT ĐỊNH CỦA CẤP CÓ THẨM QUYỀN TẠI CHI NHÁNH

Căn cứ hồ sơ khoản vay, ý kiến đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định, Người thẩm định lại (nếu có), Biên bản họp Hội đồng tín dụng (nếu có), Người quyết định cho vay quyết định cho vay hoặc không cho vay.

Phụ lục số 03/XĐHM-PN

HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH HẠN MỨC CẤP TÍN DỤNG THỦ TỤC TRÌNH GIA HẠN THỜI HẠN DUY TRÌ CỦA HẠN MỨC TÍN DỤNG

I. XÁC ĐỊNH HẠN MỨC CẤP TÍN DỤNG

1. Hạn mức cấp tín dụng đối với một khách hàng được xác định như sau:

Hạn mức cấp tín dụng = Hạn mức vay vốn + Hạn mức bảo lãnh + Hạn mức cấp tín dụng khác (nếu có)

2. Hạn mức cấp tín dụng nói trên không bao gồm:

a) Các khoản bảo lãnh vay vốn;

b) Các khoản bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng của TCTD khác theo quy định của Agribank;

c) Các khoản bảo lãnh trên cơ sở thư tín dụng dự phòng do TCTD khác phát hành theo quy định của Agribank;

d) Các khoản xác nhận bảo lãnh theo đề nghị của Bên bảo lãnh là TCTD, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác nếu các bên liên quan thỏa thuận (bằng văn bản) về việc bên xác nhận bảo lãnh (Agribank) được quyền hạch toán ghi nợ và yêu cầu bên bảo lãnh hoàn trả số tiền mà Agribank trả thay cho bên được bảo lãnh khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

đ) Các khoản bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.

II. CÁC XÁC ĐỊNH HẠN MỨC VAY VỐN

1. Xác định hạn mức vay vốn của khách hàng

1.1. Xác định nhu cầu VLĐ kỳ kế hoạch

$$\text{Nhu cầu vốn lưu động kỳ kế hoạch} = \frac{\text{Tổng chi phí SXKD cần thiết kỳ KH}}{\text{Vòng quay vốn lưu động kỳ KH}}$$

a) Chi phí SXKD cần thiết kỳ kế hoạch

Chi phí SXKD cần thiết kỳ kế hoạch = Tổng chi phí SXKD kỳ kế hoạch - Chi phí khấu hao dự kiến kỳ kế hoạch - Chi phí lãi vay dự kiến kỳ kế hoạch

- Xác định tổng chi phí SXKD của phương án bao gồm:

+ Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa .....

+ Chi phí nhân công .....

+ Chi phí sản xuất chung .....

+ Chi phí bán hàng .....

+ Chi phí quản lý.....

+ Chi phí tài chính .....

+ Chi phí khấu hao .....

+ Chi phí khác.....

- Cơ sở xác định chi phí :

+ Căn cứ vào giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa của các nhà cung cấp. Các chi phí sản xuất chung, chi phí nhân công, chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác được xác định tương ứng với doanh thu hàng năm của Doanh nghiệp;

+ Chi phí khấu hao được xác định trên cơ sở khấu hao TSCĐ hàng năm của Doanh nghiệp ;

+ Chi phí tài chính (Lãi vay) được xác định trên kế hoạch vay tại các Ngân hàng của Doanh nghiệp.

b) Xác định vòng quay vốn lưu động kỳ kế hoạch

(i) Trong trường hợp kế hoạch sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch ổn định, vòng quay vốn lưu động kế hoạch có thể bằng vòng quay vốn lưu động kỳ trước và cách tính như sau:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động kỳ trước} = \frac{\text{Doanh thu thuần kỳ trước}}{\text{TSNH bình quân kỳ trước}}$$

+ Doanh thu thuần kỳ thực tế: Doanh thu thuần được ghi nhận trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp năm trước liền kề.

+ Tài sản ngắn hạn bình quân kỳ thực tế = (TSNH đầu kỳ + TSNH cuối kỳ)/2 (nếu đơn vị lập BCTC năm).

hoặc:

Tài sản ngắn hạn bình quân kỳ thực tế = {TSNH cuối kỳ (Quý 1 + Quý 2 + Quý 3 + Quý 4)}/4 (nếu đơn vị lập BCTC theo quý).

(ii) Trong trường hợp kế hoạch sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch có biến động như: mở rộng/thu hẹp quy mô hoạt động, chính sách bán hàng thay đổi nên các khoản phải thu, hàng hóa tồn kho tăng, giảm so với kỳ thực tế, dẫn đến vòng quay vốn lưu động kế hoạch thay đổi, nên có thể được tính như sau:

- Cách 1:

Số ngày 1 vòng quay = Thời gian mua hàng + thời gian vận chuyển, dự trữ nguyên, nhiên vật liệu + Thời gian sản xuất + thời gian hàng tồn kho + thời gian bán hàng và thu tiền hàng

Vòng quay vốn lưu động kế hoạch = 360/ Số ngày 1 vòng quay

- Cách 2:

Vòng quay VLĐ KH = Vòng quay VLĐ kỳ trước +/- hệ số điều chỉnh

Hệ số điều chỉnh: Được xác định tuỳ thuộc vào khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp trong kỳ kế hoạch trên cơ sở dự báo mức độ ảnh hưởng của các yếu tố có liên quan (các yếu tố đầu vào, các yếu tố đầu ra, mở rộng/thu hẹp quy mô hoạt động,..) và theo đặc thù hoạt động SXKD của doanh nghiệp có biến động trong kỳ kế hoạch.

1.2. Xác định vốn đối ứng

Vốn đối ứng là vốn của khách hàng tham gia vào phương án sử dụng vốn. Vốn đối ứng có thể bằng tiền, giá trị tài sản tham gia vào phương án, dự án và được xác định dựa trên các nguồn vốn sau:

Vốn đối ứng = Vốn lưu động ròng tham gia vào Phương án sử dụng vốn + Vốn khác + Vốn vay TCTD khác.

a) Vốn lưu động ròng

Căn cứ Báo cáo tài chính kỳ gần nhất của khách hàng, được xác định dựa trên các nguồn vốn sau:

- Vốn lưu động ròng = vốn chủ sở hữu + nợ dài hạn + nợ dài hạn đến hạn trả được hạch toán trên tài khoản nợ ngắn hạn – tài sản dài hạn.

hoặc Vốn lưu động ròng = Tài sản ngắn hạn – (Nợ ngắn hạn - nợ dài hạn đến hạn trả được hạch toán trên tài khoản nợ ngắn hạn).

- VLĐ ròng tham gia vào Phương án sử dụng vốn = Vốn lưu động ròng - VLĐ ròng của doanh nghiệp cam kết/dự kiến tham gia vào các dự án/phương án khác trong kỳ kế hoạch.

Lưu ý:

+ Trường hợp nếu vốn lưu động ròng < 0, thì vốn lưu động ròng được tính = 0. Khách hàng phải giải trình được nguyên nhân vốn lưu động ròng âm và có kế hoạch, biện pháp khả thi để khắc phục, đảm bảo vốn tham gia vào phương án sử dụng vốn.

+ Trường hợp khách hàng đang hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng có đầu tư tài sản cố định, thì khi tính vốn lưu động ròng tại phần tài sản ngắn hạn có thể loại trừ các khoản phải thu và hàng tồn kho liên quan đến đầu tư tài sản cố định (vì khi tài sản hoàn thành sẽ được hạch toán sang phần tài sản dài hạn), tại phần nợ

ngắn hạn có thể loại trừ các khoản phải trả người bán liên quan đến đầu tư TSCĐ (vì khoản này sẽ được trả bằng nguồn vốn vay dài hạn hoặc vốn chủ sở hữu của khách hàng)

b) Vốn khác

- Vốn bổ sung của chủ đầu tư: Chủ đầu tư cam kết bổ sung trong quá trình triển khai thực hiện phương án sản xuất kinh doanh (góp bổ sung vốn điều lệ, huy động của cổ đông, phát hành trái phiếu...).

- Vốn chiếm dụng của khách hàng: người bán cho nợ tiền, người mua ứng tiền trước,...

✓ Vốn chiếm dụng bao gồm: Phải trả người bán + Người mua trả tiền trước + Vốn chiếm dụng khác (nếu có) dự kiến trong kỳ kế hoạch.

✓ Vốn chiếm dụng kỳ kế hoạch có thể căn cứ trên cơ sở vốn chiếm dụng bình quân của các năm trước liền kề (căn cứ số liệu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp tối thiểu 02 năm) hoặc số phát sinh trong năm/kỳ kế hoạch dựa trên cơ sở các hợp đồng kinh tế, hợp đồng thi công xây lắp,... thực hiện trong kỳ kế hoạch.

✓ Khách hàng phải thuyết minh tính khả thi của vốn chiếm dụng dựa trên các yếu tố đầu vào; đầu ra; phương thức thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ; thị trường tiêu thụ;... và tính khả thi của các nguồn vốn khác theo phương án sử dụng vốn.

c) Vốn vay các TCTD khác

+ Vốn vay các TCTD khác được xác định căn cứ trên kế hoạch, nhu cầu vay vốn của khách hàng tại từng TCTD (nêu rõ tên các TCTD, số tiền cụ thể tại từng TCTD).

+ Agribank nơi cho vay đánh giá tính khả thi phần vốn vay các TCTD khác kỳ kế hoạch trên cơ sở thông tin dư nợ bình quân năm trước liền kề (theo CIC) và các tài liệu chứng minh (nếu có).

+ Trường hợp Vốn vay các TCTD khác kỳ kế hoạch theo phương án sử dụng vốn thấp hơn dư nợ thực tế tại TCTD đó theo số liệu CIC thời điểm thẩm định, Agribank nơi cho vay cần đưa ra điều kiện cấp tín dụng yêu cầu khách hàng phải có lộ trình giảm dần dư nợ đảm bảo đúng phương án sử dụng vốn đã được phê duyệt.

2. Xác định hạn mức vay vốn tại Agribank

Hạn mức vay vốn tại Agribank	=	Nhu cầu vốn lưu động kỳ kế hoạch	-	Vốn đối ứng

Trong một số trường hợp, Agribank có thể xem xét cho vay tối đa hạn mức vay vốn của khách hàng với điều kiện dư nợ tại Agribank và các TCTD khác tại mọi thời điểm không vượt quá tổng hạn mức vay vốn đã được phê duyệt cho khách hàng đó.

3. Xác định tỷ trọng vốn vay của Agribank

Tỷ trọng vốn vay của Agribank	=	Hạn mức vay vốn tại Agribank	:	Nhu cầu VLĐ bình quân kỳ kế hoạch

Xác định tỷ trọng vốn vay của Agribank làm căn cứ để yêu cầu khách hàng phải chuyển doanh thu từ hoạt động SXKD về tài khoản tiền gửi của khách hàng mở tại Agribank/tiền thu từ bán hàng và dịch vụ tối thiểu bằng tỷ trọng vốn vay của Agribank.

III. CÁCH XÁC ĐỊNH HẠN MỨC BẢO LÃNH

1. Xác định Hạn mức bảo lãnh của khách hàng

Agribank xác định hạn mức bảo lãnh trên cơ sở đánh giá mức độ thường xuyên phát sinh nhu cầu bảo lãnh của khách hàng thông qua lịch sử giao dịch và/hoặc nhu cầu bảo lãnh thuộc kế hoạch kinh doanh của khách hàng, mức độ tín nhiệm của khách hàng trong thực hiện nghĩa vụ được bảo lãnh, khả năng tài chính của khách hàng (khả năng hoàn trả lại số tiền mà Agribank phải trả thay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh), biện pháp bảo đảm tín dụng (nếu có).

Hạn mức bảo lãnh = A + B - C

Trong đó:

- A là số dư các loại bảo lãnh còn hiệu lực đến thời điểm xác định hạn mức bảo lãnh;
- B là giá trị bình quân các loại bảo lãnh sẽ phát sinh trong năm kế hoạch (B);
- C là số dư bảo lãnh sẽ đáo hạn trong năm kế hoạch của những khoản bảo lãnh còn hiệu lực tại thời điểm xác định hạn mức bảo lãnh (thuộc phần A).

2. Xác định số dư các loại bảo lãnh còn hiệu lực đến thời điểm xác định hạn mức bảo lãnh (A)

$$A = A1 + A2 + A3 + A4 + A5 + A6$$

Trong đó:

+ A1 là số dư bảo lãnh dự thầu tính đến thời điểm xác định hạn mức.

+ A2 là số dư bảo lãnh thực hiện hợp đồng tính đến thời điểm xác định hạn mức.

+ A3 là số dư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước tính đến thời điểm xác định hạn mức.

+ A4 là số dư bảo lãnh thanh toán tính đến thời điểm xác định hạn mức.

+ A5 là số dư bảo lãnh bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm tính đến thời điểm xác định hạn mức.

+ A6 là số dư bảo lãnh khác tính đến thời điểm xác định hạn mức.

3. Xác định giá trị các loại bảo lãnh sẽ phát sinh trong năm kế hoạch (B)

$$B = B1 + B2 + B3 + B4 + B5 + B6$$

Trong đó:

+ B1 là dự kiến giá trị bảo lãnh dự thầu sẽ phát sinh trong năm kế hoạch:

B1	=	Giá trị các công trình sẽ tham gia đấu thầu	x	a%	x	Thời hạn bảo lãnh bình quân/360

+ B2 là dự kiến giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ phát sinh trong năm kế hoạch:

B2	=	Giá trị các công trình dự kiến trúng thầu trong năm kế hoạch	x	b%	x	Thời hạn bảo lãnh bình quân/360

+ B3 là dự kiến giá trị bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước sẽ phát sinh trong năm kế hoạch:

B3	=	Giá trị các công trình dự kiến trúng thầu trong năm kế hoạch	x	c%	x	Thời hạn bảo lãnh bình quân / 360

+ B4 là dự kiến giá trị bảo lãnh thanh toán sẽ phát sinh trong năm kế hoạch:

B4	=	Giá trị các công trình dự kiến trúng thầu trong năm kế hoạch	x	d%	x	Thời hạn bảo lãnh bình quân / 360

+ B5 là dự kiến giá trị bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm sẽ phát sinh trong năm kế hoạch:

B5	=	Giá trị các công trình dự kiến sẽ hoàn thành, bàn giao trong năm kế hoạch	x	e%	x	Thời hạn bảo lãnh bình quân / 360

+ B6 là dự kiến giá trị bảo lãnh khác sẽ phát sinh trong năm kế hoạch.

a%, b%, c%, d%, e% là các tỷ lệ tối đa bảo lãnh theo giá trị hợp đồng/gói thầu theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ và theo thỏa thuận của các bên.

Thời hạn bảo lãnh bình quân: Là thời gian bảo lãnh trung bình cho từng loại hình bảo lãnh.

4. Xác định số dư bảo lãnh sẽ hết hạn trong năm kế hoạch (C) của những khoản bảo lãnh còn hiệu lực tại thời điểm xác định hạn mức bảo lãnh (thuộc phần A).

IV. HƯỚNG DẪN TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRÌNH GIA HẠN THỜI HẠN DUY TRÌ CỦA HẠN MỨC

1. Hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn duy trì của hạn mức

a) Hồ sơ do khách hàng lập

- Giấy đề nghị gia hạn thời hạn duy trì của hạn mức do khách hàng lập kèm phương án sử dụng vốn kỳ kế hoạch;
- Báo cáo tài chính theo quy định của Agribank
- Biên bản họp/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền về việc gia hạn thời hạn duy trì hạn mức;
- Hồ sơ pháp lý (nếu có sự thay đổi).

b) Hồ sơ Agribank nơi cho vay lập

- Thông tin CIC;
- Báo cáo đề xuất gia hạn thời hạn duy trì hạn mức:
- Tờ trình phê duyệt gia hạn thời hạn duy trì hạn mức (đối với khoản cấp tín dụng vượt thẩm quyền);
- Biên bản họp Hội đồng tín dụng Chi nhánh (nếu có);
- Các giấy tờ khác (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục gia hạn thời hạn duy trì hạn mức

a) Khách hàng gửi Giấy đề nghị gia hạn thời hạn duy trì hạn mức và hồ sơ đính kèm theo quy định đến Agribank nơi cho vay;

b) Người quan hệ khách hàng tiếp nhận hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn duy trì hạn mức và lập báo cáo đề xuất gia hạn thời hạn duy trì hạn mức, gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Nêu rõ lý do xin gia hạn thời hạn duy trì hạn mức:
- Đánh giá tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn hiệu lực hạn mức.
- Đánh giá tình hình sử dụng vốn vay của khách hàng;
- Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện vay vốn, tình hình thực hiện các nội dung cấp tín dụng theo Thông báo phê duyệt của cấp có thẩm quyền (nếu có);
- So sánh xếp hạng của khách hàng trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ kỳ gần nhất với kỳ xác định hạn mức.

c) Người thẩm định thực hiện:

- Thẩm định lý do xin gia hạn thời hạn duy trì hạn mức có phù hợp không với quy định không?

- Đánh giá tình hình sử dụng vốn vay khách hàng;

- Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện vay vốn, tình hình thực hiện các nội dung cấp tín dụng theo Thông báo phê duyệt của cấp có thẩm quyền (nếu có);

- Thẩm định kết quả chấm điểm, xếp hạng khách hàng.

- Ghi ý kiến về kết quả thẩm định và đề xuất về việc có/không gia hạn thời gian duy trì hạn mức; thời gian gia hạn duy trì hạn mức; các điều kiện cấp tín dụng khi gia hạn (nếu có).

d) Việc thẩm định lại hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn duy trì hạn mức và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt gia hạn thời hạn duy trì hạn mức (nếu khoản cấp tín dụng vượt thẩm quyền) thực hiện tương tự như khi xem xét cho vay.

đ) Người quyết định cho vay: căn cứ hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian duy trì hạn mức; ý kiến đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định; Thông báo Phê duyệt của cấp có thẩm quyền (nếu khoản cấp tín dụng vượt thẩm quyền), Người quyết định cho vay xem xét quyết định đồng ý/không đồng ý gia hạn thời hạn duy trì hạn mức.

- Trường hợp đồng ý gia hạn: thực hiện các thủ tục ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng HMTD và các hồ sơ có liên quan theo quy định;

- Trường hợp không đồng ý gia hạn: Thông báo cho khách hàng về việc từ chối gia hạn thời gian duy trì hạn mức và lý do từ chối.

V. HƯỚNG DẪN BÁO CÁO RÀ SOÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG HẠN MỨC

1. Hồ sơ đánh giá thời hạn duy trì của hạn mức tối đa 36 tháng

a) Hồ sơ do khách hàng cung cấp

- Báo cáo tài chính theo quy định của Agribank đối với khách hàng phải lập báo cáo tài chính.

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hồ sơ pháp lý (nếu có sự thay đổi).

b) Hồ sơ Agribank nơi cho vay lập

- Thông tin CIC;

- Báo cáo đánh giá thời gian duy trì hạn mức

- Các giấy tờ khác (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục thời gian duy trì của hạn mức tối đa 36 tháng

a) Người quản lý nợ cho vay Báo cáo đánh giá xác định lại hạn mức, gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Đánh giá những nội dung thay đổi về pháp lý của khách hàng, tài sản bảo đảm,

- Đánh giá tình hình tài chính của khách hàng;

- Đánh giá Khách hàng có đáp ứng các nội dung sau:

+ Khách hàng xếp hạng AA trở lên hoặc từ A1 đến A8 theo HTXH tại thời điểm ngày cuối quý gần nhất tính đến thời điểm rà soát, đánh giá hạn mức.

+ Thực hiện đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận tại HĐTD;

+ Nhu cầu vay vốn của khách hàng tại Agribank không giảm so với thời điểm phê duyệt. Nhu cầu vay vốn của khách hàng tại Agribank căn cứ vào chi phí sản xuất kinh doanh năm của năm tiếp theo, vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay của các TCTD khác, nguồn vốn khác.

- Đề xuất tiếp tục duy trì/không duy trì thời gian của hạn mức, mức cho vay, chuyển Người kiểm soát khoản vay.

b) Người kiểm soát khoản vay

Trên cơ sở thông tin, tài liệu liên quan đến khoản vay và nội dung đánh giá của Người quản lý nợ cho vay trên Báo cáo đánh giá xác định lại hạn mức, Người kiểm soát khoản vay đánh giá việc đáp ứng các nội dung đã thỏa thuận tại HĐTD, ký tắt các trang có nội dung đánh giá của mình và đề xuất tiếp tục duy trì/không duy trì thời gian của hạn mức, mức cho vay, chuyển Người quyết định cho vay.

c) Người quyết định cho vay

Trên cơ sở thông tin, tài liệu liên quan đến khoản vay và nội dung đánh giá của Người quản lý nợ cho vay, Người kiểm soát khoản vay trên Báo cáo đánh giá xác định lại hạn mức, Người quyết định cho vay xem xét quyết định tiếp tục duy trì/không duy trì thời hạn của hạn mức, mức cho vay.

Trường hợp không duy trì thời gian của hạn: Ký thông báo cho khách hàng lý do không duy trì thời gian của hạn mức khi khách hàng có yêu cầu.

HƯỚNG DẪN SOẠN THẢO, KÝ KẾT HĐTD

(Áp dụng cho vay đối với Pháp nhân)

A. Mẫu hợp đồng tín dụng

- MS 07A/HĐTD-PN: Cho vay theo hạn mức 12 tháng. Áp dụng đối với khách hàng có nhu cầu vay vốn thường xuyên phục vụ hoạt động kinh doanh - ngắn hạn.

- MS 07B/HĐTD-PN: Cho vay từng lần, ngắn hạn.

- MS 07C/HĐTD-PN: Cho vay từng lần, trung, dài hạn.

- MS 07D/HĐTD-PN: Cho vay theo hạn mức 36 tháng. Áp dụng đối với khách hàng có nhu cầu vay vốn thường xuyên phục vụ hoạt động kinh doanh - ngắn hạn.

- MS 07E/HĐTD-PN: Cho vay hạn mức tín dụng dự phòng.

B. Một số nội dung lưu ý khi soạn thảo hợp đồng

I. Cách ghi một số nội dung Hợp đồng tín dụng:

Mẫu Hợp đồng soạn thảo dựa trên những nội dung chung nhất cho tất cả các trường hợp của từng loại Hợp đồng, Chi nhánh căn cứ vào tình hình cụ thể của khoản vay để soạn thảo Hợp đồng chi tiết cụ thể phù hợp với Khách hàng, đảm bảo quyền lợi của Agribank. Những nội dung nghiệp vụ không phát sinh với Khách hàng thì lược bỏ bớt đi cho thuận tiện trong theo dõi, thực hiện. Ví dụ: Khách hàng vay vốn theo HMTD không có nhu cầu phát hành bảo lãnh, phát hành LC, chiết khấu thì lược bỏ các nội dung liên quan đến bảo lãnh, LC, chiết khấu.

1. Số hiệu hợp đồng: xxxx-LAV-yyyyzzzzz do hệ thống IPCAS tự động gắn mã sau khi phê duyệt đơn xin vay.

2. Bên cho vay:

a) Cách ghi tên của Bên cho vay

(i) Đối với khoản vay do Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh giao kết hợp đồng, Bên cho vay ghi như sau:

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

CHI NHÁNH .....

(ii) Đối với khoản vay do Giám đốc/Phó Giám đốc Phòng giao dịch giao kết hợp đồng có thể ghi Bên cho vay như sau:

Cách 1: Bên cho vay: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

CHI NHÁNH .....

Cách 2: Bên cho vay: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

CHI NHÁNH A - PHÒNG GIAO DỊCH .....

Bên cho vay: là Agribank (Pháp nhân Agribank). Chi nhánh hay Phòng giao dịch đều là Agribank. Giám đốc Chi nhánh hay Giám đốc Phòng giao dịch chỉ là người đại diện giao kết hợp đồng; mọi giao dịch phát sinh từ giao kết của người đại diện đều phát sinh quyền và nghĩa vụ với Agribank.

Theo quy định pháp luật, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo đảm do Giám đốc Phòng giao dịch giao kết, theo yêu cầu của Chi nhánh khoản vay có thể được giải ngân, tiếp tục giải ngân, quản lý khoản vay, thu nợ... tại Chi nhánh và ngược lại; tương tự, Hợp đồng tín dụng do Giám đốc Phòng giao dịch giao kết có thể được sửa đổi, bổ sung bởi Giám đốc Chi nhánh và ngược lại (những người đại diện giao kết Hợp đồng, ký giải ngân, thu nợ ....đều là những người đại diện theo ủy quyền, phân công, phân cấp của Agribank). Con dấu sử dụng là con dấu của đơn vị nơi người đại diện giữ chức danh, chức vụ (con dấu được đóng lên văn bản có chữ ký của người có thẩm quyền).

Lý do: Phòng giao dịch là đơn vị phụ thuộc Agribank do Chi nhánh quản lý. Việc chỉ ghi đến Chi nhánh sẽ linh hoạt trong việc chuyển khoản vay của Khách hàng từ Phòng giao dịch vào Chi nhánh cũng như thuận lợi khi Agribank sáp nhập, chia tách địa bàn quản lý của Phòng giao dịch, Chi nhánh.

Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng bảo đảm cần thỏa thuận theo hướng, tài sản bảo đảm có thể bảo đảm cho mọi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng tại Agribank bao gồm Chi nhánh và/hoặc các Phòng giao dịch (không phân biệt được giao kết bởi Giám đốc Chi nhánh hay Giám đốc Phòng giao dịch).

b) Địa chỉ, thông tin người đại diện

- Cách ghi địa chỉ Chi nhánh/Phòng giao dịch: ghi địa chỉ theo địa chỉ tại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh/Phòng giao dịch.

(Địa chỉ ghi trong Hợp đồng có ý nghĩa là địa điểm (nơi) thực hiện hợp đồng).

- Người đại diện: Ghi họ tên và chức vụ của người đại diện giao kết hợp đồng: Giám đốc/PGĐ Chi nhánh hoặc Giám đốc/PGĐ Phòng giao dịch.

Ghi đầy đủ số hiệu, ngày tháng năm Quyết định ủy quyền của Tổng Giám đốc Agribank; Quyết định ủy quyền lại của Giám đốc Chi nhánh/Giám đốc Phòng giao dịch (nếu có).

Ví dụ: "Người đại diện là Ông/Bà ..... Chức vụ: P. Giám đốc Phòng giao dịch số 1 Chi nhánh A.

(Theo Quyết định số ... /QĐ-NHNo-PC ngày .../.../20...[1] của Tổng Giám đốc Agribank và Quyết định ủy quyền lại số ..../QĐ-NHNo-HCNS ngày.../..../2023 của Giám đốc Phòng giao dịch số 1 Chi nhánh A)"

3. Bên vay: ghi đầy đủ thông tin Khách hàng, mã số đăng ký doanh nghiệp, mã số đăng ký hoạt động chi nhánh (nếu chi nhánh là đơn vị vay theo ủy quyền của pháp nhân), địa chỉ trụ sở Pháp nhân, Chi nhánh (nếu có);

- Người đại diện giao kết Hợp đồng hoặc người giao kết hợp đồng.

+ Đối với Pháp nhân người đại diện giao kết hợp đồng là người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của Pháp nhân. Người đại diện theo pháp

[1] Hiện nay là Quyết định số 2664/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 của Tổng Giám đốc Agribank

luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của pháp nhân có thể ủy quyền cho người khác giao kết hợp đồng (nếu có).

+ Đối với Doanh nghiệp tư nhân, người giao kết hợp đồng là chủ doanh nghiệp tư nhân.

Trường hợp Bên vay là chủ doanh nghiệp tư nhân:

- Ghi tên chủ doanh nghiệp tư nhân, tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, địa chỉ doanh nghiệp; thông tin cá nhân của chủ doanh nghiệp (CMND/cccd/hộ chiếu .....ngày cấp, nơi cấp; nơi cư trú....) phù hợp với thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; phần ký tên: ký và ghi rõ họ tên chủ doanh nghiệp và tên doanh nghiệp tư nhân đồng thời đóng dấu doanh nghiệp.

Ví dụ cách ghi:

BÊN VAY: Ông Nguyễn Văn A - chủ Doanh nghiệp tư nhân Nắng Hồng hoặc Doanh nghiệp tư nhân Nắng Hồng do Ông Nguyễn Văn A làm chủ.

- Mã số doanh nghiệp số: ....., đăng ký lần đầu ngày .../...../....., đăng ký lần ... ngày .../.../..... do ..... cấp.

- Trụ sở đăng ký tại: .....

- Tài khoản thanh toán VNĐ số :.....tại .....

Ông Nguyễn Văn A có CMND/CCCD số....ngày cấp....., nơi cấp .....

- Nơi cư trú: .....

Bên vay

Chủ DNTN Nắng Hồng

(*ký tên ông A, đóng dấu doanh nghiệp*)

Lưu ý:

- Về nguyên tắc, Chủ DNTN được ủy quyền cho người khác đại diện giao kết Hợp đồng. Tuy nhiên, Agribank không nhận giao kết Hợp đồng thông qua người đại diện theo ủy quyền.

- Chủ DNTN vay vốn cho nhu cầu của DNTN nên Hợp đồng tín dụng chỉ do Chủ DNTN ký kết không thêm các thành viên khác (vợ/chồng) cùng ký kết trên Hợp đồng tín dụng.

- Đối với các khoản vay của chủ Doanh nghiệp tư nhân đã giao kết Hợp đồng dưới thông tin cá nhân (không có thông tin của Doanh nghiệp tư nhân) cũng không ảnh hưởng đến hiệu lực của Hợp đồng tín dụng đã ký. Dư nợ của Hạn mức tín dụng đã cấp năm trước (không có thông tin của Doanh nghiệp tư nhân) được mang sang theo dõi tại Hợp đồng hạn mức cấp năm tiếp theo. Tuy nhiên để phân biệt với khoản vay của cá nhân, cần ghi đầy đủ thông tin của DNTN.

II. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức- MS 07A/HĐTD-PN, 07B/HĐTD-PN

Các nội dung của hợp đồng tín dụng được soạn phải căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền tại chi nhánh (Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định) và Thông

báo phê duyệt của cấp có thẩm quyền (đối với khoản vay vượt quyền):

1. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ, mục đích sử dụng vốn: Ghi theo phê duyệt/quyết định cho vay của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp đồng tiền cho vay khác đồng tiền trả nợ.

2. Hạn mức cấp tín dụng

- Agribank nơi cho vay ghi tổng số tiền cấp tín dụng (HMCTD) quy đổi VND tối đa, bao gồm: Hạn mức cho vay (HMCV) và Cam kết phát hành dưới hình thức L/C, Hạn mức bảo lãnh (HMBL), chiết khấu.

HMCV có thể bao gồm Hạn ảm, mức cho vay, hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán. Trường hợp hạn mức thấu chi gi khách hàng có thể sử dụng để cấp hạn mức cho vay. Hạn mức thấu chi được thỏa thuận tại Hợp đồng riêng theo quy định về cho vay thấu chi.

3. Thời gian duy trì HM (Điều 3)

- Thời gian duy trì HMCTD: Tối đa 12 tháng hoặc tối đa 36 tháng. Trong thời gian duy trì hạn mức, Agribank nơi cho vay được giải ngân, phát hành L/C, phát hành bảo lãnh, chiết khấu. Khách hàng có nhu cầu hạn mức tín dụng nào thì ghi loại đó.

- Đối với từng lần phát hành L/C, bảo lãnh thì thời hạn hiệu lực L/C, thời hạn hiệu lực bảo lãnh được ghi trong các văn bản, hợp đồng cụ thể theo quy định hiện hành của Agribank.

- Trường hợp thời gian duy trì hạn mức đã hết, Khách hàng không được cấp lại hạn mức hoặc chưa được cấp lại hạn mức hoặc được cấp hạn mức tín dụng thấp hơn, Ngân hàng được giải ngân cho vay để thanh toán L/C đến hạn thanh toán được bảo đảm nguồn vốn thanh toán bằng vốn vay trong hạn mức đã cấp. Khách hàng thực hiện các thủ tục theo quy định về giải ngân thanh toán LC đã thỏa thuận tại Hợp đồng.

4. Lãi suất cho vay và phí liên quan tới khoản vay (Điều 4)

- Lãi suất cho vay: Agribank nơi cho vay áp dụng lãi suất điều chỉnh căn cứ mặt bằng lãi suất huy động trên địa bàn và mức độ cạnh tranh, các chi phí huy động khác, lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở + biên độ (%) theo quy định của Tổng giám đốc từng thời kỳ; quy định kỳ điều chỉnh lãi suất biên độ và ghi vào hợp đồng.

- Lãi suất quá hạn: Theo quy định tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn. Chi nhánh xác định lãi suất quá hạn cụ thể và ghi vào Hợp đồng, ví dụ: 140%, 150% lãi suất trong hạn (không ghi "tối đa 150% lãi suất trong hạn").

- Lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: Theo quy định tối đa là 10% và ghi cụ thể mức áp dụng tại Hợp đồng.

- Phí liên quan tới khoản vay: Theo biểu phí hiện hành của Agribank, Agribank nơi cho vay thỏa thuận với khách hàng và ghi vào hợp đồng các khoản phí có liên quan.

5. Giải ngân vốn cho vay (Điều 5)

Căn cứ vào nội dung phê duyệt cho vay của cấp có thẩm quyền tại Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định hoặc Thông báo phê duyệt của cấp phê duyệt vượt thẩm quyền để thỏa thuận cụ thể điều kiện giải ngân vốn vay như:

- Thỏa thuận điều kiện hồ sơ giải ngân vốn cho vay. Ví dụ:

+ "Khách hàng phải bổ sung tài sản bảo đảm, thực hiện đăng ký môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường trước khi giải ngân vốn vay".

+ "Chậm nhất đến 30/9/2024 Khách hàng phải bổ sung giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu mới (thay thế Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập xăng dầu số ..... ngày tháng năm)".

6. Quản lý nguồn trả nợ (Điều 6)

Agribank nơi cho vay thỏa thuận với khách hàng về việc chuyển tối thiểu bao nhiêu doanh thu về tài khoản thanh toán mở tại Agribank để quản lý nguồn tiền trả nợ.

Ví dụ nội dung quản lý dòng tiền nguồn trả nợ được ghi trong HĐTD như sau:

"Doanh thu từ hoạt động kinh doanh và nguồn thu khác của Khách hàng phải được chuyển vào tài khoản thanh toán mở tại Agribank nơi cho vay. Doanh thu tối thiểu bằng 120% doanh số cho vay. Tần suất đánh giá tối thiểu ... tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên".

7. Quản lý hàng tồn kho (Điều 6):

Agribank nơi cho vay thỏa thuận với khách hàng về việc quản lý hàng tồn kho. Tùy từng loại hàng hóa và cách thức quản lý để có thỏa thuận chi tiết.

Ví dụ:

- Nội dung quản lý hàng tồn kho có thể được ghi trong HĐTD như sau: *Hàng tháng khách hàng có báo cáo gửi Ngân hàng về tình hình xuất, nhập, tồn kho hàng hóa (số lượng, giá trị). Định kỳ .....hoặc đột xuất Ngân hàng có quyền kiểm tra, giám sát, đối chiếu số liệu trên sổ sách và số liệu thực tế.*

- Cung cấp cho Ngân hàng Hợp đồng thuê kho, bãi. Thông báo cho cán bộ của Bên quản lý hàng hóa về quyền của Ngân hàng trong việc kiểm tra, giám sát hàng hóa.....; thỏa thuận về việc Ngân hàng được chia sẻ dữ liệu thông tin, cấp quyền truy cập vào các phần mềm, công nghệ quản lý kho hàng, bán hàng....

8. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (Điều 8)

- Agribank nơi cho vay trích dẫn đầy đủ, cụ thể tài sản bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm dẫn chiếu đến HĐTD.

- Trường hợp cho vay không có bảo đảm bằng tài sản thì thỏa thuận như sau:

"Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm tại (các) Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước, trong hoặc sau ngày giao kết hợp đồng này bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Hợp đồng này".

Lý do: Để hạn chế việc phải sửa đổi HĐTD khi Khách hàng bổ sung tài sản bảo đảm theo yêu cầu của Ngân hàng hoặc Khách hàng thuộc trường hợp có nhiều khoản vay có những khoản có tài sản bảo đảm thỏa thuận theo hướng "tài sản bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ của Khách hàng tại Agribank" và khi xử lý tài sản giá trị thu hồi lớn hơn giá trị khoản vay thì có thể thu nợ sang khoản vay không có tài sản bảo đảm này;

- Không ghi theo các cách ghi như "cho vay có bảo đảm 100% bằng tài sản"/Cho vay có bảo đảm một phần". Nội dung cho vay có bảo đảm hay không do Ngân hàng thẩm định và quyết định, không cần thỏa thuận tại HĐTD.

9. Giải quyết tranh chấp tài Tòa án (Điều 14)

Ghi Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Hiện nay, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, thẩm quyền giải quyết tranh chấp vụ án kinh doanh thương mại thuộc Tòa án nhân dân cấp huyện nơi đóng trụ sở của bị đơn. Trường hợp khách hàng trái địa bàn (nơi đóng trụ sở của Khách hàng ở địa phương khác nơi đóng trụ sở của Agribank nơi cho vay) thì thỏa thuận "*Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền nơi đóng trụ sở của Chi nhánh .....*".

Agribank nơi cho vay có thể lựa chọn đưa vụ việc tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án hoặc Trung tâm trọng tài thương mại quốc tế Việt Nam.

III. Hợp đồng tín dụng từng lần, trung, dài hạn - MS 07C/HĐTD-PN

1. Số tiền cho vay (Điều 2)

- Agribank nơi cho vay ghi tổng số tiền cho vay bao gồm: Tổng số tiền cho vay, phát hành bảo lãnh và phát hành L/C. Số tiền bằng số và bằng chữ phải khớp đúng nhau. Trường hợp mở LC bằng ngoại tệ thì phải ghi giá trị quy đổi ra VND.

- Đồng tiền cho vay, trả nợ: VND.

- Mục đích sử dụng vốn: Trường hợp cho vay thực hiện dự án đầu tư ghi rõ tên dự án, địa chỉ dự án, giấy chứng nhận đầu tư/chấp thuận chủ trương đầu tư số ... ngày/ tháng/năm, của ai (Chính phủ/UBND tỉnh ...).

2. Thời hạn cho vay, thời gian ân hạn

- Thời hạn cho vay: ...(tháng) kể từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm.

- Thời gian ân hạn ..... (tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc không quá ....tháng kể từ ngày dự án đi vào hoạt động có doanh thu tùy điều kiện nào đến trước thì áp dụng theo điều kiện đó.

3. Giải ngân vốn vay (Điều 5)

Căn cứ vào nội dung phê duyệt của cấp có thẩm quyền tại Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định hoặc Thông báo phê duyệt của cấp phê duyệt vượt thẩm quyền để thỏa thuận cụ thể tại Hợp đồng như sau:

a) **Thứ tự giải ngân vốn đối ứng và vốn vay**

- Trường hợp 1: 100% vốn đối ứng giải ngân trước, vốn vay giải ngân sau.

- Trường hợp 2: Khách hàng giải ngân vốn đối ứng bằng tỷ lệ tối thiểu theo quy định của Agribank trước, phần vốn đối ứng còn lại Giám đốc Agribank nơi cho vay quyết định, có thể giải ngân theo tỷ lệ với vốn vay hoặc giải ngân sau khi đã giải ngân hết vốn vay theo quyết định của người quyết định cho vay.

- Trường hợp 3: Giải ngân vốn đối ứng theo tỷ lệ khác, thực hiện theo văn bản chấp thuận của TGĐ/Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc TTPD.

b) **Điều kiện giải ngân vốn vay:**

- Thỏa thuận điều kiện, hồ sơ giải ngân vốn cho vay.

- Điều kiện trước khi giải ngân vốn vay: ví dụ Khách hàng phải bổ sung giấy phép xây dựng/giấy phép thi công, ...

- Điều kiện Khách hàng phải đáp ứng trong quá trình vay vốn.

c) Thời hạn giải ngân (nếu có theo phê duyệt/quyết định của cấp có thẩm quyền): áp dụng đối với dự án đầu tư. Thời hạn giải ngân tính toán trên cơ sở tiến độ thực hiện dự án, kế hoạch hoàn thành dự án và thanh toán chi phí đầu tư xây dựng dự án (theo Hợp đồng thi công xây dựng, Hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị, ...) không quá .....tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời điểm giải ngân lần đầu (nếu có), Chi nhánh thỏa thuận nội dung này để làm cơ sở thu phí cam kết rút vốn.

Ví dụ: Khách hàng và Ngân hàng thống nhất kế hoạch rút vốn lần đầu vào ngày ...../tháng/năm; số tiền giải ngân lần đầu .....đồng;

4. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (Điều 8)

Agribank nơi cho vay trích dẫn đầy đủ, cụ thể tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp bảo đảm cho HĐTD.

5. Các nội dung khác: Thực hiện như hướng dẫn tại mục II và mục III văn bản này.

III. Hợp đồng tín dụng từng lần, ngắn hạn - MS 07B/HĐTD-PN

Thực hiện như hướng dẫn tại mục I, II văn bản này.

Lưu ý:

- HĐTD phải được in (không được chèn nội dung viết tay), trường hợp sửa chữa thì phải có chữ ký tắt của người có thẩm quyền ký hợp đồng và đóng dấu vào phần sửa chữa, số bản phải giống nhau về nội dung và hình thức.

- HĐTD phải đánh số thứ tự trang, có chữ ký tắt từng trang của người kiểm soát và đóng dấu giáp lai của Ngân hàng.

- Ngoài những điều khoản đã có trong hợp đồng, Agribank nơi cho vay có thể thỏa thuận thêm các nội dung khác với khách hàng nhưng không trái với quy định Agribank và của pháp luật đảm bảo tối đa quyền và lợi ích của Agribank.

Phụ lục số 05/KTGS-PN

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG

I. Thực hiện tính tuân thủ

1. Tuân thủ về nội dung kiểm tra, giám sát

1.1. Nội dung kiểm tra

1.1.1. Tại Agribank nơi cho vay

a) Kiểm tra sử dụng vốn vay

Kiểm tra tài liệu chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay bao gồm: hợp đồng kinh tế, hóa đơn mua, bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ, sổ kho, phiếu nhập kho chứng từ chuyển tiền, tài liệu cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thực tế kho hàng... đã phù hợp với mục đích vay vốn ghi trong HĐTD và giấy nhận nợ chưa?

Thực hiện kiểm tra một số hoặc toàn bộ các nội dung sau:

(i) Dư nợ vay, số lãi phải trả đến ngày kiểm tra;

(ii) Tình hình tài chính; đánh giá khả năng trả nợ;

(iii) Biện pháp tổ chức triển khai, tiến độ thực hiện dự án, phương án; đánh giá tình hình thực hiện phương án sử dụng vốn;

(iv) Thu thập thông tin xếp hạng khách hàng theo quy định của Agribank;

(v) Xác định mức độ thiệt hại đối với phương án sử dụng vốn của khách hàng khi xảy ra rủi ro;

(vi) Hiện trạng, tình hình biến động, thay đổi TSBĐ (số lượng, giá trị...);

(vii) Các nội dung khác (nếu có).

1.1.2. Tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền

a) Đánh giá tình hình chấp hành các nội dung cho vay theo văn bản phê duyệt cho vay của cấp có thẩm quyền;

b) Kiểm tra chọn mẫu việc giải ngân, sử dụng vốn vay theo mục đích vay vốn đã ghi trong HĐTD;

c) Đánh giá tình hình thực hiện phương án, dự án kinh doanh; đánh giá tình hình tài chính của khách hàng;

d) Kết quả xếp hạng khách hàng trên HTXH;

đ) Các nội dung khác (nếu có).

1.2. Nội dung giám sát

1.2.1. Tại Agribank nơi cho vay

a) Giám sát tình hình sử dụng vốn vay, tình hình trả nợ, việc thực hiện các điều kiện cho vay và thỏa thuận tại HĐTD;

b) Giám sát tình hình hoạt động kinh doanh (doanh thu, chi phí, lợi nhuận), tình hình tài chính và khả năng trả nợ Ngân hàng;

c) Giám sát tiến độ góp vốn (trường hợp góp vốn nhiều lần), việc thực hiện nghĩa vụ dân sự theo hợp đồng đã ký kết.

d) Theo dõi xếp hạng khách hàng trên HTXH và diễn biến trạng thái khoản vay theo nhóm nợ;

đ) Các nội dung khác (nếu thấy cần thiết).

1.2.2. Tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền

a) Giám sát trước khi cho vay:

(i) Người giám sát khoản vay thực hiện giám sát việc tuân thủ các điều kiện được ghi trong thông báo phê duyệt vượt thẩm quyền trước khi đăng ký thông tin tín dụng vào hệ thống IPCAS;

(ii) Hồ sơ Chi nhánh gửi chứng minh việc đã đáp ứng các điều kiện theo thông báo phê duyệt, HĐTD, hồ sơ bảo đảm cấp tín dụng (nếu có), Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm (nếu có),...

b) Giám sát trong khi cho vay: Theo dõi diễn biến, tình trạng khoản vay; kết quả xếp hạng khách hàng trên HTXH;

c) Giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, việc trả nợ của khách hàng;

d) Các nội dung khác liên quan đến sử dụng tiền vay, khả năng trả nợ của khách hàng.

2. Tuân thủ về thời gian kiểm tra

2.1. Tại Agribank nơi cho vay

a) Kiểm tra sử dụng vốn vay phải thực hiện chậm nhất trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giải ngân;

b) Kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh, đánh giá khả năng trả nợ thực hiện trong vòng 06 (sáu) tháng ít nhất 01 (một) lần kể từ ngày kiểm tra gần nhất;

c) Kiểm tra, đánh giá khả năng trả nợ theo quy định đối với khoản nợ có vấn đề theo quy định về quản lý nợ vấn đề của Agribank;

d) Kiểm tra đột xuất khác (nếu thấy cần thiết).

e) Kiểm tra TSBĐ theo quy định về bảo đảm tiền vay.

2.2. Tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền

a) Đối với khách hàng vay vốn lưu động: Kiểm tra 12 tháng ít nhất 01 (một) lần;

b) Đối với khách hàng vay vốn đầu tư dự án đang triển khai: Kiểm tra tối thiểu sau 06 (sáu) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và ít nhất 12 (mười hai) tháng 01 (một) lần đối với các lần kiểm tra tiếp theo;

c) Trường hợp khác do Người phê duyệt cho vay quyết định.

II. Kiểm tra sử dụng vốn vay

1. Kiểm tra việc sử dụng vốn vay đúng mục đích

1.1. Tài liệu cần thu thập để chứng minh mục đích sử dụng tiền vay của khách hàng trong quá trình kiểm tra

- Hoá đơn, tờ khai hải quan (trường hợp khách hàng cung cấp hóa đơn, tờ khai hải quan điện tử phải kèm theo bản cam kết của khách hàng về việc số tiền giải ngân theo hóa đơn, tờ khai này chưa vay và sẽ không vay tại TCTD khác, Chi nhánh Agribank khác; việc cam kết thực hiện bằng văn bản riêng hoặc tại giấy nhận nợ khi thực hiện thủ tục giải ngân vốn vay);
- Phiếu thu, phiếu chi;
- Phiếu xuất kho, phiếu nhập kho, thẻ kho;
- Sổ chi tiết phát sinh hàng tồn kho;
- Sổ chi tiết phát sinh tài khoản phải thu, phải trả khách hàng;
- Bảng kê khai nộp thuế;
- Bộ chứng từ thanh toán quốc tế;
- Biên bản đối chiếu công nợ;
- Biên bản đối chiếu khối lượng thực hiện;
- Biên bản giao nhận hàng hóa;
- Biên bản nghiệm thu khối lượng công trình (đối với cho vay xây dựng hoặc cho vay theo dự án đầu tư);
- Trường hợp giải ngân bằng tiền mặt hoặc thông qua tài khoản thanh toán của khách hàng vay (theo quy định tại Thông tư 21/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế- nếu có):Ngoài giấy lĩnh tiền mặt, CBKT cần

yêu cầu cung cấp thêm các hồ sơ sau để chứng minh vốn vay sử dụng đúng mục đích:

+ Văn bản cam kết của bên thụ hưởng về việc bên thụ hưởng không có tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (Phụ lục 03 Quy định số 1255/QĐ-NHNo-TD ngày 21/6/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế- nếu có);

+ Trích lục sổ quỹ tiền mặt (có nội dung người nhận tiền mặt tại ngân hàng nộp tiền mặt về quỹ công ty trong ngày);

+ Phiếu chi được ký bởi đại diện khách hàng và bên bán hàng, tối thiểu phải có các nội dung sau: Bên mua hàng (họ tên người đại diện, địa chỉ), Bên bán hàng (họ tên người đại diện, địa chỉ, CMND); số lượng hàng, giá trịphiếu chi phải lập sau ngày nộp tiền mặt vào quỹ công ty;

+ Trường hợp thanh toán tiền lương công nhân viên: Bảng kê chi trả lương cho người lao động do người có thẩm quyền ký duyệt có chữ ký nhận tiền của người lao động.

- Các chứng từ khác liên quan đến việc sử dụng vốn vay của khách hàng.

Tùy từng đối tượng vay vốn,người thực hiện kiểm tra thu thập các tài liệu nêu trên cho phù hợp.

1.2. Cách thức kiểm tra hồ sơ

Kiểm tra hồ sơ giải ngân xem có đáp ứng đầy đủ nội dung theo quy định, có đầy đủ thông tin, thông tin có chính xác, phù hợp với HĐTD trên: Báo cáo đề xuất giải ngân, Giấy nhận nợ, Chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn;

Kiểm tra tính hợp lệcủachứng từ giải ngân liên quan đến khoản cấp tín dụng (nội dung giải ngân có phù hợp với báo cáo thẩm định/báo cáo đề xuất cho vay và hợp đồng tín dụng không...); việc chấp hành các phương tiện thanh toán trong quá trình giải ngân (Thông tư 21/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế- nếu có)...;

Kiểm tra chứng từ khi giải ngân và các chứng từ cần bổ sung sau khi giải ngân (nếu có). Cần đánh giá về việc sử sụng vốn vay của khách hàng và hồ sơ chứng minh mục đích sử dụng tiền vay.

- *Đối với cho vay ngắn hạn*:

+ Cho vay để trả nợ người cung cấp nguyên, nhiên, vật liệu..: Kiểm tra xem khoản nợ này có hạch toán trên sổ phụ các khoản phải trả người bán không?

+ Cho vay tạm ứng để thực hiện hợp đồng kinh tế: Việc tạm ứng có phù hợp với các điều khoản trong hợp đồng kinh tế/xây lắp đã ký kết không?Bên nhận tiền tạm ứng có phải phát hành bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước không? Đến ngày kiểm tra khách hàng đã bổ sung được hóa đơn chứng từ chứng minh mục đích sử dụng chưa?

+ Xem dòng tiền giải ngân cho vay có được sử dụng vào đúng đích vay vốn hay không hoặc chuyển tiền lòng vòng rồi quay trở lại trả nợ vay ngân hàng, bằng cách xem sổ phụ tài khoản tiền gửi của khách hàng có các khoản tiền chuyển về có tương ứng với số tiền giải ngân cho vay không? Đặc biệt lưu ý đối với các trường hợp doanh nghiệp chỉ thực hiện mua, bán hàng với 1 khách hàng, cần phải tiếp tục kiểm tra khách hàng mua/bán để xác định được dòng tiền giải ngân có đúng mục đích không?

- *Đối với cho vay theo dự án đầu tư*: kiểm tra thực tế từng lần giải ngân đối tượng cho vay có phù hợp với đối tượng chi phí thuộc dự án đầu tư hay không? Cần lưu ý việc giải ngân tạm ứng trong hợp đồng thi công (đặc biệt việc tạm ứng giữa các Công ty có liên quan với nhau) yêu cầu Công ty có liên quan cung cấp các chứng từ chứng minh việc sử dụng vốn tạm ứng để mua nguyên vật liệu phục vụ thi công dự án đó và nên có bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước của TCTD khác.

Một số nội dung cần lưu ý khi kiểm tra hồ sơ giải ngân: Áp dụng lãi suất cho vay không đúng quy định; Báo cáo đề xuất giải ngân không có đầy đủ thông tin hoặc chỉ ghi chung chung; Giấy nhận nợ không dẫn chiếu đầy đủ theo HĐTD và các phụ lục đính kèm; Giấy nhận nợ không ghi ngày rút vốn, ngày đến hạn, không ghi mục đích sử dụng vốn; Giải ngân không lưu các chứng từ thanh toán: UNC, giấy lĩnh tiền mặt… người thụ hưởng trên các UNC không phù hợp với Phương án vay vốn. Các khoản vay trung, dài hạn: không lưu lịch trả nợ đính kèm hồ sơ.....

1.3. Cách thức kiểm tra trên IPCAS

a) Về kiểm tra dòng tiền giải ngân

Trường hợp 1: Công ty thụ hưởng có tài khoản trong cùng hệ thống Agribank.

Ví dụ: Agribank Chi nhánh X giải ngân cho Khách hàng A để thanh toán tiền mua hàng cho Công ty B với số tiền 1 tỷ đồng, tài khoản thụ hưởng tại Agribank

(1) Vào màn hình Tiền gửi (DP) → Vấn tin (Dptb) → Vấn tin lịch sử giao dịch (Dptb06).

- Tại màn hình Dptb06: chọn mã khách hàng là Công ty B, ngày giao dịch. Tại màn hình này sẽ tra cứu được toàn bộ lịch sử giao dịch của khách hàng: tiền đi, tiền đến, nội dung giao dịch…

- Lựa chọn giao dịch cần tra cứu nếu có những dấu hiệu nghi ngờ (rút tiền mặt, chuyển khoản hết toàn bộ số tiền vừa nhận được, tên người rút tiền là người có liên quan đến Khách hàng A…).

Trường hợp Công ty B chuyển tiền đi cho Công ty C, theo dõi dòng tiền tại (2).

(2) Vào màn hình Chuyển tiền (FX) → Chuyển tiền đi (Fxor) → Vấn tin chuyển tiền đi (Fxor88).

- Tại màn hình Fxor88: sẽ tra cứu được nội dung liên quan Công ty C: số tài khoản, tên chi nhánh Agribank của Công ty C.

- Tiếp tục tra cứu giao dịch của Công ty C theo bước (1).

- Tra cứu đến khi xác định được khoản tiền đấy có quay về trả nợ cho khách hàng hay khách hàng rút tiền mặt, chuyển cho Công ty D ngoài hệ thống.

Trường hợp 2: Công ty thụ hưởng có tài khoản ngoài hệ thống Agribank

(1) Vào màn hình Tiền gửi (DP) → Vấn tin (Dptb) → Vấn tin lịch sử giao dịch (Dptb06).

- Tại màn hình Dptb06: chọn mã khách hàng là Khách hàng A. Tại màn hình này sẽ tra cứu được toàn bộ lịch sử giao dịch của khách hàng: tiền đi, tiền đến, nội dung giao dịch…

- Lựa chọn giao dịch cần tra cứu nếu có những dấu hiệu nghi ngờ (nhận tiền từ nhóm khách hàng liên quan, từ khách hàng đầu ra chuyển khoản về, nộp tiền mặt vào…)

(2) Vào màn hình Chuyển tiền (FX) → Chuyển tiền đến (Fxir) → Vấn tin chuyển tiền đến (Fxir64)

- Tại màn hình Fxir64: sẽ tra cứu được nội dung liên quan đến Công ty chuyển tiền đến cho Khách hàng A

- Tiếp tục tra cứu giao dịch của Công ty chuyển tiền đến theo bước (1)

(3) Trường hợp chuyển tiền ngoài hệ thống qua kênh Payment Hub: việc tra cứu giao dịch được thực hiện trên kênh Payment Hub.

b) Kiểm tra các phương thức giải ngân.

Có 03 phương thức giải ngân được sử dụng: tiền mặt, tài khoản tiền gửi thanh toán (CUST) và tài khoản thanh toán bù trừ của GDV (CCA).

Cách 1: kiểm tra phương thức giải ngân từ "Sao kê dư nợ tiền vay".

- Màn hình Loan →(lnlr) Báo cáo tín dụng → (lnlr13) Sao kê dư nợ tiền vay: Sao kê chi tiết tất cả các lần giải ngân của khách hàng đến thời điểm cần kiểm tra, xem phương thức giải ngân tại cột PhuongThucGN1, PhuongThucGN2.

Cách 2: Xem xét chi tiết phương thức từng giải ngân tại màn hình GN

Chọn menu Loan → Booking/Servicing (giải ngân/thu nợ) → (lnbs07): Disbursement (giải ngân)

Lưu ý: có thể kiểm tra các giải ngân đã tất toán bằng cách chọn All.

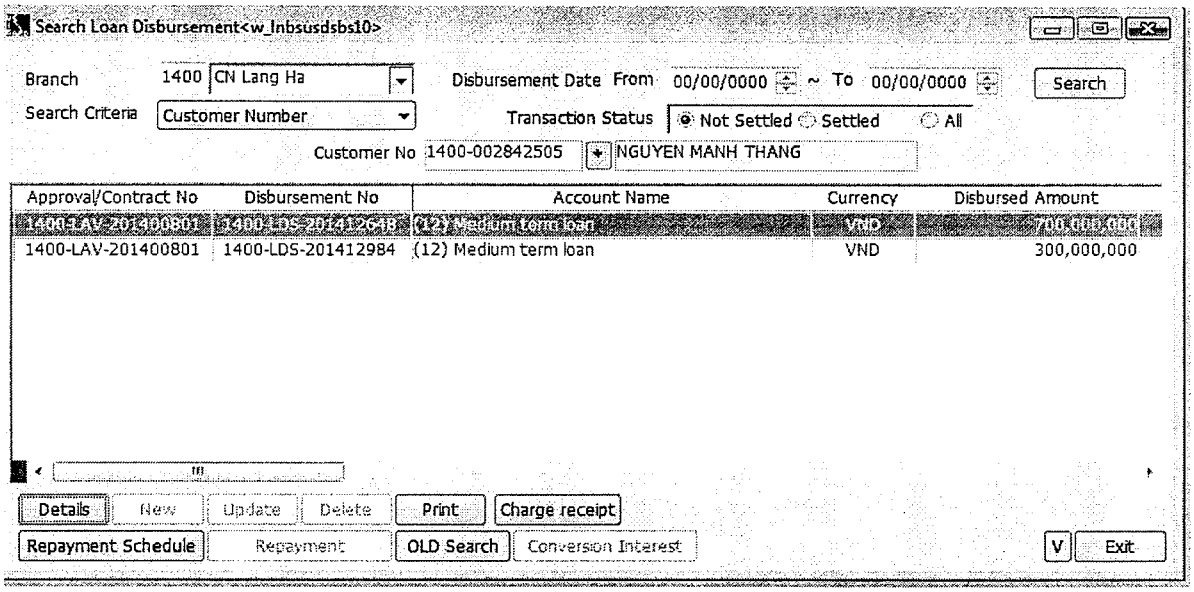

Tiếp theo lựa chọn khoản giải ngân cần kiểm tra, click Details → Xuất hiện màn hình chi tiết giải ngân:

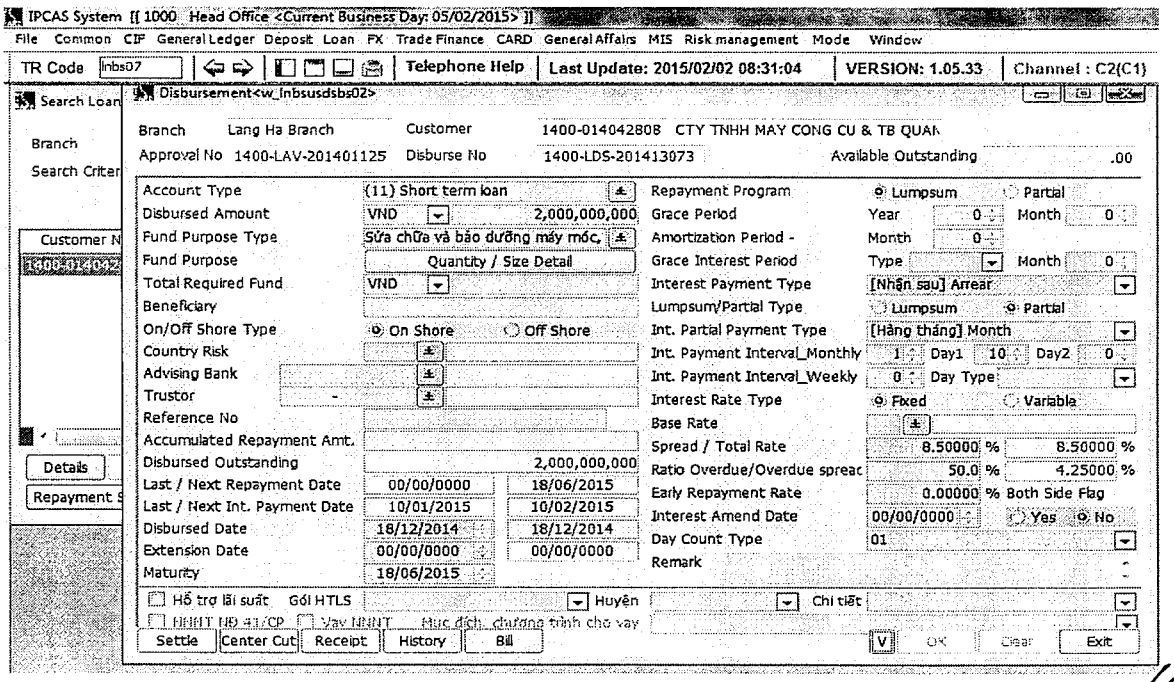

Click Settlement → xuất hiện màn hình chi tiết về phương thức giải ngân:

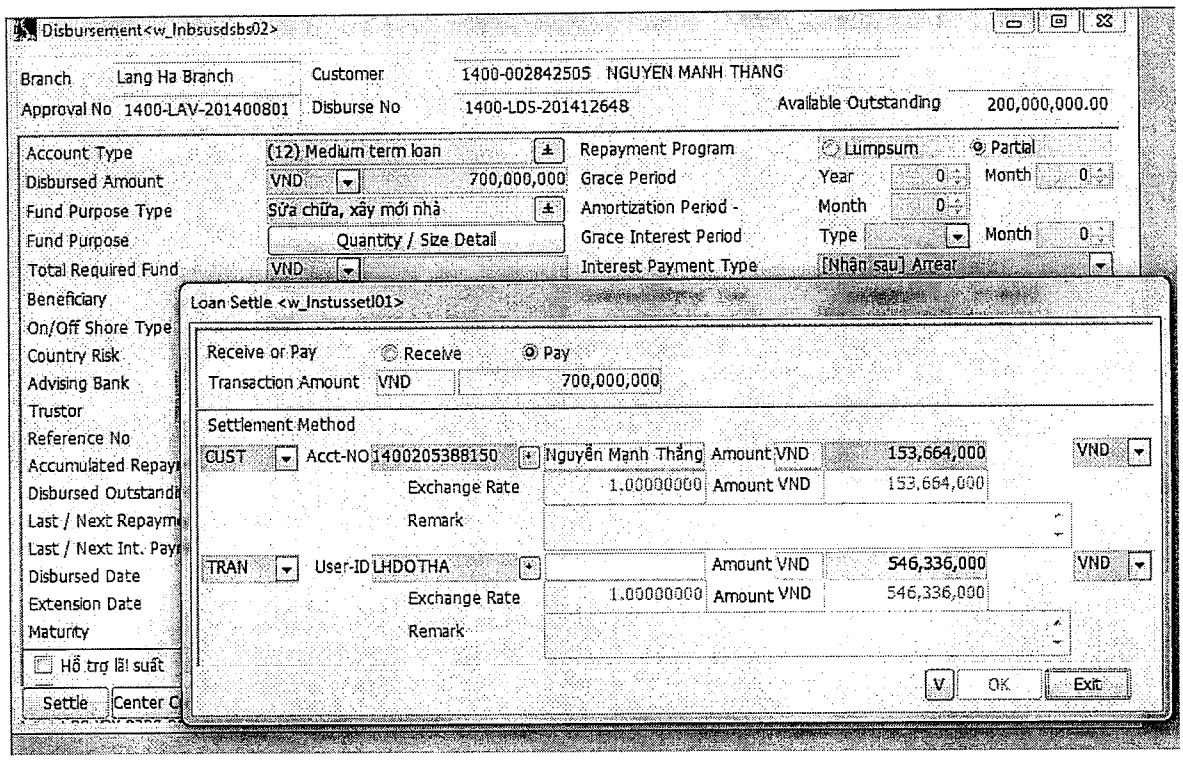

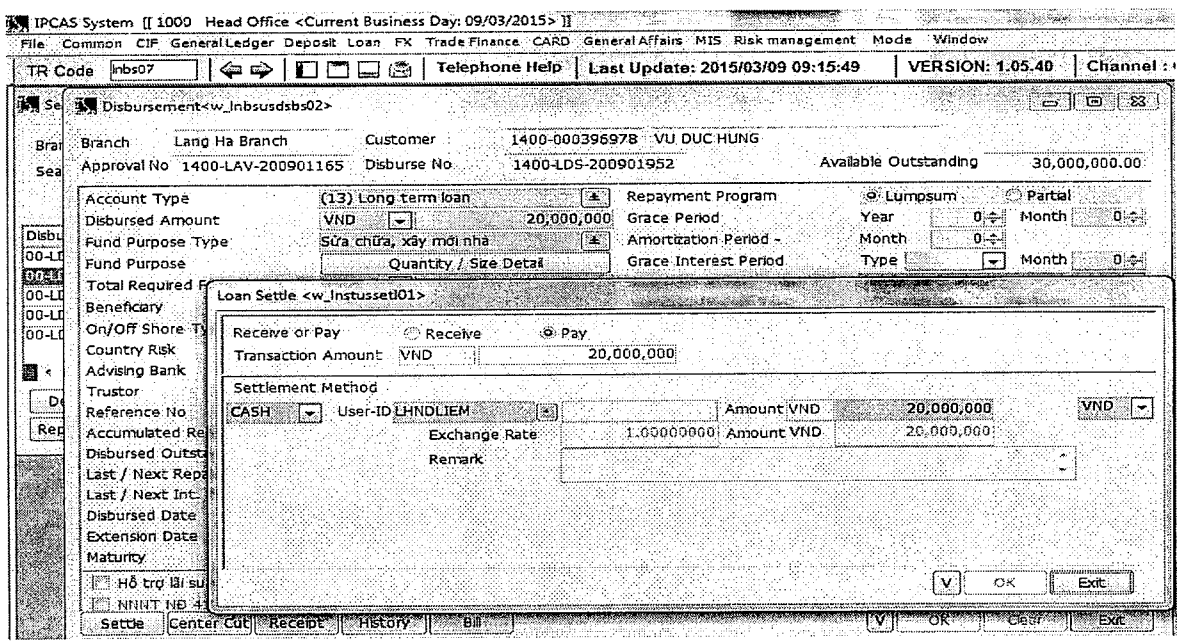

Đối với giải ngân bằng tiền mặt, đối chiếu với các quy định về thanh toán không dùng tiền mặt và các trường hợp được thanh toán bằng tiền mặt xem khoản giải ngân có phù hợp với quy định.

Đối với phương thức giải ngân CUST và CCA, có thể kiểm tra dòng tiền tiếp theo như cách dưới đây.

c) Kiểm tra dòng tiền theo từng phương thức giải ngân (CUST hoặc CCA)

** Giải ngân qua tài khoản tiền gửi của khách hàng (có thể là khách hàng vay vốn hoặc không phải là khách hàng vay vốn)*

Bước 1: Từ màn hình trong phần giải ngân ở trên hoặc màn hình sao kê dư nợ tiền vay, sau khi thu thập được thông tin tài khoản của khách hàng, cán bộ kiểm tra ghi nhận số tài khoản của người thụ hưởng, số tiền giải ngân, ngày giải ngân, đơn vị tiền tệ làm cơ sở tiếp tục kiểm tra dòng tiền.

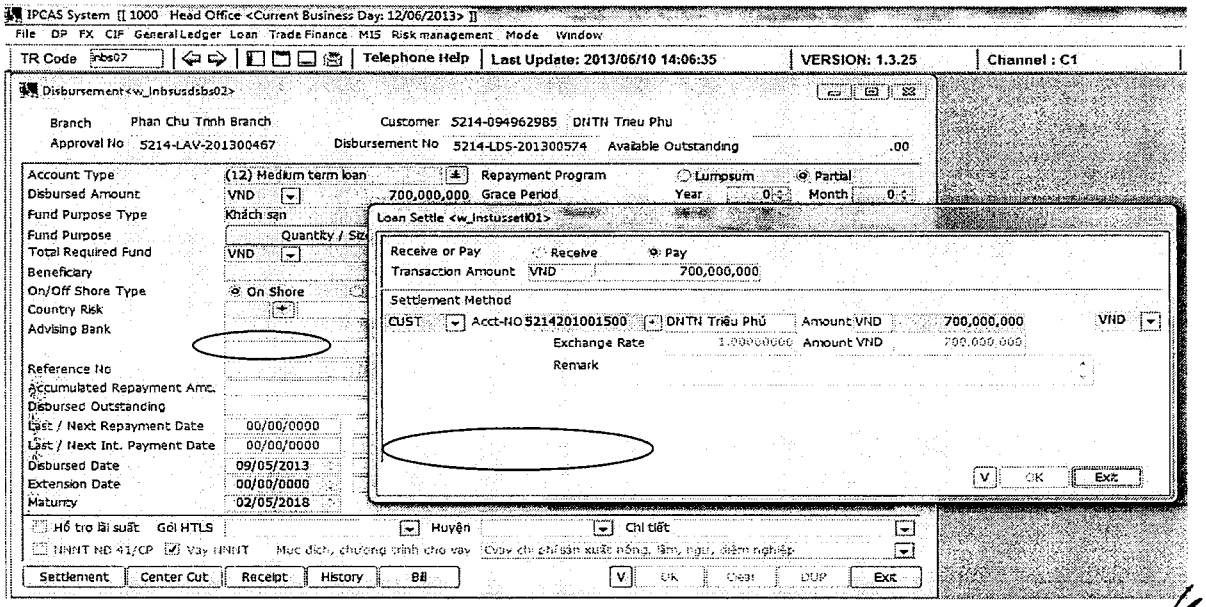

Bước 2: Chọn menu DP → Inquiry → (dptb06): Transaction History Inquiry (Vấn tin lịch sử giao dịch): Chọn khoảng thời gian vấn tin cần kiểm tra, nhập số tài khoản vừa xác định ở bước 2 → Search, xuất hiện màn hình sau:

Nhập thông tin tài khoản vào màn hình Dptb08 (Vấn tin số dư TK), chọn tab Lịch sử

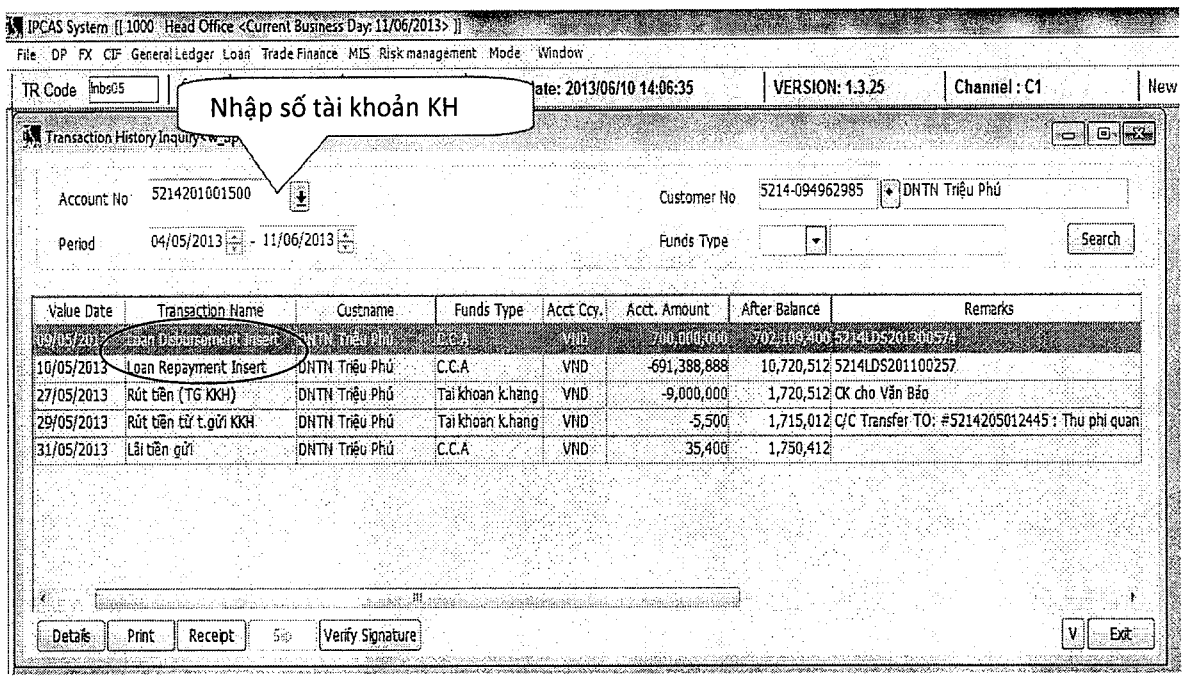

Bước 3: Kiểm tra các giao dịch phát sinh sau giao dịch giải ngân vào tài khoản, có thể xảy ra 3 trường hợp sau:

Trường hợp 1: Giao dịch rút tiền mặt

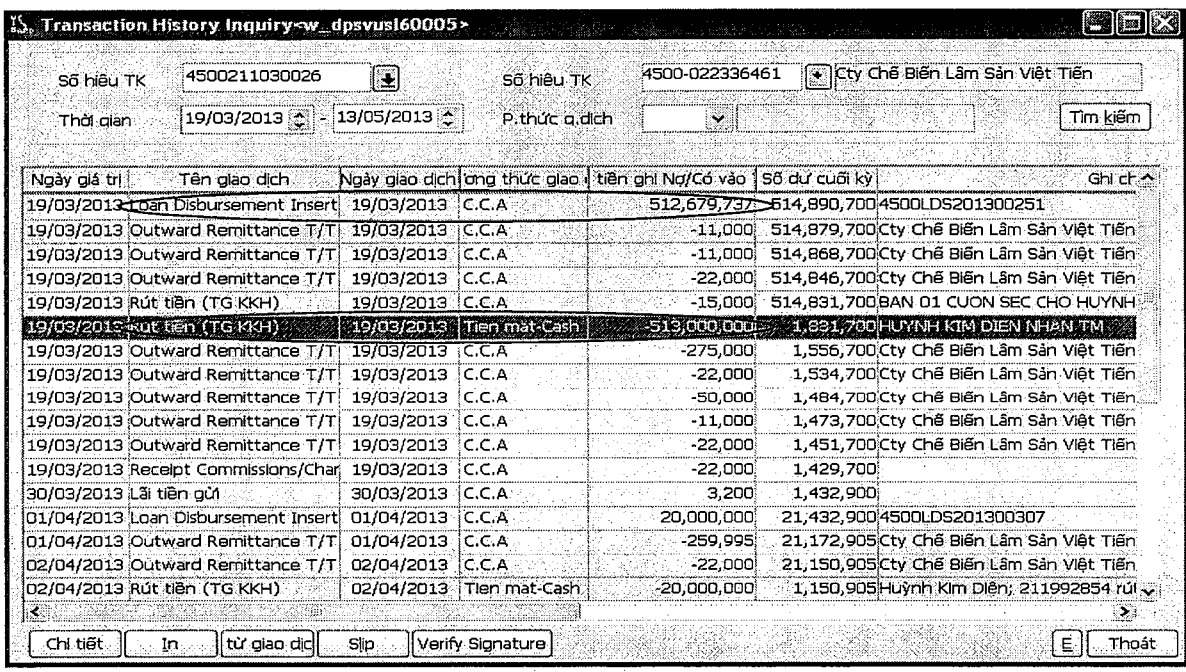

Trường hợp 2: Thu nợ khoản vay khác

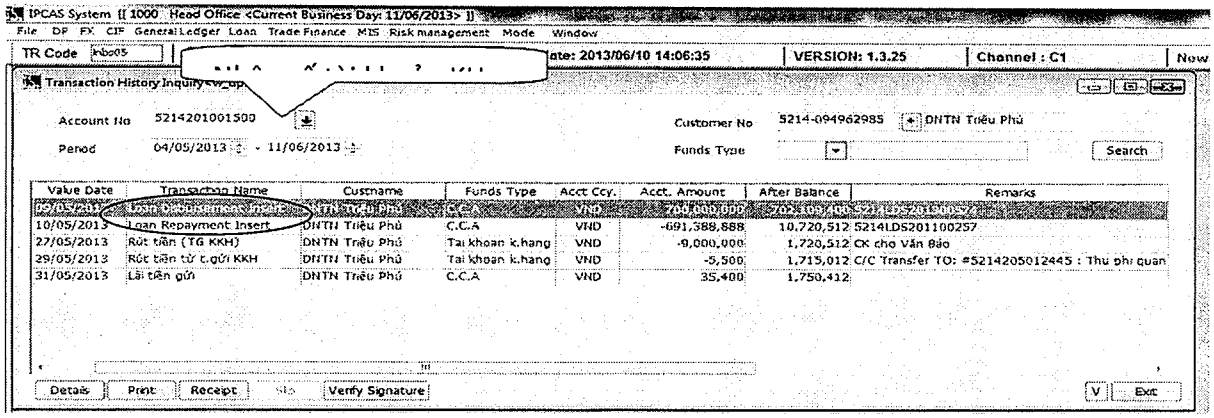

Trường hợp 3: Chuyển tiếp cho người thụ hưởng khác

Trường hợp số tiền được chuyển vào tài khoản cho người thụ hưởng khác tại chi nhánh khác hoặc hệ thống ngân hàng khác. Tại cột Relative Ref. trong màn hình Dptb08, KTV thu thập mã số chuyển tiền (__OTT___)

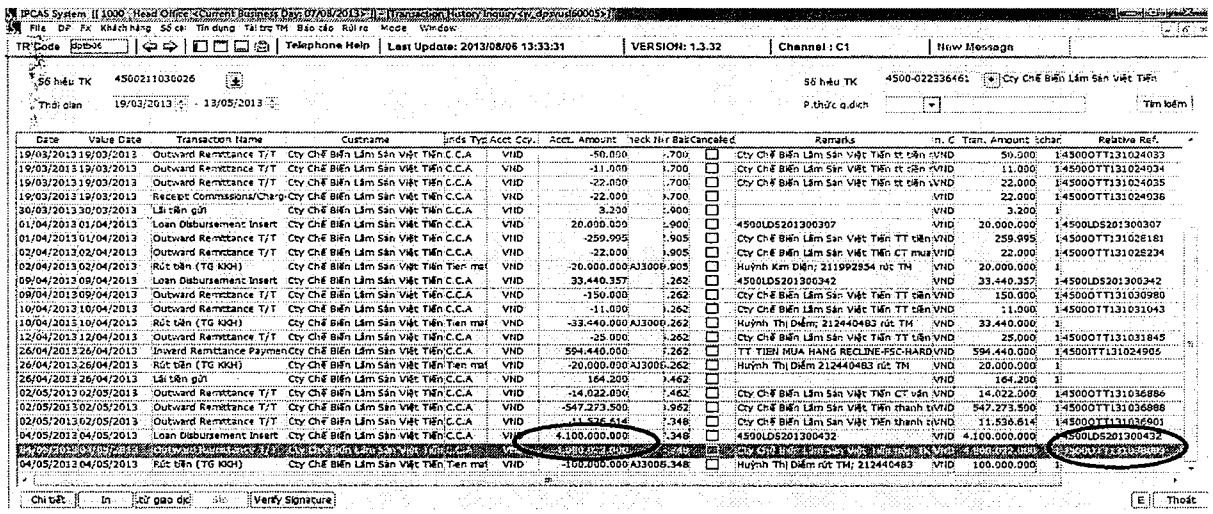

⇨ Chọn menu FX → Outward Remittance (Chuyển tiền đi) → (fxor52): Outward Remittance Specific Transaction Inquiry, sau đó nhập lệnh chuyển tiền đi → Search, xuất hiện màn hình sau:

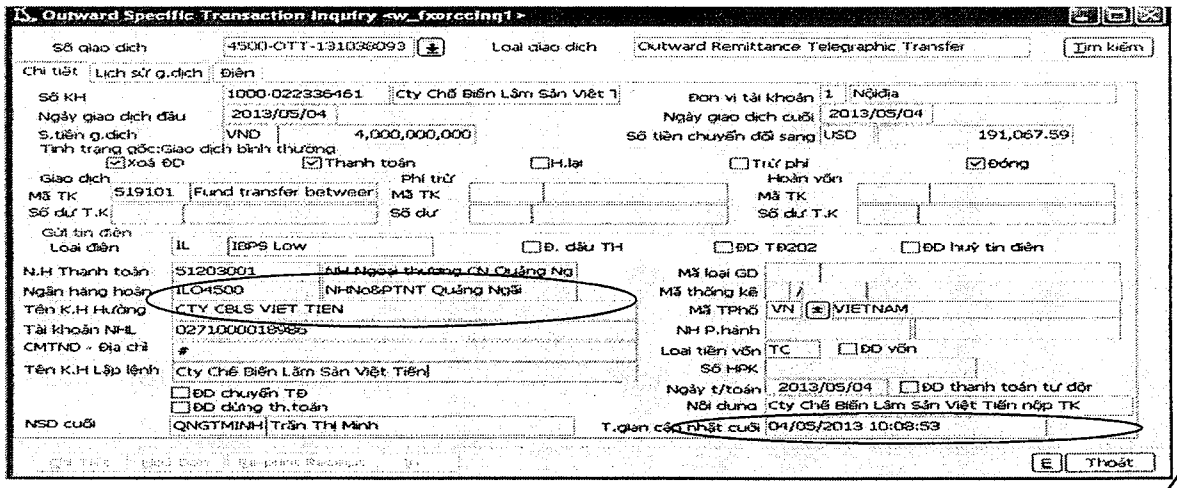

Chú ý một số thông tin như: Số tiền, ngày chuyển tiền, đơn vị thụ hưởng, ngân hàng thanh toán và nội dung (remak –nếu có).

**** Giải ngân qua tài khoản thanh toán bù trừ của giao dịch viên (CCA)***

Bước 1: Thu thập thông tin user GDV được chuyển tiền, số tiền được chuyển, ngày thực hiện (-ngày giải ngân)

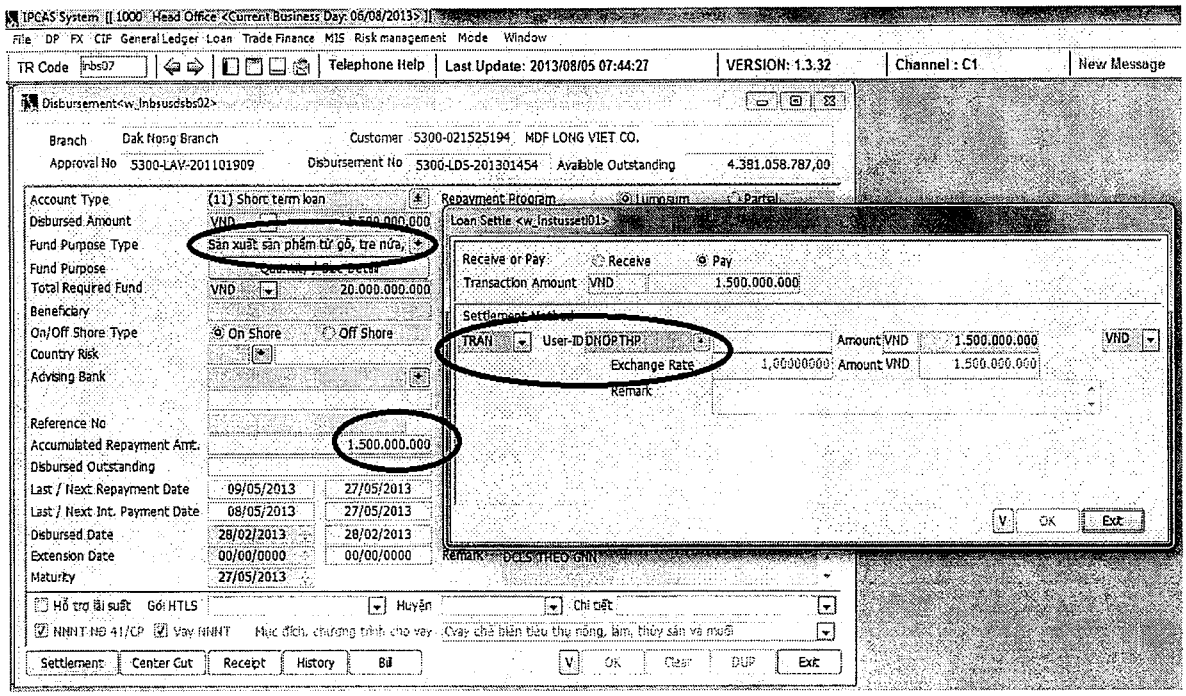

Bước 2: Kiểm tra chi tiết dòng tiền giải ngân tại CCA của GDV được chuyển tiền.

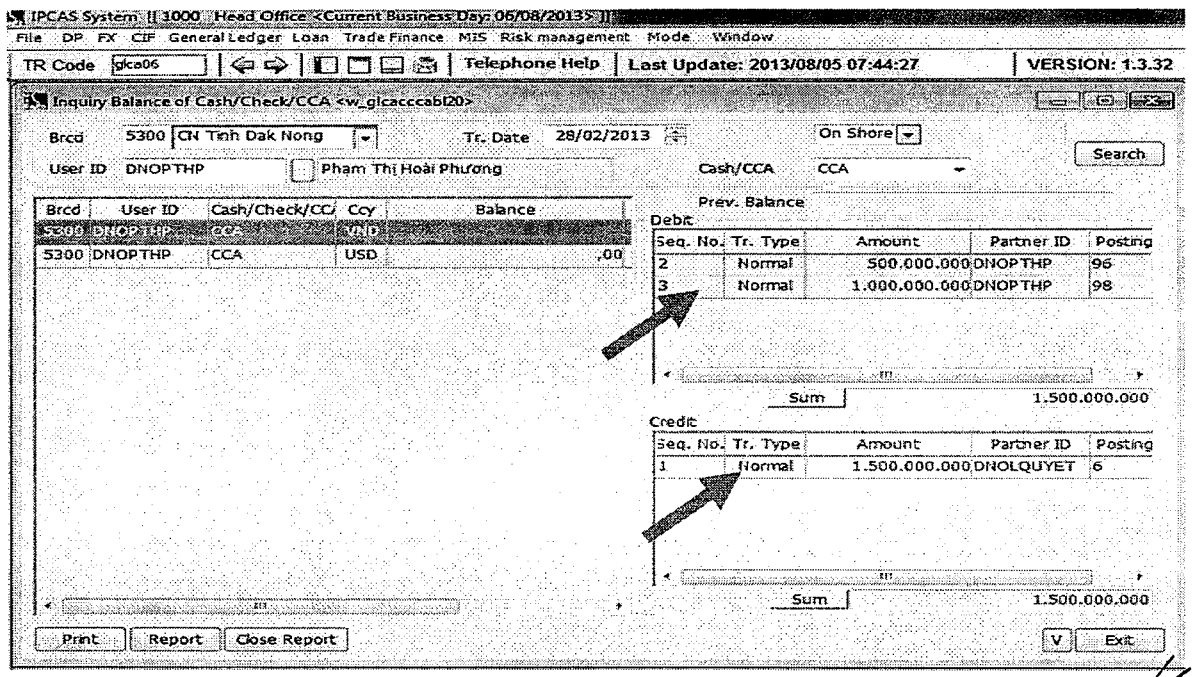

Bước 3: Kiểm tra các giao dịch phát sinh sau giao dịch giải ngân vào tài khoản, có thể xảy ra 2 trường hợp sau:

Trường hợp 1: Chuyển tiếp cho người thụ hưởng

- Chuyển tiền cho khách hàng thụ hưởng có tài khoản trong cùng chi nhánh

Vào màn hình Tiền gửi (DP) → Vấn tin (Dptb) → Vấn tin lịch sử giao dịch (Dptb06) – chọn tài khoản của người thụ hưởng;

- Chuyển tiền cho khách hàng thụ hưởng khác (như TH2).

Trường hợp 2: Thu nợ khoản vay khác (Như TH3)

*** Một số điểm cần chú ý khi xem xét dòng tiền giải ngân:**

✓ Khi có kết quả của việc xem xét dòng tiền giải ngân, cần đối chiếu chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn và dòng tiền giải ngân để đưa ra nhận định cho mục đích sử dụng vốn.

✓ Trong nhiều trường hợp để thực hiện việc sử dụng mục đích vốn vay không đúng với quy định trong HĐTD/Giấy nhận nợ, số tiền giải ngân được chuyển lòng vòng (đặc biệt đối với trường hợp chuyển tiền trong nhóm khách hàng có liên quan). Vì vậy, cần kiểm tra kỹ trong trường hợp này.

✓ Trong trường hợp có thể khai thác thông tin trên hệ thống IPCAS, khai thác tối đa dòng tiền giải ngân (chỉ dừng lại khi giải ngân tiền mặt hoặc tiền được chuyển ra ngoài hệ thống) để có thể thu thập thông tin, đánh giá được mối quan hệ của các bên liên quan (khách hàng vay vốn – người thụ hưởng thứ nhất – người thụ hưởng thứ hai -....) như số tiền giải ngân được chuyển vào tài khoản tiền gửi thanh toán của người thụ hưởng thứ nhất, cần tiếp tục xem xét dòng tiền này được sử dụng như thế nào (chuyển ra ngoài hệ thống? trả nợ vay?...).

✓ Đối với việc sao kê tài khoản tiền gửi của khách hàng cần sao kê trong khoảng thời gian đủ đảm bảo xem xét được dòng tiền giải ngân khi đã chuyển vào tài khoản sẽ được sử dụng tiếp như thế nào. Đồng thời, cần lưu ý đến số dư tiền gửi trước giao dịch (before balance) và số dư tiền gửi sau giao dịch (after balance) để có thể khẳng định chắc chắn dòng luân chuyển của số tiền giải ngân (chứ không phải là số tiền khác trong tài khoản).

2. Kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay của khách hàng:

- Kiểm tra thực tế khách hàng đã nhập kho hàng hóa theo đúng chủng loại quy cách, đầy đủ số lượng như đã nêu trong báo cáo đề xuất giải ngân? Việc thực hiện cung cấp sản phẩm dịch vụ theo đúng các điều khoản tại Hợp đồng kinh tế đã ký? Việc tiêu thụ hàng hóa/ khả năng tiêu thụ đối với hàng hóa đã mua?

- Đối với cho vay trung, dài hạn:

+ Cho vay để xây dựng cơ bản: kiểm tra các hạng mục đã hoàn thành, xác định giá trị công trình đã hoàn thành đạt tỷ lệ bao nhiêu % so với tổng mức đầu tư? Tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch, khối lượng công trình thi công dở dang và đã nghiệm thu,...

+ Cho vay để mua sắm máy móc thiết bị, vật tư kiểm tra thực tế khách hàng đã nhập kho chưa, số lượng có đúng như đã nêu trong báo cáo đề xuất giải ngân, ...

I. Kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh, TSBĐ của khách hàng

1. Tài liệu thu thập của khách hàng để phục vụ công tác kiểm tra

- Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý gần nhất đến ngày kiểm tra;

- Chi tiết tài khoản phát sinh công nợ phải thu (TK 131), phải trả (TK331);

- Chi tiết phát sinh hàng tồn kho (TK 151,152,153,154,155,156) nhập – xuất – tồn;

- Báo cáo dư nợ vay các TCTD; xem lại có thể tham khảo thông tin CIC nên không cần thiết khách hàng phải cung cấp;

- Thông tin CIC về diễn biến dư nợ và tình trạng phân loại nợ tại các TCTD cập nhật đến thời điểm kiểm tra;

- Biên bản nghiệm thu;

- Báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư (đối với cho vay theo dự án đầu tư) (nếu có);

- Biên bản định giá lại TSBĐ (nếu có);

- .....

2. Tại Agribank nơi cho vay

2.1. Dư nợ vay, số lãi phải trả đến ngày kiểm tra

Tiến hành đối chiếu số dư nợ vay và số lãi phải trả của khách hàng giữa số liệu của ngân hàng và số liệu theo dõi của khách hàng đến ngày kiểm tra

2.2. Tình hình tài chính, đánh giá tiến độ và khả năng trả nợ của doanh nghiệp

a) Hiệu quả sản xuất kinh doanh: doanh thu, xem xét doanh thu từng quý, lưu ý đến những quý có doanh thu tăng/giảm đột biến, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận,... Tình hình thực hiện doanh thu thực tế so với kế hoạch, so với năm trước liền kề; căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm/quý; bảng kê hóa đơn VAT mua vào bán ra kể từ kỳ kiểm tra gần nhất đến hiện tại.

b) Tình hình tài chính: đánh giá quy mô, cơ cấu tài sản (tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu..); chất lượng tài sản; các khoản mục chiếm tỷ trọng lớn và/hoặc có dấu hiệu bất thường trên BCTC của doanh nghiệp; tính thanh khoản, khả năng trả nợ của khách hàng. Kiểm tra luân chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đánh giá doanh thu đã thực thu từ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Cách thức kiểm tra một số khoản mục như sau:

- Kiểm tra về các khoản phải thu:

+ Công nợ phải thu: hợp đồng, hóa đơn chứng từ, bảng đối chiếu công nợ, biên bản nghiệm thu công trình, xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả (nếu cần thiết) để xác định khả năng thu hồi và đánh giá mức độ tổn thất những khoản phải thu đó, xem xét các khoản phải thu lớn so sánh giữa hai niên độ báo cáo, đối với khoản phải thu số dư không thay đổi trong nhiều kỳ hoặc thay đổi không đáng kể do không phát sinh tăng giảm trong kỳ thì có thể xác định là khoản phải thu khó đòi, so sánh số đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số phải trích có đúng theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành không;

Xem xét các khoản phải thu có tương xứng với doanh số bán hàng của khách hàng hay không; chú ý đến những khoản phải thu lớn không tương xứng với doanh số bán hàng;

Lưu ý đến các khoản công nợ lớn có thời điểm phát sinh tập trung chủ yếu vào cuối niên độ kế toán;

+ Xác định công nợ đối với các khách hàng có khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn, xem xét các khoản nợ này có phù hợp với các điều khoản thanh toán tại các đối chiếu với hợp đồng kinh tế không?

+ Đối với các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng kinh tế/mua bán hàng hóa mà Agribank cho vay thì cần phải đánh giá khả năng, thời gian thu hồi

+ Xem xét các khoản phải thu đã phát sinh trong nhiều năm, nhưng chưa thu được, có phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi ? có biên bản làm việc của khách hàng đối với các khoản nợ khó thu, biện pháp thu hồi?

Sau khi xem xét đánh giá, sẽ xác định được các khoản phải thu có khả năng thu hồi;

Đối với các khách hàng đầu tư xây dựng mới nhà xưởng, xem xét các khoản chi phí vận hành ban đầu trước khi đưa vào hoạt động chính thức đã được hạch toán đầy đủ chưa để phản ánh trung thực kết quả hoạt động kinh doanh của khách hàng.

- Kiểm tra về hàng hóa tồn kho

Hàng tồn kho, biến động hàng tồn kho: tình hình thực tế hàng tồn kho, thực tế kho hàng. Kiểm tra thực tế kho hàng đối chiếu với sổ sách theo dõi, đánh giá sự biến động của từng loại; xác định giá trị hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, so sánh số đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số phải trích lập có đúng theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành không (Báo cáo hàng tồn kho kèm chi tiết nhập – xuất – tồn). Lưu ý đối với một số loại hàng tồn kho khi mất phẩm chất phải tuân thủ quy định về tiêu hủy và các chi phí liên quan đến việc tiêu hủy;

Cán bộ kiểm tra phải xác định được cách hạch toán hàng hóa tồn kho của doanh nghiệp theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Đối với phương pháp kê khai thường xuyên: theo dõi thường xuyên, lên tục, có hệ thống; Phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn của hàng tồn kho;

+ Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ = Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ + Trị giá hàng tồn kho nhập trong kỳ – Trị giá hàng tồn kho xuất trong kỳ.

+ Chứng từ sử dụng:Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho; Biên bản kiểm kê hàng tồn kho.

+ Hạch toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi thường xuyên, liên tục sự biến động nhập, xuất, tồn vật liệu trên sổ kế toán. Sử dụng phương pháp này có thể tính được trị giá vật tư nhập, xuất, tồn tại bất kỳ thời điểm nào trên sổ tổng hợp.

- Đối với phương pháp kiểm kê định kỳ: Không theo dõi, phản ánh thường xuyên, liên tục; Chỉ phản ánh hàng tồn đầu kỳ và cuối kỳ, không phản ánh hàng xuất trong kỳ;

+ Trị giá vật tư xuất kho trong kỳ = Trị giá vật tư tồn đầu kỳ + Tổng giá vật tư mua vào trong kỳ – Trị giá vật tư tồn cuối kỳ.

+ Chứng từ sử dụng: Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho; Biên bản kiểm kêhàng tồn kho. Nhưng đến cuối kỳ kế toán nhận chứng từ nhập xuất hàng hóa từ thủ kho, kiểm tra và phân loại chứng từ theo từng loại, ghi giá hạch toán.

+ Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị hàng tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra trị giá vật tư, hàng hoá đã xuất. Theo phương pháp này, mọi biến động về vật tư không được theo dõi, phản ánh trên tài khoản 152, giá trị vật tư mua vào được phản ánh trên tài khoản 611: Mua hàng.

- Người thực hiện kiểm tra căn cứ Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, Biên bản kiểm kê vật tư, hàng hoá nếu doanh nghiệp sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên: có thể kiểm tra tại bất kỳ thời điểm nào trong tháng, nhưng nếu doanh nghiệp sử dụng phương pháp kiểm kê định kỳ chỉ có thể kiểm tra tại thời điểm cuối kỳ báo cáo (tháng, quý, năm).

c) Tính cân đối giữa nguồn vốn vay và tài sản:

- Đối với nguồn vốn ngắn hạn thì phải tương ứng với tài sản ngắn hạn

VD: Đối với cho vay ngắn hạn thì tương ứng với bên tài sản phải thể hiện ở các khoản mục: tiền, hàng tồn kho, phải thu, chi phí sxkd dở dang (đối với đơn vị thi công xây lắp và đơn vị sản xuất).

- Đối với nguồn vốn dài hạn thì phải tương ứng với tài sản dài hạn

VD: Đối với cho vay dài hạn thì tương ứng với bên tài sản phải là tài sản cố định hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Ngoài ra, có thể so sánh giữa vốn chủ sở hữu + nợ vay dài hạn với giá trị tài sản dài hạn để đưa ra kết luận khách hàng có sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để đầu tư tài sản cố định hay không.

- Đối với cho vay ngắn hạn cần đánh giá về vật tư đảm bảo nợ vay ngắn hạn

STT	Chỉ tiêu	Các lấy số liệu
I	**Vật tư đảm bảo nợ = 1+2+3-4**	
1	Tiền	
2	Các khoản phải thu ngắn hạn có khả năng thu hồi	Tổng dư nợ tài khoản 131 và tài khoản 331 sau khi trừ đi các khoản phải thu khó đòi
3	Hàng tồn kho (không gồm hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất)	Tổng số dư các tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 156, sau khi trừ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất
4	Phải trả người bán ngắn hạn liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	Tổng dư có tài khoản 331 và tài khoản 131 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
II	**Dư nợ vay ngắn hạn**	**Số dư có tài khoản 3411, tiểu khoản vay ngắn hạn**
III	**Thừa giá trị vật tư: I>II (+)**	
	Thiếu giá trị vật tư: I<II (-)	

- Đánh giá về quản lý dòng tiền:

Phân tích dòng tiền: Kiểm tra nguồn thu, dòng tiền, quản lý nguồn thu, công nợ (kèm chi tiết công nợ); danh sách nguồn thu tiền của khách hàng trong kỳ tới; dòng tiền thu bán hàng của khách hàng qua tài khoản mở tại Agribank (chỉ xác nhận dòng tiền thu bán hàng phát sinh thực tế từ các hợp đồng kinh tế);

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Doanh nghiệp xây dựng theo 2 phương pháp: phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếpsẽ hướng dẫn cách lấy số liệu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo phương pháp trực tiếp;

+ Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh gồm những khoản thu nhập và chi phí bằng tiền cần thiết cho những hoạt động sản xuất và bán hàng cơ bản của doanh nghiệp;

Dòng tiền vào	**Dòng tiền ra**
Thu nhập bằng tiền từ hoạt động bán hàng thu bằng tiền mặt (MS 01)	Thanh toán cho các nhà cung ứng và thầu phụ (MS 02)
Thanh toán tài khoản phải thu (MS01)	Tiền lương (MS 03)
Những khoản ứng trước nhận được từ người mua hàng (MS01)	Các chi phí hoạt động khác (MS 07)
Thu nhập bằng tiền từ việc bán hàng đổi hàng (MS 06)	Thuế và các khoản chi phí bảo hiểm (MS 05)
	Thanh toán lãi vay ngân hàng (MS 04)

+ Dòng tiền từ hoạt động đầu tư

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư gồm những khoản thu nhập và chi phí bằng tiền từ các hoạt động mua, bán tài sản cố định và tiền từ các khoản đầu tư;

Dòng tiền vào	**Dòng tiền ra**
Bán TSCĐ hữu hình và vô hình (MS 22)	Mua TSCĐ hữu hình và vô hình (MS 21)
Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (MS 26)	Đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết, chứng khoán (MS 25)
Tiền cổ tức, tiền lãi trên vốn đầu tư vốn dài hạn (MS 27)	

+ Dòng tiền từ hoạt động tài chính

Dòng tiền từ hoạt động tài chính bao gồm dòng tiền thu vào từ những khoản cho vay, đầu tư của CSH và những dòng chi ra liên quan đến việc chi trả nợ cho những khoản vay nợ trước đây và chi trả cổ tức;

Dòng tiền vào	Dòng tiền ra
Khoản tín dụng và cho vay ngắn hạn (MS 33)	Thanh toán những khoản tín dụng và cho vay ngắn hạn (MS 34)
Khoản tín dụng và cho vay dài hạn (MS 33)	Thanh toán những khoản tín dụng và cho vay dài hạn (MS 34)
Đầu tư bằng tiền trực tiếp của CSH (MS 31)	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (MS 35)
Những chương trình đặc biệt và những khoản trợ cấp	Trả nợ trái phiếu, mua lại cổ phiếu (MS 32)
	Chia cổ tức (MS 36)

+ Cách đánh giá

Doanh số tiền bán hàng hóa, dịch vụ (bao gồm thu bằng TM hoặc ck) có tương ứng với dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh, trường hợp khách hàng vay tại nhiều tổ chức tín dụng thì tỷ trọng doanh số tiền về tài khoản tiền gửi tại chi nhánh/dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh tương ứng với tỷ trọng dư nợ cho vay tại các TCTD;

Doanh số cho vay ngắn hạn ...có phù hợp với dòng tiền ra từ hoạt động kinh doanh (trừ thanh toán lãi vay), trường hợp khách hàng vay tại nhiều tổ chức tín dụng thì tỷ trọng doanh số cho vay ngắn hạn/dòng tiền ra từ hoạt động kinh doanh (trừ thanh toán lãi vay) phải tương ứng với tỷ trọng dư nợ cho vay tại các TCTD;

Doanh số cho vay trung, dài hạn để đầu tư mua sắm tài sắm cố định...có phù hợp với tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ;

Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn có phù hợp với nguồn vốn chủ sở hữu tăng hoặc thu hồi vốn vay trên bảng cân đối kế toán;

So sánh dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh với thanh toán những khoản tín dụng và cho vay ngắn hạn, trường hợp thanh toán những khoản tín dụng và cho vay ngắn hạn lớn hơn dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh, như vậy doanh nghiệp đã dùng nguồn tiền khác để trả nợ ngắn hạn ngân hàng. Trường hợp này làm rõ nguồn trả nợ ngân hàng từ đâu.

2.3. Kiểm tra biện pháp tổ chức triển khai và tiến độ thực hiện dự án, phương án, đánh giá phương án sử dụng vốn và khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn

- Về cách lấy số liệu

+ Đối với phương án vay vốn ngắn hạn:

Cột phương án: lấy số liệu tại phương án sử dụng vốn khi thẩm định.

Cột đã thực hiện: lấy số liệu lũy kế kể từ ngày thực hiện phương án đến ngày báo cáo.

+ Đối với dự án đầu tư, đầu tư TSCĐ (trong giai đoạn đầu tư):

Cột dự án: lấy số liệu tại phương án sử dụng vốn khi thẩm định.

Cột đã thực hiện: lấy số liệu lũy kế kể từ ngày thực hiện dự án đến ngày báo cáo.

+ Đối với dự án đầu tư, đầu tư TSCĐ (đã vận hành):

Lấy số liệu của dự án và thực hiện định kỳ theo quý/ 6 tháng/ năm.

- Trên cơ sở số liệu đánh giá tiến độ thực hiện dự án, phương án sử dụng vốnvà khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn.

+ Đối với cho vay ngắn hạn: Trường hợp hàng hóa đã bán thì phải xác định rõ đối tượng mua hàng, số lượng hàng đã bán, hàng bán đã thanh toán tiền hay chưa; nếu đã thanh toán thì dòng tiền về đâu, có chuyển về tài khoản của doanh nghiệp mở tại Agribank; nếu chưa thanh toán thì xem có hạch toán trên tài khoản phải thu của khách hàng không, đánh giá khả năng thu hồi, lưu ý điều khoản thanh toán trong hợp đồng kinh tế (nếu có) và có kế hoạch bám sát dòng tiền để thu hồi nợ; Khối lượng công trình thi công dở dang và đã nghiệm thu (đối với vay vốn ngắn hạn trong thi công xây dựng…);

+ Đối với cho vay theo dự án đầu tư: kiểm tra các hạng mục đã hoàn thành, xác định giá trị công trình đã hoàn thành đạt tỷ lệ bao nhiêu % so với tổng mức đầu tư? Tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch, khối lượng công trình thi công dở dang và đã nghiệm thu,…

- Đánh giá biện pháp tổ chức triển khai phương án sử dụng vốn của khách hàng: màng lưới tiêu thụ, khả năng tổ chức sản xuất kinh doanh.

2.4. Thu thập kết quả xếp hạng khách hàng theo quy định của Agribank

2.5. Kiểm tra hiện trạng, tình hình biến động, thay đổi tài sản bảo đảm

2.5.1. Kiểm tra hồ sơ

- Kiểm tra các yếu tố sau trên Hợp đồng bảo đảm tiền vay:

+ Hợp đồng bảo đảm có được lập theo đúng quy định như: mẫu biểu, nội dung hợp đồng bảo đảm, chữ ký của các bên, giá trị tài sản bảo, mức cho vay trên giá tài sản bảo đảm.

+ Hợp đồng bảo đảm đã được công chứng, chứng thực chưa?

+ Đối với tài sản bắt buộc phải có chứng thư thẩm định giá (giá trị lớn trên 100 tỷ đồng, ...) đã có chứng thư thẩm định giá chưa?

+ Đối với tài sản phải thông qua tổ thẩm định đã thực hiện theo đúng quy định chưa?

+ Giá trị tài sản thế chấp có được định giá lại theo quy định không?

+ Việc định giá tài sản thế chấp có phù hợp với giá trị tài sản trên thị trường tại thời điểm kiểm tra không?

+ Tài sản bảo đảm đã được đăng ký giao dịch bảo đảm chưa và ngày đăng ký bảo đảm có phù hợp với ngày lập và công chứng hợp đồng bảo đảm tiền vay không?

- Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng của tài sản bảo đảm đã được nhập kho chưa?

- Kiểm tra việc hạch toán TSBĐ trên hệ thống IPCAS có khớp đúng với hồ sơ giấy không?

2.5.2. Kiểm tra thực tế tài sản bảo đảm

- Kiểm tra tình trạng sở hữu và sử dụng tài sản như thay đổi về chủ sở hữu, người quản lý, quá trình sử dụng tài sản (thường xuyên, cho thuê hoặc không sử dụng),phát hiện các trường hợp có sự thay đổi lớn về kết cấu, hư hỏng hay xuống cấp TSBĐ

- Giá trị tài sản bảo đảm, dự báo tăng/giảm giá trị tài sản đảm bảo.

- Đánh giá việc tuân thủ các quy định trong việc bảo quản sử dụng đối với tài sản đảm bảo như nêu tại Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng bảo đảm tiền vay

- Đề xuất thay đổi biện pháp quản lý tài sản đảm bảo; bổ sung thay thế tài sản đảm bảo… (nếu có).

a)Đối với TSĐB hình thành trong tương lai: kiểm tra tiến độ cung cấp, sản xuất, thi công, hoàn thành, bàn giao, chuyển giao; kiểm tra việc hình thành, chuyển quyền sở hữu đối với tài sản theo đúng tiến độ và yêu cầu bổ sung giấy tờ chứng minh quyền sở hữu đúng thời hạn cam kết, theo dõi tiến độ hoàn thành thủ tục, giấy tờ chứng minh sở hữu đối với các dự án mà theo đó khách hàng chưa hoàn thiện các thủ tục; đánh giá tiến độ hình thành TSBĐ,…

b) Đối với tài sản bảo đảm là kho hàng

- Kiểm tra việcquản lý kho hàng hoặc thuê bên thứ ba có chức năng và đủ điều kiện quản lý (thuê bên thứ ba quản lý kho hàng phải là đơn vị độc lập không thuộc

nhóm khách hàng có liên quan với bên có tài sản bảo đảm), kho hàng có đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy không, có mua bảo hiểm hàng hóa; Hàng hóa phải được bảo quản riêng biệt và được bên có tài sản bảo đảm, bên nhận bảo đảm, đơn vị thuê quản lý tài sản bảo đảm xác nhận chứng kiến niêm phong theo đúng quy trình.

- Đối với nguyên vật liệu, hàng hóa xuất kho để sản xuất hoặc xuất bán phải có sự đồng ý và chứng kiến của bên nhận bảo đảm và các bên liên quan. Cán bộ yêu cầu khách hàng giảm dư nợ hoặc bổ sung tài sản bảo đảm tương ứng với số lượng nguyên vật liệu, hàng hóa xuất kho theo phạm vi bảo đảm.

- Thường xuyên tham khảo và cập nhật giá của nguyên vật liệu, hàng hóa cầm cố trong kho theo định kỳ hàng tháng.Trường hợp giá thị trường có biến động mạnh, đề xuất biện pháp kịp thời như giảm dư nợ hoặc bổ sung tài sản thế chấp nhằm đảm bảo an toàn vốn vay.

c) Đối với tài sản đảm bảo là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh:

-Hợp đồng tài sản bảo đảm là hàng hóa luân chuyển trong quá trình SXKD phải mô tả được quá trình luân chuyển hàng hóa, dòng tiền. Thường xuyên cập nhật được tình hình luân chuyển của hàng hóa, số liệu Nhập- Xuât- Tồn kho, số tiền chuyển đi, chuyển đến, công nợ phải thu, phải trả của khách hàng liên quan đến khoản cấp tín dụng.

-Nếu hàng hóa trong kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh là tài sản bảo đảm tại nhiều tổ chức tín dụng thì phải được để riêng từng lô theo chủng loại, ký hiệu, được đánh mã số riêng (niêm phong)đảm bảo thuận tiện cho việc quản lý, kiểm tra, kiểm kê, phân biệt tài sản bảo đảm của Agribank với các tổ chức tín dụng khác.

d) Đối với khách hàng kinh doanh chế biến thủy sản, thu mua nhập khẩu nông sản:

Thường xuyên kiểm tra tình hình Nhập - Xuất -Tồn kho hàng hóa; Kiểm tra tình hình luân chuyển tài sản bảo đảm là hàng hóa, phải đối chiếu hàng hóa tồn kho thực tế với sổ sách và báo cáo tài chính của khách hàng tại thời điểm kiểm tra.

2.5.3. Kiểm tra nhập, xuất tài sản bảo đảm trên hệ thống IPCAS

- Kiểm tra, đối chiếu tài sản đảm bảo đã được đăng ký và quản lý trên hệ thống IPCAS.

- Kiểm tra số tiền hạch toán tài sản thế chấp có khớp đúng với giá trị tài sản bảo đảm trên hợp đồng bảo đảm tiền vay.

- Kiểm tra việc đăng ký thay đổi thông tin, tăng/giảm giá trị tài sản sản thế chấp có kịp thời và khớp đúng với phụ lục hợp đồng bảo đảm.

2.6. Xác định mức độ thiệt hại đối với phương án sử dụng vốn của khách hàng khi xảy ra rủi ro

2.7. Các nội dung khác: Tình hình thực hiện các nội dung đã thoả thuận, cam kết trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay

Rà soát và kiểm tra từng nội dung theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay đã ký kết, nêu rõ tình hình thực hiện các nội dung (điều kiện về giải ngân, tài sản bảo đảm, sử dụng sản phẩm dịch vụ của Agribank, chuyển doanh thu về tài khoản tiền gửi, mua bảo hiểm, thực hiện kiểm toán,...).

Với mỗi nội dung cần nêu rõ số liệu thực hiện đến thời điểm kiểm tra (Doanh thu về tài khoản tại Agribank, doanh số cho vay, doanh số chuyển tiền, phí dịch vụ thu được, ...); cần có chứng từ đi kèm chứng minh (Hợp đồng bảo hiểm (lưu ý đến thời hạn trên hợp đồng) và phải đánh giá cụ thể khách hàng có đáp ứng/không đáp ứng từng điều kiện theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay đã ký kết.

3. Kiểm tra, giám sát của Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền

3.1. Đánh giá tình hình chấp hành các nội dung cho vay theo văn bản phê duyệt cho vay của cấp có thẩm quyền:

Rà soát và kiểm tra từng nội dung theo Thông báo phê duyệt cho vay, nêu rõ tình hình thực hiện các điều kiện theo Thông báo Phê duyệt (điều kiện về giải ngân, tài sản bảo đảm, sử dụng sản phẩm dịch vụ của Agribank, chuyển doanh thu về tài khoản tiền gửi, mua bảo hiểm, thực hiện kiểm toán,...).

Với mỗi điều kiện cần nêu rõ số liệu thực hiện đến thời điểm kiểm tra (Doanh thu về tài khoản tại Agribank, doanh số cho vay, doanh số chuyển tiền, phí dịch vụ thu được, ...); cần có chứng từ đi kèm chứng minh Hợp đồng bảo hiểm (lưu ý đến thời hạn trên hợp đồng) và phải đánh giá cụ thể khách hàng có đáp ứng/không đáp ứng từng điều kiện theo Thông báo phê duyệt.

3.2. Kiểm tra chọn mẫu việc giải ngân, sử dụng vốn vay theo mục đích vay vốn đã ghi trong Hợp đồng tín dụng (thực hiện theo hướng dẫn tại phần kiểm tra mục đích sử dụng vốn).

3.3. Đánh giá tình hình thực hiện phương án, dự án; đánh giá tình hình tài chính của khách hàng(thực hiện theo hướng dẫn tại Phần đánh giá tình hình tài chính và thực hiện phương án, dự án tại Agribank nơi cho vay).

3.4. Thu thập kết quả xếp hạng khách hàng theo quy định của Agribank.

3.5. Các nội dung khác:

3.5.1. Kết quả chỉnh sửa, khắc phục kiến nghị sau thanh tra kiểm tra đối với nợ cho vay

Cán bộ kiểm tra tổng hợp những ý kiến, kiến nghị của các Đoàn kiểm tra trước về những tồn tại của hồ sơ khoản vay đối với khách hàng và kiểm tra kết quả chỉnh sửa, khắc phục của Chi nhánh nơi cho vay, của Khách hàng đối với những tồn tại đã được nêu (tổng số kiến nghị, nội dung đã chỉnh sửa khắc phục, những kiến nghị chưa được chỉnh sửa cần nêu rõ lý do/ nguyên nhân).

3.5.2. Kiểm tra tình hình thực hiện công tác kiểm tra sau tại Agribank nơi cho vay

Chi nhánh nơi cho vay có thực hiện kiểm tra đầy đủ, đúng hạn theo quy định? Có lưu giữ Biên bản kiểm tra trong hồ sơ? Biên bản kiểm tra sau vay có đầy đủ nội dung, đảm bảo đúng định kỳ theo quy định, có đủ chữ ký của Khách hàng?

Phụ lục số 06/CCN-PN

HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ

Khi đến hạn trả nợ khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay (do nguyên nhân khách quan) và có nhu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khách hàng gửi Agribank nơi cho vay giấy đề nghị kèm phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ và các hồ sơ tài liệu có liên quan tham chiếu (Mẫu số: 13/CCN-PN).

Người quản lý nợ cho vay thực hiện khảo sát hoạt động sản xuất, kinh doanh của khách hàng, thu thập các thông tin liên quan để phục vụ cho mục đích đánh giá, phân tích phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ; Căn cứ hồ sơ khách hàng cung cấp và các thông tin thu thập được. Người quản lý nợ cho vay đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng theo các nội dung sau: (Tham chiếu phụ lục: 02/ĐXCV-PN Hướng dẫn lập báo cáo đề xuất cho vay).

1. Kiểm tra, đánh giá tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của bộ hồ sơ cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

2. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự khách hàng.

3. Đánh giá, phân tích về tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của khách hàng đến thời điểm xin cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

4. Tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng với Agribank và các TCTD khác.

5. Về quan hệ tín dụng các tổ chức tín dụng khác, quan hệ tín dụng và sử dụng sản phẩm dịch vụ tại Agribank:

- Quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng khác: Thông tin về tính hình quan hệ tín dụng cả khách hàng tại các TCTD khác theo CIC.
- Quan hệ tín dụng và sử dụng dịch vụ với Agribank của khách hàng, nhóm khách hàng liên quan (nếu có).

6. Xếp hạng khách hàng trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

7. Tình hình thực hiện các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hoặc theo thông báo phê duyệt của TGĐ/Giám đốc kỳ trước (nếu có).

8. Kết quả kết quả khắc phục, chỉnh sửa theo kết luận của các đoàn kiểm tra, thanh tra, kiểm toán tại Chi nhánh liên quan đến khách hàng và (nếu có):

9. Đánh giá phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ, các nội dung cần đánh giá:

- Lý do, mục đích cơ cấu lại thời hạn trả nợ; dư nợ gốc, lãi đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ; thời hạn cơ cấu.
- Đánh giá tình hình, tiến độ thực hiện phương án, dự án sản xuất kinh doanh của khách hàng (Hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng ổn định, duy trì hay đã ngừng hoạt động...).
- Đánh giá phương án trả nợ của khách hàng sau khi được ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- Đánh giá các nguồn thu để đảm bảo khả năng trả nợ (gốc, lãi hay bao gồm cả gốc và lãi).

10. Đánh giá về bảo đảm tiền vay: thực hiện theo quy định hiện hành về bảo đảm tiền vay trong hệ thống Agribank, Đánh giá các nội dung cơ bản sau:

Áp dụng biện pháp bảo đảm; Hình thức bảo đảm; Tài sản bảo đảm (mô tả tên, đặc điểm); Giá trị tài sản bảo đảm (tỷ lệ % giá trị TSBĐ/mức cho vay, căn cứ xác định giá trị tài sản); các loại hồ sơ giấy tờ về tài sản; Đánh giá về tài sản (tính pháp lý, giá trị, khả năng chuyển nhượng, khả năng quản lý).

11. Đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Người quản lý nợ cho vay sau khi đánh giá khách hàng đáp ứng các điều kiện vay vốn, tuân thủ các quy định của Agribank và pháp luật có liên quan; đánh giá về đề nghị cơ cấu của khách hàng; Đánh giá khả năng về tài chính đảm bảo nguồn trả nợ của khách hàng sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Người quản lý khoản nợ vay lập báo cáo đánh giá đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ, trong báo cáo phải ghi rõ nội dung đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Phụ lục số 07/NDRRTD-PN

HƯỚNG DẪN NHẬN DẠNG, THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG

I. Nhận dạng rủi ro trước khi cho vay

Thực hiện: Người quan hệ khách hàng/Người thẩm định/Người thẩm định lại theo nhiệm vụ, trách nhiệm được quy định.

1. Năng lực pháp lý của khách hàng

Từ hồ sơ pháp lý của khách hàng cung cấp, thu thập thông tin từ cơ quan chức năng, đối tác, bạn hàng của khách hàng, phương tiện thông tin truyền thông và các nguồn thông tin khác, thực hiện nhận dạng các rủi ro sau:

a) Tính tuân thủ các quy định pháp luật của khách hàng trong quá trình hoạt động kinh doanh;

b) Thời hạn hoạt động còn lại đối với doanh nghiệp đầu tư có thời hạn;

c) Giấy phép hoạt động đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện;

d) Nội dung, tính hợp pháp của ủy quyền và thời hạn của ủy quyền (nếu có), tính tuân thủ quy định nội bộ của khách hàng đối với hồ sơ khách hàng cung cấp;

đ) Tư cách đạo đức, lý lịch tư pháp của người đại diện pháp luật, người điều hành doanh nghiệp, người được ủy quyền;

e) Các nội dung khác (nếu có).

2. Năng lực tài chính của khách hàng

Từ báo cáo tài chính, kế hoạch kinh doanh của khách hàng, thông tin thu thập từ đối tác, bạn hàng của khách hàng, thông tin từ thị trường chứng khoán và các nguồn thông tin khác, thực hiện nhận dạng các rủi ro sau:

a) Khả năng về vốn, tài sản, các nguồn tài chính khác của khách hàng, tính hợp lý của việc phân bổ vốn đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

b) Việc thực hiện góp vốn đầy đủ/không đầy đủ theo đăng ký kinh doanh (vốn điều lệ), những thay đổi của quá trình tăng, giảm vốn điều lệ, thay đổi về cơ cấu vốn góp, thành viên góp vốn, tính hợp lý của tốc độ tăng, giảm vốn điều lệ, hình thức góp vốn, tỷ lệ vốn góp của các thành viên....

c) Tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, cơ cấu doanh thu và lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh.

d) Các khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho, thu hồi các khoản phải thu, phải trả, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản phải thu khó đòi, cơ cấu vốn, hệ số nợ, tình hình lưu chuyển tiền tệ....

đ) Chỉ số chứng khoán, thị giá cổ phiếu, số lượng cổ phiếu niêm yết, tính thanh khoản của cổ phiếu.

e) Các nội dung khác (nếu có).

3. Năng lực quản lý hoạt động của khách hàng

Từ kế hoạch kinh doanh, hoạt động sản xuất kinh doanh, thông tin thu thập từ đối tác, bạn hàng của khách hàng và các nguồn thông tin khác, thực hiện nhận dạng các rủi ro sau:

a) Quy mô tổ chức, điều hành sản xuất kinh doanh.

b) Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm điều hành, tầm nhìn chiến lược kinh doanh của đội ngũ lãnh đạo.

c) Mối quan hệ với các đối tác, bạn hàng.

d) Khả năng thích ứng của khách hàng trước biến động của thị trường, nền kinh tế.

đ) Kinh nghiệm đối với lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn.

e) Các nội dung khác (nếu có).

4. Quan hệ tín dụng của khách hàng

Từ báo cáo tài chính, thông tin thu thập từ CIC, HTXH của Agribank (nếu có) và các thông tin thu thập được, thực hiện nhận dạng các rủi ro sau:

Tình hình quan hệ với các TCTD: Dư nợ, diễn biến các khoản vay, tình hình cơ cấu nợ, nhóm nợ, mục đích sử dụng vốn và tình hình sử dụng dịch vụ với các TCTD và với Agribank, đặc biệt đối với khách hàng vay tại nhiều chi nhánh của Agribank.

5. Tài sản bảo đảm của khách hàng (đặc biệt lưu ý đối với tài sản bảo đảm của bên thứ 3)

Từ hồ sơ TSBĐ, qua kiểm tra, tiếp xúc với chủ tài sản hoặc khách hàng và các nguồn thông tin khác, thực hiện nhận dạng các rủi ro sau:

a) Tính pháp lý của TSBĐ;

b) Tình trạng TSBĐ, giá trị và sự biến động giá của TSBĐ, khả năng xảy ra tranh chấp đối với TSBĐ, khả năng phát mại TSBĐ;

c) Thời hạn, giá trị của bảo hiểm tài sản (nếu có);

d) Các nội dung khác (nếu có).

6. Môi trường kinh doanh của khách hàng

Từ các thông tin thu thập về lĩnh vực hoạt động kinh doanh của khách hàng, thực hiện nhận dạng các rủi ro sau:

a) Mức độ cạnh tranh, sự ổn định và triển vọng phát triển, thị trường đầu vào và đầu ra, mức độ nhạy cảm của ngành hàng đối với giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào, tính thời vụ của ngành hàng khách hàng đang sản xuất kinh doanh;

b) Các yếu tố bất lợi về môi trường kinh doanh đối với ngành hàng khách hàng đang sản xuất kinh doanh;

c) Thị phần của khách hàng trong ngành, tình hình hoạt động của các doanh nghiệp có cùng quy mô, vòng đời của sản phẩm và các sản phẩm thay thế;

d) Các nội dung khác (nếu có).

II. Nhận dạng rủi ro trong khi cho vay

Thực hiện: Người quản lý nợ tại Agribank nơi cho vay

Trong quá trình giải ngân, Người quản lý nợ nhận dạng các rủi ro sau:

1. Khách hàng chưa cung cấp đầy đủ các hóa đơn, chứng từ khi giải ngân hoặc không chứng minh được tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ;

2. Khách hàng có nhu cầu giải ngân bù đắp tài chính không phù hợp với quy định;

3. Khách hàng đề nghị giải ngân tiền mặt không phù hợp với quy định về phương thức giải ngân vốn vay;

4. Giải ngân tiền vay cho người thụ hưởng là người có liên quan của khách hàng.

5. Các rủi ro khác (nếu có).

III. Nhận dạng rủi ro sau khi cho vay

Thực hiện: Người quản lý nợ/Người quản lý nợ có vấn đề tại Agribank nơi cho vay

Qua theo dõi hoạt động quản trị doanh nghiệp, tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh, TSBĐ của khách hàng, quan hệ giao dịch của khách hàng với ngân hàng và thu thập thông tin từ cơ quan chủ quản, kiểm toán, phương tiện thông tin đại chúngvà các nguồn thông tin khác, thực hiện nhận dạng các rủi ro sau:

1. Hoạt động quản trị của khách hàng

a) Cơ cấu nhân sự chủ chốt có sự biến động, phát sinh các tranh chấp trong nội bộ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hóa…

b) Có khiếu kiệnđối với thành viên ban lãnh đạo;

c) Thành viên ban lãnh đạo bị khởi tố hình sự liên quan đến các vụ án về kinh tế;

d) Thành viên ban lãnh đạolà bị đơn trong các tranh chấp dân sự liên quan đến các vấn đề kinh tế;

đ) Thành viên ban lãnh đạo, kế toán trưởng/người phụ trách kế toán của doanh nghiệp phát sinh nợ xấu tại Agribank và/hoặc các TCTD khác;

e) Các nội dung khác (nếu có).

2. Quan hệ giao dịch của khách hàng với ngân hàng

a) Chậm trễ thanh toán gốc lãi đến hạn, số lần cơ cấu nợ, vi phạm các cam kết đã thỏa thuận trong hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay và văn bản cam kết khác giữa khách hàng và ngân hàng;

b) Khách hàng thiếu hợp tác trong việc cung cấp thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính;

c) Khách hàng có dấu hiệu sử dụng vốn sai mục đích;

d) Các nội dung khác (nếu có).

3. Tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng

a) Sự thay đổi về chính sách của nhà nước đối với ngành hàng, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng hoặc khách hàng có sự thay đổi về lĩnh vực kinh doanh chính, lĩnh vực có thế mạnh;

b) Thị phần của khách hàng có dấu hiệu suy giảm do các vấn đề liên quan đến chất lượng sản phẩm hoặc do các vấn đề liên quan đến thị trường, cạnh tranh, lưu thông, phân phối sản phẩm;

c) Một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh có những thay đổi bất thường như: Doanh thu, hàng tồn kho, các khoản phải thu phải trả…

d) Khách hàng không hoàn thành các nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, chi lương;

đ) Giá cả nguyên vật liệu đầu vào của khách hàng có biến động mạnh theo hướng tăng cao;

e) Nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh của khách hàng phụ thuộc vào một, hay một số ít nhà cung cấp đang gặp khó khăn;

g) Khách hàng là doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom bị Ủy ban chứng khoán cảnh báo, kiểm soát hoặc đang bị tạm ngừng giao dịch theo thông báo của Sở giao dịch chứng khoán;

h) Các nội dung khác (nếu có).

4. Tài sản bảo đảm của khách hàng

a) TSBĐ có biến động về giá trị, số lượng;

b) TSBĐ phát sinh tranh chấp, chủ TSBĐ từ chối trách nhiệm bảo đảm hoặc có biến động về thông tin của TSBĐ;

c) Phát sinh các thông tin, chính sách ảnh hưởng tiêu cực đến TSBĐ;

d) Các nội dung khác (nếu có).

IV. Theo dõi, đánh giá và kiểm soát rủi ro tín dụng

1. Ít nhất mỗi tháng một lần, Người quản lý nợ/Người quản lý nợ có vấn đề thực hiện phân loại nợ từng khoản vay theo quy định phân loại tài sản có, mức

trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động của Agribank.

Trên cơ sở kết quả phân loại nợ từng khoản vay, chi nhánh đánh giá mức độ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: đầy đủ/chưa đầy đủ của từng khách hàng, của toàn chi nhánh và lập báo cáo phân loại nợ theo quy định.

2. Theo dõi, phân tích xác định mức độ suy giảm chất lượng tín dụng đối với từng khoản nợ.

a) Định kỳ hàng quý, Người quản lý nợ/Người quản lý nợ có vấn đề sử dụng kết quả xếp hạng tín dụng khách hàng trên HTXH, kết quả cảnh báo sớm rủi ro tín dụng và các thông tin thu thập được để theo dõi, phân tích xác định mức độ suy giảm chất lượng tín dụng;

b) Sau khi xác định mức độ suy giảm chất lượng tín dụng, giá trị TSBĐ của khoản nợ, tùy từng mức độ suy giảm chất lượng tín dụng của khoản nợ, Người quản lý nợ/Người quản lý nợ có vấn đề tiếp xúc khách hàng để thu thập thông tin phục vụ cho việc theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng, lập báo cáo và có ý kiến đề xuất đối với từng khoản nợ trình Người kiểm soát khoản vay;

c) Người kiểm soát khoản vay có ý kiến và trình Người quyết định cho vay quyết định tiếp tục theo dõi hoặc thực hiện phương án xử lý nợ có vấn đề.

3. Kiểm soát rủi ro tín dụng

a) Cá nhân, đơn vị tham gia vào quá trình cho vay có trách nhiệm kiểm soát trạng thái rủi ro tín dụng thực tế để tuân thủ giới hạn cấp tín dụng, hạn mức rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Agribank;

b) Cá nhân, đơn vị tham gia vào quá trình cho vay có trách nhiệm kiểm soát rủi ro tín dụng theo hạn mức rủi ro tín dụng được phân bổ đối với từng khoản cấp tín dụng, danh mục các khoản cấp tín dụng.

DANH MỤC SỐ 02/DMMB-PN

CÁC MẪU BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN

(Kèm theo Quy định số 2268/QyĐ-NHNo-TD ngày 19/ 9 /2023 của TGĐ)

Stt	Loại mẫu biểu	Ký hiệu
1	Phương án sử dụng vốn *(Áp dụng đối với khách hàng pháp nhân vay vốn ngắn hạn)*	01A/PASDV-PN
2	Phương án sử dụng vốn *(Áp dụng đối với khách hàng pháp nhân vay vốn trung, dài hạn)*	01B/PASDV-PN
3	Báo cáo đề xuất cho vay ngắn hạn tại Agribank nơi cho vay	02A/BCĐX-PN
4	Báo cáo đề xuất cho vay trung dài hạn tại Agribank nơi cho vay	02B/BCĐX-PN
5	Tờ trình về việc phê duyệt cho vay vượt thẩm quyền	03/TTr-PN
6	Tờ trình về việc phê duyệt gia hạn vượt thẩm quyền	04/TTr.GH-PN
7	Báo cáo thẩm định Ngắn hạn	05A/BCTĐ-PN
8	Báo cáo thẩm định Trung/Dài hạn	05B/BCTĐ-PN
9	Báo cáo thẩm định lại áp dụng tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền	05C/BCTĐL-PN
10	Thông báo phê duyệt cấp tín dụng vượt thẩm quyền	06/TBPD-PN
11	Hợp đồng tín dụng áp dụng cho vay theo hạn mức 12 tháng	07A/HĐTD-PN
12	Hợp đồng tín dụng áp dụng cho vay từng lần ngắn hạn	07B/HĐTD-PN
13	Hợp đồng tín dụng áp dụng cho vay từng lần trung, dài hạn	07C/HĐTD-PN
14	Hợp đồng tín dụng hạn mức 36 tháng đối với Pháp nhân	07D/HĐTD-PN
15	Hợp đồng tín dụng áp dụng cho vay theo hạn mức dự phòng	07E/HĐTDDP-PN
16	Báo cáo tuân thủ các nội dung theo văn bản phê duyệt	08/BCTT-PN
17	Báo cáo đề xuất giải ngân	09/ĐXGN-PN
18	Giấy nhận nợ	10/GNN-PN
19	Tờ trình cho vay bắt buộc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thanh toán LC	11/TTr.VBB-PN
20	Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay tại Agribank nơi cho vay	12A/BBKT-PN
21	Biên bản kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh tại	12B/BBKT-PN

Stt	Loại mẫu biểu	Ký hiệu
	Agribank nơi cho vay	
22	Biên bản kiểm tra của nơi phê duyệt vượt thẩm quyền	12C/BBVQ-PN
23	Giấy đề nghị kiêm phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ	13/CCN-PN
24	Báo cáo đánh giá đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ	14/ĐXCC-PN
25	Thông báo chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn.	15/TBTH-PN
26	Thông báo chuyển nợ quá hạn	16/TBCQH-PN
27	Báo cáo kiểm tra, giám sát khách hàng vượt thẩm quyền của Giám đốc chi nhánh	17/BCKT-PN
28	Mẫu biểu đính kèm (Mẫu 17/BCKT-PN VTQ của Chi nhánh)	17/PL01.02.03
29	Báo cáo giám sát các khoản cấp tín dụng do TSC phê duyệt	18/BCGSTSC-PN
30	Báo cáo tình hình tài chính	19/BCTC-PN
31	Báo cáo đánh giá xác định lại hạn mức	20/BCXĐLHM-PN
32	Biên bản họp hội đồng tín dụng	21/BBHĐTD-PN

Mẫu số 01A/PASDV-PN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN

(Áp dụng đối với khách hàng Pháp nhân vay vốn ngắn hạn)

Kính gửi: Agribank Chi nhánh .....

- Tên khách hàng: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập số ..... do .....cấp lần đầu ngày ....., thay đổi lần thứ ... ngày.....
- Điện thoại: ..... Fax: .....
- Người đại diện theo pháp luật: ..... Chức vụ: .....

Chứng minh nhân dân/Số hộ chiếu/CCCD số: .....do.....cấp ngày:.....

- Người đại diện theo Ủy quyền (nếu có): ..... Chức vụ: .....

Chứng minh nhân dân/Số hộ chiếu/CCCD số:.....do.....cấp ngày:.....

Theo Văn bản uỷ quyền số ..... ngày ....tháng ....năm..... của .....

- Tài khoản đồng Việt Nam (nếu có) số: ..... tại Agribank Chi nhánh .....

.....

- Tài khoản ngoại tệ (nếu có) số: ..... tại Agribank Chi nhánh.....

.....

- Sau đây gọi tắt là **Công ty** .....

Công ty đề nghị Agribank Chi nhánh ..... cho vay vốn theo các nội dung sau:

I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

1. Cơ cấu vốn chủ sở hữu hiện tại

Đơn vị: triệu VNĐ

Stt	Cổ đông/Thành viên	Số lượng cổ phần/Vốn góp	Giá trị cổ phần/vốn góp	Tỷ lệ (%)
1				
2				
...				
	Tổng cộng			**100%**

(Nếu có trên 10 chủ sở hữu, liệt kê các chủ sở hữu từ 5% trở lên, còn lại để nhóm sở hữu dưới 5% (trừ các công ty đại chúng)

2. Năng lực quản lý của Ban lãnh đạo

Các vị trí lãnh đạo chủ chốt của khách hàng:

Chức danh	Họ tên	Lĩnh vực quản lý	Năm sinh	Trình độ	Số năm công tác	Thời gian bổ nhiệm
CT HĐQT/HĐTV				TS/ThS/ĐH		…./20…
TGĐ/GĐ						
P.TGĐ/PGĐ						
Kế toán trưởng						
……..						

Ghi chú: Số năm công tác là thời gian công tác trong lĩnh vực quản lý hiện tại.

(Trình độ chuyên môn, học vấn; Kinh nghiệm trong sản xuất, quản lý; Thành tích, danh tiếng; Hệ thống thông tin phục vụ quản lý…..)

(Kê khai chi tiết năng lực của các lãnh đạo chủ chốt: trình độ, kinh nghiệm, chuyên môn, thành tích, danh tiếng, ảnh hưởng...)

3. Người có liên quan của công ty

Thông tin về người có liên quan của Công ty (nếu có) như sau:

I	Tên tổ chức	Mã số đăng ký kinh doanh	Địa chỉ trụ sở chính	Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]	Mối quan hệ liên quan[2]
	……				
	……				
II	**Họ và tên cá nhân**	**CMND/Hộ chiếu**	**Địa chỉ nơi cư trú**	**Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]**	**Mối quan hệ liên quan[2]**
	……				
	……				

(Kê khai theo hướng dẫn đính kèm)

4. Thông tin chung về hoạt động kinh doanh của công ty:

a) Thông tin chung về ngành nghề, hoạt động kinh doanh của khách hàng

b) Tình hình sản xuất kinh doanh, kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh kỳ trước so với kế hoạch.

II. TÓM TẮT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Tình hình tài chính đến Quý .... năm .....:

- Vốn chủ sở hữu: .....
- Nợ phải thu: .....

Trong đó nợ phải thu của khách hàng: .....

- Hàng tồn kho: .....

- Nợ phải trả: .....

Trong đó, dư nợ vay tại các tổ chức tín dụng:

Stt	Tổ chức tín dụng	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ đến ngày	Mục đích sử dụng vốn
1	**Tổ chức tín dụng A**			
1.1	Ngắn hạn			
1.2	Trung hạn/Dài hạn			
2	**Tổ chức tín dụng B**			
2.1	Ngắn hạn			
2.2	Trung hạn/Dài hạn			
	.....			
	Tổng cộng			

2. Kết quả sản xuất kinh doanh đến Quý .... năm .....

- Tổng doanh thu: ..... triệu đồng;
- Lợi nhuận sau thuế: ..... triệu đồng;
- Mặt hàng/lĩnh vực kinh doanh chính: ..... đồng;
- Tỷ trọng doanh thu:.....

III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN

1. Phương án sản xuất kinh doanh (năm kế hoạch):

1.1. Chi phí: **(liệt kê chi tiết các loại chi phí)**

1.2. Doanh thu: (theo từng loại mặt hàng, hoặc sản phẩm, công trình xây dựng...)

1.3. Lợi nhuận: .....

2. Tính khả thi của phương án:

- Tính pháp lý:.....
- Thị trường tiêu thụ sản phẩm, khách hàng tiêu thụ lớn
- Thị trường cung cấp nguyên, nhiên, vật liệu và các yếu tố đầu vào
- Khả năng đáp ứng về nhân công
- Năng lực về nhà xưởng, máy móc thiết bị, kỹ thuật công nghệ
- Năng lực quản trị, quản lý, điều hành kinh doanh, ban lãnh đạo
- Vấn đề bảo vệ môi trường liên quan phương án (nếu có)
- Thông tin khác chứng minh khả năng thực hiện phương án.

3. Cơ cấu nguồn vốn thực hiện phương án:

Nguồn vốn	Số tiền	Tỷ lệ %
Vốn đối ứng		
Vốn vay tại		
Tổng cộng		

IV. ĐỀ XUẤT CỦA KHÁCH HÀNG

1. Đề nghị vay vốn tại Agribank:

- Tổng số tiền vay: …… đồng (Bằng chữ: .....).
- Mục đích vay: .....
- Thời gian vay: .....
- Phương thức vay (Từng lần/Hạn mức tín dụng):.....
- Lãi suất vay đề nghị: ……..%/năm.

2. Nguồn và kế hoạch trả nợ:

- Nguồn trả nợ: .....
- Kế hoạch trả nợ vay: .....
- Trả nợ gốc (cuối kỳ/từng lần/kỳ): .....
- Trả lãi tiền vay: .....

3. Biện pháp bảo đảm tiền vay:

- Thế chấp tài sản là …… của .....
- Cầm cố tài sản là …… của .....
- Bảo lãnh của .....
- Biện pháp bảo đảm khác. .....

V. CAM KẾT KHI VAY VỐN

Với mọi trách nhiệm thuộc về mình, Chúng tôi cam kết với Agribank Chi nhánh ..... như sau:

1. Các thông tin, tài liệu, báo cáo tài chính và thông tin về người có liên quan cung cấp cho Agribank là chính xác, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty; cung cấp kịp thời, đầy đủ cho Agribank nếu có thay đổi thông tin về người có liên quan trong quá trình vay vốn tại Agribank, hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp cho Agribank.

2. Việc ký kết, thực hiện các thủ tục vay vốn tại Agribank không vi phạm quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Công ty cũng như các cam kết, thỏa thuận giữa Công ty và bất kỳ chủ thể nào khác.

3. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các quy định của pháp luật, Agribank trong quá trình vay vốn.

4. Sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo cam kết, thỏa thuận với Agribank.

5. Biện pháp bảo đảm tiền vay đáp ứng đầy đủ các điều kiện, thực hiện thủ tục công chứng, chứng thực, xác nhận và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật, Agribank; phối hợp với Agribank xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.

……, ngày … tháng … năm ……

Người đại diện hợp pháp của Công ty

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)

Ghi chú: *Hướng dẫn kê khai người có liên quan theo văn bản số 6151/NHNo-TD ngày 09/7/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).*

Theo văn bản số 6151, khách hàng và người có liên quan liệt kê các đối tượng như sau: (Chỉ liệt kê người có liên quan đang có quan hệ tín dụng với Agribank).

1. Đối với người liên quan là tổ chức:

- *Công ty mẹ[3] của Khách hàng (sau đây gọi tắt là Công ty A);*
- *Công ty có cùng Công ty A;*
- *Công ty con[3] của Khách hàng;*
- *Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý[4], thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng;*
- *Tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Công ty mà Khách hàng sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên;*
- *Công ty mà Khách hàng có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát;*
- *Công ty mà Khách hàng có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của công ty đó.*

2. Đối với người liên quan là cá nhân:

- *Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Cá nhân có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng;*
- *Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần của Công ty A tại Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình[5] của Người quản lý của Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình của thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình của thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Công ty.*

3. Các trường hợp khác Agribank quy định theo điểm c khoản 14 Điều 3 Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019:

- *Các pháp nhân có cùng một tổ chức sở hữu vốn từ 5% đến 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có biểu quyết tại các pháp nhân đó; Các pháp nhân (trừ công ty đại chúng) có cùng một cá nhân sở hữu vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại các pháp nhân đó.*
- *Các pháp nhân do một nhóm cá nhân có quan hệ thân nhân (bao gồm vợ, chồng; bố, mẹ - con ruột; anh - chị - em ruột) tham gia quản lý hoặc góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.*
- *Các pháp nhân (trừ công ty đại chúng) do cùng một nhóm các cá nhân - pháp nhân quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại các pháp nhân đó (mà nhóm cá nhân - pháp nhân này có quan hệ quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên với nhau).*
- *Pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank dùng tài sản của mình bảo đảm cho khoản cấp tín dụng của pháp nhân, cá nhân khác tại Agribank.*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank cùng được bảo đảm bằng tài sản của một tổ chức, cá nhân.*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank được đảm bảo bằng tài sản của một nhóm các cá nhân có quan hệ nhân thân (bao gồm vợ, chồng; bố, mẹ - con ruột; anh - chị - em ruột).*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank được đảm bảo bằng tài sản của một nhóm các cá nhân - pháp nhân (mà nhóm cá nhân - pháp nhân này có quan hệ quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên với nhau).*
- *Các trường hợp khác theo quy định từng thời kỳ của Agribank.*

Chú thích:

*[1] Ghi tên Chi nhánh của Agribank mà Khách hàng và **người có liên quan đang có quan hệ tín dụng**.*

[2] Ghi tỷ lệ góp vốn, quan hệ điều hành, kiểm soát, quan hệ khác ...

[3] Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó; (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó; (iii) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty đó.

[4] Người quản lý doanh nghiệp là chủ sở hữu, thành viên hợp danh công ty hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Điều lệ công ty quy định.

[5] Có mối quan hệ gia đình là vợ, chồng, cha, mẹ, con [bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng], anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể.

Mẫu số 01B/PASDV-PN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN
(Áp dụng đối với khách hàng vay vốn thực hiện dự án đầu tư)

Kính gửi: Agribank Chi nhánh .....

- Tên khách hàng:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập số ..... do .....cấp lần đầu ngày ....., thay đổi lần thứ ... ngày
- Điện thoại: ..... Fax:.....
- Người đại diện theo pháp luật: ..... Chức vụ:.....

CMND/Hộ chiếu/CCCD số:.....do...cấp ngày: .....

- Người đại diện theo Ủy quyền (nếu có): ..... Chức vụ .....

Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/CCCD:.....do...cấp ngày: .....

Theo Văn bản uỷ quyền số ..... ngày .... tháng .... năm..... của.....

- Tài khoản đồng Việt Nam (nếu có) số: .....tại Ngân hàng .....
- Tài khoản ngoại tệ (nếu có) số: ..... tại Ngân hàng .....
- Sau đây gọi tắt là Công ty .....

Công ty đề nghị Agribank Chi nhánh ..... *(sau đây gọi tắt là "Agribank")* cho vay vốn theo các nội dung sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

1. Cơ cấu vốn chủ sở hữu hiện tại

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Cổ đông/Thành viên	Số lượng cổ phần/Vốn góp	Giá trị cổ phần/vốn góp	Tỷ lệ (%)
1				
2				
...				

	Tổng cộng			**100%**

(Nếu có trên 10 chủ sở hữu, liệt kê các chủ sở hữu từ 5% trở lên, còn lại để nhóm sở hữu dưới 5%)

2. Năng lực quản lý của Ban lãnh đạo

Các vị trí lãnh đạo chủ chốt của khách hàng:

Chức danh	**Họ tên**	**Lĩnh vực quản lý**	**Năm sinh**	**Trình độ**	**Số năm công tác**	**Thời gian bổ nhiệm**
CT HĐQT/HĐTV				TS/ThS /ĐH		..../20....
TGĐ/GĐ						
P.TGĐ/PGĐ						
Kế toán trưởng						
.....						

Ghi chú: Số năm công tác là thời gian công tác trong lĩnh vực quản lý hiện tại.

(Trình độ chuyên môn, học vấn; Kinh nghiệm trong sản xuất, quản lý; Thành tích, danh tiếng; Hệ thống thông tin phục vụ quản lý.....)

(Kê khai chi tiết năng lực của các lãnh đạo chủ chốt: trình độ, kinh nghiệm, chuyên môn, thành tích, danh tiếng, ảnh hưởng...)

3. Người có liên quan của công ty

Thông tin về người có liên quan của Công ty (nếu có) như sau:

I	**Tên tổ chức**	**Mã số đăng ký kinh doanh**	**Địa chỉ trụ sở chính**	**Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]**	**Mối quan hệ liên quan[2]**
	.....				
	.....				
II	**Họ và tên cá nhân**	**CMND/Hộ chiếu/CCCD**	**Địa chỉ nơi cư trú**	**Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]**	**Mối quan hệ liên quan[2]**
	.....				
	.....				

(Kê khai theo hướng dẫn đính kèm)

4. Khái quát về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

a) Thông tin chung về ngành nghề, hoạt động kinh doanh của khách hàng

b) Tình hình sản xuất kinh doanh, kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh kỳ trước so với kế hoạch.

II . TÓM TẮT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

- Tình hình tài chính đến Quý ..... năm .....

- Vốn chủ sở hữu:.....

- Nợ phải thu: .....

Trong đó nợ phải thu của khách hàng:.....

- Hàng tồn kho: .....

- Nợ phải trả:.....

Trong đó, dư nợ vay tại các tổ chức tín dụng:

Stt	Tổ chức tín dụng	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ đến ngày	Mục đích sử
1	**Tổ chức tín dụng A:**			
1.1	Ngắn hạn			
1.2	Trung hạn/Dài hạn			
2	**Tổ chức tín dụng B:**			
2.1	Ngắn hạn			
2.2	Trung hạn/Dài hạn			
	.....			
	Tổng cộng			

2. Kết quả sản xuất kinh doanh đến Quý ..... năm .....

- Tổng doanh thu:..... triệu đồng

- Lợi nhuận sau thuế: .....triệu đồng

- Mặt hàng/lĩnh vực kinh doanh chính: ..... đồng; Tỷ trọng doanh thu:.....

III . TÓM TẮT VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Thông tin Dự án Đầu tư

- Tên dự án: .....
- Chủ đầu tư: .....
- Cấp có thẩm quyền chấp thuận/phê duyệt dự án: .....
- Mục tiêu của dự án: .....
- Quy mô dự án: .....
- Địa điểm thực hiện dự án: .....
- Diện tích sử dụng đất: .....
- Sản phẩm: .....
- Giải pháp kỹ thuật, công nghệ, thị trường: .....
- Thời gian dự kiến hoạt động của dự án: .....
- Tiến độ dự kiến thực hiện dự án: .....

2. Tổng vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn:

- Tổng vốn đầu tư: (Lập bảng nêu chi tiết các chi phí trong tổng mức đầu tư, số tiền tổng mức đầu tư bao gồm chi phí trước thuế và sau thuế VAT)

- Cơ cấu nguồn vốn thực hiện phương án:

Đơn vị: Triệu VNĐ

Nguồn vốn	Số tiền	Tỷ lệ %
Vốn đối ứng (chi tiết theo từng loại: vốn tự có, vốn huy động, vốn vay TCTD khác ....)		
Vốn vay tại Agribank		
Tổng cộng		

3. Tính khả thi của dự án

- Tính pháp lý của Dự án: .....
- Thị trường tiêu thụ sản phẩm, khách hàng tiêu thụ lớn
- Thị trường cung cấp nguyên, nhiên, vật liệu và các yếu tố đầu vào
- Khả năng đáp ứng về nhân công
- Năng lực về nhà xưởng, máy móc thiết bị, kỹ thuật công nghệ
- Năng lực quản trị, quản lý, điều hành kinh doanh, ban lãnh đạo...
- Vấn đề bảo vệ môi trường liên quan đến dự án (nếu có)
- Thông tin khác chứng minh khả năng thực hiện dự án.
- Thông tin tài chính của dự án:

Đơn vị: Triệu VNĐ

Chi tiêu	Năm	Năm	Năm .....
-Doanh thu:			
-Chi phí:			

Chi tiêu	Năm	Năm	Năm .....
+Trong đó khấu hao:			
-Thuế TNDN:			
-Lợi nhuận ròng:			
-NPV			
-IRR			

Thời gian dự kiến hoàn vốn: .....

IV. ĐỀ XUẤT CỦA KHÁCH HÀNG

1. Đề nghị vay vốn tại Agribank

Số tiền vay: ..... đồng/USD;
Mục đích vay:.....
Thời gian vay: .....
Thời gian ân hạn:.....
Lãi suất vay đề nghị: .....

2. Nguồn và kế hoạch trả nợ

Đơn vị: Triệu đồng

Chi tiêu	Năm	Năm	Năm .....
- Nguồn từ dự án			
+ Khấu hao			
+ Lợi nhuận			
- Nguồn khác			
Tổng nguồn trả nợ			

Trả nợ gốc (cuối kỳ/từng lần/kỳ): .....
Trả lãi tiền vay: .....
Thời hạn trả nợ: .....

3. Biện pháp bảo đảm khoản vay

Thế chấp tài sản là ..... của .....
Cầm cố tài sản là ..... của .....
Bảo lãnh của .....

- Biện pháp bảo đảm khác.

V. CAM KẾT KHI VAY VỐN

Với mọi trách nhiệm thuộc về mình, Chúng tôi cam kết với Agribank Chi nhánh ..... như sau:

1. Các thông tin, tài liệu, báo cáo tài chính và thông tin về người có liên quan cung cấp cho Agribank là chính xác, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty; cung cấp kịp thời, đầy đủ cho Agribank nếu có thay đổi thông tin về người có liên quan trong quá trình vay vốn tại Agribank, hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài

liệu cung cấp cho Agribank.

2. Việc ký kết, thực hiện các thủ tục vay vốn tại Agribank không vi phạm quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Công ty cũng như các cam kết, thỏa thuận giữa Công ty và bất kỳ chủ thể nào khác.

3. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các quy định của pháp luật, Agribank trong quá trình vay vốn.

4. Sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo cam kết, thỏa thuận với Agribank.

5. Biện pháp bảo đảm tiền vay đáp ứng đầy đủ các điều kiện, thực hiện thủ tục công chứng, chứng thực, xác nhận và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật, Agribank; phối hợp với Agribank xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.

....., ngày ... tháng ... năm .....

Người đại diện hợp pháp của Công ty

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)

Ghi chú: *Hướng dẫn kê khai người có liên quan theo văn bản số 6151/NHNo-TD ngày 9/7/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).*
Theo văn bản số 6151, khách hàng và người có liên quan liệt kê các đối tượng như sau: (Chỉ liệt kê người có liên quan đang có quan hệ tín dụng với Agribank).

1. Đối với người liên quan là tổ chức:

- *Công ty mẹ[3] của Khách hàng (sau đây gọi tắt là Công ty A);*
- *Công ty có cùng Công ty A;*
- *Công ty con[3] của Khách hàng;*
- *Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý[4], thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng;*
- *Tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Công ty mà Khách hàng sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên;*
- *Công ty mà Khách hàng có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát;*
- *Công ty mà Khách hàng có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của công ty đó.*

2. Đối với người liên quan là cá nhân:

- *Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Cá nhân có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng;*
- *Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần của Công ty A tại Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình[5] của Người quản lý của Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình của thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình của thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Công ty.*

3. Các trường hợp khác Agribank quy định theo điểm c khoản 14 Điều 3 Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019:

- *Các pháp nhân có cùng một tổ chức sở hữu vốn từ 5% đến 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có biểu quyết tại các pháp nhân đó; Các pháp nhân (trừ công ty đại chúng) có cùng một cá nhân sở hữu vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại các pháp nhân đó.*
- *Các pháp nhân do một nhóm cá nhân có quan hệ thân nhân (bao gồm vợ, chồng; bố, mẹ - con ruột; anh - chị - em ruột) tham gia quản lý hoặc góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.*
- *Các pháp nhân (trừ công ty đại chúng) do cùng một nhóm các cá nhân - pháp nhân quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại các pháp nhân đó (mà nhóm cá nhân - pháp nhân này có quan hệ quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên với nhau).*

- *Pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank dùng tài sản của mình bảo đảm cho khoản cấp tín dụng của pháp nhân, cá nhân khác tại Agribank.*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank cùng được bảo đảm bằng tài sản của một tổ chức, cá nhân.*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank được đảm bảo bằng tài sản của một nhóm các cá nhân có quan hệ nhân thân (bao gồm vợ, chồng; bố, mẹ - con ruột; anh - chị - em ruột).*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank được đảm bảo bằng tài sản của một nhóm các cá nhân - pháp nhân (mà nhóm cá nhân - pháp nhân này có quan hệ quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên với nhau).*
- *Các trường hợp khác theo quy định từng thời kỳ của Agribank.*

Chú thích:

*[1] Ghi tên Chi nhánh của Agribank mà Khách hàng và **người có liên quan đang có quan hệ tín dụng**.*

[2] Ghi tỷ lệ góp vốn, quan hệ điều hành, kiểm soát, quan hệ khác ...

[3] Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó; (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó; (iii) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty đó.

[4] Người quản lý doanh nghiệp là chủ sở hữu, thành viên hợp danh công ty hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Điều lệ công ty quy định.

[5] Có mối quan hệ gia đình là vợ, chồng, cha, mẹ, con [bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng], anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể.

Mẫu số 02A/BCĐX-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHO VAY

(Áp dụng đối với khách hàng Pháp nhân vay vốn ngắn hạn tại Agribank nơi cho vay)

Căn cứ Quy chế số .../QC-HĐTV-TD ngày ... của Hội đồng thành viên Agribank về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTV-TD ngày .... của Hội đồng thành viên Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quy định số .../QyĐ-NHNo-TD ngày .... của Tổng giám đốc Agribank quy định cho vay đối với Khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank quy định một số nội dung về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; Thông báo số .../NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng năm ...;

Căn cứ vào hồ sơ vay vốn của ....

Phần A. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ VÀ ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

I. Thông tin chung của khách hàng

1. Giới thiệu về khách hàng

Tên khách hàng		**Mã KH**	
Địa chỉ			
Lĩnh vực kinh doanh chính			
Vốn điều lệ			
Người đại diện theo pháp luật	Chức vụ:		
Hình thức sở hữu		**Mã cổ phiếu:**	☐ OTC ☐HASTC ☐ HOSE
Tổng tài sản đến		**Báo cáo tài chính**	☒*Đã kiểm toán* ☐*Chưa kiểm toán*
Vốn Chủ sở hữu			

Đang quan hệ tín dụng tại TCTD	Tên các TCTD với tổng dư nợ, nhóm nợ				
KQ phân loại nợ gần nhất					
Xếp hạng tín dụng	**Theo Agribank**				
	- Theo CIC – NHNN				
Khoản vay trung dài hạn đã được phê duyệt/quyết định cho vay	Số tiền	Ngày phê duyệt/ngày quyết định cho vay	Dư nợ	Bởi ai phê duyệt (TB, QĐ phê duyệt)	Hết hạn ngày
HMTD đã được duyệt/quyết định cho vay	Số tiền	Ngày phê duyệt/ngày quyết định cho vay	Dư nợ	Bởi ai phê duyệt (TB, QĐ phê duyệt)	Hết hạn ngày

Hồ sơ cấp TD kỳ kế hoạch:	
- Mục đích vay vốn	
- Thời gian cho vay/thời gian duy trì hạn mức	
- Vốn vay Agribank	
Hồ sơ đề xuất của khách hàng	☑ Đầy đủ, hợp lệ
Phương án sử dụng vốn của khách hàng	☑ Hợp lệ

2. Thông tin hoạt động kinh doanh của khách hàng

Thông tin chung về ngành nghề, hoạt động kinh doanh của khách hàng;

- Lịch sử hình thành;
- Kết quả kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận trong 3 năm liền kề (nếu có);
- Nhận xét: Ngành nghề, hoạt động kinh doanh của khách hàng (Thị trường, kênh phân phối, sản phẩm, dịch vụ.....)

II. Kiểm tra đánh giá về bộ hồ sơ vay vốn

1. Hồ sơ vay vốn: Phụ lục Danh mục bộ hồ sơ vay vốn đính kèm.

2. Đánh giá bộ hồ sơ vay vốn: Hồ sơ vay vốn của Khách hàng đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp theo quy định để tiến hành thẩm định

III. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, năng lực điều hành và quản lý sản xuất kinh doanh của khách hàng.

1. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

- Danh mục hồ sơ pháp lý:

+.....

+.....

+.....

+.....

- Nhận xét về hồ sơ pháp lý : Tính đầy đủ hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ. Người đại diện của khách hàng (thẩm quyền pháp lý, năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự).

2. Đánh giá về năng lực quản trị điều hành

Chức danh	**Họ tên**	**Lĩnh vực quản lý**	**Năm sinh**	**Trình độ**	**Số năm công tác** (trong lĩnh vực quản lý)	**Thời gian bổ nhiệm gần nhất**
CT HĐQT				TS/ThS/ĐH		..../20....
TGĐ/GĐ						
Trưởng ban KS						
Kế toán trưởng						

(Đánh giá trình độ chuyên môn, học vấn; kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý; hệ thống thông tin phục vụ quản lý.....)

(Kê khai chi tiết năng lực của các lãnh đạo chủ chốt: trình độ, kinh nghiệm, chuyên môn, thành tích, danh tiếng, ảnh hưởng...)

3. Thành viên/Danh sách cổ đông chiếm từ 5% vốn điều lệ trở lên

Đơn vị: .....

Stt	**Tên cổ đông/Thành viên**	**Giấy CMND; Mã số DN**	**Địa chỉ**	**Giá trị cổ phần/ vốn góp (VND)**	**Tỷ lệ (%)**
1					
2					
...					

4. Danh sách người có liên quan của khách hàng

Stt	**Tên pháp nhân/ cá nhân**	**Mã số DN/CMND**	**Tỷ lệ sở hữu/Mối quan hệ**	**Ngành nghề kinh doanh**
1				
2				

IV. Hồ sơ kinh tế của khách hàng

1. Hồ sơ khách hàng cung cấp

- Báo cáo tài chính 2 năm gần nhất (nếu có)
- Báo cáo tình hình tài chính Quý (nếu có)
- Tài liệu khác (hợp đồng đầu vào, đầu ra...) (nếu có)

2. Nhận xét: Đánh giá giá về tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ, … của hồ sơ cung cấp theo quy định của Pháp luật và của Agribank.

V. Tình hình quan hệ tín dụng với Ngân hàng

1. Tình hình quan hệ tín dụng với Ngân hàng

1.1. Tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng vay vốn

a) Thông tin CIC

- Dư nợ .....
- Nhóm nợ.....

b) Theo thông tin trên hệ thống IPCAS

1.2. Tình hình quan hệ tín dụng của người có liên quan đến khách hàng/ công ty .....

a) Theo thông tin CIC

Đơn vị:

Stt	Tên khách hàng	Dư nợ		Tên TCTD
		Tổng dư nợ	Dư nợ tại Agribank	
1				
2				

b) Theo thông tin trên hệ thống IPCAS

Đơn vị:

Stt	Tên khách hàng	Mã KH	Cam kết cấp tín dụng	Tổng dư nợ		Cấp phê duyệt	Xếp hạng khách hàng
				Ngắn hạn	TDH		
1							
2							
3							

2. Xếp hạng khách hàng trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

Thời điểm đánh giá	Xếp hạng

VI. Phương án sử dụng vốn

1. Hồ sơ khách hàng đề nghị vay vốn

- Phương án sử dụng vốn năm.....

- Nghị quyết của HĐQT/HĐTV về việc thông qua PASXKD, việc vay vốn và thực hiện biện pháp bảo đảm tiền vay tại ngân hàng;

- Các tài liệu liên quan đến phương án sử dụng vốn của khách hàng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có); Kế hoạch tài chính (nếu có); Hợp đồng kinh tế đầu vào, đầu ra...

2. Nhận xét: Hồ sơ do khách hàng cung cấp đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp

VII. Đánh giá bảo đảm tiền vay

Thực hiện theo quy định về bảo đảm tiền vay, có thể đánh giá như sau:

*** Trường hợp 1:** Không lập báo cáo thẩm định tài sản riêng

1. Tài sản thứ nhất

1.1 Tên tài sản, mô tả tài sản.

Tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm

1.2. Xác định tình trạng tài sản: Đối chiếu hồ sơ giấy tờ về TSBĐ với thực tế tài sản, đánh giá thực trạng của tài sản.

1.3. Xác định tính tranh chấp của tài sản:

Đối với tài sản là bất động sản phải nêu rõ ai đang sử dụng tài sản, quan hệ với chủ tài sản (có cam kết không liên quan nghĩa vụ, quyền lợi đối với tài sản). Nên lập cam kết hoặc biên bản kiểm tra hiện trạng có chữ ký của người đang sử dụng tài sản.

1.4. Tính thanh khoản của tài sản, đánh giá khả năng thu hồi nợ từ XLTSBĐ

1.5. Mua bảo hiểm TSBĐ

1.6. Thời hạn sử dụng còn lại của tài sản

1.7. Xác định giá trị TSBĐ (phải nêu rõ phương pháp thẩm định giá) :

Xác định giá trị tài sản bảo đảm (Trường hợp đồng ý nhận TSBĐ).

<u>* Giá trị định giá tài sản bảo đảm (BĐS, tài sản gắn liền với đất):</u>

- Giá trị đất được xác định với giá cơ sở: ….. đồng/ m2 tương ứng với giá trị xác định giá tài sản bảo đảm là: …m2 X ….. đồng/ m2 = …….đồng.

(Bằng chữ: .....)

- Giá trị nhà:……(bằng chữ: .....)

- Giá trị tài sản khác:……(bằng chữ: .....)

Tổng giá trị tài sản: ……(bằng chữ: .....)

<u>* Giá trị định giá tài sản bảo đảm (tài sản bảo đảm khác):</u>

- Tổng giá trị tài sản: ……(bằng chữ: .....)

- Giá trị từng bộ phận (nếu có):……(bằng chữ: .....)

(Trường hợp nhiều tài sản thì lập thành bảng nhưng đảm bảo đầy đủ các nội dung trên).

1.8. Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản.

a) Xác định TSBĐ chính thức/TSBĐ bổ sung.

b) Xác định mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản (trường hợp TSBĐ chính thức).

1.9. Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm

a) Nghĩa vụ được bảo đảm có thể là nghĩa vụ tại một, một số hợp đồng cấp tín dụng cụ thể và/hoặc nghĩa vụ của các hợp đồng cấp tín dụng sẽ hình thành trong tương lai.

b) Phạm vi bảo đảm gồm toàn bộ gốc, lãi, phí của các nghĩa vụ được bảo đảm; có thể là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Bên được bảo đảm; có thể nhỏ hơn, bằng hoặc lớn hơn giá trị TSBĐ.

1.10. Các thông tin khác (nếu có)

2. Tài sản thứ hai (Thực hiện như tài sản thứ nhất).

*** Trường hợp 2:** (có báo cáo thẩm định tài sản kèm theo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Phạm vi bảo đảm
1	Bất động sản		
2	Động sản		
3	.....		
	Tổng cộng		

Kết luận: Tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm ; đủ/không đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định.

VIII. Đánh giá và đề xuất của Người quan hệ khách hàng

1. Đánh giá

a) Hồ sơ vay vốn của Khách hàng: đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp/ không đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp

b) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự của khách hàng, năng lực hành vi dân sự của người đại diện theo pháp luật tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng;

c) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp /không hợp pháp;

d) Bảo đảm tiền vay: Giá trị tài sản bảo đảm, phạm vi bảo đảm

2. Đề xuất

Sau khi đánh giá khoản vay người quan hệ khách hàng đề xuất:

- Người thẩm định/Bộ phận thẩm định/Phòng Thẩm định thực hiện thẩm định theo quy định,

- Cho vay có/không có bảo đảm:.....

Ngày . . . tháng . . . năm ... .

NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Trường hợp lập chung báo cáo đề xuất cho vay và báo cáo thẩm định, Người quan hệ khách hàng có thể là cán bộ/cả cán bộ và người kiểm soát cùng ký với vai trò là Người quan hệ khách hàng.

- Trường hợp lập riêng báo cáo đề xuất cho vay và báo cáo thẩm định, Người quan hệ khách hàng là cán bộ và người kiểm soát cùng ký với vai trò là Người quan hệ khách hàng và bỏ phần B, C, D

Phần B: THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH/BỘ PHẬN THẨM ĐỊNH/PHÒNG THẨM ĐỊNH

Trên cơ sở thông tin, hồ sơ vay vốn và đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định khoản vay thẩm định các điều kiện vay vốn, các quy định có liên quan và đề xuất cho vay với các nội dung như sau:

I. Thẩm định tình hình tài chính của khách hàng

1. Căn cứ đánh giá, phân tích

Báo cáo tài chính của 2 năm gần nhất và quý (nếu có), các căn cứ để phân tích, đánh giá.

2. Tình hình tài chính của khách hàng

(Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

Tùy thuộc vào mô hình hoạt động và việc áp dụng chế độ kế toán của từng pháp nhân, Người thẩm định tập trung phân tích những chỉ tiêu cơ bản có tính chất trọng yếu trong báo cáo tài chính như: Các khoản phải thu; Hàng tồn kho; Các khoản đầu tư tài chính; Tài sản dài hạn; Trích lập dự phòng rủi ro; Các khoản phải trả người bán; Vay tại các tổ chức tín dụng; Nguồn vốn chủ sở hữu…

2.1. Về tài sản

a) Đánh giá tài sản ngắn hạn

- Đánh giá chất lượng các khoản phải thu: .....

- Đánh giá chất lượng hàng tồn kho: .....

- Đánh giá hiệu quả các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: .....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

b) Đánh giá tài sản dài hạn

- Đánh giá sự thay đổi của Tài sản dài hạn .....

- Đánh giá tình hình trích khấu hao.....

- Đánh giá chi phí XDCB dở dang.....

- Đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn .....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

2.2. Về nguồn vốn

a) Nợ phải trả

- Phải trả người bán.....

- Người mua trả tiền trước.....

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn.....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

b) Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu .....

- Vốn lưu động ròng .....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

3. Kết quả hoạt động SXKD

(Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

- Kết quả hoạt động SXKD của 2 năm gần nhất và báo cáo quý (nếu có), so sánh các thời kỳ.

- Đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh qua các thời kỳ như: Doanh thu thuần, giá vốn, lãi gộp, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế…

4. Các chỉ tiêu tài chính

(Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

Các chỉ tiêu tài chính của 2 năm, so sánh theo nhóm chỉ tiêu như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Năm ….	…..	Tăng/giảm (+/-)
1	**Khả năng thanh toán**			
	HS thanh toán ngắn hạn			
	Hệ số thanh toán nhanh			
2	**Chỉ tiêu hoạt động**			
	Vòng quay các khoản phải thu			
	Kỳ thu tiền bình quân			
	Vòng quay hàng tồn kho			
	Kỳ dự trữ bình quân			
	Vòng quay Vốn lưu động			
3	**Chỉ tiêu cân nợ**			
	Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu			
	Hệ số tự tài trợ			
4	**Hệ số sinh lời**			
	Lợi nhuận / doanh thu			

Stt	Chỉ tiêu	Năm	.....	Tăng/giảm (+/-)
	Lợi nhuận / Tổng tài sản			
	Lợi nhuận/ VCSH			

Phân tích sự biến động của các chỉ tiêu tài chính qua các thời kỳ, đánh giá mức độ ảnh hưởng khi có sự biến động của các chỉ số tài chính đặc trưng.

Nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng

II. Tình hình quan hệ giao dịch với Ngân hàng

1. Tình hình quan hệ giao dịch của khách hàng với Agribank

Đơn vị:

Chỉ tiêu	Năm T-1	Năm T (từ đầu năm đến thời điểm báo cáo)
1. Chỉ tiêu tín dụng ngắn hạn		
- Doanh số cho vay		
- Doanh số thu nợ		
- Dư nợ cuối kỳ		
- Thu lãi		
2. Chỉ tiêu tín dụng trung dài hạn		
- Doanh số cho vay		
- Doanh số thu nợ		
- Dư nợ cuối kỳ		
- Thu lãi		
3. Chi tiêu bảo lãnh		
- Doanh số bảo lãnh		
- Số dư bảo lãnh cuối kỳ		
- Thu phí		
4. Chỉ tiêu về TTQT		
- Doanh số mở L/c		
- Số dư L/c cuối kỳ		
- Thu phí		
5. Doanh số chuyển tiền đi		
6. Doanh số chuyển tiền đến		

Chỉ tiêu	Năm T-1	Năm T (từ đầu năm đến thời điểm báo cáo)
7. Doanh thu		
8. Tiền thu bán hàng và dịch vụ		
9. Tỷ trọng cấp tín dụng tại Agribank/Tổng dư cấp tín dụng tại các TCTD		
10. Tỷ trọng doanh số chuyển tiền đến/ tiền thu bán hàng và dịch vụ		

2. Tình hình hoạt động của khách hàng và người có liên quan (Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

- Về hoạt động của nhóm...
- Tình hình tài chính và quan hệ giao dịch với Agribank năm ....

(Chỉ đánh giá các khách hàng liên quan có quan hệ cấp tín dụng với Agribank).

3. Tình hình thực hiện các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký hoặc theo thông báo phê duyệt của Tổng giám đốc/ Giám đốc kỳ trước (nếu có)

Stt	Nội dung	Chi tiết	Tình hình thực hiện	Đánh giá

III. Thẩm định tính khả thi của phương án sử dụng vốn

1. Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm trước liền kề

Đơn vị:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm...	Thực hiện năm...	So sánh (+/-)
1	Doanh thu			
2	Chi phí			
3	Lợi nhuận			

2. Hiệu quả của phương án sản xuất kinh doanh năm kế hoạch

- Tổng doanh thu: .....
- Tổng chi phí: .....
- Lợi nhuận: .....

3. Tổng nguồn vốn cần sử dụng năm kế hoạch

a) Nhu cầu vay vốn

- Tổng nhu cầu vốn: .....
- Vốn đối ứng: .....
+ Vốn lưu động ròng: .....
+ Vốn khác: .....
+ Vay các TCTD khác (nếu có): .....
- Vốn vay Agribank: .....

b) Cam kết phát hành dưới hình thức L/C

c) Nhu cầu phát hành bảo lãnh

d) Tổng nhu cầu cấp tín dụng: (=a+b+c)

Lưu ý: Đối với cho vay theo hạn mức tín dụng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 03/XĐHM-PN.

4.Tính khả thi của các nguồn vốn

- Vốn đối ứng: .....
- Vốn vay: .....
- Nguồn trả nợ: .....

5. Tính khả thi của phương án

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm: .....
- Thị trường cung cấp nguyên, nhiên, vật liệu và các yếu tố đầu vào khác:.
- Năng lực về máy móc thiết bị, công nghệ: .....
- Các yếu tố khác thực hiện phương án SXKD (nếu có): .....

6. Nhận xét, đánh giá chung

IV. Biện pháp bảo đảm tiền vay

1. Trường hợp có bảo đảm bằng tài sản:

- Giá trị định giá tài sản bảo đảm .....

(Bằng chữ: .....)

- Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm : .....
- Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản: .....

* *Nhận xét về TSBĐ*: .....(tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định).

2. Trường hợp không có bảo đảm:

Khách hàng đủ điều kiện vay không có bảo đảm theo quy định. Lý do.....

.....

V. Rủi ro và các biện pháp giảm thiểu rủi ro

- Rủi ro môi trường xã hội; Rủi ro chính sách; Rủi ro pháp lý; Rủi ro kinh tế (lãi suất, tỷ giá,...)

- Rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định của Agribank.

VI. Đánh giá điều kiện cho vay ngoại tệ (nếu có)

VII. Đánh giá

1. Xác định người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank:

- Tiêu chí xác định người có liên quan theo văn bản số 4131/NHNo-TD ngày 17/5/2019 và văn bản số 6151/NHNo-TD ngày 09/7/2021 (và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế - nếu có).

- Xác định tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank: thông qua hỏi tin CIC và hoặc hỏi tin nội bộ Agribank (qua TT QLRRTD)

2. Kết quả chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng, bao gồm kết quả xếp hạng tín nhiệm tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (nếu có): kết quả chấm điểm trên hệ thống IPCAS

3. Đánh giá quy định về hạn chế cho vay, giới hạn cho vay, thẩm quyền cấp tín dụng...:

Theo quy định tại Điều ..., QĐ ..... Hạn chế cấp tín dụng: rà soát khách hàng có thuộc đối tượng hạn chế cấp tín dụng không?

Theo quy định tại Điều ..., QĐ ..... Cấp tín dụng đối với Giám đốc, Phó Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương: rà soát khách hàng có thuộc đối tượng rà soát không?

Theo quy định tại Điều ..., QĐ ..... Giới hạn cấp tín dụng: rà soát tổng mức dư cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng không?

Theo quy định tại Quyết định số 204 và 545/QĐ-HĐTV-TD của Hội đồng thành viên Agribank về ban hành Quy định phân cấp quyết định cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và Quyết định sửa đổi bổ sung, tiến hành rà soát thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng đối với khoản vay.

4. Thẩm định khả năng đáp ứng các điều kiện vay vốn của khách hàng trên cơ sở đánh giá các điều kiện vay vốn như sau:

a) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự của khách hàng, năng lực hành vi dân sự của người đại diện theo pháp luật tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng;

b) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp /không hợp pháp;

c) Đánh giá tính khả thi của phương án sử dụng vốn: phương án khả thi/không khả thi;

d) Đánh giá khả năng tài chính để trả nợ: đảm bảo khả năng trả nợ/không đảm bảo;

5. Đánh giá tiêu chí khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh đối với nhu cầu cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam không vượt quá mức lãi suất cho vay tối đa do Thống đốc NHNN quyết định trong từng thời kỳ nhằm đáp ứng một số nhu cầu vốn theo quy định của NHNN

6. Đánh giá tính pháp lý và khả năng thu hồi của TSBĐ (đối với trường hợp cho vay có bảo đảm bằng tài sản).

7. Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh (đối với các khoản cho vay có bảo lãnh của bên thứ ba).

VIII. Đề xuất

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đối chiếu với quy định về cho vay trong hệ thống Agribank, và đề xuất như sau:

1. Đồng ý cho vay và đề xuất như sau:

TT	Nội dung	Chi tiết
1	Tên khách hàng	
	Mã khách hàng	
	Địa chỉ	
2	Tổng mức cấp tín dụng	Số tiền cho vay tối đa:... Bằng chữ:...
3	Phương thức cho vay	
4	Đồng tiền cho vay	
5	Mục đích sử dụng vốn vay	
6	Thời gian cho vay/Thời hạn duy trì hạn mức	
7	Kỳ hạn trả nợ gốc/lãi	
8	Lãi suất cho vay, phí…	
9	Bảo đảm tiền vay	
10	Các nội dung khác (nếu có)	

2. Trường hợp đề xuất không cho vay: Nêu rõ lý do.....

Kính chuyển Chủ tịch Hội đồng tín dụng tổ chức họp Hội đồng tín dụng (Đối với khoản cấp tín dụng phải thông qua Hội đồng tín dụng).

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần C: Ý KIẾN CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TÍN DỤNG

Đối với khoản cấp tín dụng phải thông qua Hội đồng tín dụng.

- Chuyển hồ sơ cho thành viên Hội đồng tín dụng
- Hình thức họp và thời gian họp
- Thông tin khác (nếu có)....

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .

CHỦ TỊCH HĐTD

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần D. THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI (Nếu có)

Nội dung thẩm định lại do người có thẩm quyền tại Agribank nơi cho vay quyết định.

Phần E: Ý KIẾN CỦA NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

Căn cứ hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Kết quả thẩm định và đề xuất cho vay của Người thẩm định, Người thẩm định lại (nếu có), Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (nếu có), Người quyết định cho vay quyết định như sau:

1. Đồng ý cho vay với nội dung như sau:

TT	Nội dung	Chi tiết
1	Tên khách hàng	
	Mã khách hàng	
	Địa chỉ	
2	Tổng mức cấp tín dụng	Số tiền cho vay tối đa: ... Bằng chữ:...
3	Phương thức cho vay	
4	Đồng tiền cho vay	
5	Mục đích sử dụng vốn vay	
6	Thời gian cho vay/Thời hạn duy trì hạn mức	
7	Kỳ hạn trả nợ gốc/lãi	
8	Lãi suất cho vay, phí…	
9	Bảo đảm tiền vay	
10	Các nội dung khác (nếu có)	

2. Trường hợp không cấp tín dụng: Nêu rõ lý do.

Ngày . . . tháng . . . năm .....

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đây là mẫu báo cáo đề xuất cho vay có tính chất hướng dẫn. Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định cần căn cứ đặc điểm thực tế của khách hàng vay, dự án, phương án để nêu những số liệu, nhận xét chi tiết các nội dung thích hợp.

Mẫu số 02B/BCĐX-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHO VAY

(Áp dụng đối với khách hàng Pháp nhân vay vốn trung, dài hạn tại Agribank nơi cho vay)

Căn cứ Quy chế số .../QC-HĐTV-TD ngày ... của Hội đồng thành viên Agribank về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTV-TD ngày .... của Hội đồng thành viên Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quy định số .../QyĐ-NHNo-TD ngày .... của Tổng giám đốc Agribank quy định cho vay đối với Khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank quy định một số nội dung về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; Thông báo số .../NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng năm ...;

Căn cứ vào hồ sơ vay vốn của ....

Phần A. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ VÀ ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

I. Thông tin chung của khách hàng

1. Giới thiệu về khách hàng

Tên khách hàng/ Chủ đầu tư		Mã KH	
Địa chỉ			
Lĩnh vực kinh doanh chính			
Vốn điều lệ			
Người đại diện theo pháp luật	Chức vụ:		
Hình thức sở hữu		Mã cổ phiếu	☐ OTC ☐HASTC

				☐ HOSE	
Tổng tài sản			Báo cáo tài chính	☐ Đã kiểm toán: ☐ Chưa kiểm toán:	
Vốn Chủ sở hữu					
Đang quan hệ tín dụng tại TCTD	Tên các TCTD với tổng dư nợ, nhóm nợ				
KQ phân loại nợ gần nhất					
Xếp hạng tín dụng	Theo Agribank				
	- Theo CIC - NHNN				
Khoản vay trung dài hạn đã được phê duyệt	Số tiền	Ngày phê duyệt	Dư nợ	Bởi ai phê duyệt (TB, QĐ phê duyệt)	Hết hạn ngày
HMTD đã được duyệt	Số tiền	Ngày phê duyệt	Dư nợ	Bởi ai phê duyệt (TB, QĐ phê duyệt)	Hết hạn ngày

2. Thông tin hoạt động kinh doanh của khách hàng

Thông tin chung về ngành nghề, hoạt động kinh doanh của khách hàng;

- Lịch sử hình thành;

- Kết quả kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận trong 3 năm liền kề (nếu có);

- Nhận xét: Ngành nghề, hoạt động kinh doanh của khách hàng (Thị trường, kênh phân phối, sản phẩm, dịch vụ.....)

II. Kiểm tra đánh giá về bộ hồ sơ vay vốn

1. Hồ sơ vay vốn: Phụ lục Danh mục bộ hồ sơ vay vốn đính kèm.

2. Đánh giá bộ hồ sơ vay vốn: Hồ sơ vay vốn của Khách hàng đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp theo quy định để tiến hành thẩm định

III. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, năng lực điều hành và quản lý sản xuất kinh doanh của khách hàng.

1. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

- Danh mục hồ sơ pháp lý:

+.....

+.....

- Nhận xét về hồ sơ pháp lý: Tính đầy đủ hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ. Người đại diện của khách hàng (thẩm quyền pháp lý, năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự).

2. Đánh giá về năng lực quản trị điều hành

Chức danh	**Họ tên**	**Lĩnh vực quản lý**	**Năm sinh**	**Trình độ**	**Số năm công tác** (trong lĩnh vực quản lý)	**Thời gian bổ nhiệm gần nhất**
CT HĐQT				TS/ThS/ĐH		..../20....
TGĐ/GĐ						
Trưởng ban KS						
Kế toán trưởng						

(Đánh giá trình độ chuyên môn, học vấn; kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý; hệ thống thông tin phục vụ quản lý.....)

(Kê khai chi tiết năng lực của các lãnh đạo chủ chốt: trình độ, kinh nghiệm, chuyên môn, thành tích, danh tiếng, ảnh hưởng...)

3. Thành viên/Danh sách cổ đông chiếm từ 5% vốn điều lệ trở lên

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	**Tên cổ đông/Thành viên**	**Giấy CMND; Mã số DN**	**Địa chỉ**	**Giá trị cổ phần/ vốn góp (VND)**	**Tỷ lệ (%)**
1					
2					
...					

4. Danh sách người có liên quan của khách hàng

Stt	**Tên pháp nhân/ cá nhân**	**Mã số DN/CMND**	**Tỷ lệ sở hữu/Mối quan hệ**	**Ngành nghề kinh doanh**

1				
2				

IV. Hồ sơ kinh tế

1. Hồ sơ khách hàng cung cấp

- Báo cáo tài chính 2 năm gần nhất (Nếu có)
- Báo cáo tình hình tài chính Quý … (Nếu có)
- Tài liệu khác (Hợp đồng đầu vào, đầu ra…) (nếu có)

2. Nhận xét: Đánh giá giá về tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ, … của hồ sơ cung cấp theo quy định của Pháp luật và của Agribank.

V. Tình hình quan hệ tín dụng

1. Tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng vay vốn

a) Thông tin CIC

- Dư nợ
- Nhóm nợ

b) Theo thông tin trên hệ thống IPCAS

2. Tình hình quan hệ tín dụng của nhóm khách hàng liên quan

a) Theo thông tin CIC

Đơn vị:

Stt	Tên khách hàng	Dư nợ		Tên TCTD
		Tổng dư nợ	Dư nợ tại Agribank	

b) Theo thông tin trên hệ thống IPCAS

Đơn vị:

Stt	Tên khách hàng	Mã KH	Cam kết cấp tín dụng	Tổng dư nợ		Cấp phê duyệt	Xếp hạng khách hàng
				Ngắn hạn	TDH		
1							

Stt	Tên khách hàng	Mã KH	Cam kết cấp tín dụng	Tổng dư nợ		Cấp phê duyệt	Xếp hạng khách hàng
				Ngắn hạn	TDH		
2							
3							

3. Xếp hạng khách hàng trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

Thời điểm đánh giá	Xếp hạng

VI. Phương án sử dụng vốn

1. Giới thiệu sơ bộ về dự án

- Tên Dự án.....
- Chủ đầu tư.....
- Địa điểm đầu tư.....
- Quy mô đầu tư.....
- Sản phẩm dự án.....
- Mục đích vay vốn.....
- Tổng mức đầu tư.....
- Thời gian cho vay .....

2. Sự cần thiết đầu tư dự án

3. Hồ sơ pháp lý của dự án: liệt kê theo phụ lục số 01

Nhận xét: Đánh giá giá về tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ … của hồ sơ cung cấp theo quy định của Pháp luật và của Agribank.

VII. Tài sản bảo đảm (Thực hiện theo quy định về đảm bảo tiền vay)

Thực hiện theo quy định về bảo đảm tiền vay, có thể đánh giá như sau:

*** Trường hợp 1: Không lập báo cáo thẩm định riêng**

1. Tài sản thứ nhất

1.1 Tên tài sản, mô tả tài sản.

Tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm

1.2. Xác định tình trạng tài sản: Đối chiếu hồ sơ giấy tờ về TSBĐ với thực tế tài sản, đánh giá thực trạng của tài sản.

1.3. Xác định tính tranh chấp của tài sản:

Đối với tài sản là bất động sản phải nêu rõ ai đang sử dụng tài sản, quan hệ với chủ tài sản (có cam kết không liên quan nghĩa vụ, quyền lợi đối với tài sản). Nên lập cam kết hoặc biên bản kiểm tra hiện trạng có chữ ký của người đang sử dụng tài sản.

1.4. Tính thanh khoản của tài sản, đánh giá khả năng thu hồi nợ từ XLTSBĐ

1.5. Mua bảo hiểm TSBĐ

1.6. Thời hạn sử dụng còn lại của tài sản

1.7. Xác định giá trị TSBĐ (phải nêu rõ phương pháp thẩm định giá) :

Xác định giá trị tài sản bảo đảm (Trường hợp đồng ý nhận TSBĐ).

<u>* Giá trị định giá tài sản bảo đảm (BĐS, tài sản gắn liền với đất):</u>

- Giá trị đất được xác định với giá cơ sở: ..... đồng/ m2 tương ứng với giá trị xác định giá tài sản bảo đảm là: ...m2 X ..... đồng/ m2 = ...đồng.

(Bằng chữ: .....)

- Giá trị nhà:.....(bằng chữ:.....)

- Giá trị tài sản khác:.....(bằng chữ:.....)

Tổng giá trị tài sản: .....(bằng chữ: .....)

<u>* Giá trị định giá tài sản bảo đảm (tài sản bảo đảm khác):</u>

- Tổng giá trị tài sản: .....(bằng chữ:.....)

- Giá trị từng bộ phận (nếu có):.....(bằng chữ: .....)

(Trường hợp nhiều tài sản thì lập thành bảng nhưng đảm bảo đầy đủ các nội dung trên).

1.8. Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản.

a) Xác định TSBĐ chính thức/TSBĐ bổ sung.

b) Xác định mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản (trường hợp TSBĐ chính thức).

1.9. Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm

a) Nghĩa vụ được bảo đảm có thể là nghĩa vụ tại một, một số hợp đồng cấp tín dụng cụ thể và/hoặc nghĩa vụ của các hợp đồng cấp tín dụng sẽ hình thành trong tương lai.

b) Phạm vi bảo đảm gồm toàn bộ gốc, lãi, phí của các nghĩa vụ được bảo đảm; có thể là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Bên được bảo đảm; có thể nhỏ hơn, bằng hoặc lớn hơn giá trị TSBĐ.

1.10. Các thông tin khác (nếu có)

2. Tài sản thứ hai (Thực hiện như tài sản thứ nhất).

*** Trường hợp 2:** (có báo cáo thẩm định tài sản kèm theo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Phạm vi bảo đảm
1	Bất động sản		
2	Động sản		
3	.....		
	Tổng cộng		

Kết luận: Tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm ; đủ/không đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định.

VIII. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

1. Đánh giá

a) Hồ sơ vay vốn của Khách hàng: đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp/ không đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp;

b) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự của khách hàng, năng lực hành vi dân sự của người đại diện theo pháp luật tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng;

c) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp /không hợp pháp;

d) Bảo đảm tiền vay: Giá trị tài sản bảo đảm, phạm vi bảo đảm.

2. Đề xuất:

Sau khi đánh giá khoản vay người quan hệ khách hàng đề xuất:

- Người thẩm định/Bộ phận thẩm định/Phòng Thẩm định thực hiện thẩm định theo quy định,

- Cho vay có/không có bảo đảm: .....

Ngày . . . tháng . . . năm ... .

NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Trường hợp lập chung báo cáo đề xuất cho vay và báo cáo thẩm định, Người quan hệ khách hàng có thể là cán bộ/cả cán bộ và người kiểm soát cùng ký với vai trò là Người quan hệ khách hàng.

- Trường hợp lập riêng báo cáo đề xuất cho vay và báo cáo thẩm định, Người quan hệ khách hàng là cán bộ và người kiểm soát cùng ký với vai trò là Người quan hệ khách hàng và bỏ phần B, C, D

Phần B. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH/BỘ PHẬN THẨM ĐỊNH/PHÒNG THẨM ĐỊNH

Trên cơ sở thông tin, hồ sơ vay vốn và đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định khoản vay thẩm định các điều kiện vay vốn, các quy định có liên quan và đề xuất cho vay với các nội dung như sau:

I. Thẩm định tình hình tài chính của khách hàng

1. Căn cứ đánh giá, phân tích

Báo cáo tài chính của 2 năm gần nhất và quý (nếu có), các căn cứ để phân tích, đánh giá.

2. Tình hình tài chính của khách hàng

(Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

Tùy thuộc vào mô hình hoạt động và việc áp dụng chế độ kế toán của từng pháp nhân, Người thẩm định tập trung phân tích những chỉ tiêu cơ bản có tính chất trọng yếu trong báo cáo tài chính như: Các khoản phải thu; Hàng tồn kho; Các khoản đầu tư tài chính; Tài sản dài hạn; Trích lập dự phòng rủi ro; Các khoản phải trả người bán; Vay tại các tổ chức tín dụng; Nguồn vốn chủ sở hữu…

2.1. Về tài sản

a) Đánh giá tài sản ngắn hạn

- Đánh giá chất lượng các khoản phải thu: .....

- Đánh giá chất lượng hàng tồn kho: .....

- Đánh giá hiệu quả các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: .....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

b) Đánh giá tài sản dài hạn:

- Đánh giá sự thay đổi của Tài sản dài hạn .....

- Đánh giá tình hình trích khấu hao.....

- Đánh giá chi phí XDCB dở dang.....

- Đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn .....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

2.2. Về nguồn vốn:

a) Nợ phải trả

- Phải trả người bán.....

- Người mua trả tiền trước.....

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn.....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

b) Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu .....

- Vốn lưu động ròng .....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

3. Kết quả hoạt động SXKD

(Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

- Kết quả hoạt động SXKD của 2 năm gần nhất và báo cáo quý (nếu có), so sánh các thời kỳ.

- Đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh qua các thời kỳ như: Doanh thu thuần, giá vốn, lãi gộp, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế…

- Đánh giá tình hình thực hiện kết quả hoạt động kinh doanh so với kế hoạch

4. Các chỉ tiêu tài chính:

(Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

Các chỉ tiêu tài chính của 2 năm, so sánh theo nhóm chỉ tiêu như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Năm ….	…..	Tăng/giảm (+/-)
1	**Khả năng thanh toán**			
	HS thanh toán ngắn hạn			
	Hệ số thanh toán nhanh			
2	**Chỉ tiêu hoạt động**			
	Vòng quay các khoản phải thu			
	Kỳ thu tiền bình quân			
	Vòng quay hàng tồn kho			
	Kỳ dự trữ bình quân			
	Vòng quay Vốn lưu động			
3	**Chỉ tiêu cân nợ**			
	Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu			
	Hệ số tự tài trợ			
4	**Hệ số sinh lời**			
	Lợi nhuận / doanh thu			
	Lợi nhuận / Tổng tài sản			
	Lợi nhuận/ VCSH			

Phân tích sự biến động của các chỉ tiêu tài chính qua các thời kỳ, đánh giá mức độ ảnh hưởng khi có sự biến động của các chỉ số tài chính đặc trưng.

Nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng

II. Tình hình quan hệ giao dịch với Ngân hàng

1. Tình hình quan hệ giao dịch của khách hàng với Agribank

Đơn vị:

Chỉ tiêu	Năm T-1	Năm T (từ đầu năm đến thời điểm báo cáo)
1. Chỉ tiêu tín dụng ngắn hạn		
- Doanh số cho vay		
- Doanh số thu nợ		
- Dư nợ cuối kỳ		
- Thu lãi		
2. Chỉ tiêu tín dụng trung dài hạn		
- Doanh số cho vay		
- Doanh số thu nợ		
- Dư nợ cuối kỳ		
- Thu lãi		
3. Chi tiêu bảo lãnh		
- Doanh số bảo lãnh		
- Số dư bảo lãnh cuối kỳ		
- Thu phí		
4. Chỉ tiêu về TTQT		
- Doanh số mở L/c		
- Số dư L/c cuối kỳ		
- Thu phí		
5. Doanh số chuyển tiền đi		
6. Doanh số chuyển tiền đến		
7. Doanh thu		
8. Tiền thu bán hàng và dịch vụ		
9. Tỷ trọng cấp tín dụng tại Agribank/Tổng dư cấp tín dụng tại các TCTD		
10. Tỷ trọng doanh số chuyển tiền đến/ tiền thu bán hàng và dịch vụ		

2. Tình hình hoạt động của khách hàng và người có liên quan

(Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

- Về hoạt động của nhóm...

- Tình hình tài chính và quan hệ giao dịch với Agribank năm ....

(Chỉ đánh giá các khách hàng liên quan có quan hệ cấp tín dụng với Agribank).

3. Tình hình thực hiện các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký hoặc theo thông báo phê duyệt của Tổng giám đốc/ Giám đốc kỳ trước (nếu có)

Stt	Nội dung	Chi tiết	Tình hình thực hiện	Đánh giá

III. Thẩm định phương án sử dụng vốn (Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

1. Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn

2. Thẩm định tính khả thi của phương án sử dụng vốn

2.1. Tổng vốn đầu tư và phương án nguồn vốn

a) Phương án vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư: .....

- Phương án nguồn vốn: .....

+ Vốn đối ứng .....

✓ Vốn của Chủ đầu tư .....

✓ Vốn vay TCTD khác (nếu có).....

✓ Vốn huy động khác .....

+ Vốn vay tại Agribank.....

Cần phân tích, đánh giá tính khả thi của phương án huy động tất cả các nguồn vốn của khách hàng.

(Trường hợp DN mới thành lập phải phân tích năng lực tài chính và khả năng góp vốn của từng cổ đông).

b) Phương án vốn lưu động khi vận hành dự án

2.2. Hiệu quả kinh tế và khả năng trả nợ của dự án

* Kết quả tính toán:

- NPV.....

- IRR. .....

- Thời gian vay vốn .....

- Thời gian ân hạn .....

- Thời gian hoàn vốn. .....

- Khảo sát độ nhạy.....

- Nguồn trả nợ .....

* Một số dự án đặc thù như dự án lưới điện, dự án mua tài sản cố định người thẩm định lại có thể đánh giá hiệu quả của dự án thông qua hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh chung của doanh nghiệp hoặc thông qua phương pháp so sánh chi phí.

3. Phương diện kỹ thuật, công nghệ của dự án

4. Phương diện thị trường

a) Thị trường đầu vào (cho quá trình triển khai và vận hành của dự án).

b) Thị trường tiêu thụ sản phẩm (nhu cầu tiêu thụ hiện tại; dự kiến nhu cầu tăng trong tương lai).

- Thị trường trong nước và nước ngoài của sản phẩm.

- Các đối thủ cạnh tranh.

- Đánh giá khả năng cạnh tranh của dự án.

5. Nhận xét, đánh giá

Nhận xét về mục đích vay vốn và tính khả thi của dự án đầu tư

IV. Biện pháp bảo đảm tiền vay

1. Trường hợp có bảo đảm bằng tài sản:

- Giá trị định giá tài sản bảo đảm .....

(Bằng chữ: .....)

- Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản:.....

- Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm : .....

* *Nhận xét về TSBĐ*: .....(tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định).

2. Trường hợp không có bảo đảm:

Khách hàng đủ điều kiện vay không có bảo đảm theo quy định. Lý do :.....

.....

V. Rủi ro và các biện pháp giảm thiểu rủi ro

- Rủi ro môi trường xã hội; Rủi ro chính sách; Rủi ro pháp lý; Rủi ro kinh tế (lãi suất, tỷ giá,...)

- Rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định của Agribank.

VI. Đánh giá

1. Xác định người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank:

- Tiêu chí xác định người có liên quan theo văn bản số 4131/NHNo-TD ngày 17/5/2019 và văn bản số 6151/NHNo-TD ngày 09/7/2021 (và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế - nếu có).

- Xác định tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank: thông qua hỏi tin CIC và hoặc hỏi tin nội bộ Agribank (qua Trung tâm Phòng ngừa và XLRR)

2. Kết quả chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng, bao gồm kết quả xếp hạng tín nhiệm tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (nếu có): kết quả chấm điểm trên hệ thống IPCAS

3. Đánh giá quy định về hạn chế cho vay, giới hạn cho vay...:

- Theo quy định tại Điều ..., QĐ ..... Hạn chế cấp tín dụng: rà soát khách hàng có thuộc đối tượng hạn chế cấp tín dụng không?

- Theo quy định tại Điều ..., QĐ ..... Cấp tín dụng đối với Giám đốc, Phó Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương: rà soát khách hàng có thuộc đối tượng rà soát không?

- Theo quy định tại Điều ..., QĐ ..... Giới hạn cấp tín dụng: rà soát tổng mức dư cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng không?

- Theo quy định tại Quyết định số 204 và 545/QĐ-HĐTV-TD của Hội đồng thành viên Agribank về ban hành Quy định phân cấp quyết định cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và Quyết định sửa đổi bổ sung, tiến hành rà soát thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng đối với khoản vay.

4. Thẩm định khả năng đáp ứng các điều kiện vay vốn của khách hàng trên cơ sở đánh giá các điều kiện vay vốn như sau:

a) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự của khách hàng, năng lực hành vi dân sự của người đại diện theo pháp luật tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng;

b) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp /không hợp pháp;

c) Đánh giá tính khả thi của phương án sử dụng vốn: phương án khả thi/không khả thi;

d) Đánh giá khả năng tài chính để trả nợ: đảm bảo khả năng trả nợ/không đảm bảo;

5. Đánh giá tính pháp lý và khả năng thu hồi của TSBĐ (đối với trường hợp cho vay có bảo đảm bằng tài sản).

6. Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh (đối với các khoản cho vay có bảo lãnh của bên thứ ba).

VII. Đề xuất

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đối chiếu với quy định về cho vay trong hệ thống Agribank, và đề xuất như sau:

1. Đồng ý cho vay và đề xuất như sau:

TT	Nội dung	Chi tiết
1	Tên khách hàng	
	Mã khách hàng	
	Địa chỉ	
2	Tổng mức cấp tín dụng	Số tiền cho vay tối đa:... Bằng chữ:...
3	Phương thức cho vay	
4	Đồng tiền cho vay	
5	Mục đích sử dụng vốn vay	
6	Thời gian cho vay	
7	Thời gian ân hạn	
8	Kỳ hạn trả nợ gốc/lãi	
9	Lãi suất cho vay, phí…	
10	Bảo đảm tiền vay	
11	Các nội dung khác (nếu có)	

2. Trường hợp đề xuất không cho vay: Nêu rõ lý do.....

Kính chuyển Chủ tịch Hội đồng tín dụng tổ chức họp Hội đồng tín dụng (Đối với khoản cấp tín dụng phải thông qua Hội đồng tín dụng).

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .
NGƯỜI THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần C: Ý KIẾN CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TÍN DỤNG

Đối với khoản cấp tín dụng phải thông qua Hội đồng tín dụng.

- Chuyển hồ sơ cho thành viên Hội đồng tín dụng
- Hình thức họp và thời gian họp
- Thông tin khác (nếu có)….

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .
CHỦ TỊCH HĐTD
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần D. THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI (Nếu có)

Nội dung thẩm định lại do người có thẩm quyền tại Agribank nơi cho vay quyết định.

Phần E: Ý KIẾN CỦA NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

Căn cứ hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Kết quả thẩm định và đề xuất cho vay của Người thẩm định, Người thẩm định lại (nếu có), Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (nếu có), Người quyết định cho vay quyết định như sau:

1. Đồng ý cho vay với nội dung như sau:

TT	Nội dung	Chi tiết
1	Tên khách hàng	
	Mã khách hàng	
	Địa chỉ	
2	Tổng mức cấp tín dụng	Số tiền cho vay tối đa: ... Bằng chữ:...
3	Phương thức cho vay	
4	Đồng tiền cho vay	
5	Mục đích sử dụng vốn vay	
6	Thời gian cho vay	
7	Thời gian ân hạn	
8	Kỳ hạn trả nợ gốc/lãi	
9	Lãi suất cho vay, phí…	
10	Bảo đảm tiền vay	
11	Các nội dung khác (nếu có)	

2. Trường hợp không cho vay: Nêu rõ lý do.

Ngày . . . tháng . . . năm .....

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đây là mẫu báo cáo đề xuất cho vay có tính chất hướng dẫn. Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định cần căn cứ đặc điểm thực tế của khách hàng vay, dự án, phương án để nêu những số liệu, nhận xét chi tiết các nội dung thích hợp

Mẫu số 03/TTr-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
CHI NHÁNH	*....., ngày ....tháng .... năm .....*

TỜ TRÌNH

V/v phê duyệt cho vay vượt thẩm quyền đối với Pháp nhân

Kính trình: - Hội đồng thành viên (trường hợp thuộc thẩm quyền HĐTV);
- Tổng giám đốc (trường hợp thuộc thẩm quyền của TGĐ
- Trưởng ban Thẩm định và phê duyệt tín dụng/Giám đốc Trung tâm phê duyệt khu vực (trường hợp thuộc thẩm quyền của Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt);
- Giám đốc Agribank Chi nhánh ... (trường hợp thuộc thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh...),

Căn cứ Quy chế số /QC-HĐTV- TD ngày của Hội đồng thành viên về việc ban hành quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank và các Quy chế sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quyết định số ...../QyĐ-NHNo-TD ngày ..../..../..... của Tổng Giám đốc về quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định ..../QĐ-HĐTV-TD ngày .../.../.... của Hội đồng thành viên về việc ban hành quy định về thẩm quyền quyết tín dụng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ.....(Quy định nội bộ của Chi nhánh về phân cấp, ủy quyền quyết định cấp tín dụng trường hợp thuộc thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh...);

Căn cứ hồ sơ vay vốn của khách hàng và kết quả thẩm định, kính trình Trụ sở chính/Chi nhánh..... phê duyệt khoản vay vượt thẩm quyền quyết định cấp tín dụng với những nội dung sau:

1. Giới thiệu về khách hàng vay

- Tên khách hàng:..... Mã khách hàng (nếu có): .....
- Địa chỉ: .....
- Ngành nghề kinh doanh chính:.....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Giới thiệu sơ bộ về quá trình hình thành và phát triển, lĩnh vực hoạt động/kinh doanh của khách hàng, năng lực, trình độ, kinh nghiệm, tầm ảnh hưởng của người đứng đầu doanh nghiệp.....

- Tình hình quan hệ tín dụng và sử dụng các sản phẩm dịch vụ tại Agribank.

2. Giới thiệu về phương án sử dụng vốn của khách hàng

- Mục đích sử dụng vốn:.....
- Tổng nhu cầu vốn: .....
- Vốn đối ứng:.....
+ Vốn lưu động ròng .....
+ Vốn khác.....
+ Vốn vay các TCTD khác.....
- Vốn vay Agribank:.....
- Tài sản bảo đảm:.....
+ Giá trị tài sản bảo đảm: .....
+ Phạm vi bảo đảm:.....
+ Tỷ lệ cấp tín dụng có tài sản bảo đảm:.....

3. Kết quả hoạt động kinh doanh của Chi nhánh

3.1. Kết quả hoạt động kinh doanh đến thời điểm .....

Đơn vị: .....

Chỉ tiêu	**Kế hoạch năm 20.....**	**Thực hiện đến .....**	**Tỷ lệ thực hiện (%)**	**Ghi chú**
Nguồn vốn				
Dư nợ cho vay				
Ngắn hạn				
Trung và dài hạn				
Dư nợ xấu nội bảng				
Dư nợ xấu ngoại bảng				
Tỷ lệ nợ xấu nội bảng				
Tỷ lệ nợ xấu nội ngoại bảng				
Thu nợ XLRR				
Thu bán nợ VAMC				

3.2. Tình hình cấp tín dụng đối với các khoản vay vượt thẩm quyền đến thời điểm.....

Đơn vị

Stt	Tên khách hàng	Thẩm quyền phê duyệt	Số thông báo phê duyệt	Mức cấp TD được phê duyệt	Dư cấp tín dụng thực tế	Nhóm nợ
1						
2						
3						
....						
	Tổng cộng					

4. Đánh giá và đề xuất của chi nhánh

4.1. Đánh giá

- Thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng:

- Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện vay vốn:

+ Đánh giá năng lực pháp luật dân sự của khách hàng; đánh giá năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của người đại diện theo pháp luật tại thời điểm vay vốn;

+ Đánh giá người đứng đầu/ban lãnh đạo/chủ doanh nghiệp....

+ Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn;

+ Đánh giá tính khả thi của phương án sử dụng vốn;

+ Đánh giá khả năng tài chính để trả nợ;

4.2. Đề xuất

- Tổng mức cấp tín dụng: .....

(Bằng chữ:.....)

- Phương thức cho vay: .....

- Đồng tiền cho vay: .....

- Mục đích sử dụng vốn vay: .....

- Thời gian duy trì hạn mức: .....

- Thời gian cho vay:.....Trong đó: Thời gian ân hạn (nếu có): .....

- Kỳ hạn trả nợ gốc/lãi: .....

- Bảo đảm tiền vay: có/không

- Biện pháp bảo đảm: thế chấp/cầm cố/bảo lãnh/ký quỹ .....

- Tài sản bảo đảm (mô tả tên, đặc điểm .....)

- Giá trị tài sản bảo đảm; tỷ lệ % Giá trị TSBĐ/giá trị cấp tín dụng
- Nguồn vốn cho vay: .....

5. Cam kết của Chi nhánh

- Chi nhánh đã thẩm định khoản vay đủ điều kiện cho vay theo quy định và chấp thuận cho vay.
- Chi nhánh thực hiện đầy đủ nội dung phê duyệt khoản vay của cấp có thẩm quyền.
- Chi nhánh thực hiện bảo đảm tiền vay, quyết định cho vay, giải ngân khi khách hàng đủ điều kiện theo quy định.
- Chi nhánh thực hiện kiểm tra, giám sát, theo dõi đôn đốc xử lý nợ vay theo thông báo phê duyệt và theo quy định hiện hành.
- Chi nhánh cam kết, chịu trách nhiệm trước Pháp luật, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh cấp trên về các quyết định của mình.

Kính trình./.

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- .....;
- Lưu .....;

Mẫu số 04/TTr.GH-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CHI NHÁNH .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ....tháng .... năm .....

TỜ TRÌNH

V/v phê duyệt gia hạn vượt thẩm quyền đối với Pháp nhân

Kính trình: - Tổng giám đốc (trường hợp thuộc thẩm quyền của TGĐ và của HĐTV);
- Trưởng ban Thẩm định và phê duyệt tín dụng/Giám đốc Trung tâm phê duyệt khu vực (trường hợp thuộc thẩm quyền của Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt);
- Giám đốc Agribank Chi nhánh ... (trường hợp thuộc thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh...),

Căn cứ Quy chế số /QC-HĐTV- TD ngày của Hội đồng thành viên về việc ban hành quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank và các Quy chế sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quy định số ...../QyĐ-NHNo-TD ngày ..../..../..... của Tổng Giám đốc về quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định ..../QĐ-HĐTV-TD ngày .../.../.... của Hội đồng thành viên về việc ban hành quy định về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ.....(Quy định nội bộ của Chi nhánh về phân cấp, ủy quyền quyết định cấp tín dụng trường hợp thuộc thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh...);

Căn cứ hồ sơ vay vốn của khách hàng và kết quả báo cáo đánh giá gia hạn nợ đối với khách hàng, kính trình Trụ sở chính/Chi nhánh..... phê duyệt gia hạn nợ vượt thẩm quyền cấp tín dụng với những nội dung sau:

1. Giới thiệu về khách hàng vay

- Tên khách hàng:..... Mã khách hàng (nếu có):.....
- Địa chỉ: .....
- Ngành nghề kinh doanh chính:.....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Giới thiệu sơ bộ về quá trình hình thành và phát triển, lĩnh vực hoạt động/kinh doanh của khách hàng;

- Giới thiệu về cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp
- Tình hình quan hệ tín dụng và sử dụng các sản phẩm dịch vụ tại Agribank.

2. Giới thiệu về phương án gia hạn nợ

- Lý do, mục đích gia hạn nợ: .....
- Dư nợ đề nghị gia hạn nợ:.....
+ Dư nợ (gốc, lãi hay bao gồm cả gốc và lãi): .....
+ Thời hạn gia hạn: .....
- Tiến độ thực hiện phương án sử dụng vốn của khách hàng: .....
- Phương án, nguồn trả nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ: .....
- Tài sản bảo đảm:.....
+ Giá trị tài sản bảo đảm: .....
+ Phạm vi bảo đảm:.....
+ Tỷ lệ cấp tín dụng có tài sản bảo đảm:.....

3. Kết quả hoạt động kinh doanh của Chi nhánh

3.1. Kết quả hoạt động kinh doanh đến thời điểm.....

Đơn vị: .....

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 20.....	Thực hiện đến	Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
Nguồn vốn				
Dư nợ cho vay				
Ngắn hạn				
Trung và dài hạn				
Dư nợ xấu nội bảng				
Dư nợ xấu ngoại bảng				
Tỷ lệ nợ xấu nội bảng				
Tỷ lệ nợ xấu nội ngoại bảng				

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 20……	Thực hiện đến ……	Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
Thu nợ XLRR				
Thu bán nợ VAMC				

3.2. Tình hình cấp tín dụng đối với các khoản vay vượt thẩm quyền đến thời điểm.....

Đơn vị tính: .....

Stt	Tên khách hàng	Thẩm quyền phê duyệt	Số thông báo phê duyệt	Mức cấp TD được phê duyệt	Dư cấp tín dụng thực tế	Nhóm nợ
1						
2						
3						
….						
	Tổng cộng					

4. Đánh giá và đề xuất của chi nhánh

4.1. Đánh giá

- Thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng:

- Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện vay vốn:

+ Đánh giá năng lực pháp luật dân sự của khách hàng; đánh giá năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của người đại diện theo pháp luật tại thời điểm vay vốn;

+ Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn;

+ Đánh giá tính khả thi của phương án sử dụng vốn;

+ Đánh giá khả năng về tài chính đảm bảo nguồn trả nợ của khách hàng sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- Đánh giá việc tuân thủ các điều kiện theo Thông báo phê duyệt của cấp có

Thẩm quyền.

- Về đề nghị cơ cấu thời hạn trả nợ của khách hàng: .....

4.2. Đề xuất

Qua xem xét đánh giá, khoản vay đủ điều kiện gia hạn nợ gốc, nợ lãi, kính trình Giám đốc Chi nhánh/Trưởng ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt/Tổng Giám đốc gia hạn nợ theo những nội dung sau:

Kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi theo cam kết			**Đề nghị gia hạn nợ gốc, nợ lãi**		
Ngày, tháng, năm	*Số tiền gốc*	*Số tiền lãi*	*Ngày, tháng, năm*	*Số tiền gốc*	*Số tiền lãi*

- Các đề xuất khác (nếu có):

5. Cam kết của Chi nhánh

- Chi nhánh đã thẩm định khoản vay đủ điều kiện gia hạn nợ theo quy định và chấp thuận cho vay.

- Chi nhánh thực hiện đầy đủ nội dung phê duyệt gia hạn nợ của cấp có thẩm quyền.

- Chi nhánh thực hiện bảo đảm tiền vay, gia hạn nợ khi khách hàng đủ điều kiện theo quy định.

- Chi nhánh thực hiện kiểm tra, giám sát, theo dõi đôn đốc xử lý nợ vay theo thông báo phê duyệt và theo quy định hiện hành.

- Chi nhánh cam kết, chịu trách nhiệm trước Pháp luật, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh cấp trên về các quyết định của mình.

Kính trình./.

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- .....;
- Lưu .....

Mẫu số 05A/BCTĐ-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

(Áp dụng đối với khách hàng Pháp nhân vay vốn ngắn hạn tại Agribank nơi cho vay)

Căn cứ Quy chế số .../QC-HĐTV-TD ngày ... của Hội đồng thành viên Agribank về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTV-TD ngày .... của Hội đồng thành viên Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quy định số .../QyĐ-NHNo-TD ngày .... của Tổng giám đốc Agribank quy định cho vay đối với Khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank quy định một số nội dung về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; Thông báo số .../NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng năm ...;

Căn cứ vào hồ sơ vay vốn của ....

Trên cơ sở thông tin, hồ sơ vay vốn và Báo cáo đề xuất cho vay của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định khoản vay thẩm định các điều kiện vay vốn, các quy định có liên quan và đề xuất cho vay với các nội dung như sau:

I. Thông tin chung của khách hàng

Tên khách hàng		**Mã KH**	
Địa chỉ			
Lĩnh vực kinh doanh chính			
Vốn điều lệ			
Người đại diện theo pháp luật	Chức vụ:		
Hình thức sở hữu		**Mã cổ phiếu:**	☐ OTC ☐HASTC ☐ HOSE
Tổng tài sản đến		**Báo cáo tài chính**	☒*Đã kiểm toán* ☐*Chưa kiểm toán*
Vốn Chủ sở hữu			
Đang quan hệ tín dụng tại TCTD	Tên các TCTD với tổng dư nợ, nhóm nợ		

KQ phân loại nợ gần nhất					
Xếp hạng tín dụng	**Theo Agribank**				
	- Theo CIC – NHNN				
Khoản vay trung dài hạn đã được phê duyệt/quyết định cho vay	Số tiền	Ngày phê duyệt/ngày quyết định cho vay	Dư nợ	Bởi ai phê duyệt (TB, QĐ phê duyệt)	Hết hạn ngày
HMTD đã được duyệt/quyết định cho vay	Số tiền	Ngày phê duyệt/ngày quyết định cho vay	Dư nợ	Bởi ai phê duyệt (TB, QĐ phê duyệt)	Hết hạn ngày

II. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, năng lực điều hành và quản lý sản xuất kinh doanh của khách hàng.

1. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

Nhận xét về hồ sơ pháp lý : Tính đầy đủ hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ. Người đại diện của khách hàng (thẩm quyền pháp lý, năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự).

2. Danh sách người có liên quan của khách hàng

Stt	Tên pháp nhân/ cá nhân	Mã số DN/CMND	Tỷ lệ sở hữu/Mối quan hệ	Ngành nghề kinh doanh
1				
2				

III. Thẩm định tình hình tài chính của khách hàng

1. Căn cứ đánh giá, phân tích

Báo cáo tài chính của 2 năm gần nhất và quý (nếu có), các căn cứ để phân tích, đánh giá.

2. Phân tích, đánh giá về tình hình tài chính của khách hàng

(Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

Tùy thuộc vào mô hình hoạt động và việc áp dụng chế độ kế toán của từng pháp nhân, Người thẩm định tập trung phân tích những thay đổi lớn, những chỉ tiêu cơ bản có tính chất trọng yếu trong báo cáo tài chính như: Các khoản phải thu; Hàng tồn kho; Các khoản đầu tư tài chính; Tài sản dài hạn; Trích lập dự phòng rủi ro; Các khoản phải trả người bán; Vay tại các tổ chức tín dụng; Nguồn vốn chủ sở hữu…

2.1. Về tài sản

a) Đánh giá tài sản ngắn hạn

- Đánh giá chất lượng các khoản phải thu: .....

- Đánh giá chất lượng hàng tồn kho: .....

- Đánh giá hiệu quả các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: .....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

b) Đánh giá tài sản dài hạn:

- Đánh giá sự thay đổi của Tài sản dài hạn .....

- Đánh giá tình hình trích khấu hao.....

- Đánh giá chi phí XDCB dở dang.....

- Đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn .....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

2.2. Về nguồn vốn:

a) Nợ phải trả

- Phải trả người bán.....

- Người mua trả tiền trước.....

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn.....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

b) Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu .....

- Vốn lưu động ròng.....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

3. Kết quả hoạt động SXKD

(Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

- Kết quả hoạt động SXKD của 2 năm gần nhất và báo cáo quý (nếu có), so sánh các thời kỳ.

- Đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh qua các thời kỳ như: Doanh thu thuần, giá vốn, lãi gộp, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế…

- Đánh giá tình hình thực hiện kết quả hoạt động kinh doanh so với kế hoạch

4. Các chỉ tiêu tài chính:

(Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

Các chỉ tiêu tài chính của 2 năm, so sánh theo nhóm chỉ tiêu như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Năm ….	…..	Tăng/giảm (+/-)
1	**Khả năng thanh toán**			

Stt	Chỉ tiêu	Năm	.....	Tăng/giảm (+/-)
	HS thanh toán ngắn hạn			
	Hệ số thanh toán nhanh			
2	**Chỉ tiêu hoạt động**			
	Vòng quay các khoản phải thu			
	Kỳ thu tiền bình quân			
	Vòng quay hàng tồn kho			
	Kỳ dự trữ bình quân			
	Vòng quay Vốn lưu động			
3	**Chỉ tiêu cân nợ**			
	Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu			
	Hệ số tự tài trợ			
4	**Hệ số sinh lời**			
	Lợi nhuận / doanh thu			
	Lợi nhuận / Tổng tài sản			
	Lợi nhuận/ VCSH			

Phân tích sự biến động của các chỉ tiêu tài chính qua các thời kỳ, đánh giá mức độ ảnh hưởng khi có sự biến động của các chỉ số tài chính đặc trưng.

Nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng

IV. Tình hình quan hệ giao dịch với Ngân hàng

1. Quan hệ giao dịch với Agribank

Đơn vị:

Chỉ tiêu	Năm T-1	Năm T (từ đầu năm đến thời điểm báo cáo)
1. Chỉ tiêu tín dụng ngắn hạn		
- Doanh số cho vay		
- Doanh số thu nợ		
- Dư nợ cuối kỳ		
- Thu lãi		
2. Chỉ tiêu tín dụng trung dài hạn		
- Doanh số cho vay		

Chỉ tiêu	Năm T-1	Năm T (từ đầu năm đến thời điểm báo cáo)
- Doanh số thu nợ		
- Dư nợ cuối kỳ		
- Thu lãi		
3. Chi tiêu bảo lãnh		
- Doanh số bảo lãnh		
- Số dư bảo lãnh cuối kỳ		
- Thu phí		
4. Chỉ tiêu về TTQT		
- Doanh số mở L/c		
- Số dư L/c cuối kỳ		
- Thu phí		
5. Doanh số chuyển tiền đi		
6. Doanh số chuyển tiền đến		
7. Doanh thu		
8. Tiền thu bán hàng và dịch vụ		
9. Tỷ trọng cấp tín dụng tại Agribank/Tổng dư cấp tín dụng tại các TCTD		
10. Tỷ trọng doanh số chuyển tiền đến/ tiền thu bán hàng và dịch vụ		

2. Tình hình quan hệ tín dụng của nhóm khách hàng liên quan (Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

- Về hoạt động của nhóm
- Tình hình tài chính và quan hệ giao dịch với Agribank năm ....
- Tình hình hoạt động

3. Tình hình thực hiện các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký hoặc theo thông báo phê duyệt của Tổng giám đốc/ Giám đốc kỳ trước (nếu có)

Stt	Nội dung	Chi tiết	Tình hình thực hiện	Đánh giá

V. Thẩm định tính khả thi của phương án sử dụng vốn

1. Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm .... (năm thực hiện)

Đơn vị:

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng tiêu thụ		Doanh thu	
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện

2. Hiệu quả của phương án sản xuất kinh doanh

- Tổng doanh thu: .....
- Tổng chi phí: .....
- Lợi nhuận: .....

3. Tổng nguồn vốn cần sử dụng

a) Nhu cầu vay vốn

- Tổng nhu cầu vốn: .....
- Vốn đối ứng: .....

+ Vốn lưu động ròng: .....

+ Vốn khác: .....

+ Vay các TCTD khác (nếu có): .....

- Vốn vay Agribank: .....

b) Cam kết phát hành dưới hình thức L/C

c) Nhu cầu phát hành bảo lãnh

d) Tổng nhu cầu cấp tín dụng: (=a+b+c)

Lưu ý: Đối với cho vay theo hạn mức tín dụng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 03/XĐHM-PN.

4. Tính khả thi của các nguồn vốn

- Vốn đối ứng: .....
- Vốn vay: .....
- Nguồn trả nợ: .....

5. Tính khả thi của phương án

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm: .....
- Thị trường cung cấp nguyên, nhiên, vật liệu và các yếu tố đầu vào khác:.

.....

- Năng lực về máy móc thiết bị, công nghệ: .....
- Các yếu tố khác thực hiện phương án SXKD (nếu có): .....

6. Nhận xét, đánh giá chung

VI. Biện pháp bảo đảm tiền vay

1. Trường hợp có bảo đảm bằng tài sản:

- Giá trị định giá tài sản bảo đảm .....

(Bằng chữ: .....)

- Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản:.....

- Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm: .....

* *Nhận xét về TSBĐ*: .....(tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định).

2. Trường hợp không có bảo đảm:

Khách hàng đủ điều kiện vay không có bảo đảm theo quy định. Lý do :.....

.....

VII. Rủi ro và các biện pháp giảm thiểu rủi ro

- Rủi ro môi trường xã hội; Rủi ro chính sách; Rủi ro pháp lý; Rủi ro kinh tế (lãi suất, tỷ giá,...)

- Rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định của Agribank.

VIII. Đánh giá điều kiện cho vay ngoại tệ (nếu có)

IX. Đánh giá

1. Xác định người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank:

- Tiêu chí xác định người có liên quan theo văn bản số 4131/NHNo-TD ngày 17/5/2019 và văn bản số 6151/NHNo-TD ngày 09/7/2021 (và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế - nếu có).

- Xác định tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank: thông qua hỏi tin CIC và hoặc hỏi tin nội bộ Agribank (qua Trung tâm Phòng ngừa và XLRR)

2. Kết quả chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng, bao gồm kết quả xếp hạng tín nhiệm tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (nếu có): kết quả chấm điểm trên hệ thống IPCAS

3. Đánh giá quy định về hạn chế cho vay, giới hạn cho vay...:

Theo quy định tại Điều ..., QĐ ..... Hạn chế cấp tín dụng: rà soát khách hàng có thuộc đối tượng hạn chế cấp tín dụng không?

Theo quy định tại Điều ..., QĐ ..... Cấp tín dụng đối với Giám đốc, Phó Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương: rà soát khách hàng có thuộc đối tượng rà soát không?

Theo quy định tại Điều ..., QĐ ..... Giới hạn cấp tín dụng: rà soát tổng mức dư cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng không?

Theo quy định tại Quyết định số 204 và 545/QĐ-HĐTV-TD của Hội đồng thành viên Agribank về ban hành Quy định phân cấp quyết định cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và Quyết định sửa đổi bổ sung, tiến hành rà soát thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng đối với khoản vay.

4. Thẩm định khả năng đáp ứng các điều kiện vay vốn của khách hàng trên cơ sở đánh giá các điều kiện vay vốn như sau:

a) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự của khách hàng, năng lực hành vi dân sự của người đại diện theo pháp luật tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng;

b) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp /không hợp pháp;

c) Đánh giá tính khả thi của phương án sử dụng vốn: phương án khả thi/không khả thi;

d) Đánh giá khả năng tài chính để trả nợ: đảm bảo khả năng trả nợ/không đảm bảo;

5. Đánh giá tiêu chí khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh đối với nhu cầu cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam không vượt quá mức lãi suất cho vay tối đa do Thống đốc NHNN quyết định trong từng thời kỳ nhằm đáp ứng một số nhu cầu vốn theo quy định của NHNN

6. Đánh giá tính pháp lý và khả năng thu hồi của TSBĐ (đối với trường hợp cho vay có bảo đảm bằng tài sản).

7. Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh (đối với các khoản cho vay có bảo lãnh của bên thứ ba).

VIII. Đề xuất

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đối chiếu với quy định về cho vay trong hệ thống Agribank, và đề xuất như sau:

1. Đồng ý cho vay và đề xuất như sau:

TT	Nội dung	Chi tiết
1	Tên khách hàng	
	Mã khách hàng	
	Địa chỉ	
2	Tổng mức cấp tín dụng	Số tiền cho vay tối đa:... Bằng chữ:...
3	Phương thức cho vay	
4	Đồng tiền cho vay	
5	Mục đích sử dụng vốn vay	
6	Thời gian cho vay	
7	Kỳ hạn trả nợ gốc/lãi	
8	Lãi suất cho vay	
9	Bảo đảm tiền vay	
10	Các nội dung khác (nếu có)	

2. Trường hợp đề xuất không cho vay: Nêu rõ lý do.....

Kính chuyển Chủ tịch Hội đồng tín dụng tổ chức họp Hội đồng tín dụng (Đối với khoản cấp tín dụng phải thông qua Hội đồng tín dụng).

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần C: Ý KIẾN CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TÍN DỤNG

(Đối với khoản cấp tín dụng phải thông qua Hội đồng tín dụng).

- Chuyển hồ sơ cho thành viên Hội đồng tín dụng
- Hình thức họp và thời gian họp: ...
- Thông tin khác (nếu có)....

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .

CHỦ TỊCH HĐTD

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần D. THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI (Nếu có)

Nội dung thẩm định lại do người có thẩm quyền tại Agribank nơi cho vay quyết định.

Phần E: Ý KIẾN CỦA NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

Căn cứ hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Kết quả thẩm định và đề xuất cho vay của Người thẩm định, Người thẩm định lại (nếu có), Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (nếu có), Người quyết định cho vay quyết định như sau:

a) Đồng ý cho vay với nội dung như sau:

TT	Nội dung	Chi tiết
1	Tên khách hàng	
	Mã khách hàng	
	Địa chỉ	
2	Tổng mức cấp tín dụng	Số tiền cho vay tối đa: ... Bằng chữ:...
3	Phương thức cho vay	
4	Đồng tiền cho vay	
5	Mục đích sử dụng vốn vay	
6	Thời gian cho vay/Thời gian duy trì hạn mức	
7	Kỳ hạn trả nợ gốc/lãi	
8	Lãi suất cho vay	
9	Bảo đảm tiền vay	
10	Các nội dung khác (nếu có)	

b) Trường hợp không cho vay: Nêu rõ lý do.

Ngày . . . tháng . . . năm .....

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đây là mẫu báo cáo đề xuất cho vay có tính chất hướng dẫn. Người thẩm định cần căn cứ đặc điểm thực tế của khách hàng vay, dự án, phương án để nêu những số liệu, nhận xét chi tiết các nội dung thích hợp.

Mẫu số 05B/BCTĐ-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

(Áp dụng đối với khách hàng Pháp nhân vay vốn trung, dài hạn tại Agribank nơi cho vay)

Căn cứ Quy chế số .../QC-HĐTV-TD ngày ... của Hội đồng thành viên Agribank về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTV-TD ngày .... của Hội đồng thành viên Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quy định số .../QyĐ-NHNo-TD ngày .... của Tổng giám đốc Agribank quy định cho vay đối với Khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank quy định một số nội dung về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; Thông báo số .../NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng năm ...;

Trên cơ sở thông tin, hồ sơ vay vốn và Báo cáo đề xuất cho vay của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định khoản vay thẩm định các điều kiện vay vốn, các quy định có liên quan và đề xuất cho vay với các nội dung như sau:

I. Thông tin chung của khách hàng

Tên khách hàng/ Chủ đầu tư		**Mã KH**	
Địa chỉ			
Lĩnh vực kinh doanh chính			
Vốn điều lệ			
Người đại diện theo pháp luật	Chức vụ:		
Hình thức sở hữu		**Mã cổ phiếu**	☐ OTC ☐HASTC ☐ HOSE
Tổng tài sản		**Báo cáo tài chính**	☐ Đã kiểm toán: ☐ Chưa kiểm toán:
Vốn Chủ sở hữu			
Đang quan hệ tín dụng tại TCTD	Tên các TCTD với tổng dư nợ, nhóm nợ		

KQ phân loại nợ gần nhất					
Xếp hạng tín dụng	**Theo Agribank**				
	- Theo CIC - NHNN				
Khoản vay trung dài hạn đã được phê duyệt	Số tiền	Ngày phê duyệt	Dư nợ	Bởi ai phê duyệt (TB, QĐ phê duyệt)	Hết hạn ngày
HMTD đã được duyệt	Số tiền	Ngày phê duyệt	Dư nợ	Bởi ai phê duyệt (TB, QĐ phê duyệt)	Hết hạn ngày

II. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, năng lực điều hành và quản lý sản xuất kinh doanh của khách hàng.

1. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

Nhận xét về hồ sơ pháp lý : Tính đầy đủ hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ. Người đại diện của khách hàng (thẩm quyền pháp lý, năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự).

2. Danh sách người có liên quan của khách hàng

Stt	Tên pháp nhân/ cá nhân	Mã số DN/CMND	Tỷ lệ sở hữu/Mối quan hệ	Ngành nghề kinh doanh
1				
2				

III. Thẩm định tình hình tài chính của khách hàng

1. Căn cứ đánh giá, phân tích

Báo cáo tài chính của 2 năm gần nhất và quý (nếu có), các căn cứ để phân tích, đánh giá.

2. Phân tích, đánh giá về tình hình tài chính của khách hàng

(Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

Tùy thuộc vào mô hình hoạt động và việc áp dụng chế độ kế toán của từng pháp nhân, Người thẩm định tập trung phân tích những thay đổi lớn, những chỉ tiêu cơ bản có tính chất trọng yếu trong báo cáo tài chính như: Các khoản phải thu; Hàng tồn kho; Các khoản đầu tư tài chính; Tài sản dài hạn; Trích lập dự phòng rủi ro; Các khoản phải trả người bán; Vay tại các tổ chức tín dụng; Nguồn vốn chủ sở hữu…

2.1. Về tài sản

a) Đánh giá tài sản ngắn hạn

- Đánh giá chất lượng các khoản phải thu: .....

- Đánh giá chất lượng hàng tồn kho: .....

- Đánh giá hiệu quả các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: .....

....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

b) Đánh giá tài sản dài hạn:

- Đánh giá sự thay đổi của Tài sản dài hạn .....

- Đánh giá tình hình trích khấu hao.....

- Đánh giá chi phí XDCB dở dang.....

- Đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn .....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

2.2. Về nguồn vốn:

a) Nợ phải trả

- Phải trả người bán.....

- Người mua trả tiền trước.....

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn.....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

b) Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu .....

- Vốn lưu động ròng.....

.....

Nhận xét, đánh giá đối với từng khoản mục

3. Kết quả hoạt động SXKD

(Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

- Kết quả hoạt động SXKD của 2 năm gần nhất và báo cáo quý (nếu có), so sánh các thời kỳ.

- Đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh qua các thời kỳ như: Doanh thu thuần, giá vốn, lãi gộp, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế…

- Đánh giá tình hình thực hiện kết quả hoạt động kinh doanh so với kế hoạch

4. Các chỉ tiêu tài chính:

(Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

Các chỉ tiêu tài chính của 2 năm, so sánh theo nhóm chỉ tiêu như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Năm	.....	Tăng/giảm (+/-)
1	**Khả năng thanh toán**			

Stt	Chỉ tiêu	Năm	.....	Tăng/giảm (+/-)
	HS thanh toán ngắn hạn			
	Hệ số thanh toán nhanh			
2	**Chỉ tiêu hoạt động**			
	Vòng quay các khoản phải thu			
	Kỳ thu tiền bình quân			
	Vòng quay hàng tồn kho			
	Kỳ dự trữ bình quân			
	Vòng quay Vốn lưu động			
3	**Chỉ tiêu cân nợ**			
	Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu			
	Hệ số tự tài trợ			
4	**Hệ số sinh lời**			
	Lợi nhuận / doanh thu			
	Lợi nhuận / Tổng tài sản			
	Lợi nhuận/ VCSH			

Phân tích sự biến động của các chỉ tiêu tài chính qua các thời kỳ, đánh giá mức độ ảnh hưởng khi có sự biến động của các chỉ số tài chính đặc trưng.

Nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng

VI. Tình hình quan hệ giao dịch với Ngân hàng

1. Quan hệ giao dịch với Agribank

Đơn vị:

Chỉ tiêu	Năm T-1	Năm T (từ đầu năm đến thời điểm báo cáo)
1. Chỉ tiêu tín dụng ngắn hạn		
- Doanh số cho vay		
- Doanh số thu nợ		
- Dư nợ cuối kỳ		
- Thu lãi		
2. Chỉ tiêu tín dụng trung dài hạn		
- Doanh số cho vay		
- Doanh số thu nợ		
- Dư nợ cuối kỳ		

Chỉ tiêu	Năm T-1	Năm T (từ đầu năm đến thời điểm báo cáo)
- Thu lãi		
3. Chi tiêu bảo lãnh		
- Doanh số bảo lãnh		
- Số dư bảo lãnh cuối kỳ		
- Thu phí		
4. Chỉ tiêu về TTQT		
- Doanh số mở L/c		
- Số dư L/c cuối kỳ		
- Thu phí		
5. Doanh số chuyển tiền đi		
6. Doanh số chuyển tiền đến		
7. Doanh thu		
8. Tiền thu bán hàng và dịch vụ		
9. Tỷ trọng cấp tín dụng tại Agribank/Tổng dư cấp tín dụng tại các TCTD		
10. Tỷ trọng doanh số chuyển tiền đến/ tiền thu bán hàng và dịch vụ		

2. Tình hình quan hệ tín dụng của nhóm khách hàng liên quan (Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

- Về hoạt động của nhóm
- Tình hình tài chính và quan hệ giao dịch với Agribank năm ....
- Tình hình hoạt động

3. Tình hình thực hiện các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký hoặc theo thông báo phê duyệt của Tổng giám đốc/ Giám đốc kỳ trước (nếu có)

Stt	Nội dung	Chi tiết	Tình hình thực hiện	Đánh giá

V. Thẩm định phương án sử dụng vốn (Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

1. Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn

2. Tính khả thi của phương án sử dụng vốn

2.1. Tổng vốn đầu tư và phương án nguồn vốn

a) Phương án vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư: .....

- Phương án nguồn vốn: .....

+ Vốn đối ứng

- ✓ Vốn của Chủ đầu tư: .....
- ✓ Vốn vay TCTD khác (nếu có): .....
- ✓ Vốn huy động khác: .....

+ Vốn vay tại Agribank: .....

Cần phân tích, đánh giá tính khả thi của phương án huy động tất cả các nguồn vốn của khách hàng.

(Trường hợp DN mới thành lập phải phân tích năng lực tài chính và khả năng góp vốn của từng cổ đông).

b) Phương án vốn lưu động khi vận hành dự án

2.2. Hiệu quả kinh tế và khả năng trả nợ của dự án

* Kết quả tính toán:

- NPV: .....

- IRR: .....

- Thời gian vay vốn: .....

- Thời gian ân hạn: .....

- Thời gian hoàn vốn: .....

- Khảo sát độ nhạy: .....

- Nguồn trả nợ: .....

* Một số dự án đặc thù như dự án lưới điện, dự án mua tài sản cố định người thẩm định lại có thể đánh giá hiệu quả của dự án thông qua hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh chung của doanh nghiệp hoặc thông qua phương pháp so sánh chi phí.

3. Phương diện kỹ thuật, công nghệ của dự án

4. Phương diện thị trường

a) Thị trường đầu vào (cho quá trình triển khai và vận hành của dự án):.....

b) Thị trường tiêu thụ sản phẩm (nhu cầu tiêu thụ hiện tại; dự kiến nhu cầu tăng trong tương lai): .....

- Thị trường trong nước và nước ngoài của sản phẩm: .....

- Các đối thủ cạnh tranh: .....

- Đánh giá khả năng cạnh tranh của dự án:.....

5. Nhận xét, đánh giá

Nhận xét về mục đích vay vốn và tính khả thi của dự án đầu tư

VI. Biện pháp bảo đảm tiền vay

1. Trường hợp có bảo đảm bằng tài sản:

- Giá trị định giá tài sản bảo đảm .....

(Bằng chữ: .....)

- Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản:.....

- Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm : .....

* *Nhận xét về TSBĐ*: .....(tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định).

2. Trường hợp không có bảo đảm:

Khách hàng đủ điều kiện vay không có bảo đảm theo quy định. Lý do :.....

.....

VII. Rủi ro và các biện pháp giảm thiểu rủi ro

- Rủi ro môi trường xã hội; Rủi ro chính sách; Rủi ro pháp lý; Rủi ro kinh tế (lãi suất, tỷ giá,...)

- Rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định của Agribank.

VIII. Đánh giá

1. Xác định người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank:

- Tiêu chí xác định người có liên quan theo văn bản số 4131/NHNo-TD ngày 17/5/2019 và văn bản số 6151/NHNo-TD ngày 09/7/2021 (và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế - nếu có).

- Xác định tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank: thông qua hỏi tin CIC và hoặc hỏi tin nội bộ Agribank (qua Trung tâm Phòng ngừa và XLRR)

2. Kết quả chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng, bao gồm kết quả xếp hạng tín nhiệm tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (nếu có): kết quả chấm điểm trên hệ thống IPCAS

3. Đánh giá quy định về hạn chế cho vay, giới hạn cho vay...:

- Theo quy định tại Điều ..., QĐ ..... Hạn chế cấp tín dụng: rà soát khách hàng có thuộc đối tượng hạn chế cấp tín dụng không?

- Theo quy định tại Điều ..., QĐ ..... Cấp tín dụng đối với Giám đốc, Phó Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương: rà soát khách hàng có thuộc đối tượng rà soát không?

- Theo quy định tại Điều ..., QĐ ..... Giới hạn cấp tín dụng: rà soát tổng mức dư cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng không?

- Theo quy định tại Quyết định số 204 và 545/QĐ-HĐTV-TD của Hội đồng thành viên Agribank về ban hành Quy định phân cấp quyết định cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và Quyết định sửa đổi bổ sung, tiến hành rà soát thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng đối với khoản vay.

4. Thẩm định khả năng đáp ứng các điều kiện vay vốn của khách hàng trên cơ sở đánh giá các điều kiện vay vốn như sau:

a) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự của khách hàng, năng lực hành vi dân sự của người đại diện theo pháp luật tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng;

b) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp /không hợp pháp;

c) Đánh giá tính khả thi của phương án sử dụng vốn: phương án khả thi/không khả thi;

d) Đánh giá khả năng tài chính để trả nợ: đảm bảo khả năng trả nợ/không đảm bảo;

5. Đánh giá tính pháp lý và khả năng thu hồi của TSBĐ (đối với trường hợp cho vay có bảo đảm bằng tài sản).

6. Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh (đối với các khoản cho vay có bảo lãnh của bên thứ ba).

IX. Đề xuất

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đối chiếu với quy định về cho vay trong hệ thống Agribank, và đề xuất như sau:

1. Đồng ý cho vay và đề xuất như sau:

TT	Nội dung	Chi tiết
1	Tên khách hàng	
	Mã khách hàng	
	Địa chỉ	
2	Tổng mức cấp tín dụng	Số tiền cho vay tối đa:... Bằng chữ:...
3	Phương thức cho vay	
4	Đồng tiền cho vay	
5	Mục đích sử dụng vốn vay	
6	Thời gian cho vay	

TT	Nội dung	Chi tiết
7	Kỳ hạn trả nợ gốc/lãi	
8	Lãi suất cho vay	
9	Bảo đảm tiền vay	
10	Các nội dung khác (nếu có)	

2. Trường hợp đề xuất không cho vay: Nêu rõ lý do.....

Kính chuyển Chủ tịch Hội đồng tín dụng tổ chức họp Hội đồng tín dụng (Đối với khoản cấp tín dụng phải thông qua Hội đồng tín dụng).

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .
NGƯỜI THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần C: Ý KIẾN CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TÍN DỤNG
(Đối với khoản cấp tín dụng phải thông qua Hội đồng tín dụng).
- Chuyển hồ sơ cho thành viên Hội đồng tín dụng
- Hình thức họp và thời gian họp
- Thông tin khác (nếu có)....

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .
CHỦ TỊCH HĐTD
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần D. THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI (Nếu có)

Nội dung thẩm định lại do người có thẩm quyền tại Agribank nơi cho vay quyết định.

Phần E: Ý KIẾN CỦA NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

Căn cứ hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Kết quả thẩm định và đề xuất cho vay của Người thẩm định, Người thẩm định lại (nếu có), Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (nếu có), Người quyết định cho vay quyết định như sau:

1. Đồng ý cho vay với nội dung như sau:

TT	Nội dung	Chi tiết
1	Tên khách hàng	
	Mã khách hàng	

TT	Nội dung	Chi tiết
	Địa chỉ	
2	Tổng mức cấp tín dụng	Số tiền cho vay tối đa: ... Bằng chữ:...
3	Phương thức cho vay	
4	Đồng tiền cho vay	
5	Mục đích sử dụng vốn vay	
6	Thời gian cho vay	
7	Kỳ hạn trả nợ gốc/lãi	
8	Lãi suất cho vay	
9	Bảo đảm tiền vay	
10	Các nội dung khác (nếu có)	

2. Trường hợp không cho vay: Nêu rõ lý do.

Ngày . . . tháng . . . năm .....

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đây là mẫu báo cáo đề xuất cho vay có tính chất hướng dẫn. Người thẩm định cần căn cứ đặc điểm thực tế của khách hàng vay, dự án, phương án để nêu những số liệu, nhận xét chi tiết các nội dung thích hợp

Mẫu số 05C/BCTĐL-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH LẠI .....

Công ty.....

Số: .....

PHẦN A. THÔNG TIN TÓM TẮT					
Người thẩm định lại			**Chi nhánh đề xuất:**		
Cấp phê duyệt					
Kỳ thẩm định lại	☐ Xác định lần đầu		☐ Định kỳ		
Khách hàng			**Mã KH:**		
Địa chỉ					
Lĩnh vực KD chính					
Hình thức sở hữu			**Mã cổ phiếu:**		
Tổng tài sản đến .../.../...			**Báo cáo tài chính năm ...**	☒ *Đã kiểm toán* ☐ *Chưa kiểm toán* ☐ *Gửi cơ quan thuế*	
Nguồn vốn Chủ sở hữu đến .../.../...					
Đang quan hệ tín dụng tại các TCTD khác (theo CIC)	Tổng dư nợ, nhóm nợ				
KQ xếp hạng tín dụng tại Agribank					
HMTD đã được duyệt	*Số thông báo và ngày phê duyệt*	*Số tiền (trđ)*	*Dư nợ (trđ)*	*Thẩm quyền phê duyệt*	Hết hạn ngày
Khoản vay trung, dài hạn đã được phê duyệt	*Số thông báo và ngày phê duyệt*	*Số tiền (trđ)*	*Dư nợ (Trđ)*	*Thẩm quyền phê duyệt*	Hết hạn ngày

ĐỀ XUẤT CỦA CHI NHÁNH	
- Mục đích vay vốn: - Tổng mức cấp tín dụng....Trong đó: Dư nợ cho vay tối đa.... - Thời hạn duy trì hạn mức/Thời hạn cho vay:.....	
ĐỀ XUẤT CỦA NƠI PHÊ DUYỆT VƯỢT THẨM QUYỀN	
☐ **Đồng ý đề xuất cấp tín dụng** - Tổng mức cấp tín dụng....Trong đó: Dư nợ cho vay tối đa.... - Thời hạn duy trì hạn mức/Thời hạn cho vay:.....	☐ **Không đồng ý** **Lý do:**

<table>
<tr><th>Thẩm quyền cấp tín dụng</th><th>Nội dung</th></tr>
<tr><td>Căn cứ xác định thẩm quyền</td><td>- Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTV-TD ngày .... của Hội đồng thành viên Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank;
- Căn cứ Quyết định số ..../QĐ-NHNo-TD ... của Tổng Giám đốc Agribank quy định một số nội dung về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; Văn bản số .../NHNo-TD ngày ... của Tổng Giám đốc Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng năm ...;
- Căn cứ Quyết định số .../QĐ-NHNo-TKTH ngày ... của Tổng Giám đốc Agribank về phân công công tác của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc.</td></tr>
<tr><td>Nhận xét</td><td>- Thẩm quyền cấp tín dụng đối với khách hàng:
<table>
<tr><th rowspan="2">Cấp phê duyệt</th><th>KHPN Xếp loại ...</th><th colspan="3">Công ty ...</th></tr>
<tr><th>Tổng mức cấp tín dụng</th><th>Tổng mức cấp tín dụng trung, dài hạn</th><th>Đề xuất HMTD</th><th>Tổng mức cấp TD</th></tr>
<tr><td>Agribank CN ...</td><td>≤ ...</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Ban TĐ&PD TD/TTPD</td><td>≤ ...</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tổng giám đốc</td><td>≤ ...</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>TGĐ phải qua HĐTD</td><td>≤ ...</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Hội đồng thành viên</td><td>> ...</td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>
- Thẩm quyền cấp tín dụng đối với khách hàng và người có liên quan:
<table>
<tr><th rowspan="2">Thẩm quyền cấp tín dụng</th><th colspan="4">Công ty ...</th></tr>
<tr><th>Tổng mức cấp tín dụng</th><th>Công ty ...</th><th>Người có liên quan</th><th>Tổng mức cấp TD</th></tr>
<tr><td>Agribank CN ...</td><td>≤ ...</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Ban TĐ&PDTD/TTPD</td><td>≤ ...</td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table></td></tr>
</table>

	Tổng Giám đốc	≤ ...			
	Hội đồng thành viên	≤ ...			
Cấp phê duyệt	Hội đồng thành viên/Tổng Giám đốc/Trưởng ban Thẩm định và PDTD/Giám đốc Trung tâm phê duyệt/Giám đốc Chi nhánh.				
Nhận xét	Thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng đối với Công ty ... thuộc thẩm quyền (Chức danh/tên Người phê duyệt) ... (không phải hoặc phải thông qua Hội đồng tín dụng Trụ sở chính)				

PHẦN B. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH LẠI

Căn cứ Quy chế số .../QC-HĐTV-TD ngày ... của Hội đồng thành viên Agribank về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTV-TD ngày .... của Hội đồng thành viên Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống;

Căn cứ Quy định số .../QyĐ-NHNo-TD ngày .... của Tổng giám đốc Agribank quy định cho vay đối với Khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank quy định một số nội dung về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; Thông báo số .../NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng năm ...;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... của Giám đốc Agribank..... quy định thẩm quyền cấp tín dụng của các đơn vị trực thuộc;

Xét đề nghị của Agribank Chi nhánh .... tại tờ trình số ....về việc đề nghị phê duyệt cho vay vượt thẩm quyền đối với Công ty ....;....kết quả thẩm định lại như sau:

I. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC PHÁP LUẬT DÂN SỰ, NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ, NĂNG LỰC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH

Danh mục hồ sơ pháp lý theo phụ lục số ..... đính kèm Báo cáo này

1. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: Ghi rõ nội dung cần bổ sung và báo cáo bổ sung của chi nhánh ngày .../.../...

2. Đánh giá về năng lực quản trị điều hành

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: Ghi rõ nội dung cần bổ sung và báo cáo bổ sung của chi nhánh ngày .../.../...

3. Danh sách Người có liên quan của khách hàng

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: Ghi rõ nội dung cần bổ sung và báo cáo bổ sung của chi nhánh ngày .../.../...

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA KHÁCH HÀNG

Thông tin tài chính của khách hàng theo phụ lục số .....đính kèm Báo cáo này

1. Phân tích, đánh giá về tình hình tài chính của khách hàng

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Nhận xét một số chỉ tiêu có tính chất trọng yếu (Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

2. Kết quả hoạt động SXKD

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Nhận xét một số chỉ tiêu có tính chất trọng yếu (Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-PN).

3. Các chỉ tiêu tài chính

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: Ghi rõ nội dung cần bổ sung và báo cáo bổ sung của chi nhánh ngày .../.../...

III. TÌNH HÌNH QUAN HỆ GIAO DỊCH VỚI NGÂN HÀNG

1. Khách hàng vay vốn

1.1. Quan hệ tín dụng

a) Theo thông tin CIC

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: đánh giá các nội dung (nêu chi tiết): cập nhật tới thời điểm thẩm định lại

b) Theo thông tin trên IPCAS

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: đánh giá các nội dung (nêu chi tiết): cập nhật tới thời điểm thẩm định lại

1.2. Tình hình sử dụng sản phẩm dịch vụ Agribank

Đơn vị:

Chỉ tiêu	Năm T-1	Năm T (từ đầu năm đến thời điểm báo cáo)
1. Chỉ tiêu tín dụng ngắn hạn		
- Doanh số cho vay		
- Doanh số thu nợ		
- Dư nợ cuối kỳ		
- Thu lãi		
2. Chỉ tiêu tín dụng trung dài hạn		
- Doanh số cho vay		
- Doanh số thu nợ		

Chỉ tiêu	Năm T-1	Năm T (từ đầu năm đến thời điểm báo cáo)
- Dư nợ cuối kỳ		
- Thu lãi		
3. Chỉ tiêu bảo lãnh		
- Doanh số bảo lãnh		
- Số dư bảo lãnh cuối kỳ		
- Thu phí		
4. Chỉ tiêu về TTQT		
- Doanh số mở L/c		
- Số dư L/c cuối kỳ		
- Thu phí		
5. Doanh số chuyển tiền đi		
6. Doanh số chuyển tiền đến		
7. Doanh thu		
8. Tiền thu bán hàng và dịch vụ		
9. Tỷ trọng cấp tín dụng tại Agribank/Tổng dư cấp tín dụng tại các TCTD		
10. Tỷ trọng doanh số chuyển tiền đến/ tiền thu bán hàng và dịch vụ		

1.2. Tình hình quan hệ tín dụng của người có liên quan đến khách hàng

a) Theo thông tin CIC

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: đánh giá các nội dung (nêu chi tiết); cập nhật tới thời điểm thẩm định lại

b) Theo thông tin trên IPCAS

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: đánh giá các nội dung (nêu chi tiết): cập nhật tới thời điểm thẩm định lại

c) Tình hình hoạt động của người có liên quan đến khách hàng

- Về hoạt động của nhóm
- Tình hình tài chính và quan hệ giao dịch với Agribank năm ....

2. Tình hình thực hiện các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký hoặc theo thông báo phê duyệt của Tổng giám đốc/Giám đốc kỳ trước (nếu có)

Stt	Nội dung	Chi tiết	Tình hình thực hiện	Đánh giá

3. Xếp hạng khách hàng trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

Thời điểm đánh giá	Xếp hạng

IV. ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN

*** Đối với vay vốn ngắn hạn**

1. Đánh giá tính hợp pháp của mục đích vay vốn

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: đánh giá các nội dung.

2. Đánh giá tính khả thi của phương án sử dụng vốn

2.1. Hiệu quả kinh tế của phương án

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: đánh giá các nội dung (nêu chi tiết)

2.2. Tổng nguồn vốn cần sử dụng

a) Nhu cầu vay vốn

- Tổng nhu cầu vốn: .....
- Vốn đối ứng .....

+ Vốn lưu động ròng .....

+ Vốn chiếm dụng .....

+ Vay các TCTD khác (nếu có). .....

- Vốn vay Agribank. .....

b) Cam kết phát hành dưới hình thức L/C

c) Nhu cầu phát hành bảo lãnh

d) Tổng nhu cầu cấp tín dụng: (=a+b+c)

e) Tính khả thi của các nguồn vốn

- Vốn đối ứng .....
- Vốn vay .....

- Nguồn trả nợ .....

2.3. Thị trường đầu vào, thị trường tiêu thụ sản phẩm

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: đánh giá các nội dung (nêu chi tiết)

*** Đối với vay vốn trung, dài hạn**

1. Đánh giá tính hợp pháp của mục đích vay vốn

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: đánh giá các nội dung (nêu chi tiết)

2. Sự cần thiết đầu tư dự án

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: đánh giá các nội dung (nêu chi tiết)

3. Đánh giá tính khả thi của phương án sử dụng vốn

3.1. Đánh giá hồ sơ pháp lý dự án

Theo danh mục đính kèm tại Phụ lục ...

Nhận xét: Hồ sơ pháp lý dự án đầy đủ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ dự án chưa đầy đủ, ghi rõ từng loại hồ sơ, thời gian bổ sung và đề xuất điều kiện phê duyệt (nếu có).

3.2. Tổng mức đầu tư và phương án nguồn vốn

- Tổng vốn đầu tư: .....
- Phương án nguồn vốn: .....

+ Vốn đối ứng

✓ Vốn của Chủ đầu tư .....

✓ Vốn vay TCTD khác (nếu có).....

✓ Vốn huy động khác .....

+ Vốn vay tại Agribank.....

Cần phân tích, đánh giá tính khả thi của phương án huy động tất cả các nguồn vốn của khách hàng.

(Trường hợp DN mới thành lập phải phân tích năng lực tài chính và khả năng góp vốn của từng cổ đông).

b) Phương án vốn lưu động khi vận hành dự án

3.3. Hiệu quả kinh tế và khả năng trả nợ của dự án

* Kết quả tính toán:

- NPV.....
- IRR.....
- Thời gian vay vốn .....
- Thời gian ân hạn .....

- Thời gian hoàn vốn. .....
- Khảo sát độ nhạy.....
- Nguồn trả nợ .....

* Một số dự án đặc thù như dự án lưới điện, dự án mua tài sản cố định người thẩm định lại có thể đánh giá hiệu quả của dự án thông qua hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh chung của doanh nghiệp hoặc thông qua phương pháp so sánh chi phí.

3.4. Tiến độ thực hiện dự án, thị trường đầu vào, thị trường tiêu thụ sản phẩm

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: đánh giá các nội dung (nêu chi tiết)

V. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

1. Đề xuất của Agribank nơi cho vay

* Trường hợp có bảo đảm bằng tài sản:

- Giá trị định giá tài sản bảo đảm .....
(Bằng chữ: .....).
- Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm : .....
- Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản:.....

- Nhận xét về TSBĐ: .....(tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định).

* Trường hợp không có bảo đảm:

Khách hàng đủ điều kiện vay không có bảo đảm theo quy định. Lý do :.....

2. Đánh giá đề xuất của Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền

Đánh giá về điều kiện không áp dụng biện pháp bảo đảm

VI. ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT CẤP TÍN DỤNG VÀ CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG CỦA CHI NHÁNH

1. Đánh giá hồ sơ đề xuất cấp tín dụng của chi nhánh

Nội dung	Đánh giá	
Nội dung tờ trình số…ngày…và Báo cáo đề xuất cho vay ngày…	☐ Phù hợp với quy định của Agribank	☐ Chưa phù hợp với quy định của Agribank
Biên bản họp HĐTD ngày..../Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng ngày....	☐ Phù hợp với quy định của Agribank	☐ Chưa phù hợp với quy định của Agribank

2. Chất lượng tín dụng của chi nhánh

Đơn vị :

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm ...	Thực hiện đến .../.../...	Tỷ lệ thực hiện (%)
Nguồn vốn			
Dư nợ cho vay			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
Dư nợ xấu nội bảng			
Dư nợ xấu ngoại bảng			
Tỷ lệ nợ xấu nội bảng			
Tỷ lệ nợ xấu ngoại bảng			
Thu nợ sau xử lý			

VII. ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN CHO VAY BẰNG NGOẠI TỆ (nếu có)

Trường hợp khách hàng vay vốn bằng ngoại tệ, đánh giá các điều kiện theo quy định của Agribank.

VIII. RỦI RO VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU RỦI RO *(Bao gồm rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng)*

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../...

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

IX. NHẬN XÉT CÁC ĐIỀU KIỆN VAY VỐN

Stt	Nội dung	Đánh giá	
1	Năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự theo quy định	☐ Đáp ứng	☐ Không đáp ứng
2	Mục đích sử dụng vốn	☐ Hợp pháp	☐ Không hợp pháp
3	Phương án sử dụng vốn	☐ Khả thi	☐ Không khả thi
4	Khả năng tài chính để trả nợ	☐ Có	☐ Không có

PHẦN C. ĐỀ XUẤT

* Trường hợp đề xuất đồng ý cấp tín dụng:

Sau khi thẩm định lại về khoản cấp tín dụng, Phòng Khách hàng/Phòng Thẩm định/Ban Thẩm định/Trung tâm Phê duyệt tín dụng đồng ý cấp tín dụng và đề xuất trình Giám đốc/Trưởng Ban/Tổng Giám đốc nội dung cụ thể như sau:

1. Chấp thuận phê duyệt và giao Giám đốc Agribank Chi nhánh ..... (Chi nhánh/Ngân hàng) xem xét quyết định cấp tín dụng đối với Khách hàng, với nội dung

cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Chi tiết
1.1.	*Tên khách hàng*	
	Mã số khách hàng	
	Địa chỉ	
1.2.	*Hạn mức cấp tín dụng/Số tiền cho vay*	
1.3.	*Phương thức cấp tín dụng*	
1.4.	*Hình thức cấp tín dụng*	
1.5.	*Đồng tiền cho vay*	
1.6.	*Mục đích sử dụng vốn vay*	
1.7.	*Thời gian duy trì Hạn mức/Thời gian cho vay*	
1.8.	*Thời gian ân hạn (nếu có)*	
1.9.	*Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi*	
1.10.	*Lãi suất, phí*	
1.11.	*Nguồn trả nợ*	
1.12.	*Kiểm soát dòng tiền, hàng hóa tồn kho*	
1.13.	*Biện pháp bảo đảm cấp tín dụng*	
1.14.	*Bảo hiểm*	
1.15.	*Sử dụng dịch vụ*	
1.16	*Các nội dung khác*	

2. Giám đốc Agribank ..... xem xét, quyết định cấp tín dụng đối với Công ty ..... theo đúng cơ chế tín dụng hiện hành; Chịu trách nhiệm trước Pháp luật, Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc về quyết định của mình.

3. Ban Thẩm định và phê duyệt tín dụng/ Trung tâm phê duyệt/ Phòng Thẩm định/Phòng Khách hàng thực hiện giám sát khoản vay và bàn giao hồ sơ phê duyệt vượt thẩm quyền đúng quy định.

* Trường hợp không đồng ý cấp tín dụng: Nêu lý do không đồng ý cấp tín dụng.

NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI **NGƯỜI KIỂM SOÁT**

PHÊ DUYỆT CỦA CẤP CÓ THẨM QUYỀN

PHỤ LỤC 01:THÔNG TIN TÀI CHÍNH CỦA KHÁCH HÀNG

STT	Một số khoản mục /chỉ tiêu chính	Năm T-1	Năm T	Tăng /Giảm năm T so với T-1		Quý gần nhất /Thời điểm gần nhất
				Tuyệt đối	%	
I	**Khoản mục chính**					
1	Tổng tài sản					
	- Khoản phải thu ngắn hạn					
	- Hàng tồn kho					
2	Tổng nợ phải trả					
	- Phải trả người bán					
	- Vay và nợ thuê tài chính					
3	Vốn chủ sở hữu					
4	Doanh thu					
5	Giá vốn hàng bán					
6	Chi phí bán hàng					
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp					
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					
9	Lợi nhuận sau thuế					
II	**Về khả năng thanh toán**					
1	Khả năng thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn)					
2	Khả năng thanh toán nhanh ((Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/nợ ngắn hạn)					
III	**Về khả năng sinh lợi**					
1	ROS (%)					
2	ROA (%)					
3	ROE (%)					
IV	**Về quản lý nợ và cấu trúc vốn**					
1	Vốn lưu động ròng					
2	Tổng nợ vay/Vốn chủ sở hữu					
V	**Về quản lý tài sản**					
1	Vòng quay khoản phải thu					
2	Vòng quay khoản phải trả					
3	Vòng quay hàng tồn kho					
4	Vòng quay vốn lưu động					

Ghi chú: Số liệu tại bảng này theo định dạng thập phân bằng dấu "."

PHỤ LỤC 02

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN NGẮN HẠN

3. Kế hoạch doanh thu

Chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Đơn giá bình quân	Thành tiền

2. Kế hoạch chi phí

Chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Đơn giá bình quân	Thành tiền

3. Tính khả thi của phương án

TT	Chỉ tiêu	Giá trị (Triệu đồng)
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Lợi nhuận	

Ghi chú: Tùy theo tính chất, đặc điểm của từng khách hàng, lĩnh vực hoạt động đưa nội dung kế hoạch doanh thu, chi phí và các bảng biểu khác phù hợp với Phương án sử dụng vốn của khách hàng.

PHỤ LỤC 02
THÔNG TIN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Doanh thu dự án

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 1	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
1						
2						
...						

2. Chi phí hoạt động dự án

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chi phí	Năm 1	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
1						
2						
...						

3. Dòng tiền dự án

Đơn vị: Triệu đồng

TT	KHOẢN MỤC	NĂM HOẠT ĐỘNG					
		0	1	2	3	4	5
1	**Dòng tiền vào**						
	- Doanh thu						
	Tổng ngân lưu vào						
2	**Dòng tiền ra**						
	- Chi phí đầu tư						
	- Chi phí hoạt động						
	Tổng ngân lưu ra						
3	**Ngân lưu ròng**						
	NPV^{TIP}						
	IRR^{TIP}						
	Dòng tiền chiết khấu						
	Dòng tiền chiết khấu lũy kế						
	Thời gian hoàn vốn không chiết khấu						
	Thời gian hoàn vốn có Chiết khấu						

4. Kế hoạch trả nợ

Đơn vị: Triệu đồng

	Năm 1	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
Nguồn trả nợ gốc					
Khấu hao cơ bản					
Lợi nhuận sau thuế					
...					
Cân đối trả nợ					

	Năm 1	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
Dư nợ đầu kỳ					
Gốc					
Lãi vay					
Dư nợ cuối kỳ					
Tổng trả nợ					
Gốc					
Lãi vay					

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC HỒ SƠ

TT	Hồ sơ, tài liệu	Số văn bản	Ngày văn bản	Hình thức
I	**Hồ sơ phê duyệt**			
1	Báo cáo thẩm định lại			Bản gốc
2	Các báo cáo giải trình, tờ trình (nếu có)			Bản gốc/Bản chính
3	Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (trường hợp phải thông qua Hội đồng tín dụng)			Bản gốc/bản chính
4	Tờ trình của TGĐ (đối với khoản vay thuộc thẩm quyền của HĐTV)			Bản gốc/bản chính
5	Nghị quyết của HĐTV về phê duyệt khoản vay			Bản chính
6	Thông báo phê duyệt khoản vay vượt thẩm quyền			Bản chính
7	Biên bản kiểm tra của nơi phê duyệt vượt thẩm quyền			Bản gốc/bản chính
8	Hồ sơ, tài liệu khác (nếu có).			Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản bản sao y
II	**Hồ sơ vay vốn**			
1	Báo cáo đề xuất cho vay; Báo cáo thẩm định lại (nếu có)			Bản gốc/bản chính
2	Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng			Bản chính
3	Tờ trình phê duyệt khoản vay vượt thẩm quyền			Bản gốc/bản chính
4	Phiếu xếp hạng tín dụng nội bộ (nếu có)			Bản chính
5	Thông tin CIC (Khách hàng, người có liên quan (nếu cần thiết, tài sản bảo đảm (nếu có)).			Bản do CIC cung cấp
6	Phương án sử dụng vốn của khách hàng			Bản chính
7	Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền (Biên bản họp, Nghị quyết…) của khách hàng/bên bảo đảm phê duyệt về việc vay vốn, sử dụng các dịch vụ và thực hiện các biện pháp bảo đảm tại Agribank			Bản chính
8	Các tài liệu liên quan đến phương án sử dụng vốn của khách hàng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có); Kế hoạch tài chính (nếu có); Hợp đồng kinh tế đầu vào, đầu ra...			Bản chính/Bản sao y

9	Hồ sơ, tài liệu khác (nếu có)			Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản sao y
III	**Hồ sơ kinh tế**			
1	Báo cáo tài chính năm			Bản chính /Bản sao y
2	Báo cáo tình hình tài chính quý			Bản chính
3	Bảng kê chi tiết các khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho, các tài khoản khác			Bản chính
4	Hồ sơ, tài liệu khác liên quan đến tình hình tài chính (nếu có)			Bản chính/Bản sao y
IV	**Hồ sơ pháp lý**			
1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư /Giấy phép đầu tư, chứng nhận đầu tư			Bản chứng thực
2	Giấy phép/Giấy chứng nhận đủ điều kiện/chứng chỉ hành nghề đối với các ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.			Bản chứng thực
3	Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (*trừ trường hợp MST đã được ghi trên ĐKKD*).			Bản chứng thực
4	Điều lệ tổ chức và hoạt động của khách hàng hoặc các hình thức văn bản pháp lý tương đương khác.			Bản chứng thực /Bản sao y
5	Nghị quyết/Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch, Tổng giám đốc/Giám đốc hoặc Văn bản cử người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ tổ chức hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.			Bản chính/Bản sao y
6	Quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán của khách hàng.			Bản chính/bản sao y
7	Quyết định giao vốn(DNNN)/ Giấy chứng nhận góp vốn/Biên bản góp vốn.			Bản sao y
8	Danh sách thành viên góp vốn/ cổ đông; danh sách thành viên quản lý (quản trị) điều hành pháp nhân.			Bản sao y
9	Phiếu thông tin về người có liên quan của khách hàng (chỉ áp dụng khi trong phương án sử dụng vốn vay của khách hàng không có kê khai về người có liên quan).			Bản chính
10	Chứng minh thư/ Thẻ căn cước/Hộ chiếu còn hiệu lực của Người đại diện theo pháp luật, hoặc người đại diện vay vốn (đại diện theo ủy quyền).			Bản sao y
11	Văn bản ủy quyền hợp pháp của người đại diện theo pháp luật cho người đại diện ký kết các Hợp đồng tín dụng và các văn kiện tín dụng, hợp đồng bảo đảm cấp tín dụng với Ngân hàng…(nếu có).			Bản chính/ bản chứng thực

12	Hồ sơ, tài liệu khác (nếu có).			Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản sao y
V	**Hồ sơ tài sản bảo đảm tiền vay (nếu có)**			

PHỤ LỤC 04: HỒ SƠ PHÁP LÝ DỰ ÁN

I				
1	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (nếu có)/Báo cáo nghiên cứu khả thi/Báo cáo đầu tư/Dự án đầu tư. Báo cáo tiến độ đầu tư, tiến độ thanh toán và cơ cấu nguồn vốn tham gia đến thời điểm thẩm định			Bản chứng thực/Bản sao y
2	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (*theo quy định của pháp luật, tùy từng thời kỳ*)			Bản chứng thực/Bản sao y
3	Các văn bản phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền (nếu có)			Bản chứng thực/Bản sao y
4	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền			Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản sao y
5	Dự toán, báo cáo thẩm tra dự toán của bên thứ ba (nếu có)			Bản chứng thực/Bản sao y
6	Báo cáo thẩm tra thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công và các văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền (nếu có)			Bản chứng thực/Bản sao y
7	Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; Thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy và các giấy tờ pháp lý liên quan khác theo quy định của pháp luật			Bản chứng thực/Bản sao y
8	Các tài liệu liên quan đến quản lý rủi ro môi trường (trường hợp phải có theo quy định của pháp luật),			Bản chứng thực/Bản sao y
9	Các văn bản liên quan đến đền bù GPMB, chuẩn bị mặt bằng xây dựng (nếu có)			Bản chứng thực/Bản sao y
10	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/Quyết định giao đất, cho thuê đất, hợp đồng thuê đất/ thuê nhà xưởng thực hiện dự án, giấy tờ chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (*nếu có*)			Bản chứng thực/Bản sao y
11	Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.			Bản chứng thực/Bản sao y
12	Báo cáo khối lượng, giá trị đầu tư hoàn thành, tiến độ triển khai thực hiện dự án (*nếu dự án đang được tiến hành đầu tư*)			Bản chứng thực/Bản sao y
13	Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định của pháp luật			Bản chứng thực/Bản sao y
14	Hồ sơ, tài liệu khác (nếu có)			Bản gốc/Bản chính/Bản chứng thực/Bản sao y

Mẫu số 06/TBPD-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM CHI NHÁNH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... V/v: Phê duyệt cấp tín dụng vượt thẩm quyền đối với	*....., ngày .... tháng .... năm .....*

Kính gửi: Agribank Chi nhánh .....

Căn cứ Quy chế số /QC-HĐTV- TD ngày của Hội đồng thành viên về việc ban hành quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank và các Quy chế sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quy định số ...../QyĐ-NHNo-TD ngày ..../..../..... của Tổng Giám đốc về quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quy định số ..../QĐ-HĐTV-TD ngày .../.../.... của Hội đồng thành viên về việc ban hành thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ.....(Quy định nội bộ của Chi nhánh về phân cấp, ủy quyền quyết định cấp tín dụng trường hợp thuộc thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh...);

Căn cứ Tờ trình số ..... ngày..../..../.... của Giám đốc Agribank Chi nhánh ..... về việc đề nghị phê duyệt cho vay đối với .....;

Căn cứ Báo cáo thẩm định lại ngày ..... của Ban Thẩm định và Phê duyệt tín dụng/Phòng phê duyệt thuộc TTPD/Phòng Khách hàng/Phòng Thẩm định, Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng ngày..... tháng.....năm....(nếu có) về việc đồng ý cấp tín dụng.

Tổng Giám đốc/Trưởng Ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt/Giám đốc Chi nhánh thông báo:

Phê duyệt vượt thẩm quyền quyết định cấp tín dụng của Giám đốc Chi nhánh ..... đối với khách hàng ..... Mã số khách hàng: ..... như sau:

- Tổng mức cấp tín dụng/Số tiền cho vay tối đa:..... đồng (Bằng chữ: .....)
- Phương thức cho vay: .....
- Đồng tiền cho vay: .....
- Đồng tiền trả nợ: .....
- Mục đích sử dụng vốn vay: .....
- Thời gian duy trì hạn mức: .....

- Thời gian cho vay: .....
- Kỳ hạn trả nợ gốc/lãi: .....
- Lãi suất cho vay: .....
- Bảo đảm tiền vay: .....
- Nguồn vốn cho vay: .....
- Các nội dung khác (nếu có): .....

2. Giám đốc Agribank Chi nhánh ..... xem xét cấp tín dụng theo đúng cơ chế tín dụng hiện hành; Thực hiện kiểm tra, giám sát khoản vay theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Agribank cấp trên về quyết định của mình.

3. Ban Thẩm định/Trung tâm phê duyệt /Phòng Khách hàng/Phòng Thẩm định thực hiện quản lý, lưu giữ hồ sơ giám sát khoản vay theo quy định.

TỔNG GIÁM ĐỐC/TRƯỞNG BAN/GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- .....;
- Lưu.....

(Ghi chú: Tùy từng tính chất, đặc điểm khoản vay đơn vị lựa chọn các nội dung thông báo phù hợp nhằm đảm bảo cấp tín dụng hiệu quả, an toàn vốn vay theo đúng quy định của pháp luật và Agribank.)

MS: 07A/HĐTD-PN

(Áp dụng cho vay theo hạn mức tối đa 12 tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

Số: ……-LAV-……

Hôm nay, ngày.....tại trụ sở Agribank Chi nhánh/PGD....., chúng tôi gồm:

BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - CHI NHÁNH .....

- Mã số đăng ký Chi nhánh: 0100686174-..... Điện thoại:.....; Fax: .....
- Địa chỉ Chi nhánh: .....
- Người đại diện là: Ông/Bà: .....

Chức vụ: .....

(Theo Văn bản ủy quyền số ……ngày /...../.... của ..... và Văn bản ủy quyền lại (nếu có) số ..... ngày.../...../.....của Ông/Bà ……, chức vụ: .....)

(Sau đây gọi là "Ngân hàng").

BÊN VAY:.....

- Mã số doanh nghiệp số: ……, đăng ký lần đầu ngày …/……/……, đăng ký lần ..... ngày ……/……/..... do .....cấp.
- Trụ sở đăng ký tại: .....
- Người đại diện là: Ông/Bà: .....

Chức vụ: .....

- Giấy CMND/CCCD số …….. do …….. cấp ngày .....

(Theo Văn bản ủy quyền số …. Ngày …….. của ……., chức vụ .....).

- Tài khoản thanh toán VNĐ số :……..tại .....
- Tài khoản thanh toán ngoại tệ số:..... tại .....

(Sau đây gọi là "Khách hàng").

Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng này với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Giải thích từ ngữ và nguyên tắc giải thích hợp đồng

a) Bên cho vay (Ngân hàng) là Agribank, Chi nhánh và Phòng giao dịch phụ thuộc. Mọi giao dịch phát sinh từ giao kết của người đại diện theo quy định của Ngân hàng đều làm phát sinh quyền và nghĩa vụ với Ngân hàng.

b) Hợp đồng: là Hợp đồng tín dụng và các Giấy nhận nợ, phụ lục Hợp đồng, văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và các văn bản, tài liệu khác có liên quan đến Hợp đồng được thỏa thuận, giao kết giữa Ngân hàng và Khách hàng;

c) Giấy nhận nợ: là văn bản thỏa thuận cho vay do Khách hàng và Ngân hàng cùng lập, ký trên cơ sở Hợp đồng nhằm xác nhận những giao dịch cụ thể và là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng;

d) Thời hạn cho vay: là khoảng thời gian tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay cho đến hết ngày cuối cùng của từng lần giải ngân được ghi trong Giấy nhận nợ; Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn cho vay là ngày lễ hoặc ngày nghỉ hàng tuần thì chuyển sang ngày làm việc tiếp theo;

đ) Khoản nợ: là số tiền vay được Ngân hàng giải ngân cho Khách hàng và ghi trong từng Giấy nhận nợ;

e) Hạn mức cho vay: Ngân hàng xác định và thỏa thuận với Khách hàng một mức dư nợ cho vay tối đa được duy trì trong một khoảng thời hạn nhất định;

g) Hạn mức cấp tín dụng: bao gồm hạn mức cho vay, hạn mức cam kết phát hành dưới hình thức L/C, hạn mức bảo lãnh, hạn mức tín dụng dự phòng, chiết khấu và các hình thức cấp tín dụng khác;

h) Lãi tiền vay: bao gồm lãi trên dư nợ gốc trong hạn, lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 6 Hợp đồng này;

i) Ngân hàng chủ động trích tiền: là việc Ngân hàng chủ động trích tiền trên tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi và các tài khoản khác của Khách hàng và/hoặc đơn vị phụ thuộc của Khách hàng mở tại Ngân hàng để thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có);

k) Thay đổi bất lợi đáng kể: là bất kỳ sự kiện, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc thay đổi nào mà theo xác định của Ngân hàng có thể ảnh hưởng bất lợi đến: Hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc tài sản của Khách hàng; Khả năng thu hồi nợ của Ngân hàng; Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

l) Văn bản tín dụng: bao gồm và không giới hạn các văn bản sau: Hợp đồng này và các Hợp đồng cụ thể có liên quan đến hợp đồng này (nếu có); Hợp đồng bảo đảm; Phương án sử dụng vốn vay và các tài liệu chứng minh Khách hàng đủ điều kiện vay vốn; Thông báo chuyển nợ quá hạn; Các cam kết đơn phương của khách hàng, bên bảo đảm và các văn bản thỏa thuận khác liên quan và/hoặc vì mục đích của Hợp đồng này;

m) Sự kiện biến động thị trường: là sự kiện, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc sự thay đổi mà theo xác định của Ngân hàng có thể dẫn đến:

(i) Ngân hàng không thể giải ngân khoản vay theo yêu cầu của Khách hàng do không thể giải ngân bằng loại tiền tệ tương ứng với loại tiền tệ của khoản vay hoặc không thể giải ngân khoản vay do việc áp dụng các quy định của luật pháp Việt Nam;

(ii) Mức lãi suất cho vay để giải ngân khoản vay theo tính toán của Ngân hàng vượt quá quy định của luật pháp Việt Nam cho phép;

n) Các từ ngữ khác không được giải thích tại Hợp đồng này mà pháp luật Việt Nam có quy định, được hiểu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Nguyên tắc giải thích hợp đồng

a) Tiêu đề các Điều trong Hợp đồng này chỉ nhằm mục đích thuận tiện cho việc theo dõi Hợp đồng, không ảnh hưởng đến việc giải thích nội dung các Điều trong Hợp đồng;

b) Dẫn chiếu tới bất kỳ văn bản hoặc thỏa thuận nào sẽ bao gồm cả bất kỳ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc gia hạn đối với văn bản hoặc thỏa thuận đó;

c) Dẫn chiếu tới bất kỳ bên nào sẽ được hiểu là dẫn chiếu tới cả bên kế thừa hoặc bên nhận chuyển nhượng hoặc bên nhận chuyển giao được phép của bên đó;

Điều 2. Hạn mức cấp tín dụng, đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ và mục đích vay vốn

1. Hạn mức cấp tín dụng : ..... . Bằng chữ: .....

Hạn mức cấp tín dụng trên bao gồm: Hạn mức cho vay và mở L/C thanh toán bằng vốn vay....., Hạn mức bảo lãnh .....

Khách hàng sử dụng hạn mức bảo lãnh, mở L/C theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và Khách hàng tại các Hợp đồng, Văn bản tín dụng cụ thể. Tại hợp đồng này hai bên thỏa thuận chi tiết việc cho vay và cho vay thanh toán L/C.

Tổng dư nợ..... (Bằng chữ:.....) đến ngày ..... theo Hợp đồng tín dụng số .....ngày.... /...../.....được chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng này *(nếu có)*.

2. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ: .....

3. Mục đích sử dụng vốn vay .....

Điều 3. Phương thức cho vay; Thời hạn cho vay; Thời gian duy trì hạn mức tín dụng;

1. Phương thức cho vay: Theo hạn mức.

2. Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể.

3. Thời gian duy trì hạn mức: tối đa .....tháng, kể từ ngày ..... đến ngày .....

4. Khách hàng chỉ được rút vốn vay, phát hành L/C, phát hành bảo lãnh trong thời gian duy trì hạn mức. Khi hết thời gian duy trì hạn mức, tùy vào tình hình thực tế,

nhu cầu, khả năng của mỗi bên thì hai bên có thể thỏa thuận việc cấp hạn mức mới cho kỳ tiếp theo.

Trường hợp thời gian duy trì hạn mức đã hết, Khách hàng không được cấp lại hạn mức hoặc được cấp hạn mức thấp hơn, Ngân hàng có thể xem xét giải ngân cho vay để thanh toán L/C đến hạn thanh toán được bảo đảm nguồn vốn thanh toán bằng vốn vay trong hạn mức đã cấp.

Điều 4. Lãi suất cho vay và phí liên quan tới khoản vay

1. Lãi suất cho vay:

a) Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: .....

b) Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc bị quá hạn: .....

c) Lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: .....

2. Phí liên quan đến khoản vay: .....

Điều 5. Giải ngân vốn cho vay và sử dụng phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay

1. Điều kiện giải ngân vốn cho vay: Ngân hàng đồng ý giải ngân vốn cho vay sau khi Khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện dưới đây:

a) Số tiền đề nghị Ngân hàng giải ngân vốn vay không vượt quá hạn mức cho vay quy định tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng này và trong thời gian duy trì hạn mức quy định tại khoản 3 Điều 3 Hợp đồng này;

b) Cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ, tài liệu, văn bản liên quan đến mục đích sử dụng vốn vay với số lượng, nội dung và hình thức đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng;

c) Hoàn thành thủ tục về bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng; Chấp hành đầy đủ thỏa thuận về tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của Ngân hàng.

d) Không có bất kỳ Sự kiện vi phạm nào theo quy định tại Hợp đồng này, Sự kiện biến động thị trường nào theo quy định tại Hợp đồng này;

đ) Các điều kiện trước khi giải ngân (nếu có): .....

e) Các điều kiện khác (nếu có): .....

2. Hồ sơ đề nghị giải ngân vốn cho vay:

Mỗi lần đề nghị giải ngân vốn cho vay, Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ đề nghị giải ngân có nội dung, hình thức, số lượng đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng, bao gồm nhưng không giới hạn như sau:

a) Bản gốc Giấy nhận nợ;

b) Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay;

c) Các hồ sơ, tài liệu khác theo yêu cầu của Ngân hàng.

3. Giải ngân vốn cho vay để thanh toán theo thư tín dụng (L/C)

Trường hợp Ngân hàng giải ngân vốn cho vay để thanh toán L/C có nguồn thanh toán từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng này, Khách hàng nhận nợ số tiền vay thực tế Ngân hàng đã giải ngân để thanh toán theo L/C với thời hạn, lãi suất và các nội dung khác theo thông báo của Ngân hàng và văn bản tín dụng khác có liên quan.

4. Nhận nợ bắt buộc đối với bảo lãnh, cam kết phát hành dưới hình thức L/C

a) Trường hợp Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thanh toán L/C thay cho Khách hàng thì Khách hàng có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền mà Ngân hàng đã trả thay với thời hạn, lãi suất và các nội dung khác theo thông báo của Ngân hàng. Khách hàng phải thực hiện các thủ tục để nhận nợ bắt buộc theo yêu cầu của Ngân hàng.

b) Hồ sơ nhận nợ bắt buộc gồm:

(i) Bản gốc Giấy nhận nợ;

(ii) Các hồ sơ, tài liệu khác chứng minh việc Khách hàng đã vi phạm nghĩa vụ được bảo lãnh (đối với bảo lãnh);

(iii) Các hồ sơ, tài liệu chứng minh việc Khách hàng phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán L/C theo cam kết phát hành: yêu cầu thanh toán của Ngân hàng thụ hưởng L/C, Hối phiếu của ngân hàng thụ hưởng L/C, điện chấp nhận thanh toán của Ngân hàng .... (đối với nhận nợ thanh toán L/C).

c) Trường hợp Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thanh toán L/C theo cam kết phát hành mà không nhận được các tài liệu, hồ sơ quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì Khách hàng chấp thuận việc Ngân hàng được sử dụng văn bản Thông báo nhận nợ bắt buộc để ghi nợ cho Khách hàng. Thông báo này có giá trị như Giấy nhận nợ.

5. Phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay: Ngân hàng giải ngân vốn cho vay cho Khách hàng bằng tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do Khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 6. Trả nợ gốc, lãi tiền vay, trả nợ trước hạn, phí liên quan tới khoản vay, quản lý nguồn thu, hàng tồn kho và thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay

1. Trả nợ gốc: Khách hàng phải trả nợ gốc cho Ngân hàng chậm nhất vào ngày đến hạn trả nợ ghi trên Giấy nhận nợ hoặc thời điểm khác theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải là ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

2. Trả lãi tiền vay

a) Trả lãi tiền vay trên dư nợ gốc trong hạn: Khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn cho Ngân hàng chậm nhất vào ngày đến hạn trả nợ lãi đã thỏa thuận tại Hợp đồng/Giấy nhận nợ. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải là ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

(i) Tiền lãi trên dư nợ gốc trong hạn bằng (=) số dư nợ gốc trong hạn nhân (x) số ngày dư nợ trong hạn nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

(ii) Thời hạn tính lãi được xác định từ ngày giải ngân đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết Khoản nợ (tính ngày đầu bỏ ngày cuối của thời hạn tính lãi) và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối ngày trong thời hạn tính lãi.

b) Trả lãi tiền vay trên dư nợ gốc bị quá hạn: Khi đến hạn thanh toán mà Khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ thì phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn theo lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này;

(i) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn bằng (=) dư nợ gốc bị quá hạn nhân (x) số ngày quá hạn nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn chia (:) 365 ngày;

(ii) Dư nợ gốc bị quá hạn bao gồm: dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn theo quy định tại Điều 7 Hợp đồng này và không được Ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ; Số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ khi Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Hợp đồng này;

c) Trả lãi chậm trả: Khi đến hạn trả lãi mà Khách hàng không trả đúng hạn thì phải trả lãi chậm trả tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 của Hợp đồng này;

Tiền lãi chậm trả bằng (=) số tiền lãi trong hạn phải trả nhưng chưa trả nhân (x) lãi suất chậm trả (...%/năm) nhân (x) số ngày chậm trả chia (:) cho 365 ngày.

d) Trường hợp Khách hàng trả toàn bộ dư nợ gốc cho Ngân hàng thì Khách hàng phải trả lãi tiền vay cùng ngày với ngày Khách hàng trả toàn bộ dư nợ gốc.

3. Trả nợ trước hạn

a) Khách hàng chỉ được trả một phần hoặc toàn bộ khoản nợ trước hạn nếu được Ngân hàng đồng ý và phải trả phí trả nợ trước hạn;

b) Khách hàng phải trả nợ trước hạn và không phải trả phí trả nợ trước hạn khi Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Hợp đồng này;

c) Trường hợp Khách hàng trả trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của các Khoản nợ theo Hợp đồng này thì lãi tiền vay của (các) Khoản nợ mà Khách hàng trả nợ trước hạn cũng đến hạn cùng ngày với ngày Khách hàng trả nợ gốc trước hạn; Khách hàng phải trả lãi tiền vay cùng ngày với ngày Khách hàng trả nợ gốc trước hạn.

4. Trả các loại phí:

a) Trường hợp có phát sinh các loại phí có liên quan đến (các) Khoản nợ, Khách hàng đồng ý trả ngay cho Ngân hàng các loại phí phát sinh theo biểu phí do Ngân hàng

công bố tại thời điểm ký Hợp đồng này hoặc tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ có liên quan đến (các) khoản nợ làm phát sinh các loại phí, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

b) Trường hợp Khách hàng trả nợ trước hạn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì phải chịu phí trả nợ trước hạn, mức phí Khách hàng phải trả được xác định theo cách tính sau:

Số tiền phí trả nợ trước hạn bằng (=) số tiền trả nợ trước hạn nhân (x) tỷ lệ phí.

c) Khách hàng có nghĩa vụ trả các khoản phí, lệ phí để thực hiện các thủ tục công chứng/chứng thực /xác nhận, đăng ký giao dịch bảo đảm, định giá/thẩm định giá tài sản bảo đảm và các loại phí, lệ phí khác (nếu có) phát sinh ở thời điểm hiện tại và trong tương lai liên quan đến việc cho vay theo Hợp đồng này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp Ngân hàng trả thay cho Khách hàng các khoản phí, lệ phí này thì Khách hàng phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền Ngân hàng đã tạm ứng trả thay Khách hàng.

5. Đồng tiền thanh toán

a) Đồng tiền trả nợ gốc và lãi tiền vay là đồng tiền Khách hàng đã nhận nợ tại Ngân hàng. Đồng tiền trả các loại phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) quy định tại Hợp đồng này là đồng Việt Nam;

b) Trường hợp đồng tiền cho vay là ngoại tệ mà Khách hàng có thể trả nợ gốc và lãi tiền vay bằng đồng tiền khác thì việc trả nợ đó phải phù hợp quy định của Ngân hàng tại thời điểm Khách hàng trả nợ gốc và lãi tiền vay và quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

c) Trường hợp Ngân hàng chủ động trích tiền để thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này mà đồng tiền trong tài khoản được Ngân hàng chủ động trích tiền khác với đồng tiền Khách hàng phải trả theo quy định tại Hợp đồng này thì Ngân hàng được quyền quy đổi số tiền đó theo tỷ giá do Ngân hàng quyết định tại thời điểm quy đổi và trừ phí quy đổi tiền tệ theo quy định của Ngân hàng.

6. Quản lý nguồn trả nợ: doanh thu từ hoạt động kinh doanh và nguồn thu khác phải được chuyển vào tài khoản thanh toán của Khách hàng mở tại Ngân hàng để Ngân hàng quản lý nguồn tiền trả nợ, tối thiểu .....

7. Quản lý hàng tồn kho: .....

8. Thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay

a) Khi đến hạn trả nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này thì thực hiện như sau:

(i) Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng chủ động trích tiền trên tài khoản (các tài khoản) thanh toán của Khách hàng mở tại Ngân hàng theo quy định tại Hợp đồng này;

(ii) Trường hợp tài khoản được Ngân hàng chủ động trích tiền không có tiền hoặc không đủ tiền để trả nợ gốc, lãi tiền vay, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có),

Khách hàng phải nộp ngay tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Khách hàng mở tại Ngân hàng và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do Ngân hàng chỉ định để Ngân hàng thu nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có);

b) Trường hợp có một hoặc một số khoản nợ (giấy nhận nợ) bị quá hạn, Ngân hàng thu nợ theo thứ tự sau: nợ gốc quá hạn, nợ lãi trên nợ gốc quá hạn, nợ gốc đến hạn, nợ lãi trên nợ gốc đến hạn và phí.

c) Ngân hàng thu nợ đối với Khoản vay bị quá hạn theo thứ tự sau: Dư nợ gốc bị quá hạn; Nợ gốc đến hạn; lãi tiền vay trên dư nợ gốc bị quá hạn; lãi tiền vay trên dư nợ gốc trong hạn; Lãi chậm trả; phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).\

d) Trường hợp có thỏa thuận khác thì thực hiện theo thỏa thuận đó.

Điều 7. Cơ cấu nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và có nhu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, theo đề nghị của Khách hàng tại phương án cơ cấu nợ, Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng và quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

2. Chuyển nợ quá hạn: Đến kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trong Hợp đồng này (không phụ thuộc vào việc Khách hàng có nhận được Thông báo chuyển nợ quá hạn hay không), nếu Khách hàng không trả nợ và không được Ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Khách hàng phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này đối với dư nợ gốc bị quá hạn đó.

Điều 8. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

1. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm tại (các) Hợp đồng bảo đảm cụ thể như sau:

(i) Thế chấp tài sản là ..... theo hợp đồng thế chấp số.....ký ngày ..... giữa Ngân hàng và Bên thế chấp là .....

(ii) Cầm cố tài sản là ..... theo hợp đồng cầm cố số.....ký ngày ..... giữa Ngân hàng và Bên cầm cố là .....

(iii) Bảo lãnh của ..... theo hợp đồng bảo lãnh số ..... ký ngày ..... giữa Ngân hàng và Bên bảo lãnh là .....

Chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Ngân hàng và Khách hàng hoặc Bên bảo đảm.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng còn được bảo đảm theo (các) Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết trước hoặc sau thời điểm giao kết Hợp đồng này.

Điều 9. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến khoản vay

1. Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng thông tin, tài liệu

a) Bộ hồ sơ vay vốn theo quy định của Ngân hàng;

b) Báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh việc sử dụng vốn vay theo yêu cầu của Ngân hàng;

c) Báo cáo tài chính nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc báo cáo tài chính đã kiểm toán đối với trường hợp khách hàng phải lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật;

d) Định kỳ hoặc khi được yêu cầu: Cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Khách hàng, thông tin, tài liệu chứng minh năng lực tài chính của bên bảo lãnh theo các Hợp đồng bảo lãnh;

đ) Thông báo bằng văn bản và cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho Ngân hàng khi Khách hàng phát sinh một trong các trường hợp sau:

(i) Chuẩn bị thực hiện ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản, chỉ định người quản lý tài sản, chia/tách/sáp nhập/hợp nhất/cổ phần hóa/chuyển đổi hình thức pháp lý khác hoặc sự kiện có tính chất tương tự;

(ii) Đổi tên; sửa đổi, bổ sung điều lệ; thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Khách hàng. Trường hợp Khách hàng không thông báo thay đổi địa chỉ với Ngân hàng thì địa chỉ nhận văn bản của khách hàng khi Ngân hàng hoặc các cơ quan có thẩm quyền tống đạt văn bản là địa chỉ mà Khách hàng đã cung cấp cho Ngân hàng trong Hợp đồng này

(iii) Thay đổi về tài sản bảo đảm và hình thức pháp lý của bên bảo đảm hoặc bên bảo lãnh có liên quan (nếu có);

(iv) Xảy ra bất kỳ Thay đổi bất lợi đáng kể, Sự kiện vi phạm nào và các biện pháp mà Khách hàng đang thực hiện để khắc phục các sự kiện này;

2. Ngân hàng cung cấp cho Khách hàng thông tin, tài liệu

a) Thông tin về lãi suất cho vay, nguyên tắc và các yếu tố xác định, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh;

b) Lý do từ chối yêu cầu rút vốn khi Khách hàng không còn đáp ứng đủ điều kiện vay vốn hoặc theo yêu cầu;

c) Thông báo chuyển nợ quá hạn, xử lý tài sản bảo đảm;

3. Cung cấp thông tin, tài liệu cho Bên thứ ba:

Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được cung cấp mọi thông tin, tài liệu liên quan đến Khách hàng, bên bảo đảm theo các Văn bản tín dụng mà Ngân hàng đang lưu giữ cho công ty con, chi nhánh/đơn vị trong cùng hệ thống của Ngân hàng, luật sư, nhà tư

vấn, nhà đại diện, đại lý, nhà cung cấp, tổ chức kiểm toán cho Ngân hàng, bên nhận chuyển nhượng (hoặc có khả năng sẽ nhận chuyển nhượng) khoản vay theo các Văn bản tín dụng, tổ chức và/hoặc cá nhân được Ngân hàng ủy thác xử lý nợ, Trung tâm thông tin tín dụng (CIC), các Công ty thông tin tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

4. Hình thức cung cấp thông tin: Nhận trực tiếp, qua bưu điện, fax, tin nhắn qua Zalo, SMS qua điện thoại ……., email.....

5. Hiệu lực của thông tin, tài liệu: Mọi thông tin, tài liệu sẽ có hiệu lực vào ngày làm việc tiếp theo của ngày nhận được thông tin, tài liệu.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

1. Quyền của Khách hàng

a) Được nhận đầy đủ tiền vay theo các điều kiện quy định tại Hợp đồng này;

b) Từ chối các yêu cầu của Ngân hàng không đúng với thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm Hợp đồng này theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu Ngân hàng thông báo lý do không tiếp tục cho vay;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng

a) Cung cấp cho Ngân hàng thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay, phí đúng thời hạn đã thỏa thuận với Ngân hàng;

c) Chấp hành các yêu cầu kiểm tra, giám sát của Ngân hàng về sử dụng vốn vay và trả nợ, tình hình tài sản bảo đảm, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Khách hàng;

d) Bàn giao tài sản và phối hợp với Ngân hàng để xử lý tài sản bảo đảm khi có căn cứ xử lý theo Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và quy định của pháp luật;

đ) Có trách nhiệm tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc, lãi, các nghĩa vụ tài chính khác với Ngân hàng và bổ sung các biện pháp bảo đảm nếu sau khi áp dụng biện pháp xử lý nợ mà Khách hàng vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ;

e) Không được dùng tài sản hình thành từ vốn vay của Ngân hàng để tặng cho, bảo đảm cho các nghĩa vụ khác của Khách hàng và của bên thứ 3 tại các tổ chức tín dụng khác (trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản);

g) Mua và duy trì bảo hiểm đối với tài sản, tài sản bảo đảm theo yêu cầu của Ngân hàng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

h) Thực hiện đầy đủ các thỏa thuận, cam kết khác nêu trong Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Quyền của Ngân hàng

a) Yêu cầu Khách hàng cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu và các thông tin khác trước, trong và sau khi cho vay;

b) Từ chối các yêu cầu của Khách hàng không đúng quy định của pháp luật, quy định cho vay của Ngân hàng và thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Từ chối tiếp tục giải ngân vốn cho vay, từng lần cho vay cụ thể nếu Khách hàng không đáp ứng được yêu cầu, điều kiện vay vốn, điều kiện rút vốn vay hoặc Ngân hàng bị hạn chế về nguồn vốn do Sự kiện biến động thị trường;

d) Kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay, trả nợ của Khách hàng;

đ) Tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật;

e) Khi đến hạn mà Khách hàng không trả được nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu bất cứ Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm nào thực hiện nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo đảm đã giao kết với Ngân hàng, có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để xử lý nợ, thu giữ tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm, quy định của pháp luật hoặc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để thu hồi nợ và/hoặc khởi kiện, tố cáo theo quy định của pháp luật;

g) Được quyền bán một phần hoặc toàn bộ khoản vay của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và các văn bản có liên quan; Miễn, giảm lãi tiền vay, phí, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khoanh nợ, xoá nợ theo quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và của Ngân hàng và thông báo cho Khách hàng;

h) Vào ngày đến hạn thanh toán, Ngân hàng được chủ động bù trừ nghĩa vụ thông qua việc trích tiền từ bất kỳ tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi của khách hàng ký kết với Ngân hàng, bất kỳ giấy tờ có giá nào do Ngân hàng phát hành thuộc sở hữu của Khách hàng, bất kỳ khoản tiền, quyền và quyền lợi đối với bất kỳ tài sản nào khác của Khách hàng đang được Ngân hàng lưu giữ, quản lý, kiểm soát. Sau khi thực hiện xong việc bù trừ nghĩa vụ của Khách hàng, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng biết;

i) Yêu cầu Khách hàng thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục Sự kiện vi phạm, Thay đổi bất lợi đáng kể;

k) Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Ngân hàng

a) Cung cấp thông tin, tài liệu cho khách hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

b) Thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

c) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 12. Sự kiện vi phạm, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, xử lý nợ

1. Sự kiện vi phạm: Bất kỳ sự kiện nào sau đây sẽ được coi là sự kiện vi phạm

a) Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo các Văn bản tín dụng;

b) Khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích;

c) Khách hàng xảy ra bất kỳ một Thay đổi bất lợi đáng kể nào;

d) Tài sản đảm bảo phát sinh tranh chấp, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê biên, tịch thu, tạm giữ theo quy định của pháp luật hoặc xảy ra các sự kiện pháp lý khác đe dọa làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm tại Hợp đồng này; Giá trị tài sản bảo đảm bị giảm vì bất kỳ lý do nào và không còn đủ giá trị để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả nợ vay mà Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm không bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng quy định tại các Văn bản tín dụng;

đ) Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm bị phá sản, giải thể hoặc theo ý kiến của Ngân hàng không còn khả năng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ mà Khách hàng không có Bên bảo lãnh hoặc biện pháp bảo đảm khác thay thế;

e) Khách hàng không mua bảo hiểm theo yêu cầu của Ngân hàng;

g) Ngân hàng có cơ sở xác định bất kỳ thông tin, cam kết, cam đoan nào do Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh đưa ra trong các Văn bản tín dụng là không chính xác, không trung thực và không hợp lý;

h) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ bất kỳ nghĩa vụ, cam kết đã thỏa thuận với Ngân hàng trong các Văn bản tín dụng;

i) Khách hàng được Tòa án có thẩm quyền thụ lý, giải quyết theo thủ tục phá sản, ngừng hoạt động hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải thể theo quy định của pháp luật;

k) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh bị Tòa án hoặc Trọng tài có thẩm quyền ra phán quyết mà Ngân hàng có cơ sở xác định phán quyết này có khả năng dẫn đến Thay đổi bất lợi đáng kể;

l) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh vi phạm bất kỳ thỏa thuận nào quy định tại các Văn bản tín dụng hoặc thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên;

m) Bất kỳ hành vi nào dẫn tới tài sản hình thành từ vốn vay hoặc tiền đã trả nợ Ngân hàng bị phong tỏa, tịch thu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

n) Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc các trường hợp khác theo đánh giá của Ngân hàng có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Khách hàng;

o) Khách hàng không tuân thủ cam kết quản lý nguồn trả nợ theo quy định tại Khoản 6 Điều 6 Hợp đồng này (*nếu có thỏa thuận*).

2. Chấm dứt cho vay và thu hồi nợ trước hạn

a) Khi xảy ra một, một số hoặc tất cả Sự kiện vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này Ngân hàng được quyền xem xét chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn một phần hoặc toàn bộ Khoản vay và thông báo cho khách hàng bằng văn bản.

b) Khách hàng phải trả số nợ gốc bị thu hồi trước hạn và tiền lãi, phí theo thông báo bằng văn bản của Ngân hàng tại điểm a khoản này. Trường hợp Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc bị thu hồi trước hạn thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ trước hạn và áp dụng lãi suất đối với nợ gốc bị quá hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này.

3. Xử lý nợ vay

Khi xảy ra bất kỳ Sự kiện vi phạm nào quy định tại Hợp đồng này, Ngân hàng được chủ động áp dụng một, một số hoặc tất cả biện pháp dưới đây để xử lý nợ vay:

a) Chủ động trích tiền hoặc yêu cầu Khách hàng trả nợ gốc, lãi tiền vay và tất cả các nghĩa vụ khác phát sinh theo các Văn bản tín dụng;

b) Yêu cầu Khách hàng bổ sung tài sản bảo đảm để bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh theo các Văn bản tín dụng;

c) Yêu cầu Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật;

d) Xử lý bất kỳ tài sản bảo đảm nào theo Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay có liên quan theo Hợp đồng này và quy định của pháp luật;

đ) Khởi kiện hoặc đề nghị Tòa án mở thủ tục phá sản đối với Khách hàng theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện các biện pháp thu hồi nợ khác phù hợp với quy định của pháp luật;

g) Khách hàng phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh khi Ngân hàng áp dụng các biện pháp xử lý nợ vay để thu hồi nợ.

Điều 13. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại

1. Phạt vi phạm

a) Ngân hàng và Khách hàng đồng ý trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bất kỳ bên nào có hành vi vi phạm Hợp đồng này thì phải chịu khoản tiền phạt bằng .....%/số tiền vi phạm;

b) Việc phạt vi phạm quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp Khách hàng không trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng hạn và phải trả lãi trên nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả quy định tại Hợp đồng này.

2. Bồi thường thiệt hại

Bất kỳ bên nào (Ngân hàng và Khách hàng) có hành vi vi phạm Hợp đồng này gây thiệt hại cho bên kia thì ngoài việc chịu phạt vi phạm theo khoản 1 Điều này còn phải bồi thường toàn bộ các chi phí và thiệt hại phát sinh theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa các bên. Trong trường hợp không thương lượng được, các bên thống nhất giải quyết tranh chấp bằng hình thức trọng tài tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) hoặc Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Cam kết của các Bên

1. Cam kết của Khách hàng

a) Trong tất cả các nghĩa vụ của khách hàng thì nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) của Khách hàng theo các Văn bản tín dụng có thứ tự ưu tiên trả nợ thứ nhất, trừ các nghĩa vụ bắt buộc ưu tiên thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Các thông tin, tài liệu cung cấp cho Ngân hàng là chính xác, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động của Khách hàng;

c) Không có bất kỳ thủ tục nội bộ hoặc thủ tục pháp lý nào liên quan đến việc tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản.

d) Đã được Ngân hàng cung cấp đầy đủ các thông tin về: thẩm quyền, lãi suất cho vay; lãi suất áp dụng đối với nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; phương pháp tính lãi tiền vay; loại phí và mức phí áp dụng đối với khoản vay; các thông tin khác có liên quan đến toàn bộ nội dung Hợp đồng này;

đ) Tỷ lệ vốn đối ứng tham gia phương án sử dụng vốn tối thiểu là .....% tổng nhu cầu vốn;

e) Các cam kết khác: .....

2. Cam kết của Ngân hàng: Đã hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nội bộ để được phép ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

Điều 16. Các thỏa thuận khác

1. Chuyển giao quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ, chuyển giao nghĩa vụ

a) Ngân hàng được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Ngân hàng phát sinh theo các Văn bản tín dụng cho tổ chức, cá

nhân khác theo quy định của pháp luật. Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng, Ngân hàng có nghĩa vụ thông báo cho Khách hàng biết;

b) Khách hàng không được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Khách hàng phát sinh theo các Văn bản tín dụng, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý trước bằng văn bản. Mọi trường hợp chuyển giao, chuyển nhượng khi chưa có chấp thuận của Ngân hàng đều là trái luật và không có giá trị pháp lý.

2. Không từ bỏ quyền: Việc Ngân hàng không thực hiện hoặc chậm thực hiện bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này không được coi là từ bỏ các quyền đó.

3. Bằng chứng về nghĩa vụ nợ: Ngân hàng duy trì hệ thống sổ sách và/hoặc máy tính để hạch toán Khoản nợ của Khách hàng tại từng thời điểm phù hợp với quy định tại Hợp đồng này. Khách hàng chấp nhận nội dung của các bút toán trong sổ sách, chương trình hạch toán của Ngân hàng thể hiện nghĩa vụ trả nợ của Khách hàng, trừ trường hợp Khách hàng chứng minh được các bút toán đó bị sai.

4. Khôi phục nghĩa vụ nợ: Trường hợp các khoản nợ gốc, lãi, phí (nếu có) của Khách hàng được thanh toán bằng các khoản tiền có nguồn gốc do vi phạm pháp luật mà có, hoặc là vật chứng của vụ án hình sự hoặc do nguyên nhân khác dẫn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu phong tỏa, thu hồi (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đã tất toán, tài sản bảo đảm đã giải chấp) thì Khách hàng chịu trách nhiệm bồi hoàn cho Ngân hàng toàn bộ số tiền đó. Hợp đồng tín dụng đã ký và hồ sơ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp là bằng chứng pháp lý để Ngân hàng tiếp tục ghi nợ cho Khách hàng.

5. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và phải được đại diện hợp pháp của các bên ký, đóng dấu.

6. Hiệu lực từng phần: Từng điều khoản của Hợp đồng này có hiệu lực riêng biệt và độc lập nhau. Nếu có bất kỳ điều khoản nào vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo quy định của pháp luật, thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành của các điều khoản còn lại của Hợp đồng này không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.

7. Thỏa thuận khác .....

Điều 17. Hiệu lực Hợp đồng

1. Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo là một thể thống nhất, xác lập toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các bên.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày .....cho đến sau khi hết Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ theo Hợp đồng này. Các bên thống nhất Hợp đồng này được khôi phục lại thời hạn hiệu lực mà không gián đoạn trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 16 Hợp đồng này.

3. Hợp đồng này được lập thành [.....] bản gốc có giá trị pháp lý ngang nhau. Ngân hàng giữ [.....] bản và Khách hàng giữ [.....] bản.

Hai bên đã đọc kỹ, hiểu rõ đầy đủ các điều khoản, điều kiện và hoàn toàn tự nguyện đồng ý tham gia ký kết, thực hiện Hợp đồng này và Văn bản tín dụng có liên quan

Để ghi nhận các thỏa thuận trong Hợp đồng này, đại diện hợp pháp của Khách hàng và Ngân hàng cùng ký Hợp đồng này làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG *(Ký tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG** *(Ký tên, đóng dấu)*

MS: 07B/HĐTD-PN

(Áp dụng cho vay từng lần ngắn hạn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

Số .....-*LAV*-.....

Hôm nay, ngày.....,tại trụ sở Agribank Chi nhánh/PGD....., chúng tôi gồm:

BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

CHI NHÁNH .....

- Mã số đăng ký Chi nhánh: 0100686174-..... Điện thoại:.....; Fax: .....
- Địa chỉ Chi nhánh: .....
- Người đại diện là: Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

(Theo Quyết định số .....ngày /...../.... của ..... và Văn bản ủy quyền lại (nếu có) số ..... ngày.../...../.....của Ông/Bà ....., chức vụ: .....)

(Sau đây gọi là "Ngân hàng").

BÊN VAY: .....

- Mã số doanh nghiệp số: ....., đăng ký lần đầu ngày .../...../....., đăng ký lần ... ngày .../.../..... do ..... cấp.
- Trụ sở đăng ký tại: .....
- Người đại diện là: Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....
- Giấy CMND/CCCD số ..... do ..... cấp ngày.....

(Theo Văn bản ủy quyền số .... Ngày ..... của ....., chức vụ .....hoặc theo Biên bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền của Doanh nghiệp). (nếu có)

- Tài khoản thanh toán VNĐ số :.....tại .....
- Tài khoản thanh toán ngoại tệ số:..... tại .....

(Sau đây gọi là "Khách hàng").

Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng này với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Giải thích từ ngữ và nguyên tắc giải thích hợp đồng

1. Giải thích từ ngữ: Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Bên cho vay (Ngân hàng) là Agribank, Chi nhánh và Phòng giao dịch phụ thuộc. Mọi giao dịch phát sinh từ giao kết của người đại diện theo quy định của Ngân hàng đều làm phát sinh quyền và nghĩa vụ với Ngân hàng.

b) Hợp đồng: là Hợp đồng tín dụng và các Giấy nhận nợ, phụ lục Hợp đồng, văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và các văn bản, tài liệu khác có liên quan đến Hợp đồng được thỏa thuận, giao kết giữa Ngân hàng và Khách hàng;

c) Giấy nhận nợ: là văn bản thỏa thuận cho vay do Khách hàng và Ngân hàng cùng lập, ký trên cơ sở Hợp đồng nhằm xác nhận những giao dịch cụ thể và là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng;

d) Thời hạn cho vay: là khoảng thời gian tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay cho đến hết ngày cuối cùng của từng lần giải ngân được ghi trong Giấy nhận nợ; Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn cho vay là ngày lễ hoặc ngày nghỉ hàng tuần thì chuyển sang ngày làm việc tiếp theo;

đ) Khoản nợ: là số tiền vay được Ngân hàng giải ngân cho Khách hàng và ghi trong từng Giấy nhận nợ;

e) Lãi tiền vay: bao gồm lãi trên dư nợ gốc trong hạn, lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 6 Hợp đồng này;

g) Ngân hàng chủ động trích tiền: là việc Ngân hàng chủ động trích tiền trên tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi và các tài khoản khác của Khách hàng và/hoặc đơn vị phụ thuộc của Khách hàng mở tại Ngân hàng để thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có);

h) Thay đổi bất lợi đáng kể: là bất kỳ sự kiện, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc thay đổi nào mà theo xác định của Ngân hàng có thể ảnh hưởng bất lợi đến: Hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc tài sản của Khách hàng; Khả năng thu hồi nợ của Ngân hàng; Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

i) Văn bản tín dụng: bao gồm và không giới hạn các văn bản sau: Hợp đồng này và các Hợp đồng cụ thể có liên quan đến hợp đồng này (nếu có); Hợp đồng bảo đảm; Phương án sử dụng vốn vay và các tài liệu chứng minh Khách hàng đủ điều kiện vay vốn; Thông báo chuyển nợ quá hạn; Các cam kết đơn phương của khách hàng, bên bảo đảm và các văn bản thỏa thuận khác liên quan và/hoặc vì mục đích của Hợp đồng này;

k) Sự kiện biến động thị trường: là sự kiện, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc sự thay đổi mà theo xác định của Ngân hàng có thể dẫn đến:

(i) Ngân hàng không thể giải ngân khoản vay theo yêu cầu của Khách hàng do không thể giải ngân bằng loại tiền tệ tương ứng với loại tiền tệ của khoản vay hoặc không thể giải ngân khoản vay do việc áp dụng các quy định của luật pháp Việt Nam;

(ii) Mức lãi suất cho vay để giải ngân khoản vay theo tính toán của Ngân hàng vượt quá quy định của luật pháp Việt Nam cho phép;

l) Các từ ngữ khác không được giải thích tại Hợp đồng này mà pháp luật Việt Nam có quy định, được hiểu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Nguyên tắc giải thích hợp đồng

a) Tiêu đề các Điều trong Hợp đồng này chỉ nhằm mục đích thuận tiện cho việc theo dõi Hợp đồng, không ảnh hưởng đến việc giải thích nội dung các Điều trong Hợp đồng;

b) Dẫn chiếu tới bất kỳ văn bản hoặc thỏa thuận nào sẽ bao gồm cả bất kỳ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc gia hạn đối với văn bản hoặc thỏa thuận đó;

c) Dẫn chiếu tới bất kỳ bên nào sẽ được hiểu là dẫn chiếu tới cả bên kế thừa hoặc bên nhận chuyển nhượng hoặc bên nhận chuyển giao được phép của bên đó.

Điều 2. Số tiền cho vay, đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ và mục đích sử dụng vốn vay

1. Số tiền cho vay .....đồng; Bằng chữ: .....

2. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ: .....

3. Mục đích sử dụng vốn vay: .....

Điều 3. Phương thức cho vay; Thời hạn cho vay

1. Phương thức cho vay: Cho vay từng lần.

2. Thời hạn cho vay: …… tháng, kể từ ngày ..../.../.... đến ngày …/ …/….

Điều 4. Lãi suất cho vay và phí liên quan tới khoản vay

1. Lãi suất cho vay:

a) Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: .....

b) Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc bị quá hạn: .....

c) Lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: .....

2. Phí liên quan đến khoản vay: .....

Điều 5. Giải ngân vốn vay

1. Điều kiện giải ngân vốn vay: Ngân hàng giải ngân vốn vay khi Khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện dưới đây:

a) Số tiền đề nghị giải ngân vốn vay không vượt quá số tiền cho vay quy định tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng này;

b) Cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ, tài liệu, văn bản liên quan đến mục đích sử dụng vốn vay với số lượng, nội dung và hình thức đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng;

c) Hợp đồng bảo đảm có liên quan đã được giao kết và đăng ký biện pháp bảo đảm (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng;

d) Không có bất kỳ Sự kiện vi phạm, Sự kiện biến động thị trường nào theo quy định tại Hợp đồng này.

đ) Các điều kiện trước khi giải ngân (nếu có): .....

e) Các điều kiện khác (nếu có).....

2. Hồ sơ đề nghị giải ngân vốn cho vay:

Mỗi lần đề nghị giải ngân vốn cho vay, Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ đề nghị giải ngân có nội dung, hình thức, số lượng đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng, bao gồm:

a) Bản gốc Giấy nhận nợ;

b) Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay;

c) Các hồ sơ, tài liệu khác theo yêu cầu của Ngân hàng.

3. Giải ngân vốn cho vay để thanh toán L/C (nếu có)

Trường hợp Ngân hàng giải ngân vốn cho vay để thanh toán L/C có nguồn thanh toán từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng này, khách hàng đồng ý việc Ngân hàng hạch toán ghi nợ vào tài khoản vay của Khách hàng số tiền Ngân hàng đã giải ngân để thanh toán theo L/C. Trong trường hợp này, Khách hàng nhận nợ vay số tiền thực tế Ngân hàng đã giải ngân để thanh toán theo L/C với thời hạn, lãi suất và các nội dung khác theo thông báo của Ngân hàng và văn bản tín dụng khác có liên quan.

4. Phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay: Ngân hàng giải ngân vốn cho vay cho Khách hàng bằng tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do Khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 6. Trả nợ gốc, lãi tiền vay, trả nợ trước hạn, phí liên quan tới khoản vay và thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay

a) Trả lãi tiền vay trên dư nợ gốc trong hạn: Khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn cho Ngân hàng chậm nhất vào ngày .....hàng tháng hoặc ngày đến hạn trả nợ lãi đã thỏa thuận tại lịch trả nợ lãi ghi trên Phụ lục hợp đồng được ký kết giữa hai bên *(áp dung loại nào thì ghi loại đó).* Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải là ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

(i) Tiền lãi trên dư nợ gốc trong hạn được tính bằng (=) số dư nợ gốc trong hạn nhân (x) số ngày dư nợ trong hạn nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

(ii) Thời hạn tính lãi được xác định từ ngày giải ngân đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết Khoản nợ hoặc ngày đến hạn tùy vào ngày nào đến trước và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối ngày trong thời hạn tính lãi;

b) Trả lãi tiền vay trên dư nợ gốc bị quá hạn: Khi đến hạn thanh toán mà Khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ thì phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn theo lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này;

(i) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn bằng (=) dư nợ gốc bị quá hạn nhân (x) số ngày quá hạn nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

(ii) Dư nợ gốc bị quá hạn bao gồm: dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn theo quy định tại Điều 7 Hợp đồng này và không được Ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ; Số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ khi Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Hợp đồng này;

c) Trả lãi chậm trả: Khi đến hạn trả lãi mà Khách hàng không trả đúng hạn thì phải trả lãi chậm trả tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 của Hợp đồng này.

Tiền lãi chậm trả bằng (=) (số tiền lãi trong hạn phải trả nhưng chưa trả nhân (x) lãi suất chậm trả (...%/năm) nhân (x) số ngày chậm trả) chia (:) cho 365 ngày.

d) Trường hợp Khách hàng trả toàn bộ dư nợ gốc cho Ngân hàng thì Khách hàng phải trả lãi tiền vay cùng ngày với ngày Khách hàng trả toàn bộ dư nợ gốc.

3. Trả nợ trước hạn

a) Khách hàng chỉ được trả một phần hoặc toàn bộ khoản nợ trước hạn nếu được Ngân hàng đồng ý và phải trả phí trả nợ trước hạn;

b) Khách hàng phải trả nợ trước hạn và không phải trả phí trả nợ trước hạn khi Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Hợp đồng này;

c) Trường hợp Khách hàng trả trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của các Khoản nợ theo Hợp đồng này thì lãi tiền vay của (các) Khoản nợ mà Khách hàng trả nợ trước hạn cũng đến hạn cùng ngày với ngày Khách hàng trả nợ gốc trước hạn; Khách hàng phải trả lãi tiền vay cùng ngày với ngày Khách hàng trả nợ gốc trước hạn.

4. Trả các loại phí

a) Trường hợp có phát sinh các loại phí có liên quan đến (các) Khoản nợ, Khách hàng đồng ý trả ngay cho Ngân hàng các loại phí phát sinh theo biểu phí do Ngân hàng công bố tại thời điểm ký Hợp đồng này hoặc tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ có liên quan đến (các) khoản nợ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

b) Trường hợp Khách hàng trả nợ trước hạn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Hợp đồng này thì phải chịu phí trả nợ trước hạn, mức phí Khách hàng phải trả được xác định theo cách tính sau:

Số tiền phí trả nợ trước hạn bằng (=) số tiền trả nợ trước hạn nhân (x) tỷ lệ phí.

c) Khách hàng có nghĩa vụ trả các khoản phí, lệ phí để thực hiện các thủ tục công chứng/chứng thực/xác nhận, đăng ký giao dịch bảo đảm, định giá/thẩm định giá tài sản bảo đảm và các loại phí, lệ phí khác (nếu có) phát sinh ở thời điểm hiện tại và trong tương lai liên quan đến việc cho vay theo Hợp đồng này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp Ngân hàng trả thay cho Khách hàng các khoản phí, lệ phí này thì Khách hàng phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền Ngân hàng đã tạm ứng trả thay Khách hàng.

5. Đồng tiền thanh toán

a) Đồng tiền trả nợ gốc và lãi tiền vay là đồng tiền Khách hàng đã nhận nợ tại Ngân hàng. Đồng tiền trả các loại phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) quy định tại Hợp đồng này là đồng Việt Nam;

b) Trường hợp đồng tiền cho vay là ngoại tệ mà Khách hàng có thể trả nợ gốc và lãi tiền vay bằng đồng tiền khác thì việc trả nợ đó phải phù hợp quy định của Ngân hàng tại thời điểm Khách hàng trả nợ gốc và lãi tiền vay và quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

c) Trong trường hợp Ngân hàng chủ động trích tiền để thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này mà đồng tiền trong tài khoản được Ngân hàng chủ động trích tiền khác với đồng tiền Khách hàng phải trả theo quy định tại Hợp đồng này thì Ngân hàng được quyền quy đổi số tiền đó theo tỷ giá do Ngân hàng quyết định tại thời điểm quy đổi và trừ phí quy đổi tiền tệ theo quy định của Ngân hàng.

6. Thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay

a) Đối với khoản nợ vay bị quá hạn trả nợ, Ngân hàng thực hiện theo thứ tự nợ gốc thu trước, nợ lãi tiền vay thu sau. Đối với khoản nợ vay có một hoặc một số kỳ hạn trả nợ bị quá hạn, Ngân hàng thu nợ theo thứ tự thu nợ gốc đã quá hạn, thu nợ lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, thu nợ gốc đến hạn, thu nợ lãi trên nợ gốc mà đến hạn chưa trả.

b) Trường hợp có thỏa thuận khác thì thực hiện theo thỏa thuận đó.

7. Quản lý nguồn trả nợ .....(nếu có)

8. Quản lý hàng tồn kho.....(nếu có)

Điều 7. Cơ cấu nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và có nhu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, theo đề nghị của Khách hàng tại phương án cơ cấu nợ, Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng và quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

2. Chuyển nợ quá hạn: Đến kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trong Hợp đồng này (không phụ thuộc vào việc Khách hàng có nhận được Thông báo chuyển nợ quá hạn

hay không), nếu Khách hàng không trả nợ và không được Ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Khách hàng phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này đối với dư nợ gốc bị quá hạn đó.

Điều 8. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

1. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm tại (các) Hợp đồng bảo đảm cụ thể như sau:

a) Thế chấp tài sản là ..... theo hợp đồng thế chấp số.....ký ngày ..... giữa Ngân hàng và Bên thế chấp là .....

b) Cầm cố tài sản là ..... theo hợp đồng cầm cố số.....ký ngày ..... giữa Ngân hàng và Bên cầm cố là.....

c) Bảo lãnh của ..... theo hợp đồng bảo lãnh số ..... ký ngày ..... giữa Ngân hàng và Bên bảo lãnh là .....

Chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Ngân hàng và Khách hàng hoặc Bên bảo đảm.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng còn được bảo đảm theo (các) Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết trước hoặc sau thời điểm giao kết Hợp đồng này.

Điều 9. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến khoản vay

1. Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng thông tin, tài liệu

a) Bộ hồ sơ vay vốn theo quy định của Ngân hàng;

b) Báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh việc sử dụng vốn vay theo yêu cầu của Ngân hàng;

c) Báo cáo tài chính nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc báo cáo tài chính đã kiểm toán đối với trường hợp khách hàng phải lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật; báo cáo tình hình tài chính của khách hàng theo hướng dẫn của Ngân hàng;

d) Định kỳ hoặc khi được yêu cầu: Cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Khách hàng, thông tin, tài liệu chứng minh năng lực tài chính của bên bảo lãnh theo các Hợp đồng bảo lãnh;

đ) Thông báo bằng văn bản và cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho Ngân hàng khi Khách hàng phát sinh một trong các trường hợp sau:

(i) Chuẩn bị thực hiện ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản, chỉ định người quản lý tài sản, chia/ tách/ sáp nhập/ hợp nhất/ cổ phần hóa/ chuyển đổi hình thức pháp lý khác hoặc sự kiện có tính chất tương tự;

(ii) Đổi tên; sửa đổi, bổ sung điều lệ; thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Khách hàng. Trường hợp Khách hàng không thông báo thay đổi địa chỉ với Ngân hàng thì địa chỉ nhận văn bản của khách hàng khi Ngân hàng hoặc các cơ quan có thẩm quyền tống đạt văn bản là địa chỉ mà Khách hàng đã cung cấp cho Ngân hàng trong Hợp đồng này.

(iii) Thay đổi về tài sản bảo đảm và hình thức pháp lý của bên bảo đảm hoặc bên bảo lãnh có liên quan (nếu có);

(iv) Xảy ra bất kỳ Thay đổi bất lợi đáng kể, Sự kiện vi phạm nào và các biện pháp mà Khách hàng đang thực hiện để khắc phục các sự kiện này;

2. Ngân hàng cung cấp cho Khách hàng thông tin, tài liệu

a) Thông tin về lãi suất cho vay, nguyên tắc và các yếu tố xác định, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh;

b) Lý do từ chối yêu cầu rút vốn khi Khách hàng không còn đáp ứng đủ điều kiện vay vốn hoặc theo yêu cầu;

c) Thông báo chuyển nợ quá hạn, xử lý tài sản bảo đảm;

3. Cung cấp thông tin, tài liệu cho Bên thứ ba:

Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được cung cấp mọi thông tin, tài liệu liên quan đến Khách hàng, bên bảo đảm theo các Văn bản tín dụng mà Ngân hàng đang lưu giữ cho công ty con, chi nhánh/đơn vị trong cùng hệ thống của Ngân hàng, luật sư, nhà tư vấn, nhà đại diện, đại lý, nhà cung cấp, tổ chức kiểm toán cho Ngân hàng, bên nhận chuyển nhượng (hoặc có khả năng sẽ nhận chuyển nhượng) khoản vay theo các Văn bản tín dụng, tổ chức và/hoặc cá nhân được Ngân hàng ủy thác xử lý nợ, Trung tâm thông tin tín dụng (CIC), các Công ty thông tin tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

4. Hình thức cung cấp thông tin: Nhận trực tiếp, qua bưu điện, fax, tin nhắn qua Zalo, SMS qua điện thoại ……., email.....

5. Hiệu lực của thông tin, tài liệu: Mọi thông tin, tài liệu sẽ có hiệu lực vào ngày làm việc tiếp theo của ngày nhận được thông tin, tài liệu.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

1. Quyền của Khách hàng

a) Được nhận đầy đủ tiền vay theo các điều kiện quy định tại Hợp đồng này;

b) Từ chối các yêu cầu của Ngân hàng không đúng với thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm Hợp đồng này theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu Ngân hàng thông báo lý do không tiếp tục cho vay;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng

a) Cung cấp cho Ngân hàng thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay, phí đúng thời hạn đã thỏa thuận với Ngân hàng;

c) Chấp hành các yêu cầu kiểm tra, giám sát của Ngân hàng về sử dụng vốn vay và trả nợ, tình hình tài sản bảo đảm, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Khách hàng;

d) Bàn giao tài sản và phối hợp với Ngân hàng để xử lý tài sản bảo đảm khi có căn cứ xử lý theo Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và quy định của pháp luật;

đ) Có trách nhiệm tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc, lãi, các nghĩa vụ tài chính khác với Ngân hàng và bổ sung các biện pháp bảo đảm nếu sau khi áp dụng biện pháp xử lý nợ mà Khách hàng vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ;

e) Không được dùng tài sản hình thành từ vốn vay của Ngân hàng để tặng cho, bảo đảm cho các nghĩa vụ khác của Khách hàng và của bên thứ 3 tại các tổ chức tín dụng khác (trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản);

g) Mua và duy trì bảo hiểm đối với tài sản, tài sản bảo đảm theo yêu cầu của Ngân hàng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

h) Thực hiện đầy đủ các thỏa thuận, cam kết khác nêu trong Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Quyền của Ngân hàng

a) Yêu cầu Khách hàng cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu và các thông tin khác trước, trong và sau khi cho vay;

b) Từ chối các yêu cầu của Khách hàng không đúng quy định của pháp luật, quy định cho vay của Ngân hàng và thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Từ chối tiếp tục giải ngân vốn cho vay, từng lần cho vay cụ thể nếu Khách hàng không đáp ứng được yêu cầu, điều kiện vay vốn, điều kiện rút vốn vay hoặc Ngân hàng bị hạn chế về nguồn vốn do Sự kiện biến động thị trường;

d) Kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay, trả nợ của Khách hàng;

đ) Tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật;

e) Khi đến hạn mà Khách hàng không trả được nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu bất cứ Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm nào thực hiện nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo đảm đã giao kết với Ngân hàng, có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để xử lý nợ, thu giữ

tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm, quy định của pháp luật hoặc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để thu hồi nợ và/hoặc khởi kiện, tố cáo theo quy định của pháp luật;

g) Được quyền bán một phần hoặc toàn bộ khoản vay của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và các văn bản có liên quan; Miễn, giảm lãi tiền vay, phí, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khoanh nợ, xoá nợ theo quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và của Ngân hàng và thông báo cho khách hàng;

h) Vào ngày đến hạn thanh toán, Ngân hàng được chủ động bù trừ nghĩa vụ thông qua việc trích tiền từ bất kỳ tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi của khách hàng ký kết với Ngân hàng, bất kỳ giấy tờ có giá nào do Ngân hàng phát hành thuộc sở hữu của Khách hàng, bất kỳ khoản tiền, quyền và quyền lợi đối với bất kỳ tài sản nào khác của Khách hàng đang được Ngân hàng lưu giữ, quản lý, kiểm soát. Sau khi thực hiện xong việc bù trừ nghĩa vụ của Khách hàng, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng biết;

i) Yêu cầu Khách hàng thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục Sự kiện vi phạm, Thay đổi bất lợi đáng kể;

k) Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Ngân hàng

a) Cung cấp thông tin, tài liệu cho khách hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

b) Thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

c) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 12. Sự kiện vi phạm, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, xử lý nợ

1. Sự kiện vi phạm: Bất kỳ sự kiện nào sau đây sẽ được coi là sự kiện vi phạm

a) Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo các Văn bản tín dụng;

b) Khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích;

c) Khách hàng xảy ra bất kỳ một Thay đổi bất lợi đáng kể nào;

d) Tài sản đảm bảo phát sinh tranh chấp, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê biên, tịch thu, tạm giữ theo quy định của pháp luật hoặc xảy ra các sự kiện pháp lý khác đe dọa làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm tại Hợp đồng này; Giá trị tài sản bảo đảm bị giảm vì bất kỳ lý do nào và không còn đủ giá trị để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả nợ vay mà Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm không bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng quy định tại các Văn bản tín dụng;

đ) Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm bị phá sản, giải thể hoặc theo ý kiến của Ngân hàng không còn khả năng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ mà Khách hàng không có Bên bảo lãnh hoặc biện pháp bảo đảm khác thay thế;

e) Khách hàng không mua bảo hiểm theo yêu cầu của Ngân hàng;

g) Ngân hàng có cơ sở xác định bất kỳ thông tin, cam kết, cam đoan nào do Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh đưa ra trong các Văn bản tín dụng là không chính xác, không trung thực và không hợp lý;

h) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ bất kỳ nghĩa vụ, cam kết đã thỏa thuận với Ngân hàng trong các Văn bản tín dụng;

i) Khách hàng được Tòa án có thẩm quyền thụ lý, giải quyết theo thủ tục phá sản, ngừng hoạt động hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải thể theo quy định của pháp luật;

k) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh bị Tòa án hoặc Trọng tài có thẩm quyền ra phán quyết mà Ngân hàng có cơ sở xác định phán quyết này có khả năng dẫn đến Thay đổi bất lợi đáng kể;

l) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh vi phạm bất kỳ thỏa thuận nào quy định tại các Văn bản tín dụng hoặc thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên;

m) Bất kỳ hành vi nào dẫn tới tài sản hình thành từ vốn vay hoặc tiền đã trả nợ Ngân hàng bị phong tỏa, tịch thu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

n) Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc các trường hợp khác theo đánh giá của Ngân hàng có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Khách hàng;

o) Khách hàng không tuân thủ cam kết quản lý nguồn trả nợ theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Hợp đồng này (*nếu có thỏa thuận*).

2. Chấm dứt cho vay và thu hồi nợ trước hạn

a) Khi xảy ra một, một số hoặc tất cả Sự kiện vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này Ngân hàng được quyền xem xét chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn một phần hoặc toàn bộ Khoản vay và thông báo cho khách hàng bằng văn bản.

b) Khách hàng phải trả số nợ gốc bị thu hồi trước hạn và tiền lãi, phí theo thông báo bằng văn bản của Ngân hàng tại điểm a khoản này. Trường hợp Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc bị thu hồi trước hạn thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ trước hạn và áp dụng lãi suất đối với nợ gốc bị quá hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này.

3. Xử lý nợ vay

Khi xảy ra bất kỳ Sự kiện vi phạm nào quy định tại Hợp đồng này, Ngân hàng được chủ động áp dụng một, một số hoặc tất cả biện pháp dưới đây để xử lý nợ vay:

a) Chủ động trích tiền hoặc yêu cầu Khách hàng trả nợ gốc, lãi tiền vay và tất cả các nghĩa vụ khác phát sinh theo các Văn bản tín dụng;

b) Yêu cầu Khách hàng bổ sung tài sản bảo đảm để bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh theo các Văn bản tín dụng;

c) Yêu cầu Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật;

d) Xử lý bất kỳ tài sản bảo đảm nào theo Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay có liên quan theo Hợp đồng này và quy định của pháp luật;

đ) Khởi kiện hoặc đề nghị Tòa án mở thủ tục phá sản đối với Khách hàng theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện các biện pháp thu hồi nợ khác phù hợp với quy định của pháp luật;

g) Khách hàng phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh khi Ngân hàng áp dụng các biện pháp xử lý nợ vay để thu hồi nợ.

Điều 13. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại

1. Phạt vi phạm

a) Ngân hàng và Khách hàng đồng ý trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bất kỳ bên nào có hành vi vi phạm Hợp đồng này thì phải chịu khoản tiền phạt bằng .....%/số tiền vi phạm;

b) Việc phạt vi phạm quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp Khách hàng không trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng hạn và phải trả lãi trên nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả quy định tại Hợp đồng này.

2. Bồi thường thiệt hại

Bất kỳ bên nào (Ngân hàng và Khách hàng) có hành vi vi phạm Hợp đồng này gây thiệt hại cho bên kia thì ngoài việc chịu phạt vi phạm theo khoản 1 Điều này còn phải bồi thường toàn bộ các chi phí và thiệt hại phát sinh theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa các bên. Trong trường hợp không thương lượng được, các bên thống nhất giải quyết tranh chấp bằng hình thức trọng tài tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) hoặc Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Cam kết của các Bên

1. Cam kết của Khách hàng

a) Trong tất cả các nghĩa vụ của khách hàng thì nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) của Khách hàng theo các Văn bản tín dụng có thứ tự ưu tiên trả nợ thứ nhất, trừ các nghĩa vụ bắt buộc ưu tiên thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Các thông tin, tài liệu cung cấp cho Ngân hàng là chính xác, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động của Khách hàng;

c) Không có bất kỳ thủ tục nội bộ hoặc thủ tục pháp lý nào liên quan đến việc tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản.

d) Đã được Ngân hàng cung cấp đầy đủ các thông tin về: thẩm quyền, lãi suất cho vay; lãi suất áp dụng đối với nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; phương pháp tính lãi tiền vay; loại phí và mức phí áp dụng đối với khoản vay; các thông tin khác có liên quan đến toàn bộ nội dung Hợp đồng này;

đ) Tỷ lệ vốn đối ứng tham gia phương án sử dụng vốn tối thiểu là .....% tổng nhu cầu vốn;

e) Các cam kết khác: .....

2. Cam kết của Ngân hàng: Đã hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nội bộ để được phép ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

Điều 16. Các thỏa thuận khác

1. Chuyển giao quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ, chuyển giao nghĩa vụ

a) Ngân hàng được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Ngân hàng phát sinh theo các Văn bản tín dụng cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật. Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng, Ngân hàng có nghĩa vụ thông báo cho Khách hàng biết;

b) Khách hàng không được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Khách hàng phát sinh theo các Văn bản tín dụng, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý trước bằng văn bản. Mọi trường hợp chuyển giao, chuyển nhượng khi chưa có chấp thuận của Ngân hàng đều là trái luật và không có giá trị pháp lý.

2. Không từ bỏ quyền: Việc Ngân hàng không thực hiện hoặc chậm thực hiện bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này không được coi là từ bỏ các quyền đó.

3. Bằng chứng về nghĩa vụ nợ: Ngân hàng duy trì hệ thống sổ sách và/hoặc máy tính để hạch toán Khoản nợ của Khách hàng tại từng thời điểm phù hợp với quy định tại Hợp đồng này. Khách hàng chấp nhận nội dung của các bút toán trong sổ sách, chương trình hạch toán của Ngân hàng thể hiện nghĩa vụ trả nợ của Khách hàng, trừ trường hợp Khách hàng chứng minh được các bút toán đó bị sai.

4. Khôi phục nghĩa vụ nợ: Trường hợp các khoản nợ gốc, lãi, phí (nếu có) của Khách hàng được thanh toán bằng các khoản tiền có nguồn gốc do vi phạm pháp luật

mà có, hoặc là vật chứng của vụ án hình sự hoặc do nguyên nhân khác dẫn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu phong tỏa, thu hồi (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đã tất toán, tài sản bảo đảm đã giải chấp) thì Khách hàng chịu trách nhiệm bồi hoàn cho Ngân hàng toàn bộ số tiền đó. Hợp đồng tín dụng đã ký và hồ sơ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp là bằng chứng pháp lý để Ngân hàng tiếp tục ghi nợ cho Khách hàng.

5. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và phải được đại diện hợp pháp của các bên ký, đóng dấu.

6. Hiệu lực từng phần: Từng điều khoản của Hợp đồng này có hiệu lực riêng biệt và độc lập nhau. Nếu có bất kỳ điều khoản nào vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo quy định của pháp luật, thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành của các điều khoản còn lại của Hợp đồng này không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.

7. Thỏa thuận khác .....

Điều 17. Hiệu lực Hợp đồng

1. Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo là một thể thống nhất, xác lập toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các bên.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày .....cho đến khi Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ theo Hợp đồng này. Các bên thống nhất Hợp đồng này được khôi phục lại thời hạn hiệu lực mà không gián đoạn trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 16 Hợp đồng này.

3. Hợp đồng này được lập thành [.....] bản gốc có giá trị pháp lý ngang nhau. Ngân hàng giữ [.....] bản và Khách hàng giữ [.....] bản.

Hai bên đã đọc kỹ, hiểu rõ đầy đủ các điều khoản, điều kiện và hoàn toàn tự nguyện đồng ý tham gia ký kết, thực hiện Hợp đồng này và Văn bản tín dụng có liên quan

Để ghi nhận các thỏa thuận trong Hợp đồng này, đại diện hợp pháp của Khách hàng và Ngân hàng cùng ký Hợp đồng này làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG	**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*

MS: 07C/HĐTD-PN

(Áp dụng cho vay từng lần trung, dài hạn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

Số: ……-LAV-……..

Hôm nay, ngày.....tại trụ sở Agribank Chi nhánh/PGD....., chúng tôi gồm:

BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

CHI NHÁNH/PGD.....

- Mã số đăng ký Chi nhánh: 0100686174-..... Điện thoại:.....; Fax: .....
- Địa chỉ Chi nhánh: .....
- Người đại diện là: Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

(Theo Quyết định số ……ngày /...../.... của ..... và Văn bản ủy quyền lại (nếu có) số …… ngày.../...../.....của Ông/Bà ……, chức vụ: .....)

(Sau đây gọi là "Ngân hàng").

BÊN VAY: .....

- Mã số doanh nghiệp số: ……, đăng ký lần đầu ngày …/……/……, đăng ký lần ..... ngày ……../……../……. do .....cấp.
- Trụ sở đăng ký tại: .....
- Người đại diện là: Ông/Bà: ..... Chức vụ:.....
- Giấy CMND/CCCD số …….. do …….. cấp ngày.....

(Theo Văn bản ủy quyền số …. Ngày …….. của ……., chức vụ .....hoặc theo Biên bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền của Doanh nghiệp). (nếu có)

- Tài khoản thanh toán VNĐ số :……..tại .....
- Tài khoản thanh toán ngoại tệ số:..... tại .....(nếu có)

(Sau đây gọi là "Khách hàng").

Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng này với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Giải thích từ ngữ và nguyên tắc giải thích hợp đồng

1. Giải thích từ ngữ: Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Bên cho vay (Ngân hàng) là Agribank, Chi nhánh và Phòng giao dịch phụ thuộc. Mọi giao dịch phát sinh từ giao kết của người đại diện theo quy định của Ngân hàng đều làm phát sinh quyền và nghĩa vụ với Ngân hàng.

b) Hợp đồng: là Hợp đồng tín dụng và các Giấy nhận nợ, phụ lục Hợp đồng, văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và các văn bản, tài liệu khác có liên quan đến Hợp đồng được thỏa thuận, giao kết giữa Ngân hàng và Khách hàng;

c) Giấy nhận nợ: là văn bản thỏa thuận cho vay do Khách hàng và Ngân hàng cùng lập, ký trên cơ sở Hợp đồng nhằm xác nhận những giao dịch cụ thể và là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng;

d) Thời hạn cho vay: là khoảng thời gian tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay cho đến thời điểm khách hàng phải trả hết nợ gốc và lãi tiền; Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn cho vay là ngày lễ hoặc ngày nghỉ hàng tuần thì chuyển sang ngày làm việc tiếp theo;

đ) Khoản nợ: là số tiền vay được Ngân hàng giải ngân cho Khách hàng và ghi trong từng Giấy nhận nợ;

e) Lãi tiền vay: bao gồm lãi trên dư nợ gốc trong hạn, lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 6 Hợp đồng này;

g) Ngân hàng chủ động trích tiền: là việc Ngân hàng chủ động trích tiền trên tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi và các tài khoản khác của Khách hàng và/hoặc đơn vị phụ thuộc của Khách hàng mở tại Ngân hàng để thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có);

h) Thay đổi bất lợi đáng kể: là bất kỳ sự kiện, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc thay đổi nào mà theo xác định của Ngân hàng có thể ảnh hưởng bất lợi đến: Hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc tài sản của Khách hàng; Khả năng thu hồi nợ của Ngân hàng; Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

i) Văn bản tín dụng: bao gồm và không giới hạn các văn bản sau: Hợp đồng này và các Hợp đồng cụ thể có liên quan đến hợp đồng này (nếu có); Hợp đồng bảo đảm; Phương án sử dụng vốn vay và các tài liệu chứng minh Khách hàng đủ điều kiện vay vốn; Thông báo chuyển nợ quá hạn; Các cam kết đơn phương của khách hàng, bên bảo đảm và các văn bản thỏa thuận khác liên quan và/hoặc vì mục đích của Hợp đồng này;

k) Sự kiện biến động thị trường: là sự kiện, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc sự thay đổi mà theo xác định của Ngân hàng có thể dẫn đến:

(i) Ngân hàng không thể giải ngân khoản vay theo yêu cầu của Khách hàng do không thể giải ngân bằng loại tiền tệ tương ứng với loại tiền tệ của khoản vay hoặc không thể giải ngân khoản vay do việc áp dụng các quy định của luật pháp Việt Nam;

(ii) Mức lãi suất cho vay để giải ngân khoản vay theo tính toán của Ngân hàng vượt quá quy định của luật pháp Việt Nam cho phép;

l) Các từ ngữ khác không được giải thích tại Hợp đồng này mà pháp luật Việt Nam có quy định, được hiểu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Nguyên tắc giải thích hợp đồng

a) Tiêu đề các Điều trong Hợp đồng này chỉ nhằm mục đích thuận tiện cho việc theo dõi Hợp đồng, không ảnh hưởng đến việc giải thích nội dung các Điều trong Hợp đồng;

b) Dẫn chiếu tới bất kỳ văn bản hoặc thỏa thuận nào sẽ bao gồm cả bất kỳ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc gia hạn đối với văn bản hoặc thỏa thuận đó;

c) Dẫn chiếu tới bất kỳ bên nào sẽ được hiểu là dẫn chiếu tới cả bên kế thừa hoặc bên nhận chuyển nhượng hoặc bên nhận chuyển giao được phép của bên đó;

Điều 2. Số tiền cấp tín dụng, đồng tiền cho vay, trả nợ, mục đích sử dụng vốn vay

1. Số tiền vay: .....đồng; Bằng chữ: .....

2. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ: .....

3. Mục đích sử dụng vốn vay: .....

Điều 3. Phương thức cho vay; Thời hạn cho vay

1. Phương thức cho vay: từng lần

2. Thời hạn cho vay: ..... tháng, từ ngày .../..../.... đến ngày ..../..../...

3. Thời gian ân hạn ..... (tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc không quá .....tháng kể từ ngày dự án đi vào hoạt động có doanh thu tùy điều kiện nào đến trước thì áp dụng theo điều kiện đó.

Điều 4. Lãi suất cho vay và phí liên quan tới khoản vay

1. Lãi suất cho vay:

a) Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: .....

b) Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc bị quá hạn: .....

c) Lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: .....

2. Phí liên quan đến khoản vay: .....

Điều 5. Giải ngân vốn vay

1. Điều kiện giải ngân vốn cho vay: Ngân hàng đồng ý giải ngân vốn cho vay sau khi Khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện dưới đây:

a) Số tiền đề nghị Ngân hàng giải ngân vốn vay không vượt quá hạn mức cho vay quy định tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng này và trong thời hạn giải ngân quy định tại khoản 3 Điều 3 Hợp đồng này;

b) Cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ vay vốn, tài liệu, văn bản liên quan đến mục đích sử dụng vốn vay với số lượng, nội dung và hình thức đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng;

c) Hoàn thành thủ tục về bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng; Chấp hành đầy đủ thỏa thuận về tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của Ngân hàng.

d) Không có bất kỳ Sự kiện vi phạm, Sự kiện biến động thị trường nào theo quy định tại Hợp đồng này;

đ) Các điều kiện khác trước khi giải ngân (nếu có): .....

e) Các điều kiện khác (nếu có) .....

2. Thời hạn giải ngân vốn cho vay:

a) Thời hạn giải ngân vốn cho vay tối đa là.....(tháng) kể từ ngày....; Trong thời hạn giải ngân vốn cho vay, Ngân hàng giải ngân vốn cho vay theo tiến độ thực hiện dự án/phương án; Khách hàng cung cấp kế hoạch giải ngân cho Ngân hàng trước .....ngày làm việc để Ngân hàng thu xếp vốn và tổ chức thực hiện.

b) Thời điểm rút vốn lần đầu:.....(nếu có); Số tiền giải ngân lần đầu .....

c) Thứ tự giải ngân vốn đối ứng và vốn vay .....

3. Hồ sơ đề nghị giải ngân vốn cho vay:

Mỗi lần đề nghị giải ngân vốn cho vay, Khách hàng cung cấp các tài liệu có nội dung, hình thức, số lượng đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng, bao gồm nhưng không giới hạn như sau:

a) Bản gốc Giấy nhận nợ;

b) Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay;

c) Các hồ sơ, tài liệu khác theo yêu cầu của Ngân hàng.

4. Giải ngân vốn cho vay để thanh toán L/C (nếu có)

Trường hợp Ngân hàng giải ngân vốn cho vay để thanh toán L/C có nguồn thanh toán từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng này thì khách hàng đồng ý việc Ngân hàng hạch toán ghi nợ vào tài khoản vay của Khách hàng số tiền Ngân hàng đã giải ngân để thanh toán theo L/C. Trong trường hợp này, Khách hàng đồng ý nhận nợ vay số tiền thực tế Ngân hàng đã giải ngân để thanh toán theo L/C với thời hạn, lãi suất và các nội dung khác theo thông báo của Ngân hàng và văn bản khác có liên quan trong văn bản tín dụng.

5. Phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay: Ngân hàng giải ngân vốn cho vay cho Khách hàng bằng tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do Khách hàng chỉ định theo thỏa thuận tại Giấy nhận nợ phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 6. Trả nợ gốc, lãi tiền vay, trả nợ trước hạn, phí liên quan tới khoản vay và thứ tự thu hồi gốc, lãi tiền vay

1. Trả nợ gốc

Kỳ hạn trả nợ gốc: .....

2. Trả lãi tiền vay

a) Trả lãi tiền vay trên dư nợ gốc trong hạn:.....Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải là ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

(i) Tiền lãi trên dư nợ gốc trong hạn được tính bằng (=) số dư nợ gốc trong hạn nhân (x) số ngày dư nợ trong hạn nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

(ii) Thời hạn tính lãi được xác định từ ngày giải ngân đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết Khoản nợ hoặc ngày đến hạn tùy vào ngày nào đến trước và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi;

b) Trả lãi tiền vay trên dư nợ gốc bị quá hạn: Khi đến hạn thanh toán mà Khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ thì phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn theo lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này;

(i) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn bằng (=) dư nợ gốc bị quá hạn nhân (x) số ngày quá hạn nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

(ii) Dư nợ gốc bị quá hạn bao gồm: dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn theo quy định tại Điều 7 Hợp đồng này và không được Ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ; Số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ khi Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Hợp đồng này;

c) Trả lãi chậm trả: Khi đến hạn trả lãi mà Khách hàng không trả đúng hạn thì phải trả lãi chậm trả tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 của Hợp đồng này;

Tiền lãi chậm trả bằng (=) (số tiền lãi trong hạn phải trả nhưng chưa trả nhân (x) lãi suất chậm trả (...%/năm) nhân (x) số ngày chậm trả) chia (:) cho 365 ngày.

d) Trường hợp Khách hàng trả toàn bộ dư nợ gốc cho Ngân hàng thì Khách hàng phải trả lãi tiền vay cùng ngày với ngày Khách hàng trả toàn bộ dư nợ gốc.

3. Trả nợ trước hạn

a) Khách hàng chỉ được trả một phần hoặc toàn bộ khoản nợ trước hạn nếu được Ngân hàng đồng ý và phải trả phí trả nợ trước hạn;

b) Khách hàng phải trả nợ trước hạn và không phải trả phí trả nợ trước hạn khi Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Hợp đồng này;

c) Trường hợp Khách hàng trả trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của các Khoản nợ theo Hợp đồng này thì lãi tiền vay của (các) Khoản nợ mà Khách hàng trả nợ trước hạn cũng đến hạn cùng ngày với ngày Khách hàng trả nợ gốc trước hạn; Khách hàng phải trả lãi tiền vay cùng ngày với ngày Khách hàng trả nợ gốc trước hạn.

4. Trả các loại phí

a) Trường hợp có phát sinh các loại phí có liên quan đến (các) Khoản nợ, Khách hàng đồng ý trả ngay cho Ngân hàng các loại phí phát sinh theo biểu phí do Ngân hàng công bố tại thời điểm ký Hợp đồng này hoặc tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ có liên quan đến (các) khoản nợ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

b) Trường hợp Khách hàng trả nợ trước hạn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Hợp đồng này thì phải chịu phí trả nợ trước hạn, mức phí Khách hàng phải trả được xác định theo cách tính sau:

Số tiền phí trả nợ trước hạn bằng (=) số tiền trả nợ trước hạn nhân (x) tỷ lệ phí.

c) Khách hàng có nghĩa vụ trả các khoản phí, lệ phí để thực hiện các thủ tục công chứng/ chứng thực /xác nhận, đăng ký giao dịch bảo đảm, định giá/thẩm định giá tài sản bảo đảm và các loại phí, lệ phí khác (nếu có) phát sinh ở thời điểm hiện tại và trong tương lai liên quan đến việc cho vay theo Hợp đồng này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp Ngân hàng trả thay cho Khách hàng các khoản phí, lệ phí này thì Khách hàng phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền Ngân hàng đã tạm ứng trả thay Khách hàng.

5. Đồng tiền thanh toán

a) Đồng tiền trả nợ gốc và lãi tiền vay là đồng tiền Khách hàng đã nhận nợ tại Ngân hàng. Đồng tiền trả các loại phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) quy định tại Hợp đồng này là đồng Việt Nam;

b) Trường hợp đồng tiền cho vay là ngoại tệ mà Khách hàng có thể trả nợ gốc và lãi tiền vay bằng đồng tiền khác thì việc trả nợ đó phải phù hợp quy định của Ngân hàng tại thời điểm Khách hàng trả nợ gốc và lãi tiền vay và quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

c) Trong trường hợp Ngân hàng chủ động trích tiền để thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này mà đồng tiền trong tài khoản được Ngân hàng chủ động trích tiền khác với đồng tiền Khách hàng phải trả theo quy định tại Hợp đồng này thì Ngân hàng được quyền quy đổi số tiền đó theo tỷ giá do Ngân hàng quyết định tại thời điểm quy đổi và trừ phí quy đổi tiền tệ theo quy định của Ngân hàng.

6. Thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay

a) Đối với khoản nợ vay bị quá hạn trả nợ, Ngân hàng thực hiện theo thứ tự nợ gốc thu trước, nợ lãi tiền vay thu sau. Đối với khoản nợ vay có một hoặc một số kỳ hạn trả nợ bị quá hạn, Ngân hàng thu nợ theo thứ tự thu nợ gốc đã quá hạn, thu nợ lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, thu nợ gốc đến hạn, thu nợ lãi trên nợ gốc mà đến hạn chưa trả.

b) Trường hợp có thỏa thuận khác thì thực hiện theo thỏa thuận đó.

7. Nguồn trả nợ .....(từ nguồn khấu hao, lợi nhuận, hoàn thuế VAT và nguồn thu khác của khách hàng).

8. Quản lý nguồn thu..... (nếu có)

Điều 7. Cơ cấu nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và có nhu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, theo đề nghị của Khách hàng tại phương án cơ cấu nợ, Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng và quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

2. Chuyển nợ quá hạn: Đến kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trong Hợp đồng này (không phụ thuộc vào việc Khách hàng có nhận được Thông báo chuyển nợ quá hạn hay không), nếu Khách hàng không trả nợ và không được Ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Khách hàng phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này đối với dư nợ gốc bị quá hạn đó.

Điều 8. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

1. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm tại (các) Hợp đồng bảo đảm cụ thể như sau:

a) Thế chấp tài sản dự án là .....Giá trị tài sản .....bằng tổng mức đầu tư dự kiến;

b) Cầm cố tài sản là .....;

c) Bảo lãnh của ..... theo hợp đồng bảo lãnh số .....;

d) Thế chấp tài sản là .....

Chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Ngân hàng và Khách hàng hoặc Bên bảo đảm.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng còn được bảo đảm bởi (các) Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết trước hoặc sau ngày giao kết hợp đồng này, bảo đảm cho Hợp đồng này.

3. Trong trường hợp Ngân hàng có yêu cầu bắt buộc về việc mua bảo hiểm cho tài sản bảo đảm, Khách hàng có nghĩa vụ phải thực hiện việc mua bảo hiểm này theo đúng thời hạn và các điều kiện, yêu cầu của Ngân hàng.

Điều 9. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến khoản vay

1. Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng thông tin, tài liệu

a) Bộ hồ sơ vay vốn theo quy định của Ngân hàng;

b) Báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh việc sử dụng vốn vay theo yêu cầu của Ngân hàng;

c) Báo cáo tài chính nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc báo cáo tài chính đã kiểm toán đối với trường hợp khách hàng phải lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật; báo cáo tình hình tài chính của khách hàng theo hướng dẫn của Ngân hàng;

d) Định kỳ hoặc khi được yêu cầu: Cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Khách hàng, thông tin, tài liệu chứng minh năng lực tài chính của bên bảo lãnh theo các Hợp đồng bảo lãnh;

đ) Thông báo bằng văn bản và cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho Ngân hàng khi Khách hàng phát sinh một trong các trường hợp sau:

(i) Chuẩn bị thực hiện ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản, chỉ định người quản lý tài sản, chia/ tách/ sáp nhập/ hợp nhất/ cổ phần hóa/ chuyển đổi hình thức pháp lý khác hoặc sự kiện có tính chất tương tự;

(ii) Đổi tên; sửa đổi, bổ sung điều lệ; thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Khách hàng. Trường hợp Khách hàng không thông báo thay đổi địa chỉ với Ngân hàng thì địa chỉ nhận văn bản của khách hàng khi Ngân hàng hoặc các cơ quan có thẩm quyền tống đạt văn bản là địa chỉ mà Khách hàng đã cung cấp cho Ngân hàng trong Hợp đồng này.

(iii) Thay đổi về tài sản bảo đảm và hình thức pháp lý của bên bảo đảm hoặc bên bảo lãnh có liên quan (nếu có);

(iv) Xảy ra bất kỳ Thay đổi bất lợi đáng kể, Sự kiện vi phạm nào và các biện pháp mà Khách hàng đang thực hiện để khắc phục các sự kiện này;

2. Ngân hàng cung cấp cho Khách hàng thông tin, tài liệu

a) Thông tin về lãi suất cho vay, nguyên tắc và các yếu tố xác định, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh;

b) Lý do từ chối yêu cầu rút vốn khi Khách hàng không còn đáp ứng đủ điều kiện vay vốn hoặc theo yêu cầu;

c) Thông báo chuyển nợ quá hạn, xử lý tài sản bảo đảm;

3. Cung cấp thông tin, tài liệu cho Bên thứ ba:

Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được cung cấp mọi thông tin, tài liệu liên quan đến Khách hàng, bên bảo đảm theo các Văn bản tín dụng mà Ngân hàng đang lưu giữ cho công ty con, chi nhánh/đơn vị trong cùng hệ thống của Ngân hàng, luật sư, nhà tư vấn, nhà đại diện, đại lý, nhà cung cấp, tổ chức kiểm toán cho Ngân hàng, bên nhận chuyển nhượng (hoặc có khả năng sẽ nhận chuyển nhượng) khoản vay theo các Văn bản tín dụng, tổ chức và/hoặc cá nhân được Ngân hàng ủy thác xử lý nợ, Trung tâm thông tin tín dụng (CIC), các Công ty thông tin tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

4. Hình thức cung cấp thông tin: Nhận trực tiếp, qua bưu điện, fax, tin nhắn qua Zalo, SMS qua điện thoại ……., email .....

5. Hiệu lực của thông tin, tài liệu: Mọi thông tin, tài liệu sẽ có hiệu lực vào ngày làm việc tiếp theo của ngày nhận được thông tin, tài liệu.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

1. Quyền của Khách hàng

a) Được nhận đầy đủ tiền vay theo các điều kiện quy định tại Hợp đồng này;

b) Từ chối các yêu cầu của Ngân hàng không đúng với thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm Hợp đồng này theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu Ngân hàng thông báo lý do không tiếp tục cho vay;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng

a) Cung cấp cho Ngân hàng thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay, phí đúng thời hạn đã thỏa thuận với Ngân hàng;

c) Chấp hành các yêu cầu kiểm tra, giám sát của Ngân hàng về sử dụng vốn vay và trả nợ, tình hình tài sản bảo đảm, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Khách hàng;

d) Bàn giao tài sản và phối hợp với Ngân hàng để xử lý tài sản bảo đảm khi có căn cứ xử lý theo Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và quy định của pháp luật;

đ) Có trách nhiệm tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc, lãi, các nghĩa vụ tài chính khác với Ngân hàng và bổ sung các biện pháp bảo đảm nếu sau khi áp dụng biện pháp xử lý nợ mà Khách hàng vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ;

e) Không được dùng tài sản hình thành từ vốn vay của Ngân hàng để tặng cho, bảo đảm cho các nghĩa vụ khác của Khách hàng và của bên thứ 3 tại các tổ chức tín dụng khác (trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản);

g) Mua và duy trì bảo hiểm đối với tài sản, tài sản bảo đảm theo yêu cầu của Ngân hàng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

h) Thực hiện đầy đủ các thỏa thuận, cam kết khác nêu trong Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Quyền của Ngân hàng

a) Yêu cầu Khách hàng cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu và các thông tin khác trước, trong và sau khi cho vay;

b) Từ chối các yêu cầu của Khách hàng không đúng quy định của pháp luật, quy định cho vay của Ngân hàng và thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Từ chối tiếp tục giải ngân vốn cho vay, từng lần cho vay cụ thể nếu Khách hàng không đáp ứng được yêu cầu, điều kiện vay vốn, điều kiện rút vốn vay hoặc Ngân hàng bị hạn chế về nguồn vốn do Sự kiện biến động thị trường;

d) Kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay, trả nợ của Khách hàng;

đ) Tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật;

e) Khi đến hạn mà Khách hàng không trả được nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu bất cứ Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm nào thực hiện nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo đảm đã giao kết với Ngân hàng, có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để xử lý nợ, thu giữ tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm, quy định của pháp luật hoặc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để thu hồi nợ và/hoặc khởi kiện, tố cáo theo quy định của pháp luật;

g) Được quyền bán một phần hoặc toàn bộ khoản vay của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và các văn bản có liên quan; Miễn, giảm lãi tiền vay, phí, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khoanh nợ, xoá nợ theo quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và của Ngân hàng và thông báo cho Khách hàng;

h) Vào ngày đến hạn thanh toán, Ngân hàng được chủ động bù trừ nghĩa vụ thông qua việc trích tiền từ bất kỳ tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi của khách hàng ký kết với Ngân hàng, bất kỳ giấy tờ có giá nào do Ngân hàng phát hành thuộc sở hữu của Khách hàng, bất kỳ khoản tiền, quyền và quyền lợi đối với bất kỳ tài sản nào khác của Khách hàng đang được Ngân hàng lưu giữ, quản lý, kiểm soát. Sau khi thực hiện xong việc bù trừ nghĩa vụ của Khách hàng, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng biết;

i) Yêu cầu Khách hàng thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục Sự kiện vi phạm, Thay đổi bất lợi đáng kể;

k) Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Ngân hàng

a) Cung cấp thông tin, tài liệu cho khách hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

b) Thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

c) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 12. Sự kiện vi phạm, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, xử lý nợ

1. Sự kiện vi phạm: Bất kỳ sự kiện nào sau đây sẽ được coi là sự kiện vi phạm

a) Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo các Văn bản tín dụng;

b) Khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích;

c) Khách hàng xảy ra bất kỳ một Thay đổi bất lợi đáng kể nào;

d) Tài sản đảm bảo phát sinh tranh chấp, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê biên, tịch thu, tạm giữ theo quy định của pháp luật hoặc xảy ra các sự kiện pháp lý khác đe dọa làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm tại Hợp đồng này; Giá trị tài sản bảo đảm bị giảm vì bất kỳ lý do nào và không còn đủ giá trị để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả nợ vay mà Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm không bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng quy định tại các Văn bản tín dụng;

đ) Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm bị phá sản, giải thể hoặc theo ý kiến của Ngân hàng không còn khả năng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ mà Khách hàng không có Bên bảo lãnh hoặc biện pháp bảo đảm khác thay thế;

e) Khách hàng không mua bảo hiểm theo yêu cầu của Ngân hàng;

g) Ngân hàng có cơ sở xác định bất kỳ thông tin, cam kết, cam đoan nào do Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh đưa ra trong các Văn bản tín dụng là không chính xác, không trung thực và không hợp lý;

h) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ bất kỳ nghĩa vụ, cam kết đã thỏa thuận với Ngân hàng trong các Văn bản tín dụng;

i) Khách hàng được Tòa án có thẩm quyền thụ lý, giải quyết theo thủ tục phá sản, ngừng hoạt động hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải thể theo quy định của pháp luật;

k) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh bị Tòa án hoặc Trọng tài có thẩm quyền ra phán quyết mà Ngân hàng có cơ sở xác định phán quyết này có khả năng dẫn đến Thay đổi bất lợi đáng kể;

l) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh vi phạm bất kỳ thỏa thuận nào quy định tại các Văn bản tín dụng hoặc thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên;

m) Bất kỳ hành vi nào dẫn tới tài sản hình thành từ vốn vay hoặc tiền đã trả nợ Ngân hàng bị phong tỏa, tịch thu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

n) Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc các trường hợp khác theo đánh giá của Ngân hàng có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Khách hàng;

o) Khách hàng không tuân thủ cam kết quản lý nguồn trả nợ theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Hợp đồng này (*nếu có thỏa thuận*).

2. Chấm dứt cho vay và thu hồi nợ trước hạn

a) Khi xảy ra một, một số hoặc tất cả Sự kiện vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này Ngân hàng được quyền xem xét chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn một phần hoặc toàn bộ Khoản vay và thông báo cho khách hàng bằng văn bản.

b) Khách hàng phải trả số nợ gốc bị thu hồi trước hạn và tiền lãi, phí theo thông báo bằng văn bản của Ngân hàng tại điểm a khoản này. Trường hợp Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc bị thu hồi trước hạn thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ trước hạn và áp dụng lãi suất đối với nợ gốc bị quá hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này.

3. Xử lý nợ vay

Khi xảy ra bất kỳ Sự kiện vi phạm nào quy định tại Hợp đồng này, Ngân hàng được chủ động áp dụng một, một số hoặc tất cả biện pháp dưới đây để xử lý nợ vay:

a) Chủ động trích tiền hoặc yêu cầu Khách hàng trả nợ gốc, lãi tiền vay và tất cả các nghĩa vụ khác phát sinh theo các Văn bản tín dụng;

b) Yêu cầu Khách hàng bổ sung tài sản bảo đảm để bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh theo các Văn bản tín dụng;

c) Yêu cầu Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật;

d) Xử lý bất kỳ tài sản bảo đảm nào theo Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay có liên quan theo Hợp đồng này và quy định của pháp luật;

đ) Khởi kiện hoặc đề nghị Tòa án mở thủ tục phá sản đối với Khách hàng theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện các biện pháp thu hồi nợ khác phù hợp với quy định của pháp luật;

g) Khách hàng phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh khi Ngân hàng áp dụng các biện pháp xử lý nợ vay để thu hồi nợ.

Điều 13. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại

1. Phạt vi phạm

a) Ngân hàng và Khách hàng đồng ý trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bất kỳ bên nào có hành vi vi phạm Hợp đồng này thì phải chịu khoản tiền phạt bằng .....%/số tiền vi phạm;

b) Việc phạt vi phạm quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp Khách hàng không trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng hạn và phải trả lãi trên nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả quy định tại Hợp đồng này.

2. Bồi thường thiệt hại

Bất kỳ bên nào (Ngân hàng và Khách hàng) có hành vi vi phạm Hợp đồng này gây thiệt hại cho bên kia thì ngoài việc chịu phạt vi phạm theo khoản 1 Điều này còn phải bồi thường toàn bộ các chi phí và thiệt hại phát sinh theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa các bên. Trong trường hợp không thương lượng được, các bên thống nhất giải quyết tranh chấp bằng hình thức trọng tài tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) hoặc Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Cam kết của các Bên

1. Cam kết của Khách hàng

a) Trong tất cả các nghĩa vụ của khách hàng thì nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) của Khách hàng theo các Văn bản tín dụng có thứ tự ưu tiên trả nợ thứ nhất, trừ các nghĩa vụ bắt buộc ưu tiên thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Các thông tin, tài liệu cung cấp cho Ngân hàng là chính xác, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động của Khách hàng;

c) Không có bất kỳ thủ tục nội bộ hoặc thủ tục pháp lý nào liên quan đến việc tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản.

d) Đã được Ngân hàng cung cấp đầy đủ các thông tin về: thẩm quyền, lãi suất cho vay; lãi suất áp dụng đối với nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; phương pháp tính lãi tiền vay; loại phí và mức phí áp dụng đối với khoản vay; các thông tin khác có liên quan đến toàn bộ nội dung Hợp đồng này;

đ) Tỷ lệ vốn đối ứng tham gia phương án sử dụng vốn tối thiểu là .....% tổng nhu cầu vốn;

e) Các cam kết khác: .....

2. Cam kết của Ngân hàng: Đã hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nội bộ để được phép ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

Điều 16. Các thỏa thuận khác

1. Chuyển giao quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ, chuyển giao nghĩa vụ

a) Ngân hàng được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Ngân hàng phát sinh theo các Văn bản tín dụng cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật. Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng, Ngân hàng có nghĩa vụ thông báo cho Khách hàng biết;

b) Khách hàng không được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Khách hàng phát sinh theo các Văn bản tín dụng, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý trước bằng văn bản. Mọi trường hợp chuyển giao, chuyển nhượng khi chưa có chấp thuận của Ngân hàng đều là trái luật và không có giá trị pháp lý.

2. Không từ bỏ quyền: Việc Ngân hàng không thực hiện hoặc chậm thực hiện bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này không được coi là từ bỏ các quyền đó.

3. Bằng chứng về nghĩa vụ nợ: Ngân hàng duy trì hệ thống sổ sách và/hoặc máy tính để hạch toán Khoản nợ của Khách hàng tại từng thời điểm phù hợp với quy định tại Hợp đồng này. Khách hàng chấp nhận nội dung của các bút toán trong sổ sách, chương trình hạch toán của Ngân hàng thể hiện nghĩa vụ trả nợ của Khách hàng, trừ trường hợp Khách hàng chứng minh được các bút toán đó bị sai.

4. Khôi phục nghĩa vụ nợ: Trường hợp các khoản nợ gốc, lãi, phí (nếu có) của Khách hàng được thanh toán bằng các khoản tiền có nguồn gốc do vi phạm pháp luật mà có, hoặc là vật chứng của vụ án hình sự hoặc do nguyên nhân khác dẫn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu phong tỏa, thu hồi (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đã tất toán, tài sản bảo đảm đã giải chấp) thì Khách hàng chịu trách nhiệm bồi hoàn cho Ngân hàng toàn bộ số tiền đó. Hợp đồng tín dụng đã ký và hồ sơ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp là bằng chứng pháp lý để Ngân hàng tiếp tục ghi nợ cho Khách hàng.

5. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và phải được đại diện hợp pháp của các bên ký, đóng dấu.

6. Hiệu lực từng phần: Từng điều khoản của Hợp đồng này có hiệu lực riêng biệt và độc lập nhau. Nếu có bất kỳ điều khoản nào vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo quy định của pháp luật, thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành của các điều khoản còn lại của Hợp đồng này không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.

7. Thỏa thuận khác .....

Điều 17. Hiệu lực Hợp đồng

1. Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo là một thể thống nhất, xác lập toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các bên.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày .....cho đến khi Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ theo Hợp đồng này. Các bên thống nhất Hợp đồng này được

khôi phục lại thời hạn hiệu lực mà không gián đoạn trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 16 Hợp đồng này.

3. Hợp đồng này được lập thành [.....] bản gốc có giá trị pháp lý ngang nhau. Ngân hàng giữ [.....] bản và Khách hàng giữ [.....] bản.

Hai bên đã đọc kỹ, hiểu rõ đầy đủ các điều khoản, điều kiện và hoàn toàn tự nguyện đồng ý tham gia ký kết, thực hiện Hợp đồng này và Văn bản tín dụng có liên quan.

Để ghi nhận các thỏa thuận trong Hợp đồng này, đại diện hợp pháp của Khách hàng và Ngân hàng cùng ký Hợp đồng này làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG	**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*

MS: 07D/HĐTD-PN

(Áp dụng cho vay theo hạn mức 36 tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

Số: ……-LAV-……..

Hôm nay, ngày.....tại trụ sở Agribank Chi nhánh/PGD....., chúng tôi gồm:

BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

CHI NHÁNH .....

- Mã số đăng ký Chi nhánh: 0100686174-..... Điện thoại:.....; Fax: .....
- Địa chỉ Chi nhánh: .....
- Người đại diện là: Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

(Theo Quyết định số ……ngày /...../.... của ..... và Văn bản ủy quyền lại (nếu có) số …… ngày.../...../.....của Ông/Bà ……, chức vụ: ……)

(Sau đây gọi là "Ngân hàng").

BÊN VAY: .....

- Mã số doanh nghiệp số: ……, đăng ký lần đầu ngày …/……/.....

đăng ký lần … ngày …/…/….. do ..... cấp.

- Trụ sở đăng ký tại: .....
- Người đại diện là: Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....
- Giấy CMND/CCCD số ……. do …….. cấp ngày.....

(Theo Văn bản ủy quyền số …. Ngày …….. của ……., chức vụ .....hoặc theo Biên bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền của Doanh nghiệp). (nếu có)

- Tài khoản thanh toán VNĐ số :……..tại .....
- Tài khoản thanh toán ngoại tệ số:..... tại .....

(Sau đây gọi là "Khách hàng").

Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng này với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Giải thích từ ngữ và nguyên tắc giải thích hợp đồng

1. Giải thích từ ngữ: Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Bên cho vay (Ngân hàng) là Agribank, Chi nhánh và Phòng giao dịch phụ thuộc. Mọi giao dịch phát sinh từ giao kết của người đại diện theo quy định của Ngân hàng đều làm phát sinh quyền và nghĩa vụ với Ngân hàng.

b) Hợp đồng: là Hợp đồng tín dụng và các Giấy nhận nợ, phụ lục Hợp đồng, văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và các văn bản, tài liệu khác có liên quan đến Hợp đồng được thỏa thuận, giao kết giữa Ngân hàng và Khách hàng;

c) Giấy nhận nợ: là văn bản thỏa thuận cho vay do Khách hàng và Ngân hàng cùng lập, ký trên cơ sở Hợp đồng nhằm xác nhận những giao dịch cụ thể và là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng;

d) Thời hạn cho vay: là khoảng thời gian tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay cho đến hết ngày cuối cùng của từng lần giải ngân được ghi trong Giấy nhận nợ; Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn cho vay là ngày lễ hoặc ngày nghỉ hàng tuần thì chuyển sang ngày làm việc tiếp theo;

đ) Khoản nợ: là số tiền vay được Ngân hàng giải ngân cho Khách hàng và ghi trong từng Giấy nhận nợ;

e) Hạn mức cho vay: Ngân hàng xác định và thỏa thuận với Khách hàng một mức dư nợ cho vay tối đa được duy trì trong một khoảng thời hạn nhất định;

g) Hạn mức cấp tín dụng: bao gồm hạn mức cho vay, hạn mức cam kết phát hành dưới hình thức L/C, hạn mức bảo lãnh, hạn mức tín dụng dự phòng, chiết khấu và các hình thức cấp tín dụng khác;

h) Lãi tiền vay: bao gồm lãi trên dư nợ gốc trong hạn, lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 6 Hợp đồng này;

i) Ngân hàng chủ động trích tiền: là việc Ngân hàng chủ động trích tiền trên tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi và các tài khoản khác của Khách hàng và/hoặc đơn vị phụ thuộc của Khách hàng mở tại Ngân hàng để thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có);

k) Thay đổi bất lợi đáng kể: là bất kỳ sự kiện, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc thay đổi nào mà theo xác định của Ngân hàng có thể ảnh hưởng bất lợi đến: Hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc tài sản của Khách hàng; Khả năng thu hồi nợ của Ngân hàng; Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

l) Văn bản tín dụng: bao gồm và không giới hạn các văn bản sau: Hợp đồng này và các Hợp đồng cụ thể có liên quan đến hợp đồng này (nếu có); Hợp đồng bảo đảm; Phương án sử dụng vốn vay và các tài liệu chứng minh Khách hàng đủ điều kiện vay vốn; Thông báo chuyển nợ quá hạn; Các cam kết đơn phương của khách hàng, bên bảo đảm và các văn bản thỏa thuận khác liên quan và/hoặc vì mục đích của Hợp đồng này;

m) Sự kiện biến động thị trường: là sự kiện, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc sự thay đổi mà theo xác định của Ngân hàng có thể dẫn đến:

(i) Ngân hàng không thể giải ngân khoản vay theo yêu cầu của Khách hàng do không thể giải ngân bằng loại tiền tệ tương ứng với loại tiền tệ của khoản vay hoặc không thể giải ngân khoản vay do việc áp dụng các quy định của luật pháp Việt Nam;

(ii) Mức lãi suất cho vay để giải ngân khoản vay theo tính toán của Ngân hàng vượt quá quy định của luật pháp Việt Nam cho phép;

n) Các từ ngữ khác không được giải thích tại Hợp đồng này mà pháp luật Việt Nam có quy định, được hiểu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Nguyên tắc giải thích hợp đồng

a) Tiêu đề các Điều trong Hợp đồng này chỉ nhằm mục đích thuận tiện cho việc theo dõi Hợp đồng, không ảnh hưởng đến việc giải thích nội dung các Điều trong Hợp đồng;

b) Dẫn chiếu tới bất kỳ văn bản hoặc thỏa thuận nào sẽ bao gồm cả bất kỳ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc gia hạn đối với văn bản hoặc thỏa thuận đó;

c) Dẫn chiếu tới bất kỳ bên nào sẽ được hiểu là dẫn chiếu tới cả bên kế thừa hoặc bên nhận chuyển nhượng hoặc bên nhận chuyển giao được phép của bên đó;

Điều 2. Hạn mức cấp tín dụng, đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ và mục đích sử dụng vốn vay

1. Hạn mức cấp tín dụng: ..... Bằng chữ: .....

Hạn mức cấp tín dụng trên bao gồm: Hạn mức cho vay và mở L/C thanh toán bằng vốn vay (nếu có)....., Hạn mức bảo lãnh ..... (nếu có) và các hạn mức khác (nếu có) . (*áp dụng loại nào thì ghi loại đó*)

Khách hàng sử dụng hạn mức bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và Khách hàng tại các Hợp đồng, Văn bản tín dụng cụ thể. Tại hợp đồng này hai bên thỏa thuận chi tiết việc cho vay và cho vay thanh toán L/C.

Tổng dư nợ..... (Bằng chữ:.....) đến ngày ..... theo Hợp đồng tín dụng số .....ngày.... /...../.....được chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng này *(nếu có)*.

2. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ: .....

3. Mục đích sử dụng vốn vay: .....

Điều 3. Phương thức cho vay, Thời gian duy trì hạn mức, Thời hạn cho vay

1. Phương thức cho vay: Theo hạn mức.

2. Thời gian duy trì hạn mức: tối đa.....tháng, kể từ ngày ..../.../....đến ....

3. Thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ gốc, lãi: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Thời điểm cuối cùng của thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ thỏa thuận trên từng Giấy nhận nợ

có thể vượt quá thời điểm cuối cùng của thời gian duy trì hạn mức quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Khách hàng chỉ được rút vốn vay, phát hành L/C, phát hành bảo lãnh trong thời gian duy trì hạn mức quy định tại khoản 2 Điều này và Hạn mức cấp tín dụng quy định tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng này. Hết thời gian duy trì hạn mức theo Hợp đồng này, tùy vào nhu cầu, khả năng của mỗi bên, hai bên thỏa thuận việc cấp hạn mức mới cho kỳ tiếp theo.

Trường hợp thời gian duy trì hạn mức đã hết, Khách hàng không được cấp lại hạn mức hoặc chưa được cấp lại hạn mức hoặc được cấp hạn mức tín dụng thấp hơn, Ngân hàng có thể xem xét giải ngân cho vay để thanh toán L/C đến hạn thanh toán được bảo đảm nguồn vốn thanh toán bằng vốn vay. Khách hàng nhận nợ và thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 Hợp đồng này.

5. Đánh giá, xác định hạn mức

a) Một năm ít nhất một lần, Ngân hàng đánh giá, xác định hạn mức dư nợ cho vay tối đa và thời gian duy trì hạn mức đã thỏa thuận tại Hợp đồng này. Trường hợp Khách hàng đáp ứng tất cả các nội dung sau đây theo quy định của Ngân hàng, Khách hàng được giữ nguyên hạn mức cho vay theo quy định tại khoản 1 Điều 1 và thời gian duy trì hạn mức quy định tại khoản 2 Điều này.

(i) Khách hàng xếp hạng ..... (*AA trở lên hoặc từ A1 đến A8*) theo Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng tại thời điểm ngày cuối quý gần nhất tính đến thời điểm rà soát, đánh giá hạn mức;

(ii) Thực hiện đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận tại HĐTD.

(iii) Nhu cầu vốn vay tại Ngân hàng không giảm so với thời điểm giao kết Hợp đồng này (nhu cầu vốn vay của khách hàng tại Ngân hàng được tính toán trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh của năm tiếp theo, vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay tại các TCTD, nguồn vốn khác).

b) Trường hợp Ngân hàng đánh giá, xác định hạn mức dư nợ cho vay tối đa và thời gian duy trì hạn mức theo quy định tại điểm a khoản này mà Khách hàng đáp ứng nội dung quy định tại tiết (i), (ii) và không đáp ứng nội dung quy định tại tiết (iii) điểm a khoản này, thì Ngân hàng có thể xem xét tiếp tục duy trì hạn mức thêm tối đa 12 tháng và điều chỉnh giảm mức dư nợ cho vay tối đa tương ứng với số giảm của nhu cầu vốn của Khách hàng.

c) Trường hợp Ngân hàng đánh giá, xác định hạn mức dư nợ cho vay tối đa và thời gian duy trì hạn mức mà Khách hàng không đáp ứng được tất cả các nội dung quy định tại tiết (i), (ii), (iii) điểm a khoản này hoặc không đáp ứng một trong các nội dung quy định tại tiết (i), (ii) điểm a khoản thì chấm dứt thời hạn duy trì hạn mức theo Hợp đồng này kể từ ngày Ngân hàng thông báo cho khách hàng về việc chấm dứt thời gian duy trì hạn mức.

Điều 4. Lãi suất cho vay và phí liên quan tới khoản vay

1. Lãi suất cho vay

a) Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: theo từng Giấy nhận nợ.

b) Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc bị quá hạn: .....

c) Lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: .....

2. Phí liên quan đến khoản vay: .....

Điều 5. Giải ngân vốn cho vay

1. Điều kiện giải ngân vốn cho vay: Ngân hàng đồng ý giải ngân vốn cho vay sau khi Khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện dưới đây:

a) Số tiền đề nghị Ngân hàng giải ngân vốn vay không vượt quá hạn mức cho vay quy định tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng này và trong thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng quy định tại khoản 3 Điều 3 Hợp đồng này;

b) Cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ vay vốn, tài liệu, văn bản liên quan đến mục đích sử dụng vốn vay với số lượng, nội dung và hình thức đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng;

c) Hoàn thành thủ tục về bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng; Chấp hành đầy đủ thỏa thuận về tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của Ngân hàng.

d) Không có bất kỳ Sự kiện vi phạm, Sự kiện biến động thị trường nào theo quy định tại Hợp đồng này;

đ) Các điều kiện trước khi giải ngân (nếu có): .....

e) Các nội dung Khách hàng phải bổ sung trong quá trình vay vốn:.....(nếu có)

f) Các điều kiện khác (nếu có) .....

2. Hồ sơ đề nghị giải ngân vốn cho vay:

Mỗi lần đề nghị giải ngân vốn cho vay, Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ đề nghị giải ngân có nội dung, hình thức, số lượng đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng, bao gồm nhưng không giới hạn như sau:

a) Bản gốc Giấy nhận nợ;

b) Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay;

c) Các hồ sơ, tài liệu khác theo yêu cầu của Ngân hàng.

3. Giải ngân vốn cho vay để thanh toán theo thư tín dụng (L/C)

Trường hợp Ngân hàng giải ngân vốn cho vay để thanh toán L/C có nguồn thanh toán từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng này, Khách hàng đồng ý nhận nợ vay số tiền thực tế Ngân hàng đã giải ngân để thanh toán theo L/C với thời hạn, lãi suất và các nội dung khác theo thông báo của Ngân hàng và văn bản khác có liên quan trong văn bản tín dụng.

4. Nhận nợ bắt buộc đối với bảo lãnh, cam kết phát hành dưới hình thức L/C

a) Trường hợp Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thanh toán L/C thay cho Khách hàng thì Khách hàng có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền mà Ngân hàng đã trả thay với thời hạn, lãi suất và các nội dung khác theo thông báo của Ngân hàng. Khách hàng phải thực hiện các thủ tục để nhận nợ bắt buộc theo yêu cầu của Ngân hàng.

b) Hồ sơ nhận nợ bắt buộc gồm:

(i) Bản gốc Giấy nhận nợ;

(ii) Các hồ sơ, tài liệu khác chứng minh việc Khách hàng đã vi phạm nghĩa vụ được bảo lãnh (đối với bảo lãnh)

(iii) Các hồ sơ, tài liệu chứng minh việc Khách hàng phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán L/C theo cam kết phát hành: yêu cầu thanh toán của Ngân hàng thụ hưởng L/C, Hối phiếu của ngân hàng thụ hưởng L/C, điện chấp nhận thanh toán của Ngân hàng .... (đối với nhận nợ thanh toán L/C).

c) Trường hợp Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thanh toán L/C theo cam kết phát hành mà không nhận được các tài liệu, hồ sơ quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì Khách hàng chấp thuận việc Ngân hàng được sử dụng văn bản Thông báo nhận nợ bắt buộc để ghi nợ cho Khách hàng. Thông báo này có giá trị như Giấy nhận nợ.

5. Phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay: Ngân hàng giải ngân vốn cho vay cho Khách hàng bằng tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do Khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 6. Trả nợ gốc, lãi tiền vay, trả nợ trước hạn, phí liên quan tới khoản vay, quản lý nguồn thu, hàng tồn kho và thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay

1. Trả nợ gốc: Khách hàng phải trả nợ gốc cho Ngân hàng chậm nhất vào ngày đến hạn trả nợ ghi trên Giấy nhận nợ hoặc thời điểm khác theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải là ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

2. Trả lãi tiền vay

a) Trả lãi tiền vay trên dư nợ gốc trong hạn: Khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn cho Ngân hàng chậm nhất vào ngày đến hạn trả nợ lãi đã thỏa thuận tại Giấy nhận nợ. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải là ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

(i) Lãi trên dư nợ gốc trong hạn bằng (=) số dư nợ gốc trong hạn nhân (x) số ngày dư nợ trong hạn nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

(ii) Thời hạn tính lãi được xác định từ ngày giải ngân đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết Khoản nợ hoặc ngày đến hạn tùy vào ngày nào đến trước và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi;

b) Trả lãi tiền vay trên dư nợ gốc bị quá hạn: Khi đến hạn thanh toán mà Khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ thì phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn theo lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này.

(i) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn bằng (=) dư nợ gốc bị quá hạn nhân (x) số ngày quá hạn nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

(ii) Dư nợ gốc bị quá hạn bao gồm: dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn theo quy định tại Điều 7 Hợp đồng này và không được Ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ; Số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ khi Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Hợp đồng này.

c) Trả lãi chậm trả: Khi đến hạn trả lãi mà Khách hàng không trả đúng hạn thì phải trả lãi chậm trả tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 của Hợp đồng này;

Tiền lãi chậm trả bằng (=) (số tiền lãi trong hạn phải trả nhưng chưa trả nhân (x) lãi suất chậm trả (...%/năm) nhân (x) số ngày chậm trả) chia (:) cho 365 ngày.

d) Trường hợp Khách hàng trả toàn bộ dư nợ gốc cho Ngân hàng thì Khách hàng phải trả lãi tiền vay cùng ngày với ngày Khách hàng trả toàn bộ dư nợ gốc.

3. Trả nợ trước hạn

a) Khách hàng chỉ được trả một phần hoặc toàn bộ khoản nợ trước hạn nếu được Ngân hàng đồng ý và phải trả phí trả nợ trước hạn;

b) Khách hàng phải trả nợ trước hạn và không phải trả phí trả nợ trước hạn khi Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Hợp đồng này;

c) Trường hợp Khách hàng trả trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của các Khoản nợ theo Hợp đồng này thì lãi tiền vay của (các) Khoản nợ mà Khách hàng trả nợ trước hạn cũng đến hạn cùng ngày với ngày Khách hàng trả nợ gốc trước hạn; Khách hàng phải trả lãi tiền vay cùng ngày với ngày Khách hàng trả nợ gốc trước hạn.

4. Trả các loại phí:

a) Trường hợp có phát sinh các loại phí có liên quan đến (các) Khoản nợ, Khách hàng đồng ý trả ngay cho Ngân hàng các loại phí phát sinh theo biểu phí do Ngân hàng công bố tại thời điểm ký Hợp đồng này hoặc tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ có liên quan đến (các) khoản nợ làm phát sinh các loại phí, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

b) Trường hợp Khách hàng trả nợ trước hạn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì phải chịu phí trả nợ trước hạn, mức phí Khách hàng phải trả được xác định theo cách tính sau:

Số tiền phí trả nợ trước hạn bằng (=) số tiền trả nợ trước hạn nhân (x) tỷ lệ phí

c) Khách hàng có nghĩa vụ trả các khoản phí, lệ phí để thực hiện các thủ tục công chứng/chứng thực /xác nhận, đăng ký giao dịch bảo đảm, định giá/thẩm định giá tài sản bảo đảm và các loại phí, lệ phí khác (nếu có) phát sinh ở thời điểm hiện tại và trong tương lai liên quan đến việc cho vay theo Hợp đồng này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp Ngân hàng trả thay cho Khách hàng các khoản phí, lệ phí này thì Khách hàng phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền Ngân hàng đã tạm ứng trả thay Khách hàng.

5. Đồng tiền thanh toán

a) Đồng tiền trả nợ gốc và lãi tiền vay là đồng tiền Khách hàng đã nhận nợ tại Ngân hàng. Đồng tiền trả các loại phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) quy định tại Hợp đồng này là đồng Việt Nam;

b) Trường hợp đồng tiền cho vay là ngoại tệ mà Khách hàng có thể trả nợ gốc và lãi tiền vay bằng đồng tiền khác thì việc trả nợ đó phải phù hợp quy định của Ngân hàng tại thời điểm Khách hàng trả nợ gốc và lãi tiền vay và quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

c) Trường hợp Ngân hàng chủ động trích tiền để thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này mà đồng tiền trong tài khoản được Ngân hàng chủ động trích tiền khác với đồng tiền Khách hàng phải trả theo quy định tại Hợp đồng này thì Ngân hàng được quyền quy đổi số tiền đó theo tỷ giá do Ngân hàng quyết định tại thời điểm quy đổi và trừ phí quy đổi tiền tệ theo quy định của Ngân hàng.

6. Quản lý nguồn trả nợ: doanh thu từ hoạt động kinh doanh và nguồn thu khác phải được chuyển vào tài khoản thanh toán của Khách hàng mở tại Ngân hàng để Ngân hàng quản lý nguồn tiền trả nợ, tối thiểu .....

7. Quản lý hàng tồn kho: .....

8. Thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay

a) Khoản nợ đến hạn trước thu trước, khoản nợ đến hạn sau thu sau. Đối với khoản nợ vay bị quá hạn trả nợ, Ngân hàng thực hiện theo thứ tự nợ gốc thu trước, nợ lãi tiền vay thu sau. Đối với khoản nợ vay có một hoặc một số kỳ hạn trả nợ bị quá hạn, Ngân hàng thu nợ theo thứ tự thu nợ gốc đã quá hạn, thu nợ lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, thu nợ gốc đến hạn, thu nợ lãi trên nợ gốc mà đến hạn chưa trả.

b) Trường hợp có thỏa thuận khác thì thực hiện theo thỏa thuận đó.

Điều 7. Cơ cấu nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và có nhu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, theo đề nghị của Khách hàng tại phương án cơ cấu nợ, Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng và quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng

và quy định của pháp luật.

2. Chuyển nợ quá hạn: Đến kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trong Hợp đồng này (không phụ thuộc vào việc Khách hàng có nhận được Thông báo chuyển nợ quá hạn hay không), nếu Khách hàng không trả nợ và không được Ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Khách hàng phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này đối với dư nợ gốc bị quá hạn đó.

Điều 8. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

1. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm tại (các) Hợp đồng bảo đảm cụ thể như sau:

(i) Thế chấp tài sản là ..... theo hợp đồng thế chấp số.....ký ngày ..... giữa Ngân hàng và Bên thế chấp là .....

(ii) Cầm cố tài sản là ..... theo hợp đồng cầm cố số.....ký ngày ..... giữa Ngân hàng và Bên cầm cố là .....

(iii) Bảo lãnh của ..... theo hợp đồng bảo lãnh số ..... ký ngày ..... giữa Ngân hàng và Bên bảo lãnh là .....

Chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Ngân hàng và Khách hàng hoặc Bên bảo đảm.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng còn được bảo đảm theo (các) Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết trước hoặc sau thời điểm giao kết Hợp đồng này.

Điều 9. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến khoản vay

1. Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng thông tin, tài liệu

a) Bộ hồ sơ vay vốn theo quy định của Ngân hàng;

b) Báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh việc sử dụng vốn vay theo yêu cầu của Ngân hàng;

c) Hàng năm, vào thời điểm theo yêu cầu của Ngân hàng, Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng các hồ sơ, tài liệu sau: Báo cáo tài chính nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc báo cáo tài chính đã kiểm toán đối với trường hợp khách hàng phải lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật; báo cáo tình hình tài chính của khách hàng theo hướng dẫn của Ngân hàng; kế hoạch kinh doanh năm tiếp theo đã được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ của Khách hàng phê duyệt; phương án sử dụng vốn, nhu cầu vốn của Khách hàng.

d) Định kỳ hoặc khi được yêu cầu: Cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Khách hàng, thông tin, tài liệu chứng minh năng lực tài chính của bên bảo lãnh theo các Hợp đồng bảo lãnh;

đ) Thông báo bằng văn bản và cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho Ngân hàng khi Khách hàng phát sinh một trong các trường hợp sau:

(i) Chuẩn bị thực hiện ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản, chỉ định người quản lý tài sản, chia/tách/sáp nhập/hợp nhất/cổ phần hóa/chuyển đổi hình thức pháp lý khác hoặc sự kiện có tính chất tương tự;

(ii) Đổi tên; sửa đổi, bổ sung điều lệ; thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Khách hàng. Trường hợp Khách hàng không thông báo thay đổi địa chỉ với Ngân hàng thì địa chỉ nhận văn bản của khách hàng khi Ngân hàng hoặc các cơ quan có thẩm quyền tống đạt văn bản là địa chỉ mà Khách hàng đã cung cấp cho Ngân hàng trong Hợp đồng này

(iii) Thay đổi về tài sản bảo đảm và hình thức pháp lý của bên bảo đảm hoặc bên bảo lãnh có liên quan (nếu có);

(iv) Xảy ra bất kỳ Thay đổi bất lợi đáng kể, Sự kiện vi phạm nào và các biện pháp mà Khách hàng đang thực hiện để khắc phục các sự kiện này;

2. Ngân hàng cung cấp cho Khách hàng thông tin, tài liệu

a) Thông tin về lãi suất cho vay, nguyên tắc và các yếu tố xác định, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh;

b) Lý do từ chối yêu cầu rút vốn khi Khách hàng không còn đáp ứng đủ điều kiện vay vốn hoặc theo yêu cầu;

c) Thông báo chuyển nợ quá hạn, xử lý tài sản bảo đảm;

3. Cung cấp thông tin, tài liệu cho Bên thứ ba:

Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được cung cấp mọi thông tin, tài liệu liên quan đến Khách hàng, bên bảo đảm theo các Văn bản tín dụng mà Ngân hàng đang lưu giữ cho công ty con, chi nhánh/đơn vị trong cùng hệ thống của Ngân hàng, luật sư, nhà tư vấn, nhà đại diện, đại lý, nhà cung cấp, tổ chức kiểm toán cho Ngân hàng, bên nhận chuyển nhượng (hoặc có khả năng sẽ nhận chuyển nhượng) khoản vay theo các Văn bản tín dụng, tổ chức và/hoặc cá nhân được Ngân hàng ủy thác xử lý nợ, Trung tâm thông tin tín dụng (CIC), các Công ty thông tin tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

4. Hình thức cung cấp thông tin: Nhận trực tiếp, qua bưu điện, fax, tin nhắn qua Zalo, SMS qua điện thoại ……., email.....

5. Hiệu lực của thông tin, tài liệu: Mọi thông tin, tài liệu sẽ có hiệu lực vào ngày làm việc tiếp theo của ngày nhận được thông tin, tài liệu.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

1. Quyền của Khách hàng

a) Được nhận đầy đủ tiền vay theo các điều kiện quy định tại Hợp đồng này;

b) Từ chối các yêu cầu của Ngân hàng không đúng với thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm Hợp đồng này theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu Ngân hàng thông báo lý do không tiếp tục cho vay;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng

a) Cung cấp cho Ngân hàng thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay, phí đúng thời hạn đã thỏa thuận với Ngân hàng;

c) Chấp hành các yêu cầu kiểm tra, giám sát của Ngân hàng về sử dụng vốn vay và trả nợ, tình hình tài sản bảo đảm, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Khách hàng;

d) Bàn giao tài sản và phối hợp với Ngân hàng để xử lý tài sản bảo đảm khi có căn cứ xử lý theo Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và quy định của pháp luật;

đ) Có trách nhiệm tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc, lãi, các nghĩa vụ tài chính khác với Ngân hàng và bổ sung các biện pháp bảo đảm nếu sau khi áp dụng biện pháp xử lý nợ mà Khách hàng vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ;

e) Không được dùng tài sản hình thành từ vốn vay của Ngân hàng để tặng cho, bảo đảm cho các nghĩa vụ khác của Khách hàng và/hoặc bên thứ 3 tại các tổ chức tín dụng khác (trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản);

g) Mua và duy trì bảo hiểm đối với tài sản, tài sản bảo đảm theo yêu cầu của Ngân hàng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

h) Thực hiện đầy đủ các thỏa thuận, cam kết nêu trong Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các thỏa thuận, cam kết khác có liên quan đến Hợp đồng này.

i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Quyền của Ngân hàng

a) Yêu cầu Khách hàng cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu và các thông tin khác trước, trong và sau khi cho vay;

b) Từ chối các yêu cầu của Khách hàng không đúng quy định của pháp luật, quy định cho vay của Ngân hàng và thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Từ chối tiếp tục giải ngân vốn cho vay, từng lần cho vay cụ thể nếu Khách hàng không đáp ứng được yêu cầu, điều kiện vay vốn, điều kiện rút vốn vay hoặc Ngân hàng bị hạn chế về nguồn vốn do Sự kiện biến động thị trường;

d) Kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay, trả nợ của Khách hàng;

đ) Tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật;

e) Khi đến hạn mà Khách hàng không trả được nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu bất cứ Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm nào thực hiện nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo đảm đã giao kết với Ngân hàng, có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để xử lý nợ, thu giữ tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm, quy định của pháp luật hoặc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để thu hồi nợ và/hoặc khởi kiện, tố cáo theo quy định của pháp luật;

g) Được quyền bán một phần hoặc toàn bộ khoản vay của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và các văn bản có liên quan; Miễn, giảm lãi tiền vay, phí, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khoanh nợ, xoá nợ theo quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và của Ngân hàng và thông báo cho Khách hàng;

h) Vào ngày đến hạn thanh toán, Ngân hàng được chủ động bù trừ nghĩa vụ thông qua việc trích tiền từ bất kỳ tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi của khách hàng ký kết với Ngân hàng, bất kỳ giấy tờ có giá nào do Ngân hàng phát hành thuộc sở hữu của Khách hàng, bất kỳ khoản tiền, quyền và quyền lợi đối với bất kỳ tài sản nào khác của Khách hàng đang được Ngân hàng lưu giữ, quản lý, kiểm soát. Sau khi thực hiện xong việc bù trừ nghĩa vụ của Khách hàng, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng biết;

i) Yêu cầu Khách hàng thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục Sự kiện vi phạm, Thay đổi bất lợi đáng kể;

k) Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Ngân hàng

a) Cung cấp thông tin, tài liệu cho khách hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

b) Thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

c) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 12. Sự kiện vi phạm, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, xử lý nợ

1. Sự kiện vi phạm: Bất kỳ sự kiện nào sau đây sẽ được coi là sự kiện vi phạm

a) Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo các Văn bản tín dụng;

b) Khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích;

c) Khách hàng xảy ra bất kỳ một Thay đổi bất lợi đáng kể nào;

d) Tài sản đảm bảo phát sinh tranh chấp, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê biên, tịch thu, tạm giữ theo quy định của pháp luật hoặc xảy ra các sự kiện pháp lý khác đe dọa làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm tại Hợp đồng này; Giá trị tài sản bảo đảm bị giảm vì bất kỳ lý do nào và không còn đủ giá trị để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả nợ vay mà Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm không bổ sung tài

sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng quy định tại các Văn bản tín dụng;

e) Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm bị phá sản, giải thể hoặc theo ý kiến của Ngân hàng không còn khả năng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ mà Khách hàng không có Bên bảo lãnh hoặc biện pháp bảo đảm khác thay thế;

f) Khách hàng không mua bảo hiểm theo yêu cầu của Ngân hàng;

g) Ngân hàng có cơ sở xác định bất kỳ thông tin, cam kết, cam đoan nào do Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh đưa ra trong các Văn bản tín dụng là không chính xác, không trung thực và không hợp lý;

h) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ bất kỳ nghĩa vụ, cam kết đã thỏa thuận với Ngân hàng trong các Văn bản tín dụng;

i) Khách hàng được Tòa án có thẩm quyền thụ lý, giải quyết theo thủ tục phá sản, ngừng hoạt động hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải thể theo quy định của pháp luật;

k) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh bị Tòa án hoặc Trọng tài có thẩm quyền ra phán quyết mà Ngân hàng có cơ sở xác định phán quyết này có khả năng dẫn đến Thay đổi bất lợi đáng kể;

l) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh vi phạm bất kỳ thỏa thuận nào quy định tại các Văn bản tín dụng hoặc thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên;

m) Bất kỳ hành vi nào dẫn tới tài sản hình thành từ vốn vay hoặc tiền đã trả nợ Ngân hàng bị phong tỏa, tịch thu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

n) Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc các trường hợp khác theo đánh giá của Ngân hàng có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Khách hàng;

o) Khách hàng không tuân thủ cam kết quản lý nguồn trả nợ theo quy định tại Khoản 6 Điều 6 Hợp đồng này (*nếu có thỏa thuận*).

2. Chấm dứt cho vay và thu hồi nợ trước hạn

a) Khi xảy ra một, một số hoặc tất cả Sự kiện vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này Ngân hàng được quyền xem xét chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn một phần hoặc toàn bộ Khoản vay và thông báo cho khách hàng bằng văn bản.

b) Khách hàng phải trả số nợ gốc bị thu hồi trước hạn và tiền lãi, phí theo thông báo bằng văn bản của Ngân hàng tại điểm a khoản này. Trường hợp Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc bị thu hồi trước hạn thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ trước hạn và áp dụng lãi suất đối với nợ gốc bị quá hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này.

3. Xử lý nợ vay

Khi xảy ra bất kỳ Sự kiện vi phạm nào quy định tại Hợp đồng này, Ngân hàng được chủ động áp dụng một, một số hoặc tất cả biện pháp dưới đây để xử lý nợ vay:

a) Chủ động trích tiền hoặc yêu cầu Khách hàng trả nợ gốc, lãi tiền vay và tất cả các nghĩa vụ khác phát sinh theo các Văn bản tín dụng;

b) Yêu cầu Khách hàng bổ sung tài sản bảo đảm để bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh theo các Văn bản tín dụng;

c) Yêu cầu Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật;

d) Xử lý bất kỳ tài sản bảo đảm nào theo Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay có liên quan theo Hợp đồng này và quy định của pháp luật;

đ) Khởi kiện hoặc đề nghị Tòa án mở thủ tục phá sản đối với Khách hàng theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện các biện pháp thu hồi nợ khác phù hợp với quy định của pháp luật;

g) Khách hàng phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh khi Ngân hàng áp dụng các biện pháp xử lý nợ vay để thu hồi nợ.

Điều 13. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại

1. Phạt vi phạm

a) Ngân hàng và Khách hàng đồng ý trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bất kỳ bên nào có hành vi vi phạm Hợp đồng này thì phải chịu khoản tiền phạt bằng .....%/số tiền vi phạm;

b) Việc phạt vi phạm quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp Khách hàng không trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng hạn và phải trả lãi trên nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả quy định tại Hợp đồng này.

2. Bồi thường thiệt hại

Bất kỳ bên nào (Ngân hàng và Khách hàng) có hành vi vi phạm Hợp đồng này gây thiệt hại cho bên kia thì ngoài việc chịu phạt vi phạm theo khoản 1 Điều này còn phải bồi thường toàn bộ các chi phí và thiệt hại phát sinh theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa các bên. Trong trường hợp không thương lượng được, các bên thống nhất giải quyết tranh chấp bằng hình thức trọng tài tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) hoặc Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Cam kết của các Bên

1. Cam kết của Khách hàng

a) Trong tất cả các nghĩa vụ của khách hàng thì nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) của Khách hàng theo các Văn bản tín dụng có thứ tự ưu tiên trả nợ thứ nhất, trừ các nghĩa vụ bắt buộc ưu tiên thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Các thông tin, tài liệu cung cấp cho Ngân hàng là chính xác, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động của Khách hàng;

c) Không có bất kỳ thủ tục nội bộ hoặc thủ tục pháp lý nào liên quan đến việc tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản.

d) Đã được Ngân hàng cung cấp đầy đủ các thông tin về: thẩm quyền, lãi suất cho vay; lãi suất áp dụng đối với nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; phương pháp tính lãi tiền vay; loại phí và mức phí áp dụng đối với khoản vay; các thông tin khác có liên quan đến toàn bộ nội dung Hợp đồng này;

đ) Tỷ lệ vốn đối ứng tham gia phương án sử dụng vốn tối thiểu là .....% tổng nhu cầu vốn;

e) Các cam kết khác: .....

2. Cam kết của Ngân hàng: Đã hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nội bộ để được phép ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

Điều 16. Các thỏa thuận khác

1. Chuyển giao quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ, chuyển giao nghĩa vụ

a) Ngân hàng được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Ngân hàng phát sinh theo các Văn bản tín dụng cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật. Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng, Ngân hàng có nghĩa vụ thông báo cho Khách hàng biết;

b) Khách hàng không được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Khách hàng phát sinh theo các Văn bản tín dụng, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý trước bằng văn bản. Mọi trường hợp chuyển giao, chuyển nhượng khi chưa có chấp thuận của Ngân hàng đều là trái luật và không có giá trị pháp lý.

2. Không từ bỏ quyền: Việc Ngân hàng không thực hiện hoặc chậm thực hiện bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này không được coi là từ bỏ các quyền đó.

3. Bằng chứng về nghĩa vụ nợ: Ngân hàng duy trì hệ thống sổ sách và/hoặc máy tính để hạch toán Khoản nợ của Khách hàng tại từng thời điểm phù hợp với quy định tại Hợp đồng này. Khách hàng chấp nhận nội dung của các bút toán trong sổ sách, chương trình hạch toán của Ngân hàng thể hiện nghĩa vụ trả nợ của Khách hàng, trừ trường hợp Khách hàng chứng minh được các bút toán đó bị sai.

4. Khôi phục nghĩa vụ nợ: Trường hợp các khoản nợ gốc, lãi, phí (nếu có) của Khách hàng được thanh toán bằng các khoản tiền có nguồn gốc do vi phạm pháp luật mà có, hoặc là vật chứng của vụ án hình sự hoặc do nguyên nhân khác dẫn đến cơ

quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu phong tỏa, thu hồi (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đã tất toán, tài sản bảo đảm đã giải chấp) thì Khách hàng chịu trách nhiệm bồi hoàn cho Ngân hàng toàn bộ số tiền đó. Hợp đồng tín dụng đã ký và hồ sơ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp là bằng chứng pháp lý để Ngân hàng tiếp tục ghi nợ cho Khách hàng.

5. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và phải được đại diện hợp pháp của các bên ký, đóng dấu.

6. Hiệu lực từng phần: Từng điều khoản của Hợp đồng này có hiệu lực riêng biệt và độc lập nhau. Nếu có bất kỳ điều khoản nào vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo quy định của pháp luật, thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành của các điều khoản còn lại của Hợp đồng này không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.

7. Thỏa thuận khác .....

Điều 17. Hiệu lực Hợp đồng

1. Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo là một thể thống nhất, xác lập toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các bên.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày .....cho đến sau khi hết thời gian duy trì hạn mức tín dụng và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ theo Hợp đồng này hoặc cho đến khi chấm dứt thời gian duy trì hạn mức theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Hợp đồng này và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ theo Hợp đồng này.

3. Các bên thống nhất Hợp đồng này được khôi phục lại thời hạn hiệu lực mà không gián đoạn trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 16 Hợp đồng này.

4. Hợp đồng này được lập thành [.....] bản gốc có giá trị pháp lý ngang nhau. Ngân hàng giữ [.....] bản và Khách hàng giữ [.....] bản.

Hai bên đã đọc kỹ, hiểu rõ đầy đủ các điều khoản, điều kiện và hoàn toàn tự nguyện đồng ý tham gia ký kết, thực hiện Hợp đồng này và Văn bản tín dụng có liên quan

Để ghi nhận các thỏa thuận trong Hợp đồng này, đại diện hợp pháp của Khách hàng và Ngân hàng cùng ký Hợp đồng này làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG *(Ký tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG** *(Ký tên, đóng dấu)*

MS: 07E/HĐTDDP-PN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHO VAY THEO HẠN MỨC TÍN DỤNG DỰ PHÒNG

Số: .....-LAV-.....

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm.....,tại trụ sở Agribank Chi nhánh/PGD ....., chúng tôi gồm:

BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CHI NHÁNH .....

- Mã số đăng ký Chi nhánh: 0100686174-..... Điện thoại:.....; Fax: .....
- Địa chỉ Chi nhánh: .....
- Người đại diện là: Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

(Theo Văn bản ủy quyền số .....ngày ...../...../..... của ..... và Văn bản ủy quyền lại (nếu có) số ..... ngày.../...../.....của Ông/Bà ....., chức vụ: .....)

(Sau đây gọi là "Ngân hàng").

BÊN VAY:.....

- Mã số doanh nghiệp số: ....., đăng ký lần đầu ngày .../...../....., đăng ký lần ..... ngày ...../...../..... do ..... cấp.
- Trụ sở đăng ký tại: .....
- Người đại diện là: Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

Giấy CMND/CCCD số ..... do ..... cấp ngày .....

(Theo Văn bản ủy quyền số ..... Ngày ..... của ....., chức vụ .....)

- Tài khoản thanh toán VNĐ số :.....tại .....
- Tài khoản thanh toán ngoại tệ số:..... tại .....

(Sau đây gọi là "Khách hàng").

Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng dự phòng này với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Hạn mức tín dụng dự phòng, đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ và mục đích vay vốn

Ngân hàng cam kết đảm bảo sẵn sàng cho Khách hàng vay vốn trong phạm vi mức dự phòng như sau:

1. Hạn mức tín dụng dự phòng (quy đổi): ..... đồng. (Bằng chữ: .....).

Khách hàng được sử dụng Hạn mức tín dụng dự phòng trên trong phạm vi, thời hạn hiệu lực của Hạn mức tín dụng dự phòng để vay vốn dưới hình thức cấp tín dụng từng lần hoặc cấp hạn mức tín dụng bao gồm hạn mức cho vay, mở L/C thanh toán bằng vốn vay, bảo lãnh và các hình thức cấp tín dụng khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng.

2. Đồng tiền cho vay, trả nợ: .....hoặc theo thỏa thuận cụ thể tại Hợp đồng cho vay, mở LC, phát hành bảo lãnh.

3. Mục đích sử dụng vốn:.....

Điều 2. Phương thức cho vay; Thời hạn cho vay; Thời hạn hiệu lực hạn mức tín dụng dự phòng

1. Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng dự phòng.

2. Thời hạn hiệu lực: .....tháng (kể từ ngày ..... đến ngày .....).

Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này, Khách hàng có nhu cầu sử dụng Hạn mức tín dụng dự phòng với mức tối đa nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này, Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký kết Hợp đồng cấp tín dụng cụ thể hoặc sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng hiện hành mà hai bên đang thực hiện. Hợp đồng này được chấm dứt kể từ ngày Hợp đồng tín dụng cụ thể đó có hiệu lực.

Điều 3. Phí hạn mức tín dụng dự phòng

1. Phí hạn mức tín dụng dự phòng:

a) Khách hàng phải thanh toán cho Ngân hàng khoản phí hạn mức tín dụng dự phòng này là: ..... đồng.

Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng = Giá trị hạn mức dự phòng x Tỷ lệ phí (%)

b) Thời điểm thanh toán phí hạn mức dự phòng: Ngân hàng thu một lần cùng với thời điểm giao kết Hợp đồng này. Trong mọi trường hợp sau khi ký kết Hợp đồng này, Ngân hàng không hoàn trả lại số tiền phí đã thu không phụ thuộc Khách hàng có sử dụng hay không sử dụng hạn mức tín dụng dự phòng đã được cấp;

Khi sử dụng mức cho vay dự phòng, Agribank và khách hàng ký kết HĐTD mới hoặc sửa đổi, bổ sung HĐTD đã ký kết theo phương thức phù hợp với phương án sử dụng vốn và chấm dứt HĐTD theo hạn mức dự phòng.

Điều 4: Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

1. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm tại (các) Hợp đồng bảo đảm cụ thể như sau:

(i) Thế chấp tài sản là ……. theo hợp đồng thế chấp số …. được ký kết ký giữa Ngân hàng và Bên thế chấp.

(ii) Cầm cố tài sản là …….. theo hợp đồng cầm cố số …. được ký kết giữa Ngân hàng và Bên cầm cố.

(iii) Bảo lãnh của …… theo hợp đồng bảo lãnh số … ngày …. giữa Ngân hàng và Bên bảo lãnh.

Chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Ngân hàng và Khách hàng hoặc Bên bảo đảm.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng còn được bảo đảm theo (các) Hợp đồng bảo đảm khác được xác lập trước, sau thời điểm giao kết Hợp đồng này.

Điều 5. Trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến khoản vay

a) Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, Ngân hàng và Khách hàng khi có bất kỳ sự thay đổi nào có quyền và nghĩa vụ cung cấp thông tin cho nhau đầy đủ, kịp thời để cùng phối hợp xử lý.

b) Hình thức cung cấp thông tin: Nhận trực tiếp, qua bưu điện, fax, tin nhắn qua Zalo, SMS qua điện thoại ……., email.....

c) Mọi thông tin, tài liệu sẽ có hiệu lực: vào ngày làm việc tiếp theo của ngày nhận được thông tin, tài liệu.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

1. Quyền của Khách hàng

a) Từ chối các yêu cầu của Ngân hàng không đúng với thỏa thuận tại Hợp đồng này;

b) Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm Hợp đồng này theo quy định của pháp luật;

2. Nghĩa vụ của Khách hàng

a) Cung cấp cho Ngân hàng thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Chấp hành các yêu cầu kiểm tra, giám sát của Ngân hàng về tình hình tài sản bảo đảm, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Khách hàng;

c) Thực hiện đầy đủ các thỏa thuận, cam kết khác nêu trong Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Quyền của Ngân hàng

a) Yêu cầu Khách hàng cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu và các thông tin khác trước, trong và sau khi giao kết Hợp đồng này;

b) Từ chối các yêu cầu của Khách hàng không đúng quy định của pháp luật, quy định cho vay của Ngân hàng và thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Từ chối cho vay nếu Khách hàng không đáp ứng được yêu cầu, điều kiện vay vốn, điều kiện rút vốn vay theo quy định của Ngân hàng;

d) Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Hợp đồng này và các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Ngân hàng

a) Cung cấp thông tin, tài liệu cho khách hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

b) Thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

c) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Sự kiện vi phạm

a) Phương án sử dụng vốn của Khách hàng không đáp ứng điều kiện cho vay theo quy định của Ngân hàng, quy định của pháp luật hiện hành.

b) Khách hàng bị chuyển sang nhóm nợ xấu tại Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm bị phá sản, giải thể hoặc theo ý kiến của Ngân hàng không còn khả năng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ mà Khách hàng không có Bên bảo lãnh hoặc biện pháp bảo đảm khác thay thế;

d) Khách hàng không mua bảo hiểm tài sản theo yêu cầu của Ngân hàng;

đ) Ngân hàng có cơ sở xác định bất kỳ thông tin, cam kết, cam đoan nào do Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh đưa ra trong Hợp đồng này và Văn bản tín dụng là không chính xác, không trung thực và không hợp lý;

e) Khách hàng được Tòa án có thẩm quyền thụ lý, giải quyết theo thủ tục phá sản, ngừng hoạt động hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải thể theo quy định của pháp luật;

g) Xảy ra bất kỳ một thay đổi bất lợi đáng kể nào theo ý kiến của Ngân hàng;

2. Khi xảy ra một, một số hoặc tất cả sự kiện vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này Ngân hàng được quyền xem xét không cấp tín dụng theo phương án sử dụng vốn của Khách hàng, chấm dứt hạn mức tín dụng dự phòng và thông báo cho khách hàng bằng văn bản.

Điều 9. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại

1. Phạt vi phạm: Ngân hàng và Khách hàng đồng ý trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bất kỳ bên nào có hành vi vi phạm Hợp đồng này thì phải chịu khoản tiền phạt bằng .....%/số tiền vi phạm;

2. Bồi thường thiệt hại: Bất kỳ bên nào (Ngân hàng và Khách hàng) có hành vi vi phạm Hợp đồng này gây thiệt hại cho bên kia thì ngoài việc chịu phạt vi phạm theo

khoản 1 Điều này còn phải bồi thường toàn bộ các chi phí và thiệt hại phát sinh theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa các bên. Trong trường hợp không thương lượng được, các bên thống nhất giải quyết tranh chấp bằng hình thức trọng tài tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) hoặc Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Cam kết của các Bên và các thỏa thuận chung

1. Cam kết của Khách hàng

a) Các thông tin, tài liệu cung cấp cho Ngân hàng là chính xác, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động của Khách hàng;

b) Không có bất kỳ thủ tục nội bộ hoặc thủ tục pháp lý nào liên quan đến việc tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản.

c) Đã được Ngân hàng cung cấp đầy đủ các thông tin về: thẩm quyền, mức phí áp dụng và các thông tin khác có liên quan đến Hợp đồng này;

d) Các cam kết khác: .....

2. Cam kết của Ngân hàng: Đã hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nội bộ để được phép ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

3. Các thỏa thuận khác

a) Ngân hàng được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Ngân hàng phát sinh theo Hợp đồng này và văn bản tín dụng. Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng, Ngân hàng có nghĩa vụ thông báo cho Khách hàng biết;

b) Khách hàng không được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và Văn bản tín dụng, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý trước bằng văn bản. Mọi trường hợp chuyển giao, chuyển nhượng khi chưa có chấp thuận của Ngân hàng đều là trái luật và không có giá trị pháp lý.

c) Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và phải được đại diện hợp pháp của các bên ký, đóng dấu.

Điều 12. Hiệu lực Hợp đồng

1. Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo là một thể thống nhất, xác lập toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các bên.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến ngày .../..../..... hoặc theo khoản 3 Điều 2 của Hợp đồng này tùy theo thời điểm nào đến trước.

3. Hợp đồng này được lập thành [.....] bản gốc có giá trị pháp lý ngang nhau. Ngân hàng giữ [.....] bản và Khách hàng giữ [.....] bản.

Hai bên đã đọc kỹ, hiểu rõ đầy đủ các điều khoản, điều kiện và hoàn toàn tự nguyện đồng ý tham gia ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

Để ghi nhận các thỏa thuận trong Hợp đồng này, đại diện hợp pháp của Khách hàng và Ngân hàng cùng ký Hợp đồng này làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG	**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 08/BCTT-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....
Số: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

. . . . . , ngày . . . tháng . . . năm ..

BÁO CÁO

Về việc tuân thủ các nội dung theo văn bản phê duyệt

Kính gửi: **- Ban Thẩm định/Trung tâm phê duyệt** (trường hợp khoản vay thuộc thẩm quyền của TSC);
- Phòng Khách hàng/Phòng Thẩm định Agribank Chi nhánh ... (trường hợp khoản vay thuộc thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh...).

Căn cứ Quy định số ...../QyĐ-NHNo-TD ngày ..../..../2023 của Tổng Giám đốc về việc ban hành quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Thông báo số .....ngày ...../...../20....của .....về việc phê duyệt .....đối với Công ty.....;

Agribank Chi nhánh.....báo cáo như sau:

1. Việc thực hiện các nội dung theo Thông báo phê duyệt số .....;

TT	Nội dung phê duyệt	Chi tiết	Tình hình thực hiện	Đánh giá
1			Nêu cụ thể kết quả thực hiện các nội dung được phê duyệt	Đáp ứng/Không đáp ứng
2				

2. Thông tin chi tiết của lần giải ngân đầu tiên sau khi đăng ký hạn mức trên IPCAS (nếu có:

- Số tiền giải ngân: .....
- Thời hạn cho vay: .....
- Mục đích sử dụng vốn: (ghi rõ đối tượng chi phí thanh toán).....
- Đơn vị thụ hưởng:

+ Tên đơn vị thụ hưởng: .....
+ Tài khoản thụ hưởng: .....
+ Tại ngân hàng: .....

- Phương thức giải ngân: tiền mặt/chuyển khoản.

- Các chứng từ giải ngân: nêu rõ Hợp đồng kinh tế số ..., Hóa đơn ... và các chứng từ giải ngân khác theo quy định (nếu có)

Agribank Chi nhánh.....đề nghị Phòng Khách hàng/Phòng Thẩm định/ Trung tâm phê duyệt/Ban Thẩm định đăng ký giới hạn cấp tín dụng theo Thông báo phê duyệt số..... Cụ thể:

*** Đối với Thông báo phê duyệt cho vay theo hạn mức**

STT	Nội dung	Số tiền
1	Tổng mức cấp tín dụng theo TBPD	
2	Mức cấp tín dụng theo TBPD đã được đăng ký trên IPCAS (nếu có)	
3	Mức cấp tín dụng đăng ký trên IPCAS lần này	
	+ Mức cấp tín dụng ngắn hạn hạn mức	
	+ Mức cấp tín dụng khách hàng vượt thẩm quyền	
	+ Mức cấp tín dụng liên Chi nhánh (nếu có)	
4	Mức cấp tín dụng sau khi đăng ký trên IPCAS lần này	
5	Ngày hết hạn:	

Cơ sở xác định mức cấp tín dụng đăng ký trên IPCAS lần này/ngày hết hạn: (nêu rõ do tỷ lệ tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông báo phê duyệt, thời hạn phải bổ sung TSBĐ; thời hạn bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo quy định,....).

*** Đối với Thông báo phê duyệt cho vay từng lần**

- Mức cấp tín dụng khách hàng vượt thẩm quyền:
- Ngày hết hạn:

Các tài liệu kèm theo gồm có:

1. .....

2. .....

Agribank Chi nhánh..... cam kết:

- Đã khai báo đầy đủ thông tin Người có liên quan của khách hàng vượt thẩm quyền trên hệ thống IPCAS và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin khai báo;

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước ....., trước pháp luật về tính chính xác của báo cáo và việc thực hiện cho vay theo quy định.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- .....;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 09/ĐXGN-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CHI NHÁNH .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ...năm...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT GIẢI NGÂN

Lần: .....

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số ..... ngày. . . /..../.....; Phụ lục hợp đồng tín dụng số ..... ngày. . ./..../..... (nếu có) và hồ sơ đề nghị giải ngân của Khách hàng .....

Người quản lý nợ cho vay báo cáo về việc giải ngân như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ VIỆC THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG CỦA KHÁCH HÀNG

1. Đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, thực hiện phương án sử dụng vốn, khả năng trả nợ của khách hàng

- Đánh giá hoạt động SXKD của Khách hàng: hoạt động bình thường/hoạt động cầm chừng/ngừng hoạt động ...

- Đánh giá tiến độ thực hiện phương án sử dụng vốn: đúng/không đúng (không áp dụng đối với giải ngân theo hạn mức)

- Đánh giá khả năng trả nợ của Khách hàng:.....

2. Tình hình thực hiện Hợp đồng tín dụng

- Số tiền cho vay/Hạn mức cấp tín dụng được phê duyệt: .....
- Số dư cấp tín dụng đến thời điểm giải ngân:.....

Trong đó:

+ Dư nợ: .....

+ Số dư cam kết cấp tín dụng để thanh toán L/C .....

+ Số dư bảo lãnh: .....

- Số tiền/Hạn mức còn được giải ngân:.....

- Thời hạn duy trì hạn mức/Thời hạn giải ngân: .....

- Đánh giá kiểm tra mục đích sử dụng tiền vay của các khoản vay đã nhận nợ (nếu có):

+ Công ty có sử dụng vốn vay đúng mục đích không: .....

+ Công ty đã cung cấp chứng từ sử dụng vốn đầy đủ hay còn thiếu: .....

3. Đánh giá việc thực hiện các thỏa thuận tại HĐTD

Tình hình thực hiện và đánh giá

4. Bảo đảm tiền vay (nếu có)

- Tổng giá trị tài sản bảo đảm: .....
- Phạm vi bảo đảm: .....

II. ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT GIẢI NGÂN CỦA KHÁCH HÀNG

1. Số tiền, mục đích sử dụng vốn của lần giải ngân

- Số tiền đề nghị giải ngân lần này: .....
- Mục đích sử dụng vốn của lần giải ngân: .....
- Người thụ hưởng, phương thức thanh toán: .....

2. Chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn của lần giải ngân

(Liệt kê chứng từ, nhận xét tính đầy đủ và hợp lệ)

3. Nhận xét đánh giá hồ sơ giải ngân

- Khách hàng có đáp ứng đủ các điều kiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng?

- Chứng từ giải ngân lần này: có đầy đủ, đúng theo quy định của Agribank?

III. ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ NỢ CHO VAY:

- Đề nghị không giải ngân, lý do: .....
- Đề nghị giải ngân:

+ Số tiền giải ngân .....
+ Mục đích sử dụng tiền vay: .....
+ Phương thức giải ngân: Tiền mặt/chuyển khoản
+ Bên thụ hưởng: .....
+ Số tài khoản: .....tại ngân hàng: .....
+ Thời hạn cho vay: ..... (Từ ngày ...../..../..... đến ngày ...../...../ .....)
+ Trả nợ gốc: Định kỳ/cuối kỳ:. . . . . ., vào ngày: ...../..../ .....
+ Trả lãi vay: Định kỳ:. . . . . ., vào ngày: ...../..../. .....
+ Lãi suất cho vay: ....%/năm; Lãi suất nợ quá hạn: .. . . . %/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn; Lãi chậm trả: .....%/năm.
+ Kiến nghị khác (nếu có): .....

....., ngày .... tháng .....năm 20....

NGƯỜI QUẢN LÝ NỢ CHO VAY

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN CỦA NGƯỜI KIỂM SOÁT KHOẢN VAY

- Đồng ý với đề xuất giải ngân của Người quản lý nợ cho vay
- Không đồng ý với đề xuất giải ngân, lý do :

.....

.....

.....

....., ngày .... tháng ..... năm 20....

NGƯỜI KIỂM SOÁT KHOẢN VAY

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC

- Phê duyệt giải ngân theo đề xuất giải ngân của Người quản lý nợ cho vay và Người kiểm soát khoản vay
- Không đồng ý với đề xuất giải ngân, lý do:

.....

.....

.....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

AGRIBANK

Mang phồn thịnh đến khách hàng

https://www.agribank.com.vn

1900558818

Mẫu số 10/GNN-PN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY NHẬN NỢ

Số: xxxx-LDS-.....

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số ..... ký ngày ..... .giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh..... và Công ty .....kèm các phụ lục hợp đồng tín dụng số (nếu có) ..... ký ngày.....

Tên khách hàng vay vốn: . . . . (Bên vay vốn).

Giấy chứng nhận ĐKKD số:....., đăng ký lần .....ngày ..... nơi cấp:.....

Địa chỉ: .....

Người đại diện Ông (Bà): . . . . Chức vụ: .....

CMND/CCCD/Hộ chiếu số: . . . . . ngày cấp . . .. nơi cấp: .....

Theo giấy ủy quyền (nếu có): số. . . . . ngày . . . tháng . . . năm 20 . . . . của .... (người đại diện theo pháp luật) Công ty về việc .....

Bên vay vốn đồng ý nhận nợ tại Agribank Chi nhánh ..... với các nội dung sau:

1. Hạn mức tín dụng/Số tiền cho vay tối đa theo HĐTD:.....

2. Dư nợ/số tiền đã nhận nợ đến trước lần nhận nợ này: .....

3. Số tiền nhận nợ lần này: . . . . . Bằng chữ: .....

4. Tổng dư nợ sau lần nhận nợ: . . . . . Bằng chữ: .....

5. Mục đích sử dụng tiền vay: .....

6. Phương thức giải ngân: Chuyển khoản/Tiền mặt: .....

- Bên thụ hưởng: .....

- Số tài khoản:.....tại Ngân hàng: .....

8. Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: . .....

9. Thời hạn cho vay:.....tháng (Từ ngày ...../..../..... đến ngày ...../...../.....)

10. Trả nợ gốc: Định kỳ/cuối kỳ:. . . . ., vào ngày: ...../..../.....

11. Trả lãi vay: Định kỳ:.....vào ngày: ...../..../.....

12. Lãi suất cho vay: .....%/năm; Lãi suất nợ quá hạn: .....%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn; Lãi chậm trả: .....%/năm.

Bên vay vốn cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc, lãi đầy đủ đúng hạn, thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng tín dụng. Bên vay vốn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu và chứng từ cung cấp cho ngân hàng.

Giấy nhận nợ được lập thành .... bản, có giá trị pháp lý như nhau là một bộ phận không tách rời HĐTD số:.....ngày ... và các phụ lục HĐTD (nếu có) kèm theo; bên vay vốn giữ 1 bản, Ngân hàng giữ .... bản.

. . . . . ., ngày . . . tháng . . . năm 20 . . . .

AGRIBANK CHI NHÁNH. . .	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA**
GIÁM ĐỐC	**KHÁCH HÀNG VAY**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)*

Mẫu số 11/TTr.VBB-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
CHI NHÁNH	……, *ngày tháng năm*

TỜ TRÌNH CHO VAY BẮT BUỘC
THỰC HIỆN NGHĨA VỤ BẢO LÃNH, THANH TOÁN L/C

Kính trình: Giám đốc Agribank Chi nhánh.....

Căn cứ Thỏa thuận cho vay/Hợp đồng tín dụng/Thỏa thuận cấp bảo lãnh số .... ký ngày ... tháng... năm ... giữa Agribank Chi nhánh ... và Công ty ...;

Căn cứ các thỏa thuận tại các văn bản liên quan số ... ký ngày ... tháng... năm ... giữa Agribank Chi nhánh ... và Công ty ..... (nếu có);

Người quản lý nợ cho vay kính trình về việc cho vay bắt buộc đối với Công ty . ..... như sau:

I. KHÁCH HÀNG VÀ KHOẢN CHO VAY BẮT BUỘC

- Bên được bảo lãnh/đề nghị mở L/C (Bên nhận nợ bắt buộc) (Ghi rõ tên, địa chỉ, số ĐKKD/ĐKDN.....):

- Bên nhận bảo lãnh, thụ hưởng L/C (Bên nhận số tiền cho vay bắt buộc) (Ghi rõ tên, địa chỉ,.....):

- Thỏa thuận cấp bảo lãnh, xác nhận bảo lãnh, Đơn xin mở L/C (nêu rõ số, ngày, tháng, năm ký kết/phát hành);

- Văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, đề nghị thanh toán L/C (ghi rõ số, ngày phát hành văn bản);

- Bộ hồ sơ cho vay bắt buộc/thanh toán L/C (Kê chi tiết danh mục hồ sơ).

II. Ý KIẾN NGƯỜI QUẢN LÝ NỢ CHO VAY

1. Đánh giá Bộ hồ sơ cho vay bắt buộc

Hợp pháp, hợp lệ/không hợp pháp, không hợp lệ (nêu rõ lý do nếu không hợp pháp, không hợp lệ).

2. Đề xuất

Người quản lý nợ cho vay đồng ý cho vay bắt buộc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh/thanh toán LC, đề nghị Giám đốc phê duyệt như sau:

- Số tiền cho vay bắt buộc: .....
- Mục đích sử dụng tiền vay: .....
- Hình thức thanh toán: chuyển khoản/ tiền mặt
  - Số tài khoản:.....

▪ Bên thụ hưởng:.....

- Thời hạn cho vay:..... (Từ ngày ...../..../..... đến ngày ...../...../.....)

- Trả nợ gốc: Định kỳ/cuối kỳ: .....vào ngày: ...../..../.....

- Trả lãi vay: Định kỳ:....., vào ngày: ...../..../.....

- Lãi suất cho vay: ....%/năm; Lãi suất nợ quá hạn: ..... %/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn; Lãi chậm trả: .....%/năm.

(Trường hợp không chấp thuận cho vay bắt buộc: Ghi rõ lý do).

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

Người quản lý nợ cho vay

(Ký, ghi rõ họ và tên)

III. Ý KIẾN NGƯỜI KIỂM SOÁT KHOẢN VAY

1. Đánh giá Bộ hồ sơ cho vay bắt buộc

Hợp pháp, hợp lệ/không hợp pháp, không hợp lệ (nêu rõ lý do nếu không hợp pháp, không hợp lệ).

2. Đề xuất

Người kiểm soát khoản vay đồng ý cho vay bắt buộc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh/thanh toán L/C, đề nghị Giám đốc phê duyệt như sau:

- Số tiền cho vay bắt buộc: .....

- Mục đích sử dụng tiền vay: .....

- Hình thức thanh toán: chuyển khoản/ tiền mặt

▪ Số tài khoản:.....

▪ Bên thụ hưởng:.....

- Thời hạn cho vay:..... (Từ ngày ...../..../..... đến ngày ...../...../.....)

- Trả nợ gốc: Định kỳ/cuối kỳ: .....vào ngày: ...../..../.....

- Trả lãi vay: Định kỳ:....., vào ngày: ...../..../.....

- Lãi suất cho vay: ....%/năm; Lãi suất nợ quá hạn: ..... %/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn; Lãi chậm trả: .....%/năm.

(Trường hợp không chấp thuận cho vay bắt buộc: Ghi rõ lý do).

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

Người kiểm soát khoản vay

(Ký, ghi rõ họ và tên)

IV. QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC

Đồng ý cho vay bắt buộc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh/thanh toán L/C như sau:

- Số tiền cho vay bắt buộc: .....
- Mục đích sử dụng tiền vay: .....
- Hình thức thanh toán: chuyển khoản/ tiền mặt
  - Số tài khoản:.....
  - Bên thụ hưởng:.....
- Thời hạn cho vay:..... (Từ ngày ...../..../..... đến ngày ...../...../.....)
- Trả nợ gốc: Định kỳ/cuối kỳ: .....vào ngày: ...../..../.....
- Trả lãi vay: Định kỳ:....., vào ngày: ...../..../.....
- Lãi suất cho vay: ....%/năm; Lãi suất nợ quá hạn: ..... %/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn; Lãi chậm trả: .....%/năm.

(Trường hợp không chấp thuận cho vay bắt buộc: Ghi rõ lý do).

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 12 A/BBKT-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA SỬ DỤNG VỐN VAY

Hôm nay ngày ...../...../....., tại ....., chúng tôi gồm:

1. Đại diện Ngân hàng

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

2. Đại diện Khách hàng

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Cùng nhau xác nhận kết quả kiểm tra việc sử dụng vốn vay của khách hàng như sau:

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Tình hình cấp tín dụng đối với khách hàng đến thời điểm kiểm tra

Đơn vị: ...

Stt	Số HĐTD	Ngày HĐTD	Mục đích sử dụng vốn vay	Giá trị Hợp đồng	Số dư cấp tín dụng	Nhóm nợ

2. Báo cáo của khách hàng về sử dụng vốn vay và chứng minh mục đích sử dụng vốn

2.1. Tổng dư nợ đến ngày kiểm tra:....., trong đó:

- Dư nợ ngắn hạn: ....., mục đích vay vốn: .....
- Dư nợ trung hạn: ....., mục đích vay vốn: .....
- Dư nợ dài hạn: ....., mục đích vay vốn: .....

2.2 Cam kết của khách hàng về mục đích sử dụng vốn: .....

2.3. Chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn: .....

3. Kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay

3.1. Chi tiết các giải ngân kiểm tra

Đơn vị: ...

Số giải ngân	Ngày giải ngân	Dư nợ	Mục đích sử dụng vốn vay	Người thụ hưởng	Chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn
xxxxLDS...					
xxxxLDS...					

3.2. Đánh giá về mục đích sử dụng vốn vay; chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay

.....

.....

II. Ý KIẾN CỦA NGÂN HÀNG

.....

.....

.....

III. Ý KIẾN CỦA KHÁCH HÀNG

.....

.....

Buổi làm việc kết thúc vào lúc ..... cùng ngày. Đại diện các bên nhất trí với nội dung biên bản và ký tên dưới đây. Biên bản được lập thành ... (...) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ ... (...) bản.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG	**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Người đại diện theo thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

(1)- *Trường hợp sử dụng vốn vào mục đích ngắn hạn: Nếu hàng hóa còn tồn kho cần xác định rõ số lượng hàng hóa tồn kho, giá trị, địa điểm lưu kho, kèm theo các chứng từ xuất nhập kho theo phương pháp quản lý của đơn vị. Nếu hàng hóa đã bán cần xác định đối tượng mua hàng, chất lượng các khoản phải thu (đã quá hạn, chưa đến hạn, các chứng từ chứng minh công nợ), các biện pháp quản lý dòng tiền phải thu.*

- Trường hợp sử dụng vốn vào mục đích dài hạn: xác định khối lượng hình thành, các khoản đã chi để hình thành nên tài sản và các chứng từ xác nhận về việc hình thành tài sản.

Mẫu số 12B/BBKT-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hôm nay ngày ...../...../....., tại ....., chúng tôi gồm:

1. Đại diện Ngân hàng

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

2. Đại diện Khách hàng

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Cùng nhau xác nhận kết quả kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng như sau:

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Dư nợ vay tại Agribank đến ngày.....

Đơn vị:

STT	Số HĐTD	Ngày HĐTD	Giá trị Hợp đồng	Khách hàng xác nhận		Số liệu trên sổ sách Ngân hàng		Chênh lệch	
				Nợ gốc	Lãi chưa thu đến	Nợ gốc	Lãi chưa thu đến ...	Gốc	Lãi chưa thu đến ...
1	xxxxLAV...								
2	xxxxLAV...								
3	xxxxLAV...								

2. Cập nhật tình hình tài chính đến ngày.....

Đơn vị:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**	
1	Tài sản ngắn hạn	
-	Các khoản phải thu	
-	Hàng tồn kho	
2	Tài sản dài hạn	
-	Tài sản cố định	
-	Tài sản dài hạn khác	
3	Nợ phải trả	
-	Vay ngắn hạn, trong đó	
	+ Vay các TCTD (chi tiết từng TCTD)	
-	Các khoản nợ phải trả	
	+ Phải trả người bán	
	+ Người mua trả tiền trước	
4	Nợ dài hạn	
-	Vay trung dài hạn	
	Vay các TCTD (chi tiết từng TCTD)	
5	Nguồn vốn chủ sở hữu	
	Trong đó, lợi nhuận chưa phân phối	
II	**TÌNH HÌNH SXKD**	(Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày báo cáo)
1	Tổng doanh thu	
2	Tổng chi phí SXKD	
3	Lợi nhuận trước thuế	

(Tùy thuộc tính chất, thời điểm kiểm tra cập nhật số liệu về kết quả hoạt động tài chính gần nhất theo báo cáo của khách hàng).

3. Tình hình triển khai, tiến độ thực hiện dự án, phương án

3.1. Đối với phương án vay vốn ngắn hạn

Đơn vị:

Chỉ tiêu	Phương án	Đã thực hiện	Còn thực hiện
- Doanh thu			
- Chi phí			
- Lãi vay			
- Lợi nhuận			
- Đánh giá phương án sử dụng vốn			
- Khả năng trả nợ	☐ Đảm bảo trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh ☐ Đảm bảo trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và nguồn khác ☐ Không đảm bảo trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn		

3.2. Đối với dự án đầu tư, đầu tư TSCĐ (trong giai đoạn đầu tư)

Đơn vị:

Chỉ tiêu	Dự án	Đã thực hiện	Còn thực hiện
- Chi phí đầu tư			
...			
- Nguồn vốn			
+ Vốn đối ứng			
+ Vay Agribank			
- Tiến độ thực hiện đầu tư			

3.3. Đối với dự án đầu tư, đầu tư TSCĐ (DAĐT, TSCĐ đã vận hành)

Đơn vị:

Chỉ tiêu	Dự án	Thực hiện	So sánh TH/DA
- Doanh thu			

- Nguồn trả nợ			
+ Khấu hao tài sản cố định			
+ Lợi nhuận			
- Đánh giá phương án sử dụng vốn			
- Khả năng trả nợ	☐ Đảm bảo trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh ☐ Đảm bảo trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và nguồn khác ☐ Không đảm bảo trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn		

- Đánh giá các nội dung khác về dự án, phương án vay vốn (nếu có):

4. Thu thập thông tin liên quan đến khách hàng, kết quả xếp hạng khách hàng

4.1. Cập nhật tình hình khách hàng (Thay đổi về ngành nghề kinh doanh; vốn góp; người quản lý; mạng lưới hoạt động; nhà cung cấp chủ yếu về hàng hóa, nguyên liệu đầu vào, đối tác chính tiêu thụ hàng hóa dịch vụ đầu ra của khách hàng .....);

4.2. Doanh số tiền về tài khoản tiền gửi tại chi nhánh, dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh/dư nợ cho vay tại Agribank;

4.3. Xếp hạng khách hàng: .....

5. Tình hình tài sản bảo đảm

Đơn vị:

TT	Loại TSBĐ	Chủ sở hữu TSBĐ	Giá trị	Phạm vi bảo đảm	Hồ sơ pháp lý tài sản	Ngày định giá gần nhất
Tổng cộng						

- Thực trạng của TSBĐ (hiện trạng, giá trị);

- Đánh giá việc tuân thủ các quy định trong việc bảo quản, sử dụng tài sản bảo đảm;

- Tiến độ hình thành TSBĐ (đối với TSHTTTL);

- Các nội dung liên quan khác (nếu có).

6. Tình hình thực hiện các nội dung đã thoả thuận, cam kết trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay

☐ Đáp ứng đầy đủ.

☐ Chưa/không đáp ứng. Cụ thể những nội dung chưa đáp ứng:

TT	Nội dung	Tình hình thực hiện (nêu cụ thể có số liệu đánh giá, tài liệu dẫn chứng – nếu có)	Lý do chưa/không đáp ứng
1			
2			

7. Đánh giá khả năng thu hồi nợ trong trường hợp khách hàng gặp rủi ro trong quá trình thực hiện phương án sử dụng vốn

Căn cứ kết quả đánh giá về tình hình thực hiện và nguồn thu từ phương án/dự án tại khoản 3: đánh giá cụ thể các nguồn thu từ tài sản bảo đảm và nguồn thu khác của khách hàng (nếu có) để đánh giá khả năng thu hồi khi khách hàng gặp rủi ro trong quá trình thực hiện phương án/dự án.

.....

II. Ý KIẾN CỦA NGÂN HÀNG

.....

.....

III. Ý KIẾN CỦA KHÁCH HÀNG

.....

.....

Buổi làm việc kết thúc vào lúc ..... cùng ngày. Đại diện các bên nhất trí với nội dung biên bản và ký tên dưới đây. Biên bản được lập thành ... (...) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ ... (...) bản.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG	**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Người đại diện theo thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: Nội dung tại khoản 5 mục I Biên bản này chỉ áp dụng trong trường hợp việc kiểm tra tài sản bảo đảm thực hiện đồng thời với việc kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh.

Mẫu số12C/BBVQ-PN

BIÊN BẢN KIỂM TRA KHÁCH HÀNG VƯỢT THẨM QUYỀN

Đối với Công ty ..... tại Chi nhánh .....

THÔNG TIN TÓM TẮT

Kỳ kiểm tra	☐ Lần đầu ☐ Định kỳ ☐ Đột xuất				
Biên bản kiểm tra gần nhất	Ngày		Người kiểm tra		
Tên khách hàng				Mã KH	
Địa chỉ					
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh					
Lĩnh vực kinh doanh chính					
Vốn điều lệ			Cổ đông có tỷ lệ nắm giữ cổ phần từ 5% vốn điều lệ trở lên		
Người đại diện theo pháp luật			Chức vụ		
Đang quan hệ tín dụng tại TCTD			Tổng dư nợ tại các TCTD đến ngày .../.../...		
Kết quả phân loại nợ gần nhất			Mức trích lập DPRR cụ thể		
Cấp phê duyệt	Số, ngày thông báo	Phương thức cấp tín dụng	Số tiền phê duyệt	Số dư cấp tín dụng	Mục đích cấp tín dụng
Người thẩm định lại			Người kiểm soát		
Người kiểm tra					
Tồn tại qua kiểm tra, giám sát					
Kiến nghị					

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
BAN KIỂM TRA GIÁM SÁT NỘI BỘ /
CHI NHÁNH .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
KHOẢN CẤP TÍN DỤNG VƯỢT THẨM QUYỀN

Căn cứ khoản ...., điều ... Quy định số .../QyĐ-NHNo-TD ngày .../.../2023 của Tổng Giám đốc về việc ban hành quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt.

Hôm nay ngày ..... tháng ..... năm ....., tại Agribank Chi nhánh ..... tiến hành kiểm tra khoản cấp tín dụng vượt thẩm quyền, nội dung sau:

A. ĐẠI DIỆN AGRIBANK NƠI PHÊ DUYỆT VƯỢT THẨM QUYỀN

- Ông (Bà):.....- Chức vụ:.....
- Ông (Bà):.....- Chức vụ: .....

B. ĐẠI DIỆN AGRIBANK CHI NHÁNH.....

- Ông (Bà):.....- Chức vụ: .....
- Ông (Bà):.....- Chức vụ: .....
- Ông (Bà):.....- Chức vụ: .....

Đã cùng nhau xác nhận kết quả kiểm tra với nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khách hàng

- Tên khách hàng:
- Địa chỉ:
- Người đại diện theo pháp luật: Chức vụ:

2. Số dư cấp tín dụng đến ngày .....

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Số, ngày ký HĐTD	Số, ngày TBPD	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền phê duyệt	Dư nợ	Số dư bảo lãnh (nếu có)	Nhóm nợ

3. Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên thành viên	Giấy CMND/ĐKKD	Địa chỉ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ

TT	Tên thành viên	Giấy CMND/ĐKKD	Địa chỉ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ

4. Tình hình tài chính

4.1. Kết quả hoạt động kinh doanh của khách hàng

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm	Quý/đến thời điểm gần nhất
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
2	Lợi nhuận sau thuế		

4.2. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/202...	Quý/đến thời điểm gần nhất
I. Tài sản ngắn hạn		
1. Tiền và các khoản tương đương		
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu khách hàng		
Trả trước người bán		
3. Hàng tồn kho		
4. Tài sản ngắn hạn khác		
II. Tài sản dài hạn		
1. Tài sản cố định		
2. Tài sản dở dang dài hạn		
3. Đầu tư tài chính dài hạn		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		
I. Nợ phải trả		
1. Nợ ngắn hạn		
Vay và nợ ngắn hạn		
Phải trả người bán		
Thuế phải nộp Nhà nước		
Người mua trả tiền trước		
2. Nợ dài hạn		
II. Nguồn vốn chủ sở hữu		
1. Vốn chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		

II. THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN CẤP TÍN DỤNG

1. Hồ sơ khoản cấp tín dụng

1.1. Chi tiết các khoản giải ngân

Đơn vị: Triệu đồng

Số giải ngân	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Số tiền giải ngân	Dư nợ

Số giải ngân	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Số tiền giải ngân	Dư nợ
Tổng cộng				

1.2. Các khoản cam kết bảo lãnh, L/C

Đơn vị: Triệu đồng

Số bảo lãnh, L/C	Số series (đối với BL)	Ngày hiệu lực	Ngày hết hạn	Số dư	Người thụ hưởng

2.Tài sản bảo đảm

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Số thế chấp	Loại TSBĐ	Chủ sở hữu TSBĐ	Giá trị TSBĐ	Phạm vi bảo đảm	Ngày định giá gần nhất
Tổng cộng						

3. Tình hình quan hệ tín dụng, xếp hạng khách hàng và sử dụng dịch vụ

3.1. Tình hình quan hệ tín dụng

- Theo thông tin CIC .....
- Theo thông tin IPCAS.....

3.2. Tình hình sử dụng các sản phẩm dịch vụ

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 202....	**Quý.../Đến thời điểm gần nhất** (thống nhất với thời điểm tại Điểm 4.2, khoản 4, mục I)
1. Chỉ tiêu tín dụng ngắn hạn		
- Doanh số cho vay		
- Doanh số thu nợ		
- Dư nợ cuối kỳ		
- Thu lãi		
2. Chỉ tiêu tín dụng trung dài hạn		
- Doanh số cho vay		
- Doanh số thu nợ		
- Dư nợ cuối kỳ		
- Thu lãi		

3. Doanh số chuyển tiền đến tài khoản tại Agribank kỳ báo cáo		
Trong đó: Chuyển khoản		
Tiền mặt		
4. Doanh thu từ HĐKD theo BCTC		
5. Tỷ lệ doanh số chuyển tiền về Agribank/Doanh thu		
6. Tỷ lệ doanh số chuyển tiền về Agribank/Tổng doanh số cho vay tại Agribank.		

4. Cơ cấu nợ (nếu có):

- Số lần cơ cấu nợ; loại hình cơ cấu (cơ cấu theo Nghị định 55/cơ cấu do ảnh hưởng covid 19/cơ cấu thông thường, ...).
- Hồ sơ cơ cấu nợ
- Thẩm quyền cơ cấu nợ

III. KẾT QUẢ KIỂM TRA

1. Đánh giá kết quả thực hiện các nội dung theo thông báo phê duyệt của cấp có thẩm quyền

Stt	Nội dung	Chi tiết	Tình hình thực hiện
1			
2			

Ghi chú: Chỉ đánh giá các điều kiện chưa đáp ứng.

2. Kiểm tra chọn mẫu việc giải ngân, sử dụng vốn vay theo mục đích vay vốn đã ghi trong HĐTD

2.1. Các khoản giải ngân được kiểm tra chọn mẫu

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Số giải ngân	Ngày giải ngân	Dư nợ	Mục đích sử dụng vốn vay	Người thụ hưởng	Số tiền
1	xxxxLDS...				A	10
					B	20
2	xxxxLDS...					

2.2. Đánh giá về mục đích sử dụng vốn vay qua hồ sơ giải ngân tại Agribank nơi cho vay

- Việc chấp hành các phương tiện thanh toán trong quá trình giải ngân: Chi tiết trường hợp không chuyển khoản cho người thụ hưởng theo hợp đồng, thỏa thuận, chuyển lòng vòng để rút tiền mặt, ...
- Về chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay:.....
- Đánh giá về việc sử dụng vốn vay qua hồ sơ chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: .....

3. Đánh giá tình hình thực hiện phương án; dự án kinh doanh; tình hình tài chính; khả năng trả nợ của khách hàng

a. Đối với phương án vay vốn ngắn hạn

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Phương án	Đã thực hiện đến thời điểm	Còn thực hiện
- Doanh thu			

Chỉ tiêu	Phương án	Đã thực hiện đến thời điểm	Còn thực hiện
- Chi phí			
- Lãi vay			
- Lợi nhuận			
- Đánh giá phương án sử dụng vốn			
- Khả năng trả nợ	☐ Đảm bảo trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh ☐ Đảm bảo trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và nguồn khác ☐ Không đảm bảo trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn		

b. Đối với dự án đầu tư, đầu tư TSCĐ (trong giai đoạn đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự án	Đã thực hiện đến thời điểm	Còn thực hiện
- Chi phí đầu tư			
...			
- Nguồn vốn			
+ Vốn đối ứng			
+ Vay Agribank			
- Tiến độ thực hiện đầu tư (nêu cụ thể tiến độ thực hiện), nguyên nhân chậm tiến độ (nếu có)			

c. Đối với dự án đầu tư, đầu tư TSCĐ (DAĐT, TSCĐ đã vận hành)

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự án	Thực hiện	So sánh TH/DA
- Doanh thu			
- Nguồn trả nợ			
+ Khấu hao tài sản cố định			
+ Lợi nhuận			
- Đánh giá phương án sử dụng vốn			
- Khả năng trả nợ	☐ Đảm bảo trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh ☐ Đảm bảo trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và nguồn khác ☐ Không đảm bảo trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn		

(Cách lấy số liệu được hướng dẫn tại Phụ lục số 05/KTGS-PN)

4. Kết quả xếp hạng khách hàng trên HTXH

- Tại thời điểm trình cấp tín dụng (.../.../...): xếp hạng ...
- Tại thời điểm kiểm tra (.../.../...): xếp hạng ...

5. Các nội dung khác (nếu có)

5.1. Kết quả kiểm tra, đánh giá, kiến nghị của các đoàn kiểm tra, thanh tra, kiểm toán tại Chi nhánh liên quan đến khách hàng

Kiến nghị	Tình hình khắc phục, chỉnh sửa tồn tại	Đánh giá
1. Đoàn kiểm tra theo QĐ ... - Về hồ sơ pháp lý,...		Đã chỉnh sửa/Chưa chỉnh sửa (Giải trình nếu có)
2.		

5.2. Các nội dung kiểm tra khác (nếu có)

IV. KIỂM TRA ĐỐI CHIẾU TRỰC TIẾP VỚI KHÁCH HÀNG (nếu có)

Kết quả kiểm tra đối chiếu trực tiếp theo biên bản đối chiếu với khách hàng

V. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ SAU KIỂM TRA

1. Nhận xét các tồn tại phát hiện qua kiểm tra

- Việc chấp hành các điều kiện theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền
- Giải ngân, quản lý bảo lãnh
- Tình hình/tiến độ thực hiện phương án, dự án kinh doanh;
- Tình hình tài chính;
- Khả năng trả nợ của khách hàng;
- Xếp hạng khách hàng;
- Tình hình thực hiện các cam kết theo HĐTD, HĐBĐ (nếu có).
- Các nội dung khác.

2. Kiến nghị

Căn cứ vào các nội dung còn tồn tại để kiến nghị và đề xuất hướng xử lý.

D. Ý KIẾN CỦA CHI NHÁNH

.....

ĐẠI DIỆN AGRIBANK NƠI PHÊ DUYỆT VƯỢT THẨM QUYỀN	**ĐẠI DIỆN AGRIBANK CHI NHÁNH.....**

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
AGRIBANK
Mang phồn thịnh đến khách hàng

https://www.agribank.com.vn
1900558818

Mẫu số 13/CCN-PN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ KIÊM PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ

Kính gửi: Agribank chi nhánh .....

1. Thông tin khách hàng:

- Tên công ty: .....
- Địa chỉ: .....
- Người đại điện theo pháp luật: .....

(Theo giấy ủy quyền/ biên bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm ....)

- Đã vay Agribank chi nhánh: ..... tại hợp đồng tín dụng số ..... LAV ..... ngày ..... tháng ..... năm.....

- Theo nội dung thỏa thuận, đến ngày ..... tháng ..... năm ..... , Công ty phải trả số tiền nợ gốc là: .....; lãi là: ..... Tuy nhiên, đến nay chưa trả được nợ vay tại Agribank chi nhánh ....., vì lý do:

+ .....

+ .....

Đề nghị Agribank chi nhánh ..... chấp thuận cho Công ty được gia hạn nợ gốc, nợ lãi; điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi như sau:

STT	Số HĐTD	Số giải ngân	Kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi theo cam kết			Đề nghị gia hạn/ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi		
			Ngày, tháng, năm	Số tiền gốc	Kỳ trả lãi	Ngày, tháng, năm	Số tiền gốc	Kỳ trả lãi
1	.... LAV	.....LDS…	…./…../….					
2		.....LDS…						
TỔNG								

2. Phương án, nguồn trả nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ

2.1. Tình hình tiến độ thực hiện phương án sử dụng vốn của công ty

.....

.....

2.2.Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

Hoạt động SXKD ổn định hay đang duy trì hoạt động, …

2.3 Phương án, nguồn trả nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Phương án trả nợ của công ty sau khi được ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- Các nguồn thu để đảm bảo khả năng trả nợ (gốc, lãi hay bao gồm cả gốc và lãi).

Đề nghị Agribank chi nhánh..... xem xét giải quyết cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ vay.

3. Cam kết

Với mọi trách nhiệm thuộc về mình, Công ty cam kết với Agribank Chi nhánh…… như sau:

3.1. Các thông tin, tài liệu, báo cáo tài chính và thông tin về người có liên quan cung cấp cho Agribank Chi nhánh…là chính xác, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty; cung cấp kịp thời, đầy đủ cho Agribank Chi nhánh… khi có thay đổi thông tin về người có liên quan trong quá trình vay vốn tại Agribank Chi nhánh….

3.2. Việc ký kết, thực hiện các thủ tục vay vốn tại Agribank Chi nhánh… không vi phạm quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Công ty cũng như các cam kết, thỏa thuận giữa Công ty và bất kỳ chủ thể nào khác.

3.3. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các quy định của pháp luật, Agribank Chi nhánh… trong quá trình vay vốn.

3.4. Sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo cam kết, thỏa thuận với Agribank Chi nhánh…..

3.5. Biện pháp bảo đảm tiền vay đáp ứng đầy đủ các điều kiện, thực hiện thủ tục công chứng, chứng thực, xác nhận và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật, Agribank Chi nhánh…; phối hợp với Agribank Chi nhánh… xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.

. . . . . ., ngày . . . tháng . . . năm 20.. .

KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 14/ĐXCC-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
BAN THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT TÍN DỤNG/TRUNG TÂM PHÊ DUYỆT KHU VỰC/ CHI NHÁNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ

(Áp dụng trong trường hợp đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng là pháp nhân tại Agribank nơi cho vay/Nơi phê duyệt vượt thẩm quyền)

Căn cứ Quy chế số ...../QC-HĐTV-TD ngày .../.../2023 của Hội đồng thành viên Agribank về việc ban hành quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quy định số ...../QyĐ-NHNo-TD ngày ..../..../.... của Tổng Giám đốc Agribank về ban hành quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ vào hồ sơ đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khách hàng ..... do Agribank Chi nhánh ... trình (nếu có).

Người quản lý nợ cho vay/Người thẩm định lại báo cáo kết quả rà soát cơ cấu lại thời hạn trả nợ với nội dung như sau:

I. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VỀ HỒ SƠ CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN NỢ

Bộ hồ sơ cơ cấu nợ: Giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ kiêm phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khách hàng; Các hồ sơ chứng minh nguồn/khả năng trả nợ sau khi cơ cấu nợ; Hồ sơ pháp lý (thay đổi, bổ sung nếu có), hồ sơ kinh tế (kỳ báo cáo gần nhất), bảo đảm tiền vay (thay đổi, bổ sung nếu có), các hồ sơ khác có liên quan.....

Người quản lý nợ cho vay/Người thẩm định lại đánh giá: Hồ sơ cơ cấu nợ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp theo quy định (hoặc không đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp).

II. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC PHÁP LUẬT DÂN SỰ, NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ

1. Giới thiệu về khách hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Tên khách hàng:.....
- Loại hình tổ chức: .....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại:.....
- Người đại điện theo pháp luật:..... Chức vụ:.....
- Người đại diện theo uỷ quyền (nếu có):..... Chức vụ:..... ; theo giấy ủy quyền số..... ngày. . . tháng. . . năm. . . .do..... ký.
- Ngành nghề kinh doanh: .....
- Vốn điều lệ:.....

2. Hồ sơ pháp lý của khách hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Hồ sơ pháp lý có thay đổi, bổ sung (nếu có) so với thời điểm thẩm định.
- Các giấy tờ khác (nếu có).

3. Nhận xét.

- Việc thành lập và hoạt động của khách hàng.
- Hồ sơ pháp lý của khách hàng.
- Người đại diện của khách hàng (thẩm quyền pháp lý, năng lực, kinh nghiệm điều hành...).
- Kết luận về năng lực pháp luật dân sự của khách hàng, về năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của người đại diện theo pháp luật của khách hàng.

III. ĐÁNH GIÁ, PHÂN TÍCH VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ SXKD CỦA KHÁCH HÀNG CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ

1. Căn cứ đánh giá, phân tích

- Báo cáo tài chính 2 năm gần nhất (nếu có); Báo cáo tình hình tài chính theo quý (nếu có) đến thời điểm cơ cấu thời hạn trả nợ.
- Các hồ sơ khác (nếu có).

2. Đánh giá tình hình tài chính

Đánh giá về cơ cấu các loại tài sản và nguồn vốn như: Vốn bằng tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho, các khoản phải trả, nợ vay các TCTD, nguồn vốn chủ sở hữu.

3. Kết quả hoạt động SXKD

Đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh qua các thời kỳ như: Doanh thu thuần, giá vốn, lãi gộp, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế…

4. Về quan hệ tín dụng các tổ chức tín dụng khác, quan hệ tín dụng và sử dụng sản phẩm dịch vụ tại Agribank

- Quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng khác: Thông tin về tính hình quan hệ tín dụng cả khách hàng tại các TCTD khác theo CIC.
- Quan hệ tín dụng và sử dụng dịch vụ với Agribank của khách hàng, nhóm khách hàng liên quan (nếu có).

5. Xếp hạng khách hàng trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

6. Tình hình thực hiện các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hoặc theo thông báo phê duyệt của Tổng giám đốc/Giám đốc kỳ trước (nếu có)

* Nhận xét đánh giá chung về tình hình tài chính của khách hàng.

IV. ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ

1. Căn cứ đánh giá phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Giấy đề nghị kiêm phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Văn bản phê duyệt phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ của cấp có thẩm quyền.
- Các giấy tờ/văn bản có liên quan (nếu có).

2. Lý do, mục đích cơ cấu lại thời hạn trả nợ

3. Dư nợ đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Dư nợ (gốc, lãi hay bao gồm cả gốc và lãi).
- Thời hạn cơ cấu thời hạn trả nợ (gốc, lãi hay bao gồm cả gốc và lãi).

4.Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng:

- Hoạt động SXKD ổn định, duy trì hoạt động hay ngừng trệ….

5. Phương án, nguồn trả nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Phương án trả nợ của công ty sau khi được ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- Các nguồn thu để đảm bảo khả năng trả nợ (gốc, lãi hay bao gồm cả gốc và lãi).

6. Đánh giá về khả năng trả nợ của khách hàng sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ

V. ĐÁNH GIÁ, ĐỀ XUẤT

1. Đánh giá, đề xuất của Người quản lý nợ cho vay/Người thẩm định lại

- Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện vay vốn, tuân thủ các quy định của Agribank và pháp luật có liên quan;
- Về đề nghị cơ cấu thời hạn trả nợ của khách hàng;
- Đánh giá khả năng về tài chính đảm bảo nguồn trả nợ của khách hàng sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

.....

.....

Qua xem xét đánh giá, khoản vay đủ/không đủ điều kiện gia hạn nợ gốc, nợ lãi; điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi, đồng ý và kính trình cơ cấu/không cơ cấu lại thời hạn nợ:

Kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi theo cam kết			**Đề nghị gia hạn/ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi**		
Ngày, tháng, năm	Số tiền gốc	Số tiền lãi	Ngày, tháng, năm	Số tiền gốc	Số tiền lãi

Lý do không đồng ý (trường hợp không đồng ý): . . . .

. . . . . ., ngày . . . tháng . . . năm 20.. .

NGƯỜI QUẢN LÝ NỢ CHO VAY/NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI

(Ký, ghi rõ họ tên)

2. Đề xuất của Người kiểm soát khoản vay

Qua xem xét đánh giá, khoản vay đủ/không đủ điều kiện gia hạn nợ gốc, nợ lãi; điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi:

Kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi theo cam kết			**Đề nghị gia hạn/ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi**		
Ngày, tháng, năm	Số tiền gốc	Số tiền lãi	Ngày, tháng, năm	Số tiền gốc	Số tiền lãi

Lý do không đồng ý (trường hợp không đồng ý): .....

.....

. . . . . ., ngày . . . tháng . . . năm 20..

NGƯỜI KIỂM SOÁT KHOẢN VAY

(Ký, ghi rõ họ tên)

3. Người phê duyệt/quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đồng ý cơ cấu/không cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Lý do không đồng ý (trường hợp không đồng ý): .....

.....

. . . . . ., ngày . . . tháng . . . năm 20.. .

NGƯỜI PHÊ DUYỆT/QUYẾT ĐỊNH CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

***Ghi chú**: Đây là mẫu báo cáo cơ cấu lại thời hạn trả nợ có tính chất hướng dẫn, Người quản lý nợ cho vay/Người thẩm định lại cần căn cứ đặc điểm tình hình hoạt động thực tế của khách hàng, khả năng trả nợ, phương án đề nghị cơ cấu để nêu những số liệu, nhận xét chi tiết các nội dung từ mục I đến V thích hợp. Nếu báo cáo cơ cấu nợ là tờ rời phải đóng dấu giáp lai.*

Mẫu số 15/TBTH-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CHI NHÁNH .....
Số: .....
V/v: Chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày .....tháng .... năm .....

Kính gửi: Công ty.....

Căn cứ tình hình thực hiện Hợp đồng tín dụng số ..... ngày..... ; Hợp đồng tín dụng số ..... (liệt kê hợp đồng tín dụng nếu có từ 2 hợp đồng trở lên) và các phụ lục Hợp đồng tín dụng số .... ngày ... ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh ..... (Agribank Chi nhánh .....) và Công ty ..... (sau đây được gọi là Hợp đồng);

Căn cứ kết luận Thanh tra, kiểm tra…… ;

Căn cứ vào biên bản làm việc giữa Agribank Chi nhánh..... và Công ty .... ngày.... tháng …… năm về việc……

Agribank Chi nhánh ..... thông báo với Quý Công ty nội dung sau:

1. Công ty …….. đã vi phạm nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng:

(Nêu rõ sự kiện vi phạm dẫn đến việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn)

2. Căn cứ theo quy định của pháp luật và thỏa thuận tại Hợp đồng, Agribank Chi nhánh ..... sẽ thực hiện chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với Quý Công ty cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Số giải ngân	Dư nợ gốc bị thu hồi nợ trước hạn	Lãi tính đến ngày …	Thời điểm chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn	Thời điểm phải trả hết số dư nợ gốc bị thu hồi nợ trước hạn
Tổng cộng					

3. Agribank Chi nhánh ..... yêu cầu Quý Công ty thực hiện kịp thời, đầy đủ nghĩa vụ trả số dư nợ gốc, lãi bị thu hồi nợ trước hạn cho Agribank Chi nhánh .....

theo nội dung nêu trên. Trường hợp hết ngày ..... mà Quý Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả số dư nợ gốc bị thu hồi nợ trước hạn nêu trên, số dư nợ gốc mà Quý công ty không trả được nợ trước hạn sẽ chuyển nợ quá hạn (lãi suất áp dụng đối với số dự nợ gốc bị quá hạn là .....% lãi suất cho vay đang áp dụng đối với khoản vay). Đồng thời, Agribank Chi nhánh ..... sẽ tiến hành các biện pháp xử lý, thu hồi nợ cần thiết theo quy định của pháp luật và quy định của Agribank.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: .....

ĐẠI DIỆN AGRIBANK
CHI NHÁNH .....
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 16/TBCQH-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CHI NHÁNH ..... Số: ..... V/v: Thông báo chuyển nợ quá hạn	....., *ngày .....tháng .... năm.....*

Kính gửi: Công ty.....

Căn cứ Hợp đồng tín dụng ..... số ..... ngày ..... ; Phụ lục hợp đồng tín dụng số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... (*liệt kê hợp đồng tín dụng nếu có từ 2 hợp đồng trở lên)* ký giữa Công ty .... và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh ..... (Agribank Chi nhánh .....) (sau đây gọi là Hợp đồng), Agribank Chi nhánh ..... thông báo với Quý Công ty nội dung sau:

1. Theo quy định của pháp luật và thỏa thuận tại Hợp đồng về việc chuyển nợ quá hạn, trường hợp đến kỳ hạn trả nợ nếu Quý công ty không trả được nợ và không được Agribank chi nhánh ..... chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì số dư nợ gốc mà Quý công ty không trả được nợ đúng hạn sẽ bị chuyển nợ quá hạn. Theo đó Agribank Chi nhánh .... thông báo số dư nợ gốc quá hạn và/hoặc lãi chậm trả của Quý Công ty đến ngày ..... như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Số HĐTD	Số giải ngân	Nợ gốc bị quá hạn			Lãi chậm trả		
			Số dư nợ gốc quá hạn	Ngày chuyển nợ quá hạn	Lãi suất áp dụng cho dư nợ gốc quá hạn	Số dư nợ lãi chậm trả	Ngày chuyển nợ quá hạn	Lãi suất áp dụng cho lãi chậm trả
1								
2								
Tổng cộng								

2. Agribank Chi nhánh ..... yêu cầu Quý Công ty thực hiện kịp thời, đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Agribank Chi nhánh ..... trong vòng ..... ngày, kể từ ngày ký văn bản này. Quá thời hạn trên, nếu Quý Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Agribank Chi nhánh ..... sẽ áp dụng các biện pháp xử lý, thu hồi nợ cần thiết theo quy định của pháp luật và quy định của Agribank.

Trân trọng./.

ĐẠI DIỆN AGRIBANK
CHI NHÁNH .....
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: .....

Mẫu số: 17/BCKT-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
CHI NHÁNH ..... Số:	……, *ngày .....tháng .... năm .....*

BÁO CÁO KIỂM TRA, GIÁM SÁT KHÁCH HÀNG VƯỢT THẨM QUYỀN CỦA GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

I. Thông tin các khách hàng vay vượt thẩm quyền

Tổng số dư cấp tín dụng vượt thẩm quyền: .... triệu đồng. Trong đó:

+ Dư nợ: .....

+ Số dư bảo lãnh, LC: .....

Chi tiết theo nhóm nợ

- Nợ nhóm 1: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm .....%
- Nợ nhóm 2: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm .....%
- Nợ nhóm 3: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm .....%
- Nợ nhóm 4: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm .....%
- Nợ nhóm 5: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm .....%
- Nợ đã bán nợ cho VAMC: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm .....%
- Nợ đã XLRR: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm .....%

(Chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm)

II. Kết quả kiểm tra giám sát khách hàng vượt thẩm quyền trong kỳ tại chi nhánh

1. Các khách hàng vay vượt thẩm quyền kiểm tra trong kỳ

(Phụ lục 02 đính kèm)

2. Báo cáo tình hình thực hiện các điều kiện theo thông báo phê duyệt

Nêu cụ thể kết quả thực hiện, đánh giá việc đáp ứng điều kiện phê duyệt, lý do chưa đáp ứng:

(CN báo cáo về tình hình thực hiện các điều kiện phê duyệt gồm: Điều kiện đáp ứng trước khi giải ngân; Quản lý giải ngân; Vốn đối ứng tham gia (nếu có); Biện pháp bảo

đảm cấp tín dụng; Bảo hiểm; Quản lý nguồn thu và sử dụng dịch vụ; các nội dung khác theo TBPD ...)

STT	Mã khách hàng	Khách hàng	Nội dung PD	Chi tiết thông tin PD	Tình hình thực hiện các nội dung phê duyệt	Đánh giá	Lý do chưa đáp ứng
		Khách hàng A	Vốn đối ứng tham gia	Vốn đối ứng tham gia tối thiểu ... triệu đồng, tương đương 35%/tổng mức đầu tư trước thuế VAT	Tổng vốn đối ứng đã tham gia: .... (theo báo cáo kiểm toán/ ...) Tỷ lệ vốn đối ứng đã tham gia:	Đáp ứng	
			Biện pháp bảo đảm cấp TD	100% tổng mức cấp TD có bảo đảm bằng TS	- Tổng giá trị tài sản bảo đảm: - Phạm vi nghĩa vụ bảo đảm: - Tỷ lệ số dư cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản:	Không đáp ứng	
			.....	....			
		Khách hàng B					
		.....					

3. Báo cáo tiến độ thực hiện đối với Dự án đầu tư, Đầu tư TSCĐ (chỉ báo cáo khách hàng đang trong giai đoạn đầu tư)

Stt	Mã CN	Mã khách hàng	Khách hàng	Chỉ tiêu	Dự án đã duyệt	Đã thực hiện	Còn thực hiện	Tiến độ thực hiện đầu tư (nêu cụ thể)
			Khách hàng A	**Chi phí đầu tư:**				
				Đầu tư Xây dựng				
				Máy móc thiết bị				
				Giải phóng mặt bằng				
				.....				
				Nguồn vốn				
				Vốn đối ứng				
				Vay Agribank				
			Khách hàng B					
			.....					

Trường hợp Dự án bị chậm tiến độ cần nêu rõ nguyên nhân chậm tiến độ, khả năng triển khai sắp tới và dự kiến thời gian hoàn thành.

4. Tình hình giải ngân các khoản cấp tín dụng vượt thẩm quyền

(Phụ lục 03 đính kèm)

5. Các kết luận, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với Khách hàng vượt thẩm quyền tại Chi nhánh

6. Biện pháp xử lý đối với từng khoản vay của từng khách hàng

7. Nhận xét, đánh giá

8. Khó khăn vướng mắc

III. Kiến nghị, đề xuất chung:.....

.....

.....

Lập bảng	**Kiểm soát**	**Giám đốc**
Họ tên, Số ĐT liên hệ		

- Nơi báo cáo: Chi nhánh loại II báo cáo CN loại I; Chi nhánh loại I báo cáo BanThẩm định và phê duyệt tín dụng/Trung tâm phê duyệt tín dụng khu vực

- Thời điểm báo cáo: định kỳ báo cáo quý /lần, vào ngày 10 quý liền sau kỳ báo cáo

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....

Phụ lục 01

BÁO CÁO KIỂM TRA, GIÁM SÁT KHÁCH HÀNG VƯỢT THẨM QUYỀN CỦA GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

Đơn vị: triệu đồng

STT	Mã CN	Mã khách hàng	Khách hàng	Thông báo phê duyệt	Tên dự án /Phương án SXKD	Mức cấp tín dụng được phê duyệt	Tài sản bảo đảm			Số dư cấp tín dụng cuối kỳ			Nhóm nợ	Số dư còn được cấp tín dụng
							Tên TSBĐ	Giá trị	Phạm vi bảo đảm	Tổng số dư cấp TD	Dư nợ cho vay	Số dư Bảo lãnh/LC		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	**Các khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên phê duyệt**													
			Khách hàng A											
			Khách hàng B											
			...											
			Cộng I											
II	**Các khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền Tổng Giám đốc phê duyệt**													
			Khách hàng A											
			Khách hàng B											
			...											
			Cộng II											
III	**Các khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền Trưởng Ban Thẩm định và PDTD phê duyệt/ Trung tâm PDTD**													
			Khách hàng A											
			Khách hàng B											
			...											
			Cộng III											
IV	**Các khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền Giám đốc Chi nhánh loại I (đối với các khoản phê duyệt vượt thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh loại II)**													
			Khách hàng A											
			Khách hàng B											
			...											
			Cộng IV											
			Tổng cộng I + II + III+ IV											

Lập bảng
(SĐT liên hệ)

Kiểm soát

Giám đốc

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH .....

Phụ lục 02

Kết quả kiểm tra giám sát trong kỳ tại chi nhánh (Quý.../Năm...)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Mã CN	Mã khách hàng	Khách hàng	Doanh số giải ngân trong kỳ	Doanh số thu gốc trong kỳ	Doanh số thu lãi trong kỳ	Dư nợ ngày cuối Quý	Doanh số chuyển tiền về tài khoản		Doanh số chuyển tiền đi		Kết quả kiểm tra trong kỳ	
								Tổng doanh số chuyển tiền về tài khoản	Trong đó: nguồn tiền từ hoạt động SXKD	Tổng doanh số chuyển tiền đi	Trong đó: mục đích phục vụ hoạt động SXKD	Số lần kiểm tra	Ngày kiểm tra gần nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	-14
			Khách hàng A										
			.....										
			Khách hàng B										
			.....										

Lập bảng
(SĐT liên hệ)

Kiểm soát

Giám đốc

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH .....

Phụ lục 03

TỔNG HỢP BÁO CÁO CHI TIẾT CÁC KHOẢN GIẢI NGÂN VƯỢT THẨM QUYỀN

Kỳ báo cáp: Từ ngày.....đến ngày .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Mã CN	Mã Khách hàng	Tên khách hàng	Thông báo phê duyệt (số...ngày...)	HĐTD (xxx-LAV-)			Theo dõi giải ngân (xxx-LAV-)											Dư nợ
					Số HĐTD	Ngày hiệu lực	Ngày đến hạn	Số GN	Ngày GN	Ngày ĐH	Số tiền GN	Loại tiền GN	Mục đích vay vốn	Đơn vị thụ hưởng	Số TK thụ hưởng	NH thụ hưởng	Giải ngân Tiền mặt		
					lnog03	lnog03	lnog03	lnbs07	lnbs07	lnbs07	lnbs07	VND/USD							lnbs07

Lập bảng
(SĐT liên hệ)

Kiểm soát

Giám đốc

Mẫu số 18/BCGSTSC-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

BAN THẨM ĐỊNH & PHÊ DUYỆT TÍN DỤNG/TRUNG TÂM PHÊ DUYỆT TÍN DỤNG KHU VỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

. . . . . , ngày . . . tháng . . . năm ..

BÁO CÁO GIÁM SÁT

Các khoản vay do Trụ sở chính phê duyệt

Kỳ lập báo cáo: . . . . . .

I. THÔNG TIN CÁC KHOẢN CẤP TÍN DỤNG ĐƯỢC TRỤ SỞ CHÍNH PHÊ DUYỆT

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên khách hàng	Mã số khách hàng	Cấp phê duyệt	Số, ngày Thông báo phê duyệt	Mức cấp tín dụng được phê duyệt	Dư cấp tín dụng thực tế (quy đổi)				Nhóm nợ
						Dư nợ	Bảo lãnh	L/C	Tổng	
A	**Các khoản vay vượt thẩm quyền**									
1										
2										
B	**Các khoản vay nâng quyền**									
1										
2										
	Tổng									

(Danh sách có thể chuyển thành phụ lục đính kèm)vì để lập trên excel cho thuận tiện

Chi tiết theo nhóm nợ

- Nợ nhóm 1: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm ..... %
- Nợ nhóm 2: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm ..... %
- Nợ nhóm 3: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm ..... %
- Nợ nhóm 4: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm ..... %

- Nợ nhóm 5: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm ..... %
- Nợ đã bán nợ cho VAMC: Số món:.....Dư cấp TD thực tế .....chiếm ..... %
- Nợ đã XLRR: Số món:.....Dư cấp TD thực tế .....chiếm ..... %

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA TRONG KỲ

1. Khách hàng được kiểm tra trong kỳ báo cáo

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên khách hàng	Mã số khách hàng	Cấp phê duyệt	Số, ngày Thông báo phê duyệt	Mức cấp tín dụng được phê duyệt	Dư cấp tín dụng thực tế (quy đổi)				Nhóm nợ
						Dư nợ	Bảo lãnh	L/C	Tổng	
A	Các khoản vay vượt thẩm quyền									
1										
2										
	Các khoản vay nâng quyền									
1										
2										
	Tổng									

Chi tiết theo nhóm nợ

- Nợ nhóm 1: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm ..... %
- Nợ nhóm 2: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm ..... %
- Nợ nhóm 3: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm ..... %
- Nợ nhóm 4: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm ..... %
- Nợ nhóm 5: Số món:.....Dư cấp TD thực tế . . . . . .chiếm ..... %
- Nợ đã bán nợ cho VAMC: Số món:.....Dư cấp TD thực tế .....chiếm ..... %
- Nợ đã XLRR: Số món:.....Dư cấp TD thực tế .....chiếm ..... %

2. Nhận xét, đánh giá sau kiểm tra

Nội dung này bỏ vì Ban Thẩm định theo QD mới là không thực hiện kiểm tra nên không có nội dung này để báo cáo (việc giám sát là thực hiện thường xuyên)

III. KẾT QUẢ KIỂM TRA, (bỏ) GIÁM SÁT TRONG KỲ BÁO CÁO

1. Những nội dung còn tồn tại của các khách hàng vượt thẩm quyền được kiểm tra (bỏ), giám sát trong kỳ báo cáo

2. Nội dung khác (nếu có)

3. Đề xuất, kiến nghị của Chi nhánh (nếu có) Bỏ nội dung này vì không kiểm tra trực tiếp

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CỦA BAN THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT TÍN DỤNG/TRUNG TÂM PHÊ DUYỆT TÍN DỤNG KHU VỰC

1. Biện pháp xử lý (nếu có)

2. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

.....

.....

LẬP BIỂU	**TRƯỞNG BAN**

Ghi chú:

- Nơi báo cáo: Ban Thẩm định &PDTD, Trung tâm phê duyệt tín dụng khu vực.

- Nơi nhận báo cáo: Tổng Giám đốc, HĐTV.

- Thời điểm báo cáo: Định kỳ hàng quý, chậm nhất ngày 15 tháng đầu quý sau.

Mẫu số 19/BCTC-PN

CÔNG TY.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Đến Quý..... năm .....)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**	
1	Tài sản ngắn hạn	
-	Các khoản phải thu	
-	Hàng tồn kho	
2	Tài sản dài hạn	
-	Tài sản cố định	
-	Tài sản dài hạn khác	
3	Nợ phải trả	
-	Vay ngắn hạn, trong đó	
	+ Vay các TCTD (chi tiết từng TCTD)	
-	Các khoản nợ phải trả khác	
	+ Phải trả người bán	
	+ Người mua trả tiền trước	
4	Nợ dài hạn	
-	Vay trung dài hạn	
	+ Vay các TCTD (chi tiết từng TCTD)	
5	Nguồn vốn chủ sở hữu	
	Trong đó, lợi nhuận chưa phân phối	
II	**TÌNH HÌNH SXKD** (*Lũy kế đến Quý..... năm .....*)	
1	Tổng doanh thu	
2	Tổng chi phí SXKD	
3	Lợi nhuận trước thuế	

Khách hàng cam đoan và cam kết với Agribank: các thông tin tài chính cung cấp nêu trên là chính xác, phản ánh trung thực và hợp lý các yếu tố trọng yếu về tình hình hoạt động của Công ty, Công ty sẽ cung cấp kịp thời cho Ngân hàng nếu có thay đổi và biến động lớn về tình hình tài chính.

....., ngày.....tháng.....năm...

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Lưu ý:

Trong trường hợp khách hàng gửi báo cáo tài chính quý gần nhất thì không phải lập Báo cáo này.

Mẫu số 20/BCXĐLHM-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ XÁC ĐỊNH LẠI HẠN MỨC

(Áp dụng đối với khách hàng cho vay theo Hạn mức thời gian duy trì tối đa 36 tháng)

Căn cứ Quy chế số /QĐ-HĐTV-TD ngày ..... về cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank và các Quy chế sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quy định số: ...../QyĐ-NHNo-TD ngày/.../.../..... của Tổng Giám đốc về việc ban hành Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ HĐTD số .....ngày.....

I. THÔNG TIN VỀ KHÁCH HÀNG

- Công ty.....
- Mã khách hàng.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập số ..... do .....cấp lần đầu ngày ....., thay đổi lần thứ ..... ngày.....
- Người đại diện theo pháp luật: ..... Chức vụ: .....
- Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Căn cước công dân số:..... do.....cấp ngày: .....

II. VIỆC THỰC HIỆN CÁC THỎA THUẬN, CAM KẾT TẠI HĐTD

.....

III. KẾT QUẢ KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA KHÁCH HÀNG NĂM TRƯỚC LIỀN KỀ.

1. Kết quả SXKD của khách hàng:

- Kết quả SXKD của năm đánh giá so với năm quyết định cấp hạn mức: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận ...

- Đánh giá tình hình thực hiện kết quả hoạt động kinh doanh so với kế hoạch.

2. Tình hình quan hệ giao dịch với Ngân hàng

2.1. Tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng vay vốn

Thông tin CIC

- Dư nợ: .....
- Nhóm nợ: .....

3. Xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng tại Agribank

Kỳ đánh giá	Nhóm nợ	Xếp hạng
Tại thời điểm thẩm định		
Tại thời điểm đánh giá		

4. Nhu cầu vốn của khách hàng

Nhu cầu vốn của khách hàng tăng/giảm/không đổi so với thời điểm phê duyệt

IV. NỘI DUNG KHÁC

.....

V. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT

1. Đánh giá

Đánh giá đáp ứng các điều kiện hạn mức tín dụng tối đa 36 tháng theo quy định:

- Khách hàng xếp hạng ..... theo HTXH tại thời điểm ngày cuối quý gần nhất tính đến thời điểm thẩm định.

- Thực hiện đầy đủ/không đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận tại HĐTD.

- Nhu cầu vay vốn Agribank năm .... không giảm so với thời điểm phê duyệt hạn mức.

2. Đề xuất

....

NGƯỜI QUẢN LÝ NỢ CHO VAY	NGƯỜI KIỂM SOÁT KHOẢN VAY	NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 21/BBHĐTD-PN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG TÍN DỤNG .....

Số: /BB-HĐTD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

..., ngày tháng năm .....

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG TÍN DỤNG

Căn cứ Quy chế số ..... ngày .....của Hội đồng thành viên về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của Tổng Giám đốc về Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định ..... ngày ..... của Hội đồng thành viên về Quy định về thẩm quyền tín dụng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quy chế số ..... ngày ..... của Hội đồng Thành viên về Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng tín dụng trong hệ thống Agribank và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ ... (Quy định nội bộ của Chi nhánh về phân cấp, ủy quyền quyết định cấp tín dụng trường hợp thuộc thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh...);

Căn cứ Quyết định số ... ngày .../.../...của Tổng Giám đốc/Giám đốc Agribank Chi nhánh ... về việc Thành lập Hội đồng tín dụng (nếu có);

Căn cứ Tờ trình số ... ngày .../.../... của Giám đốc Agribank Chi nhánh ... (đối với khoản cấp tín dụng vượt thẩm quyền cấp tín dụng);

Căn cứ Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định/Báo cáo thẩm định lại số ... ngày .../.../... của Ban Thẩm định và phê duyệt tín dụng/Phòng Khách hàng/Phòng Thẩm định và hồ sơ vay vốn của khách hàng kèm theo.

Hôm nay, vào lúc ... giờ... ngày ... tháng ... năm ...., tại Agribank/Agribank Chi nhánh ..... đã tiến hành họp Hội đồng tín dụng về việc cấp tín dụng cho khách hàng: ..... theo nội dung sau:

I. Thành phần *(theo quy định và/hoặc quyết định thành lập Hội đồng tín dụng)*

- Ông (bà)....., Chức vụ: ..... Chủ tịch Hội đồng;
- Ông (bà)....., Chức vụ:.....Thành viên;
- Ông (bà)....., Chức vụ:..... Thành viên;

Có mặt: .... /.... thành viên Vắng mặt: ... thành viên.

Đủ điều kiện tổ chức họp theo quy định.

II. Nội dung họp

1. Chủ tịch Hội đồng tín dụng nêu lý do tổ chức họp.

2. Phòng Khách hàng/Phòng Thẩm định/Ban Thẩm định và phê duyệt tín dụng trình bày tóm tắt kết quả thẩm định/thẩm định lại đối với khách hàng.....

III. Danh mục tài liệu trình Hội đồng tín dụng

.....

.....

IV. Ý kiến tham gia của các thành viên Hội đồng tín dụng

.....

.....

V. Kết quả biểu quyết

- Số phiếu ý kiến đồng ý:
- Số phiếu ý kiến không đồng ý:

VI. Kết luận của Chủ tịch Hội đồng tín dụng

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các thành viên, Chủ tịch Hội đồng tín dụng kết luận như sau:

1. Đồng ý cho vay và đề xuất Giám đốc Agribank Chi nhánh ..... quyết định/trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cho vay với các nội dung cụ thể như sau:

.....

.....

(Trường hợp cho vay theo hạn mức có thời gian duy trì 36 tháng, hằng năm Agribank nơi cho vay rà soát, đánh giá hạn mức, xem xét quyết định tiếp tục/không tiếp tục duy trì thời hạn của hạn mức, mức cấp tín dụng tối đa theo quy định).

2. Không đồng ý cho vay (Nêu rõ lý do không đồng ý).

Biên bản đã được các thành viên dự họp thống nhất thông qua và cùng ký tên dưới đây. Biên bản gồm ... trang được lập thành 02 (hai) bản gốc, 01 (một) bản lưu hồ sơ tín dụng, Thư ký Hội đồng tín dụng giữ 01 (một) bản.

VII. Chữ ký của các thành viên tham gia hội đồng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

THÀNH VIÊN **THÀNH VIÊN** **THÀNH VIÊN KIÊM THƯ KÝ**

DANH MỤC SỐ 03/DMPL-CN
CÁC PHỤ LỤC ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁ NHÂN

STT	TÊN DANH MỤC PHỤ LỤC	SỐ, KÝ HIỆU
1	Danh mục bộ hồ sơ cho vay phục vụ nhu cầu đời sống không có tài sản bảo đảm, có nguồn trả nợ từ thu nhập lương	01A/DMHS-CN
2	Danh mục bộ hồ cho vay phục vụ nhu cầu đời sống có tài sản bảo đảm	01B/DMHS-CN
3	Danh mục bộ hồ sơ cho vay không có tài sản bảo đảm theo chính sách của Chính phủ	01C/DMHS-CN
4	Danh mục bộ hồ sơ cho vay theo hạn mức quy mô nhỏ	01D/DMHS-CN
5	Danh mục bộ hồ sơ cho vay ngắn hạn, phục vụ hoạt động kinh doanh có tài sản bảo đảm	01E/DMHS-CN
6	Danh mục bộ hồ sơ cho vay trung, dài hạn, có tài sản bảo đảm	01G/DMHS-CN
7	Hướng dẫn lập báo cáo đề xuất cho vay và báo cáo thẩm định lại	02/ĐXCV-CN
8	Hướng dẫn soạn thảo HĐTD đối với khách hàng cá nhân	03/HĐTD-CN
9	Hướng dẫn kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay, tình hình hoạt động kinh doanh, TSBĐ của khách hàng	04/KTGS-CN
10	Hướng dẫn đánh giá cơ cấu lại thời hạn trả nợ	05/CCN-CN
11	Hướng dẫn nhận dạng rủi ro tín dụng	06/NDRRTD-CN
12	Hướng dẫn vay vốn chung của các cá nhân	07/VVC-CN

Phụ lục số 01A/DMHS-CN

DANH MỤC BỘ HỒ SƠ CHO VAY PHỤC VỤ NHU CẦU ĐỜI SỐNG KHÔNG CÓ TÀI SẢN BẢO ĐẢM, CÓ NGUỒN TRẢ NỢ TỪ THU NHẬP LƯƠNG

STT	TÊN HỒ SƠ TÀI LIỆU	Mẫu biểu số	Loại hình văn bản
I	**HỒ SƠ PHÁP LÝ**		
1	Chứng minh nhân dân/CCCD/Hộ chiếu;		Bản sao y /photo
2	Tài liệu chứng minh và/hoặc căn cứ về nơi cư trú (nếu có);		Bản sao y /photo
3	Thẻ cư trú (thẻ tạm trú) cấp cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn, miễn thị thực; Hợp đồng lao động/Giấy tờ cấp phép lao động đối với khách hàng là người nước ngoài (nếu có);		Bản sao y /photo
4	Hợp đồng ủy quyền/Giấy ủy quyền/Văn bản ủy quyền (nếu có).	08/VBUQ-CN	Bản gốc
II	**HỒ SƠ KINH TẾ**		
1	Giấy xác nhận thu nhập từ lương/sao kê tài khoản	09/GXN-CN	Bản gốc
2	Tài liệu chứng minh nguồn thu nhập khác để trả nợ vay (nếu có)		Bản sao y /photo
3	Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn (HĐKT, HĐMB,….)		Bản sao y /photo
III	**HỒ SƠ VAY VỐN**		
1	Bản kê khai người có liên quan của khách hàng;		Bản chính
2	Phương án sử dụng vốn kiêm báo cáo đề xuất cho vay;	01A/PASDV-CN	Bản gốc
3	Hợp đồng tín dụng;	06B hoặc 06D hoặc 06F/HĐTD-CN	Bản gốc
4	Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng (nếu có);	06G/PLHĐ-CN	Bản gốc

5	Chứng từ, hóa đơn cung ứng dịch vụ, phiếu xuất/nhập kho hàng hóa…;		Bản sao y /photo
6	Ủy nhiệm chi/Giấy lĩnh tiền;		Bản chính
7	Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ (áp dụng đối với trường hợp giải ngân từ 02 lần trở lên) (nếu có);	07/ĐXGN-CN	Bản gốc
8	Phiếu giao nhận hồ sơ bàn giao;	(theo QĐ TCKT)	Bản chính
9	Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay ;	11A/BBKT-CN	Bản chính
10	Báo cáo tình hình thu nhập;	12/BCTN-CN	Bản chính
11	Giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ kiêm PA trả nợ (nếu có);	16/CCN-CN	Bản chính
12	Báo cáo đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ (nếu có);	17/ĐXCC-CN	Bản chính
13	Thông báo chuyển nợ quá hạn (nếu có);	23/TBCQH-CN	Bản chính
14	Thông báo thu hồi nợ trước hạn/tạm ngừng giải ngân/chấm dứt cho vay (nếu có);	24/TBTH-CN	Bản chính
15	Thông báo đòi nợ (nếu có).	25/TBĐN-CN	Bản chính
16	Biên bản họp hội đồng tín dụng (nếu có)	26/BBHĐTD-CN	Bản chính

Ghi chú: *Tùy theo tình hình thực tế, Agribank nơi cho vay bổ sung các giấy tờ vào danh mục hồ sơ cho phù hợp.*

Phụ lục số 01B/DMHS-CN

DANH MỤC BỘ HỒ SƠ CHO VAY PHỤC VỤ NHU CẦU ĐỜI SỐNG CÓ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

STT	TÊN HỒ SƠ TÀI LIỆU	Mẫu biểu số	Loại hình văn bản
I	**HỒ SƠ PHÁP LÝ**		
1	Chứng minh nhân dân/CCCD/Hộ chiếu;		Bản sao y /photo
2	Tài liệu chứng minh và/hoặc căn cứ về nơi cư trú (nếu có);		Bản sao y /photo
3	Thẻ cư trú (thẻ tạm trú) cấp cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn, miễn thị thực; Hợp đồng lao động/Giấy tờ cấp phép lao động đối với khách hàng là người nước ngoài (nếu có)		Bản sao y /photo
4	Hợp đồng ủy quyền/Giấy ủy quyền/Văn bản ủy quyền (nếu có).	08/VBUQ-CN	Bản gốc
II	**HỒ SƠ KINH TẾ**		
1	Tài liệu chứng minh nguồn thu nhập để trả nợ (lương, thu nhập khác);		Bản sao y /photo
2	Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn (HĐKT, HĐMB…).		Bản sao y /photo
III	**HỒ SƠ VAY VỐN**		
1	Bản kê khai người có liên quan của khách hàng;		Bản chính
2	Tài liệu cung cấp thông tin CIC khách hàng vay **(bản in từ máy);**		Bản chính
3	Kết quả xếp hạng khách hàng và các tài liệu kèm theo (nếu có);		Bản gốc
4	Phương án sử dụng vốn phục vụ đời sống có tài sản bảo đảm;	01B/PASDV-CN	Bản chính
5	Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định;	02A/BCĐX-CN	Bản gốc
6	Tờ trình phê duyệt cho vay vượt thẩm quyền (nếu có);	04/TTr-CN	Bản chính
7	Báo cáo thẩm định lại (nếu có);	04/BCTĐL-CN	Bản gốc

8	Thông báo phê duyệt vượt thẩm quyền (nếu có);	05A/TBPD-CN	Bản chính
9	Thông báo từ chối cho vay (nếu có);	05B/TBPD-CN	Bản chính
10	Hợp đồng tín dụng;	06C/HĐTD-CN	Bản gốc
11	Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ (áp dụng đối với trường hợp giải ngân từ 02 lần trở lên) (nếu có);	07/ĐXGN-CN	Bản gốc
12	Ủy nhiệm chi/ Giấy lĩnh tiền;		Bản chính
13	Chứng từ, hóa đơn cung ứng dịch vụ, phiếu xuất/ nhập kho hàng hóa…;		Bản sao y /photo
14	Phiếu giao nhận hồ sơ bàn giao;		Bản chính
15	Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay Agribank nơi cho vay;	11A/BBKT-CN	Bản chính
16	Báo cáo tình hình thu nhập;	12/BCTN-CN	Bản chính
17	Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng (nếu có);	06E/PLHĐ-CN	Bản gốc
18	Báo cáo tuân thủ theo thông báo phê duyệt vượt thẩm quyền (nếu có);	13/BCTT-CN	Bản chính
19	Báo cáo kết quả kiểm tra các khoản vay vượt quyền (nếu có);	14/BCKT-CN	Bản chính
20	Báo cáo kết quả giám sát các khoản vay vượt quyền (nếu có);	15/BCGS-CN	Bản chính
21	Giấy đề nghị cơ cấu kiêm phương án trả nợ (nếu có);	16/CCN-CN	Bản chính
22	Báo cáo đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ (nếu có);	17/ĐXCC-CN	Bản chính
23	Thông báo chuyển nợ quá hạn (nếu có);	23/TBCQH-CN	Bản chính
24	Thông báo thu hồi nợ trước hạn/tạm ngừng giải ngân/chấm dứt cho vay (nếu có);	24/TBTH-CN	Bản chính
25	Thông báo đòi nợ (nếu có).	25/TBĐN-CN	Bản chính
IV	**HỒ SƠ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TIỀN VAY**		
	Hồ sơ tài sản bảo đảm tiền vay thực hiện theo quy định về bảo đảm trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank.		Bản gốc/chính

Ghi chú: *Tùy theo tình hình thực tế, Agribank nơi cho vay bổ sung các giấy tờ vào danh mục hồ sơ cho phù hợp*

Phụ lục số 01C/DMHS-CN

DANH MỤC BỘ HỒ SƠ CHO VAY KHÔNG CÓ TSBĐ, THEO CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ

STT	TÊN HỒ SƠ TÀI LIỆU	Mẫu biểu số	Loại hình văn bản
I	**HỒ SƠ PHÁP LÝ**		
1	Chứng minh nhân dân/CCCD/Hộ chiếu;		Bản sao y/photo
2	Tài liệu chứng minh và/hoặc căn cứ về nơi cư trú (nếu có);		Bản sao y/photo
3	Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có);		Bản sao y/photo
4	Thẻ cư trú (thẻ tạm trú) cấp cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn, miễn thị thực; Hợp đồng lao động/Giấy tờ cấp phép lao động đối với khách hàng là người nước ngoài (nếu có);		Bản sao y/photo
5	Giấy phép/chứng nhận/chứng chỉ hành nghề đối với mặt hàng/ngành nghề pháp luật yêu cầu phải có (nếu có);		Bản sao y/photo
6	Hợp đồng ủy quyền/Giấy ủy quyền/Văn bản ủy quyền (Nếu có).	08/VBUQ-CN	Bản gốc
II	**HỒ SƠ KINH TẾ**		
1	Tài liệu liên quan đến thực hiện PA/Dự án;		Bản sao y/photo
2	Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn (HĐKT, HĐMB…).		Bản sao y/photo
III	**HỒ SƠ VAY VỐN**		
1	Bản kê khai người có liên quan của khách hàng;		Bản chính
2	Kết quả xếp hạng khách hàng và các tài liệu kèm theo (nếu có);		Bản gốc
3	Phương án sử dụng vốn kiêm báo cáo đề xuất cho vay;	01C/PASDV-CN	Bản gốc
4	Hợp đồng tín dụng;	06B/HĐTD-CN hoặc 06D/HĐTD-CN hoặc	Bản gốc

STT	TÊN HỒ SƠ TÀI LIỆU	Mẫu biểu số	Loại hình văn bản
		06F/HĐTD-CN	
5	Hợp đồng làm dịch vụ vay vốn của doanh nghiệp hoặc hợp đồng cung ứng vật tư tiền vốn, tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân nhận khoán (đối với cá nhân vay thông qua doanh nghiệp) (nếu có);		Bản chính
6	Ủy nhiệm chi/Giấy lĩnh tiền;		Bản chính
7	Chứng từ, hóa đơn cung ứng dịch vụ, phiếu xuất nhập kho hàng hóa…		Bản sao y/photo
8	Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ (áp dụng đối với trường hợp giải ngân từ 02 lần trở lên) (nếu có);	07/ĐXGN-CN	Bản gốc
9	Phiếu giao nhận hồ sơ bàn giao;		Bản chính
10	Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay tại Agribank nơi cho vay;	11A/BBKT-CN	Bản chính
11	Biên bản kiểm tra hoạt động kinh doanh tại Agribank nơi cho vay;	11B/BBKT-CN	Bản chính
12	Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng (nếu có);	06G/PLHĐ-CN	Bản gốc
13	Giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ kiêm phương án trả nợ (nếu có);	16/CCN-CN	Bản chính
14	Báo cáo đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ (nếu có);	17/ĐXCC-CN	Bản chính
15	Giấy đề nghị điều chỉnh/gia hạn hạn mức (nếu có);	19/GĐN-CN	Bản chính
16	Báo cáo đánh giá xác định hạn mức (nếu có);	20/HMTD-CN	Bản chính
17	Báo cáo đánh giá xác định hạn mức quy mô nhỏ (trường hợp cho vay theo hạn mức có thời hạn duy trì hạn mức 36 tháng);	21/HMQMN-CN	Bản chính
18	Thông báo chuyển nợ quá hạn (nếu có);	23/TBCQH-CN	Bản chính
19	Thông báo thu hồi nợ trước hạn/tạm ngừng giải ngân/chấm dứt cho vay (nếu có);	24/TBTH-CN	Bản chính
20	Thông báo đòi nợ (nếu có).	25/TBĐN-CN	Bản chính

Ghi chú: *Tùy theo tình hình thực tế, Agribank nơi cho vay bổ sung các giấy tờ vào danh mục hồ sơ cho phù hợp.*

Phụ lục số 01D/DMHS-CN

DANH MỤC BỘ HỒ SƠ CHO VAY HẠN MỨC QUY MÔ NHỎ

STT	TÊN HỒ SƠ TÀI LIỆU	Mẫu biểu số	Loại hình văn bản
I	**HỒ SƠ PHÁP LÝ**		
1	Chứng minh nhân dân/CCCD/Hộ chiếu;		Bản sao y/photo
2	Tài liệu chứng minh và/hoặc căn cứ về nơi cư trú (nếu có);		Bản sao y/photo
3	Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có);		Bản sao y/photo
4	Thẻ cư trú (thẻ tạm trú) cấp cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn, miễn thị thực; Hợp đồng lao động/Giấy tờ cấp phép lao động đối với khách hàng là người nước ngoài (nếu có);		Bản sao y/photo
5	Giấy phép/chứng nhận/chứng chỉ hành nghề đối với mặt hàng/ngành nghề pháp luật yêu cầu phải có (nếu có);		Bản sao y/photo
6	Hợp đồng ủy quyền/Giấy ủy quyền/Văn bản ủy quyền (nếu có).	08/VBUQ-CN	Bản gốc
II	**HỒ SƠ KINH TẾ**		
1	Tài liệu liên quan đến thực hiện PA/Dự án;		Bản sao y/photo
2	Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn (HĐKT, HĐMB…).		Bản sao y/photo
III	**HỒ SƠ VAY VỐN**		
1	Bản kê khai người có liên quan của khách hàng;		Bản chính
2	Kết quả xếp hạng khách hàng và các tài liệu kèm theo (nếu có);		Bản gốc
3	Phương án sử dụng vốn;	01D/PASDV-CN	Bản chính
4	Báo cáo đề xuất cho vay;	02D/BCĐX-CN	Bản gốc
5	Hợp đồng tín dụng;	06C hoặc 06D/HĐTD-CN hoặc 06D/SVV-CN	Bản gốc

6	Hợp đồng hạn mức thấu chi (nếu có);	(MS HDDTC02) theo VB 1499/QyĐ-NHNo-TD	Bản gốc
7	Chứng từ, hóa đơn cung ứng dịch vụ, phiếu xuất nhập kho hàng hóa…;		Bản sao y/photo
8	Ủy nhiệm chi/Giấy lĩnh tiền;		Bản chính
9	Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ (áp dụng đối với trường hợp giải ngân từ 02 lần trở lên);	07/ĐXGN-CN	Bản chính
10	Phiếu giao nhận hồ sơ bàn giao;		Bản chính
11	Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay tại Agribank nơi cho vay;	11A/BBKT-CN	Bản chính
12	Biên bản kiểm tra hoạt động kinh doanh tại Agribank nơi cho vay;	11B/BBKT-CN	Bản chính
13	Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng (nếu có);	06G/PLHĐ-CN	Bản gốc
14	Giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ kiêm phương án trả nợ (nếu có);	16/CCN-CN	Bản chính
15	Báo cáo đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ (nếu có);	17/ĐXCC-CN	Bản chính
16	Giấy đề nghị điều chỉnh/gia hạn hạn mức (nếu có);	19/GĐN-CN	Bản chính
17	Báo cáo đánh giá xác định hạn mức tín dụng (nếu có);	20/HMTD-CN	Bản chính
18	Báo cáo đánh giá xác định hạn mức quy mô nhỏ;	21/HNQMN-CN	Bản chính
19	Thông báo chuyển nợ quá hạn (nếu có)	23/TBCQH-CN	Bản chính
20	Thông báo thu hồi nợ trước hạn/tạm ngừng giải ngân/chấm dứt cho vay (nếu có);	24/TBTH-CN	Bản chính
21	Thông báo đòi nợ (nếu có).	25/TBĐN-CN	Bản chính
IV	**HỒ SƠ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TIỀN VAY (nếu có)**		
	Hồ sơ tài sản bảo đảm tiền vay thực hiện theo quy định về bảo đảm trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank.		Bản gốc/chính

Ghi chú: *Tùy theo tình hình thực tế, Agribank nơi cho vay bổ sung các giấy tờ vào danh mục hồ sơ cho phù hợp*

Phụ lục số 01E/DMHS-CN

DANH MỤC BỘ HỒ SƠ KHÁCH HÀNG VAY NGẮN HẠN, PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÓ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

STT	TÊN HỒ SƠ TÀI LIỆU	Mẫu biểu số	Loại hình văn bản
I	**HỒ SƠ PHÁP LÝ VỀ KHÁCH HÀNG VAY**		
1	Chứng minh nhân dân/CCCD/Hộ chiếu;		Bản sao y/photo
2	Tài liệu chứng minh và/hoặc căn cứ về nơi cư trú (nếu có);		Bản sao y/photo
3	Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có);		Bản sao y/photo
4	Thẻ cư trú (thẻ tạm trú) cấp cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn, miễn thị thực; Hợp đồng lao động/Giấy tờ cấp phép lao động đối với khách hàng là người nước ngoài (nếu có).		Bản sao y/photo
5	Giấy phép/chứng nhận/chứng chỉ hành nghề đối với mặt hàng /ngành nghề pháp luật yêu cầu phải có (nếu có);		Bản sao y/photo
6	Hợp đồng ủy quyền/Giấy ủy quyền (nếu có).	08A/08B/GUQ-CN	Bản chính
II	**HỒ SƠ KINH TẾ**		
1	Tài liệu liên quan đến thực hiện Phương án;		Bản sao y/photo
2	Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn (HĐKT, HĐMB…).		Bản sao y/photo
III	**HỒ SƠ VAY VỐN**		
1	Bản kê khai người có liên quan của khách hàng;		Bản chính
2	Tài liệu cung cấp thông tin CIC khách hàng vay **(bản in từ máy)**;		Bản chính
3	Kết quả xếp hạng khách hàng và các tài liệu kèm theo (nếu có);		Bản gốc
4	Phương án sử dụng vốn;	01E/PASDV-CN	Bản chính

STT	TÊN HỒ SƠ TÀI LIỆU	Mẫu biểu số	Loại hình văn bản
5	Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định;	02B/BCĐX-CN	Bản gốc
6	Tờ trình phê duyệt cho vay vượt thẩm quyền (nếu có);	03/TTr-CN	Bản chính
7	Báo cáo thẩm định lại (nếu có);	04/BCTĐL-CN	Bản gốc
8	Thông báo phê duyệt vượt thẩm quyền (nếu có);	05A/TBPD-CN	Bản chính
9	Thông báo từ chối cho vay (nếu có);	05B/TBTC-CN	Bản chính
10	Hợp đồng tín dụng;	06C/HĐTD-CN	Bản gốc
11	Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ (áp dụng đối với trường hợp giải ngân từ 02 lần trở lên) (nếu có);	07/ĐXGN-CN	Bản gốc
12	Chứng từ, hóa đơn cung ứng dịch vụ, phiếu xuất /nhập kho hàng hóa…;		Bản sao y/photo
13	Ủy nhiệm chi/Giấy lĩnh tiền;		Bản chính
14	Phiếu giao nhận hồ sơ bàn giao;		Bản chính
15	Biên bản kiểm tra sử dụng vốn tại Agribank nơi cho vay;	11A/BBKT-CN	Bản chính
16	Biên bản kiểm tra hoạt động kinh doanh tại Agribank nơi cho vay;	11B/BBKT-CN	Bản chính
17	Biên bản kiểm tra hoạt động kinh doanh tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền (nếu có);	11C/BBVQ-CN	Bản chính
18	Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng (nếu có);	06E/PLHĐ-CN	Bản gốc
19	Báo cáo tuân thủ theo thông báo phê duyệt vượt thẩm quyền (nếu có);	13/BCTT-CN	Bản chính
20	Báo cáo kết quả kiểm tra các khoản vay vượt quyền (nếu có);	14/BCKT-CN	Bản chính
21	Báo cáo kết quả giám sát các khoản vay vượt quyền (nếu có);	15/BCGS-CN	Bản chính
22	Giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ kiêm phương án trả nợ (nếu có);	16/CCN-CN	Bản chính
23	Báo cáo đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ (nếu có);	17/ĐXCC-CN	Bản chính
24	Thông báo chuyển nợ quá hạn (nếu có);	23/TBCQH-CN	Bản chính

STT	TÊN HỒ SƠ TÀI LIỆU	Mẫu biểu số	Loại hình văn bản
25	Thông báo thu hồi nợ trước hạn/tạm ngừng giải ngân/chấm dứt cho vay (nếu có);	24/TBTH-CN	Bản chính
26	Thông báo đòi nợ (nếu có).	25/TBĐN-CN	Bản chính
IV	**HỒ SƠ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TIỀN VAY (nếu có)**		
	Hồ sơ tài sản bảo đảm tiền vay thực hiện theo quy định về bảo đảm trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank.		Bản gốc/chính

Ghi chú: *Tùy theo tình hình thực tế, Agribank nơi cho vay bổ sung các giấy tờ vào danh mục hồ sơ cho phù hợp.*

Phụ lục số 01G/DMHS-CN

DANH MỤC BỘ HỒ SƠ CHO VAY TRUNG, DÀI HẠN CÓ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

STT	TÊN HỒ SƠ TÀI LIỆU	Mẫu số	Loại hình văn bản
I	**HỒ SƠ PHÁP LÝ VỀ KHÁCH HÀNG VAY**		
1	Chứng minh nhân dân/CCCD/Hộ chiếu;		Bản sao y/photo
2	Tài liệu chứng minh và/hoặc căn cứ về nơi cư trú (nếu có);		Bản sao y/photo
3	Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có);		Bản sao y/photo
4	Thẻ cư trú (thẻ tạm trú) cấp cho người nước ngoài cư trú tại Việt nam có thời hạn, miễn thị thực; Hợp đồng lao động/Giấy tờ cấp phép lao động đối với khách hàng là người nước ngoài (nếu có);		Bản sao y/photo
5	Giấy phép/chứng nhận/chứng chỉ hành nghề đối với mặt hàng/ngành nghề pháp luật yêu cầu phải có (nếu có);		Bản sao y/photo
6	Hợp đồng ủy quyền/Giấy ủy quyền/Văn bản ủy quyền (nếu có).	08/VBUQ-CN	Bản gốc
II	**HỒ SƠ KINH TẾ**		
1	Tài liệu liên quan đến thực hiện Dự án;		Bản sao y/photo
2	Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn (HĐKT, HĐMB…).		Bản sao y/photo
III	**HỒ SƠ VAY VỐN**		
1	Bản kê khai người có liên quan của khách hàng;		Bản chính
2	Tài liệu cung cấp thông tin CIC khách hàng vay **(bản in từ máy)**.		Bản chính
3	Kết quả xếp hạng khách hàng và các tài liệu kèm theo (nếu có);		Bản gốc

4	Phương án sử dụng vốn;	01G/PASDV-CN	Bản chính
5	Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định;	02C/BCĐX-CN, 02E/BCTĐ-CN	Bản gốc
6	Tờ trình phê duyệt cho vay vượt thẩm quyền (nếu có);	04/TTr-CN	Bản chính
7	Báo cáo thẩm định lại (nếu có);	03B/BCTĐL-CN	Bản gốc
8	Thông báo phê duyệt vượt thẩm quyền (nếu có);	05A/TBPD-CN	Bản chính
9	Thông báo từ chối cho vay (nếu có);	05B/TBTC-CN	Bản chính
10	Hợp đồng tín dụng;	06C/HĐTD-CN	Bản gốc
11	Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ (áp dụng đối với trường hợp giải ngân từ 02 lần trở lên) (nếu có);	07/ĐXGN-CN	Bản chính
12	Ủy nhiệm chi/Giấy lĩnh tiền;		Bản chính
13	Chứng từ, hóa đơn cung ứng dịch vụ, phiếu xuất nhập kho hàng hóa…;		Bản sao y/photo
14	Phiếu giao nhận hồ sơ bàn giao;		Bản chính
15	Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay;	11A/BBKT-CN	Bản chính
16	Biên bản kiểm tra hoạt động kinh doanh tại Agribank nơi cho vay;	11B/BBKT-CN	Bản chính
17	Biên bản kiểm tra hoạt động kinh doanh tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền (nếu có);	11C/BBVQ-CN	Bản chính
18	Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng (nếu có);	06G/PLHĐ-CN	Bản gốc
19	Báo cáo tuân thủ theo thông báo phê duyệt vượt thẩm quyền (nếu có);	13/BCTT-CN	Bản chính
20	Báo cáo kết quả kiểm tra các khoản vay vượt quyền (nếu có);	14/BCKT-CN	Bản chính
21	Báo cáo kết quả giám sát các khoản vay vượt quyền (nếu có);	15/BCGS-CN	Bản chính
22	Giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ kiêm phương án trả nợ (nếu có);	16/CCN-CN	Bản chính
23	Báo cáo đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ (nếu có);	17/ĐXCN-CN	Bản chính
24	Thông báo chuyển nợ quá hạn (nếu có);	23/TBCQH-CN	Bản chính

25	Thông báo thu hồi nợ trước hạn/tạm ngừng giải ngân /chấm dứt cho vay (nếu có);	24/TBTH-CN	Bản chính
26	Thông báo đòi nợ (nếu có).	25/TBĐN-CN	Bản chính
IV	**HỒ SƠ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TIỀN VAY (nếu có)**		
	Hồ sơ tài sản bảo đảm tiền vay thực hiện theo quy định về bảo đảm trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank.		Bản gốc/chính

Ghi chú: *Tùy theo tình hình thực tế, Agribank nơi cho vay bổ sung các giấy tờ vào danh mục hồ sơ cho phù hợp.*

Phụ lục số 02/ĐXCV-CN

HƯỚNG DẪN
LẬP BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHO VAY, BÁO CÁO THẨM ĐỊNH LẠI

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ KHÁCH HÀNG

Người quan hệ khách hàng kiểm tra đối chiếu tính chính xác của bản sao/photo so với bản gốc/chí so với bản gốc/chính các giấy tờ, tài liệu khách hàng cung cấp. Sau khi đối chiếu thì bản chính gửi lại khách hàng, Người quan hệ khách hàng ký (ghi rõ họ tên) trên bản photo, sao lưu hồ sơ vay vốn và ghi chi tiết các nội dung thông tin vào phần thông tin của khách hàng vay trong Báo cáo đề xuất cho vay.

I. XÁC ĐỊNH NƠI CƯ TRÚ CỦA KHÁCH HÀNG

Nơi cư trú bao gồm nơi thường trú và nơi tạm trú. Trường hợp khách hàng có nơi ở hiện tại khác với nơi thường trú trên CCCD/CMND thì Người quan hệ khách hàng cần thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh nơi thường trú, nơi tạm trú (nếu có) theo hướng dẫn tại mục II dưới đây.

II. TÀI LIỆU CHỨNG MINH VÀ/HOẶC CĂN CỨ VỀ NƠI CƯ TRÚ

1. Người quan hệ khách hàng yêu cầu khách hàng cung cấp một trong các tài liệu thông tin về nơi cư trú sau đây:

- "Xác nhận thông tin về cư trú" (trường hợp Công an địa phương xác nhận) theo mẫu biểu CT07 quy định tại Thông tư 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công An quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú.

- Văn bản xác nhận thông tin về cư trú qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú (theo khoản 1 Điều 17 Thông tư 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công An quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật cư trú).

- Tài liệu thông tin về cư trú thông qua tài khoản định danh điện tử của khách hàng được hiển thị trong ứng dụng VNeID (chụp màn hình VNeID của khách hàng và in ra thành tài liệu, khách hàng ký xác nhận trên tài liệu, người quan hệ khách hàng đối chiếu thông tin đảm bảo khớp đúng giữa màn hình VNeID và tài liệu).

- Giấy xác nhận về thông tin nơi cư trú do Công an địa phương xác nhận (trong trường hợp thông tin nơi cư trú sai lệch so với thực tế mặc dù khách hàng đã gửi Công an địa phương yêu cầu cập nhật sai lệch trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư).

2. Người quan hệ khách hàng có trách nhiệm xác định về nơi ở hiện tại của khách hàng so với nơi thường trú trên Chứng minh thư/Căn cước công dân.

III. XÁC ĐỊNH NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA KHÁCH HÀNG VAY

1. Liệt kê các nhóm khách hàng và người có liên quan với khách hàng vay vốn tại Agribank.

2. Xác định nhóm khách hàng và người có liên quan của khách hàng vay:

- Xác định theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN và các văn bản hiện hành của Agribank (hiện nay là văn bản số 4131/NHNo-TD ngày 17/5/2019, số 6151/NHNo-TD ngày 09/7/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế - nếu có).

- Thực hiện kê khai nhóm khách hàng liên quan theo quy định hiện hành của Agribank.

- Đánh giá mối quan hệ giữa khách hàng vay và người có liên quan, vai trò ảnh hưởng giữa các thành viên trong nhóm.

IV. XẾP HẠNG TÍN DỤNG NỘI BỘ CỦA KHÁCH HÀNG

Người quan hệ khách hàng cập nhật, rà soát và khai thác hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Agribank, IPCAS để xác định hạng khách hàng và ghi trong Báo cáo đề xuất cho vay.

B. ĐÁNH GIÁ, ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

I. ĐÁNH GIÁ VỀ KHÁCH HÀNG VAY VỐN

Người quan hệ khách hàng thực hiện đánh giá các nội dung theo quy định tại Điều 38 Quyết định số /QyĐ-NHNo-TD ngày / /2023 và thực hiện thẩm định TSBĐ theo quy định về bảo đảm trong hoạt động cấp tín dụng.

1. Hồ sơ vay vốn

1.1. Đánh giá, xác định khách hàng thuộc hay không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ.

- Trường hợp khách hàng vay thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ thì dẫn chiếu cụ thể văn bản quy định của Chính phủ như: Nghị định 55, Nghị định 116,....

- Việc đánh giá khách hàng theo tiêu chí này là cơ sở để Chi nhánh áp dụng chính sách tín dụng đối với khách hàng theo quy định của Chính phủ.

1.2. Đánh giá tính đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp của bộ hồ sơ vay vốn:

Tùy theo đối tượng vay vốn, mục đích vay vốn, thời hạn vay vốn có/không có TSBĐ,... để xác định danh mục bộ hồ sơ vay vốn phù hợp (Phụ lục số 01A, 01B, 01C, 01D, 01E, 01G/DMHS-CN), Người quan hệ khách hàng rà soát tính đầy đủ, hợp lệ của bộ hồ sơ vay vốn do khách hàng cung cấp; rà soát tính pháp lý của từng loại giấy tờ (xác định người có thẩm quyền, chữ ký, nơi cấp, con dấu ...).

Trường hợp chưa đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, Người quan hệ khách hàng ghi chi

tiết tài liệu, nội dung chưa đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp và yêu cầu khách hàng bổ sung.

2. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

Người quan hệ khách hàng đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng tại thời điểm vay vốn và tích chọn vào Báo cáo đề xuất cho vay.

2.1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân (Điều 16, Bộ luật Dân sự năm 2015):

- Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.

- Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau.

- Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

2.2. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân (Điều 19, Bộ luật Dân sự năm 2015): Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự và căn cứ Điều 20, Điều 21 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Người mất năng lực hành vi dân sự (Điều 22, Bộ luật Dân sự 2015): Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

2.4. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (Điều 23, Bộ luật Dân sự 2015): Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

2.5. Hạn chế năng lực hành vi dân sự (Điều 24, Bộ luật Dân sự 2015): Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.

Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày hoặc luật liên quan có quy định khác.

3. Phương án sử dụng vốn

3.1. Căn cứ tiếp xúc, tư vấn và các hồ sơ tài liệu khách hàng cung cấp, Người quan hệ khách hàng xác định nhu cầu của khách hàng và ghi vào Báo cáo ĐXCV bao gồm: tổng nhu cầu vốn, vốn đối ứng (chi tiết vốn: vốn của khách hàng, vốn vay TCTD khác, giá trị ngày công lao động, vốn khác), vốn vay Agribank, mục đích sử dụng vốn, thời hạn vay vốn/thời hạn duy trì hạn mức, nguồn trả nợ.

3.2. Đối với mục đích sử dụng vốn vay: ghi rõ nội dung mục đích sử dụng vốn, căn cứ theo hóa đơn, chứng từ khách hàng cung cấp (Ví dụ: mua xe ô tô, sửa chữa nhà ở, mua đồ dùng sinh hoạt gia đình, vay vốn phục vụ hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi ...). Lưu ý: không ghi chung chung là vay để phục vụ đời sống hoặc kinh doanh. Người quan hệ khách hàng đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn và ghi vào Báo cáo ĐXCV.

3.3. Đối với nguồn trả nợ: căn cứ thông tin và hồ sơ chứng minh nguồn trả nợ của khách hàng cung cấp, Người quan hệ khách hàng xác định khả năng trả nợ của khách hàng, ghi rõ nguồn trả nợ, số tiền.

- Nguồn trả nợ từ phương án/dự án kinh doanh: được xác định trên cơ sở hiệu quả của phương án/dự án kinh doanh;

- Thu nhập từ lương;

- Thu nhập từ cho thuê tài sản;

- Thu nhập khác.

4. Tài sản bảo đảm

4.1. Đối với các trường hợp áp dụng gửi giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo các chương trình cho vay theo quy định của Chính phủ:

Giấy chứng nhận/xác nhận quyền sử dụng đất nộp cho Agribank giữ: ghi đầy đủ thông tin tên Giấy chứng nhận/xác nhận quyền sử dụng đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất), số GCN, ngày cấp, nơi cấp hoặc Giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp do UBND cấp xã xác nhận.

4.2. Đối với các khoản vay theo các chương trình cho vay theo quy định của Chính phủ từ 200 triệu đồng trở lên và các khoản vay có bảo đảm bằng tài sản:

Thực hiện theo quy định hiện hành về bảo đảm trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank. Người quan hệ khách hàng có thể lập báo cáo thẩm định tài sản riêng hoặc đưa vào nội dung Báo cáo đề xuất cho vay.

II. ĐÁNH GIÁ, ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

1. Phần đánh giá

Trên cơ sở đánh giá tại Mục I, Người quan hệ khách hàng nêu ý kiến đánh giá.

2. Phần đề xuất

Trên cơ sở các đánh giá tại điểm 1 Mục này, Người quan hệ khách hàng đề xuất 02 nội dung:

- Người thẩm định/Bộ phận thẩm định/Phòng Thẩm định thực hiện thẩm định theo quy định.

- Cho vay có/không có bảo đảm.

Lưu ý: **Phần ký, ghi rõ họ tên của Người quan hệ khách hàng:**

1. Trường hợp khoản vay không phải qua Bộ phận thẩm định/Phòng thẩm định:

Người quan hệ khách hàng ký và ghi rõ họ tên vào phần Người quan hệ khách hàng trên Báo cáo đề xuất cho vay, chuyển Người thẩm định. Người quan hệ khách hàng có thể một hoặc một số người do Giám đốc Agribank nơi cho vay quyết định.

2. Trường hợp khoản vay phải qua Bộ phận thẩm định thuộc Phòng khách hàng:

Người quan hệ khách hàng ký và ghi rõ họ tên vào phần Người quan hệ khách hàng trên Báo cáo đề xuất cho vay. Người quan hệ khách hàng có thể một hoặc một số người do Giám đốc Agribank nơi cho vay quyết định (không thuộc Bộ phận thẩm định). Chuyển hồ sơ Bộ phận thẩm định.

3. Trường hợp khoản vay phải qua Phòng Thẩm định:

Người quan hệ khách hàng ký và ghi rõ họ tên vào phần Người quan hệ khách hàng trên Báo cáo đề xuất cho vay. Người quan hệ khách hàng phải có tối thiểu là 2 người trong đó có ít nhất 1 lãnh đạo Phòng khách hàng. Chuyển hồ sơ qua Phòng thẩm định.

C. PHẦN THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH

Người thẩm định phải độc lập với Người quan hệ khách hàng.

I. THẨM ĐỊNH

Người thẩm định thực hiện thẩm định các nội dung theo quy định tại Điều 39 Quyết định số /QyĐ-NHNo-TD ngày / /2023, trong đó:

1. Mục đích sử dụng vốn vay: Người thẩm định đánh giá tính hợp pháp của

mục đích sử dụng vốn, xác định mục đích vay vốn thuộc hay không thuộc đối tượng được cho vay theo quy định của pháp luật.

2. Tính khả thi của Phương án sử dụng vốn

2.1. Đánh giá Phương án/Dự án

2.1.1. Trường hợp cho vay phục vụ nhu cầu đời sống

Cơ sở xác định tổng nhu cầu vốn là tổng giá trị trên các Hợp đồng/hóa đơn và các tài liệu khác phục vụ cho Phương án sử dụng vốn.

Ví dụ:

- Cho vay nhận chuyển nhượng QSDĐ, tổng nhu cầu vốn là giá trị trên Hợp đồng mua bán/Hóa đơn chuyển nhượng QSDĐ, chi phí có liên quan khác.

- Cho vay mua xe ô tô, tổng nhu cầu vốn là giá trị trên Hợp đồng mua bán/Hóa đơn xe ô tô, chi phí có liên quan khác.

- Đối với cho vay xây dựng/sửa chữa nhà ở: Tổng nhu cầu vốn xác định trên cơ sở dự toán xây dựng/sửa chữa nhà ở.

2.1.2. Trường hợp cho vay SXKD

a) Đối với cho vay ngắn hạn

- Ngành nghề kinh doanh: Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

- Phương diện kỹ thuật (Tính tiên tiến của máy móc thiết bị, công nghệ; công suất thiết kế/sử dụng; giá thành dự kiến; quy hoạch; các định mức kinh tế kỹ thuật khác...)

- Phương diện thị trường (số lượng, giá cả nguyên liệu đầu vào/đầu ra; chất lượng, thương hiệu sản phẩm, khả năng tiêu thụ; khả năng cạnh tranh...);

- Phương diện tài chính (tổng mức đầu tư - chi phí; vốn tự có bằng tiền/tài sản/công lao động...)

- Phương diện đội ngũ người quản lý, lao động (số lượng, cơ cấu; trình độ tay nghề/chuyên môn; năng lực quản trị, điều hành; kinh nghiệm trong SXKD);

- Phương diện lợi ích kinh tế - xã hội (tạo việc làm, cung ứng sản phẩm hàng hoá cho nền kinh tế/xuất khẩu; tác động liên quan đến an ninh quốc phòng...);

- Phương diện rủi ro và biện pháp phòng ngừa (các biện pháp khắc phục nếu lợi nhuận không đạt; chậm tiến độ; giá cả, nguyên vật liệu đầu vào không đáp ứng như dự kiến; phải thay đổi thiết kế kỹ thuật; tỷ giá biến động; tài sản bảo đảm hư hỏng, mất giá trị...)

b) Đối với cho vay trung, dài hạn

**** Phân tích, đánh giá về pháp lý, chỉ tiêu kỹ thuật, tài chính của dự án***

- Tên dự án: Xây dựng nhà xưởng sản xuất, cửa hàng kinh doanh, chuồng trại chăn nuôi, gia súc, gia cầm, lấy sản phẩm thịt, sinh sản, đẻ trứng, …

- Cấp có thẩm quyền chấp thuận/phê duyệt dự án: Đối với dự án phải có giấy phép được cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Mục tiêu của dự án: Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

- Quy mô dự án: Nhỏ hay vừa có thể xác định theo diện tích xây dựng và/ hoặc giá trị dự toán công trình...

- Địa điểm thực hiện dự án: Ghi địa điểm cụ thể kèm theo bản chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/các loại giấy tờ khác để khẳng định tính hợp lệ, hợp pháp của địa điểm thực hiện dự án.

- Diện tích đất sử dụng: Ghi cụ thể theo m^2/ha.

- Sản phẩm: Sản phẩm chính là sản phẩm gì, sản phẩm phụ là gì?

- Giải pháp kỹ thuật, công nghệ (nếu có): Chủng loại máy móc thiết bị, nguồn cung cấp, đánh giá độ tin cậy của nhà cung cấp vật tư thiết bị đầu vào cho dự án.

- Thời gian dự kiến hoạt động của dự án.

- Tiến độ dự kiến thực hiện dự án.

**** Phân tích đánh giá dự án***

- Tính pháp lý của dự án: Đảm bảo hay không đảm bảo.

- Yếu tố thị trường đầu vào: Thị trường đầu vào đánh giá tính ổn định, chất lượng hàng hóa đầu vào

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm: Đánh giá quy mô thị trường tiêu thụ (thị trường bán buôn hay bán lẻ), đánh giá khả năng tài chính, uy tín thanh toán của người mua.

- Khả năng đáp ứng về nhân công: Bao gồm cả nguồn nhân công, kỹ thuật chất lượng cao.

- Năng lực về nhà xưởng, máy móc, thiết bị

- Năng lực quản trị, quản lý điều hành kinh doanh.

- Hiệu quả của dự án: Xác định tổng doanh thu của dự án; Xác định tổng chi phí của dự án; Chênh lệch thu chi.

2.2 Đánh giá tổng nhu cầu vốn:

Tổng nhu cầu vốn được xác định trên cơ sở tổng chi phí của phương án, kế hoạch SXKD bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa; chi phí nhân công; chi phí thuê mặt bằng; chi phí khấu hao; chi phí bán hàng, chi phí khác, vòng quay vốn ...

2.2.1. Đối với cho vay từng lần:

Tổng nhu cầu vốn = Tổng chi phí cố định phục vụ SXKD, ví dụ như: chi phí sửa chuồng trại chăn nuôi, mua máy cày, mua lợn nái, …

2.2.2. Đối với cho vay hạn mức:

$$\text{Tổng nhu cầu vốn lưu động kỳ kế hoạch} = \frac{\text{Tổng chi phí SXKD cần thiết kỳ KH}}{\text{Vòng quay vốn lưu động kỳ KH}}$$

Tổng chi phí SXKD cần thiết kỳ KH bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa; chi phí nhân công; chi phí bán hàng, chi phí khác ...

Vòng quay vốn lưu động:

Cách 1:

Trong trường hợp kế hoạch sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch ổn định, vòng quay vốn lưu động kế hoạch có thể bằng vòng quay vốn lưu động kỳ trước và cách tính như sau:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động kỳ trước} = \frac{\text{Doanh thu thuần kỳ trước}}{\text{TSNH bình quân kỳ trước}}$$

+ Doanh thu thuần kỳ trước: Doanh thu thuần năm trước liền kề.

+ Tài sản ngắn hạn bình quân kỳ trước = (TSNH đầu kỳ + TSNH cuối kỳ)/2.

hoặc:

Tài sản ngắn hạn bình quân kỳ thực tế = {TSNH cuối kỳ (Quý 1 + Quý 2 + Quý 3 + Quý 4)}/4.

Cách 2:

Vòng quay vốn lưu động kế hoạch = 360/ Số ngày 1 vòng quay

Số ngày 1 vòng quay = Thời gian mua hàng + thời gian vận chuyển, dự trữ nguyên, nhiên vật liệu + Thời gian sản xuất + thời gian hàng tồn kho + thời gian bán hàng và thu tiền hàng.

- Vốn đối ứng của khách hàng: Vốn đối ứng của khách hàng bao gồm vốn của chính khách hàng tham gia vào phương án/dự án, vốn vay TCTD khác, vốn huy động khác. Vốn đối ứng có thể bằng tiền mặt, giá trị ngày công lao động của khách hàng, giá trị vật liệu, giá trị tài sản khác đầu tư vào công trình, vốn khác ...

- Vốn vay: Vốn vay Agribank.

3. Đối với cho vay hạn mức quy mô nhỏ

Hạn mức đối với cho vay hạn mức quy mô nhỏ có thể bao gồm: Hạn mức cho vay SXKD, cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, cho vay thấu chi, thẻ tín dụng.

Trường hợp khách hàng vay vốn theo hạn mức quy mô nhỏ có nhu cầu cấp hạn mức thấu chi, thẻ tín dụng, Agribank nơi cho vay hướng dẫn khách hàng thực hiện theo quy định về cấp hạn mức thấu chi và phát hành thẻ tín dụng, trong đó phải ký hợp đồng riêng. Trường hợp này, hạn mức quy mô nhỏ bao gồm cả hạn mức thấu chi, phát hành thẻ tín dụng. Cách xác định hạn mức quy mô nhỏ:

Hạn mức CV QMN	=	Nhu cầu VLĐ, VCĐ phục vụ SXKD trong kỳ	+	Nhu cầu vốn phục vụ đời sống	+	Nhu cầu vay thấu chi, thẻ tín dụng	+	Vốn đối ứng tham gia

Trong đó, nhu cầu VCĐ phục vụ SXKD trong kỳ = Tổng nhu cầu vốn cố định phục vụ SXKD trong kỳ, ví dụ như: chi phí sửa chuồng trại chăn nuôi, mua máy cày, mua lợn nái, …

Ví dụ:

Một gia đình có nhu cầu trồng cây cà phê mà cây đang trong độ tuổi thu hoạch có diện tích 02 ha, nuôi đàn lợn thịt 10 con, sửa chuồng trại, trong năm mua 01 xe máy SH và có nhu cầu vay thấu chi. Cách tính hạn mức như sau:

* Nhu cầu vay vốn ngắn hạn:

- Nhu cầu vay thấu chi: 50 triệu đồng.

- Chi phí để chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cà phê đối với 02 ha: 100 triệu đồng/năm. Vòng quay vốn lưu động: 01 vòng/năm.

- Chi phí nuôi đàn lợn 20 con: 70 triệu đồng. Vòng quay vốn lưu động: 02 vòng/năm (01 năm nuôi 02 lứa lợn, mỗi lứa 10 con).

* Nhu cầu vay vốn trung hạn:

- Chi phí sửa chuồng trại: 30 triệu đồng.

- Mua xe máy SH: 80 triệu đồng.

* Vốn đối ứng tham gia:

- Ngắn hạn: 0 đồng.

- Trung hạn: 40 triệu đồng.

* Khả năng trả nợ cho Ngân hàng của khách hàng:

- 8 triệu đồng/tháng từ lương.

- Tiêu dùng hằng ngày và trả lãi vay: Khoảng 8 triệu/tháng (96 triệu/năm)

Tiết kiệm tích lũy trong 1 năm: 74 triệu đồng, trong đó dùng 20 triệu đồng để trả nợ gốc tiền mua xe máy SH và 10 triệu đồng để trả nợ gốc tiền sửa chữa chuồng trại.

Hạn mức cho vay tối đa được xác định:

$$\text{Nhu cầu VLĐ trong kỳ} = \frac{100\text{ tr}}{1} + \frac{70\text{ tr}}{2} = 135 \text{ triệu đồng}$$

Nhu cầu VCĐ trong kỳ = 30 triệu đồng.

Hạn mức tín dụng = 135 tr + 30 tr + 80 tr + 50 tr – 40 tr = 255 triệu đồng

Trong 4 năm, hộ vay này có mức dư nợ giảm dần như sau (trả nợ gốc tiền mua xe máy SH trong 4 năm):

Năm thứ 1: 255 triệu – 30 triệu = 225 triệu (dư nợ cuối năm thứ 1)

Năm thứ 2: 225 triệu – 30 triệu = 195 triệu (dư nợ cuối năm thứ 2)

Năm thứ 3: 195 triệu – 30 triệu = 165 triệu (dư nợ cuối năm thứ 3)

Năm thứ 4: 165 triệu – 20 triệu = 145 triệu (dư nợ cuối năm thứ 4)

(Hằng năm, hộ này vẫn nhận nợ tiền vay chi phí cho cà phê và lợn bình thường nhưng khi có thu nhập họ lại trả nợ).

4. Đánh giá khả năng trả nợ

4.1. Thu nhập từ lương, từ cho thuê tài sản, hiệu quả của phương án/dự án SXKD và các nguồn thu khác của khách hàng là cơ sở xác định khả năng trả nợ của khách hàng:

4.2. Thu nhập từ lương: Căn cứ Hợp đồng lao động/quyết định bổ nhiệm/sao kê tài khoản trả lương/giấy xác nhận thu nhập của khách hàng, người thẩm định xác định số tiền tham gia vào phương án trả nợ của khách hàng.

Lưu ý: Sao kê tài khoản, Giấy xác nhận thu nhập lương (Mẫu 09/GXN-CN) phải là bản gốc nộp cho ngân hàng có xác nhận của ngân hàng/cơ quan quản lý tiền lương.

4.3. Đối với thu nhập từ cho thuê tài sản: Căn cứ Hợp đồng cho thuê/sao kê tài khoản/phiếu thu và/hoặc các tài liệu khác, người thẩm định xác định số tiền tham gia vào phương án trả nợ của khách hàng.

4.4. Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh: Căn cứ phương án sử dụng vốn và/hoặc hợp đồng, hóa đơn, sổ sách ghi chép, các tài liệu khác (nếu có), Người thẩm định xác định hiệu quả của hoạt động kinh doanh:

- Xác định tổng thu nhập, chi tiết các khoản doanh thu (nếu có).

- Xác định tổng chi phí: Chi phí ghi chi tiết các danh mục chi phí đầu vào: Chi phí mua nguyên vật liệu (đối với sản xuất), chi phí mua hàng hóa (đối với kinh doanh thương mại), các chi phí khác (nếu có).

- Chênh lệch thu nhập và chi phí là cơ sở xác định nguồn trả nợ của khách hàng từ hoạt động kinh doanh.

5. Đánh giá tiêu chí khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh (trường hợp áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhưng không vượt quá lãi suất cho vay tối đa do thống đốc NHNN quy định theo Thông tư số 39/2016/TT-NHNN): Thực hiện theo hướng dẫn tại **Phụ lục số 02/TCMB-QĐ**.

6. Tài sản bảo đảm

Người thẩm định đánh giá về TSBĐ (tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm, đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định), ghi rõ giá trị TSBĐ, mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản, nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm ...

II. ĐỀ XUẤT

Sau khi nhận xét, đánh giá các nội dung phải thẩm định, Người thẩm định sẽ ghi ý kiến đồng ý hay không đồng ý cho vay. Trường hợp không đồng ý cho vay phải ghi rõ lý do.

***Lưu ý:* Phần ký, ghi rõ họ tên của Người thẩm định:**

- Trường hợp khoản vay không phải qua Bộ phận thẩm định/Phòng thẩm định:

Người thẩm định là người thuộc Phòng khách hàng và/hoặc Lãnh đạo Phòng khách hàng.

- Trường hợp khoản vay phải qua Bộ phận thẩm định/Phòng Thẩm định:

Người thẩm định phải có tối thiểu là 2 người trong đó có ít nhất 1 lãnh đạo phụ trách Bộ phận thẩm định/Phòng thẩm định.

D. Ý kiến của Chủ tịch hội đồng tín dụng

Trường hợp khoản vay qua Hội đồng tín dụng, Chủ tích Hội đồng tín dụng ghi rõ nội dung trên Báo cáo đề xuất cho vay các nội dung như: chuyển hồ sơ cho các thành viên Hội đồng tín dụng (trường hợp Chi nhánh thành lập Hội đồng tín dụng theo từng khoản vay, ghi họ tên, chức danh thành phần Hội đồng); thành phần tham gia hội đồng được bổ sung (trường hợp Chủ tịch Hội đồng tín dụng bổ sung và ghi họ tên, chức danh người được bổ sung); hình thức họp; thời gian họp và các thông

tin khác (nếu có).

Chủ tịch Hội đồng tín dụng ký ghi rõ họ tên xác nhận nội dung ý kiến của mình.

E. Phần phê duyệt của Người quyết định cho vay

Căn cứ hồ sơ khoản vay, Báo cáo đề xuất cho vay, báo cáo thẩm định (nếu có), báo cáo thẩm định lại (nếu có), ý kiến đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định, Người thẩm định lại (nếu có), Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (nếu có), Người quyết định cho vay xem xét quyết định cho vay hay không cho vay theo thẩm quyền. Trường hợp không đồng ý cho vay ghi rõ lý do.

F. Hướng dẫn lập Báo cáo thẩm định lại

1. Phần phân tích, đánh giá báo cáo thẩm định lại và đề xuất cho vay của Người thẩm định lại:

Có 02 trường hợp thực hiện việc thẩm định lại:

1.1 Người có thẩm quyền tại Agribank nơi cho vay quyết định việc có thẩm định lại toàn bộ hoặc thẩm định lại một phần nội dung khoản vay trong phạm vi thẩm quyền của Agribank nơi cho vay.

1.2 Thẩm định lại các khoản vay tại nơi phê duyệt vượt thẩm quyền

Người thẩm định lại tiếp nhận bộ hồ sơ vay vốn của Chi nhánh trình vượt thẩm quyền (theo danh mục giao nhận hồ sơ); sau đó thực hiện các nội dung sau:

a. Kiểm tra, rà soát tính đầy đủ, hợp lệ của bộ hồ sơ trình phê duyệt, tờ trình và báo cáo đề xuất cho vay, báo cáo thẩm định (nếu có) của Agribank nơi cho vay.

b. Xem xét khả năng nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu cho vay đối với dự án của khách hàng, thông qua Phòng Kế hoạch và Quản lý rủi ro/Ban Quản lý tài sản nợ - tài sản có (nếu thấy cần thiết).

c. Xem xét, đánh giá tính pháp lý của phương án/dự án (gồm các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến thực hiện phương án/dự án của khách hàng, tùy từng dự án người thẩm định lại có thể yêu cầu Chi nhánh/khách hàng cung cấp các giấy tờ đảm bảo tính pháp lý của dự án).

d. Đánh giá hiệu quả của phương án/dự án vay vốn đảm bảo khả năng trả nợ ngân hàng: Nguồn thu, chi phí, lợi nhuận của dự án mang lại có hiệu quả đảm bảo khả năng trả nợ ngân hàng.

đ. Rà soát kết quả xếp hạng khách hàng theo quy định về xếp hạng khách hàng trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ hiện hành của Agribank; rà soát nhóm khách hàng và người có liên quan.

e. Rà soát, đánh giá kết quả thẩm định khả năng đáp ứng các điều kiện vay vốn của khách hàng, cơ sở để đánh giá các điều kiện vay vốn và tuân thủ các quy định liên quan đến hoạt động cho vay của NHNN và Agribank liên quan đến khoản vay.

g. Đánh giá tiêu chí để áp dụng lãi suất cho vay tối đa theo quy định của NHNN (nếu có).

h. Đánh giá điều kiện áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định của Agribank.

i. Đánh giá về thuận lợi, khó khăn của phương án/dự án; các rủi ro có thể xảy ra, các biện pháp phòng ngừa rủi ro của khách hàng; các quy định về hạn chế cho vay, giới hạn cho vay (nếu có).

k. Phải ghi rõ nội dung đề xuất cấp tín dụng, cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Xác định loại cho vay, phương thức cho vay, mức cho vay, lãi suất cho vay, lãi suất quá hạn, lãi suất chậm trả, thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ, đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ, các loại phí: thực hiện theo quy định hiện hành của Agribank về cho vay đối với khách hàng.

Người thẩm định lại lập Báo cáo thẩm định lại nêu rõ ý kiến đề xuất đồng ý/không đồng ý cho vay (trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do), ký tắt từng trang, ký và ghi rõ họ tên vào phần Người thẩm định lại trên Báo cáo thẩm định lại.

2. Thông qua hội đồng tín dụng

Trường hợp khoản vay qua Hội đồng tín dụng, Chủ tích Hội đồng tín dụng ghi rõ nội dung trên Báo cáo ĐXCV chuyển hồ sơ cho các thành viên Hội đồng tín dụng (trường hợp Chi nhánh thành lập Hội đồng tín dụng theo từng khoản vay, ghi họ tên, chức danh thành phần Hội đồng, trường hợp Chủ tịch Hội đồng tín dụng bổ sung thêm thành phần, ghi họ tên, chức danh Người được bổ sung), hình thức họp, thời gian họp và các thông tin khác (nếu có).

Chủ tịch Hội đồng tín dụng ký ghi rõ họ tên xác nhận nội dung ý kiến của mình.

3. Phần phê duyệt của Người phê duyệt khoản vay

Căn cứ nội dung báo cáo thẩm định lại của Người thẩm định lại; Người phê duyệt/quyết định đồng ý cho vay (nội dung phê duyệt gồm: số tiền cho vay, lãi suất vay, thời hạn vay, phương thức cho vay, định kỳ hạn trả nợ gốc, lãi tiền vay), hoặc không đồng ý cho vay và nêu lý do.

G. Hướng dẫn đánh giá, xác định lại hạn mức cho vay

Một năm ít nhất một lần, Agribank nơi cho vay phải xem xét, đánh giá, xác định lại hạn mức cho vay tối đa và thời gian duy trì hạn mức cho vay đối với hạn mức tín dụng có thời hạn trên 12 tháng.

1. Căn cứ đánh giá, xác định lại hạn mức cho vay

Việc xác định hạn lại mức cho vay, người quản lý nợ vay phải đánh giá, xác định lại một số nội dung sau:

- Về điều kiện sản xuất, kinh doanh: Khách hàng vay có tiếp tục duy trì điều

kiện, cơ sở SXKD như diện tích đất và/hoặc mặt nước sản xuất, chuồng trại chăn nuôi, máy móc, nhà xưởng sản xuất, ki ốt kinh doanh, quầy, sạp hàng, số lượng nhân công lao động…

- Nhu cầu chi phí SXKD trong năm tiếp theo: Chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh (căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật đối với loại cây trồng, vật nuôi, ngành nghề hoạt động kinh doanh) ... Đánh giá mức độ hiệu quả số tiền đã vay phục vụ nhu cầu SXKD.

+ Người quản lý nợ vay đánh giá kết quả kinh doanh năm trước liền kề (giá trị, nguyên nhân, ảnh hưởng), kết quả kinh doanh so với kế hoạch; Đánh giá tình hình tài chính của khách hàng, biến động, đánh giá ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng

+ Đánh giá biến động của phương án hoạt động kinh doanh, kế hoạch kinh doanh kỳ kế hoạch so với kết quả kinh doanh năm trước, đánh giá tính khả thi của Phương án hoạt động kinh doanh, kế hoạch kinh doanh kỳ kế hoạch của khách hàng.

- Chi phí phục vụ đời sống: Xác định số tiền khách hàng đã vay để chi phí phục vụ nhu cầu đời sống (mua phương tiện đi lại, thiết bị nghe, nhìn, đồ dùng sinh hoạt ... chi phí chăm sóc sức khỏe, học tập, các nhu cầu khác ...).

- Đánh giá, xác định số tiền thu nhập trong năm của khách hàng: Thu nhập từ hoạt động SXKD và các nguồn thu nhập khác.

- Số tiền khách hàng đã trả nợ trong năm.

- Nhu cầu chi phí SXKD và đời sống năm tiếp theo (tăng, giảm so với năm trước liền kề).

- Tình trạng tài sản bảo đảm (nếu có).

- Mức tín nhiệm trong quan hệ vay vốn với Agribank.

2. Điều kiện để khách hàng tiếp tục được duy trì hạn mức cho vay

Khách hàng có nhu cầu tiếp tục được duy trì hạn mức cho vay và đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 29 Quy định cho vay.

3. Tài liệu, hồ sơ đánh giá

- Các hồ sơ, tài liệu khách hàng cung cấp:

+ Tình hình, thực trạng tài sản, cơ sở SXKD...

+ Các hóa đơn, chứng từ mua bán vật tư, hàng hóa

+ Chứng từ thanh toán chuyển tiền, nộp tiền, thu nợ gốc, lãi

+ Phương án, kế hoạch kinh doanh

- Thông tin, tài liệu ngân hàng: Doanh số chuyển tiền, nộp tiền vào TKTT, thông tin CIC ...

4. Lập Báo cáo đánh giá, xác định lại hạn mức cho vay

Căn cứ hướng dẫn này Người quản lý nợ cho vay lập Báo cáo đánh giá, xác định lại hạn mức cho vay trình Người kiểm soát, Người quyết định cho vay xem xét quyết định.

Phụ lục số 03/HĐTD-CN

HƯỚNG DẪN SOẠN THẢO HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Theo Quyết định số ...../QĐ-NHNo-TD ngày .....của TGĐ về việc ban hành Quy định, quy trình cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank)

I. Mẫu hợp đồng tín dụng

- MS 06A/HĐTD-CN: Cho vay theo hạn mức có bảo đảm. Áp dụng đối với khách hàng có nhu cầu vay vốn thường xuyên phục vụ hoạt động kinh doanh - ngắn hạn.

- MS 06B/HĐTD-CN: Cho vay theo hạn mức không có bảo đảm. Áp dụng đối với khách hàng có nhu cầu vay vốn thường xuyên phục vụ hoạt động kinh doanh - ngắn hạn.

- MS 06C/HĐTD-CN: Cho vay hạn mức quy mô nhỏ có bảo đảm. Áp dụng đối với khách hàng có nhu cầu vay vốn thường xuyên, ổn định để thanh toán các chi phí của hoạt động kinh doanh buôn bán nhỏ và phục vụ nhu cầu đời sống - ngắn hạn, trung hạn.

- MS 06D/HĐTD-CN: Cho vay hạn mức quy mô nhỏ không có bảo đảm. Áp dụng đối với khách hàng có nhu cầu vay vốn thường xuyên, ổn định để thanh toán các chi phí của hoạt động kinh doanh buôn bán nhỏ và phục vụ nhu cầu đời sống - ngắn hạn, trung hạn.

- MS 06E/HĐTD-CN: Cho vay từng lần có bảo đảm.

- MS 06F/HĐTD-CN: Cho vay từng lần không có bảo đảm.

- MS 06G/SVV-CN: Sổ vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn. Áp dụng đối với khách hàng vay trả thường xuyên, cho vay theo chính sách không có bảo đảm bằng tài sản.

MS 06H/PLHĐ-CN: Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng

II. Một số nội dung lưu ý khi soạn thảo hợp đồng

1. Cách ghi số hiệu Hợp đồng tín dụng:

Lấy số theo cấu trúc: xxxx-LAV-yyyyzzzzz (trong đó xxxx là mã chi nhánh, yyyy là năm phát sinh hợp đồng, zzzzz là số thứ tự hợp đồng); số này do hệ thống IPCAS tự động gắn mã sau khi phê duyệt đơn xin vay.

Lưu ý:

- Ngày tháng năm và số hiệu của HĐTD có thể viết tay. Bản giao cho khách hàng và bản Agribank nơi cho vay lưu giữ phải giống nhau; Nếu có dẫn chiếu tới các hợp đồng bảo đảm và các hợp đồng sửa đổi bổ sung HĐTD thì phải đảm bảo khớp đúng.

- HĐTD phải được in (không được chèn nội dung viết tay), trường hợp sửa chữa thì phải có chữ ký tắt của người có thẩm quyền ký hợp đồng và đóng dấu vào phần sửa chữa, số bản phải giống nhau về nội dung và hình thức.

- HĐTD phải đánh số thứ tự trang, có chữ ký tắt từng trang của người kiểm soát và đóng dấu giáp lai con dấu của Agribank nơi cho vay.

- Căn cứ nội dung phê duyệt tại Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định và những điều khoản đã có trong mẫu hợp đồng để thỏa thuận với khách hàng. Agribank nơi cho vay cũng có thể thỏa thuận bổ sung thêm hoặc thay đổi các nội dung cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể nhưng phải đảm bảo không trái quy định Agribank và của pháp luật.

2. Cách ghi Bên cho vay (Ngân hàng)

Bên cho vay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank). Giao dịch phát sinh từ giao kết của người đại diện Agribank, Chi nhánh, Phòng giao dịch và Khách hàng đều làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên (Bên cho vay và Bên vay).

a) Cách ghi tên Bên cho vay

(i) Đối với khoản vay do Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh giao kết hợp đồng ghi bên vay như sau:

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH .....

(ii) Đối với khoản vay do Giám đốc/Phó Giám đốc Phòng giao dịch giao kết hợp đồng có thể ghi bên vay như sau:

Cách 1: Bên cho vay: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK) CHI NHÁNH .....

Cách 2: Bên cho vay: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)
CHI NHÁNH A - PHÒNG GIAO DỊCH .....

Việc không ghi tên Phòng giao dịch (cách 1) mà đại diện giao kết hợp đồng là Giám đốc Phòng giao dịch ký và đóng dấu của Phòng giao dịch trên Hợp đồng tín dụng không ảnh hưởng đến hiệu lực của Hợp đồng. Theo quy định của pháp luật Bên cho vay là Pháp nhân Agribank, Giám đốc Chi nhánh hay Giám đốc Phòng giao dịch chỉ là người đại diện giao kết hợp đồng; mọi giao dịch phát sinh từ giao kết của Giám đốc Chi nhánh/Phòng giao dịch đều phát sinh quyền và nghĩa vụ với Agribank (Bên cho vay). Hợp đồng tín dụng do Giám đốc Phòng giao dịch giao kết có thể giải ngân, giải ngân các giấy nhận nợ tiếp theo, quản lý khoản vay, thu nợ... tại Chi nhánh và ngược lại. Hợp đồng tín dụng do Giám đốc Phòng giao dịch giao kết có thể được sửa đổi, bổ sung bởi Giám đốc Chi nhánh và ngược lại.

Phòng giao dịch là đơn vị phụ thuộc Agribank do Chi nhánh quản lý (Phòng giao dịch không có mã số thuế riêng mà sử dụng mã số thuế của Chi nhánh), việc ghi tên đến Chi nhánh sẽ linh hoạt trong việc chuyển khoản vay của Khách hàng từ Phòng giao dịch và Chi nhánh cũng như thuận lợi khi Agribank sáp nhập, chia tách địa bàn quản lý của Phòng giao dịch, Chi nhánh.

Về nguyên tắc, Hợp đồng bảo đảm được giao kết bởi người đại diện của Agribank có thể bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Khách hàng trên toàn hệ thống

Agribank (không phân biệt Chi nhánh, Phòng giao dịch) do vậy, Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng bảo đảm cần thỏa thuận theo hướng, tài sản bảo đảm có thể bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của khách hàng tại Agribank bao gồm Chi nhánh và các Phòng giao dịch.

Hợp đồng bảo đảm được giao kết bởi giám đốc Phòng giao dịch bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của khách hàng theo các Hợp đồng tín dụng được giao kết bởi Giám đốc Phòng giao dịch và/hoặc Giám đốc Chi nhánh là hoàn toàn có cơ sở pháp lý, phù hợp với quy định của pháp luật.

b) Địa chỉ, thông tin người đại diện

- Cách ghi địa chỉ Chi nhánh/Phòng giao dịch: ghi địa chỉ theo địa chỉ tại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh/Phòng giao dịch.

(Địa chỉ ghi trong Hợp đồng có ý nghĩa là địa điểm (nơi) thực hiện hợp đồng).

- Đại diện: Ghi họ tên và chức vụ của người đại diện giao kết hợp đồng: Giám đốc/PGĐ Chi nhánh hoặc Giám đốc/PGĐ Phòng giao dịch.

Ghi đầy đủ số hiệu, ngày tháng năm Quyết định ủy quyền của Tổng Giám đốc Agribank; Quyết định ủy quyền lại của Giám đốc Chi nhánh/Giám đốc Phòng giao dịch (nếu có).

Ví dụ: "Người đại diện là Ông/Bà ..... Chức vụ: P. Giám đốc Phòng giao dịch số 1 Chi nhánh A.

(Theo Quyết định số ... /QĐ-NHNo-PC ngày .../.../20...[1] của Tổng Giám đốc Agribank và Quyết định ủy quyền lại số ..../QĐ-NHNo-HCNS ngày.../..../2023 của Giám đốc Phòng giao dịch số 1 Chi nhánh A)"

3. Cách ghi Bên vay

Agribank nơi cho vay lựa chọn 1 trong 2 trường hợp sau đây: (Nếu áp dụng trường hợp a thì bỏ toàn bộ nội dung trường hợp b tại mẫu hợp đồng)

a) Trường hợp các thành viên vay vốn tự mình giao kết hợp đồng

Liệt kê đầy đủ tên, căn cước công dân/cmnd, địa chỉ của từng thành viên vay vốn. Các thành viên cùng vay vốn chung sẽ cùng ký trong HĐTD, trong đó nêu rõ cử 1 người làm đại diện giao dịch với Ngân hàng từ sau thời điểm ký kết HĐTD.

b) Trường hợp đại diện theo ủy quyền (có văn bản ủy quyền)

cách ghi Bên vay bao gồm 2 phần

+ Phần thứ nhất (với tư cách cá nhân người vay) liệt kê đầy đủ tên, căn cước công dân/cmnd, địa chỉ của từng thành viên vay vốn:

+ Phần thứ hai: Ghi thông người đại diện theo ủy quyền có tên trong Giấy uỷ quyền vay vốn số:.....ngày...../...../.....

Lưu ý: Trường hợp không ghi đầy đủ các thành viên vay vốn mà chỉ ghi tên người đại diện theo ủy quyền có thể sẽ xảy ra trường hợp Bên vay thiếu người được ủy quyền trong các thành viên vay vốn.

---

[1] Hiện nay là Quyết định số 2664/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 của Tổng Giám đốc Agribank

Ví dụ 1 Bên vay bao gồm các ông bà A, B, C trong đó bà B là người được ủy quyền của A, C ghi như sau:

- Bên vay vốn gồm:

1.Ông A..... sinh năm:... CCCD/hộ chiếu: .....cấp ngày:.. nơi cấp .....

Nơi cư trú: .....Số điện thoại: ..... Email: .....

2. Bà B .....sinh năm:... CCCD/hộ chiếu: .....cấp ngày:.. nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....Số điện thoại: ..... Email: .....

3.Ông C.....sinh năm:... CCCD/hộ chiếu: .....cấp ngày:.. nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....Số điện thoại: ..... Email: .....

- Đại diện theo ủy quyền là bà B CCCD/hộ chiếu: .....cấp ngày:.. nơi cấp theo Giấy ủy quyền số ngày / / năm.....(*Giấy ủy quyền của ông A, ông C cho bà B*)

Ví dụ 2: Bên vay bao gồm các ông bà A, B, C trong đó ông A là người được ủy quyền của B, C ghi như sau:

Bên vay vốn gồm:

Ông A .....sinh năm:... CCCD/hộ chiếu: .....cấp ngày:.. nơi cấp...

Nơi cư trú: .....Số điện thoại: ..... Email: .....

Và các ông, bà là Bên ủy quyền có tên trong Giấy ủy quyền số ngày / /năm mà ông A là người đại diện theo ủy quyền.

(Ông A là thành viên vay vốn, ông A là người được ủy quyền bởi những người vay vốn còn lại).

4. Cách ghi một số thông tin của khách hàng

- Ghi địa chỉ đăng ký thường trú hoặc ghi địa chỉ đăng ký tạm trú (nếu có) của khách hàng theo thông tin, tài liệu khách hàng cung cấp.

- Đối với khách hàng là chủ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh ghi thông tin của hộ kinh doanh như: Giấy đăng ký hộ kinh doanh số ... ngày/ tháng/ năm, đăng ký lần.....; ngành nghề kinh doanh, địa điểm kinh doanh.

5. Cách ghi số tiền cho vay/Hạn mức cho vay: ghi số tiền khách hàng có thể được vay vốn theo phê duyệt của người có thẩm quyền quyết định cho vay; lưu ý khớp đúng số tiền bằng số và bằng chữ.

- Cho vay từng lần: ghi số tiền cho vay bằng số, bằng chữ

- Cho vay hạn mức tín dụng, hạn mức quy mô nhỏ: ghi hạn mức cho vay tối đa bằng số, bằng chữ.

+ Trường hợp hết thời gian duy trì hạn mức tín dụng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng trước đó mà khách hàng còn dư nợ theo các giấy nhận nợ cụ thể thì dư nợ của các giấy nhận nợ đó được kết chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng hạn mức tín dụng mới, ghi đầy đủ tổng số tiền bằng số, bằng chữ còn dư nợ đến ngày .../..../...được chuyển sang theo dõi tại Hạn mức tín dụng, hạn mức quy mô nhỏ mới.

+ Trong thời gian duy trì hạn mức cho vay, khách hàng có thể được giải ngân một hay nhiều lần phù hợp với mục đích sử dụng vốn. Số tiền cho vay cụ thể ghi nhận trên từng Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ.

6. Cách ghi thời hạn cho vay, thời gian duy trì hạn mức,

Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm và ghi rõ thời gian cho vay, thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc. Thời hạn cho vay được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn cho vay đến thời điểm khách hàng phải trả hết nợ gốc, lãi tiền vay.

- Cho vay từng lần: ghi thời hạn cho vay theo ghi nhận tại Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định (nếu có) đã được Người quyết định cho vay phê duyệt.

Ví dụ: thời hạn cho vay 24 tháng (từ ngày 10/8/2023 – 10/8/2025).

- Cho vay hạn mức tín dụng, hạn mức quy mô nhỏ:

+ Thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12/24/36 tháng.

+ Thời hạn cho vay được ghi nhận tại Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ và có thể vượt quá thời gian duy trì hạn mức.

Ví dụ: Thời gian duy trì hạn mức quy mô nhỏ tối đa 36 tháng kể từ ngày 10/8/2023 đến ngày 10/8/2026.

Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ ngày 10/8/2023; thời hạn cho vay: 03 tháng (từ ngày 10/8/2023 đến ngày 10/11/2023).

7. Cách ghi lãi suất, phương thức áp dụng lãi suất

a) Lãi suất cho vay, lãi chậm trả:

- Đối với cho vay từng lần: ghi mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm giao kết hợp đồng; lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn (tối đa 150% lãi suất cho vay trong hạn); lãi chậm trả tối đa 10%/năm.

Lưu ý: áp dụng mức nào thì ghi mức đó và không ghi "tối đa .....%/năm"

- Đối với hạn mức tín dụng, hạn mức quy mô nhỏ: mức lãi suất trong hạn theo thỏa thuận của Agribank nơi cho vay và khách hàng tại thời điểm nhận nợ, ghi nhận tại Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ. Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn (tối đa 150% lãi suất cho vay trong hạn); lãi chậm trả tối đa 10%/năm.

b) Phương thức áp dụng lãi suất: Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận lãi suất cho vay cố định hoặc lãi suất điều chỉnh. Trường hợp áp dụng phương thức lãi suất điều chỉnh phải nêu rõ cách xác định lãi suất điều chỉnh trên cơ sở mặt bằng lãi suất huy động trên địa bàn và mức độ cạnh tranh, các chi phí huy động khác, lãi suất điều chỉnh có thể được xác định bằng mức lãi suất cơ sở + biên độ (%) theo quy định của Tổng giám đốc từng thời kỳ; quy định kỳ điều chỉnh lãi suất biên độ và ghi vào hợp đồng.

Ví dụ cách thỏa thuận 1: *Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh. Lãi suất cho vay xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của ngân hàng + (cộng) biên độ 3,5%/năm. Kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân.*

Ví dụ 2: áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân vốn vay là .....%/năm. Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận điều chỉnh lãi suất khi có sự biến động lãi suất của thị trường trên cơ sở biểu lãi suất cho vay của kỳ hạn ngắn hạn/trung hạn/dài hạn theo quy định của Ngân hàng được niêm yết công khai tại địa điểm giao dịch của Ngân hàng.

c) Kỳ điều chỉnh lãi suất ... tháng/lần kể từ ngày .../ ..../ .... Hoặc điều chỉnh khi có sự biến động lãi suất của thị trường.

8. Cách ghi các loại phí

- Căn cứ vào quy định của Agribank từng thời kỳ về các loại phí để thỏa thuận với Khách hàng.

- Nếu thuộc trường hợp có thu phí có thể tham khảo một số loại phí và cách ghi như sau:

"a) Phí vay, trả trong ngày = Mức phí .....% (x) số tiền vay, trả trong ngày. Số phí thu tối thiểu ..... đồng.

b) Phí trả nợ trước hạn áp dụng đối với trường hợp sau:

- Đối với khoản vay ngắn hạn:

+ Thời gian thực vay > 70% thời hạn cho vay: Miễn phí.

+ Thời gian thực vay ≤ 70% thời hạn cho vay: Phí trả nợ trước hạn = Mức phí .....% (x) số tiền trả trước hạn. Số phí thu tối thiểu ..... đồng.

- Đối với khoản vay trung/dài hạn: Phí trả nợ trước hạn = Mức phí .....% (x) số tiền trả trước hạn. Số phí thu tối thiểu ..... đồng.

- Trường hợp khoản vay thuộc đối tượng không thu phí trả nợ trước hạn thì tại khoản 3 Điều 2 của Hợp đồng ghi: " Phí Trả nợ trước hạn: Ngân hàng miễn phí trả nợ trước hạn đối với khoản vay của Khách hàng theo Hợp đồng này." Và tại khoản 4 Điều 5 (hoặc khoản 4 Điều 4 đối với hợp đồng không có bảo đảm) có thể thỏa thuận theo hướng "Trả nợ trước hạn: Khách hàng được quyền chủ động trả nợ trước thời hạn đã thỏa thuận tại Điều 1 Hợp đồng này; Khách hàng phải trả nợ trước hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Hợp đồng này (hoặc khoản 2 Điều 5 đối với hợp đồng không có bảo đảm)".

c) Phí cam kết rút vốn: Mức phí .....% (x) số tiền cam kết rút vốn (x) số ngày (tính từ ngày cam kết rút vốn đến ngày nhận nợ đầu tiên). Số phí thu tối thiểu .... đồng. (nếu có)

d) Phí khác: Thực hiện theo quy định của Agribank, Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ."

9. Trường hợp cho vay đối với các đối tượng theo chương trình chính sách của Chính phủ/NHNN/Agribank

a). Tại Điều 1 phải có ghi rõ khách hàng vay vốn theo chương trình nào.

Ví dụ: Bổ sung khoản 5 Điều 1. Số tiền cho vay, phương thức cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn cho vay, như sau:

"*5. Khách hàng vay vốn theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ*".

b) Bổ sung nội dung tại khoản 2 Điều 7 (hoặc khoản 2 Điều 6 đối với hợp đồng không có bảo đảm) với nội dung như sau:

Trường hợp Khách hàng đã trả hết nợ gốc, lãi của khoản vay được hỗ trợ lãi suất mà Ngân hàng chưa được cơ quan tài chính có thẩm quyền quyết toán nhưng có căn cứ cho rằng khoản vay không đủ điều kiện được hỗ trợ lãi suất thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Khách hàng hoàn trả phần đã hỗ trợ lãi suất hoặc áp dụng/tiếp tục áp dụng các biện pháp bảo đảm để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch hỗ trợ lãi suất.

c) Bổ sung nội dung tại khoản 1 Điều 8 (hoặc khoản 1 Điều 7 đối với hợp đồng không có bảo đảm) với nội dung như sau::

Khoản vay sẽ chuyển thành khoản vay thông thường, Ngân hàng có quyền truy thu số tiền đã tạm ứng hỗ trợ lãi suất và không tiếp tục thực hiện hỗ trợ lãi suất nếu:

+ Khách hàng (bên vay vốn) vi phạm các quy định tại Hợp đồng tín dụng: sử dụng vốn vay không đúng mục đích; trả nợ gốc lãi không đầy đủ, không đúng hạn theo thỏa thuận…

+ Khách hàng chuyển nhượng (bán lại) tài sản hình thành từ vốn vay trong thời gian hỗ trợ lãi suất (trường hợp pháp luật có quy định khác);

+ Theo thông báo, quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc khoản vay không đủ điều kiện được hỗ trợ lãi suất.

10. Điều 3 Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

a). Tại khoản 1 Điều 3 đề nghị ghi rõ biện pháp bảo đảm tại (các) hợp đồng thế chấp/cầm cố... số ... ngày... tháng... năm .....

Lưu ý: không ghi theo cách: *cho vay có bảo đảm bằng tài sản/cho vay có bảo đảm một phần/cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.*

b). Khoản 2 Điều 3: Nội dung khoản này hàm ý trường hợp khách hàng bổ sung, thay thế TSBĐ và ký các hợp đồng bảo đảm mới thì cũng được bảo đảm cho nghĩa vụ của Khách hàng tại hợp đồng này.

c) Trường hợp cho vay không bảo đảm bằng tài sản hoặc cho vay không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định của Chính phủ thì bỏ luôn Điều 3 và các thỏa thuận liên quan đến tài sản bảo đảm ở các Điều có liên quan. Mục đích là để nếu khách hàng vừa có khoản vay không bảo đảm vừa có khoản vay có bảo đảm bằng tài sản mà tại Hợp đồng bảo đảm thỏa thuận "*tài sản được dùng để bảo đảm cho mọi nghĩa vụ của khách hàng vay tại Agribank*" thì mặc nhiên khoản vay không có bảo đảm có thể được hưởng lợi từ việc thỏa thuận của Hợp đồng bảo đảm đó, đặc biệt là Hợp đồng bảo đảm của bên thứ 3.

d) Trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản riêng của vợ hoặc chồng nhưng Bên vay vốn theo Hợp đồng tín dụng gồm nhiều thành viên thì tại Điều phạm vi nghĩa vụ bảo đảm của Hợp đồng bảo đảm có thể ghi như sau: *Bên bảo đảm (Bên B) tự nguyện đem Tài*

sản bảo đảm nêu tại Điều 1 Hợp đồng này thế chấp cho bên A để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả, các khoản phí và chi phí khác phát sinh liên quan của Bên B và các ông bà ..... theo các hợp đồng cấp tín dụng và các phụ lục, văn bản bổ sung, sửa đổi đã ký kết trước, cùng và sau thời điểm giao kết hợp đồng này giữa Bên A (Ngân hàng), Bên B và các ông bà ....."

10. Giải ngân vốn vay (Điều 4)

(Điều 4 đối với hợp đồng có bảo đảm; Điều 3 đối với hợp đồng không có bảo đảm)

a) Khoản 1 Điều 4 (hoặc khoản 1 Điều 3 đối với hợp đồng không có bảo đảm): Tùy từng trường hợp cụ thể của khoản vay để bổ sung thêm các điều kiện giải ngân hoặc thay đổi các nội dung tại các điểm của khoản 1 Điều 4 (hoặc khoản 1 Điều 3 đối với hợp đồng không có bảo đảm) cho phù hợp.

b) Phương thức giải ngân vốn vay:

- Đối với cho vay từng lần xác định được phương thức giải ngân cụ thể thì ghi nhận tại Hợp đồng.

Ví dụ 1: Toàn bộ tiền vay theo Hợp đồng này sẽ được Ngân hàng giải ngân trực tiếp vào tài khoản của Chủ đầu tư/bên bán mở tại Ngân hàng để thanh toán tiền mua nhà ở theo quy định tại Hợp đồng mua bán nhà ở của Khách hàng.

Ví dụ 2: Toàn bộ tiền vay theo Hợp đồng này sẽ được Ngân hàng giải ngân trực tiếp vào tài khoản của người thụ hưởng theo chỉ định của Khách hàng.

- Đối với cho vay hạn mức tín dụng, hạn mức quy mô nhỏ thì thì thỏa thuận chung "*Phương thức giải ngân vốn vay: bằng tiền mặt và/hoặc chuyển khoản vào tài khoản do Khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và pháp luật*" và thỏa thuận cụ thể từng lần nhận nợ ghi nhận tại Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ.

11. Cam kết khác, thỏa thuận khác (Điều 9)

(Điều 9 đối với hợp đồng có bảo đảm; Điều 8 đối với hợp đồng không có bảo đảm)

a) Về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại: Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận không áp dụng phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại, tuy nhiên nội dung này không thể bỏ (bắt buộc phải thỏa thuận không áp dụng) do Thông tư 39/2016/TT-NHNN quy định các nội dung tối thiểu phải có của Thỏa thuận cho vay trong đó có phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại.

b) Về giải quyết tranh chấp: đối với khoản cho vay ngoài địa bàn Agribank nơi cho vay có thể thỏa thuận Tòa án giải quyết tranh chấp là Tòa án có thẩm quyền nơi đóng trụ sở của Chi nhánh.

c) Trường hợp khách hàng có nhu cầu thỏa thuận Ngân hàng trích trên tài khoản của người khác (có thể là thành viên hộ gia đình nhưng không phải những người vay vốn) thì phải có văn bản ủy quyền của người đó.

Có thể thỏa thuận như sau: *"Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số .....do Ông/bà là chủ tài khoản..... mở tại Agribank ..... theo VB*

ủy quyền số .....ngày/tháng/năm của Ông/bà.....để thu nợ gốc, lãi đến và các nghĩa vụ khác của bên vay liên quan khoản vay".

III. Hợp đồng tín dụng cho vay theo hạn mức quy mô nhỏ

1. Hạn mức cho vay

- Trường hợp khách hàng vay vốn theo hạn mức quy mô nhỏ có nhu cầu cấp hạn mức thấu chi, thẻ tín dụng, ghi: Tổng hạn mức cho vay tối đa, trong đó, xác định cụ thể hạn mức cho vay theo Hợp đồng này (Hợp đồng hạn mức quy mô nhỏ), hạn mức thấu chi, phát hành thẻ tín dụng được thỏa thuận tại Hợp đồng hạn mức thấu chi, Hợp đồng phát hành thẻ theo quy định về cho vay thấu chi, phát hành thẻ của Agribank.

- Trường hợp khách hàng chỉ có nhu cầu hạn mức cho vay, ghi: Hạn mức cho vay tối đa .....đồng, ghi chính xác số tiền bằng số, bằng chữ và lược bỏ những loại cho vay không có.

2. Thời gian duy trì hạn mức: tối đa 36 tháng

Một năm ít nhất một lần, Ngân hàng xem xét xác định lại mức dư nợ cho vay tối đa, thời gian duy trì hạn mức và quyết định tiếp tục duy trì hạn mức nếu Khách hàng đáp ứng được tất cả các nội dung đã thỏa thuận tại Hợp đồng này.

Trong thời gian duy trì hạn mức Khách hàng được rút vốn từng lần theo các loại ngắn hạn và hoặc trung hạn. Trường hợp không được tiếp tục duy trì hạn mức, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng và chấm dứt thời gian duy trì hạn mức theo Hợp đồng này kể từ ngày thông báo.

3. Thời hạn cho vay: ngắn hạn hoặc trung hạn được ghi cụ thể tại Báo cáo đề xuất cho vay kiêm giấy nhận nợ.

4. Kỳ hạn trả nợ: được ghi tại Báo cáo đề xuất cho vay kiêm giấy nhận nợ.

Kỳ hạn trả nợ: có thể định kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn trả nợ lãi riêng hoặc trả nợ gốc lãi trong cùng một kỳ hạn theo phân kỳ.

Ví dụ 1: kỳ hạn trả nợ lãi vào ngày 25 hàng tháng; trả nợ gốc: cuối kỳ, vào ngày ....

Ví dụ 2: kỳ hạn trả nợ gốc, lãi theo phân kỳ kèm theo Báo cáo đề xuất cho vay kiêm giấy nhận nợ.

5. Các nội dung khác thực hiện theo mục II

IV. Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần

Sử dụng cho khoản vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn

1. Về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ:

- Đối với khoản vay có bảo đảm: ghi thông tin biện pháp bảo đảm áp dụng theo Hợp đồng bảo đảm tại Điều 3 Hợp đồng.

Chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Ngân hàng và Bên bảo đảm.

2. Giải ngân vốn vay (Điều 4)

Khoản 1 Điều 4: Tùy từng trường hợp cụ thể của khoản vay để bổ sung thêm các điều kiện giải ngân hoặc thay đổi các nội dung tại các điểm của khoản 1 Điều 4 cho phù hợp.

- Trường hợp cho vay để thanh toán tiền nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng mua nhà ở, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở:

Ngân hàng giải ngân vào tài khoản thanh toán số .....do ông A là chủ tài khoản để Khách hàng nhận chuyển nhượng QSD đất ở/QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số .... của ông A bà B. Khách hàng cam kết sau khi hoàn thành thủ tục đăng ký sang tên QSD đất ở/QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất sẽ phối hợp với Ngân hàng hoàn thành thủ tục về bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng. Trường hợp Khách hàng không hoàn thiện thủ tục sang tên QSD đất ở/QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và không hoàn thiện thủ tục thế chấp, đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định pháp luật, Ngân hàng sẽ thu hồi số tiền đã giải ngân từ tài khoản thanh toán số .....do ông A là chủ tài khoản. Khách hàng sẽ phải trả lãi tiền vay trong thời gian Ngân hàng giải ngân vào tài khoản của ông A. Ngân hàng không chịu trách nhiệm đối với mọi chi phí và tranh chấp phát sinh giữa ông A và Khách hàng.

3. Các nội dung thực hiện theo mục II.

V. Sổ vay vốn: có thể áp dụng với trường hợp cho vay từng lần, cho vay theo hạn mức, hạn mức quy mô nhỏ, cho vay không bảo đảm bằng tài sản theo quy định của Chính phủ.

Phụ lục số 04/KTGS-CN

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN VAY, TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TSBĐ CỦA KHÁCH HÀNG

A- PHẦN KIỂM TRA TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN VAY

Thực hiện: Người quản lý nợ cho vay/Người quản lý nợ có vấn đề

1. Thời điểm kiểm tra khách hàng vay: Thực hiện theo quy định.

2. Lập biên bản kiểm tra: Người quản lý nợ cho vay/Người quản lý nợ có vấn đề cùng khách hàng vay vốn lập Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay (theo Mẫu số: 11A/BBKT-CN).

3. Nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay của khách hàng có thực hiện đúng theo mục đích vay vốn đã ghi trong HĐTD/giấy nhận nợ (Đối tượng, giá trị cụ thể theo HĐTD và sử dụng thực tế, chênh lệch nếu có; căn cứ theo chứng từ chuyển tiền, tài liệu cung cấp hàng hóa, dịch vụ, phiếu nhập kho, thực tế kho hàng...);

- Kiểm tra tình hình triển khai và tiến độ thực hiện phương án/dự án (đã làm được những gì, tiến độ triển khai dự án đạt bao nhiêu %, chi phí nhân công, vật tư, hàng hóa ...);

- Đánh giá việc thực hiện các điều khoản khách hàng đã thỏa thuận, cam kết trong thỏa thuận cho vay (nếu có);

- Các nội dung khác (nếu có).

4. Ý kiến kết luận của Người quản lý nợ cho vay

- Về mục đích sử dụng tiền vay;

- Về thái độ hợp tác kiểm tra của khách hàng khi ngân hàng đến kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay;

- Về tình hình thiệt hại khi xảy ra rủi ro bất khả kháng (nếu có);

- Biện pháp xử lý.

5. Ý kiến của khách hàng vay

- Về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện phương án/dự án;

- Đề xuất, kiến nghị.

B- HƯỚNG DẪN KIỂM TRA TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. Hướng dẫn kiểm tra tình hình hoạt động tại Agribank nơi cho vay

Thực hiện: Người quản lý nợ cho vay/Người quản lý nợ có vấn đề.

1. Thời điểm kiểm tra khách hàng vay: Thực hiện theo quy định.

2. Lập biên bản kiểm tra: Người quản lý nợ cho vay/Người quản lý nợ có vấn đề cùng khách hàng vay vốn lập Biên bản kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh (theo Mẫu số: 11B/BBKT-CN).

3. Nội dung kiểm tra:

- Tình hình cho vay đối với khách hàng đến thời điểm kiểm tra: Mục đích sử dụng vốn vay, dư nợ vay, số lãi phải trả đến ngày kiểm tra, quá hạn gốc/lãi (nếu có),...;

- Diễn giải về thực trạng hoạt động kinh doanh của khách hàng, về tình hình tài chính doanh thu/thu nhập, chi phí, lợi nhuận của khách hàng; công nợ phải thu, phải trả, về hàng hóa vật tư tồn kho, các yếu tố ảnh hưởng đến đầu vào, đầu ra; doanh số chuyển tiền qua tài khoản tại Agribank nơi cho vay;...;

- Tình hình thực hiện phương án/dự án và khả năng trả nợ: Biện pháp tổ chức triển khai và tiến độ thực hiện phương án/dự án; đánh giá hiệu quả của dự án/phương án sử dụng vốn;

- Thu thập tài liệu, đánh giá về nguồn thu nhập hàng tháng/quý và khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn;

- Việc thực hiện các điều kiện đã thoả thuận, cam kết trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay;

- Xác định mức độ thiệt hại đối với phương án/dự án sử dụng vốn của khách hàng khi xảy ra rủi ro;

- Hiện trạng, tình hình biến động, thay đổi TSBĐ (số lượng, giá trị...); Tình hình sử dụng, bảo quản và khai thác tài sản bảo đảm; Tiến độ hình thành tài sản bảo đảm (đối với tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai); Trường hợp tài sản bảo đảm của bên thứ ba, ngoài kiểm tra các nội dung nêu trên, Người quản lý nợ cho vay phải làm việc với chủ tài sản để xác định rõ có tiếp tục bảo đảm cho nghĩa vụ của Bên vay theo hợp đồng tín dụng mới (nếu có) hay không? (Chi nhánh có thể lập Biên bản kiểm tra TSBĐ riêng theo quy định về bảo đảm trong hoạt động cấp tín dụng hoặc có thể kết hợp cùng Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay và tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng)

- Nội dung khác (nếu có): Thu thập thông tin, thực hiện xếp hạng khách hàng theo quy định của Agribank: Thông tin khách hàng có thay đổi hay không (tình trạng cư trú, hôn nhân,...)? xếp hạng khách hàng thời điểm gần nhất; Diễn biến dư nợ tại các TCTD khác,...;

- Lưu ý: Đối với cho vay phục vụ nhu cầu đời sống tập trung các phần kiểm tra, đánh giá về nguồn thu nhập, tài sản đảm bảo, khả năng trả nợ.

4. Ý kiến kết luận của Người quản lý nợ cho vay/Người quản lý nợ có vấn đề:

- Về mục đích sử dụng tiền vay;

- Về tình hình hoạt động;

- Về thái độ hợp tác kiểm tra của khách hàng khi ngân hàng đến kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay;

- Về tài sản bảo đảm khoản vay (trong đó dự kiến giá trị thu hồi, thời gian phát mại và xử lý từng loại tài sản bảo đảm);

- Về tình hình thiệt hại đối với phương án sử dụng vốn của khách hàng khi xảy ra rủi ro (nếu có);

- Đề xuất biện pháp xử lý: Tạm dừng giải ngân, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, bổ sung điều kiện cấp tín dụng, giảm hạn mức tín dụng, bổ sung tài sản đảm bảo, các biện pháp khác (nếu có), ...

5. Ý kiến của khách hàng vay

- Về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện phương án/dự án;

- Đề xuất kiến nghị .....

II. Hướng dẫn kiểm tra tình hình hoạt động tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền

Thực hiện: Người giám sát khoản vay vượt quyền phán quyết.

Nội dung kiểm tra tương tự như hướng dẫn tại mục II, áp dụng kiểm tra chọn mẫu việc giải ngân, sử dụng vốn vay theo mục đích vay vốn đã ghi trong Hợp đồng tín dụng. Ngoài ra, người kiểm tra bổ sung nội dung đánh giá tình hình chấp hành các nội dung theo văn bản phê duyệt cho vay của cấp có thẩm quyền (đối với khoản vay vượt thẩm quyền): Nêu cụ thể các nội dung nào Agribank nơi cho vay chưa chấp hành, lý do.....? bao gồm:

+ Số tiền cho vay (HMTD) tối đa; Phương thức cho vay; Đồng tiền cho vay; Mục đích sử dụng vốn vay; Thời hạn cho vay, Thời gian ân hạn (nếu có); Kỳ hạn nợ trả nợ gốc; Lãi suất cho vay; Lãi chậm trả; Kỳ hạn nợ trả nợ lãi; Nguồn vốn cho vay,...;

+ Bảo đảm tiền vay (nếu có): Tính pháp lý của tài sản nhận làm bảo đảm; điều kiện nhận tài sản đảm bảo; việc xác định giá trị tài sản bảo đảm, hồ sơ, thủ tục bảo đảm tiền vay,...;

+ Các nội dung khác (nếu có).

Phụ lục số 05/CCN-CN

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ

1. Khi đến hạn trả nợ khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và có nhu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khách hàng gửi giấy đề nghị cơ cấu nợ kèm phương án cơ cấu nợ tới Agribank nơi cho vay trước ngày đến hạn trả nợ ít nhất 10 ngày làm việc (theo Mẫu số: 16/CCN-CN).

2. Căn cứ vào phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khách hàng, người quản lý nợ cho vay đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, lập báo cáo đề xuất phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ nợ (theo Mẫu số: 17/ĐXCC-CN) gồm các nội dung cơ bản sau:

- Lý do, mục đích cơ cấu lại thời hạn trả nơ; dư nợ gốc, lãi đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ; thời hạn cơ cấu.

- Tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng với Agribank và các TCTD khác.

- Đánh giá tình hình, tiến độ thực hiện phương án, dự án sản xuất kinh doanh của khách hàng (Hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng ổn định, duy trì hay đã ngừng hoạt động...).

- Đánh giá phương án trả nợ của khách hàng sau khi được ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- Đánh giá các nguồn thu để đảm bảo khả năng trả nợ ngân hàng.

- Đánh giá về bảo đảm tiền vay: thực hiện theo quy định hiện hành về bảo đảm tiền vay trong hệ thống Agribank, Đánh giá các nội dung cơ bản sau:

Áp dụng biện pháp bảo đảm; Hình thức bảo đảm; Tài sản bảo đảm (mô tả tên, đặc điểm); Giá trị tài sản bảo đảm (tỷ lệ % giá trị TSBĐ/mức cho vay, căn cứ xác định giá trị tài sản); các loại hồ sơ giấy tờ về tài sản; Đánh giá về tài sản (tính pháp lý, giá trị, khả năng chuyển nhượng, khả năng quản lý).

3. Đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Người quản lý khoản nợ vay phải ghi rõ nội dung đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4. Trường hợp được phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Người quản lý khoản nợ vay căn cứ nội dung phê duyệt của cấp có thẩm quyền, soạn thảo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng trình Người kiểm soát khoản vay và Người có thẩm quyền để ký kết nội dung sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng giữa Agribank nơi cho vay và khách hàng.

Trường hợp quyết định không cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Người quản lý nợ cho vay lập thông báo chuyển Người kiểm soát khoản vay kiểm soát và trình Người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ ký thông báo cho khách hàng (nêu rõ lý do không đồng ý).

5. Giao dịch viên căn cứ quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đã được lập và phê duyệt, để cập nhật lại thời hạn trả nợ trên hệ thống IPCAS.

6. Các khoản vay vượt thẩm quyền, ngay sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, Agribank nơi cho vay báo cáo về nơi phê duyệt vượt thẩm quyền kèm các bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của Chi nhánh) các tài liệu sau:

a) Phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khách hàng.

b) Báo cáo đề xuất và phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ của Agribank nơi cho vay.

Phụ lục số 06/NDRRTD-CN

HƯỚNG DẪN NHẬN DẠNG RỦI RO TÍN DỤNG

I. Các dấu hiệu rủi ro gồm:

1. Các dấu hiệu từ phía khách hàng.
2. Dấu hiệu từ Báo cáo tài chính.
3. Dấu hiệu từ hoạt động kinh doanh.
4. Dấu hiệu từ quan hệ giao dịch ngân hàng.
5. Dấu hiệu liên quan đến quản trị doanh nghiệp.
6. Các dấu hiệu liên quan đến quản lý tín dụng.
7. Dấu hiệu từ hồ sơ khoản nợ.
8. Dấu hiệu liên quan đến công tác quản lý tín dụng.
9. Dấu hiệu phát hiện qua các đoàn kiểm tra nội ngành ngân hàng.
10. Dấu hiệu phát hiện từ các cơ quan pháp luật, cơ quan chủ quản, kiểm toán và phương tiện thông tin đại chúng.
11. Các dấu hiệu khác.

II. Nhận dạng rủi ro trước khi cho vay

Thực hiện: Người quan hệ khách hàng/Người thẩm định/Người thẩm định lại

1. Năng lực pháp lý của khách hàng:

Từ hồ sơ pháp lý của khách hàng cung cấp, thu thập thông tin từ cơ quan chức năng, đối tác, bạn hàng của khách hàng, phương tiện thông tin truyền thông và các nguồn thông tin khác, Người quan hệ khách hàng/Người thẩm định/Người thẩm định lại nhận dạng các rủi ro sau:

a) Tính tuân thủ các quy định pháp luật của khách hàng.

b) Tư cách đạo đức, lý lịch tư pháp của khách hàng.

c) Tính hợp pháp của ủy quyền và thời hạn của ủy quyền (nếu có)

d) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trong các ngành nghề kinh doanh có điều kiện đối với hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh

2. Năng lực tài chính của khách hàng:

Từ các tài liệu về vốn, tài sản của khách hàng, thông tin thu thập từ đối tác, bạn hàng của khách hàng, người thẩm định nhận dạng các rủi ro sau:

a) Khả năng về vốn, tài sản, các nguồn thu nhập hợp pháp khác của khách hàng.

b) Vốn đầu tư, những thay đổi của quá trình tăng, giảm vốn đầu tư, tính hợp lý của tốc độ tăng, giảm vốn đầu tư; Tính hợp lý của việc phân bổ vốn đầu tư ngắn hạn và dài hạn

3. Năng lực quản lý hoạt động của khách hàng:

Từ hoạt động sản xuất kinh doanh, thông tin thu thập từ đối tác, bạn hàng của khách hàng và các nguồn thông tin khác, người thẩm định nhận dạng các rủi ro sau:

a) Quy mô tổ chức, điều hành sản xuất kinh doanh.

b) Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm kinh doanh của cá nhân.

c) Mối quan hệ với các đối tác, bạn hàng.

d) Khả năng thích ứng của khách hàng trước biến động của thị trường, nền kinh tế.

đ) Kinh nghiệm đối với lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn.

4. Quan hệ tín dụng của khách hàng:

Từ thông tin thu thập từ CIC, HTXHTDNB của Agribank (nếu có) và các thông tin thu thập được, Người quan hệ khách hàng/Người thẩm định/Người thẩm định lại nhận dạng các rủi ro sau:

Tình hình quan hệ với các TCTD: Dư nợ, diễn biến các khoản vay, tình hình cơ cấu nợ, nhóm nợ, mục đích sử dụng vốn và tình hình sử dụng dịch vụ với các TCTD và với Agribank (đặc biệt đối với khách hàng vay tại nhiều chi nhánh của Agribank).

5. Tài sản bảo đảm của khách hàng (đặc biệt lưu ý đối với tài sản bảo đảm của bên thứ 3)

Từ hồ sơ TSBĐ, qua kiểm tra, tiếp xúc với chủ tài sản hoặc khách hàng và các nguồn thông tin khác, Người quan hệ khách hàng/Người thẩm định/Người thẩm định lại nhận dạng các rủi ro sau:

a) Khả năng xảy ra tranh chấp đối với TSBĐ.

b) Tình trạng TSBĐ, giá trị và sự biến động giá của TSBĐ, khả năng phát mại TSBĐ.

c) Thời hạn, giá trị của bảo hiểm tài sản (nếu có)

6. Môi trường kinh doanh của khách hàng:

Từ các thông tin thu thập về lĩnh vực hoạt động kinh doanh của khách hàng Người quan hệ khách hàng/Người thẩm định/Người thẩm định lại nhận dạng các rủi ro sau:

a) Mức độ cạnh tranh, sự ổn định và triển vọng phát triển, thị trường đầu vào và đầu ra, mức độ nhạy cảm của ngành hàng đối với giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào, tính thời vụ của ngành hàng khách hàng đang sản xuất kinh doanh.

b) Các yếu tố bất lợi về môi trường kinh doanh đối với ngành hàng khách hàng đang sản xuất kinh doanh.

c) Thị phần của khách hàng trong ngành, tình hình hoạt động của các doanh nghiệp có cùng quy mô, vòng đời của sản phẩm và các sản phẩm thay thế.

d) Các nội dung khác (nếu có).

III. Nhận dạng rủi ro trong khi cho vay

Thực hiện: Người quản lý nợ tại Agribank nơi cho vay

Trong quá trình giải ngân người quản lý nợ nhận dạng các rủi ro sau:

1. Khách hàng đề nghị giải ngân tiền mặt nhưng không cung cấp được các giấy tờ liên quan chứng minh nhu cầu sử dụng tiền mặt.

2. Khách hàng có nhu cầu giải ngân bù đắp nhưng không phù hợp với chu kỳ kinh doanh của khách hàng.

3. Khách hàng chưa cung cấp đầy đủ các hóa đơn, chứng từ khi giải ngân hoặc không chứng minh được tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ.

4. Chuyển tiền thanh toán qua nhóm khách hàng là người có liên quan.

5. Các nội dung khác (nếu có).

IV. Nhận dạng rủi ro sau khi cho vay

Thực hiện: Người quản lý nợ tại Agribank nơi cho vay

Qua theo dõi hoạt động của khách hàng, tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh, TSBĐ của khách hàng, quan hệ giao dịch của khách hàng với ngân hàng và thu thập thông tin từ cơ quan chủ quản, kiểm toán, phương tiện thông tin đại chúng và các nguồn thông tin khác, Người quản lý nợ nhận dạng các rủi ro sau:

1. Hoạt động của khách hàng

a) Thay đổi về nơi cư trú, số điện thoại không thông báo cho Agribank.

b) Thay đổi về tình trạng hôn nhân của khách hàng.

d) Có tranh chấp trong nội bộ tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân.

đ) Các nội dung khác (nếu có).

2. Quan hệ giao dịch của khách hàng với ngân hàng:

a) Chậm trễ thanh toán gốc lãi đến hạn, số lần cơ cấu nợ, vi phạm cam kết đã thỏa thuận trong hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay và văn bản cam kết khác giữa khách hàng và ngân hàng.

b) Khách hàng có dấu hiệu sử dụng vốn sai mục đích.

c) Khách hàng thiếu hợp tác trong việc cung cấp thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính.

d) Các nội dung khác (nếu có).

3. Tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng:

a) Thay đổi nghề nghiệp, công việc, thu nhập của khách hàng.

b) Sự thay đổi về chính sách của nhà nước đối với ngành hàng, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng hoặc khách hàng có sự thay đổi về lĩnh vực kinh doanh chính, lĩnh vực có thế mạnh.

c) Thị phần của khách hàng có dấu hiệu suy giảm do các vấn đề liên quan đến chất lượng sản phẩm hoặc do các vấn đề liên quan đến thị trường, cạnh tranh, lưu thông, phân phối sản phẩm.

đ) Khách hàng không hoàn thành các nghĩa vụ thuế, tiền lương, bảo hiểm xã hội.

e) Giá cả nguyên vật liệu đầu vào của khách hàng có biến động mạnh theo hướng tăng cao.

g) Nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh của khách hàng phụ thuộc vào một, hay một số ít nhà cung cấp đang gặp khó khăn.

h) Các nội dung khác (nếu có).

4. Tài sản bảo đảm của khách hàng

a) TSBĐ có biến động về giá trị, số lượng.

b) TSBĐ phát sinh tranh chấp, chủ TSBĐ từ chối trách nhiệm bảo đảm hoặc có biến động về thông tin của TSBĐ.

c) Các nội dung khác (nếu có).

V. Theo dõi rủi ro tín dụng

1. Ít nhất mỗi tháng một lần, người quản lý nợ thực hiện phân loại nợ từng khoản vay theo quy định phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động của Agribank.

Trên cơ sở kết quả phân loại nợ từng khoản vay, chi nhánh đánh giá mức độ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: đầy đủ/chưa đầy đủ của từng khách hàng, của toàn chi nhánh và lập báo cáo phân loại nợ theo quy định.

2. Theo dõi, phân tích xác định mức độ suy giảm khả năng trả nợ đối với từng khoản nợ.

a) Định kỳ hàng quý, Người quản lý nợ sử dụng kết quả chấm điểm xếp hạng khách hàng trên HTXH, kết quả cảnh báo sớm rủi ro tín dụng và các thông tin thu thập được để theo dõi, phân tích xác định mức độ suy giảm chất lượng tín dụng.

b) Sau khi xác định mức độ suy giảm chất lượng tín dụng, giá trị TSBĐ của khoản nợ, tùy từng mức độ suy giảm chất lượng tín dụng của khoản nợ, Người quản lý nợ tiếp xúc khách hàng để thu thập thông tin phục vụ cho việc theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng, lập báo cáo và có ý kiến đề xuất đối với từng khoản nợ trình người kiểm soát nợ cho vay.

c) Người kiểm soát nợ cho vay có ý kiến và trình người quyết định cho vay quyết định tiếp tục theo dõi hoặc chuyển sang thực hiện theo phương án xử lý nợ có vấn đề.

DANH MỤC SỐ 04/DMMB-CN
CÁC MẪU BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁ NHÂN

STT	TÊN DANH MỤC MẪU BIỂU	SỐ, KÝ HIỆU
1	Phương án sử dụng vốn kiêm báo cáo đề xuất cho vay (*Áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn đời sống không có TSBĐ, có nguồn trả nợ từ tiền lương*)	01A/PASDV-CN
2	Phương án sử dụng vốn *(Áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn phục vụ đời sống có TSBĐ)*	01B/PASDV-CN
3	Phương án sử dụng vốn kiêm báo cáo đề xuất cho vay (*Áp dụng cho vay khách hàng cá nhân không có TSBĐ theo chính sách của Chính phủ*)	01C/PASDV-CN
4	Phương án sử dụng vốn (*Áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay theo hạn mức quy mô nhỏ*)	01D/PASDV-CN
5	Phương án sử dụng vốn (*Áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn ngắn hạn*)	01E/PASDV-CN
6	Phương án sử dụng vốn (*Áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn trung dài hạn, có TSBĐ*)	01G/PASDV-CN
7	Báo cáo đề xuất cho vay (*Áp dụng cho vay phục vụ nhu cầu đời sống KH cá nhân có bảo đảm bằng tài sản*)	02A/BCĐX-CN
8	Báo cáo đề xuất cho vay (*Áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay ngắn hạn*)	02B/BCĐX-CN
9	Báo cáo đề xuất cho vay (*Áp dụng đối với KH cá nhân vay trung, dài hạn có bảo đảm bằng tài sản*)	02C/BCĐX-CN
10	Báo cáo đề xuất cho vay (*Áp dụng cho vay theo hạn mức quy mô nhỏ đối với khách hàng cá nhân*)	02D/BCĐX-CN
11	Báo cáo đề xuất cho vay (*Áp dụng trong trường hợp qua Phòng thẩm định)*	02E/BCĐX-CN
12	Báo cáo thẩm định	03A/BCTĐ-CN
13	Báo cáo thẩm định lại (*tại nơi phê duyệt vượt thẩm quyền*)	03B/BCTĐL -CN
14	Tờ trình phê duyệt cho vay vượt thẩm quyền	04/TTr-CN
15	Thông báo phê duyệt/không phê duyệt khoản vay vượt thẩm quyền	05A/TBPD -CN
16	Thông báo từ chối cho vay (*tại Agribank nơi cho vay*)	05B/TBTC-CN
17	Hợp đồng tín dụng (*Áp dụng cho vay theo hạn mức có bảo đảm)*	06A/HĐTD-CN
18	Hợp đồng tín dụng *(Áp dụng cho vay hạn mức tối đa 12 tháng, không bảo đảm)*	06B/HĐTD-CN

19	Hợp đồng tín dụng (*Áp dụng cho vay hạn mức quy mô nhỏ có bảo đảm)*	06C/HĐTD-CN
20	Hợp đồng tín dụng (*Áp dụng cho vay hạn mức quy mô nhỏ không có bảo đảm)*	06D/ HĐTD-CN
21	Hợp đồng tín dụng *(Áp dụng cho vay từng lần có bảo đảm)*	06E/HĐTD-CN
22	Hợp đồng tín dụng *(Áp dụng cho vay từng lần không có bảo đảm)*	06F/HĐTD-CN
23	Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng	06G/PLHĐ-CN
24	Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ	07/ĐXGN-CN
25	Hợp đồng ủy quyền/Giấy ủy quyền/Văn bản ủy quyền (*trường hợp vay vốn chung)*	08/VBUQ -CN
26	Giấy xác nhận thu nhập (*Áp dụng cho khách hàng vay nhu cầu đời sống có hưởng lương)*	09/GXN-CN
27	Sổ vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn	10/SVV-PASDV-CN
28	Biên bản kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay tại Agribank nơi cho vay *(Đối với khách hàng là cá nhân)*	11A/BBKT-CN
29	Biên bản kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh, TSBĐ (*tại Agribank nơi cho vay đối với KH cá nhân*)	11B/BBKT-CN
30	Biên bản kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh, TSBĐ (*tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền)*	11C/KTVQ-CN
31	Báo cáo tình hình thu nhập	12/BCTN-CN
32	Báo cáo về việc tuân thủ các nội dung theo văn bản phê duyệt khoản vay vượt thẩm quyền	13/BCTT-CN
33	Báo cáo kết quả kiểm tra khách hàng vượt thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh	14/BCKT-CN
34	Báo cáo kết quả giám sát khách hàng vượt thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh	15/BCGS-CN
35	Giấy đề nghị kiêm phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ	16/CCN-CN
36	Báo cáo đánh giá, đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ	17/ĐXCC -CN
37	Tờ trình về việc phê duyệt gia hạn khoản nợ vay vượt thẩm quyền	18/TTr-CN
38	Giấy đề nghị điều chỉnh/gia hạn thời hạn duy trì hạn mức tín dụng	19/GĐN-CN
39	Báo cáo đánh giá, xác định lại hạn mức tín dụng (36 tháng)	20/HMTD-CN
40	Báo cáo đánh giá, xác định lại hạn mức quy mô nhỏ (36 tháng)	21/HMQMN-CN
41	Bảng đối chiếu dư nợ (áp dụng đối chiếu chéo)	22/ĐCN-CN
42	Thông báo chuyển nợ quá hạn	23/TBCQH-CN

43	Thông báo thu hồi nợ trước hạn, tạm ngừng giải ngân, chấm dứt cho vay	24/TBTH-CN
44	Thông báo đòi nợ	25/TBĐN-CN
45	Biên bản họp hội đồng tín dụng	26/BBHĐTD-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

AGRIBANK

Mang phồn thịnh đến khách hàng

https://www.agribank.com.vn

1900558818

Mẫu số 01A/PASDV-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN KIÊM BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHO VAY

(Áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn đời sống không có TSBĐ, có nguồn trả nợ từ tiền lương)

A. PHẦN PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN CỦA KHÁCH HÀNG

I. Thông tin chung về khách hàng

1. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

2. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

3. Ông (bà):....

- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền ..... ngày..... tháng ..... năm.... (nếu có).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ..... do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....(nếu có).

II. Phương án sử dụng vốn

Thực hiện vay vốn: ☐ Chung ; ☐ Cá nhân.

1. Tổng nhu cầu vốn: .....đồng, trong đó:

- Vốn đối ứng: .....đồng, (*Bằng chữ*: .....)

- Vốn vay Agribank Chi nhánh/PGD:..... số tiền: ..... đồng (Bằng chữ: .....)

- Mục đích vay vốn: .....

- Thời hạn vay: .....tháng; Lãi suất:. .....%/năm

- Phương thức vay, kỳ hạn trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận.

2. Nguồn trả nợ (cả gốc, lãi...):

- Từ thu nhập tiền lương hàng tháng của cá nhân tôi (các cá nhân trong gia đình có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng): ..... đồng.

- Từ nguồn thu nhập khác (nếu có) .....

III. Thông tin người có liên quan của khách hàng

I	Tên tổ chức	Mã số đăng ký kinh doanh	Địa chỉ trụ sở chính	Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]	Mối quan hệ liên quan[2]
	.....				
	.....				
II	**Họ và tên cá nhân**	**CMND/Hộ chiếu**	**Địa chỉ nơi cư trú**	**Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]**	**Mối quan hệ liên quan[2]**
	.....				
	.....				

(Kê khai theo hướng dẫn đính kèm)

IV. Cam kết của khách hàng

1. Cung cấp thông tin đúng sự thật và chịu trách nhiệm về tính chính xác với thông tin đó.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc, lãi và phí đúng hạn theo thỏa thuận.

3. Khi thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Agribank có quyền xử lý các khoản thu nhập, tài sản có liên quan để thu hồi nợ.

. . . , ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI VAY
(Ký, ghi rõ họ tên)

B. PHẦN XÉT DUYỆT CỦA AGRIBANK CHI NHÁNH .....

I. Đánh giá và đề xuất của Người quan hệ khách hàng

1. Thông tin chung về khách hàng, đánh giá về khách hàng vay vốn

1.1. Tình hình quan hệ vay vốn, người có liên quan của khách hàng

- Dư nợ của khách hàng:

+ Tại Agribank:..... đồng; Nhóm nợ: .....

+ Tại các TCTD khác: .....đồng; Nhóm nợ: .....

- Nhóm khách hàng và người có liên quan của khách hàng vay vốn tại Agribank:

+ Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....

+ Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan: ..... đồng.

1.2. Xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng tại Agribank

Thời điểm đánh giá	Xếp hạng

1.3. Hồ sơ vay vốn

Khách hàng thuộc/không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:

☐ Không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ.

☐ Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:..... (Nghị định 55,116,...).

- Danh mục hồ sơ:

+ .....

+ .....

- Đánh giá: Tính đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp của bộ hồ sơ:

☐ Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, ☐ Chưa đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, cụ thể:...

1.4. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

1.5. Đánh giá Phương án sử dụng vốn

Khách hàng vay vốn sử dụng: ☐ Chung; ☐ Cá nhân

- Tổng nhu cầu vốn .....đồng, trong đó:

- Vốn đối ứng: ..... đồng, tỷ lệ vốn đối ứng .....%.

+ Vốn bằng tiền: ..... đồng.

+ Vốn vay TCTD khác: .....đồng.

+ Vốn khác: ..... đồng.

- Vốn vay Agribank: ..... đồng.

- Mục đích sử dụng vốn: .....

- Thời hạn vay vốn: .....tháng/năm.

- Nguồn trả nợ: .....

2. Đánh giá và đề xuất

2.1. Đánh giá

- Hồ sơ vay vốn của khách hàng: đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp/ không đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp.

- Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng.

- Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp /không hợp pháp.

2.2. Đề xuất

Sau khi đánh giá khoản vay, Người quan hệ khách hàng đề xuất:

- Người thẩm định/Bộ phận thẩm định/Phòng Thẩm định thực hiện thẩm định theo quy định.

- Cho vay có/không có bảo đảm: .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

II. Phần thẩm định và đề xuất cho vay của Người thẩm định

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đề xuất như sau:

1. Thẩm định

1.1. Tình hình quan hệ giao dịch của khách hàng với Agribank

Chỉ tiêu	Năm T-1	Năm T (từ đầu năm đến thời điểm báo cáo)
1. Chỉ tiêu tín dụng ngắn hạn		
- Doanh số cho vay		
- Doanh số thu nợ		
- Dư nợ cuối kỳ		
- Thu lãi		
2. Chỉ tiêu tín dụng trung dài hạn		
- Doanh số cho vay		
- Doanh số thu nợ		
- Dư nợ cuối kỳ		
- Thu lãi		
3. Doanh số chuyển tiền đi		
4. Doanh số chuyển tiền đến		

1.2. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

1.3. Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: Hợp pháp/không hợp pháp.

☐ Thuộc đối tượng được cho vay theo quy định của pháp luật.

☐Thuộc đối tượng không được cho vay theo quy định của pháp luật.

1.4.Thẩm định tính khả thi của phương án sử dụng vốn

- Tổng nhu cầu vốn: ..... đồng, bằng chữ: .....
- Vốn đối ứng: ..... đồng:
+ Vốn bằng tiền.....đồng;
+ Vốn khác: ..... đồng.
- Vốn vay Agribank: ..... đồng.
- Mục đích sử dụng vốn vay: .....
- Thời hạn vay vốn ..... tháng (năm).

* *Nhận xét tính khả thi của phương án sử dụng vốn* .....

☐ Khả thi ☐ Không khả thi

1.5. Thẩm định khả năng trả nợ của khách hàng

- Từ nguồn thu nhập lương.....đồng;
- Thu nhập khác (nếu có): ..... đồng.

* *Nhận xét khả năng, nguồn trả nợ của khách hàng:* .....

1.6. Xác định người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank

- Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....
- Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan tại Agribank: ..... đồng.

2. Đề xuất

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đề xuất như sau:

2.1. Đồng ý cho vay:

- Số tiền cho vay: . . . . . .đồng (Bằng chữ..... .đồng)
- Mục đích vay.....
- Phương thức cho vay: .....
- Thời hạn cho vay: . . . . . tháng/năm.
- Định kỳ trả gốc: .....; Định kỳ trả lãi: ..... tháng/quý
- Lãi suất vay: .... %/năm; Lãi suất quá hạn...%/năm; Lãi chậm trả lãi: ..... %/năm;

- Phí trả nợ trước hạn.....%/năm; Phí khác (nếu có).....

- Đề xuất khác (nếu có): .....

2.2. Không đồng ý cho vay (nêu lý do không đồng ý): .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

III. Phần phê duyệt của Người quyết định cho vay

Căn cứ hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, kết quả thẩm định và đề xuất cho vay của Người thẩm định, Người thẩm định lại (nếu có).

1. Đồng ý cho vay như sau:

- Số tiền cho vay: .....đồng, (Bằng chữ .....)

- Mục đích vay: .....

- Phương thức cho vay: .....

- Thời hạn vay:.....tháng/năm.

- Định kỳ trả gốc: .....; Định kỳ trả lãi: .....

- Lãi suất: .....%/năm; Lãi suất quá hạn: .....; Lãi chậm trả lãi:.....%/năm.

- Phí trả nợ trước hạn....., phí khác (nếu có) .....

2. Không đồng ý cho vay (nêu lý do không đồng ý): .....

Ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, căn cứ vào tình hình thực tế Chi nhánh bổ sung cho phù hợp nhưng phải đảm bảo không trái với quy định của Agribank, NHNN và pháp luật.

Hướng dẫn kê khai người có liên quan theo văn bản số 6151/NHNo-TD ngày 09/7/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Theo văn bản số 6151, khách hàng và người có liên quan liệt kê các đối tượng như sau: (Chi liệt kê người có liên quan đang có quan hệ tín dụng với Agribank).

1. Đối với người liên quan là tổ chức:

- *Công ty mẹ[3] của Khách hàng (sau đây gọi tắt là Công ty A);*
- *Công ty có cùng Công ty A;*
- *Công ty con[3] của Khách hàng;*
- *Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý[4], thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng;*
- *Tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Công ty mà Khách hàng sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên;*
- *Công ty mà Khách hàng có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát;*
- *Công ty mà Khách hàng có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của công ty đó.*

2. Đối với người liên quan là cá nhân:

- *Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Cá nhân có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng;*
- *Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần của Công ty A tại Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình[5] của Người quản lý của Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình của thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình của thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Công ty.*

3. Các trường hợp khác Agribank quy định theo điểm c khoản 14 Điều 3 Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019:

- *Các pháp nhân có cùng một tổ chức sở hữu vốn từ 5% đến 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có biểu quyết tại các pháp nhân đó; Các pháp nhân (trừ công ty đại chúng) có cùng một cá nhân sở hữu vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại các pháp nhân đó.*
- *Các pháp nhân do một nhóm cá nhân có quan hệ thân nhân (bao gồm vợ, chồng; bố, mẹ - con ruột; anh - chị - em ruột) tham gia quản lý hoặc góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.*
- *Các pháp nhân (trừ công ty đại chúng) do cùng một nhóm các cá nhân - pháp nhân quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại các pháp nhân đó (mà nhóm cá nhân - pháp nhân này có quan hệ quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên với nhau).*
- *Pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank dùng tài sản của mình bảo đảm cho khoản cấp tín dụng của pháp nhân, cá nhân khác tại Agribank.*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank cùng được bảo đảm bằng tài sản của một tổ chức, cá nhân.*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank được đảm bảo bằng tài sản của một nhóm các cá nhân có quan hệ nhân thân (bao gồm vợ, chồng; bố, mẹ - con ruột; anh - chị - em ruột).*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank được đảm bảo bằng tài sản của một nhóm các cá nhân - pháp nhân (mà nhóm cá nhân - pháp nhân này có quan hệ quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên với nhau).*
- *Các trường hợp khác theo quy định từng thời kỳ của Agribank.*

Chú thích:

*[1] Ghi tên Chi nhánh của Agribank mà Khách hàng và **người có liên quan đang có quan hệ tín dụng**.*

[2] Ghi tỷ lệ góp vốn, quan hệ điều hành, kiểm soát, quan hệ khác ...

[3] Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó; (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó; (iii) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty đó.

[4] Người quản lý doanh nghiệp là chủ sở hữu, thành viên hợp danh công ty hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Điều lệ công ty quy định.

[5] Có mối quan hệ gia đình là vợ, chồng, cha, mẹ, con [bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng], anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể.

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

AGRIBANK

Mang phồn thịnh đến khách hàng

https://www.agribank.com.vn

1900558818

Mẫu số 01B/PASDV-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN

(Áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn phục vụ đời sống có TSBĐ)

Kính gửi: Agribank Chi nhánh .....

I. Thông tin chung về khách hàng:

1. Ông (bà):.....Sinh năm: .....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp .....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

2. Ông (bà):.....Sinh năm: .....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp .....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

3. Ông (bà):....

- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền ..... ngày ..... tháng ..... năm ... (nếu có).
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số .....do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... (nếu có).

II. Phương án sử dụng vốn như sau:

Thực hiện vay vốn sử dụng vào mục đích: Chung ☐; Cá nhân. ☐

1. Tổng nhu cầu vốn: ..... đồng.

- Vốn đối ứng: ..... đồng [(1)].
- Vốn vay Agribank Chi nhánh/PGD ..... số tiền: ..... đồng

(*Bằng chữ*: .....)

2. Mục đích vay .....

3. Thời hạn vay: . . . . . tháng/năm.

4. Lãi suất:.....%/năm.

5. Phương thức vay, kỳ hạn trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận với Agribank.

6. Nguồn trả nợ:

- Thu nhập từ lương: ..... đồng;
- Thu nhập khác: ..... đồng;

III. Tài sản bảo đảm

1. Tài sản 1: Loại tài sản..... Giá trị: ..... đồng.
2. Tài sản 2: Loại tài sản..... Giá trị: ..... đồng.

IV. Thông tin người có liên quan của khách hàng

I	Tên tổ chức	Mã số đăng ký kinh doanh	Địa chỉ trụ sở chính	Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]	Mối quan hệ liên quan[2]
	.....				
	.....				
II	**Họ và tên cá nhân**	**CMND/Hộ chiếu**	**Địa chỉ nơi cư trú**	**Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]**	**Mối quan hệ liên quan[2]**
	.....				
	.....				

(Kê khai theo hướng dẫn đính kèm)

V. Cam kết của khách hàng:

1. Cung cấp thông tin, hồ sơ đúng sự thật và chịu trách nhiệm về tính chính xác các nội dung đã cung cấp.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc, lãi và phí (nếu có) đầy đủ, đúng hạn.

3. Khi thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Agribank có quyền xử lý các khoản thu nhập, tài sản có liên quan để thu hồi nợ.

. . . , ngày . . . tháng . . . năm . . .

KHÁCH HÀNG VAY
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, căn cứ vào tình hình thực tế Chi nhánh bổ sung cho phù hợp nhưng phải đảm bảo không trái với quy định của Agribank, NHNN và pháp luật.

- Mục đích vay: Mua xe, sửa chữa nhà ở, đồ dùng sinh hoạt gia đình....

(1) Vốn đối ứng là vốn khách hàng tham gia vào phương án sử dụng vốn. Vốn đối ứng có thể bằng tiền, giá trị tài sản, vốn vay TCTD khác, vốn khác. Đối với cá nhân vay vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh, giá trị vốn đối ứng có thể tính cả chi phí nhân công khi khách hàng trực tiếp tham gia phương án, dự án.

Hướng dẫn kê khai người có liên quan theo văn bản số 6151/NHNo-TD ngày 09/7/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Theo văn bản số 6151, khách hàng và người có liên quan liệt kê các đối tượng như sau: (Chỉ liệt kê người có liên quan đang có quan hệ tín dụng với Agribank).

1. Đối với người liên quan là tổ chức:

- *Công ty mẹ[3] của Khách hàng (sau đây gọi tắt là Công ty A);*
- *Công ty có cùng Công ty A;*
- *Công ty con[3] của Khách hàng;*
- *Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý[4], thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng;*
- *Tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Công ty mà Khách hàng sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên;*
- *Công ty mà Khách hàng có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát;*
- *Công ty mà Khách hàng có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của công ty đó.*

2. Đối với người liên quan là cá nhân:

- *Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Cá nhân có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng;*
- *Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần của Công ty A tại Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình[5] của Người quản lý của Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình của thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình của thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Công ty.*

3. Các trường hợp khác Agribank quy định theo điểm c khoản 14 Điều 3 Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019:

- *Các pháp nhân có cùng một tổ chức sở hữu vốn từ 5% đến 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có biểu quyết tại các pháp nhân đó; Các pháp nhân (trừ công ty đại chúng) có cùng một cá nhân sở hữu vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại các pháp nhân đó.*
- *Các pháp nhân do một nhóm cá nhân có quan hệ thân nhân (bao gồm vợ, chồng; bố, mẹ - con ruột; anh - chị - em ruột) tham gia quản lý hoặc góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.*
- *Các pháp nhân (trừ công ty đại chúng) do cùng một nhóm các cá nhân - pháp nhân quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại các pháp nhân đó (mà nhóm cá nhân - pháp nhân này có quan hệ quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên với nhau).*
- *Pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank dùng tài sản của mình bảo đảm cho khoản cấp tín dụng của pháp nhân, cá nhân khác tại Agribank.*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank cùng được bảo đảm bằng tài sản của một tổ chức, cá nhân.*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank được đảm bảo bằng tài sản của một nhóm các cá nhân có quan hệ nhân thân (bao gồm vợ, chồng; bố, mẹ - con ruột; anh - chị - em ruột).*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank được đảm bảo bằng tài sản của một nhóm các cá nhân - pháp nhân (mà nhóm cá nhân - pháp nhân này có quan hệ quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên với nhau).*
- *Các trường hợp khác theo quy định từng thời kỳ của Agribank.*

Chú thích:

*[1] Ghi tên Chi nhánh của Agribank mà Khách hàng và **người có liên quan đang có quan hệ tín dụng**.*

[2] Ghi tỷ lệ góp vốn, quan hệ điều hành, kiểm soát, quan hệ khác ...

[3] Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó; (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó; (iii) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty đó.

[4] Người quản lý doanh nghiệp là chủ sở hữu, thành viên hợp danh công ty hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Điều lệ công ty quy định.

[5] Có mối quan hệ gia đình là vợ, chồng, cha, mẹ, con [bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng], anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể.

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

AGRIBANK

Mang phồn thịnh đến khách hàng

https://www.agribank.com.vn

1900558818

Mẫu số 01C/PASDV-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN KIÊM BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHO VAY

(Áp dụng cho vay khách hàng cá nhân không có TSBĐ theo chính sách của Chính phủ)

A. PHẦN PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN CỦA KHÁCH HÀNG

I. Thông tin chung về khách hàng:

1. Ông (bà):.....Sinh năm: .....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp .....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

2. Ông (bà):.....Sinh năm: .....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp .....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

3. Ông (bà): ....

- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền..... ngày ..... tháng ..... năm ....(nếu có)
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số .....do .....cấp ngày ..... tháng .... năm ..... (nếu có).

II. Phương án sử dụng vốn

Thực hiện vay vốn: Chung ☐; Cá nhân ☐

1. Tổng nhu cầu vốn: .....đồng, trong đó: Vốn đối ứng: ..... đồng.

- Vốn vay Agribank số tiền: ..... đồng (Bằng chữ: ..... đồng).
- Mục đích vay: .....
- Thời hạn vay: ..... tháng/năm. Lãi suất:.....%/năm
- Phương thức vay, kỳ hạn trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận với ngân hàng.

2. Phương án/dự án kinh doanh

- Tổng doanh thu của phương án/dự án: .....
- Tổng chi phí của phương án/dự án: .....
- Chênh lệch doanh thu và chi phí của phương án/dự án: .....

3. Nguồn trả nợ:

Từ phương án/dự án kinh doanh.....; Nguồn khác. .....

III. Giấy chứng nhận/ xác nhận quyền sử dụng đất nộp cho Agribank giữ

Cá nhân/Gia đình tôi đồng ý nộp cho ngân hàng giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số..... cấp ngày...../...../.....hoặc Giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp do UBND cấp xã xác nhận.

IV. Thông tin người có liên quan của khách hàng

I	Tên tổ chức	Mã số đăng ký kinh doanh	Địa chỉ trụ sở chính	Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]	Mối quan hệ liên quan[2]
	.....				
	.....				
II	**Họ và tên cá nhân**	**CMND/Hộ chiếu**	**Địa chỉ nơi cư trú**	**Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]**	**Mối quan hệ liên quan[2]**
	.....				
	.....				

(Kê khai theo hướng dẫn đính kèm)

V. Cam kết của khách hàng

1. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc, lãi và phí đúng hạn theo thỏa thuận.

2. Nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi vay vốn, hoặc trong thời gian 15 ngày kể từ ngày được cấp;

3. Cung cấp thông tin đúng sự thật và chịu trách nhiệm về tính chính xác với thông tin đó.

. . . , ngày . . . tháng . . . năm . . .

KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

B. PHẦN XÉT DUYỆT CỦA AGRIBANK CHI NHÁNH .....

I. Đánh giá và đề xuất của Người quan hệ khách hàng

1. Thông tin chung về khách hàng, đánh giá về khách hàng vay vốn

1.1. Tình hình quan hệ vay vốn, người có liên quan của khách hàng

- Dư nợ của khách hàng:

+ Tại Agribank:..... đồng; Nhóm nợ: .....

+ Tại các TCTD khác: .....đồng; Nhóm nợ: .....

- Nhóm khách hàng và người có liên quan của khách hàng vay vốn tại Agribank:

+ Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....

+ Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan: ..... đồng.

1.2. Xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng tại Agribank

Thời điểm đánh giá	Xếp hạng

1.3. Hồ sơ vay vốn

Khách hàng thuộc/không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:

☐ Không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ.

☐ Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:..... (Nghị định 55,116,...).

- Danh mục hồ sơ:

+ .....

+ .....

- Đánh giá: Tính đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp của bộ hồ sơ:

☐ Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, ☐ Chưa đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, cụ thể:...

1.4. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

1.5. Đánh giá Phương án sử dụng vốn

- Tổng nhu cầu vốn .....đồng, trong đó:

- Vốn đối ứng: ..... đồng, tỷ lệ vốn đối ứng .....%.

+ Vốn bằng tiền: .....đồng.

+ Vốn vay TCTD khác: ..... đồng.

+ Vốn khác: ..... đồng.

- Vốn vay Agribank: ..... đồng.

- Mục đích sử dụng vốn: .....

- Thời hạn vay vốn: .....tháng/năm.

- Nguồn trả nợ: .....

2. Đánh giá và đề xuất

2.1. Đánh giá

- Hồ sơ vay vốn của khách hàng: đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp/ không đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp.

- Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng.

- Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp /không hợp pháp.

2.2. Đề xuất

Sau khi đánh giá khoản vay, Người quan hệ khách hàng đề xuất:

- Người thẩm định/Bộ phận thẩm định/Phòng Thẩm định thực hiện thẩm định theo quy định.

- Cho vay có/không có bảo đảm: .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

III. PHẦN THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định tiến hành thẩm định và đề xuất như sau:

1. Thẩm định

1.1. Khách hàng thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:..... (Nghị định 55,116,...).

1.2. Tình hình quan hệ giao dịch của khách hàng với Agribank.....

1.3. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

1.4. Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: Hợp pháp/không hợp pháp

☐ Thuộc đối tượng được cho vay theo quy định của pháp luật.

☐ Thuộc đối tượng không được cho vay theo quy định của pháp luật.

1.5. Thẩm định tính khả thi của phương án sử dụng vốn

- Tổng nhu cầu vốn: ..... đồng, bằng chữ: .....
- Vốn đối ứng: ..... đồng:

+ Vốn bằng tiền: ..... đồng;

+ Vốn khác: ..... đồng.

- Vốn vay Agribank: ..... đồng.
- Mục đích sử dụng vốn vay: .....
- Thời hạn vay vốn ..... tháng (năm).

* *Nhận xét tính khả thi của phương án sử dụng vốn*: .....

☐ Khả thi ☐ Không khả thi

1.6. Thẩm định khả năng trả nợ của khách hàng

- Từ nguồn thu nhập lương..... đồng;
- Thu nhập khác (nếu có): ..... đồng

* *Nhận xét khả năng, nguồn trả nợ của khách hàng:* .....

1.7. Xác định người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank

- Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....

- Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan tại Agribank: ..... đồng.

1.8. Đánh giá tiêu chí khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh (trường hợp khách hàng vay vốn ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhằm đáp ứng một số nhu cầu vốn theo quy định của NHNN tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN):

- Xếp hạng khách hàng theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của Agribank:....

- Nhóm nợ của khách hàng trong 36 tháng liền kề thời điểm vay vốn:... (tại thời điểm xét duyệt cho vay, khách hàng phải có quan hệ tín dụng với Agribank được ...tháng).

- Vốn đối ứng tham gia: .....%/Tổng nhu cầu vốn.

** Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh:* .....

2. Đề xuất

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đề xuất như sau:

2.1. Đồng ý cho vay:

- Số tiền cho vay: . . . . . .đồng (Bằng chữ: ..... .).

- Mục đích vay: .....

- Phương thức cho vay: .....

- Thời hạn cho vay:.....tháng/năm.

- Định kỳ trả gốc: .....; Định kỳ trả lãi:..... tháng

- Lãi suất: .....%/năm; Lãi suất quá hạn: ...; Lãi chậm trả lãi:.....%/năm.

- Phí trả nợ trước hạn....., phí khác (nếu có): .....

- Đề xuất khác (nếu có): .....

2.2. Không cho vay (nêu lý do không cho vay): .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

IV. PHẦN PHÊ DUYỆT CỦA NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

Căn cứ hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Kết quả thẩm định và đề xuất cho vay của Người thẩm định, Người thẩm định lại (nếu có).

1. Đồng ý cho vay:

- Số tiền cho vay: .....đồng, (Bằng chữ .....)

- Mục đích vay: .....

- Phương thức cho vay: .....

- Thời hạn vay từng lần/thời hạn duy trì hạn mức:.....tháng/năm;

- Định kỳ trả gốc: .....; Định kỳ trả lãi:.....

- Lãi suất: .....%/năm; Lãi suất quá hạn: .....; Lãi chậm trả lãi:.....%/năm;

- Phí trả nợ trước hạn....., phí khác (nếu có) .....

2. Không đồng ý cho vay (nêu lý do không đồng ý: .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, căn cứ vào tình hình thực tế Chi nhánh bổ sung cho phù hợp nhưng phải đảm bảo không trái với quy định của Agribank, NHNN và pháp luật.

Hướng dẫn kê khai người có liên quan theo văn bản số 6151/NHNo-TD ngày 09/7/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Theo văn bản số 6151, khách hàng và người có liên quan liệt kê các đối tượng như sau: (Chỉ liệt kê người có liên quan đang có quan hệ tín dụng với Agribank).

1. Đối với người liên quan là tổ chức:

- *Công ty mẹ[3] của Khách hàng (sau đây gọi tắt là Công ty A);*
- *Công ty có cùng Công ty A;*
- *Công ty con[3] của Khách hàng;*
- *Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý[4], thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng;*
- *Tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Công ty mà Khách hàng sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên;*
- *Công ty mà Khách hàng có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát;*
- *Công ty mà Khách hàng có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của công ty đó.*

2. Đối với người liên quan là cá nhân:

- *Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Cá nhân có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng;*

– *Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần của Công ty A tại Khách hàng;*

– *Cá nhân có mối quan hệ gia đình[5] của Người quản lý của Khách hàng;*

– *Cá nhân có mối quan hệ gia đình của thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*

– *Cá nhân có mối quan hệ gia đình của thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Công ty.*

3. Các trường hợp khác Agribank quy định theo điểm c khoản 14 Điều 3 Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019:

- *Các pháp nhân có cùng một tổ chức sở hữu vốn từ 5% đến 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có biểu quyết tại các pháp nhân đó; Các pháp nhân (trừ công ty đại chúng) có cùng một cá nhân sở hữu vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại các pháp nhân đó.*

- *Các pháp nhân do một nhóm cá nhân có quan hệ thân nhân (bao gồm vợ, chồng; bố, mẹ - con ruột; anh - chị - em ruột) tham gia quản lý hoặc góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.*

- *Các pháp nhân (trừ công ty đại chúng) do cùng một nhóm các cá nhân - pháp nhân quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại các pháp nhân đó (mà nhóm cá nhân - pháp nhân này có quan hệ quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên với nhau).*

- *Pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank dùng tài sản của mình bảo đảm cho khoản cấp tín dụng của pháp nhân, cá nhân khác tại Agribank.*

- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank cùng được bảo đảm bằng tài sản của một tổ chức, cá nhân.*

- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank được đảm bảo bằng tài sản của một nhóm các cá nhân có quan hệ nhân thân (bao gồm vợ, chồng; bố, mẹ - con ruột; anh - chị - em ruột).*

- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank được đảm bảo bằng tài sản của một nhóm các cá nhân - pháp nhân (mà nhóm cá nhân - pháp nhân này có quan hệ quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên với nhau).*

- *Các trường hợp khác theo quy định từng thời kỳ của Agribank.*

Chú thích:

*[1] Ghi tên Chi nhánh của Agribank mà Khách hàng và **người có liên quan đang có quan hệ tín dụng**.*

[2] Ghi tỷ lệ góp vốn, quan hệ điều hành, kiểm soát, quan hệ khác ...

[3] Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó; (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó; (iii) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty đó.

[4] Người quản lý doanh nghiệp là chủ sở hữu, thành viên hợp danh công ty hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Điều lệ công ty quy định.

[5] Có mối quan hệ gia đình là vợ, chồng, cha, mẹ, con [bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng], anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể.

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

AGRIBANK

Mang phồn thịnh đến khách hàng

https://www.agribank.com.vn

1900558818

Mẫu số 01D/PASDV-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN

(Áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay theo hạn mức quy mô nhỏ)

Kính gửi: Agribank Chi nhánh .....

I. Thông tin chung về khách hàng

1. Ông (bà):.....Sinh năm: .....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

2. Ông (bà):.....Sinh năm: .....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

3. Ông (bà):....

- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền.....ngày.. ..tháng..... năm.....(nếu có)

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số.....ngày.... tháng ..... năm ..... nơi cấp .... (nếu có).

- Quy mô, năng lực hoạt động kinh doanh: Đất đai/mặt nước, chuồng trại, trâu bò, máy móc, nhà xưởng sản xuất, quầy, hàng, sạp, ki ốt kinh doanh....(1)

II. Phương án sử dụng vốn

Thực hiện vay vốn sử dụng vào mục đích: Chung: ☐; Cá nhân: ☐

- Mục đích vay vốn:.....

1. Nhu cầu vốn:

- Hoạt động kinh doanh: Các chi phí SX, KD: ..... đồng.

Trong đó:

+ Vốn lưu động trong kỳ: ..... đồng.

+ Vốn cố định trong kỳ: ..... đồng (nếu có).

- Nhu cầu đời sống:

+ Chi phí mua sắm đồ dùng sinh hoạt, sửa chữa nhà ở: ..... đồng.

+ Thấu chi (nếu có): ..... đồng.

- Tổng nhu cầu vốn cho phương án:..... đồng.

2. Vốn đối ứng tham gia:..... đồng.

3. Vốn vay Agribank: ..... đồng (*Bằng chữ*: .....)

4. Hiệu quả của phương án/dự án..... đồng, trong đó:

- Dự kiến tổng thu nhập của phương án/dự án:.....

- Chi phí của phương án/dự án:.....

5. Nguồn trả nợ:

a) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh: ..... đồng;

b) Thu nhập từ tiền lương hàng tháng:..... đồng;

c) Thu nhập khác:..... đồng;

III. Đề nghị vay vốn theo hạn mức

1. Hạn mức tín dụng (mức dư nợ tối đa):..... đồng.

2. Thời gian duy trì hạn mức:..... tháng.

3. Thời hạn vay, kỳ hạn nợ, lãi suất vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

IV. Biện pháp bảo đảm tiền vay(2)

1. Cho vay không có TSBĐ: ☐

Giấy chứng nhận/ xác nhận quyền sử dụng đất nộp cho Agribank giữ: Tôi đồng ý nộp cho ngân hàng giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số..... cấp ngày...../...../.....hoặc Giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp do UBND cấp xã xác nhận.

2. Cho vay có bảo đảm bằng tài sản: ☐

a) Tài sản 1: Loại tài sản..... Giá trị ước tính: ..... đồng.

b) Tài sản 2: Loại tài sản..... Giá trị ước tính: ..... đồng.

V. Thông tin người có liên quan của khách hàng

I	Tên tổ chức	Mã số đăng ký kinh doanh	Địa chỉ trụ sở chính	Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]	Mối quan hệ liên quan[2]
	.....				
	.....				
II	**Họ và tên cá nhân**	**CMND/Hộ chiếu**	**Địa chỉ nơi cư trú**	**Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]**	**Mối quan hệ liên quan[2]**
	.....				

(Kê khai theo hướng dẫn đính kèm)

VI. Cam kết của khách hàng vay vốn

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc, lãi và phí (nếu có) cho Agribank đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận.

- Thông tin hồ sơ cho Agribank đúng sự thật và chịu trách nhiệm với những nội dung đã cung cấp.

- Khi thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Agribank có quyền xử lý tài sản, các khoản thu nhập của tôi/gia đình tôi để thu hồi nợ.

. . . , ngày . . . tháng . . . năm . . .

KHÁCH HÀNG VAY
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, căn cứ vào tình hình thực tế Chi nhánh bổ sung cho phù hợp nhưng phải đảm bảo không trái với quy định của Agribank, NHNN và pháp luật.

(1) Ghi quy mô SXKD của khách hàng như diện tích đất đai/mặt nước, chuồng trại, máy móc, nhà xưởng sản xuất, quầy hàng, sạp, ki ốt kinh doanh ...

(2) Trường hợp không có TSBĐ ghi rõ thuộc đối tượng cho vay không có TSBĐ theo Điều ...văn bản .... của Chính phủ; Trường hợp khách hàng có TSBĐ ghi rõ loại tài sản, đặc điểm/số ký hiệu tài sản, địa chỉ, ngày tháng cấp, nơi cấp, giá trị tài sản;

Hướng dẫn kê khai người có liên quan theo văn bản số 6151/NHNo-TD ngày 09/7/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Theo văn bản số 6151, khách hàng và người có liên quan liệt kê các đối tượng như sau: (Chỉ liệt kê người có liên quan đang có quan hệ tín dụng với Agribank).

1. Đối với người liên quan là tổ chức:

- *Công ty mẹ[3] của Khách hàng (sau đây gọi tắt là Công ty A);*
- *Công ty có cùng Công ty A;*
- *Công ty con[3] của Khách hàng;*
- *Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý[4], thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng;*
- *Tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Công ty mà Khách hàng sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên;*
- *Công ty mà Khách hàng có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát;*
- *Công ty mà Khách hàng có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của công ty đó.*

2. Đối với người liên quan là cá nhân:

- *Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Cá nhân có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng;*
- *Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần của Công ty A tại Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình[5] của Người quản lý của Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình của thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình của thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Công ty.*

3. Các trường hợp khác Agribank quy định theo điểm c khoản 14 Điều 3 Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019:

- Các pháp nhân có cùng một tổ chức sở hữu vốn từ 5% đến 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có biểu quyết tại các pháp nhân đó; Các pháp nhân (trừ công ty đại chúng) có cùng một cá nhân sở hữu vốn từ 5% vốn

điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại các pháp nhân đó.

- *Các pháp nhân do một nhóm cá nhân có quan hệ thân nhân (bao gồm vợ, chồng; bố, mẹ - con ruột; anh - chị - em ruột) tham gia quản lý hoặc góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.*
- *Các pháp nhân (trừ công ty đại chúng) do cùng một nhóm các cá nhân - pháp nhân quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại các pháp nhân đó (mà nhóm cá nhân - pháp nhân này có quan hệ quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên với nhau).*
- *Pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank dùng tài sản của mình bảo đảm cho khoản cấp tín dụng của pháp nhân, cá nhân khác tại Agribank.*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank cùng được bảo đảm bằng tài sản của một tổ chức, cá nhân.*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank được đảm bảo bằng tài sản của một nhóm các cá nhân có quan hệ nhân thân (bao gồm vợ, chồng; bố, mẹ - con ruột; anh - chị - em ruột).*
- *Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank được đảm bảo bằng tài sản của một nhóm các cá nhân - pháp nhân (mà nhóm cá nhân - pháp nhân này có quan hệ quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên với nhau).*
- *Các trường hợp khác theo quy định từng thời kỳ của Agribank.*

Chú thích:

[1] *Ghi tên Chi nhánh của Agribank mà Khách hàng và* ***người có liên quan đang có quan hệ tín dụng****.*

[2] *Ghi tỷ lệ góp vốn, quan hệ điều hành, kiểm soát, quan hệ khác ...*

[3] *Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó; (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó; (iii) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty đó.*

[4] *Người quản lý doanh nghiệp là chủ sở hữu, thành viên hợp danh công ty hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Điều lệ công ty quy định.*

[5] *Có mối quan hệ gia đình là vợ, chồng, cha, mẹ, con [bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng], anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể.*

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

AGRIBANK

Mang phồn thịnh đến khách hàng

https://www.agribank.com.vn

1900558818

Mẫu số 01E/PASDV-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN

(Áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn ngắn hạn)

Kính gửi: Agribank Chi nhánh .....

I. Thông tin chung về khách hàng

1. Ông (bà):.....Sinh năm: .....
CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp .....
Nơi cư trú: .....
Số điện thoại: ..... Email: .....
2. Ông (bà):.....Sinh năm:.....
CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp .....
Nơi cư trú: .....
Số điện thoại: ..... Email: .....
3 Ông (bà):....

- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền ..... ngày ..... tháng ..... năm .....(nếu có)

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số .....do .....cấp ngày .... tháng .... năm ..... (nếu có).

II. Phương án sử dụng vốn

Thực hiện vay vốn sử dụng vào mục đích: ☐Chung ;☐ Cá nhân.

1. Tổng nhu cầu vốn: . .. . đồng.

- Vốn đối ứng tham gia [1]: . . . đồng. Tỷ lệ vốn đối ứng/tổng nhu cầu vốn: ...%.

Trong đó: + Vốn bằng tiền: .....đồng.

+ Giá trị ngày công lao động của khách hàng: ..... đồng.

+ Vốn khác.....đồng.

- Vốn vay Agribank chi nhánh .....: Số tiền .....đồng (*Bằng chữ*: .....)

- Mục đích vay:.....

- Thời hạn vay: ..... tháng/năm. Lãi suất:.....%/năm

- Phương thức vay, kỳ hạn trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận với Agribank.

2. Phương án thực hiện hoạt động kinh doanh [2]:

- Tổng doanh thu của phương án:.....

- Chi phí kinh doanh: .....

- Chênh lệch thu chi: .....

3. Nguồn trả nợ: - Từ nguồn thu của phương án kinh doanh .....

- Từ nguồn khác: .....

4. Tài sản bảo đảm:

- Tài sản 1: Loại tài sản..... Giá trị ước tính: ..... đồng.

- Tài sản 2: Loại tài sản..... Giá trị ước tính: ..... đồng.

III. Thông tin người có liên quan của khách hàng

I	Tên tổ chức	Mã số đăng ký kinh doanh	Địa chỉ trụ sở chính	Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]	Mối quan hệ liên quan[2]
	.....				
	.....				
II	**Họ và tên cá nhân**	**CMND/Hộ chiếu**	**Địa chỉ nơi cư trú**	**Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]**	**Mối quan hệ liên quan[2]**
	.....				
	.....				

(Kê khai theo hướng dẫn đính kèm)

IV. Cam kết của cá nhân vay vốn:

- Cung cấp thông tin, hồ sơ đúng sự thật và chịu trách nhiệm về tính chính xác các nội dung đã cung cấp.

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc, lãi và phí (nếu có) đầy đủ, đúng hạn.

- Khi thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Agribank có quyền xử lý các khoản thu nhập, tài sản có liên quan để thu hồi nợ.

. . . , ngày . . . tháng . . . năm . . .

KHÁCH HÀNG VAY

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, căn cứ vào tình hình thực tế Chi nhánh bổ sung cho phù hợp nhưng phải đảm bảo không trái với quy định của Agribank, NHNN và pháp luật.

(1) Vốn đối ứng là vốn khách hàng tham gia vào phương án sử dụng vốn. Vốn đối ứng có thể bằng tiền, giá trị tài sản, vốn vay TCTD khác, vốn khác. Đối với cá nhân vay vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh, giá trị vốn đối ứng có thể tính cả chi phí nhân công khi khách hàng trực tiếp tham gia phương án, dự án

(2) Phương án thực hiện hoạt động kinh doanh:

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
AGRIBANK
Mang phồn thịnh đến khách hàng

https://www.agribank.com.vn
1900558818

Mẫu số 01G/PASDV-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN

(Áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn trung dài hạn, có TSBĐ)

Kính gửi: Agribank Chi nhánh .....

I. Thông tin chung về khách hàng

1. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

2. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

3. Ông (bà): .....

- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền..... ngày .... tháng .... năm ... (nếu có).
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số .....do .....cấp ngày ... tháng .. năm..... (nếu có).

II. Phương án sử dụng vốn

Thực hiện vay vốn sử dụng vào mục đích: ☐ Chung; ☐ Cá nhân.

1. Tổng nhu cầu vốn: . .. . đồng.

- Vốn đối ứng tham gia [(1)]: . ... đồng. Tỷ lệ vốn đối ứng/tổng nhu cầu vốn: .....%.

Trong đó: + Vốn bằng tiền: .....đồng.

+ Giá trị ngày công lao động của khách hàng: ..... đồng.

+ Vốn khác.....đồng.

- Vốn vay Agribank số tiền . . . . . .đồng (*Bằng chữ:.....đồng)*
- Mục đích vay: Thực hiện đầu tư dự án.....
- Đối tượng vay: .....; Số lượng: ..... ; Giá trị.....
- Thời hạn vay: ..... tháng/năm. Lãi suất:.....%/năm
- Phương thức vay, kỳ hạn trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận với Agribank.

2. Cơ sở pháp lý của dự án: .....

3. Hiệu quả của dự án (2):

- Tổng doanh thu của dự án:.....
- Chi phí dự án:.....
- Chênh lệch thu chi: .....

4. Nguồn trả nợ:

+ Từ nguồn thu của dự án (khấu hao, lợi nhuận ...): .....

+ Từ nguồn khác: .....

5. Tài sản bảo đảm:

5.1. Tài sản 1: Loại tài sản..... Giá trị:..... đồng.

5.2. Tài sản 2: Loại tài sản..... Giá trị:..... đồng.

III. Thông tin người có liên quan của khách hàng

I	Tên tổ chức	Mã số đăng ký kinh doanh	Địa chỉ trụ sở chính	Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]	Mối quan hệ liên quan[2]
	.....				
	.....				
II	**Họ và tên cá nhân**	**CMND/Hộ chiếu**	**Địa chỉ nơi cư trú**	**Quan hệ tín dụng tại Agribank[1]**	**Mối quan hệ liên quan[2]**
	.....				
	.....				

(Kê khai theo hướng dẫn đính kèm)

IV. Cam kết của cá nhân vay vốn:

- Cung cấp thông tin, hồ sơ đúng sự thật và chịu trách nhiệm về tính chính xác các nội dung đã cung cấp.

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc, lãi và phí (nếu có) đầy đủ, đúng hạn.

- Khi thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Agribank có quyền xử lý các khoản thu nhập, tài sản có liên quan để thu hồi nợ.

. . , ngày . . . tháng . . . năm . .

NGƯỜI VAY

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, căn cứ vào tình hình thực tế Chi nhánh bổ sung cho phù hợp nhưng phải đảm bảo không trái với quy định của Agribank, NHNN và pháp luật.

(1) Vốn đối ứng là vốn khách hàng tham gia vào phương án sử dụng vốn. Vốn đối ứng có thể bằng tiền, giá trị tài sản, vốn vay TCTD khác, vốn khác. Đối với cá nhân vay vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh, giá trị vốn đối ứng có thể tính cả chi phí nhân công khi khách hàng trực tiếp tham gia phương án, dự án.

(2) Hiệu quả của dự án:

- Tổng doanh thu của dự án: Ghi chi tiết doanh thu của dự án.

- Chi phí dự án: Ghi chi tiết từng loại chi phí như nguyên, nhiên vật liệu, nhân công, lãi vay, thuế ....

Hướng dẫn kê khai người có liên quan theo văn bản số 6151/NHNo-TD ngày 09/7/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Theo văn bản số 6151, khách hàng và người có liên quan liệt kê các đối tượng như sau: (Chỉ liệt kê người có liên quan đang có quan hệ tín dụng với Agribank).

1. Đối với người liên quan là tổ chức:

- *Công ty mẹ[3] của Khách hàng (sau đây gọi tắt là Công ty A);*
- *Công ty có cùng Công ty A;*
- *Công ty con[3] của Khách hàng;*
- *Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý[1], thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng;*
- *Tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Công ty mà Khách hàng sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên;*
- *Công ty mà Khách hàng có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát;*
- *Công ty mà Khách hàng có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của công ty đó.*

2. Đối với người liên quan là cá nhân:

- *Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Cá nhân có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Công ty A;*
- *Cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng;*
- *Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần của Công ty A tại Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình[5] của Người quản lý của Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình của thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng;*
- *Cá nhân có mối quan hệ gia đình của thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Công ty.*

3. Các trường hợp khác Agribank quy định theo điểm c khoản 14 Điều 3 Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019:

- Các pháp nhân có cùng một tổ chức sở hữu vốn từ 5% đến 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có biểu quyết tại các pháp nhân đó; Các pháp nhân (trừ công ty đại chúng) có cùng một cá nhân sở hữu vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại các pháp nhân đó.

- Các pháp nhân do một nhóm cá nhân có quan hệ thân nhân (bao gồm vợ, chồng; bố, mẹ - con ruột; anh - chị - em ruột) tham gia quản lý hoặc góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.

- Các pháp nhân (trừ công ty đại chúng) do cùng một nhóm các cá nhân - pháp nhân quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại các pháp nhân đó (mà nhóm cá nhân - pháp nhân này có quan hệ quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên với nhau).

- Pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank dùng tài sản của mình bảo đảm cho khoản cấp tín dụng của pháp nhân, cá nhân khác tại Agribank.

- Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank cùng được bảo đảm bằng tài sản của một tổ chức, cá nhân.

- Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank được đảm bảo bằng tài sản của một nhóm các cá nhân có quan hệ nhân thân (bao gồm vợ, chồng; bố, mẹ - con ruột; anh - chị - em ruột).

- Các pháp nhân, cá nhân được cấp tín dụng tại Agribank được đảm bảo bằng tài sản của một nhóm các cá nhân - pháp nhân (mà nhóm cá nhân - pháp nhân này có quan hệ quản lý/ góp vốn từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên với nhau).

- Các trường hợp khác theo quy định từng thời kỳ của Agribank.

Chú thích:

*[1] Ghi tên Chi nhánh của Agribank mà Khách hàng và **người có liên quan đang có quan hệ tín dụng**.*

[2] Ghi tỷ lệ góp vốn, quan hệ điều hành, kiểm soát, quan hệ khác ...

[3] Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i)

Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó; (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó; (iii) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty đó.

[4] *Người quản lý doanh nghiệp là chủ sở hữu, thành viên hợp danh công ty hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Điều lệ công ty quy định.*

[5] *Có mối quan hệ gia đình là vợ, chồng, cha, mẹ, con [bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng], anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể.*

Mẫu số 02A/BCĐX-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHO VAY

(Áp dụng cho vay phục vụ nhu cầu đời sống KH cá nhân có bảo đảm bằng tài sản)

Căn cứ Quy chế số .../QC-HĐTV-TD ngày ... của Hội đồng thành viên Agribank về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTV-TD ngày .... của Hội đồng thành viên Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quy định số .../QyĐ-NHNo-TD ngày .... của Tổng giám đốc Agribank quy định cho vay đối với Khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank quy định một số nội dung về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; Thông báo số .../NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng năm ...;

Căn cứ hồ sơ vay vốn của khách hàng.

A. PHẦN ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ KHÁCH HÀNG

1. Giới thiệu về khách hàng

- Họ và tên: .....Năm sinh .....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....Ngày cấp: ..... / ..... /.... Nơi cấp: .....
- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền..... ngày.... tháng ..... năm .... (nếu có)
- Nơi cư trú: .....
- Nơi công tác (nếu có): .....
- Số điện thoại:. .....Email .....

2. Tình hình quan hệ vay vốn, người có liên quan của khách hàng

- Dư nợ của khách hàng:

+ Tại Agribank:..... đồng; Nhóm nợ: .....

+ Tại các TCTD khác: .....đồng; Nhóm nợ: .....

- Nhóm khách hàng và người có liên quan của khách hàng vay vốn tại Agribank:

+ Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....

+ Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan: ..... đồng.

3. Xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng tại Agribank

Thời điểm đánh giá	Xếp hạng

II. ĐÁNH GIÁ VỀ KHÁCH HÀNG VAY VỐN

1. Hồ sơ vay vốn

Khách hàng thuộc/không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:

☐ Không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ.

☐ Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:..... (Nghị định 55,116,...).

1.1. Danh mục hồ sơ:

- .....

- .....

1.2. Đánh giá: Tính đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp của bộ hồ sơ:

☐ Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, ☐ Chưa đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, cụ thể:

2. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

3. Đánh giá Phương án sử dụng vốn

- Tổng nhu cầu vốn .....đồng, trong đó:

- Vốn đối ứng: ..... đồng, tỷ lệ vốn đối ứng ..... %.

+ Vốn bằng tiền: ..... đồng.

+ Vốn vay TCTD khác:.....đồng.

+ Giá trị ngày công lao động của KH: ..... đồng.

+ Vốn khác: ..... đồng.

- Vốn vay Agribank..... đồng.

- Mục đích sử dụng vốn: .....

- Thời hạn vay vốn: .....tháng/năm.

- Nguồn trả nợ .....

4. Tài sản bảo đảm tiền vay (nếu có)

Thực hiện theo quy định về bảo đảm tiền vay, có thể đánh giá như sau:

* **Trường hợp 1:** Không lập báo cáo thẩm định tài sản riêng

4.1. Tài sản thứ nhất

4.1.1. Tên tài sản, mô tả tài sản.

4.1.2. Tình trạng tài sản: Đối chiếu hồ sơ giấy tờ về TSBĐ với thực tế tài sản, đánh giá thực trạng của tài sản.

4.1.3. Tính tranh chấp của tài sản: Đối với tài sản là bất động sản phải nêu rõ ai đang sử dụng tài sản, quan hệ với chủ tài sản (có cam kết không liên quan nghĩa vụ, quyền lợi đối với tài sản). Nên lập cam kết hoặc biên bản kiểm tra hiện trạng có chữ ký của người đang sử dụng tài sản.

4.1.4. Tính thanh khoản của tài sản, khả năng thu hồi nợ từ XLTSBĐ

4.1.5. Thời hạn sử dụng còn lại của tài sản

4.1.6. Xác định giá trị TSBĐ (phải nêu rõ phương pháp thẩm định giá) :

Xác định giá trị tài sản bảo đảm (Trường hợp đồng ý nhận TSBĐ).

* *Giá trị định giá tài sản bảo đảm (BĐS, tài sản gắn liền với đất):*

- Giá trị đất được xác định với giá cơ sở: ..... đồng/ m2 tương ứng với giá trị xác định giá tài sản bảo đảm là: ...m2 X ..... đồng/ m2 = ...đồng.

(Bằng chữ: .....)

- Giá trị nhà:.....(bằng chữ .....)

- Giá trị tài sản khác:.....(bằng chữ.....)

Tổng giá trị tài sản: .....(bằng chữ .....)

** Giá trị định giá tài sản bảo đảm (tài sản bảo đảm khác):*

- Tổng giá trị tài sản: .....(bằng chữ:.....)

- Giá trị từng bộ phận (nếu có):.....(bằng chữ .....)

(Trường hợp nhiều tài sản thì lập thành bảng nhưng đảm bảo đầy đủ các nội dung trên).

4.1.7. Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản:.....

4.1.8. Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm: .....

- Nghĩa vụ được bảo đảm có thể là nghĩa vụ tại một, một số hợp đồng cấp tín dụng cụ thể và/hoặc nghĩa vụ của các hợp đồng cấp tín dụng sẽ hình thành trong tương lai.

- Phạm vi bảo đảm gồm toàn bộ gốc, lãi, phí của các nghĩa vụ được bảo đảm; có thể là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Bên được bảo đảm; có thể nhỏ hơn, bằng hoặc lớn hơn giá trị TSBĐ.

4.1.9. Các thông tin khác (nếu có).

4.2. Tài sản thứ hai (Thực hiện như tài sản thứ nhất).

*** Trường hợp 2:** (có báo cáo thẩm định tài sản kèm theo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Phạm vi bảo đảm
1	Bất động sản		
2	Động sản		
3	.....		
	Tổng cộng		

** TSBĐ thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ/không đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định.*

III. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

1. Đánh giá

a) Hồ sơ vay vốn của khách hàng: đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp/ không đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp.

b) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng.

c) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp /không hợp pháp.

d) Bảo đảm tiền vay: Giá trị tài sản bảo đảm, phạm vi bảo đảm.

2. Đề xuất

Sau khi đánh giá khoản vay, Người quan hệ khách hàng đề xuất:

- Người thẩm định/Bộ phận thẩm định/Phòng Thẩm định thực hiện thẩm định theo quy định.

- Cho vay có/không có bảo đảm:.....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

B. PHẦN THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đề xuất như sau:

I. THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

2. Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng tiền vay: Hợp pháp/không hợp pháp.

☐Thuộc đối tượng được cho vay theo quy định của pháp luật.

☐Thuộc đối tượng không được cho vay theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm định tính khả thi của phương án sử dụng vốn

3.1. Khách hàng vay vốn sử dụng: ☐Chung; ☐ Cá nhân

3.2. Phương án sử dụng vốn:

- Tổng nhu cầu vốn: ..... đồng, bằng chữ: .....

- Vốn đối ứng: ..... đồng:

+ Vốn bằng tiền:..... đồng;

+ Vốn vay TCTD khác:.....đồng;

+ Vốn khác: ..... đồng.

- Vốn vay Agribank: ..... đồng.

- Mục đích sử dụng vốn vay: .....

- Thời hạn vay vốn ..... tháng (năm).

** Nhận xét phương án sử dụng vốn*: .....

☐Khả thi ☐Không khả thi

4. Thẩm định khả năng trả nợ của khách hàng

4.1. Khả năng trả nợ của khách hàng:

Từ nguồn thu nhập lương:.....đồng; Thu nhập khác (nếu có): ..... đồng

4.2. Tình hình quan hệ vay vốn với các tổ chức tín dụng:

- Dư nợ của khách hàng tại Agribank..... đ; Nhóm nợ.....

- Dư nợ tại các TCTD khác: .....đ; Nhóm nợ: .....

** Nhận xét khả năng, nguồn trả nợ của khách hàng:* .....

5. Xác định người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank

- Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....

- Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan tại Agribank: ..... đồng

6. Đánh giá tiêu chí khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh (trường hợp khách hàng vay vốn ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhằm đáp ứng một số nhu cầu vốn theo quy định của NHNN tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN):

- Xếp hạng khách hàng theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của Agribank:

- Nhóm nợ của khách hàng trong 36 tháng liền kề thời điểm vay vốn:.....(tại thời điểm xét duyệt cho vay, khách hàng phải có quan hệ tín dụng với Agribank được ..... tháng).

- Vốn đối ứng tham gia: .....%/Tổng nhu cầu vốn.

7. Bảo đảm tiền vay

7.1. Trường hợp có bảo đảm bằng tài sản:

- Giá trị định giá tài sản bảo đảm .....

(Bằng chữ: .....)

- Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản:

- Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm :

* *Nhận xét về TSBĐ*: .....(tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định).

7.2. Trường hợp không có bảo đảm:

Khách hàng đủ điều kiện vay không có bảo đảm theo quy định. Lý do:.....

II. ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đề xuất như sau:

1. Đồng ý cho vay:

- Số tiền cho vay: . . . . . .đồng, (Bằng chữ..... đồng)

- Mục đích vay: .....

- Phương thức cho vay: .....

- Thời hạn cho vay: . . . . . tháng/năm.

- Định kỳ trả gốc: .....; Định kỳ trả lãi: . . . . . tháng/quý.

- Lãi suất vay: .... %/năm; Lãi suất quá hạn…%/năm; Lãi chậm trả lãi: ..... %/năm;

- Phí trả nợ trước hạn.....%/năm; Phí khác (nếu có).....

- Bảo đảm tiền vay: Cho vay có/không có TSBĐ:.....

* *Trường hợp cho vay có TSBĐ:*

+ Tài sản đủ/không đủ điều kiện nhận làm tài sản bảo đảm chính thức/bổ sung: .....

+ Giá trị TSBĐ:.....

+ Mức cấp tín dụng tối đa so với giá trị TSBĐ (theo quy định nội bộ):.....đồng (Bằng chữ: .....)

- Đề xuất khác: (nếu có).....

2. Không cho vay (nêu lý do không đồng ý):.....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

B. Ý KIẾN CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TÍN DỤNG (*trường hợp qua hội đồng tín dụng*)

- Chuyển hồ sơ cho các thành viên Hội đồng tín dụng
- Hình thức họp và thời gian họp: .....
- Thông tin khác (nếu có) .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .

CHỦ TỊCH HĐTD

(Ký, ghi rõ họ tên)

C. THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI (nếu có)

Nội dung thẩm định lại do người có thẩm quyền tại Agribank nơi cho vay quyết định.

D. PHẦN PHÊ DUYỆT CỦA NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

Căn cứ hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, kết quả thẩm định và đề xuất cho vay của Người thẩm định, Người thẩm định lại (nếu có), Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (nếu có), Người quyết định cho vay quyết định như sau:

1. Đồng ý cho vay:

- Số tiền cho vay: ..... .đồng, (Bằng chữ:.....đồng)
- Mục đích vay.....
- Phương thức cho vay: .....
- Thời hạn cho vay: . . . . . tháng/năm.
- Định kỳ trả gốc.....; Định kỳ trả lãi: .....
- Lãi suất vay:... %/năm; Lãi suất quá hạn…%/năm; Lãi chậm trả lãi:... %/năm.
- Phí trả nợ trước hạn.....%/năm; Phí khác (nếu có).....
- Đề xuất khác: (nếu có) .....

2. Không cho vay (nêu rõ lý do không cho vay):.....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, căn cứ vào tình hình thực tế Chi nhánh bổ sung cho phù hợp nhưng phải đảm bảo không trái với quy định của Agribank, NHNN và pháp luật.

Mẫu số 02B/BCĐX-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CHI NHÁNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHO VAY

(Áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay ngắn hạn)

Căn cứ Quy chế số .../QC-HĐTV-TD ngày ... của Hội đồng thành viên Agribank về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTV-TD ngày .... của Hội đồng thành viên Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quy định số .../QyĐ-NHNo-TD ngày .... của Tổng giám đốc Agribank quy định cho vay đối với Khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank quy định một số nội dung về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; Thông báo số .../NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng năm ...;

Căn cứ.....;

Căn cứ hồ sơ vay vốn của khách hàng.

A. PHẦN ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ KHÁCH HÀNG

1. Giới thiệu về khách hàng

- Họ và tên: .....Năm sinh .....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....Ngày cấp: ..... / ..... /.... Nơi cấp: .....
- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền.... ngày.... tháng ... năm .... (nếu có)
- Nơi cư trú: .....
- Nơi công tác (nếu có): .....
- Số điện thoại:. .....Email .....

2. Tình hình quan hệ vay vốn, người có liên quan của khách hàng

- Dư nợ của khách hàng:

+ Tại Agribank:..... đồng; Nhóm nợ: .....

+ Tại các TCTD khác: .....đồng; Nhóm nợ: .....

- Nhóm khách hàng và người có liên quan của khách hàng vay vốn tại Agribank:

+ Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....

+ Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan: ..... đồng.

3. Xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng tại Agribank

Thời điểm đánh giá	Xếp hạng

II. ĐÁNH GIÁ VỀ KHÁCH HÀNG VAY VỐN

1. Hồ sơ vay vốn

Khách hàng thuộc/không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:

☐ Không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ.

☐ Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:..... (Nghị định 55,116,...).

1.1. Danh mục hồ sơ:

- .....

- .....

1.2. Đánh giá: Tính đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp của bộ hồ sơ:

☐ Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, ☐ Chưa đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, cụ thể:...

2. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

3. Đánh giá Phương án sử dụng vốn

3.1. Hồ sơ khách hàng đề nghị vay vốn

- Phương án sử dụng vốn năm.....

- Các tài liệu liên quan đến phương án sử dụng vốn của khách hàng: Hợp đồng kinh tế đầu vào, đầu ra. .....

3.2. Nhận xét

- Hồ sơ do khách hàng cung cấp đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp:. .....

- Mục đích vay vốn: .....

4. Tài sản bảo đảm tiền vay (nếu có)

Thực hiện theo quy định về bảo đảm tiền vay, có thể đánh giá như sau:

*** Trường hợp 1:** Không lập báo cáo thẩm định tài sản riêng

4.1. Tài sản thứ nhất

4.1.1. Tên tài sản, mô tả tài sản.

4.1.2. Tình trạng tài sản: Đối chiếu hồ sơ giấy tờ về TSBĐ với thực tế tài sản, đánh giá thực trạng của tài sản.

4.1.3. Tính tranh chấp của tài sản: Đối với tài sản là bất động sản phải nêu rõ ai đang sử dụng tài sản, quan hệ với chủ tài sản (có cam kết không liên quan nghĩa vụ, quyền lợi đối với tài sản). Nên lập cam kết hoặc biên bản kiểm tra hiện trạng có chữ ký của người đang sử dụng tài sản.

4.1.4. Tính thanh khoản của tài sản, khả năng thu hồi nợ từ XLTSBĐ

4.1.5. Thời hạn sử dụng còn lại của tài sản

4.1.6. Xác định giá trị TSBĐ (phải nêu rõ phương pháp thẩm định giá) :

Xác định giá trị tài sản bảo đảm (Trường hợp đồng ý nhận TSBĐ).

** Giá trị định giá tài sản bảo đảm (BĐS, tài sản gắn liền với đất):*

- Giá trị đất được xác định với giá cơ sở: ..... đồng/ m2 tương ứng với giá trị xác định giá tài sản bảo đảm là: ...m2 X ..... đồng/ m2 = ...đồng.

(Bằng chữ: .....).

- Giá trị nhà:.....(bằng chữ: .....)

- Giá trị tài sản khác:.....(bằng chữ: .....)

Tổng giá trị tài sản: .....(bằng chữ: .....)

** Giá trị định giá tài sản bảo đảm (tài sản bảo đảm khác):*

- Tổng giá trị tài sản: .....(bằng chữ: .....)

- Giá trị từng bộ phận (nếu có):.....(bằng chữ: .....)

(Trường hợp nhiều tài sản thì lập thành bảng nhưng đảm bảo đầy đủ các nội dung trên).

4.1.7. Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản: .....

4.1.8. Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm: .....

a) Nghĩa vụ được bảo đảm có thể là nghĩa vụ tại một, một số hợp đồng cấp tín dụng cụ thể và/hoặc nghĩa vụ của các hợp đồng cấp tín dụng sẽ hình thành trong tương lai.

b) Phạm vi bảo đảm gồm toàn bộ gốc, lãi, phí của các nghĩa vụ được bảo đảm; có thể là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Bên được bảo đảm; có thể nhỏ hơn, bằng hoặc lớn hơn giá trị TSBĐ.

4.1.9. Các thông tin khác (nếu có).

4.2. Tài sản thứ hai (Thực hiện như tài sản thứ nhất).

*** Trường hợp 2** (có báo cáo thẩm định tài sản kèm theo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Phạm vi bảo đảm
1	Bất động sản		
2	Động sản		
3	……		
	Tổng cộng		

** TSBĐ thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ/không đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định.*

III. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

1. Đánh giá

a) Hồ sơ vay vốn của khách hàng: đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp/ không đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp.

b) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng.

c) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp /không hợp pháp.

d) Bảo đảm tiền vay: Giá trị tài sản bảo đảm, phạm vi bảo đảm.

2. Đề xuất

Sau khi đánh giá khoản vay, Người quan hệ khách hàng đề xuất:

- Người thẩm định/Bộ phận thẩm định/Phòng Thẩm định thực hiện thẩm định theo quy định.

- Cho vay có/không có bảo đảm:.....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

B. PHẦN THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đề xuất như sau:

I. THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

2. Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng tiền vay: Hợp pháp/không hợp pháp.

☐ Thuộc đối tượng được cho vay theo quy định của pháp luật.

☐ Thuộc đối tượng không được cho vay theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm định tính khả thi của phương án sử dụng vốn

3.1. Khách hàng vay vốn sử dụng: ☐ Chung ; ☐ Cá nhân

3.2. Phương án sử dụng vốn:

- Tổng nhu cầu vốn: ..... đồng, bằng chữ: .....
- Vốn đối ứng: ..... đồng:
+ Vốn bằng tiền: ..... đồng.
+ Giá trị ngày công lao động của KH:. ..... đồng.
+ Vốn vay TCTD khác: ..... đồng.
+ Vốn khác: ..... đồng.
- Vốn vay Agribank: ..... đồng.
- Mục đích sử dụng vốn vay: .....
- Thời hạn vay vốn ..... tháng (năm).

Nhận xét phương án sử dụng vốn: ☐ Khả thi; ☐ Không khả thi.

4. Thẩm định khả năng trả nợ của khách hàng

4.1. Khả năng trả nợ của khách hàng:

- Từ nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thu nhập khác (nếu có): ..... đồng.

4.2. Tình hình quan hệ vay vốn với các tổ chức tín dụng:

- Dư nợ của khách hàng tại Agribank..... đồng; Nhóm nợ.....
- Dư nợ tại các TCTD khác: .....đồng; Nhóm nợ: .....

* *Nhận xét khả năng, nguồn trả nợ của khách hàng*: .....

5. Xác định người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank

- Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....

- Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan tại Agribank:.... đồng.

6. Đánh giá tiêu chí khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh (trường hợp khách hàng vay vốn ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhằm đáp ứng một số nhu cầu vốn theo quy định của NHNN tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN):

- Xếp hạng khách hàng theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của Agribank:.....

- Nhóm nợ của khách hàng trong 36 tháng liền kề thời điểm vay vốn:.....(tại thời điểm xét duyệt cho vay, khách hàng phải có quan hệ tín dụng với Agribank được ..... tháng).

- Vốn đối ứng tham gia: .....%/Tổng nhu cầu vốn.

** Nhận xét việc đáp ứng các tiêu chí khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh:*.....

7. Bảo đảm tiền vay

7.1. Trường hợp có bảo đảm bằng tài sản:

- Giá trị định giá tài sản bảo đảm .....

(Bằng chữ: .....).

- Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản:.....

- Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm :.....

** Nhận xét về TSBĐ*: .....(tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định).

7.2. Trường hợp không có bảo đảm:

Khách hàng đủ điều kiện vay không có bảo đảm theo quy định. Lý do.....

II. ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đề xuất như sau:

1. Đồng ý cho vay:

- Số tiền cho vay: . . . . . .đồng, (Bằng chữ.....đồng)

- Mục đích vay: .....

- Phương thức cho vay: .....

- Thời hạn cho vay: . . . . . tháng/năm.

- Định kỳ trả gốc: .....; Định kỳ trả lãi: ..... tháng/quý.

- Lãi suất vay: .... %/năm; Lãi suất quá hạn…%/năm; Lãi chậm trả lãi: ..... %/năm;

- Phí trả nợ trước hạn.....%/năm; Phí khác (nếu có).....

- Bảo đảm tiền vay: Cho vay có/không có TSBĐ:.....

** Trường hợp cho vay có TSBĐ:*

+ Tài sản đủ/không đủ điều kiện nhận làm tài sản bảo đảm chính thức/bổ sung: .....

+ Giá trị TSBĐ:.....

+ Mức cấp tín dụng tối đa so với giá trị TSBĐ (theo quy định nội bộ):.....đồng (Bằng chữ:.....)

- Đề xuất khác: (nếu có).....

2. Không cho vay (nêu lý do không đồng ý):.....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

B. Ý KIẾN CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TÍN DỤNG (*trường hợp qua hội đồng tín dụng*)

- Chuyển hồ sơ cho các thành viên Hội đồng tín dụng

- Hình thức họp và thời gian họp: .....

- Thông tin khác (nếu có):.....

Ngày . . . tháng . . . năm .....

CHỦ TỊCH HĐTD

(Ký, ghi rõ họ tên)

C. THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI (Nếu có)

Nội dung thẩm định lại do người có thẩm quyền tại Agribank nơi cho vay quyết định.

D. PHẦN PHÊ DUYỆT CỦA NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

Căn cứ hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, kết quả thẩm định và đề xuất cho vay của Người thẩm định, Người thẩm định lại (nếu có), Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (nếu có).

1. Đồng ý cho vay:

- Số tiền cho vay: ..... .đồng, (Bằng chữ..... .đồng)

- Mục đích vay: .....

- Phương thức cho vay: .....

- Thời hạn cho vay: . . . . . tháng/năm.

- Định kỳ trả gốc.....; Định kỳ trả lãi: .....

- Lãi suất vay: .... %/năm; Lãi suất quá hạn...%/năm; Lãi chậm trả lãi: ..... %/năm.

- Phí trả nợ trước hạn.....%/năm; Phí khác (nếu có).....

- Cho vay có/không có tài sản bảo đảm: .....

- Đề xuất khác: (nếu có).....

2. Không cho vay (nêu lý do không đồng ý): .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: *Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, căn cứ vào tình hình thực tế Chi nhánh bổ sung cho phù hợp nhưng phải đảm bảo không trái với quy định của Agribank, NHNN và pháp luật.*

Mẫu số 02C/BCĐX-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHO VAY

(Áp dụng đối với KH cá nhân vay trung, dài hạn có bảo đảm bằng tài sản)

Căn cứ Quy chế số .../QC-HĐTV-TD ngày ... của Hội đồng thành viên Agribank về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTV-TD ngày .... của Hội đồng thành viên Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quy định số .../QyĐ-NHNo-TD ngày .... của Tổng giám đốc Agribank quy định cho vay đối với Khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank quy định một số nội dung về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; Thông báo số .../NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng năm ...;

Căn cứ vào hồ sơ vay vốn của khách hàng.

A. PHẦN ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ KHÁCH HÀNG

1. Giới thiệu về khách hàng

- Họ và tên: .....Năm sinh .....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....Ngày cấp: ..... / ..... /.... Nơi cấp: .....
- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền..... ngày.... tháng ..... năm .... (nếu có)
- Nơi cư trú: .....
- Nơi công tác (nếu có):.....
- Số điện thoại:. .....Email .....

2. Tình hình quan hệ vay vốn, người có liên quan của khách hàng

- Dư nợ của khách hàng:

+ Tại Agribank:..... đồng; Nhóm nợ: .....

+ Tại các TCTD khác: .....đồng; Nhóm nợ: .....

- Nhóm khách hàng và người có liên quan của khách hàng vay vốn tại Agribank:

+ Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....

+ Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan: ..... đồng.

3. Xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng tại Agribank

Thời điểm đánh giá	Xếp hạng

II. ĐÁNH GIÁ VỀ KHÁCH HÀNG VAY VỐN

1. Hồ sơ vay vốn

Khách hàng thuộc/không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:

☐ Không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ.

☐ Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:..... (Nghị định 55,116,...).

1.1. Danh mục hồ sơ:

- .....

- .....

1.2. Đánh giá: Tính đầy đủ, hợp lê, hợp pháp của bộ hồ sơ:

☐ Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, ☐ Chưa đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, cụ thể:.....

2. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

3. Đánh giá Phương án sử dụng vốn

- Tổng nhu cầu vốn .....đồng, trong đó:

- Vốn đối ứng: ..... đồng, tỷ lệ vốn đối ứng ..... %.

+ Vốn bằng tiền: ..... đồng.

+ Vốn vay TCTD khác:..... đồng.

+ Giá trị ngày công lao động của KH:. ..... đồng.

+ Vốn khác: ..... đồng.

- Vốn vay Agribank:..... đồng.

- Mục đích sử dụng vốn: .....

- Thời hạn vay vốn: .....tháng/năm.

- Nguồn trả nợ: .....

4. Tài sản bảo đảm tiền vay

Thực hiện theo quy định về bảo đảm tiền vay, có thể đánh giá như sau:

* **Trường hợp 1:** Không lập báo cáo thẩm định tài sản riêng

4.1. Tài sản thứ nhất

4.1.1 Tên tài sản, mô tả tài sản.

4.1.2. Tình trạng tài sản: Đối chiếu hồ sơ giấy tờ về TSBĐ với thực tế tài sản, đánh giá thực trạng của tài sản.

4.1.3. Tính tranh chấp của tài sản: Đối với tài sản là bất động sản phải nêu rõ ai đang sử dụng tài sản, quan hệ với chủ tài sản (có cam kết không liên quan nghĩa vụ, quyền lợi đối với tài sản). Nên lập cam kết hoặc biên bản kiểm tra hiện trạng có chữ ký của người đang sử dụng tài sản.

4.1.4. Tính thanh khoản của tài sản, khả năng thu hồi nợ từ XLTSBĐ

4.1.5. Thời hạn sử dụng còn lại của tài sản

4.1.6. Xác định giá trị TSBĐ (phải nêu rõ phương pháp thẩm định giá) :

Xác định giá trị tài sản bảo đảm (Trường hợp đồng ý nhận TSBĐ).

* *Giá trị định giá tài sản bảo đảm (BĐS, tài sản gắn liền với đất):*

- Giá trị đất được xác định với giá cơ sở: ….. đồng/ m2 tương ứng với giá trị xác định giá tài sản bảo đảm là: …m2 X ….. đồng/ m2 = …….đồng.

(Bằng chữ: .....)

- Giá trị nhà:……(bằng chữ:.....)

- Giá trị tài sản khác:……(bằng chữ:.....)

Tổng giá trị tài sản: ……(bằng chữ .....)

* Giá trị định giá tài sản bảo đảm (tài sản bảo đảm khác):

- Tổng giá trị tài sản: .....(bằng chữ:.....

- Giá trị từng bộ phận (nếu có):.....(bằng chữ: .....)

(Trường hợp nhiều tài sản thì lập thành bảng nhưng đảm bảo đầy đủ các nội dung trên).

4.1.7. Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản:.....

4.1.8. Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm: .....

- Nghĩa vụ được bảo đảm có thể là nghĩa vụ tại một, một số hợp đồng cấp tín dụng cụ thể và/hoặc nghĩa vụ của các hợp đồng cấp tín dụng sẽ hình thành trong tương lai.

- Phạm vi bảo đảm gồm toàn bộ gốc, lãi, phí của các nghĩa vụ được bảo đảm; có thể là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Bên được bảo đảm; có thể nhỏ hơn, bằng hoặc lớn hơn giá trị TSBĐ.

4.1.9. Các thông tin khác (nếu có).

4.2. Tài sản thứ hai (Thực hiện như tài sản thứ nhất).

* **Trường hợp 2** (có báo cáo thẩm định tài sản kèm theo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Phạm vi bảo đảm
1	Bất động sản		
2	Động sản		
3	.....		
	Tổng cộng		

** TSBĐ thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ/không đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định.*

III. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

1. Đánh giá

a) Hồ sơ vay vốn của khách hàng: đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp/ không đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp.

b) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng.

c) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp /không hợp pháp.

d) Bảo đảm tiền vay: Giá trị tài sản bảo đảm, phạm vi bảo đảm.

2. Đề xuất

Sau khi đánh giá khoản vay, Người quan hệ khách hàng đề xuất:

- Người thẩm định/Bộ phận thẩm định/Phòng Thẩm định thực hiện thẩm định theo quy định.

- Cho vay có bảo đảm bằng tài sản: .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

B. PHẦN THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đề xuất như sau:

I. THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☒ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

2. Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: Hợp pháp/không hợp pháp.

☐ Thuộc đối tượng được cho vay theo quy định của pháp luật.

☐ Thuộc đối tượng không được cho vay theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm định tính khả thi của phương án sử dụng vốn

3.1. Khách hàng vay vốn chung: ☐ Chung; ☐ Cá nhân

3.2. Tổng nhu cầu vốn của phương án sử dụng vốn:

- Tổng nhu cầu vốn .....đồng, trong đó:

- Vốn đối ứng: ..... đồng, tỷ lệ vốn đối ứng..... %

+ Vốn bằng tiền: ..... đồng

+ Vốn vay TCTD khác ..... đồng

+ Giá trị ngày công lao động của KH ..... đồng

+ Vốn khác ..... đồng

- Vốn vay Agribank: ..... đồng

- Mục đích sử dụng vốn: .....

- Thời hạn vay vốn: .....tháng/năm.

3.3. Phân tích, đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật, tài chính của dự án

- Xem xét, đánh giá cơ sở pháp lý của dự án: .....

- Phân tích, đánh giá sản phẩm và thị trường của dự án (trường hợp sản xuất hàng hóa): .....

- Đánh giá về kỹ thuật và công nghệ của dự án (trường hợp có liên quan đến công nghệ): .....

- Đánh giá các chỉ tiêu tài chính của dự án.

3.4. Hiệu quả của dự án:

- Tổng doanh thu của dự án: .....

- Chi phí dự án: .....

- Chênh lệch thu chi: .....

Nhận xét tính khả thi của phương án sử dụng vốn: .....

☐ Khả thi ☐ Không khả thi

4. Thẩm định khả năng trả nợ của khách hàng

4.1. Khả năng trả nợ của khách hàng:

- Nguồn thu từ dự án; .....

- Nguồn thu nhập khác (nếu có): .....

4.2. Tình hình quan hệ vay vốn với các tổ chức tín dụng:

- Dư nợ của khách hàng tại Agribank..... đ; Nhóm nợ.....

- Dư nợ tại các TCTD khác: .....đ; Nhóm nợ: .....

* Nhận xét khả năng, nguồn trả nợ của khách hàng: .....

5. Xác định người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank

- Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....

- Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan tại Agribank: ..... đồng

6. Đánh giá tiêu chí khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh (trường hợp khách hàng vay vốn ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhằm đáp ứng một số nhu cầu vốn theo quy định của NHNN tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN):

- Xếp hạng khách hàng theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của Agribank:....

- Nhóm nợ của khách hàng trong 36 tháng liền kề thời điểm vay vốn:.....(tại thời điểm xét duyệt cho vay, khách hàng phải có quan hệ tín dụng với Agribank được ..... tháng).

- Vốn đối ứng tham gia: .....%/Tổng nhu cầu vốn.

** Nhận xét việc đáp ứng các tiêu chí khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh:* .....

7. Bảo đảm tiền vay

- Giá trị định giá tài sản bảo đảm .....(Bằng chữ: .....)

- Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản:.....

- Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm: .....

** Nhận xét về TSBĐ*: .....(tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định).

II. ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đề xuất như sau:

1. Đồng ý cho vay:

- Số tiền cho vay: . . . . . .đồng, (Bằng chữ..... đồng)

- Mục đích vay: .....

- Phương thức cho vay: .....

- Thời hạn cho vay: . . . . . tháng/năm.

- Định kỳ trả gốc: .....; Định kỳ trả lãi: ..... tháng/quý.

- Lãi suất vay: .... %/năm; Lãi suất quá hạn...%/năm; Lãi chậm trả lãi: ..... %/năm;

- Phí trả nợ trước hạn.....%/năm; Phí khác (nếu có).....

- Phí trả nợ trước hạn.....%/năm; Phí khác (nếu có).....

- Đề xuất khác: (nếu có) .....

2. Không cho vay (nêu lý do không đồng ý):.....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

B. Ý KIẾN CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TÍN DỤNG (*trường hợp qua hội đồng tín dụng*)

- Chuyển hồ sơ cho các thành viên Hội đồng tín dụng
- Hình thức họp và thời gian họp: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .

CHỦ TỊCH HĐTD

(Ký, ghi rõ họ tên)

C. THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI (Nếu có)

Nội dung thẩm định lại do người có thẩm quyền tại Agribank nơi cho vay quyết định.

D. PHẦN PHÊ DUYỆT CỦA NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

Căn cứ hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, kết quả thẩm định và đề xuất cho vay của Người thẩm định, Người thẩm định lại (nếu có), Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (nếu có).

1. Đồng ý cho vay:

- Số tiền cho vay: . . . . . .đồng, (Bằng chữ.....
- Mục đích vay:.....
- Phương thức cho vay: .....
- Thời hạn cho vay:.....tháng/năm.
- Định kỳ trả gốc: .....; Định kỳ trả lãi: ..... tháng/quý.
- Lãi suất vay: ...%/năm; Lãi suất quá hạn ... %/năm; Lãi chậm trả lãi: .... %/năm.
- Phí trả nợ trước hạn.....%/năm.
- Phí khác (nếu có).....

2. Không cho vay (nêu lý do không đồng ý): .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, căn cứ vào tình hình thực tế Chi nhánh bổ sung cho phù hợp nhưng phải đảm bảo không trái với quy định của Agribank, NHNN và pháp luật.

Mẫu số 02D/BCĐX-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CHI NHÁNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHO VAY

(Áp dụng cho vay theo hạn mức quy mô nhỏ đối với khách hàng cá nhân)

Căn cứ Quy chế số .../QC-HĐTV-TD ngày ... của Hội đồng thành viên Agribank về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTV-TD ngày .... của Hội đồng thành viên Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quy định số .../QyĐ-NHNo-TD ngày .... của Tổng giám đốc Agribank quy định cho vay đối với Khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank quy định một số nội dung về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; Thông báo số .../NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng năm ...;

Căn cứ vào hồ sơ vay vốn của khách hàng.

A. PHẦN ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ KHÁCH HÀNG

1. Giới thiệu về khách hàng

- Họ và tên: .....Năm sinh .....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....Ngày cấp: ..... / ..... /.... Nơi cấp: .....
- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền..... ngày.... tháng ..... năm .... (nếu có)
- Nơi cư trú: .....
- Nơi công tác (nếu có):.....
- Số điện thoại:. .....Email .....

2. Tình hình quan hệ vay vốn, người có liên quan của khách hàng

- Dư nợ của khách hàng:

+ Tại Agribank:..... đồng; Nhóm nợ: .....

+ Tại các TCTD khác: .....đồng; Nhóm nợ: .....

- Nhóm khách hàng và người có liên quan của khách hàng vay vốn tại Agribank:

+ Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....

+ Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan: ..... đồng.

3. Xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng tại Agribank

Thời điểm đánh giá	Xếp hạng

II. ĐÁNH GIÁ VỀ KHÁCH HÀNG VAY VỐN

1. Hồ sơ vay vốn

Khách hàng thuộc/không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:

☐ Không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ.

☐ Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:..... (Nghị định 55,116,...).

1.1. Danh mục hồ sơ:

- .....

-.....

1.2. Đánh giá: Tính đầy đủ, hợp lê, hợp pháp của bộ hồ sơ:

☐ Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, ☐ Chưa đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, cụ thể:

2. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

3. Đánh giá Phương án sử dụng vốn

- Tổng nhu cầu vốn .....đồng, trong đó:

- Vốn đối ứng: ..... đồng, tỷ lệ vốn đối ứng ..... %.

+ Vốn bằng tiền: ..... đồng.

+ Vốn vay TCTD khác:.....đồng.

+ Giá trị ngày công lao động của KH: ..... đồng.

+ Vốn khác: ..... đồng.

- Vốn vay Agribank:..... đồng.

- Mục đích sử dụng vốn: .....

- Thời hạn vay vốn: .....tháng/năm.

- Nguồn trả nợ: .....

4. Tài sản bảo đảm tiền vay

Trường hợp cho vay không có TSBĐ:

Khách hàng vay giao cho Agribank giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số..... cấp ngày..../..../.....hoặc Giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

Trường hợp cho vay có TSBĐ:

Thực hiện theo quy định về bảo đảm tiền vay, có thể đánh giá như sau:

*** Trường hợp 1:** (Không lập báo cáo thẩm định tài sản riêng)

4.1. Tài sản thứ nhất

4.1.1. Tên tài sản, mô tả tài sản.

4.1.2. Tình trạng tài sản: Đối chiếu hồ sơ giấy tờ về TSBĐ với thực tế tài sản, đánh giá thực trạng của tài sản.

4.1.3. Tính tranh chấp của tài sản: Đối với tài sản là bất động sản phải nêu rõ ai đang sử dụng tài sản, quan hệ với chủ tài sản (có cam kết không liên quan nghĩa vụ, quyền lợi đối với tài sản). Nên lập cam kết hoặc biên bản kiểm tra hiện trạng có chữ ký của người đang sử dụng tài sản.

4.1.4. Tính thanh khoản của tài sản, khả năng thu hồi nợ từ XLTSBĐ

4.1.5. Thời hạn sử dụng còn lại của tài sản

4.1.6. Xác định giá trị TSBĐ (phải nêu rõ phương pháp thẩm định giá) :

Xác định giá trị tài sản bảo đảm (Trường hợp đồng ý nhận TSBĐ).

** Giá trị định giá tài sản bảo đảm (BĐS, tài sản gắn liền với đất):*

- Giá trị đất được xác định với giá cơ sở: ..... đồng/ m2 tương ứng với giá trị xác định giá tài sản bảo đảm là: ...m2 X ..... đồng/ m2 = ...đồng.

(Bằng chữ: .....).

- Giá trị nhà:.....(bằng chữ: .....)

- Giá trị tài sản khác:.....(bằng chữ: .....)

Tổng giá trị tài sản: .....(bằng chữ: .....)

* Giá trị định giá tài sản bảo đảm (tài sản bảo đảm khác):

- Tổng giá trị tài sản: .....(bằng chữ .....)

- Giá trị từng bộ phận (nếu có):.....(bằng chữ: .....)

(Trường hợp nhiều tài sản thì lập thành bảng nhưng đảm bảo đầy đủ các nội dung trên).

4.1.7. Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản .....

4.1.8. Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm: .....

- Nghĩa vụ được bảo đảm có thể là nghĩa vụ tại một, một số hợp đồng cấp tín dụng cụ thể và/hoặc nghĩa vụ của các hợp đồng cấp tín dụng sẽ hình thành trong tương lai.

- Phạm vi bảo đảm gồm toàn bộ gốc, lãi, phí của các nghĩa vụ được bảo đảm; có thể là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Bên được bảo đảm; có thể nhỏ hơn, bằng hoặc lớn hơn giá trị TSBĐ.

4.1.9. Các thông tin khác (nếu có).

4.2. Tài sản thứ hai (Thực hiện như tài sản thứ nhất).

*** Trường hợp 2:** (có báo cáo thẩm định tài sản kèm theo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Phạm vi bảo đảm
1	Bất động sản		
2	Động sản		
3	.....		
	Tổng cộng		

** TSBĐ thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ/không đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định.*

III. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

1. Đánh giá

a) Hồ sơ vay vốn của khách hàng: đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp/ không đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp.

b) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng.

c) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp /không hợp pháp.

d) Bảo đảm tiền vay: Giá trị tài sản bảo đảm, phạm vi bảo đảm.

2. Đề xuất

Sau khi đánh giá khoản vay, Người quan hệ khách hàng đề xuất:

- Người thẩm định/Bộ phận thẩm định/Phòng Thẩm định thực hiện thẩm định theo quy định.

- Cho vay có/không có bảo đảm:.....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

B. PHẦN THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đề xuất như sau:

I. THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

2. Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: Hợp pháp/không hợp pháp.

☐ Thuộc đối tượng được cho vay theo quy định của pháp luật.

☐ Thuộc đối tượng không được cho vay theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm định tính khả thi của phương án sử dụng vốn

3.1. Khách hàng vay vốn sử dụng vào mục đích: ☐ Chung; ☐ Cá nhân

3.2. Phương án sử dụng vốn:

- Tổng nhu cầu vốn: ..... đồng, bằng chữ: .....
- Vốn đối ứng: ..... đồng:

+ Vốn bằng tiền ..... đồng.

+ Giá trị ngày công lao động của KH ..... đồng.

+ Vốn vay TCTD khác ..... .đồng.

+ Vốn khác: ..... đồng.

- Vốn vay Agribank: ..... đồng.
- Mục đích sử dụng vốn vay: .....
- Thời hạn vay vốn ..... tháng (năm).

** Nhận xét tính khả thi của phương án sử dụng vốn:* .....

☐ Khả thi ☐ Không khả thi

4. Thẩm định khả năng trả nợ của khách hàng

- Từ nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thu nhập khác (nếu có): ..... đồng

** Nhận xét khả năng, nguồn trả nợ của khách hàng*: .....

5. Xác định người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank

- Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....
- Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan tại Agribank: ..... đồng.

6. Đánh giá tiêu chí khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh (trường hợp khách hàng vay vốn ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhằm đáp ứng một số nhu cầu vốn theo quy định của NHNN tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN):

- Xếp hạng khách hàng theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của Agribank
- Nhóm nợ của khách hàng trong 36 tháng liền kề thời điểm vay vốn:.....(tại thời điểm xét duyệt cho vay, khách hàng phải có quan hệ tín dụng với Agribank được ..... tháng).
- Vốn đối ứng tham gia: .....%/Tổng nhu cầu vốn.

** Nhận xét việc đáp ứng các tiêu chí khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh*.....

7. Bảo đảm tiền vay

7.1. Trường hợp có bảo đảm bằng tài sản:

- Giá trị định giá tài sản bảo đảm .....(Bằng chữ: .....)

- Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản.....

- Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm .....

* *Nhận xét về TSBĐ*: .....(tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định).

7.2. Trường hợp không có bảo đảm:

Khách hàng đủ điều kiện vay không có bảo đảm theo quy định. Lý do .....

** Trường hợp khách hàng vay vốn thuộc đối tượng vay vốn theo NĐ 55: Khách hàng vay giao cho Agribank giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số..... cấp ngày...../...../.....hoặc Giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận*

II. ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đề xuất như sau:

1. Đồng ý cho vay:

- Hạn mức cho vay: . . . . . .đồng, (Bằng chữ ..... đồng)

Trong đó:

+ Hạn mức phục vụ kinh doanh, nhu cầu đời sống: ..... đồng

+ Hạn mức cho vay thấu chi (nếu có..... đồng

- Mục đích vay cho vay: để phục vụ hoạt động KD và/hoặc nhu cầu đời sống (chi tiết theo từng giấy nhận nợ).

- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức quy mô nhỏ

- Thời gian duy trì hạn mức: . . . . . tháng/năm. Trong đó, thời hạn cho vay thấu chi tối đa là 12 tháng.

- Thời hạn cho vay, kỳ trả nợ gốc, lãi; lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

- Phí trả nợ trước hạn.....%/năm; Phí khác (nếu có).....

- Cho vay có/không có tài sản bảo đảm .....

- Đề xuất khác: (nếu có).....

2. Không cho vay (nêu lý do không đồng ý):.....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

C. THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI (Nếu có)

Nội dung thẩm định lại do người có thẩm quyền tại Agribank nơi cho vay quyết định

D. PHẦN PHÊ DUYỆT CỦA NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

Căn cứ hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, kết quả thẩm định và đề xuất cho vay của Người thẩm định, Người thẩm định lại (nếu có), Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (nếu có).

1. Đồng ý cho vay:

- Hạn mức cho vay: . . . . . .đồng, (Bằng chữ:..... đồng)

Trong đó:

+ Hạn mức phục vụ kinh doanh, nhu cầu đời sống: ..... đồng

+ Hạn mức cho vay thấu chi (nếu có): ..... đồng

- Mục đích vay cho vay: để phục vụ hoạt động KD và/hoặc nhu cầu đời sống (chi tiết theo từng giấy nhận nợ).

- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức quy mô nhỏ

- Thời gian duy trì hạn mức: . . . . . tháng/năm. *Trong đó,* thời hạn cho vay thấu chi tối đa là 12 tháng.

- Thời hạn cho vay, kỳ trả nợ gốc, lãi; lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

- Phí trả nợ trước hạn.....%/năm; Phí khác (nếu có).....

- Cho vay có/không có tài sản bảo đảm: .....

- Đề xuất khác: (nếu có).....

2. Không cho vay (nêu lý do không đồng ý):.....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, căn cứ vào tình hình thực tế Chi nhánh bổ sung cho phù hợp nhưng phải đảm bảo không trái với quy định của Agribank, NHNN và pháp luật.

Mẫu số 02E/BCĐXCV-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CHI NHÁNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHO VAY

(Áp dụng trong trường hợp qua Phòng thẩm định hoặc qua Bộ phận thẩm định theo quy định của Tổng Giám đốc từng thời kỳ)

Căn cứ Quy chế số .../QC-HĐTV-TD ngày ... của Hội đồng thành viên Agribank về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTV-TD ngày .... của Hội đồng thành viên Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quy định số .../QyĐ-NHNo-TD ngày .... của Tổng giám đốc Agribank quy định cho vay đối với Khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank quy định một số nội dung về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; Thông báo số .../NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng năm ...;

Căn cứ hồ sơ vay vốn của khách hàng.

A. PHẦN ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ KHÁCH HÀNG

1. Giới thiệu về khách hàng

- Họ và tên: .....Năm sinh .....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....
- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền.....ngày....tháng....năm ..(nếu có)
- Nơi cư trú: .....
- Số điện thoại: .....Email: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có): .....ngày cấp.....nơi cấp .....

2. Tình hình quan hệ vay vốn, người có liên quan của khách hàng

- Dư nợ của khách hàng:

+ Tại Agribank:..... đồng; Nhóm nợ: .....

+ Tại các TCTD khác: .....đồng; Nhóm nợ: .....

- Nhóm khách hàng và người có liên quan của khách hàng vay vốn tại Agribank:

+ Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....

+ Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan: ..... đồng.

3. Xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng tại Agribank

Thời điểm đánh giá	Xếp hạng

II. ĐÁNH GIÁ VỀ KHÁCH HÀNG VAY VỐN

1. Hồ sơ vay vốn

Khách hàng thuộc/không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:

☐ Không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ.

☐ Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:..... (Nghị định 55,116,...).

1.1. Danh mục hồ sơ:

- .....

- .....

1.2. Đánh giá: Tính đầy đủ, hợp lê, hợp pháp của bộ hồ sơ:

☐ Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp,☐ Chưa đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, cụ thể:..

2. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

3. Đánh giá Phương án sử dụng vốn

- Tổng nhu cầu vốn .....đồng, trong đó:

- Vốn đối ứng: ..... đồng, tỷ lệ vốn đối ứng ..... %.

+ Vốn bằng tiền: ..... đồng.

+ Vốn vay TCTD khác: ..... đồng.

+ Giá trị ngày công lao động của khách hàng (1): ..... đồng.

+ Vốn khác: ..... đồng.

- Vốn vay Agribank: ..... đồng.

- Mục đích sử dụng vốn: .....

- Thời hạn vay vốn: .....tháng/năm.

- Nguồn trả nợ: .....

4. Tài sản bảo đảm (nếu có)

Thực hiện theo quy định về bảo đảm tiền vay, có thể đánh giá như sau:

* **Trường hợp 1:** Không lập báo cáo thẩm định tài sản riêng

4.1. Tài sản thứ nhất

4.1.1. Tên tài sản, mô tả tài sản.

4.1.2. Tình trạng tài sản: Đối chiếu hồ sơ giấy tờ về TSBĐ với thực tế tài sản, đánh giá thực trạng của tài sản.

4.1.3. Tính tranh chấp của tài sản: Đối với tài sản là bất động sản phải nêu rõ ai đang sử dụng tài sản, quan hệ với chủ tài sản (có cam kết không liên quan nghĩa vụ, quyền lợi đối với tài sản). Nên lập cam kết hoặc biên bản kiểm tra hiện trạng có chữ ký của người đang sử dụng tài sản.

4.1.4. Tính thanh khoản của tài sản, khả năng thu hồi nợ từ XLTSBĐ.

4.1.5. Thời hạn sử dụng còn lại của tài sản

4.1.6. Xác định giá trị TSBĐ (phải nêu rõ phương pháp thẩm định giá) :

Xác định giá trị tài sản bảo đảm (Trường hợp đồng ý nhận TSBĐ).

* *Giá trị định giá tài sản bảo đảm (BĐS, tài sản gắn liền với đất):*

- Giá trị đất được xác định với giá cơ sở: ..... đồng/m2 tương ứng với giá trị xác định giá tài sản bảo đảm là: ...m2 x ..... đồng/m2 = ... đồng.

(Bằng chữ: .....)

- Giá trị nhà:.....(Bằng chữ: .....)

- Giá trị tài sản khác:.....(Bằng chữ: .....)

Tổng giá trị tài sản: .....(bằng chữ: .....)

---

[1] Trường hợp vay vốn phục vụ nhu cầu SXKD

** Giá trị định giá tài sản bảo đảm (tài sản bảo đảm khác):*

- Tổng giá trị tài sản: .....(bằng chữ: .....)

- Giá trị từng bộ phận (nếu có):.....(bằng chữ: .....)

(Trường hợp nhiều tài sản thì lập thành bảng nhưng đảm bảo đầy đủ các nội dung trên).

4.1.7. Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản: .....

4.1.8. Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm: .....

- Nghĩa vụ được bảo đảm có thể là nghĩa vụ tại một, một số hợp đồng cấp tín dụng cụ thể và/hoặc nghĩa vụ của các hợp đồng cấp tín dụng sẽ hình thành trong tương lai.

- Phạm vi bảo đảm gồm toàn bộ gốc, lãi, phí của các nghĩa vụ được bảo đảm; có thể là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Bên được bảo đảm; có thể nhỏ hơn, bằng hoặc lớn hơn giá trị TSBĐ.

4.1.9. Các thông tin khác (nếu có).

4.2. Tài sản thứ hai (Thực hiện như tài sản thứ nhất).

*** Trường hợp 2:** (có báo cáo thẩm định tài sản kèm theo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Phạm vi bảo đảm
1	Bất động sản		
2	Động sản		
3	.....		
	Tổng cộng		

** TSBĐ thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ/không đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định.*

III. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

1. Đánh giá

a) Hồ sơ vay vốn của Khách hàng: đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp/ không đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp.

b) Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng tại thời điểm vay vốn: đáp ứng/không đáp ứng.

c) Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: hợp pháp /không hợp pháp.

d) Bảo đảm tiền vay: Giá trị tài sản bảo đảm, phạm vi bảo đảm.

2. Đề xuất

Sau khi đánh giá khoản vay, Người quan hệ khách hàng đề xuất:

- Người thẩm định/Phòng Thẩm định thực hiện thẩm định theo quy định.
- Cho vay có/không có bảo đảm: .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, căn cứ vào tình hình thực tế Chi nhánh bổ sung cho phù hợp nhưng phải đảm bảo không trái với quy định của Agribank, NHNN và pháp luật.

Người quan hệ khách hàng ký và ghi rõ họ tên vào phần Người quan hệ khách hàng trên Báo cáo đề xuất cho vay. Người quan hệ khách hàng phải có tối thiểu là 2 người trong đó có ít nhất 1 lãnh đạo Phòng khách hàng.

Mẫu số 03A/BCTĐ-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

(Áp dụng trong trường hợp qua Phòng thẩm định/Bộ phận thẩm định[1])

Căn cứ Quy chế số .../QC-HĐTV-TD ngày ... của Hội đồng thành viên Agribank về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTV-TD ngày .... của Hội đồng thành viên Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quy định số .../QyĐ-NHNo-TD ngày .... của Tổng giám đốc Agribank quy định cho vay đối với Khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank quy định một số nội dung về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; Thông báo số .../NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng năm ...;

Căn cứ vào hồ sơ vay vốn của khách hàng.....

Căn cứ Báo cáo đề xuất cho vay của Phòng Khách hàng .....

Căn cứ khác (nếu có).

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ KHÁCH HÀNG

- Họ và tên: .....Năm sinh.....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....
- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền..... ngày....tháng.....năm.....(nếu có)
- Nơi cư trú.....
- Số điện thoại:.....Email.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có): .....ngày cấp..... nơi cấp...
- Mã số khách hàng (nếu có): .....
- Số tài khoản mở tại Agribank (nếu có): .....

II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

[1]- Đối với KHCN tại Chi nhánh loại I thuộc đối tượng phải thông qua Bộ phận thẩm định theo Quy định của Tổng Giám đốc từng thời kỳ.
- Đối với Chi nhánh có Phòng Thẩm định.

1. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của khách hàng

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

☐ Có năng lực pháp luật dân sự; ☐ Không có năng lực pháp luật dân sự.

☐ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; ☐ Không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

2. Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn: Hợp pháp/không hợp pháp.

☐ Thuộc đối tượng được cho vay theo quy định của pháp luật.

☐ Thuộc đối tượng không được cho vay theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm định tính khả thi của phương án sử dụng vốn

3.1. Tổng nhu cầu vốn của phương án sử dụng vốn:

Tổng nhu cầu vốn .....đồng, trong đó:

- Vốn đối ứng: ..... đồng, tỷ lệ vốn đối ứng ..... %.

+ Vốn bằng tiền: ..... đồng.

+ Vốn vay TCTD khác:..... đồng.

+ Giá trị ngày công lao động của KH: ..... đồng.

+ Vốn khác:..... đồng.

- Vốn vay Agribank:..... đồng.

- Mục đích sử dụng vốn:.....

- Thời hạn vay vốn: .....tháng/năm.

3.2. Hiệu quả của phương án:

- Tổng doanh thu: .....

- Tổng chi phí: .....

- Lợi nhuận: .....

3.3. Tính khả thi của các nguồn vốn:

- Vốn đối ứng: .....

- Vốn vay: .....

- Nguồn trả nợ: .....

** Nhận xét tính khả thi của phương án sử dụng vốn:* .....

☐ Khả thi ☐ Không khả thi

4. Thẩm định khả năng trả nợ của khách hàng

- Nguồn thu từ phương án .....

- Nguồn thu nhập khác (nếu có): ..... đồng

** Nhận xét khả năng, nguồn trả nợ của khách hàng:* .....

5. Xác định người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank

- Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....

- Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan tại Agribank: ..... đồng.

6. Đánh giá tiêu chí khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh (trường hợp khách hàng vay vốn ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhằm đáp ứng một số nhu cầu vốn theo quy định của NHNN tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN):

- Xếp hạng khách hàng theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của Agribank:... .....

- Nhóm nợ của khách hàng trong 36 tháng liền kề thời điểm vay vốn: ..... (tại thời điểm xét duyệt cho vay, khách hàng phải có quan hệ tín dụng với Agribank được ..... tháng).

- Vốn đối ứng tham gia: .....%/Tổng nhu cầu vốn.

** Nhận xét việc đáp ứng các tiêu chí khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh:*.....

7. Biện pháp bảo đảm tiền vay

7.1. Trường hợp có bảo đảm bằng tài sản:

- Giá trị định giá tài sản bảo đảm .....

(Bằng chữ: .....).

- Mức cho vay có bảo đảm bằng tài sản:

- Nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm :

** Nhận xét về TSBĐ*: .....(tài sản bảo đảm thuộc/không thuộc Danh mục tài sản không được nhận làm tài sản bảo đảm; đủ điều kiện nhận làm TSBĐ theo quy định).

7.2. Trường hợp không có bảo đảm:

Khách hàng đủ điều kiện vay không có bảo đảm theo quy định. Lý do : .....

A ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH

Trên cơ sở hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định đã tiến hành thẩm định và đề xuất như sau:

1. Đồng ý cho vay:

- Số tiền cho vay.....đồng, (Bằng chữ: .....)

- Mục đích vay: .....

- Phương thức cho vay: .....

- Thời hạn cho vay/Thời gian duy trì hạn mức: ..... tháng/năm;

- Định kỳ trả gốc:.....; Định kỳ trả lãi:.....

- Lãi suất: .....%/năm; Lãi suất quá hạn: .....; Lãi chậm trả lãi:.....%/năm.

- Phí trả nợ trước hạn....., phí khác (nếu có).....

- Bảo đảm tiền vay: Cho vay có/không có TSBĐ: .....

** Trường hợp cho vay có TSBĐ:*

+ Tài sản đủ/không đủ điều kiện nhận làm tài sản bảo đảm chính thức/bổ sung: .....

+ Giá trị TSBĐ:.....

+ Mức cấp tín dụng tối đa so với giá trị TSBĐ (theo quy định nội bộ): ..... đ

(Bằng chữ: .....)

- Đề xuất khác (nếu có): .....

2. Không cho vay (nêu lý do không đồng ý):.....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

B. Ý KIẾN CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TÍN DỤNG (*trường hợp qua hội đồng tín dụng*)

- Chuyển hồ sơ cho các thành viên Hội đồng tín dụng

- Hình thức họp và thời gian họp: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .

CHỦ TỊCH HĐTD

(Ký, ghi rõ họ tên)

C. THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI (Nếu có)

Nội dung thẩm định lại do người có thẩm quyền tại Agribank nơi cho vay quyết định.

D. Ý KIẾN CỦA NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

Căn cứ hồ sơ vay vốn, đề xuất của Người quan hệ khách hàng, kết quả thẩm định và đề xuất cho vay của Người thẩm định, Người thẩm định lại (nếu có), Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (nếu có).

1. Đồng ý cho vay như sau:

- Số tiền cho vay.....đồng, (Bằng chữ: .....)
- Mục đích vay: .....
- Phương thức cho vay: .....
- Thời hạn cho vay/Thời gian duy trì hạn mức: ..... tháng/năm;
- Định kỳ trả gốc:.....; Định kỳ trả lãi:.....
- Lãi suất: .....%/năm; Lãi suất quá hạn:....; Lãi chậm trả lãi:.....%/năm.
- Phí trả nợ trước hạn....., phí khác (nếu có).....
- Bảo đảm tiền vay: ☐ Cho vay có ☐ Không có TSBĐ

2. Không cho vay (nêu lý do không đồng ý):.....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Trường hợp khoản vay tại Chi nhánh loại I được thẩm định lại, thì Người thẩm định lại, Người kiểm soát khoản vay phải khác với Người quan hệ khách hàng và Người thẩm định.

Mẫu số 03B/BCTĐL-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH LẠI

Căn cứ Quy chế số .../QC-HĐTV-TD ngày ... của Hội đồng thành viên Agribank về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTV-TD ngày .... của Hội đồng thành viên Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống;

Căn cứ Quy định số .../QyĐ-NHNo-TD ngày .... của Tổng giám đốc Agribank quy định cho vay đối với Khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank quy định một số nội dung về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; Thông báo số .../NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng năm ...;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... của Giám đốc Agribank..... quy định thẩm quyền cấp tín dụng của các đơn vị trực thuộc;

Xét đề nghị của Agribank Chi nhánh .... tại tờ trình số ....về việc đề nghị phê duyệt cho vay vượt thẩm quyền đối với ....;....kết quả thẩm định lại như sau:

A. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT CHO VAY CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ KHÁCH HÀNG

- Họ và tên: .....Năm sinh .....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....Ngày cấp: .... Nơi cấp: .....
- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền..... ngày....tháng.....năm.....(nếu có).
- Nơi cư trú: .....
- Số điện thoại: .....Email.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có): .....ngày cấp..... nơi cấp.....

II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH LẠI

Khách hàng thuộc/không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:

☐ Không thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ.

☐ Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ:..... (Nghị định 55,116,...).

1. Đánh giá tính đầy đủ, hợp lệ của bộ hồ sơ vay vốn:

Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (theo danh mục hồ sơ đính kèm).

2. Phân tích, đánh giá điều kiện vay vốn

2.1. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày ...../...../ .....

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

* *Trường hợp đồng ý và bổ sung*: Ghi rõ nội dung cần bổ sung và báo cáo bổ sung của chi nhánh ngày .../.../...

2.2. Đánh giá năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người ủy quyền

Trang số...của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày ...../...../ .....

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

* *Trường hợp đồng ý và bổ sung*: Ghi rõ nội dung cần bổ sung và báo cáo bổ sung của chi nhánh ngày .../.../...

2.3. Phân tích, đánh giá tính khả thi của phương án:

- Khách hàng vay vốn: ☐ Chung; ☐ Cá nhân.

- Tổng nhu cầu vốn của phương án sử dụng vốn:

Trang số.....của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày ...../..../ .....

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

Trường hợp đồng ý và bổ sung: Ghi rõ nội dung cần bổ sung và báo cáo bổ sung của chi nhánh ngày .../.../...

* *Đánh giá tính hợp pháp của mục đích sử dụng vốn vay*: .....

Trang số.....của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../ .....

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

* *Trường hợp đồng ý và bổ sung: đánh giá các nội dung.*

2.4. Phân tích, đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật, tài chính của dự án

Trang số.....của Báo cáo đề xuất cho vay/Báo cáo thẩm định ngày .../.../ .....

☐ Đồng ý ☐ Đồng ý & bổ sung ☐ Không đồng ý

* *Nhận xét một số chỉ tiêu có tính chất trọng yếu* (Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02/ĐXCV-CN).

2.5. Hiệu quả của dự án/Phương án:

- Tổng doanh thu của dự án/Phương án: .....

- Chi phí dự án/Phương án: .....

- Chênh lệch thu chi: .....

** Đánh giá tính khả thi của dự án/Phương án*: .....

2.6. Khả năng trả nợ của khách hàng:

2.6.1. Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kinh doanh có hiệu quả (đối với khách hàng vay vốn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh).

2.6.2. Nguồn trả nợ

- Từ nguồn thu của phương án kinh doanh .....

- Có nguồn thu nhập ổn định để trả nợ (đối với cho vay phục vụ nhu cầu đời sống).

- Từ nguồn thu khác: .....

** Nhận xét, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng*: .....

3. Xác định tình hình quan hệ vay vốn, người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan tại Agribank

- Dư nợ của khách hàng:

+ Tại Agribank:..... đ; Nhóm nợ: .....

+ Tại các TCTD khác: .....đ; Nhóm nợ: .....

- Nhóm khách hàng và người có liên quan của khách hàng vay vốn tại Agribank:

+ Danh sách nhóm khách hàng và người có liên quan: .....

+ Dư nợ của nhóm khách hàng và người có liên quan: ..... đồng.

4. Xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng tại Agribank

Thời điểm đánh giá	Xếp hạng

5. Đánh giá điều kiện về áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN: Đáp ứng/Không đáp ứng (lý do: .....)

6. Đánh giá điều kiện áp dụng biện pháp bảo đảm

- Đánh giá điều kiện áp dụng biện pháp bảo đảm theo quy định của Agribank.

- Đề xuất áp dụng biện pháp bảo đảm đối với khoản cấp tín dụng.

7. Đánh giá khác (nếu có) .....

III. ĐỀ XUẤT CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI

Trên cơ sở thông tin, hồ sơ vay vốn và Báo cáo đề xuất cho vay của Chi nhánh ....., Người thẩm định lại khoản vay thẩm định lại các điều kiện vay vốn, các quy định có liên quan và đề xuất như sau:

1. Đồng ý cho vay:

- Số tiền cho vay: . . . . . đồng (Bằng chữ: ..... đồng)

- Mục đích vay: .....

- Phương thức cho vay: .....

- Thời hạn cho vay: . . . . . tháng/năm.

- Định kỳ trả gốc: .....; Định kỳ trả lãi: . . . . . tháng/quý.

- Lãi suất, phí: .....

- Cho vay có/không có TSBĐ: .....

- Đề xuất khác (nếu có) .....

2. Không cho vay (nêu rõ lý do không đồng ý) .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI	**LÃNH ĐẠO BỘ PHẬN THẨM ĐỊNH/PHÒNG THẨM ĐỊNH**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

B. Ý KIẾN CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TÍN DỤNG (*trường hợp qua hội đồng tín dụng*)

- Chuyển hồ sơ cho các thành viên Hội đồng tín dụng

- Hình thức họp và thời gian họp .....

- Thông tin khác (nếu có .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .

CHỦ TỊCH HĐTD

(Ký, ghi rõ họ tên)

C. Ý KIẾN CỦA NGƯỜI PHÊ DUYỆT CHO VAY

Căn cứ hồ sơ vay vốn, kết quả thẩm định lại và đề xuất của Người thẩm định lại, Người Kiểm soát khoản vay, Biên bản họp/Bảng tổng hợp ý kiến Hội đồng tín dụng (nếu có), Người phê duyệt cho vay quyết định như sau:

1. Đồng ý cho vay:

- Số tiền cho vay: . . . . . .đồng (Bằng chữ:..... đồng)
- Mục đích vay.....
- Phương thức cho vay: .....
- Thời hạn cho vay: . . . . . tháng/năm.
- Định kỳ trả gốc: .....; Định kỳ trả lãi: . . . . . tháng/quý.
- Lãi suất, phí.....
- Cho vay có/không có TSBĐ .....
- Đề xuất khác (nếu có) .....

2. Không cho vay (nêu lý do không đồng ý):.....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI PHÊ DUYỆT CHO VAY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04/TTr-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH .....

Số: .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày . . . . tháng . . . . năm..... .

TỜ TRÌNH
V/v phê duyệt cho vay vượt thẩm quyền

Kính gửi:

- Hội đồng thành viên Agribank; (trường hợp thuộc thẩm quyền của HĐTV)
- Tổng giám đốc Agribank; (trường hợp thuộc thẩm quyền của TGĐ)
- Giám đốc Agribank Chi nhánh ..... (trường hợp thuộc thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh)

Căn cứ Quy chế số ...../QC-HĐTV-TD ngày ..... của Hội đồng thành viên về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quy định số /QĐ-HĐTV-TD ngày của HĐTV về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quy định số...../QyĐ-NHNo-TD ngày ..... của Tổng Giám đốc về Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ khác (nếu có).

Căn cứ hồ sơ vay vốn của khách hàng và kết quả thẩm định của ...., kính trình HĐTV/TGĐ/Giám đốc Agribank Chi nhánh .... xem xét, phê duyệt khoản vay vượt thẩm quyền quyết định cấp tín dụng theo nội dung sau:

1. Thông tin chung về khách hàng:

- Tên khách hàng:.....
- Địa chỉ:.....
- CMND/CCCD: ..... ngày cấp ..... nơi cấp .....
- Đăng ký kinh doanh/ĐKDN số:. .. ngày cấp:. . ./. . ./. . .. nơi cấp:.....

2. Các nội dung chủ yếu của dự án/phương án:

- Tên Dự án đầu tư/Phương án SXKD:.....
- Tổng nhu cầu vốn: .....

Trong đó:

+ Vốn đối ứng: .....

+ Vốn xin vay Agribank:.....

- Phương thức cho vay: .....

- Đồng tiền xin vay:.....
- Mục đích vay vốn: .....
- Thời hạn cho vay (thời hạn hiệu lực của HMTD): .....

Trong đó:

+ Thời gian ân hạn (nếu có): .....

+ Kỳ hạn trả nợ gốc:..... lãi: .....

- Lãi suất cho vay: ..... %/năm, lãi suất quá hạn: .....%/năm, lãi chậm trả.....

3. Bảo đảm tiền vay:

- Không phải bảo đảm bằng tài sản (nêu rõ lý do).....
- Cho vay có bảo đảm bằng tài sản .....

+ Hình thức bảo đảm:.....

+ Tên tài sản bảo đảm: .....

+ Địa chỉ tài sản:.....

+ Giá trị tài sản bảo đảm:. .....

4. Đề xuất:

Chi nhánh đã thẩm định, khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện vay vốn theo quy định và đồng ý cho vay, kính trình . . . . phê duyệt:

- Số tiền cho vay.....
- Nguồn vốn cho vay:.....
- Lãi suất cho vay: ..... %/năm, lãi suất quá hạn: .....%/năm, lãi chậm trả...
- Bảo đảm tiền vay: .....

Chi nhánh cam thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Agribank về cho vay, bảo đảm tiền vay, kiểm tra, giám sát, theo dõi đôn đốc xử lý nợ vay theo quy định hiện hành, chịu trách nhiệm trước Pháp luật, HĐTV/TGĐ/GĐ chi nhánh .... về các quyết định của mình.

Kính trình!

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban PDTD/TTPD/CN ...;
- Lưu: .....

Mẫu số 05A/TBPD-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do- Hạnh Phúc**
Số...../..... (Ghi ký hiệu cấp thông báo)	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO

V/v Phê duyệt/không phê duyệt khoản vay vượt thẩm quyền

Kính gửi: Agribank Chi nhánh.....

Căn cứ Quy chế số ...../QĐ-HĐTV-TD ngày ..... của Hội đồng thành viên về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quy định ...../QĐ-HĐTV-TD ..... của HĐTV về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Quy định số /QyĐ-NHNo-TD ngày .....của Tổng Giám đốc về Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quy định nội bộ của Agribank Chi nhánh.....về phân cấp, ủy quyền quyết định cấp tín dụng (trường hợp thuộc thẩm quyền của Giám đốc Agribank Chi nhánh..... ...);

Xét tờ trình số ... ngày ..tháng...năm... của Giám đốc Agribank Chi nhánh... về việc đề nghị phê duyệt cho vay .....; Báo cáo thẩm định lại ngày ..... của Ban Thẩm định/Trung tâm phê duyệt/Bộ phận thẩm định/Phòng Thẩm định.

Tổng Giám đốc/Trưởng Ban Thẩm định/Giám đốc trung tâm phê duyệt/Giám đốc Chi nhánh thông báo:

1. Trường hợp không phê duyệt:

Không chấp thuận đề nghị của Giám đốc Agribank chi nhánh..... về việc cho vay đối với khách hàng ..... địa chỉ .....

Lý do: .....

2. Trường hợp phê duyệt:

2.1. Chấp thuận đề nghị của Giám đốc Agribank Chi nhánh ..... về việc cho vay đối với khách hàng ..... mã số khách hàng ..... địa chỉ ....., với nội dung sau:

- Số tiền cho vay/HMTD tối đa:.....
- Phương thức cho vay: .....
- Đồng tiền cho vay: .....
- Mục đích sử dụng vốn vay:.....

- Thời hạn duy trì hạn mức:.....
- Thời hạn cho vay: .....
- Kỳ hạn trả nợ gốc:.....
- Lãi suất cho vay: .....
- Kỳ hạn trả nợ lãi: .....
- Bảo đảm tiền vay: .....
- Nguồn vốn cho vay:.....
- Các nội dung khác (nếu có): .....

2.2. Giám đốc Agribank Chi nhánh ..... xem xét cấp tín dụng theo đúng cơ chế tín dụng hiện hành; Thực hiện kiểm tra, giám sát khoản vay theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước HĐTV/TGĐ/GĐ CN .. về quyết định của mình.

2.3. Ban Thẩm định và Phê duyệt tín dụng/Phòng phê duyệt/Phòng Khách hàng ….. thực hiện quản lý, lưu giữ hồ sơ giám sát khoản vay theo quy định.

Nơi nhận:
- Như trên;
- . . . . . .
- Lưu …..

TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC

Mẫu số 05B/TBTC-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày . . . . tháng . . . . năm.....

Số: .....

THÔNG BÁO TỪ CHỐI CHO VAY

Kính gửi: Ông (bà).....

Ngày ..... tháng ..... năm ..... , Agribank Chi nhánh ..... nhận được hồ sơ vay vốn của Quý Ông (bà).

Căn cứ kết quả báo cáo đánh giá đề xuất cho vay/báo cáo thẩm định/báo cáo thẩm định lại, Agribank Chi nhánh ..... thông báo đến Quý ông/bà.....về việc đề nghị vay vốn ngân hàng không được chấp thuận vì những lý do sau:

- .....
- .....
- .....
- .....

Agribank Chi nhánh ..... trân trọng thông báo để Ông (Bà) được biết.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

AGRIBANK

Mang phồn thịnh đến khách hàng

https://www.agribank.com.vn

1900558818

Mẫu số 06A/HĐTD-CN

(Áp dụng cho vay theo hạn mức có bảo đảm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
Số: .....-LAV-.....

Hôm nay, ngày .....tháng .... năm ....., tại ..... chúng tôi gồm:

1. BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

CHI NHÁNH ...../PGD .....

Trụ sở Chi nhánh/PGD.....

Mã số đăng ký Chi nhánh: 0100686174-..... Điện thoại:.....; Fax: .....

Người đại diện là ..... Chức vụ: Giám đốc/Phó Giám đốc/Giám đốc PGD/Phó Giám đốc PGD .....

(Theo Văn bản ủy quyền số .....ngày /...../.... của Tổng Giám đốc và Văn bản ủy quyền lại số.....ngày.../...../.....của Giám đốc Chi nhánh ...../Giám đốc Phòng giao dịch....).

(Sau đây gọi là "Ngân hàng").

2. BÊN VAY:

<u>Trường hợp các thành viên tự mình giao kết hợp đồng</u>

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

2. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

3 Ông (bà).....

Chúng tôi thống nhất cử Ông (bà).....sinh năm..... số CMND/CCCD/hộ chiếu:..... cấp ngày:.....là người đại diện Bên vay: từ sau thời điểm giao kết Hợp đồng này đại diện cho Bên vay được toàn quyền thay mặt và nhân danh Bên vay xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), bao gồm nhưng không giới hạn như: nhận tiền vay và hồ sơ tài liệu liên quan đến khoản vay, đại diện đứng tên trong các văn bản, chứng từ theo quy định nội bộ của Agribank; trả nợ gốc, lãi tiền vay; đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số .....mang tên Ông/bà ..... mở tại Agribank ..... để thu nợ gốc, lãi đến hạn thanh toán; thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ vay.

<u>Trường hợp đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng:</u>

1. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....
Nơi cư trú: .....
Số điện thoại: ..... Email: .....
2. Ông (bà):.....Sinh năm: .....
CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....
Nơi cư trú: .....
Số điện thoại: ..... Email: .....
3 Ông (bà).....
Đại diện theo ủy quyền là Ông (bà) ..... theo Giấy uỷ quyền số:..... ngày...../...../.....

(Trường hợp đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng: (thỏa thuận tự động trích tiền trên tài khoản để thu nợ gốc, lãi thỏa thuận tại khoản 3 Điều 5)

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số:..... cấp lần..... ngày .../.../.....; Ngành nghề kinh doanh.....; Địa điểm kinh doanh.....(nếu có).

(Sau đây gọi là "Khách hàng").

Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng này với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Hạn mức cho vay, phương thức cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời gian cho vay

1. Hạn mức cho vay*: tối đa*.....đồng. (Bằng chữ: .....)

Tổng số dư nợ:..... đồng tính đến ngày ...../...../..... theo Hợp đồng tín dụng số ..... ngày.... /...../.....được chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng này (nếu có).

2. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức.

3. Mục đích sử dụng vốn vay:.....

4. Thời hạn duy trì hạn mức tối đa:....tháng, kể từ ngày ...../.../....đến ...../../.....

Trong thời gian duy trì hạn mức Khách hàng được rút vốn từng lần.Trường hợp không được tiếp tục duy trì hạn mức, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng và chấm dứt thời hạn duy trì hạn mức theo Hợp đồng này kể từ ngày thông báo.

5. Thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ: Theo Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ.

Thời điểm cuối cùng của thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ thỏa thuận trên từng Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ có thể vượt quá thời điểm cuối cùng của thời gian duy trì hạn mức quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Đánh giá, xác định hạn mức

a) Một năm ít nhất một lần, Ngân hàng đánh giá, xác định hạn mức dư nợ cho vay tối đa và thời gian duy trì hạn mức đã thỏa thuận tại Hợp đồng này. Trường hợp Khách hàng đáp ứng tất cả các nội dung sau đây theo quy định của Ngân hàng, Khách hàng được giữ nguyên hạn mức cho vay theo quy định tại khoản 1 Điều 1 và thời gian duy trì hạn mức quy định tại khoản 2 Điều này.

(i) Khách hàng xếp hạng ..... (*AA trở lên hoặc từ A1 đến A8*) theo Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng tại thời điểm ngày cuối quý gần nhất tính đến

thời điểm rà soát, đánh giá hạn mức;

(ii) Thực hiện đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận tại HĐTD.

(iii) Nhu cầu vốn vay tại Ngân hàng không giảm so với thời điểm giao kết Hợp đồng này.

b) Trường hợp Ngân hàng đánh giá, xác định hạn mức dư nợ cho vay tối đa và thời gian duy trì hạn mức theo quy định tại điểm a khoản này mà Khách hàng đáp ứng nội dung quy định tại tiết (i), (ii) và không đáp ứng nội dung quy định tại tiết (iii) điểm a khoản này, thì Ngân hàng có thể xem xét tiếp tục duy trì hạn mức thêm tối đa 12 tháng và điều chỉnh giảm mức dư nợ cho vay tối đa tương ứng với số giảm của nhu cầu vốn của Khách hàng.

c) Trường hợp Ngân hàng đánh giá, xác định hạn mức dư nợ cho vay tối đa và thời gian duy trì hạn mức mà Khách hàng không đáp ứng được tất cả các nội dung quy định tại tiết (i), (ii), (iii) điểm a khoản này hoặc không đáp ứng một trong các nội dung quy định tại tiết (i), (ii) điểm a khoản thì chấm dứt thời hạn duy trì hạn mức theo Hợp đồng này kể từ ngày Ngân hàng thông báo cho khách hàng về việc chấm dứt thời gian duy trì hạn mức.

Điều 2. Lãi suất cho vay, phương pháp tính lãi, phí

1. Lãi suất cho vay

a) Phương thức áp dụng lãi suất: *Cố định/có điều chỉnh ....(ghi loại áp dụng)*

Kỳ điều chỉnh lãi suất: định kỳ .....*tháng/lần hoặc điều chỉnh khi có sự thay đổi lãi suất theo thông báo của Ngân hàng (ghi loại áp dụng).*

Khi có sự thay đổi về lãi suất, Ngân hàng sẽ tự động cập nhật thay đổi lãi suất theo lãi suất tại thời điểm điều chỉnh và thông báo cho khách hàng hoặc Ngân hàng công khai biểu lãi suất cho vay tại địa điểm giao dịch của Ngân hàng để thực hiện mà không phải có xác nhận của Khách hàng (hoặc thỏa thuận khác phù hợp với quy định của Agribank nơi cho vay).

b) Mức lãi suất trong hạn: Theo từng Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ.

c) Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn .....% lãi suất cho vay trong hạn

d) Lãi chậm trả: .....%/năm. *(thỏa thuận chi tiết theo VB quy định của Agribank)*

2. Phương pháp tính lãi:

a) Tiền lãi trên dư nợ gốc trong hạn bằng (=) số dư nợ gốc trong hạn nhân (x) số ngày dư nợ trong hạn nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

b) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn bằng (=) dư nợ gốc bị quá hạn nhân (x) số ngày quá hạn nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

c) Tiền lãi chậm trả bằng (=) số dư nợ lãi chậm trả nhân (x) số ngày chậm trả nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

3. Các loại phí (nếu có)..... *(Thỏa thuận theo VB quy định của Agribank về các loại phí).*

Điều 3. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

1. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm tại (các) hợp đồng thế chấp/cầm cố... số ... ngày... tháng... năm ....

Chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Ngân hàng và Bên bảo đảm.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng còn được bảo đảm theo (các) Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết trước hoặc sau thời điểm giao kết Hợp đồng này.

3. Trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, nếu số tiền bán tài sản bảo đảm lớn hơn phạm vi bảo đảm, Ngân hàng được quyền sử dụng phần còn lại thu nợ cho phần nợ không có bảo đảm của Khách hàng tại Hợp đồng này và/hoặc các Hợp đồng tín dụng khác của Khách hàng tại Ngân hàng.

Điều 4. Giải ngân vốn vay

1. Điều kiện giải ngân vốn vay: Ngân hàng giải ngân vốn vay khi Khách hàng đáp ứng các điều kiện sau:

a) Số tiền đề nghị Ngân hàng giải ngân vốn vay không vượt quá hạn mức cho vay quy định tại khoản 1 Điều 1 Hợp đồng này và trong thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng quy định tại khoản 4 Điều 1 Hợp đồng này;

b) Cung cấp cho Ngân hàng bộ hồ sơ vay vốn có nội dung, hình thức, số lượng tài liệu phù hợp mục đích sử dụng vốn nêu tại Điều 1 Hợp đồng này;

c) Hoàn thành các thủ tục về bảo đảm tiền vay (nếu có) theo quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng.

d) Không thuộc trường hợp tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay quy định tại Điều 6 Hợp đồng này.

đ) Các điều kiện khác.....(nếu có).

2. Mỗi lần rút vốn, Ngân hàng cùng Khách hàng ký Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ, mỗi Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ phù hợp với mục đích sử dụng vốn nêu tại Điều 1 Hợp đồng này và nguồn vốn của Ngân hàng tại thời điểm đó.

3. Phương thức giải ngân vốn vay: bằng tiền mặt và/hoặc chuyển khoản vào tài khoản do Khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và pháp luật.

Điều 5. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ, kỳ hạn trả nợ, cơ cấu nợ, chuyển nợ quá hạn, thứ tự thu nợ

1. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ: VNĐ

2. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi tiền vay: Theo Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ.

3. Trả nợ gốc, lãi tiền vay: Khách hàng phải trả nợ gốc vào ngày đến hạn trả nợ ghi trên Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số .....do Ông/bà là chủ tài khoản ..... mở tại Agribank ..... để thu nợ gốc, lãi đến hạn thanh toán; thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ vay.

4. Trả nợ trước hạn: .....(nếu có).

5. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và có nhu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, theo đề nghị của Khách hàng tại phương án cơ cấu nợ, Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ

của khách hàng và quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

6. Chuyển nợ quá hạn: Đến kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trong Hợp đồng này, nếu Khách hàng không trả nợ thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Khách hàng phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng này đối với dư nợ gốc bị quá hạn đó.

7. Thứ tự thu nợ: Khoản nợ đến hạn trước thu trước, khoản nợ đến hạn sau thu sau. Trường hợp có một hoặc một số khoản nợ (Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ) bị quá hạn, Ngân hàng thu nợ theo thứ tự sau: nợ gốc quá hạn, nợ lãi trên nợ gốc quá hạn, nợ gốc đến hạn, nợ lãi trên nợ gốc đến hạn và phí. Trường hợp nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng này bị quá hạn, Ngân hàng thu nợ gốc trước, thu nợ lãi và phí sau.

Điều 6. Tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn

1. Ngân hàng có quyền tạm dừng cho vay hoặc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với Khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Có căn cứ cho rằng Khách hàng hoặc Bên bảo đảm cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, vi phạm nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

b) Tài sản bảo đảm phát sinh tranh chấp, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê biên, tịch thu, tạm giữ theo quy định của pháp luật hoặc xảy ra các sự kiện pháp lý khác đe dọa làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ được bảo đảm tại Hợp đồng này; Giá trị tài sản bảo đảm bị sụt giảm không còn đủ giá trị để đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ vay mà Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm không bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng;

c) Kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc Khách hàng vi phạm pháp luật, vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng dẫn đến phải tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với khoản vay;

d) Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc các trường hợp khác theo đánh giá của Ngân hàng có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Khách hàng.

2. Khi thực hiện tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng. Khách hàng phải trả số nợ gốc bị thu hồi trước hạn và tiền lãi, phí theo thông báo bằng văn bản của Ngân hàng. Trường hợp Khách hàng không trả nợ theo thời hạn thông báo của Ngân hàng thì khoản nợ gốc bị chuyển sang nợ quá hạn; Khách hàng phải chịu lãi quá hạn trên số nợ gốc quá hạn và lãi chậm trả trên số lãi quá hạn theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

1. Quyền của Khách hàng:

a) Nhận tiền vay theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

b) Từ chối các yêu cầu không phù hợp với quy định pháp luật của Ngân hàng;

c) Khiếu nại, khởi kiện việc Ngân hàng vi phạm Hợp đồng này theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu Ngân hàng thông báo lý do tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng:

a) Cung cấp cho Ngân hàng các thông tin, tài liệu, hồ sơ vay vốn theo quy định của Ngân hàng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu, hồ sơ vay vốn đã cung cấp;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích; Báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn vay theo Hợp đồng này;

c) Hoàn trả nợ gốc, lãi và các loại phí đầy đủ đúng thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng này; Chấp hành thông báo tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng.

d) Chấp hành các yêu cầu kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Ngân hàng về sử dụng vốn vay, kế hoạch trả nợ, tình hình tài chính, tài sản bảo đảm, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh; mua bảo hiểm tài sản bảo đảm theo đúng thời hạn và các điều kiện, yêu cầu của Ngân hàng (nếu có).

đ) Bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm và/hoặc trả nợ trước hạn và/ hoặc giảm hạn mức vay theo yêu cầu của Ngân hàng khi có căn cứ cho rằng tài sản bảo đảm bị giảm sút giá trị hoặc xảy ra sự kiện pháp lý làm ảnh hưởng đến tài sản bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm;

e) Bàn giao tài sản bảo đảm và phối hợp với Ngân hàng để xử lý tài sản bảo đảm khi có căn cứ xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng này, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật;

g) Có trách nhiệm tiếp tục trả nợ gốc, lãi và các khoản phí phát sinh còn lại cho Ngân hàng nếu sau khi áp dụng các biện pháp xử lý nợ nhưng không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ;

h) Thực hiện các thỏa thuận, cam kết khác nêu trong Hợp đồng này và Hợp đồng bảo đảm.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

Ngân hàng có quyền:

a) Từ chối các yêu cầu của Khách hàng không đúng với quy định của pháp luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này;

b) Kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, tình hình hoạt động kinh doanh, tài sản bảo đảm, khả năng trả nợ của Khách hàng;

c) Yêu cầu Khách hàng bổ sung, thay đổi tài sản bảo đảm và/hoặc trả nợ trước hạn và/ hoặc giảm hạn mức cho vay theo tỷ lệ giảm tương ứng của giá trị tài sản khi có căn cứ cho rằng giá trị tài sản bảo đảm suy giảm hoặc xảy ra sự kiện pháp lý làm ảnh hưởng đến tài sản đảm bảo và giá trị tài sản bảo đảm;

d) Được chủ động trích tiền từ bất kỳ tài khoản nào của Khách hàng mở tại Agribank để thu nợ gốc, lãi, phí quá hạn của Khách hàng theo Hợp đồng này và thông báo cho Khách hàng biết;

đ) Yêu cầu bất cứ Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm nào thực hiện nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo đảm đã giao kết với Ngân hàng; Thu giữ tài sản bảo đảm và xử lý tài sản theo hợp đồng bảo đảm, để thu hồi nợ và/hoặc khởi kiện, tố cáo theo quy định của pháp luật;

e) Được quyền bán một phần hoặc toàn bộ khoản vay của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và các văn bản có liên quan, miễn, giảm lãi tiền vay, phí, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khoanh nợ, xoá nợ theo quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng và thông báo cho khách hàng;

2. Ngân hàng có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng này;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu cho khách hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 9. Các cam kết, thoả thuận khác

1. Cung cấp thông tin và trao đổi thông tin

a) Ngân hàng đã cung cấp cho Khách hàng đầy đủ các thông tin trước khi xác lập Hợp đồng này về thẩm quyền cho vay, lãi suất cho vay; các tiêu chí xác định khách hàng vay vốn theo lãi suất cho vay tối đa của Ngân hàng Nhà nước.

b) Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm cho công ty con, các đơn vị trong cùng hệ thống của Ngân hàng, nhà tư vấn, tổ chức kiểm toán cho Ngân hàng, Bên nhận và/hoặc sẽ nhận chuyển nhượng Hợp đồng này, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các công ty thông tin tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;

c) Hai bên sử dụng một hoặc một số phương tiện sau đây để trao đổi thông tin với nhau: Nhận trực tiếp, qua bưu điện, qua phương tiện điện tử (điện thoại, tin nhắn SMS, zalo, email...). Các bên tự chịu trách nhiệm rủi ro về hệ thống liên quan đến phương tiện trao đổi thông tin do mình cung cấp.

2. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại: Ngân hàng và Khách hàng thống nhất không áp dụng Phạt vi phạm và Bồi thường thiệt hại theo Hợp đồng này.

3. Giải quyết tranh chấp: Mọi tranh chấp phát sinh giữa các bên được giải quyết trên cơ sở thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng được, các Bên thống nhất giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được cả hai bên thoả thuận bằng văn bản.

5. Thỏa thuận khác: .....

Điều 10. Hiệu lực, thanh lý hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày .....cho đến sau khi hết thời gian duy trì hạn mức tín dụng và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này hoặc cho đến khi chấm dứt thời gian duy trì hạn mức theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Hợp đồng này và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ theo Hợp đồng này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Hợp đồng này tự động được thanh lý khi Hợp đồng hết hiệu lực nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Hợp đồng này gồm .... trang được lập thành .... bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Khách hàng giữ 01 (một) bản.

Việc ký kết Hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, các bên đã đọc kỹ và hiểu rõ toàn bộ nội dung các điều khoản quy định tại Hợp đồng này và cam kết tuân thủ.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG	**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG**
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(ký ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, tùy theo cụ thể từng khách hàng Agribank nơi cho vay có thể bổ sung thêm các nội dung thỏa thuận cho phù hợp nhưng bảo đảm hạn chế tối đa các rủi ro, tranh chấp có thể xảy ra do thỏa thuận theo hợp đồng.

Mẫu số 06B/HĐTD-CN
(Áp dụng cho vay hạn mức tối đa 12 tháng, không bảo đảm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
Số: ……..-LAV-……..

Hôm nay, ngày ……tháng …. năm ……., tại ..... chúng tôi gồm:

1. BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

CHI NHÁNH./PGD: .....

Trụ sở Chi nhánh/PGD: .....

Mã số đăng ký Chi nhánh: 0100686174-..... Điện thoại:.....; Fax: .....

Người đại diện là ..... Chức vụ: Giám đốc/Phó Giám đốc/Giám đốc PGD/Phó Giám đốc PGD .....

(Theo Văn bản ủy quyền số .....ngày...../...../.... của Tổng Giám đốc và Văn bản ủy quyền lại số..... ngày...../...../.....của Giám đốc Chi nhánh ...../Giám đốc Phòng giao dịch.....).

(Sau đây gọi là "Ngân hàng").

2. BÊN VAY:

<u>Trường hợp các thành viên tự mình giao kết hợp đồng</u>

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ……..…… Email: .....

2. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ……..…… Email: .....

3. Ông (bà): .....

Chúng tôi thống nhất cử Ông (bà)..... sinh năm..... số CMND/CCCD/hộ chiếu:..... cấp ngày:.....là người đại diện Bên vay: từ sau thời điểm giao kết Hợp đồng này đại diện cho Bên vay được toàn quyền thay mặt và nhân danh Bên vay xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), bao gồm nhưng không giới hạn như: nhận tiền vay và hồ sơ tài liệu liên

quan đến khoản vay, đại diện đứng tên trong các văn bản, chứng từ theo quy định nội bộ của Agribank; trả nợ gốc, lãi tiền vay; đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số .....mang tên Ông/bà ..... mở tại Agribank ..... để thu nợ gốc, lãi đến hạn thanh toán; thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ vay.

Trường hợp đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng:

1. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

2. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

3. Ông (bà): .....

Đại diện theo ủy quyền là Ông (bà) ..... theo Giấy uỷ quyền số:.....ngày...../...../.....

(Trường hợp đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng: thỏa thuận tự động trích tiền trên tài khoản để thu nợ gốc, lãi thỏa thuận tại khoản 3 Điều 4)

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số:..... cấp lần..... ngày .../.../.....; Ngành nghề kinh doanh.....; Địa điểm kinh doanh.....(nếu có).

(Sau đây gọi là "Khách hàng").

Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng này với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Số tiền cho vay, phương thức cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn cho vay

1. Hạn mức cho vay*: tối đa*.....đồng (Bằng chữ: .....)

Tổng số dư nợ:..... đồng tính đến ngày ...../...../.....theo Hợp đồng tín dụng số .....ngày.... /...../.....được chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng này (nếu có).

2. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức.

3. Mục đích sử dụng vốn vay:.....

4. Thời hạn duy trì hạn mức tối đa:.....tháng, kể từ ngày .../.../... đến ngày.../.../...

5. Thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ: Theo Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ.

Trong thời gian duy trì hạn mức Khách hàng được rút vốn từng lần. Thời điểm cuối cùng của thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ thỏa thuận trên từng Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ có thể vượt quá thời điểm cuối cùng của thời gian duy trì

hạn mức quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 2. Lãi suất cho vay, lãi chậm trả lãi, phí

1. Lãi suất cho vay

a) Phương thức áp dụng lãi suất: *Cố định/có điều chỉnh (ghi loại áp dụng)*

Kỳ điều chỉnh lãi suất: định kỳ .....*tháng/lần hoặc điều chỉnh khi có sự thay đổi lãi suất theo thông báo của Ngân hàng (ghi loại áp dụng)*

Khi có sự thay đổi về lãi suất, Ngân hàng sẽ tự động cập nhật thay đổi lãi suất theo lãi suất tại thời điểm điều chỉnh và thông báo cho khách hàng hoặc Ngân hàng công khai biểu lãi suất cho vay tại địa điểm giao dịch của Ngân hàng để thực hiện mà không phải có xác nhận của Khách hàng (hoặc thỏa thuận khác phù hợp với quy định của Agribank nơi cho vay).

b) Mức lãi suất trong hạn: Theo từng Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ.

c) Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn .....% lãi suất cho vay trong hạn

d) Lãi chậm trả: .....%/năm. *(thỏa thuận chi tiết theo VB quy định của Agribank.)*

2. Phương pháp tính lãi:

a) Tiền lãi trên dư nợ gốc trong hạn bằng (=) số dư nợ gốc trong hạn nhân (x) số ngày dư nợ trong hạn nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

b) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn bằng (=) dư nợ gốc bị quá hạn nhân (x) số ngày quá hạn nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

c) Tiền lãi chậm trả bằng (=) số dư nợ lãi chậm trả nhân (x) số ngày chậm trả nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

3. Các loại phí (nếu có)..... (*Thỏa thuận theo VB quy định của Agribank về các loại phí*).

Điều 3. Giải ngân vốn vay

1. Điều kiện giải ngân vốn vay: Ngân hàng giải ngân vốn vay khi Khách hàng đáp ứng các điều kiện sau:

a) Số tiền đề nghị Ngân hàng giải ngân vốn vay không vượt quá hạn mức cho vay quy định tại khoản 1 Điều 1 Hợp đồng này và trong thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng quy định tại khoản 4 Điều 1 Hợp đồng này;

b) Cung cấp cho Ngân hàng bộ hồ sơ vay vốn có nội dung, hình thức, số lượng tài liệu phù hợp mục đích sử dụng vốn nêu tại Điều 1 Hợp đồng này;

c) Không thuộc trường hợp tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay quy định tại Điều 5 Hợp đồng này.

d) Các điều kiện khác.....(nếu có).

2. Mỗi lần rút vốn, Ngân hàng cùng Khách hàng ký Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ phù hợp với mục đích sử dụng vốn nêu tại Điều 1 Hợp đồng này và nguồn vốn của Ngân hàng tại thời điểm đó.

3. Phương thức giải ngân vốn vay: bằng tiền mặt và/hoặc chuyển khoản vào tài khoản do Khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và pháp luật.

Điều 4. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ, kỳ hạn trả nợ, cơ cấu nợ, chuyển nợ quá hạn, thứ tự thu nợ

1. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ: VNĐ

2. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi tiền vay: Theo Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ.

3. Trả nợ gốc, lãi tiền vay: Khách hàng phải trả nợ gốc vào ngày đến hạn trả nợ ghi trên Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số .....do Ông/bà là chủ tài khoản ..... mở tại Agribank ..... để thu nợ gốc, lãi đến hạn thanh toán; thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ vay.

4. Trả nợ trước hạn: .....(nếu có).

5. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và có nhu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, theo đề nghị của Khách hàng tại phương án cơ cấu nợ, Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng và quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

6. Chuyển nợ quá hạn: Đến kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trong Hợp đồng này, nếu Khách hàng không trả nợ thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Khách hàng phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng này đối với dư nợ gốc bị quá hạn đó.

7. Thứ tự thu nợ: Khoản nợ đến hạn trước thu trước, khoản nợ đến hạn sau thu sau. Trường hợp có một hoặc một số khoản nợ (Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ) bị quá hạn, Ngân hàng thu nợ theo thứ tự sau: nợ gốc quá hạn, nợ lãi trên nợ gốc quá hạn, nợ gốc đến hạn, nợ lãi trên nợ gốc đến hạn và phí. Trường hợp nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng này bị quá hạn, Ngân hàng thu nợ gốc trước, thu nợ lãi và phí sau.

Điều 5. Tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn

1. Ngân hàng có quyền tạm dừng cho vay hoặc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với Khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Có căn cứ cho rằng Khách hàng cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, vi phạm nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

b) Kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc Khách hàng vi phạm pháp luật, vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng dẫn đến phải tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với khoản vay;

c) Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc các trường hợp khác theo đánh giá của Ngân hàng có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Khách hàng.

2. Khi thực hiện tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng. Khách hàng phải trả số nợ gốc bị thu hồi trước hạn và tiền lãi, phí theo thông báo bằng văn bản của Ngân hàng. Trường hợp Khách hàng không trả nợ theo thời hạn thông báo của Ngân hàng thì khoản nợ gốc bị chuyển sang nợ quá hạn; Khách hàng phải chịu lãi quá hạn trên số nợ gốc quá hạn và lãi chậm trả trên số lãi quá hạn theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

1. Quyền của Khách hàng:

a) Nhận tiền vay theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

b) Từ chối các yêu cầu không phù hợp với quy định pháp luật của Ngân hàng;

c) Khiếu nại, khởi kiện việc Ngân hàng vi phạm Hợp đồng này theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu Ngân hàng thông báo lý do tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng:

a) Cung cấp cho Ngân hàng các thông tin, tài liệu, hồ sơ vay vốn theo quy định của Ngân hàng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu, hồ sơ vay vốn đã cung cấp;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích; Báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn vay theo Hợp đồng này;

c) Hoàn trả nợ gốc, lãi và các loại phí đầy đủ đúng thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng này; Chấp hành thông báo tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng.

d) Chấp hành các yêu cầu kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Ngân hàng về sử dụng vốn vay, kế hoạch trả nợ, tình hình tài chính và các nội dung khác theo yêu cầu của Ngân hàng (nếu có).

đ) Có trách nhiệm tiếp tục trả nợ gốc, lãi và các khoản phí phát sinh còn lại cho Ngân hàng nếu sau khi áp dụng các biện pháp xử lý nợ nhưng không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ;

e) Thực hiện các thỏa thuận, cam kết khác nêu trong Hợp đồng này và Hợp đồng bảo đảm.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Ngân hàng có quyền:

a) Từ chối các yêu cầu của Khách hàng không đúng với quy định của pháp luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này;

b) Kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ của Khách hàng;

c) Được chủ động trích tiền từ bất kỳ tài khoản nào của Khách hàng mở tại Agribank để thu nợ gốc, lãi, phí quá hạn của Khách hàng theo Hợp đồng này và thông báo cho Khách hàng biết và/hoặc áp dụng các biện pháp thu hồi nợ khác theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;

d) Được quyền bán một phần hoặc toàn bộ khoản vay của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và các văn bản có liên quan, miễn, giảm lãi tiền vay, phí, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và các biện pháp xử lý nợ khác theo quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng và thông báo cho Khách hàng.

2. Ngân hàng có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng này;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu cho khách hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Các cam kết, thoả thuận khác

1. Cung cấp thông tin và trao đổi thông tin

a) Ngân hàng đã cung cấp cho Khách hàng đầy đủ các thông tin trước khi xác lập Hợp đồng này về thẩm quyền cho vay, lãi suất cho vay; các tiêu chí xác định khách hàng vay vốn theo lãi suất cho vay tối đa của Ngân hàng Nhà nước.

b) Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm cho công ty con, các đơn vị trong cùng hệ thống của Ngân hàng, nhà tư vấn, tổ chức kiểm toán cho Ngân hàng, Bên nhận và/hoặc

sẽ nhận chuyển nhượng Hợp đồng này, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các công ty thông tin tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;

c) Hai bên sử dụng một hoặc một số phương tiện sau đây để trao đổi thông tin với nhau: Nhận trực tiếp, qua bưu điện, qua phương tiện điện tử (điện thoại, tin nhắn SMS, zalo, email...). Các bên tự chịu trách nhiệm rủi ro về hệ thống liên quan đến phương tiện trao đổi thông tin do mình cung cấp.

2. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại: Ngân hàng và Khách hàng thống nhất không áp dụng Phạt vi phạm và Bồi thường thiệt hại theo Hợp đồng này.

3. Giải quyết tranh chấp: Mọi tranh chấp phát sinh giữa các bên được giải quyết trên cơ sở thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng được, các Bên thống nhất giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được cả hai bên thoả thuận bằng văn bản.

5. Thỏa thuận khác: .....

Điều 9. Hiệu lực, thanh lý hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ..../..../.....cho đến sau khi hết thời gian duy trì hạn mức tín dụng và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này hoặc cho đến khi chấm dứt thời gian duy trì hạn mức theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Hợp đồng này và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ theo Hợp đồng này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Hợp đồng này tự động được thanh lý khi Hợp đồng hết hiệu lực nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Hợp đồng này gồm .... trang được lập thành .... bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Khách hàng giữ 01 (một) bản.

Việc ký kết Hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, các bên đã đọc kỹ và hiểu rõ toàn bộ nội dung các điều khoản quy định tại Hợp đồng này và cam kết tuân thủ.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG	**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG**
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(ký ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, tùy theo cụ thể từng khách hàng và Agribank nơi cho vay có thể bổ sung các nội dung thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, Agribank để bảo đảm hạn chế tối đa phát sinh tranh chấp từ việc thỏa thuận theo hợp đồng.

Mẫu số 06C/HĐTD-CN
(Áp dụng cho vay hạn mức quy mô nhỏ có bảo đảm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
Số:.....-LAV-.....

Hôm nay, ngày .....tháng .... năm ....., tại ..... chúng tôi gồm:

1. BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

CHI NHÁNH ...../PGD .....

Trụ sở Chi nhánh/PGD:.....

Mã số đăng ký Chi nhánh: 0100686174-..... Điện thoại:.....; Fax: .....

Người đại diện là ..... Chức vụ: Giám đốc/Phó Giám đốc/Giám đốc PGD/Phó Giám đốc PGD .....

(Theo Văn bản ủy quyền số .....ngày /...../.... của Tổng Giám đốc và Văn bản ủy quyền lại số.....ngày.../...../.....của Giám đốc Chi nhánh ...../Giám đốc Phòng giao dịch.....).

(Sau đây gọi là "Ngân hàng").

2. BÊN VAY:

<u>Trường hợp các thành viên tự mình giao kết hợp đồng</u>

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

2. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

3. Ông (bà): .....

Chúng tôi thống nhất cử Ông (bà).....sinh năm.....số CMND/CCCD/hộ chiếu:..... cấp ngày:.....là người đại diện Bên vay: từ sau thời điểm giao kết Hợp đồng này đại diện cho Bên vay được toàn quyền thay mặt và nhân danh Bên vay xác lập,. thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), bao gồm nhưng không giới hạn như: nhận tiền vay và hồ sơ tài liệu liên quan đến khoản vay, đại diện đứng tên trong các văn bản, chứng từ theo quy định nội bộ của Agribank; trả nợ gốc, lãi tiền vay;

đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số.....mang tên Ông/bà ..... mở tại Agribank..... để thu nợ gốc, lãi đến hạn thanh toán; thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ vay.

Trường hợp đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng:

1. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

2. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

3. Ông (bà): .....

Đại diện theo ủy quyền là Ông (bà) ..... theo Giấy uỷ quyền số:.....ngày...../...../.....

(Trường hợp đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng: thỏa thuận tự động trích tiền trên tài khoản để thu nợ gốc, lãi thỏa thuận tại khoản 3 Điều 5)

(Sau đây gọi là "Khách hàng").

Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng này với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Hạn mức cho vay, phương thức cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời gian cho vay

1. Hạn mức cho vay tối đa: ..... đồng. Bằng chữ: .....

Tổng số dư nợ:..... đồng (Bằng chữ:.....) tính đến ngày ...../...../.....theo Hợp đồng tín dụng số .....ngày.... /...../.....được chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng này *(nếu có)*.

2. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức.

3. Mục đích sử dụng vốn vay.....

4. Thời gian duy trì hạn mức tối đa:.....tháng, kể từ ngày .../.../....đến ngày .../.../...

Một năm ít nhất một lần, Ngân hàng xem xét xác định lại mức dư nợ cho vay tối đa, thời gian duy trì hạn mức và quyết định tiếp tục duy trì hạn mức nếu Khách hàng đáp ứng được tất cả các nội dung đã thỏa thuận tại Hợp đồng này.

Trong thời gian duy trì hạn mức Khách hàng được rút vốn từng lần theo các loại ngắn hạn và hoặc trung hạn. Trường hợp không được tiếp tục duy trì hạn mức, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng và chấm dứt thời gian duy trì hạn mức theo Hợp đồng này kể từ ngày thông báo.

5. Thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ: Theo Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ.

Thời điểm cuối cùng của thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ thỏa thuận trên từng

Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ có thể vượt quá thời điểm cuối cùng của thời gian duy trì hạn mức quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 2. Lãi suất cho vay, phương pháp tính lãi, phí

1. Lãi suất cho vay

a) Phương thức áp dụng lãi suất: *Cố định/có điều chỉnh (ghi loại áp dụng).*

Kỳ điều chỉnh lãi suất: định kỳ .....*tháng/lần hoặc điều chỉnh khi có sự thay đổi lãi suất theo thông báo của Ngân hàng (ghi loại áp dụng).*

Khi có sự thay đổi về lãi suất, Ngân hàng sẽ tự động cập nhật thay đổi lãi suất theo lãi suất tại thời điểm điều chỉnh và thông báo cho khách hàng hoặc Ngân hàng công khai biểu lãi suất cho vay tại địa điểm giao dịch của Ngân hàng để thực hiện mà không phải có xác nhận của Khách hàng (hoặc thỏa thuận khác phù hợp với quy định của Agribank nơi cho vay).

b) Mức lãi suất trong hạn: Theo từng Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ.

c) Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn .....% lãi suất cho vay trong hạn

d) Lãi chậm trả: .....%/năm *(thỏa thuận chi tiết theo VB quy định của Agribank).*

2. Phương pháp tính lãi:

a) Tiền lãi trên dư nợ gốc trong hạn bằng (=) số dư nợ gốc trong hạn nhân (x) số ngày dư nợ trong hạn nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn chia (:) 365 ngày.

b) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn bằng (=) dư nợ gốc bị quá hạn nhân (x) số ngày quá hạn nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn chia (:) 365 ngày;

c) Tiền lãi chậm trả bằng (=) số dư nợ lãi chậm trả nhân (x) số ngày chậm trả nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

3. Các loại phí (nếu có)..... (*Thỏa thuận theo VB quy định của Agribank về các loại phí*).

Điều 3. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

1. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm tại (các) hợp đồng thế chấp/cầm cố..... số .... ngày.... tháng.... năm ....

Chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Ngân hàng và Bên bảo đảm.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng còn được bảo đảm theo (các) Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết trước hoặc sau thời điểm giao kết Hợp đồng này.

3. Trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, nếu số tiền bán tài sản bảo đảm lớn hơn phạm vi bảo đảm, Ngân hàng được quyền sử dụng phần còn lại thu nợ cho phần nợ không có bảo đảm của Khách hàng tại Hợp đồng này và/hoặc các Hợp đồng tín dụng khác của Khách hàng tại Ngân hàng.

Điều 4. Giải ngân vốn vay

1. Điều kiện giải ngân vốn vay: Ngân hàng giải ngân vốn vay khi Khách hàng đáp ứng các điều kiện sau:

a) Số tiền đề nghị Ngân hàng giải ngân vốn vay không vượt quá hạn mức cho vay

quy định tại khoản 1 Điều 1 Hợp đồng này và trong thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng quy định tại khoản 4 Điều 1 Hợp đồng này;

b) Cung cấp cho Ngân hàng bộ hồ sơ vay vốn có nội dung, hình thức, số lượng tài liệu phù hợp mục đích sử dụng vốn nêu tại Điều 1 Hợp đồng này;

c) Hoàn thành các thủ tục về bảo đảm tiền vay (nếu có) theo quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng.

d) Không thuộc trường hợp tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay quy định tại Điều 6 Hợp đồng này.

đ) Các điều kiện khác.....(nếu có).

2. Mỗi lần rút vốn, Ngân hàng cùng Khách hàng ký Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ, mỗi Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ dùng cho một loại vay ngắn hạn/trung hạn, phù hợp với mục đích sử dụng vốn nêu tại Điều 1 Hợp đồng này và nguồn vốn của Ngân hàng tại thời điểm đó.

3. Phương thức giải ngân vốn vay: bằng tiền mặt và/hoặc chuyển khoản vào tài khoản do Khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và pháp luật.

Điều 5. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ, kỳ hạn trả nợ, cơ cấu nợ, chuyển nợ quá hạn, thứ tự thu nợ

1. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ: VND

2. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi tiền vay: Theo Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ.

3. Trả nợ gốc, lãi tiền vay: Khách hàng phải trả nợ gốc vào ngày đến hạn trả nợ ghi trên Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ hoặc ngày đến hạn trả nợ ghi trên Phụ lục nhận tiền vay và định kỳ trả nợ kèm theo Hợp đồng này. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số .....do Ông/bà là chủ tài khoản ..... mở tại Agribank ..... để thu nợ gốc, lãi đến hạn thanh toán; thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ vay.

4. Trả nợ trước hạn: .....(nếu có).

5. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và có nhu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, theo đề nghị của Khách hàng tại phương án cơ cấu nợ, Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng và quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

6. Chuyển nợ quá hạn: Đến kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trong Hợp đồng này, nếu Khách hàng không trả nợ thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Khách hàng phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng này đối với dư nợ gốc bị quá hạn đó.

7. Thứ tự thu nợ: Khoản nợ đến hạn trước thu trước, khoản nợ đến hạn sau thu sau. Trường hợp có một hoặc một số khoản nợ (Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ) bị quá hạn, Ngân hàng thu nợ theo thứ tự sau: nợ gốc quá hạn, nợ lãi trên nợ gốc quá hạn, nợ gốc đến hạn, nợ lãi trên nợ gốc đến hạn và phí. Trường hợp nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng này bị quá hạn, Ngân hàng thu nợ gốc trước, thu nợ lãi và phí sau.

Điều 6. Tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn

1. Ngân hàng có quyền tạm dừng cho vay hoặc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với Khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Có căn cứ cho rằng Khách hàng hoặc Bên bảo đảm cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, vi phạm nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

b) Tài sản bảo đảm phát sinh tranh chấp, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê biên, tịch thu, tạm giữ theo quy định của pháp luật hoặc xảy ra các sự kiện pháp lý khác đe dọa làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ được bảo đảm tại Hợp đồng này; Giá trị tài sản bảo đảm bị sụt giảm không còn đủ giá trị để đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ vay mà Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm không bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng;

c) Kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc Khách hàng vi phạm pháp luật, vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng dẫn đến phải tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với khoản vay;

d) Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc các trường hợp khác theo đánh giá của Ngân hàng có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Khách hàng.

2. Khi thực hiện tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng. Khách hàng phải trả số nợ gốc bị thu hồi trước hạn và tiền lãi, phí theo thông báo bằng văn bản của Ngân hàng. Trường hợp Khách hàng không trả nợ theo thời hạn thông báo của Ngân hàng thì khoản nợ gốc bị chuyển sang nợ quá hạn; Khách hàng phải chịu lãi quá hạn trên số nợ gốc quá hạn và lãi chậm trả trên số lãi quá hạn theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

1. Quyền của Khách hàng:

a) Nhận tiền vay theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

b) Từ chối các yêu cầu không phù hợp với quy định pháp luật của Ngân hàng;

c) Khiếu nại, khởi kiện việc Ngân hàng vi phạm Hợp đồng này theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu Ngân hàng thông báo lý do tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng:

a) Cung cấp cho Ngân hàng các thông tin, tài liệu, hồ sơ vay vốn theo quy định của Ngân hàng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu, hồ sơ vay vốn đã cung cấp;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích; Báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn vay theo Hợp đồng này;

c) Hoàn trả nợ gốc, lãi và các loại phí đầy đủ đúng thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng này; Chấp hành thông báo tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng.

d) Chấp hành các yêu cầu kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Ngân hàng về sử dụng vốn vay, kế hoạch trả nợ, tình hình tài chính, tài sản bảo đảm, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh; mua bảo hiểm tài sản bảo đảm theo đúng thời hạn và các điều kiện, yêu cầu của Ngân hàng (nếu có).

đ) Bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm và/hoặc trả nợ trước hạn và/ hoặc giảm hạn mức vay theo yêu cầu của Ngân hàng khi có căn cứ cho rằng tài sản bảo đảm bị giảm sút giá trị hoặc xảy ra sự kiện pháp lý làm ảnh hưởng đến tài sản bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm;

e) Bàn giao tài sản bảo đảm và phối hợp với Ngân hàng để xử lý tài sản bảo đảm khi có căn cứ xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng này, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật;

g) Có trách nhiệm tiếp tục trả nợ gốc, lãi và các khoản phí phát sinh còn lại cho Ngân hàng nếu sau khi áp dụng các biện pháp xử lý nợ nhưng không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ;

h) Thực hiện các thỏa thuận, cam kết khác nêu trong Hợp đồng này và Hợp đồng bảo đảm.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Ngân hàng có quyền:

a) Từ chối các yêu cầu của Khách hàng không đúng với quy định của pháp luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này;

b) Kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, tình hình hoạt động kinh doanh, tài sản bảo đảm, khả năng trả nợ của Khách hàng;

c) Yêu cầu Khách hàng bổ sung, thay đổi tài sản bảo đảm và/hoặc trả nợ trước hạn và/ hoặc giảm hạn mức cho vay theo tỷ lệ giảm tương ứng của giá trị tài sản khi có căn cứ cho rằng giá trị tài sản bảo đảm suy giảm hoặc xảy ra sự kiện pháp lý làm ảnh hưởng đến tài sản đảm bảo và giá trị tài sản bảo đảm;

d) Được chủ động trích tiền từ bất kỳ tài khoản nào của Khách hàng mở tại Agribank để thu nợ gốc, lãi, phí quá hạn của Khách hàng theo Hợp đồng này và thông báo cho Khách hàng biết;

đ) Yêu cầu bất cứ Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm nào thực hiện nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo đảm đã giao kết với Ngân hàng; Thu giữ tài sản bảo đảm và xử lý tài sản theo hợp đồng bảo đảm, để thu hồi nợ và/hoặc khởi kiện, tố cáo theo quy định của pháp luật;

e) Được quyền bán một phần hoặc toàn bộ khoản vay của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và các văn bản có liên quan, miễn, giảm lãi tiền vay, phí, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khoanh nợ, xoá nợ theo quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng và thông báo cho khách hàng;

2. Ngân hàng có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng này;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu cho khách hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 9. Các cam kết, thoả thuận khác

1. Cung cấp thông tin và trao đổi thông tin

a) Ngân hàng đã cung cấp cho Khách hàng đầy đủ các thông tin trước khi xác lập Hợp đồng này về thẩm quyền cho vay, lãi suất cho vay; các tiêu chí xác định khách hàng vay vốn theo lãi suất cho vay tối đa của Ngân hàng Nhà nước.

b) Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm cho công ty con, các đơn vị trong cùng hệ thống của Ngân hàng, nhà tư vấn, tổ chức kiểm toán cho Ngân hàng, Bên nhận và/hoặc sẽ nhận chuyển nhượng Hợp đồng này, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các công ty thông tin tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;

c) Hai bên sử dụng một hoặc một số phương tiện sau đây để trao đổi thông tin với nhau: Nhận trực tiếp, qua bưu điện, qua phương tiện điện tử (điện thoại, tin nhắn SMS, zalo, email...). Các bên tự chịu trách nhiệm rủi ro về hệ thống liên quan đến phương tiện trao đổi thông tin do mình cung cấp.

2. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại: Ngân hàng và Khách hàng thống nhất không áp dụng Phạt vi phạm và Bồi thường thiệt hại theo Hợp đồng này.

3. Giải quyết tranh chấp: Mọi tranh chấp phát sinh giữa các bên được giải quyết trên cơ sở thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng được, các Bên thống nhất giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được cả hai bên thoả thuận bằng văn bản.

5. Thỏa thuận khác: .....

Điều 10. Hiệu lực, thanh lý hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày .../..../.....cho đến sau khi hết thời gian duy trì hạn mức tín dụng và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này hoặc cho đến khi chấm dứt thời gian duy trì hạn mức theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Hợp đồng này và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ theo Hợp đồng này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Hợp đồng này tự động được thanh lý khi Hợp đồng hết hiệu lực nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Hợp đồng này gồm .... trang được lập thành .... bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Khách hàng giữ 01 (một) bản.

Việc ký kết Hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, các bên đã đọc kỹ và hiểu rõ toàn bộ nội dung các điều khoản quy định tại Hợp đồng này và cam kết tuân thủ.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG	**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG**
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(ký ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, tùy theo cụ thể từng khách hàng và Agribank nơi cho vay có thể bổ sung các nội dung thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, Agribank để bảo đảm hạn chế tối đa phát sinh tranh chấp từ việc thỏa thuận theo hợp đồng.

Mẫu số 06D/HĐTD-CN

(Áp dụng cho vay hạn mức quy mô nhỏ không có bảo đảm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
Số:.....-LAV-.....

Hôm nay, ngày .....tháng .... năm ....., tại ..... chúng tôi gồm:

1. BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

CHI NHÁNH ...../PGD .....

Trụ sở Chi nhánh/PGD:.....

Mã số đăng ký Chi nhánh: 0100686174-..... Điện thoại:.....; Fax: .....

Người đại diện là ..... Chức vụ: Giám đốc/Phó Giám đốc/Giám đốc PGD/Phó Giám đốc PGD .....

(Theo Văn bản ủy quyền số .....ngày /...../.... của Tổng Giám đốc và Văn bản ủy quyền lại số.....ngày.../...../.....của Giám đốc Chi nhánh ...../Giám đốc Phòng giao dịch....).

(Sau đây gọi là "Ngân hàng").

2. BÊN VAY:

Trường hợp các thành viên tự mình giao kết hợp đồng

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

2. Ông (bà):.....Sinh năm: .....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

3. Ông (bà).....

Chúng tôi thống nhất cử Ông (bà)..... sinh năm..... số CMND/CCCD/hộ chiếu:..... cấp ngày:.....là người đại diện Bên vay: từ sau thời điểm giao kết Hợp đồng này đại diện cho Bên vay được toàn quyền thay mặt và nhân danh Bên vay xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), bao gồm nhưng không giới hạn như: nhận tiền vay và hồ sơ tài liệu liên quan đến khoản vay, đại diện đứng tên trong các văn bản, chứng từ theo quy định nội bộ của Agribank; trả nợ gốc, lãi tiền vay; đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số .....mang tên Ông/bà ..... mở tại Agribank ..... để thu nợ gốc, lãi đến hạn thanh toán; thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ vay.

Trường hợp đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng:

1. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

2. Ông (bà):.....Sinh năm: .....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

3. Ông (bà).....

Đại diện theo ủy quyền là Ông (bà) ..... theo Giấy uỷ quyền số:.....ngày...../...../.....

(Trường hợp đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng: thỏa thuận tự động trích tiền trên tài khoản để thu nợ gốc, lãi thỏa thuận tại khoản 3 Điều 4)

(Sau đây gọi là "Khách hàng").

Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng này với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Hạn mức cho vay, phương thức cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời gian cho vay

1. Hạn mức cho vay tối đa: ..... đồng. Bằng chữ: .....

Tổng số dư nợ:..... đồng (Bằng chữ:.....) tính đến ngày ...../...../.....theo Hợp đồng tín dụng số .....ngày.... /...../.....được chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng này *(nếu có)*.

2. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức.

3. Mục đích sử dụng vốn vay.....

4. Thời gian duy trì hạn mức tối đa:...tháng, kể từ ngày .../.../... đến ngày.../.../...

Một năm ít nhất một lần, Ngân hàng xem xét xác định lại mức dư nợ cho vay tối đa, thời gian duy trì hạn mức và quyết định tiếp tục duy trì hạn mức nếu Khách hàng đáp ứng được tất cả các nội dung đã thỏa thuận tại Hợp đồng này.

Trong thời gian duy trì hạn mức Khách hàng được rút vốn từng lần theo các loại ngắn hạn và hoặc trung hạn. Trường hợp không được tiếp tục duy trì hạn mức, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng và chấm dứt thời gian duy trì hạn mức theo Hợp đồng này kể từ ngày thông báo.

5. Thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ: Theo Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ.

Thời điểm cuối cùng của thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ thỏa thuận trên từng Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ có thể vượt quá thời điểm cuối cùng của thời gian duy trì hạn mức quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 2. Lãi suất cho vay, phương pháp tính lãi, phí

1. Lãi suất cho vay

a) Phương thức áp dụng lãi suất: *Cố định/có điều chỉnh (ghi loại áp dụng)*

Kỳ điều chỉnh lãi suất: định kỳ .....*tháng/lần hoặc điều chỉnh khi có sự thay đổi lãi suất theo thông báo của Ngân hàng (ghi loại áp dụng)*

Khi có sự thay đổi về lãi suất, Ngân hàng sẽ tự động cập nhật thay đổi lãi suất theo lãi suất tại thời điểm điều chỉnh và thông báo cho khách hàng hoặc Ngân hàng công khai biểu lãi suất cho vay tại địa điểm giao dịch của Ngân hàng để thực hiện mà không phải có xác nhận của Khách hàng (hoặc thỏa thuận khác phù hợp với quy định của Agribank nơi cho vay)

b) Mức lãi suất trong hạn: Theo từng Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ.

c) Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn .....% lãi suất cho vay trong hạn

d) Lãi chậm trả: .....%/năm. *(thỏa thuận chi tiết theo VB quy định của Agribank)*

2. Phương pháp tính lãi:

a) Tiền lãi trên dư nợ gốc trong hạn bằng (=) số dư nợ gốc trong hạn nhân (x) số ngày dư nợ trong hạn nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

b) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn bằng (=) dư nợ gốc bị quá hạn nhân (x) số ngày quá hạn nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn chia (:) cho ba

trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

c) Tiền lãi chậm trả bằng (=) số dư nợ lãi chậm trả nhân (x) số ngày chậm trả nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

3. Các loại phí (nếu có)..... (*Thỏa thuận theo VB quy định của Agribank về các loại phí*).

Điều 3. Giải ngân vốn vay

1. Điều kiện giải ngân vốn vay: Ngân hàng giải ngân vốn vay khi Khách hàng đáp ứng các điều kiện sau:

a) Số tiền đề nghị Ngân hàng giải ngân vốn vay không vượt quá hạn mức cho vay quy định tại khoản 1 Điều 1 Hợp đồng này và trong thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng quy định tại khoản 4 Điều 1 Hợp đồng này;

b) Cung cấp cho Ngân hàng bộ hồ sơ vay vốn có nội dung, hình thức, số lượng tài liệu phù hợp mục đích sử dụng vốn nêu tại Điều 1 Hợp đồng này;

c) Không thuộc trường hợp tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay quy định tại Điều 5 Hợp đồng này.

d) Các điều kiện khác.....*(nếu có)*.

2. Mỗi lần rút vốn, Ngân hàng cùng Khách hàng ký Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ, mỗi Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ dùng cho một loại vay ngắn hạn/trung hạn, phù hợp với mục đích sử dụng vốn nêu tại Điều 1 Hợp đồng này và nguồn vốn của Ngân hàng tại thời điểm đó.

3. Phương thức giải ngân vốn vay: bằng tiền mặt và/hoặc chuyển khoản vào tài khoản do Khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và pháp luật.

Điều 4. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ, kỳ hạn trả nợ, cơ cấu nợ, chuyển nợ quá hạn, thứ tự thu nợ

1. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ: VND

2. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi tiền vay: Theo Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ.

3. Trả nợ gốc, lãi tiền vay: Khách hàng phải trả nợ gốc vào ngày đến hạn trả nợ ghi trên Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm Giấy nhận nợ hoặc ngày đến hạn trả nợ ghi trên Phụ lục nhận tiền vay và định kỳ trả nợ kèm theo Hợp đồng này. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số .....do Ông/bà là chủ tài khoản ..... mở tại Agribank ..... để thu nợ gốc, lãi đến hạn thanh toán; thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ vay.

4. Trả nợ trước hạn: .....(nếu có).

5. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và có nhu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, theo đề nghị của Khách hàng tại phương án cơ cấu nợ, Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng và quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

6. Chuyển nợ quá hạn: Đến kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trong Hợp đồng này, nếu Khách hàng không trả nợ thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Khách hàng phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng này đối với dư nợ gốc bị quá hạn đó.

7. Thứ tự thu nợ: Khoản nợ đến hạn trước thu trước, khoản nợ đến hạn sau thu sau. Trường hợp có một hoặc một số khoản nợ (Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ) bị quá hạn, Ngân hàng thu nợ theo thứ tự sau: nợ gốc quá hạn, nợ lãi trên nợ gốc quá hạn, nợ gốc đến hạn, nợ lãi trên nợ gốc đến hạn và phí. Trường hợp nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng này bị quá hạn, Ngân hàng thu nợ gốc trước, thu nợ lãi và phí sau.

Điều 5. Tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn

1. Ngân hàng có quyền tạm dừng cho vay hoặc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với Khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Có căn cứ cho rằng Khách hàng cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, vi phạm nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

b) Kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc Khách hàng vi phạm pháp luật, vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng dẫn đến phải tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với khoản vay;

c) Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc các trường hợp khác theo đánh giá của Ngân hàng có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Khách hàng.

2. Khi thực hiện tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng. Khách hàng phải trả số nợ gốc bị thu hồi trước hạn và tiền lãi, phí theo thông báo bằng văn bản của Ngân hàng. Trường hợp Khách hàng không trả nợ theo thời hạn thông báo của Ngân hàng thì khoản nợ gốc bị chuyển sang nợ quá hạn; Khách hàng phải chịu lãi quá hạn trên số nợ gốc quá hạn và lãi chậm trả trên số lãi quá hạn theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

1. Quyền của Khách hàng:

a) Nhận tiền vay theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

b) Từ chối các yêu cầu không phù hợp với quy định pháp luật của Ngân hàng;

c) Khiếu nại, khởi kiện việc Ngân hàng vi phạm Hợp đồng này theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu Ngân hàng thông báo lý do tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng:

a) Cung cấp cho Ngân hàng các thông tin, tài liệu, hồ sơ vay vốn theo quy định của Ngân hàng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu, hồ sơ vay vốn đã cung cấp;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích; Báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn vay theo Hợp đồng này;

c) Hoàn trả nợ gốc, lãi và các loại phí đầy đủ đúng thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng này; Chấp hành thông báo tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng;

d) Chấp hành các yêu cầu kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Ngân hàng về sử dụng vốn vay, kế hoạch trả nợ, tình hình tài chính và các nội dung khác theo yêu cầu của Ngân hàng (nếu có);

đ) Có trách nhiệm tiếp tục trả nợ gốc, lãi và các khoản phí phát sinh còn lại cho Ngân hàng nếu sau khi áp dụng các biện pháp xử lý nợ nhưng không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ;

e) Thực hiện các thỏa thuận, cam kết khác nêu trong Hợp đồng này và Hợp đồng bảo đảm.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Ngân hàng có quyền:

a) Từ chối các yêu cầu của Khách hàng không đúng với quy định của pháp luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này;

b) Kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ của Khách hàng;

c) Được chủ động trích tiền từ bất kỳ tài khoản nào của Khách hàng mở tại Agribank để thu nợ gốc, lãi, phí quá hạn của Khách hàng theo Hợp đồng này và thông báo cho Khách hàng biết và/hoặc áp dụng các biện pháp thu hồi nợ khác theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;

d) Được quyền bán một phần hoặc toàn bộ khoản vay của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và các văn bản có liên quan, miễn, giảm lãi tiền vay, phí, cơ cấu lại

thời hạn trả nợ và các biện pháp xử lý nợ khác theo quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng và thông báo cho Khách hàng.

2. Ngân hàng có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng này;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu cho khách hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Các cam kết, thoả thuận khác

1. Cung cấp thông tin và trao đổi thông tin

a) Ngân hàng đã cung cấp cho Khách hàng đầy đủ các thông tin trước khi xác lập Hợp đồng này về thẩm quyền cho vay, lãi suất cho vay; các tiêu chí xác định khách hàng vay vốn theo lãi suất cho vay tối đa của Ngân hàng Nhà nước.

b) Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm cho công ty con, các đơn vị trong cùng hệ thống của Ngân hàng, nhà tư vấn, tổ chức kiểm toán cho Ngân hàng, Bên nhận và/hoặc sẽ nhận chuyển nhượng Hợp đồng này, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các công ty thông tin tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;

c) Hai bên sử dụng một hoặc một số phương tiện sau đây để trao đổi thông tin với nhau: Nhận trực tiếp, qua bưu điện, qua phương tiện điện tử (điện thoại, tin nhắn SMS, zalo, email...). Các bên tự chịu trách nhiệm rủi ro về hệ thống liên quan đến phương tiện trao đổi thông tin do mình cung cấp.

2. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại: Ngân hàng và Khách hàng thống nhất không áp dụng Phạt vi phạm và Bồi thường thiệt hại theo Hợp đồng này.

3. Giải quyết tranh chấp: Mọi tranh chấp phát sinh giữa các bên được giải quyết trên cơ sở thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng được, các Bên thống nhất giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được cả hai bên thoả thuận bằng văn bản.

5. Thỏa thuận khác: .....

Điều 9. Hiệu lực, thanh lý hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ..../.../.....cho đến sau khi hết thời gian duy trì hạn mức tín dụng và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này hoặc cho đến khi chấm dứt thời gian duy trì hạn mức theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Hợp đồng này và Khách hàng đã thực hiện xong

tất cả nghĩa vụ theo Hợp đồng này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Hợp đồng này tự động được thanh lý khi Hợp đồng hết hiệu lực nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Hợp đồng này gồm .... trang được lập thành .... bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Khách hàng giữ 01 (một) bản.

Việc ký kết Hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, các bên đã đọc kỹ và hiểu rõ toàn bộ nội dung các điều khoản quy định tại Hợp đồng này và cam kết tuân thủ.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG	**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG**
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(ký ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, tùy theo cụ thể từng khách hàng và Agribank nơi cho vay có thể bổ sung các nội dung thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, Agribank để bảo đảm hạn chế tối đa phát sinh tranh chấp từ việc thỏa thuận theo hợp đồng.

Mẫu số 06E/HĐTD-CN
(Áp dụng cho vay từng lần có bảo đảm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

Số: .....-LAV-.....

Hôm nay, ngày .....tháng .... năm....., tại ..... chúng tôi gồm:

1. BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

CHI NHÁNH ...../PGD .....

Trụ sở Chi nhánh/PGD:.....

Mã số đăng ký Chi nhánh: 0100686174-..... Điện thoại:.....; Fax: .....

Người đại diện là ..... Chức vụ: Giám đốc/Phó Giám đốc/Giám đốc PGD/Phó Giám đốc PGD .....

(Theo Văn bản ủy quyền số .....ngày /...../.... của Tổng Giám đốc và Văn bản ủy quyền lại số.....ngày.../...../.....của Giám đốc Chi nhánh ...../Giám đốc Phòng giao dịch .....).

(Sau đây gọi là "Ngân hàng").

2. BÊN VAY:

<u>Trường hợp các thành viên gia đình tự mình giao kết hợp đồng</u>

Chúng tôi gồm:

1.Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp ...

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

2. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp ...

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

3. Ông (bà).....

Chúng tôi thống nhất cử Ông (bà)..... sinh năm..... số CMND/CCCD/hộ chiếu:..... cấp ngày:.....là người đại diện Bên vay: từ sau thời điểm giao kết Hợp đồng này đại diện cho Bên vay được

toàn quyền thay mặt và nhân danh Bên vay xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), bao gồm nhưng không giới hạn như: nhận tiền vay và hồ sơ tài liệu liên quan đến khoản vay, đại diện đứng tên trong các văn bản, chứng từ theo quy định nội bộ của Agribank; trả nợ gốc, lãi tiền vay; đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số .....mang tên Ông/bà ..... mở tại Agribank ..... để thu nợ gốc, lãi đến hạn thanh toán; thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ vay.

<u>Trường hợp đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng:</u>

1.Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp ...

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

2. Ông (bà):.....Sinh năm:.....

CMND/CCCD/hộ chiếu: ..... cấp ngày:.....Nơi cấp ...

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

3. Ông (bà).....

Đại diện theo ủy quyền là Ông (bà) ..... theo Giấy uỷ quyền số:..... ngày...../...../.....

<u>(Trường hợp đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng: (thỏa thuận tự động trích tiền trên tài khoản để thu nợ gốc, lãi thỏa thuận tại khoản 3 Điều 5)</u>

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số:..... cấp lần..... ngày .../.../.....; Ngành nghề kinh doanh.....; Địa điểm kinh doanh.....(nếu có).

(Sau đây gọi là "Khách hàng").

Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng này với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Số tiền cho vay, phương thức cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn cho vay

1. Số tiền cho vay: .....đồng (Bằng chữ:.....)

2. Phương thức cho vay: Cho vay từng lần.

3. Mục đích sử dụng vốn vay: .....

4. Thời hạn cho vay ..... tháng, kể từ ngày ...../..../..... đến ngày ...../...../.

Điều 2. Lãi suất cho vay, phương pháp tính lãi, phí

1. Lãi suất cho vay

a) Mức lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân vốn vay: .....

b) Phương thức áp dụng lãi suất: .....*(cố định/có điều chỉnh).*

Kỳ điều chỉnh lãi suất: định kỳ .....*tháng/lần hoặc điều chỉnh khi có sự thay đổi lãi suất theo thông báo của Ngân hàng (ghi loại áp dụng).*

Khi có sự thay đổi về lãi suất, Ngân hàng sẽ tự động cập nhật thay đổi lãi suất theo lãi suất tại thời điểm điều chỉnh và thông báo cho khách hàng hoặc Ngân hàng công khai biểu lãi suất cho vay tại địa điểm giao dịch của Ngân hàng để thực hiện mà không phải có xác nhận của Khách hàng (hoặc thỏa thuận khác phù hợp với quy định của Agribank nơi cho vay).

c) Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn .....% lãi suất cho vay trong hạn.

d) Lãi chậm trả: .....%/năm.

2. Phương pháp tính lãi:

a) Tiền lãi trên dư nợ gốc trong hạn được tính bằng (=) số dư nợ gốc trong hạn nhân (x) số ngày dư nợ trong hạn nhân (x) lãi suất (...%/năm) cho vay trong hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

b) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn bằng (=) dư nợ gốc bị quá hạn nhân (x) số ngày quá hạn nhân (x) mức lãi suất (...%/năm) áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

c) Tiền lãi chậm trả bằng (=) số tiền lãi trong hạn phải trả nhưng chưa trả nhân (x) số ngày chậm trả nhân (x) lãi suất chậm trả (....%/năm) chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

3. Các loại phí .....(nếu có). (*Thỏa thuận theo VB quy định của Agribank về các loại phí*)

Điều 3. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

1. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm tại (các) hợp đồng thế chấp/cầm cố... số ... ngày... tháng... năm ....

Chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Ngân hàng và Bên bảo đảm.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng còn được bảo đảm theo (các) Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết trước hoặc sau thời điểm giao kết Hợp đồng này.

3. Trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, nếu số tiền bán tài sản bảo đảm lớn hơn phạm vi bảo đảm, Ngân hàng được quyền sử dụng phần còn lại để thu nợ cho nghĩa vụ khác của Khách hàng tại Ngân hàng.

Điều 4. Giải ngân vốn vay

1. Điều kiện giải ngân vốn vay: Ngân hàng giải ngân vốn vay khi Khách hàng đáp ứng các điều kiện sau:

a) Số tiền đề nghị giải ngân vốn vay không vượt quá số tiền cho vay quy định tại khoản 1 Điều 1 Hợp đồng này;

b) Không thuộc trường hợp tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay quy định tại Điều 6 Hợp đồng này.

c) Hoàn thiện thủ tục về bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng; Chấp hành đầy đủ thỏa thuận về tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của Ngân hàng.

Trường hợp cho vay mua bán nhà ở/chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở việc giải ngân vốn vay và hoàn thiện thủ tục bảo đảm tiền vay được thực hiện theo "VĂN BẢN THỎA THUẬN mua bán nhà ở, chuyển nhượng QSDĐ ở" được ký ngày....tháng.... năm.... giữa Ngân hàng và khách hàng. Văn bản thỏa thuận này là một bộ phận không thể tách dời của hợp đồng tín dụng (hướng dẫn tại Phụ lục số 08/THNV-QĐ).

d) Các điều kiện khác (nếu có) .....

2. Mỗi lần rút vốn, Ngân hàng cùng Khách hàng ký Báo cáo đề xuất cho vay kiêm giấy nhận nợ, cung cấp cho Ngân hàng tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay có nội dung, hình thức, số lượng đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng và phù hợp với mục đích sử dụng vốn nêu tại Điều 1 Hợp đồng này.

3. Phương thức giải ngân vốn vay: bằng tiền mặt và/hoặc chuyển khoản vào tài khoản do Khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và pháp luật.

Điều 5. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ, kỳ hạn trả nợ, cơ cấu nợ, chuyển nợ quá hạn, thứ tự thu nợ

1. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ: VND.

2. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi tiền vay: Khách hàng phải trả nợ gốc....., lãi vào ngày .....hàng tháng hoặc ngày đến hạn trả nợ ghi trên Phụ lục nhận tiền vay và định kỳ trả nợ kèm theo Hợp đồng này. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số ..... mang tên Ông/bà .....(<u>đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng này</u>) mở tại Agribank ..... để thu nợ gốc, lãi đến hạn thanh toán; thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ vay.

3. Trả nợ trước hạn: Khách hàng có quyền trả nợ trước hạn nhưng phải trả đầy đủ lãi, phí trên dư nợ gốc trả trước hạn được thỏa thuận tại Điều 2 Hợp đồng này. Khách hàng không phải trả phí trả nợ trước hạn trong trường hợp bị thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Hợp đồng này.

4. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và có nhu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, theo đề nghị của Khách hàng tại phương án cơ cấu nợ, Ngân hàng đánh

giá khả năng trả nợ của khách hàng và quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

5. Chuyển nợ quá hạn: Đến kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trong Hợp đồng này, nếu Khách hàng không trả nợ thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Khách hàng phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng này đối với dư nợ gốc bị quá hạn đó.

6. Thứ tự thu nợ: Trường hợp khoản vay quá hạn, thu nợ gốc trước, thu nợ lãi và phí sau. Trường hợp khoản vay có một hoặc một số kỳ hạn quá hạn theo phân kỳ, thu nợ theo thứ tự: nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ gốc quá hạn, nợ gốc đến hạn, nợ lãi trên nợ gốc đến hạn.

Điều 6. Tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn

1. Ngân hàng có quyền tạm dừng cho vay hoặc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với Khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Có căn cứ cho rằng Khách hàng hoặc Bên bảo đảm cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, vi phạm nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

b) Tài sản bảo đảm phát sinh tranh chấp, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê biên, tịch thu, tạm giữ theo quy định của pháp luật hoặc xảy ra các sự kiện pháp lý khác đe dọa làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ được bảo đảm tại Hợp đồng này; Giá trị tài sản bảo đảm bị sụt giảm không còn đủ giá trị để đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ vay mà Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm không bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng;

c) Kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc Khách hàng vi phạm pháp luật, vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng dẫn đến phải tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với khoản vay;

d) Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc các trường hợp khác theo đánh giá của Ngân hàng có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Khách hàng.

2. Khi thực hiện tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng. Khách hàng phải trả số nợ gốc bị thu hồi trước hạn và tiền lãi, phí theo thông báo bằng văn bản của Ngân hàng. Trường hợp Khách hàng không trả nợ theo thời hạn thông báo của Ngân hàng thì khoản nợ gốc bị chuyển sang nợ quá hạn; Khách hàng phải chịu lãi quá hạn trên số nợ gốc quá hạn và lãi chậm trả trên số lãi quá hạn theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

1. Quyền của Khách hàng:

a) Nhận tiền vay theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

b) Từ chối các yêu cầu không phù hợp với quy định pháp luật của Ngân hàng;

c) Khiếu nại, khởi kiện việc Ngân hàng vi phạm Hợp đồng này theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu Ngân hàng thông báo lý do tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng:

a) Cung cấp cho Ngân hàng các thông tin, tài liệu, hồ sơ vay vốn theo quy định của Ngân hàng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu, hồ sơ vay vốn đã cung cấp;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích; Báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn vay theo Hợp đồng này;

c) Hoàn trả nợ gốc, lãi và các loại phí đầy đủ đúng thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng này; Chấp hành thông báo tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng.

d) Chấp hành các yêu cầu kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Ngân hàng về sử dụng vốn vay, kế hoạch trả nợ, tình hình tài chính, tài sản bảo đảm, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh; mua bảo hiểm tài sản bảo đảm theo đúng thời hạn và các điều kiện, yêu cầu của Ngân hàng (nếu có).

đ) Bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm và/hoặc trả nợ trước hạn và/ hoặc giảm hạn mức vay theo yêu cầu của Ngân hàng khi có căn cứ cho rằng tài sản bảo đảm bị giảm sút giá trị hoặc xảy ra sự kiện pháp lý làm ảnh hưởng đến tài sản bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm;

e) Bàn giao tài sản bảo đảm và phối hợp với Ngân hàng để xử lý tài sản bảo đảm khi có căn cứ xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng này, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật;

g) Có trách nhiệm tiếp tục trả nợ gốc, lãi và các khoản phí phát sinh còn lại cho Ngân hàng nếu sau khi áp dụng các biện pháp xử lý nợ nhưng không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ;

h) Thực hiện các thỏa thuận, cam kết khác nêu trong Hợp đồng này và Hợp đồng bảo đảm.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Ngân hàng có quyền:

a) Từ chối các yêu cầu của Khách hàng không đúng với quy định của pháp luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này;

b) Kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, tình hình hoạt động kinh doanh, tài sản bảo đảm, khả năng trả nợ của Khách hàng;

c) Yêu cầu Khách hàng bổ sung, thay đổi tài sản bảo đảm và/hoặc trả nợ

trước hạn và/ hoặc giảm hạn mức cho vay theo tỷ lệ giảm tương ứng của giá trị tài sản khi có căn cứ cho rằng giá trị tài sản bảo đảm suy giảm hoặc xảy ra sự kiện pháp lý làm ảnh hưởng đến tài sản đảm bảo và giá trị tài sản bảo đảm;

d) Được chủ động trích tiền từ bất kỳ tài khoản nào của Khách hàng mở tại Agribank để thu nợ gốc, lãi, phí quá hạn của Khách hàng theo Hợp đồng này và thông báo cho Khách hàng biết;

đ) Yêu cầu bất cứ Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm nào thực hiện nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo đảm đã giao kết với Ngân hàng; Thu giữ tài sản bảo đảm và xử lý tài sản theo hợp đồng bảo đảm, để thu hồi nợ và/hoặc khởi kiện, tố cáo theo quy định của pháp luật;

e) Được quyền bán một phần hoặc toàn bộ khoản vay của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và các văn bản có liên quan, miễn, giảm lãi tiền vay, phí, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khoanh nợ, xoá nợ theo quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng và thông báo cho khách hàng;

2. Ngân hàng có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng này;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu cho khách hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 9. Các cam kết, thoả thuận khác

1. Cung cấp thông tin và trao đổi thông tin

a) Ngân hàng đã cung cấp cho Khách hàng đầy đủ các thông tin trước khi xác lập Hợp đồng này về thẩm quyền cho vay, lãi suất cho vay; các tiêu chí xác định khách hàng vay vốn theo lãi suất cho vay tối đa của Ngân hàng Nhà nước.

b) Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm cho công ty con, các đơn vị trong cùng hệ thống của Ngân hàng, nhà tư vấn, tổ chức kiểm toán cho Ngân hàng, Bên nhận và/hoặc sẽ nhận chuyển nhượng Hợp đồng này, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các công ty thông tin tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;

c) Hai bên sử dụng một hoặc một số phương tiện sau đây để trao đổi thông tin với nhau: Nhận trực tiếp, qua bưu điện, qua phương tiện điện tử (điện thoại, tin nhắn SMS, zalo, email...). Các bên tự chịu trách nhiệm rủi ro về hệ thống liên quan đến phương tiện trao đổi thông tin do mình cung cấp.

2. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại: Ngân hàng và Khách hàng thống nhất không áp dụng Phạt vi phạm và Bồi thường thiệt hại theo Hợp đồng này.

3. Giải quyết tranh chấp: Mọi tranh chấp phát sinh giữa các bên được giải quyết trên cơ sở thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng được,

các Bên thống nhất giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được cả hai bên thoả thuận bằng văn bản.

5. Thỏa thuận khác: .....

Điều 10. Hiệu lực, thanh lý hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ..... *(hoặc kể từ ngày ký)* cho đến khi Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Hợp đồng này tự động được thanh lý khi hết hiệu lực nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Hợp đồng này gồm ... trang được lập thành.... bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Khách hàng giữ 01 (một) bản.

Việc ký kết Hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, các bên đã đọc kỹ và hiểu rõ toàn bộ nội dung các điều khoản quy định tại Hợp đồng này và cam kết tuân thủ.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG	**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG**
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(ký ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, tùy theo từng khách hàng,đặc thù của khoản vay, phê duyệt của cấp có thẩm quyền, Agribank nơi cho vay có thể bổ sung thêm các nội dung thỏa thuận nhưng phải phù hợp quy định của pháp luật, quy định của Agribank hạn chế tối đa các rủi ro do thỏa thuận theo hợp đồng.

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

NHẬN TIỀN VAY VÀ ĐỊNH KỲ HẠN TRẢ NỢ

(Kèm theo hợp đồng tín dụng số ... ……..ngày ...../...../.....)

1. Nhận tiền vay

- Số tiền giải ngân: ……đồng, Bằng chữ: .....

- Mục đích sử dụng vốn vay: ……. (Ghi rõ kèm chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn).

- Phương thức giải ngân:……. *(Tiền mặt/Chuyển khoản)*

(Trường hợp giải ngân theo phương thức chuyển khoản đến người thụ hưởng thì ghi rõ thông tin bên thủ hưởng, ngân hàng, số tài khoản người thụ hưởng).

Bên thụ hưởng: .....

Số tài khoản:.....tại Ngân hàng .....

2. Định kỳ hạn trả nợ gốc, lãi

Ngày tháng năm giải ngân	**Số tiền giải ngân**	**Định kỳ trả nợ gốc, lãi**		
		Ngày tháng năm	Số tiền gốc	Kỳ hạn trả lãi

……, ngày.....tháng....năm……

BÊN CHO VAY **Agribank Chi nhánh/PGD .....**			**BÊN VAY** **Khách hàng** *(Ký, ghi rõ họ tên)*
Người quản lý nợ *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người kiểm soát khoản vay** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Giám đốc** *(Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)*	

Mẫu số 06F/HĐTD-CN

(Áp dụng cho vay từng lần không bảo đảm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

Số: .....-LAV-.....

Hôm nay, ngày .....tháng .... năm....., tại ..... chúng tôi gồm:

1. BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

CHI NHÁNH ...../PGD .....

Trụ sở Chi nhánh/PGD: .....

Mã số đăng ký Chi nhánh: 0100686174-..... Điện thoại:.....; Fax: .....

Người đại diện là ..... Chức vụ: Giám đốc/Phó Giám đốc/Giám đốc PGD/Phó Giám đốc PGD .....

(Theo Văn bản ủy quyền số .....ngày /...../.... của Tổng Giám đốc và Văn bản ủy quyền lại số.....ngày.../...../.....của Giám đốc Chi nhánh ..... /Giám đốc Phòng giao dịch.....).

(Sau đây gọi là "Ngân hàng").

2. BÊN VAY:

<u>Trường hợp các thành viên gia đình tự mình giao kết hợp đồng</u>

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà): ..... Sinh năm:.....

- CMND/CCCD/Số hộ chiếu:..... cấp ngày:.....

Nơi cấp: .....

- Nơi cư trú: .....

- Số điện thoại .....email .....

2. Ông (bà): ..... Sinh năm:.....

- CMND/CCCD/Số hộ chiếu:..... cấp ngày:.....

Nơi cấp: .....

- Nơi cư trú: .....

- Số điện thoại .....email .....

3. Ông (bà): .....

Chúng tôi thống nhất cử Ông (bà).....sinh năm..... số CMND/CCCD/hộ chiếu:..... cấp ngày:.....là người đại diện Bên vay: từ sau thời điểm giao kết Hợp đồng này đại diện cho Bên vay được toàn quyền thay mặt và nhân danh Bên vay xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến

việc vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), bao gồm nhưng không giới hạn như: nhận tiền vay và hồ sơ tài liệu liên quan đến khoản vay, đại diện đứng tên trong các văn bản, chứng từ theo quy định nội bộ của Agribank; trả nợ gốc, lãi tiền vay; đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số .....mang tên Ông/bà ..... mở tại Agribank ..... để thu nợ gốc, lãi đến hạn thanh toán; thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ vay.

Trường hợp đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng:

1. Ông (bà): ..... Sinh năm:.....

- CMND/CCCD/Số hộ chiếu:..... cấp ngày:.....

Nơi cấp: .....

- Nơi cư trú: .....

- Số điện thoại .....email .....

2. Ông (bà): ..... Sinh năm:.....

- CMND/CCCD/Số hộ chiếu:..... cấp ngày:.....

Nơi cấp: .....

- Nơi cư trú: .....

- Số điện thoại .....email .....

3. Ông (bà): .....

Đại diện theo ủy quyền là Ông (bà..... theo Giấy uỷ quyền số:..... ngày...../...../.....

(Trường hợp đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng: (thỏa thuận tự động trích tiền trên tài khoản để thu nợ gốc, lãi thỏa thuận tại khoản 3 Điều 4)

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số:..... cấp lần..... ngày .../.../.....; Ngành nghề kinh doanh.....; Địa điểm kinh doanh.....(nếu có).

(Sau đây gọi là "Khách hàng").

Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng này với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Số tiền cho vay, phương thức cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn cho vay

1. Số tiền cho vay: .....đồng (Bằng chữ:.....)

2. Phương thức cho vay: Cho vay từng lần.

3. Mục đích sử dụng vốn vay:.....

4. Thời hạn cho vay ..... tháng, kể từ ngày ...../..../..... đến ngày ...../...../.....

Điều 2. Lãi suất cho vay, phương pháp tính lãi, phí

1. Lãi suất cho vay

a) Mức lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân vốn vay: .....

b) Phương thức áp dụng lãi suất: .....*(cố định/có điều chỉnh)*

Kỳ điều chỉnh lãi suất: định kỳ .....*tháng/lần hoặc điều chỉnh khi có sự thay đổi lãi suất theo thông báo của Ngân hàng (ghi loại áp dụng)*

Khi có sự thay đổi về lãi suất, Ngân hàng sẽ tự động cập nhật thay đổi lãi suất theo lãi suất tại thời điểm điều chỉnh và thông báo cho khách hàng hoặc Ngân hàng công khai biểu lãi suất cho vay tại địa điểm giao dịch của Ngân hàng để thực hiện mà không phải có xác nhận của Khách hàng (hoặc thỏa thuận khác phù hợp với quy định của Agribank nơi cho vay).

c) Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn .....% lãi suất cho vay trong hạn

d) Lãi chậm trả: .....%/năm.

2. Phương pháp tính lãi:

a) Tiền lãi trên dư nợ gốc trong hạn được tính bằng (=) số dư nợ gốc trong hạn nhân (x) số ngày dư nợ trong hạn nhân (x) lãi suất (...%/năm) cho vay trong hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

b) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn bằng (=) dư nợ gốc bị quá hạn nhân (x) số ngày quá hạn nhân (x) mức lãi suất (...%/năm) áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

c) Tiền lãi chậm trả bằng (=) số tiền lãi trong hạn phải trả nhưng chưa trả nhân (x) số ngày chậm trả nhân (x) lãi suất chậm trả (....%/năm) chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

3. Các loại phí .....(nếu có). (*Thỏa thuận theo VB quy định của Agribank về các loại phí*)

Điều 3. Giải ngân vốn vay

1. Điều kiện giải ngân vốn vay: Ngân hàng giải ngân vốn vay khi Khách hàng đáp ứng các điều kiện sau:

a) Số tiền đề nghị giải ngân vốn vay không vượt quá số tiền cho vay quy định tại khoản 1 Điều 1 Hợp đồng này;

b) Không thuộc trường hợp tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay quy định tại Điều 5 Hợp đồng này.

c) Mỗi lần rút vốn, Ngân hàng cùng Khách hàng ký Báo cáo đề xuất cho vay kiêm giấy nhận nợ, cung cấp cho Ngân hàng tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay có nội dung, hình thức, số lượng đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng và phù hợp với mục đích sử dụng vốn nêu tại Điều 1 Hợp đồng này;

d) Các điều kiện khác (nếu có).....

3. Phương thức giải ngân vốn vay: *bằng tiền mặt và/hoặc chuyển khoản vào tài khoản do Khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và pháp luật.*

Điều 4. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ, kỳ hạn trả nợ, cơ cấu nợ, chuyển nợ quá hạn, thứ tự thu nợ

1. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ: VNĐ

2. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi tiền vay: Khách hàng phải trả nợ gốc....., lãi vào ngày .....hàng tháng hoặc ngày đến hạn trả nợ ghi trên Phụ lục nhận tiền vay và định kỳ trả nợ kèm theo Hợp đồng này. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số .....mang tên Ông/bà .....(đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng này) mở tại Agribank ..... để thu nợ gốc, lãi đến hạn thanh toán; thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ vay.

3. Trả nợ trước hạn: Khách hàng có quyền trả nợ trước hạn nhưng phải trả đầy đủ lãi, phí trên dư nợ gốc trả trước hạn được thỏa thuận tại Điều 2 Hợp đồng này. Khách hàng không phải trả phí trả nợ trước hạn trong trường hợp bị thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Hợp đồng này.

4. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và có nhu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, theo đề nghị của Khách hàng tại phương án cơ cấu nợ, Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng và quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

5. Chuyển nợ quá hạn: Đến kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trong Hợp đồng này, nếu Khách hàng không trả nợ thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Khách hàng phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng này đối với dư nợ gốc bị quá hạn đó.

6. Thứ tự thu nợ: Trường hợp khoản vay quá hạn, thu nợ gốc trước, thu nợ lãi và phí sau. Trường hợp khoản vay có một hoặc một số kỳ hạn quá hạn theo phân kỳ, thu nợ theo thứ tự: nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ gốc quá hạn, nợ gốc đến hạn, nợ lãi trên nợ gốc đến hạn.

Điều 5. Tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn

1. Ngân hàng có quyền tạm dừng cho vay hoặc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với Khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Có căn cứ cho rằng Khách hàng cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, vi phạm nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

b) Kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc Khách hàng vi phạm pháp luật, vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng dẫn đến phải tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với khoản vay;

c) Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc các trường hợp khác theo đánh giá của Ngân hàng có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Khách hàng.

2. Khi thực hiện tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng. Khách hàng phải trả số nợ gốc bị thu hồi trước hạn và tiền lãi, phí theo thông báo bằng văn bản của Ngân hàng. Trường hợp Khách hàng không trả nợ theo thời hạn thông báo của Ngân hàng thì khoản nợ gốc bị chuyển sang nợ quá hạn; Khách hàng phải chịu lãi quá hạn trên số nợ gốc quá hạn và lãi chậm trả trên số lãi quá hạn theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

1. Quyền của Khách hàng:

a) Nhận tiền vay theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

b) Từ chối các yêu cầu không phù hợp với quy định pháp luật của Ngân hàng;

c) Khiếu nại, khởi kiện việc Ngân hàng vi phạm Hợp đồng này theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu Ngân hàng thông báo lý do tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng:

a) Cung cấp cho Ngân hàng các thông tin, tài liệu, hồ sơ vay vốn theo quy định của Ngân hàng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu, hồ sơ vay vốn đã cung cấp;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích; Báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn vay theo Hợp đồng này;

c) Hoàn trả nợ gốc, lãi và các loại phí đầy đủ đúng thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng này; Chấp hành thông báo tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng.

d) Chấp hành các yêu cầu kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Ngân hàng về sử dụng vốn vay, kế hoạch trả nợ, tình hình tài chính và các nội dung khác theo yêu cầu của Ngân hàng (nếu có).

đ) Có trách nhiệm tiếp tục trả nợ gốc, lãi và các khoản phí phát sinh còn lại cho Ngân hàng nếu sau khi áp dụng các biện pháp xử lý nợ nhưng không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ;

e) Thực hiện các thỏa thuận, cam kết khác nêu trong Hợp đồng này và Hợp đồng bảo đảm.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Ngân hàng có quyền:

a) Từ chối các yêu cầu của Khách hàng không đúng với quy định của pháp luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này;

b) Kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ của Khách hàng;

c) Được chủ động trích tiền từ bất kỳ tài khoản nào của Khách hàng mở tại Agribank để thu nợ gốc, lãi, phí quá hạn của Khách hàng theo Hợp đồng này và thông báo cho Khách hàng biết và/hoặc áp dụng các biện pháp thu hồi nợ khác theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;

d) Được quyền bán một phần hoặc toàn bộ khoản vay của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và các văn bản có liên quan, miễn, giảm lãi tiền vay, phí, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và các biện pháp xử lý nợ khác theo quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng và thông báo cho Khách hàng.

2. Ngân hàng có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng này;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu cho khách hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Các cam kết, thoả thuận khác

1. Cung cấp thông tin và trao đổi thông tin

a) Ngân hàng đã cung cấp cho Khách hàng đầy đủ các thông tin trước khi xác lập Hợp đồng này về thẩm quyền cho vay, lãi suất cho vay; các tiêu chí xác định khách hàng vay vốn theo lãi suất cho vay tối đa của Ngân hàng Nhà nước.

b) Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm cho công ty con, các đơn vị trong cùng hệ thống của Ngân hàng, nhà tư vấn, tổ chức kiểm toán cho Ngân hàng, Bên nhận và/hoặc sẽ nhận chuyển nhượng Hợp đồng này, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các công ty thông tin tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;

c) Hai bên sử dụng một hoặc một số phương tiện sau đây để trao đổi thông tin với nhau: Nhận trực tiếp, qua bưu điện, qua phương tiện điện tử (điện thoại, tin nhắn SMS, zalo, email...). Các bên tự chịu trách nhiệm rủi ro về hệ thống liên quan đến phương tiện trao đổi thông tin do mình cung cấp.

2. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại: Ngân hàng và Khách hàng thống nhất không áp dụng Phạt vi phạm và Bồi thường thiệt hại theo Hợp đồng này.

3. Giải quyết tranh chấp: Mọi tranh chấp phát sinh giữa các bên được giải quyết trên cơ sở thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng được, các Bên thống nhất giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được cả hai bên thoả thuận bằng văn bản.

5. Thỏa thuận khác: .....

Điều 9. Hiệu lực, thanh lý hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ..... *(hoặc kể từ ngày ký)* cho đến khi Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Hợp đồng này tự động được thanh lý khi hết hiệu lực nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Hợp đồng này gồm ... trang được lập thành.... bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Khách hàng giữ 01 (một) bản.

Việc ký kết Hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, các bên đã đọc kỹ và hiểu rõ toàn bộ nội dung các điều khoản quy định tại Hợp đồng này và cam kết tuân thủ.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG	**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG**
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(ký ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung tối thiểu phải có, tùy theo từng khách hàng,đặc thù của khoản vay, phê duyệt của cấp có thẩm quyền, Agribank nơi cho vay có thể bổ sung thêm các nội dung thỏa thuận nhưng phải phù hợp quy định của pháp luật, quy định của Agribank hạn chế tối đa các rủi ro do thỏa thuận theo hợp đồng.

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

NHẬN TIỀN VAY VÀ ĐỊNH KỲ HẠN TRẢ NỢ

(Kèm theo hợp đồng tín dụng số ... ……..ngày …../……../……..)

1. Nhận tiền vay

- Số tiền giải ngân: ……đồng, Bằng chữ: .....

- Mục đích sử dụng vốn vay: …….. (Ghi rõ kèm chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn).

- Phương thức giải ngân:……. *(Tiền mặt/Chuyển khoản)*

(Trường hợp giải ngân theo phương thức chuyển khoản đến người thụ hưởng thì ghi rõ thông tin bên thủ hưởng, ngân hàng, số tài khoản người thụ hưởng).

Bên thụ hưởng: .....

Số tài khoản:.....tại Ngân hàng:.....

2. Định kỳ hạn trả nợ gốc, lãi

Ngày tháng năm giải ngân	**Số tiền giải ngân**	**Định kỳ trả nợ gốc, lãi**		
		Ngày tháng năm	Số tiền gốc	Kỳ hạn trả lãi

……, ngày…..tháng….năm……

BÊN CHO VAY **Agribank Chi nhánh/PGD .....**			**BÊN VAY** **Khách hàng** *(Ký, ghi rõ họ tên)*
Người quản lý nợ *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người kiểm soát khoản vay** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Giám đốc** *(Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)*	

Mẫu số 06G/PLHĐ-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG số.....ngày..../.../....
Số.....

Hôm nay, ngày .....tháng .... năm....., tại ..... chúng tôi gồm:

1. BÊN CHO VAY (Ngân hàng)

CHI NHÁNH ...../PGD .....

Trụ sở Chi nhánh/PGD: .....

Mã số đăng ký Chi nhánh: 0100686174-..... Điện thoại:.....; Fax: .....

Người đại diện là ..... Chức vụ: Giám đốc/Phó Giám đốc/Giám đốc PGD/Phó Giám đốc PGD .....

(Theo Văn bản ủy quyền số .....ngày /...../.... của Tổng Giám đốc và Văn bản ủy quyền lại số.....ngày.../...../.....của Giám đốc Chi nhánh ...../Giám đốc Phòng giao dịch....).

2. BÊN VAY (Khách hàng)

Ông/bà: .....là người đại diện

(theo Giấy ủy quyền số ....ngày ..../.../.... hoặc theo thỏa thuận về người đại diện tại HĐTD số ....)

CMND số: ..... cấp ngày .....nơi cấp.....

Địa chỉ cư trú :.....

Số điện thoại: ..... Email: .....

Sau khi xem xét, thỏa thuận, hai bên thống nhất ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng trên với các nội dung sau:

Điều 1

- Sửa đổi, bổ sung nội dung Khoản.....Điều.....tại hợp đồng tín dụng số..... ký kết ngày...../..../..... như sau:

+ **Ví dụ:** Sửa đổi nội dung khoản 1 Điều 2 tại hợp đồng tín dụng số..... ký kết ngày...../..../..... như sau:

"Lãi suất cho vay: 9%/năm

Phương thức áp dụng lãi suất: cố định trong suốt thời hạn vay"

Sửa đổi thành:

Phương thức áp dụng lãi suất: lãi suất điều chỉnh theo biến động lãi suất trên thị trường.

Kỳ điều chỉnh: điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần vào ngày mùng 5 hàng tháng.

Mức lãi suất áp dụng:Theo quy định lãi suất của Ngân trên cơ sở biến động lãi suất của thị trường và quy định của Agribank từng thời kỳ.

- Các nội dung khác của hợp đồng tín dụng số .... ngày.../.../.... đã ký kết giữa Ngân hàng và Khách hàng không thay đổi.

Điều 2

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần không thể tách rời của hợp đồng tín dụng số.....ký kết ngày...../...../...

- Hợp đồng này được lập thành ..... bản có giá trị pháp lý như nhau, Khách hàng giữ 01 (một) bản.

BÊN CHO VAY **GIÁM ĐỐC**	**BÊN VAY** **KHÁCH HÀNG**

Mẫu số 07/ĐXGN-CN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT GIẢI NGÂN KIÊM GIẤY NHẬN NỢ

Số giải ngân: ……-LDS-……

I. PHẦN ĐỀ XUẤT GIẢI NGÂN

1. Thông tin về hợp đồng tín dụng

- Tên khách hàng:……Mã khách hàng:……
- CMND/CCCD/Hộ chiếu……..ngày cấp…/…./……, Nơi cấp ……
- Số điện thoại: …… Email: ……
- Hợp đồng tín dụng số: …… ngày…/…/20……..
- Hạn mức/Số tiền cho vay theo HĐTD: …….. đồng. *(Bằng chữ: ……)*

2. Việc chấp hành cam kết của khách hàng theo hợp đồng tín dụng

- Chấp hành đúng các cam kết - Chưa đúng các cam kết

3. Đánh giá phương án/dự án sử dụng vốn

a) Tổng nhu cầu vốn: …… đồng. Trong đó:

- Vốn đối ứng tham gia: …… đồng, trong đó:

+ Vốn bằng tiền:……đồng

+ Giá trị ngày công lao động của KH …… đồng

+ Vốn vay TCTD khác……đồng

+ Vốn khác ……đồng

- Vốn vay Agribank Chi nhánh: …… đồng (*Bằng chữ*:……).

b) Hiệu quả của phương án/dự án *(đối với sản xuất, kinh doanh)*.

- Dự kiến doanh thu: ……đồng
- Dự kiến chi phí:……đồng
- Chênh lệch thu - chi: ……đồng

4. Nguồn trả nợ

- Từ doanh thu hoạt động của phương án: ……đồng
- Từ tiền lương: ……đồng
- Thu nhập khác: ……đồng

Đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng: ……

5. Đề xuất giải ngân: Khách hàng đủ điều kiện giải ngân, thực hiện đúng các thỏa thuận, cam kết, hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định. Tôi đề xuất giải ngân tiền vay theo Mục II, phần nhận nợ báo cáo này.

II. PHẦN NHẬN NỢ

1. Hợp đồng tín dụng số:.....ngày.../.../...

2. Hạn mức/Số tiền cho vay theo HĐTD: ..... đồng. *(Bằng chữ:.....)*

3. Dư nợ trước lần nhận nợ này: ..... đồng, *(Bằng chữ:.....)*

4. Số tiền nhận nợ lần này: ..... đồng, (*Bằng chữ:* .....)

Đối tượng sử dụng vốn vay: .. *(Ghi rõ kèm chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn, nếu bổ sung sau thì ghi rõ cam kết bổ sung trong vòng ... ngày).*

5. Dư nợ sau lần nhận nợ này:..... đồng, (Bằng chữ: . .....).

6. Thời hạn vay .... tháng, ngày trả nợ cuối cùng ...../...../20...

7. Lãi suất vay .....%/năm; Lãi suất quá hạn: .....%/năm;

8. Lãi suất chậm trả:.....%năm; phí (nếu có):.....

9. Định kỳ hạn trả nợ gốc/lãi:

Ngày tháng năm giải ngân	**Số tiền giải ngân**	**Định kỳ trả nợ gốc, lãi**		
		Ngày tháng năm	Số tiền gốc	Kỳ hạn trả lãi

10. Phương thức giải ngân: Tiền mặt/Chuyển khoản *(ghi rõ tên bên thụ hưởng, số tài khoản, ngân hàng thụ hưởng).*

11. Các nội dung khác (nếu có):.....

Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ này được lập thành 02 bản chính có giá trị pháp lý như nhau (Giao dịch viên giữ 01 bản chính, khách hàng giữ 01 bản chính).

....., ngày.....tháng.....năm.....

BÊN CHO VAY Agribank Chi nhánh			**BÊN VAY**
Người quản lý nợ *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người kiểm soát khoản vay** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**GIÁM ĐỐC** *(Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)*	**Khách hàng** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 08/VBUQ –CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---------- o0o ----------

HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN/GIẤY ỦY QUYỀN/VĂN BẢN ỦY QUYỀN

(Áp dụng đối với các thành viên của hộ gia đình/các cá nhân/các thành viên hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh/tổ hợp tác/tổ chức khác không có tư cách pháp nhân vay vốn chung)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015,

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm 20..... , tại ....., chúng tôi gồm có:

I. BÊN ỦY QUYỀN (BÊN A)

1. Họ tên: ..... Năm sinh: .....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/: .....Cấp ngày: .....Nơi cấp: .....

2. Họ tên:..... Năm sinh:.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: ..... Email:.....

Số CMND/CCCD/ Hộ chiếu: .....Cấp ngày: .....Nơi cấp: .....

3. .....

II. BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (BÊN B)

Họ tên: .....Năm sinh:.....

Nơi cư trú: .....

Số CMND/CCCD/Chứng minh quân đội nhân dân: .....

Cấp ngày: .....Nơi cấp: .....

Số điện thoại: ..... Email:.....

Hai bên thống nhất ủy quyền không hủy ngang với các thỏa thuận sau đây:

III. NỘI DUNG, PHẠM VI ỦY QUYỀN

1. Bên B được toàn quyền thay mặt và nhân danh Bên A xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), bao gồm nhưng không giới hạn như: Phương án sử dụng vốn; thương thảo và ký kết hợp đồng tín dụng, phụ lục Hợp đồng tín dụng (nếu có);

Báo cáo đề xuất cho vay kiêm giấy nhận nợ và các tài liệu khác liên quan đến việc vay vốn theo quy định của Ngân hàng; nhận tiền vay và các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến khoản vay; thực hiện các công việc liên quan đến trả nợ và xử lý nợ.

2. Khi cần thiết Bên được ủy quyền là ông (bà) ..... có thể ủy quyền lại từng lần cho người khác thuộc Bên ủy quyền quy định tại mục I Văn bản này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Bên được ủy quyền bằng văn bản cụ thể riêng.

IV. THỜI HẠN, HIỆU LỰC ỦY QUYỀN

1. Thời hạn ủy quyền: .....năm kể từ ngày ...../ ...../ ..... đến ...../..../.....

2. Văn bản ủy quyền này đương nhiên chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn ủy quyền;
- Công việc được uỷ quyền đã hoàn thành và không có nhu cầu tiếp tục vay vốn tại Agribank nữa;
- Người được ủy quyền, người ủy quyền chết;
- Người được ủy quyền không còn đủ điều kiện phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập, thực hiện;
- Căn cứ khác làm cho việc ủy quyền không thể thực hiện được.

3. Trong thời hạn ủy quyền và không thuộc các trường hợp đương nhiên chấm dứt hiệu lực quy định tại điểm 2 mục IV văn bản này, không hạn chế việc Bên B được xác lập và thực hiện các giao dịch liên quan đến vay vốn cho các lần vay sau, vay lại tại Agribank sau thời điểm xác lập văn bản ủy quyền này.

V. CAM KẾT

Bên A cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm chung theo quy định pháp luật về các nội dung do bên B thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

BÊN ỦY QUYỀN	**BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
(Ký, ghi họ tên)	*(Ký, ghi họ tên)*
1.	
2.	

CHỨNG THỰC CỦA UBND CẤP XÃ/PHÒNG TƯ PHÁP CẤP HUYỆN/CÔNG CHỨNG

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN LẬP GIẤY ỦY QUYỀN

1. Hướng dẫn chung

a) Ủy quyền là do Khách hàng lập, Mẫu giấy ủy quyền số 09/GUQ-CN mang tính chất tham khảo, có thể sử dụng mẫu này đối chiếu với ủy quyền của khách hàng để yêu cầu bổ sung các nội dung tối thiểu phải có như trên. Căn cứ vào tình hình thực tế để yêu cầu Khách hàng bổ sung thêm các nội dung cho phù hợp nhưng phải đảm bảo không trái với quy định của Agribank, NHNN và pháp luật.

b) Văn bản ủy quyền có thể được lập dưới tên Giấy ủy quyền hoặc Hợp đồng ủy quyền hoặc Thỏa thuận ủy quyền (Tên của văn bản ủy quyền không ảnh hưởng đến nội dung ủy quyền); được kết cấu dưới dạng các Điều khoản cụ thể hoặc kết cấu theo dưới dạng liệt kê các nội dung cụ thể đều phù hợp với quy định của pháp luật về ủy quyền. Khách hàng cung cấp Văn bản ủy quyền có tên gọi: Hợp đồng ủy quyền/ Giấy ủy quyền/Văn bản ủy quyền/Thỏa thuận ủy quyền, Ngân hàng đều có thể chấp nhận nếu văn bản đó đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng.

c) Ủy quyền này không áp dụng trường hợp ủy quyền để thế chấp tài sản. Bản gốc văn bản ủy quyền phải được lưu kèm theo HĐTD.

d) Trường hợp ủy quyền lại phải tuân thủ Điều 564 Bộ luật dân sự và bổ sung thêm văn bản ủy quyền mới của Bên được ủy quyền (Bên B trong văn bản ủy quyền ban đầu), lúc này Người được ủy quyền trong văn bản ủy quyền ban đầu trở thành Người ủy quyền thuộc Bên ủy quyền trong quan hệ ủy quyền mới.

"Điều 564 Bộ luật dân sự 2015 như sau:

1. Bên được ủy quyền được ủy quyền lại cho người khác trong trường hợp sau đây:

a) Có sự đồng ý của bên ủy quyền;

b) Do sự kiện bất khả kháng nếu không áp dụng ủy quyền lại thì mục đích xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vì lợi ích của người ủy quyền không thể thực hiện được.

2. Việc ủy quyền lại không được vượt quá phạm vi ủy quyền ban đầu.

3. Hình thức hợp đồng ủy quyền lại phải phù hợp với hình thức ủy quyền ban đầu."

2. Nơi lập, chứng thực Giấy ủy quyền

Giấy ủy quyền phải được chứng thực của UBND cấp xã/Phòng tư pháp cấp huyện hoặc được lập và xác nhận của Phòng công chứng.

3. Chủ thể trong quan hệ ủy quyền:

a) Bên ủy quyền: ghi đầy đủ thông tin của những người ủy quyền.

- Có năng lực pháp luật dân sự, từ đủ 15 tuổi trở lên không thuộc các trường hợp mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, hạn chế năng lực hành vi dân sự (theo Điều 22, 23, 24 Bộ luật dân sự 2015).

- Là thành viên vay vốn (những người vay vốn ủy quyền cho một thành viên vay vốn là người được ủy quyền đại diện giao kết giao dịch vay vốn).

b) Bên được ủy quyền:

- Phải là người có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Là thành viên vay vốn (Đây là nội dung Agribank giới hạn so với quy định của pháp luật nhằm quản trị rủi ro).

Ví dụ:

Trường hợp hộ gia đình ông A có 3 thành viên (bao gồm ông A, vợ là bà B, con là C) có đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự. Ông A và bà B cùng vay vốn, ông A đại diện giao kết hợp đồng với ngân hàng, Bên ủy quyền phải ghi đầy đủ thông tin của bà B. Bên được ủy quyền ghi đầy đủ thông tin của ông A.

(Lưu ý: Khi lập Hợp đồng tín dụng thì ghi Bên vay vốn là ông A (họ và tên), số CMND/CCCD, nơi cư trú, điện thoại và những Ông (bà) có tên trong Giấy uỷ quyền số:.....ngày...../...../..... mà Ông A là người đại diện).

4. Thời hạn ủy quyền

a) Ghi cụ thể một thời gian 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc cho đến khi có văn bản khác thay thế đều không trái quy định pháp luật. Tuy nhiên Agribank đề nghị ghi thời hạn là số năm cụ thể. Sau thời hạn ủy quyền, văn bản ủy quyền không còn hiệu lực. Tuy nhiên, các giao dịch do Bên B (Bên được ủy quyền) xác lập, thực hiện với Agribank trong thời hạn hiệu lực của VB ủy quyền thì phát sinh quyền, nghĩa vụ với Bên vay cho đến khi Bên vay thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ của mình.

b) Ủy quyền có thể chấm dứt hiệu lực theo quy định của pháp luật (khoản 3 Điều 140 Bộ luật dân sự 2015) nên Ngân hàng phải kiểm soát hiệu lực của văn bản ủy quyền để có phương án xử lý phù hợp.

"Khoản 3 Điều 140 Bộ luật dân sự năm 2015 như sau:

- Theo thỏa thuận;

- Thời hạn ủy quyền đã hết;

- Công việc được ủy quyền đã hoàn thành;

- Người được ủy quyền hoặc người ủy quyền đơn phương chấm dứt thực hiện việc ủy quyền;

- Người được ủy quyền, người ủy quyền là cá nhân chết; người được đại diện, người đại diện là pháp nhân chấm dứt tồn tại;

- Người được ủy quyền không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 134 của Bộ luật dân sự (khoản 3 Điều 134 quy định: trường hợp pháp luật quy định thì người đại diện phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập, thực hiện).

- Căn cứ khác làm cho việc đại diện không thể thực hiện được."

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

AGRIBANK

Mang phồn thịnh đến khách hàng

https://www.agribank.com.vn

1900558818

Mẫu số 09/GXN-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY XÁC NHẬN THU NHẬP

(Áp dụng cho khách hàng vay nhu cầu đời sống có hưởng lương)

Tên tôi là:.....

CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....

Địa chỉ: .....

Nơi cư trú:.....

Số điện thoại: ..... Email:.....

Cơ quan, đơn vị đang công tác:.....

Tổng thu nhập tiền lương bình quân hàng tháng..... đồng

Khi được Agribank Chi nhánh.....chấp thuận cho vay tôi cam kết :

- Hàng tháng dành số tiền lương là :.....đồng để trả nợ gốc, lãi cho Agibank.

- Trong trường hợp thôi làm việc tại cơ quan (đơn vị) ..... tôi nhất trí để Agribank Chi nhánh .....phối hợp với cơ quan (đơn vị) nơi công tác mới để trích các khoản thu nhập được hưởng (nếu có) của tôi để trả nợ cho Agribank.

- Agribank Chi nhánh ..... được toàn quyền hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị nơi tôi công tác trích tiền lương và các khoản thu nhập hàng tháng để thu nợ.

- Trường hợp tiền lương hàng tháng của tôi không trả đủ nợ gốc, lãi và phí cho Agribank thì Agribank có quyền xử lý các tài sản khác, nguồn thu nhập khác của tôi và gia đình tôi để thu hồi nợ.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ QUỸ TIỀN LƯƠNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ông (bà)..... hiện đang công tác tại Cơ quan (đơn vị) chúng tôi, có thu nhập .....đồng/tháng là đúng.

NGƯỜI VAY

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú :

Tùy từng đối tượng khách hàng, Giám đốc Agribank nơi cho vay quyết định việc xác nhận hay không xác nhận của đơn vị trả lương cho lao động (Tình hình lao động, thu nhập, trao đổi thông tin, việc phối kết hợp trong việc thu hồi nợ ...). Việc xác nhận có thể cho từng khách hàng vay hoặc theo thỏa thuận chung giữa Agribank nơi cho vay và đơn vị trả lương cho lao động.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SỔ

1. Agribank nơi cho vay cấp sổ cho khách hàng là cá nhân vay vốn theo đúng quy định và sổ chỉ được sử dụng để vay vốn Agribank nơi cấp sổ bằng VND.
2. Sổ được sử dụng lâu dài. Khi viết hết sổ hoặc bị rách nát được chuyển đổi sang sổ mới. Người vay phải bảo quản sổ vay vốn như tài sản. Trong trường hợp sổ bị thất lạc, phải kịp thời thông báo cho Agribank nơi cho vay để ngăn ngừa người khác lợi dụng, đồng thời để Agribank xem xét cấp sổ mới. Các nội dung viết trong sổ không được tẩy xóa, trường hợp có sửa chữa phải có chữ ký của khách hàng và xác nhận, đóng dấu của Agribank nơi cho vay.
3. Mỗi lần giao dịch, khách hàng và Agribank nơi cho vay đối chiếu số liệu cho vay, thu nợ, dư nợ, khớp đúng giữa sổ vay vốn khách hàng giữ và sổ lưu tại Agribank nơi cho vay.
4. Người đúng tên trong sổ, CMND/căn cước công dân/ảnh, có đóng dấu giáp lai của Agribank nơi cho vay và đúng chữ ký hoặc điểm chỉ mới được nhận tiền vay.
5. Khi có nội dung thay đổi Agribank và khách hàng bổ sung vào phần phụ lục sổ vay vốn không cần lập sổ mới.
6. Sổ vay vốn áp dụng cho cá nhân vay vốn theo phương thức từng lần hoặc vay theo hạn mức tín dụng đối với cá nhân có nhu cầu hoạt động sản xuất, kinh doanh ít biến động.

Mẫu số 10/SVV-PASDV-CN

SỔ VAY VỐN KIÊM PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN

Dùng cho cá nhân, vay vốn đến 500 triệu đồng

Họ và tên khách hàng: .....

Nơi thường trú:.....

Mã khách hàng:.....

Số sổ vay vốn.....

Ảnh 2x3

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VAY VỐN

1. BÊN VAY

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nghề nghiệp
1			
2			
3			
4			

2. TÌNH HÌNH TÀI SẢN CHUNG CỦA GIA ĐÌNH CÁ NHÂN VAY VỐN

TT	Tên tài sản	Ước giá trị	Giấy chứng nhận tài sản
1	Nhà ở		
2	đất ở		
3	Đất nông nghiệp		
4	.....		

3. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN:

Tổng nhu cầu vốn .....đồng, trong đó:

- Vốn vay Agribank: .....đồng
- Vốn đối ứng:.....đồng
- Mục đích vay: .....
- Thời gian sử dụng vốn: .....

Tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật.

…....,ngày….tháng…năm …..

CÁ NHÂN

(Ký tên hoặc điểm chỉ)

Hôm nay, ngày…tháng….năm….., tại... chúng tôi gồm:

1. BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK) - CHI NHÁNH/PGD.....

Trụ sở Chi nhánh/:.....

Mã số thuế: 0100686174-.... Điện thoại:.....; Fax: .....

Người đại diện là.....Chức vụ: Giám đốc/Phó Giám đốc.

(Theo Văn bản ủy quyền số……ngày…/...../.... của.....và Văn bản ủy quyền lại số.....ngày.../...../.....của Ông/Bà……,chức vụ: ……....)

(Sau đây gọi là "Ngân hàng").

2. BÊN VAY (gọi tắt là Khách hàng)

<u>Trường hợp các thành viên tự mình giao kết hợp đồng</u>

Chúng tôi gồm:

Ông (bà): ……..Sinh năm:……

- CMND/CCCD:.....cấp ngày:..... nơi cấp:.....

- Nơi cư trú: .....:.....

Ông (bà): .....Sinh năm:.....

- CMND/CCCD:.....cấp ngày:..... nơi cấp:.....

- Nơi cư trú: .....:.....

Ông (bà): .....Sinh năm:.....

- CMND/CCCD:.....cấp ngày:..... nơi cấp:.....

- Nơi cư trú: .....:.....

Chúng tôi thống nhất cử Ông (bà).....sinh năm..... số CMND/CCCD:..... cấp ngày:.....là người đại diện Bên vay: từ sau thời điểm giao kết Hợp đồng này đại diện cho Bên vay được toàn quyền thay mặt và nhân danh Bên vay xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), bao gồm nhưng không giới hạn như: nhận tiền vay và hồ sơ tài liệu liên quan đến khoản vay, đại diện đứng tên trong các văn bản, chứng từ theo quy định nội bộ của Agribank; trả nợ gốc, lãi tiền vay; đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số .....mang tên Ông/bà ..... mở tại Agribank ..... để thu nợ gốc, lãi đến hạn thanh toán; thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ vay.

<u>Trường hợp đại diện theo ủy quyền:</u>

Ông (bà):.....Sinh năm: .....

CMND/CCCD.....cấp ngày:.....Nơi cấp.....

Nơi cư trú: .....

Số điện thoại: .....Email: .....

Và những Ông (bà) có tên trong Giấy uỷ quyền số:.....ngày..../...../... mà Ông (bà).....là người đại diện.

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số:.....cấp lần..... ngày .../.../.....(nếu có)

(Sau đây gọi là "Khách hàng").

Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng này với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Số tiền cho vay, phương thức cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn cho vay

1. Số tiền cho vay:..... đồng (Bằng chữ:.....)

2. Phương thức cho vay:

3. Mục đích sử dụng vốn vay: .....

4. Thời hạn cho vay....tháng, kể từ ngày ký đến hết ngày .../.../..

Điều 2. Lãi suất cho vay, lãi chậm trả lãi, phí

1. Lãi suất cho vay

a) Mức lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân vốn vay: .....

b) Phương thức áp dụng lãi suất: .....

(Cố định/có điều chỉnh áp dụng loại nào thì ghi loại đó).

Trường hợp áp dụng lãi suất điều chỉnh: Lãi suất cho vay được xác định bằng mức lãi suất cơ sở + biên độ/lãi lề (%); kỳ điều chỉnh lãi suất .....

c) Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn .....% lãi suất cho vay trong hạn

d) Lãi chậm trả: .....%/năm.

2. Phương pháp tính lãi:

a) Lãi trên dư nợ gốc trong hạn được tính bằng (=) số dư nợ gốc trong hạn nhân (x) số ngày dư nợ trong hạn nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

b) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn bằng (=) dư nợ gốc bị quá hạn nhân (x) số ngày quá hạn nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

c) Tiền lãi chậm trả bằng (=) số dư nợ lãi chậm trả nhân (x) số ngày chậm trả nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

3. Các loại phí .....(nếu có).

Điều 3. Giải ngân vốn vay

1. Điều kiện giải ngân vốn vay: Ngân hàng giải ngân vốn vay khi Khách hàng đáp ứng các điều kiện sau:

a) Số tiền đề nghị giải ngân không vượt quá số tiền vay quy định tại khoản 1 Điều 1 Hợp đồng này.

b) Không thuộc trường hợp tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay quy định tại Điều 5 Hợp đồng này.

c) Mỗi lần rút vốn, Ngân hàng cùng Khách hàng ký Báo cáo đề xuất cho vay kiêm giấy nhận nợ, cung cấp cho Ngân hàng tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay có nội dung, hình thức, số lượng đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng và phù hợp với mục đích sử dụng vốn nêu tại Điều 1 Hợp đồng này;

d) Các điều kiện khác (nếu có).....

2. Phương thức giải ngân vốn vay: *bằng tiền mặt và/hoặc chuyển khoản vào tài khoản do Khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và pháp luật.*

Điều 4. Đồng tiền trả nợ, kỳ hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn, thứ tự thu nợ

1. Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ: VNĐ

2. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi tiền vay: Khách hàng phải trả nợ gốc....., lãi vào ngày .....hàng tháng hoặc ngày đến hạn trả nợ ghi trên Phụ lục nhận tiền vay và định kỳ trả nợ kèm theo Hợp đồng này. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được tự động trích tiền trên tài khoản số .....mang tên Ông/bà .....(đại diện theo ủy quyền giao kết Hợp đồng này) mở tại Agribank ..... để thu nợ gốc, lãi đến hạn thanh toán; thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ vay.

3. Trả nợ trước hạn: Khách hàng có quyền trả nợ trước hạn nhưng phải trả đầy đủ lãi, phí trên dư nợ gốc trả trước hạn được thỏa thuận tại Điều 2 Hợp đồng này. Khách hàng không phải trả phí trả nợ trước hạn trong trường hợp bị thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Hợp đồng này.

4. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và có nhu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, theo đề nghị của Khách hàng tại phương án cơ cấu nợ, Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng và quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

5. Chuyển nợ quá hạn: Đến kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trong Hợp đồng này, nếu Khách hàng không trả nợ thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Khách hàng phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng này đối với dư nợ gốc bị quá hạn đó.

6. Thứ tự thu nợ: Trường hợp khoản vay quá hạn, thu nợ gốc trước, thu nợ lãi và phí sau. Trường hợp khoản vay có một hoặc một số kỳ hạn quá hạn theo phân kỳ, thu nợ theo thứ tự: nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ gốc quá hạn, nợ gốc đến hạn, nợ lãi trên nợ gốc đến hạn.

Điều 5. Tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn

1. Ngân hàng có quyền tạm dừng cho vay hoặc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với Khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Có căn cứ cho rằng Khách hàng cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, vi phạm nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

b) Kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc Khách hàng vi phạm pháp luật, vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng dẫn đến phải tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với khoản vay;

c) Khách hàng bị phân loại vào nhóm nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc các trường hợp khác theo đánh giá của Ngân hàng có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Khách hàng.

2. Khi thực hiện tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng. Khách hàng phải trả số nợ gốc bị thu hồi trước hạn và tiền lãi, phí theo thông báo bằng văn bản của Ngân hàng. Trường hợp Khách hàng không trả nợ theo thời hạn thông báo của Ngân hàng thì khoản nợ gốc bị chuyển sang nợ quá hạn; Khách hàng phải chịu lãi quá hạn trên số nợ gốc quá hạn và lãi chậm trả trên số lãi quá hạn theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

1. Quyền của Khách hàng:

a) Nhận tiền vay theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

b) Từ chối các yêu cầu không phù hợp với quy định pháp luật của Ngân hàng;

c) Khiếu nại, khởi kiện việc Ngân hàng vi phạm Hợp đồng này theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu Ngân hàng thông báo lý do tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn.

2. Nghĩa vụ của Khách hàng:

a) Cung cấp cho Ngân hàng các thông tin, tài liệu, hồ sơ vay vốn theo quy định của Ngân hàng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu, hồ sơ vay vốn đã cung cấp;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích; Báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn vay theo Hợp đồng này;

c) Hoàn trả nợ gốc, lãi và các loại phí đầy đủ đúng thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng này; Chấp hành thông báo tạm dừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng.

d) Chấp hành các yêu cầu kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Ngân hàng về sử dụng vốn vay, kế hoạch trả nợ, tình hình tài chính và các nội dung khác theo yêu cầu của Ngân hàng (nếu có).

đ) Có trách nhiệm tiếp tục trả nợ gốc, lãi và các khoản phí phát sinh còn lại cho Ngân hàng nếu sau khi áp dụng các biện pháp xử lý nợ nhưng không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ;

e) Thực hiện các thỏa thuận, cam kết khác nêu trong Hợp đồng này và Hợp đồng bảo đảm.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Ngân hàng có quyền:

a) Từ chối các yêu cầu của Khách hàng không đúng với quy định của pháp luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này;

b) Kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ của Khách hàng;

c) Được chủ động trích tiền từ bất kỳ tài khoản nào của Khách hàng mở tại Agribank để thu nợ gốc, lãi, phí quá hạn của Khách hàng theo Hợp đồng này và thông báo cho Khách hàng biết và/hoặc áp dụng các biện pháp thu hồi nợ khác theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;

d) Được quyền bán một phần hoặc toàn bộ khoản vay của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và các văn bản có liên quan, miễn, giảm lãi tiền vay, phí, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và các biện pháp xử lý nợ khác theo quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng và thông báo cho Khách hàng.

2. Ngân hàng có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng này;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu cho khách hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;

c) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Các cam kết, thoả thuận khác

1. Cung cấp thông tin và trao đổi thông tin

a) Ngân hàng đã cung cấp cho Khách hàng đầy đủ các thông tin trước khi xác lập Hợp đồng này về thẩm quyền cho vay, lãi suất cho vay; các tiêu chí xác định khách hàng vay vốn theo lãi suất cho vay tối đa của Ngân hàng Nhà nước.

b) Khách hàng đồng ý để Ngân hàng được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm cho công ty con, các đơn vị trong cùng hệ thống của Ngân hàng, nhà tư vấn, tổ chức kiểm toán cho Ngân hàng, Bên nhận và/hoặc sẽ nhận chuyển nhượng Hợp đồng này, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các công ty thông tin tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;

c) Hai bên sử dụng một hoặc một số phương tiện sau đây để trao đổi thông tin với nhau: Nhận trực tiếp, qua bưu điện, qua phương tiện điện tử (điện thoại, tin nhắn SMS, zalo, email...). Các bên tự chịu trách nhiệm rủi ro về hệ thống liên quan đến phương tiện trao đổi thông tin do mình cung cấp.

2. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại: Ngân hàng và Khách hàng thống nhất không áp dụng Phạt vi phạm và Bồi thường thiệt hại theo Hợp đồng này.

3. Giải quyết tranh chấp: Mọi tranh chấp phát sinh giữa các bên được giải quyết trên cơ sở thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng được, các Bên thống nhất giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được cả hai bên thoả thuận bằng văn bản.

5. Thỏa thuận khác:.....

Điều 9. Hiệu lực, thanh lý hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ..... *(hoặc kể từ ngày ký)* cho đến khi Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Hợp đồng này tự động được thanh lý khi hết hiệu lực nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Hợp đồng này gồm ... trang được lập thành.... bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Khách hàng giữ 01 (một) bản.

Việc ký kết Hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, các bên đã đọc kỹ và hiểu rõ toàn bộ nội dung các điều khoản quy định tại Hợp đồng này và cam kết tuân thủ.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG	**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG**
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(ký ghi rõ họ tên)*

I. THEO DÕI PHÁT TIỀN VAY VÀ KỲ HẠN TRẢ NỢ:

Đơn vị: đồng

PHÁT TIỀN VAY				PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN	ĐỊNH KỲ TRẢ NỢ GỐC/LÃI			CHỮ KÝ
Ngày tháng năm giải ngân	Số tiền vay và mục đích sử dụng	Phí trả nợ trước hạn (1),	Ngày cuối cùng phải trả hết gốc, lãi (1), Lãi suất cho vay % /năm (2), Lãi chậm trả lãi % năm (3)	(Tiền mặt/ chuyển khoản)	Ngày tháng năm	Số tiền gốc	Kỳ hạn trả lãi	Người QLKV Giao dịch viên Người vay
		(1)	(1)					
		(2)	(2)					
		(3)	(3)					
		(1)	(1)					
		(2)	(2)					
		(3)	(3)					
		(1)	(1)					
		(2)	(2)					
		(3)	(3)					
		(1)	(1)					
		(2)	(2)					
		(3)	(3)					
		(1)	(1)					
		(2)	(2)					
		(3)	(3)					
		(1)	(1)					
		(2)	(2)					
		(3)	(3)					

Nếu thanh toán bằng Chuyển khoản ghi rõ tên Tài khoản của đơn vị thụ hưởng tại Ngân hàng nào.

I. THEO DÕI PHÁT TIỀN VAY VÀ KỲ HẠN TRẢ NỢ (tiếp theo):

Đơn vị: đồng

PHÁT TIỀN VAY				PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN	ĐỊNH KỲ TRẢ NỢ GỐC/LÃI			CHỮ KÝ
Ngày tháng năm giải ngân	Số tiền vay và mục đích sử dụng	Phí trả nợ trước hạn (1), phí…… ……..(2), phí khác (3)	Ngày cuối cùng phải trả hết gốc, lãi (1), Lãi suất cho vay % /năm (2), Lãi chậm trả lãi % năm (3)	(Tiền mặt/ chuyển khoản)	Ngày tháng năm	Số tiền gốc	Kỳ hạn trả lãi	Người QLKV Giao dịch viên Người vay
		(1)	(1)					
		(2)	(2)					
		(3)	(3)					
		(1)	(1)					
		(2)	(2)					
		(3)	(3)					
		(1)	(1)					
		(2)	(2)					
		(3)	(3)					

Mẫu số 11A/BBKT-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA SỬ DỤNG VỐN VAY

(Đối với khách hàng là cá nhân)

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ..., tại ....., Agribank Chi nhánh .....đã tiến hành kiểm tra việc sử dụng vốn vay của khách hàng theo Hợp đồng tín dụng số ..... ngày ... tháng ... năm ..., cụ thể như sau:

A. Khách hàng vay vốn:

- Họ và tên:.....
- Địa chỉ:.....

B. Đại diện Agribank Chi nhánh...

- Họ và tên:.....Chức vụ:.....
- Họ và tên:.....Chức vụ:.....

I. Khách hàng báo cáo tình hình sử dụng vốn vay đến ngày .../.../...

Đơn vị tính: đồng

TT	Số Giấy nhận nợ	Mục đích vay theo HĐTD		Thực tế		Ghi chú
		Đối tượng vay	Giá trị	Đối tượng vay	Giá trị	
1						
2						
	Tổng					

Báo cáo của khách hàng về sử dụng vốn vay và chứng minh mục đích sử dụng vốn:

Tổng dư nợ đến ngày kiểm tra:....., trong đó:

- Dư nợ ngắn hạn: ....., mục đích vay vốn:.....
- Dư nợ trung hạn: ....., mục đích vay vốn:.....
- Dư nợ dài hạn: ....., mục đích vay vốn:.....

Cam kết của khách hàng về mục đích sử dụng vốn: .....

Chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn:.....

.....

.....

Khách hàng vay cam kết báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình sử dụng vốn vay của Agribank theo nội dung, số liệu nêu trên.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

- Số tiền cho vay/HMTD tối đa:.....đ
- Dư nợ:.....đ (Ngắn hạn:.....đ; Trung, Dài hạn: ..... đ)

☐ Khớp đúng ☐ Không khớp đúng, Nguyên nhân:.....

- Mục đích sử dụng vốn vay:.....

☐ Đúng mục đích ☐ Sai mục đích. Nguyên nhân: .....

III. Ý KIẾN CỦA NGÂN HÀNG: .....

- Biện pháp xử lý (nếu có): Dừng giải ngân, thu hồi nợ trước hạn; bổ sung điều kiện cấp tín dụng,…

IV. Ý KIẾN CỦA KHÁCH HÀNG VAY VỐN: .....

KHÁCH HÀNG VAY VỐN	**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 11B/BBKT-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÀI SẢN BẢO ĐẢM

(Đối với khách hàng cá nhân - Tại Agribank nơi cho vay)

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ..., tại....., Agribank chi nhánh ..... đã tiến hành kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng vay, cụ thể như sau:

A. Khách hàng vay vốn

- Họ và tên: .....
- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại:..... email: .....

B. Đại diện Agribank Chi nhánh

- Họ và tên:.....Chức vụ: .....
- Họ và tên:.....Chức vụ: .....

I. KHÁCH HÀNG BÁO CÁO THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TRONG THỜI GIAN SỬ DỤNG VỐN VAY

- Công nợ phải thu: .....
- Công nợ phải trả: .....
- Doanh thu hàng tháng/quý: .....

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Tình hình cho vay đối với khách hàng đến thời điểm kiểm tra:

Đơn vị tính: đồng

TT	Số HĐTD	Ngày HĐTD	Số tiền cho vay/HMTD	Mục đích sử dụng vốn vay	Dư nợ	Lãi đã trả đến ngày...	Ghi chú

2. Tình hình hoạt động SXKD của khách hàng:

- Khách hàng đang hoạt động bình thường/đang khó khăn/ngừng hoạt động.
- Nêu rõ những trường hợp khó khăn/ngừng hoạt động:....

3. Tình hình thực hiện dự án/phương án và khả năng trả nợ:

3.1. Tình hình thực hiện dự án/phương án:

☐ Đúng theo tiến độ. Mức độ hoàn thành theo tiến độ:

☐ Chưa đúng tiến độ. Nguyên nhân:

3.2. Đánh giá hiệu quả của dự án, phương án:

☐ Có hiệu quả. ☐ Không có hiệu quả (ghi cụ thể không hiệu quả; Nguyên nhân:....)

3.3. Nguồn thu nhập và khả năng trả nợ (ghi số tiền cụ thể hàng tháng/quý/năm)

- Từ phương án/dự án/ từ tiền lương: .....

- Thu nhập khác: .....

- Khả năng trả nợ: ☐ Đúng kỳ hạn ☐ Không đúng kỳ hạn, nguyên nhân

4. Việc thực hiện các điều kiện đã thoả thuận, cam kết tronghợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay:

☐ Đáp ứng đầy đủ ☐ Chưa đáp ứng đầy đủ. Lý do:

5. Mức độ thiệt hại của dự án, phương án khi xảy ra rủi ro (nếu có):

6. Tài sản bảo đảm:

- Tình hình TSBĐ: (Hiện trạng, giá trị, sử dụng, bảo quản và khai thác):.....

- Tiến độ hình thành TSBĐ (đối với TSBĐ hình thành trong tương lai):.....

- Đề xuất các biện pháp xử lý (nếu có):.....

7. Thu thập, bổ sung thông tin khách hàng vay vốn (nếu có):

.....

III. Ý KIẾN CỦA NGÂN HÀNG

.....

IV. Ý KIẾN CỦA KHÁCH HÀNG VAY VỐN

.....

KHÁCH HÀNG VAY VỐN	ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 11C/KTVQ-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Tại Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền)

Hôm nay ngày ... tháng ... năm ..., tại..., Agribank chi nhánh.../ **Phòng Kiểm tra, giám sát nội bộ/Ban Kiểm tra, giám sát nội bộ** đã tiến hành kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng vay theo Hợp đồng tín dụng số... ngày... tháng ... năm..., cụ thể như sau:

A. Khách hàng vay vốn

- Họ và tên:.....
- Địa chỉ:.....
- Số điện thoại:..... email: .....

B. Đại diện Agribank

1. Chi nhánh.....

- Họ và tên:.....Chức vụ:.....
- Họ và tên:.....Chức vụ:.....

2. Phòng Kiểm tra, giám sát nội bộ/Ban Kiểm tra, giám sát nội bộ

- Họ và tên:.....Chức vụ:.....
- Họ và tên:.....Chức vụ:.....

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Tình hình cho vay đối với khách hàng đến thời điểm kiểm tra:

Đơn vị tính: đồng

STT	Số HĐTD	Ngày HĐTD	Số tiền cho vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Dư nợ gốc	Lãi đã trả đến ngày...	Ghi chú
1							
2							
3							
Tổng							

2. Đánh giá việc chấp hành các nội dung theo văn bản phê duyệt cho vay:

TT	Nội dung phê duyệt	Tình hình thực hiện	Đánh giá
1			Đáp ứng/Không đáp ứng (Lý do)
2			Đáp ứng/Không đáp ứng (Lý do)

3. Tình hình hoạt động SXKD của khách hàng:

- Khách hàng đang hoạt động/ngừng hoạt động: .....

- Tình hình hoạt động SXKD của khách hàng (bao gồm: doanh thu, chi phí; công nợ phải thu, phải trả; vật tư, hàng hóa, nhân công).....

4. Tình hình thực hiện dự án, phương án và khả năng trả nợ:

4.1. Tình hình thực hiện dự án, phương án:

☐ Đúng theo tiến độ. Mức độ hoàn thành theo tiến độ: .....

☐ Chưa đúng tiến độ. Nguyên nhân:.....

4.2. Đánh giá hiệu quả của dự án, phương án:

☐ Có hiệu quả. ☐ Không có hiệu quả. Nguyên nhân: .....

4.3. Nguồn thu nhập của khách hàng vay (ghi số tiền cụ thể hàng tháng/quý)

- Từ phương án/dự án/ từ tiền lương:.....

- Thu nhập khác:.....

4.4. Khả năng trả nợ của khách hàng:

☐ Khách hàng có khả năng trả nợ đúng theo phân kỳ.

☐ Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng theo phân kỳ. Nguyên nhân khách hàng không trả được nợ đúng theo phân kỳ: .....

5. Việc thực hiện các điều kiện đã thoả thuận, cam kết trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay:

☐ Đáp ứng đầy đủ.

☐ Chưa đáp ứng đầy đủ. Lý do: .....

6. Mức độ thiệt hại của dự án, phương án khi xảy ra rủi ro bất khả kháng (nếu có): .....

7. Tài sản bảo đảm:

- Tình hình biến động của tài sản bảo đảm: (Hiện trạng; giá trị).....

- Tình hình sử dụng, bảo quản và khai thác tài sản bảo đảm:.....

- Tiến độ hình thành tài sản bảo đảm (đối với tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai):.....

- Đề xuất các biện pháp xử lý (nếu có): .....

8. Thu thập, bổ sung thông tin khách hàng vay vốn (nếu có):.....

II. Ý KIẾN CỦA NGÂN HÀNG

.....

III. Ý KIẾN CỦA KHÁCH HÀNG VAY VỐN

.....

KHÁCH HÀNG VAY VỐN	AGRIBANK	Phòng/Ban Kiểm tra,
(Ký, ghi rõ họ tên)	CHI NHÁNH ...	giám sát nội bộ
	(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 12/BCTN-CN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

……, ngày…..tháng……năm…..

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NHẬP

Thời điểm :……

Tên tôi là:……

Địa chỉ: ……

Nơi cư trú : ……

CMTND/CCCD/Hộ chiếu:……

Tình hình thu nhập trong năm:

+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính: …… đồng

+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh phụ: …… đồng(1)

+ Thu nhập khác:…… đồng

Tổng thu nhập trong năm: …… đồng

Tôi cam kết những nội dung báo cáo trên là đúng tổng thu nhập của cá nhân/hộ gia đình tôi(2).

NGƯỜI VAY

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Báo cáo tình hình thu nhập trong thời gian vay vốn: Dự kiến thu nhập từ hoạt động kinh doanh, thu nhập khác trong thời gian vay vốn (theo quy định tại Điều 32 Thông tư 39/2016/TT-NHNN).

(1) Hoạt động sản xuất kinh doanh phụ bao gồm: thu nhập từ buôn bán không thường xuyên, làm nghề phụ…

(2) nếu cá nhân vay sử dụng vào mục đích của cá nhân chỉ kê khai phần thu nhập của cá nhân, nếu cá nhân vay vốn sử dụng vào mục đích chung của gia đình thì kê khai cho tổng thu nhập của cả gia đình

Mẫu số 13/BCTT-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM **CHI NHÁNH .....** **Số: .....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ---------- *. . . , ngày . . . tháng . . . năm ……*

BÁO CÁO

V/v tuân thủ các nội dung theo văn bản phê duyệt

Kính gửi:

- Ban Thẩm định/Trung tâm phê duyệt tín dụng khu vực; (trường hợp khoản vay thuộc thẩm quyền của TSC)

- Phòng Khách hàng/Phòng Thẩm định Agribank Chi nhánh ..... (trường hợp thuộc thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh)

Căn cứ Quy định số /QyĐ-NHNo-TD ngày /3/2023 của Tổng Giám đốc về Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Thông báo số .....ngày.../.../....của .....về việc phê duyệt đối với khách hàng.....

Agribank Chi nhánh.....báo cáo việc thực hiện các nội dung theo Thông báo phê duyệt số.....như sau:

TT	Nội dung phê duyệt	Chi tiết	Tình hình thực hiện	Đánh giá
1			Nêu cụ thể kết quả thực hiện các điều kiện được phê duyệt	Đáp ứng/Không đáp ứng
2				
3				

Agribank Chi nhánh..... cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTV/TGĐ/Giám đốc Chi nhánh ..... và trước pháp luật về tính chính xác của báo cáo và việc thực hiện cho vay theo quy định.

Agribank Chi nhánh...đề nghị Phòng KH/Ban Thẩm định/Trung tâm phê duyệt tín dụng khu vực đăng ký giới hạn cấp tín dụng theo Thông báo phê duyệt số.....

Các tài liệu kèm theo gồm có:

1. .....

2.....

Trân trọng!

Nơi nhận: - Như trên; - .....; - Lưu:	**GIÁM ĐỐC** *(Ký, đóng dấu)*

Mẫu số 14/BCKT-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM **CHI NHÁNH...../BAN KIỂM TRA, GIÁM SÁT NỘI BỘ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ....*

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA KHÁCH HÀNG VƯỢT THẨM QUYỀN

(Áp dụng đối với các khoản vay cá nhân vượt thẩm quyền)

Căn cứ Quy định số /QyĐ-NHNo-TD ngày / /2023 của Tổng Giám đốc về Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ các Biên bản kiểm tra khoản vay vượt thẩm quyền của Agribank Chi nhánh .....

Họ và tên người lập báo cáo: ..... – Người giám sát khoản vay vượt thẩm quyền của Agribank Chi nhánh...../Ban Kiểm tra, giám sát nội bộ.

NỘI DUNG BÁO CÁO

1. Đánh giá kết quả kiểm tra các khoản vay vượt thẩm quyền

- Tổng số các khoản vay vượt thẩm quyền được kiểm tra: ... khoản, tỷ lệ:....%

- Tổng dư nợ của các khoản vay đến ngày kiểm tra: ..... đồng, tỷ lệ .....%

1.1. Đánh giá chung

- Agribank nơi cho vay tuân thủ các nội dung thông báo phê duyệt cho vay vượt thẩm quyền (chấp hành tốt, chấp hành chưa đúng nội dung nào của thông báo phê duyệt của khoản vay nào .....?)

- Khách hàng vay tuân thủ các điều kiện cho vay, điều kiện giải ngân khoản vay...

- Tình trạng khoản vay tốt, bình thường, khả năng chuyển nợ xấu .....

- Tình hình chấp hành các thỏa thuận trong HĐTD, HĐBĐ tiền vay của khách hàng .....

1.2. Đánh giá chi tiết từng khoản vay vi phạm quy định cho vay, các khoản nợ có vấn đề

*** Khoản vay 1:**

- Hợp đồng cấp tín dụng số .....ngày ..... tháng ..... năm. .....

- Số dư nợ: ..... Trong đó:

+ Dư nợ cho vay (Ngắn hạn:.....đồng; Trung, Dài hạn: ..... đồng)

+ Bảo lãnh, L/C: .....

+ Hình thức cấp tín dụng khác: .....

- Nhóm nợ: ..... gốc/lãi: ..... đồng.

- Hạng khách hàng theo xếp hạng tín dụng nội bộ:.....

(☐ Giữ nguyên ☐ Biến động)

☐ Khớp đúng ☐ Có sai lệch. Nguyên nhân: .....

Tình hình trả nợ gốc: .....

Tình hình trả nợ lãi: .....

Các vi phạm:

- Vi phạm các quy định về điều kiện cho vay (phân tích nguyên nhân, lý do....?).

- Khách hàng không tuân thủ các điều kiện giải ngân khoản vay (nguyên nhân, lý do.....?).

- Sử dụng tiền vay sai mục đích là:..... đồng (sử dụng vào việc gì, nguyên nhân, lý do .....?)

- Khách hàng vi phạm HĐTD, HĐBĐ tiền vay (các nội dung vi phạm....).

- Đối với khoản nợ có vấn đề: Các dấu hiệu rủi ro....., khả năng chuyển nợ xấu, nguyên nhân, lý do.....

*** Khoản vay 2:**

.....

.....

2. Đề xuất xử lý:

- Yêu cầu Agribank nơi cho vay báo cáo làm rõ những vi phạm của ngân hàng (không tuân thủ nội dung thông báo phê duyệt cho vay vượt thẩm quyền của Agribank cấp trên); vi phạm của khách hàng vay (nêu rõ các vi phạm).

- Yêu cầu Agribank nơi cho vay kiểm tra, xử lý báo cáo kết quả kiểm tra về Agribank nơi phê duyệt vượt vượt thẩm quyền (đối với các khoản vay chưa được kiểm tra của người giám sát khoản vay vượt thẩm quyền).

-Yêu cầu Agribank nơi cho vay (tạm ngừng cho vay, dừng giải ngân, thu hồi nợ trước hạn, bổ sung TSBĐ, bổ sung điều kiện giải ngân , các biện pháp khác....)

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 15/BCGS-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH...../BAN THẨM ĐỊNH/TRUNG TÂM PHÊ DUYỆT KHU VỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ....

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT KHÁCH HÀNG VƯỢT THẨM QUYỀN

(Áp dụng đối với các khoản vay cá nhân vượt thẩm quyền)

Căn cứ Quy định số /QyĐ-NHNo-TD ngày / /2023 của Tổng Giám đốc về Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ từ các nguồn thông tin: hệ thống IPCAS, CIC, báo cáo kết quả giám sát các khoản vay vượt thẩm quyền của Agribank Chi nhánh ...../Ban Thẩm định/Trung tâm phê duyệt tín dụng khu vực.

Họ và tên người lập báo cáo: ..... – Người giám sát khoản vay vượt thẩm quyền của Agribank Chi nhánh/Ban .....

NỘI DUNG BÁO CÁO

1. Đánh giá kết quả giám sát các khoản vay vượt thẩm quyền

- Tổng số các khoản vay vượt thẩm quyền được giám sát: .... khoản, tỷ lệ: ....%

- Tổng dư nợ của các khoản vay thông qua giám sát. ..... đồng, tỷ lệ .....%

1.1. Đánh giá chung

- Agribank nơi cho vay tuân thủ các nội dung thông báo phê duyệt cho vay vượt thẩm quyền (chấp hành tốt, chấp hành chưa đúng nội dung nào của thông báo phê duyệt của khoản vay nào .....?)

- Khách hàng vay tuân thủ các điều kiện cho vay, điều kiện giải ngân khoản vay .....

- Tình trạng khoản vay tốt, bình thường, khả năng chuyển nợ xấu .....

- Tình hình chấp hành các thỏa thuận trong HĐTD, HĐBĐ tiền vay của khách hàng .....

1.2. Đánh giá chi tiết từng khoản vay vi phạm quy định cho vay, các khoản nợ có vấn đề

*** Khoản vay 1:**

- Hợp đồng cấp tín dụng số .....ngày ..... tháng ..... năm .....

- Số dư nợ: ..... Trong đó:

+ Dư nợ cho vay (Ngắn hạn:.....Trung, Dài hạn: .....)

+ Bảo lãnh, L/C: .....

+ Hình thức cấp tín dụng khác: .....

- Nhóm nợ: ..... gốc/ lãi: ..... đồng.

- Hạng khách hàng theo xếp hạng tín dụng nội bộ:..... (giữ nguyên/biến động)

Tình hình trả nợ gốc: .....

Tình hình trả nợ lãi: .....

Các vi phạm:

- Vi phạm các quy định về điều kiện cho vay (phân tích nguyên nhân, lý do....?).

- Khách hàng không tuân thủ các điều kiện giải ngân khoản vay (nguyên nhân, lý do.....?).

- Sử dụng tiền vay sai mục đích là:..... đồng (sử dụng vào việc gì, nguyên nhân, lý do .....?).

- Khách hàng vi phạm HĐTD, HĐBĐ tiền vay (các nội dung vi phạm....) .

- Đối với khoản nợ có vấn đề: Các dấu hiệu rủi ro....., khả năng chuyển nợ xấu, nguyên nhân, lý do.....

*** Khoản vay 2:**

.....

2. Đề xuất xử lý thông qua công tác giám sát khoản vay

- Yêu cầu Agribank nơi cho vay báo cáo làm rõ những vi phạm của ngân hàng (không tuân thủ nội dung thông báo phê duyệt cho vay vượt thẩm quyền của Agribank cấp trên); vi phạm của khách hàng vay (nêu rõ các vi phạm).

- Yêu cầu Agribank nơi cho vay kiểm tra, xử lý báo cáo kết quả kiểm tra về Agribank nơi phê duyệt vượt thẩm quyền (đối với các khoản vay chưa được kiểm tra, giám sát của người giám sát khoản vay vượt thẩm quyền).

- Yêu cầu Agribank nơi cho vay (tạm ngừng cho vay, dừng giải ngân, thu hồi nợ trước hạn, bổ sung TSBĐ, bổ sung điều kiện giải ngân, các biện pháp khác.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 16/CCN-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm .....

GIẤY ĐỀ NGHỊ KIÊM PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ

(Áp dụng đối với khách hàng cá nhân)

Kính gửi: Agribank chi nhánh/PGD.....

Họ và tên:.....Năm sinh:
Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp:
Số điện thoại:..... email:
Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền (nếu có)..... ngày ... tháng ... năm....
Tôi/chúng tôi đã vay Agribank chi nhánh/PGD .....theo:
- Hợp đồng tín dụng số: .....
- Hạn mức/Số tiền cấp tín dụng: .....
- Dư nợ hiện tại: .....
- Thời gian duy trì hạn mức/Thời gian vay vốn: .....
- Mục đích sử dụng vốn: .....
- Đến ngày ... tháng ... năm .... số tiền đến hạn trả nợ gốc là: .... lãi là:
Đến nay tôi/chúng tôi chưa trả được nợ ngân hàng, vì lý do:
- .....
-.....

Đề nghị Agribank chi nhánh/PGD..... cho tôi/chúng tôi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc, lãi như sau:

STT	Số HĐTD	Số giải ngân	Thời hạn/kỳ hạn nợ theo cam kết trên hợp đồng tín dụng			Đề nghị cơ cấu thời hạn trả nợ mới		
			Ngày, tháng	Số tiền gốc	Số tiền lãi	Ngày, tháng	Số tiền gốc/Kỳ trả gốc	Số tiền lãi/Kỳ trả lãi
1								
2								

Phương án trả nợ sau khi cơ cấu:
- Nguồn thu: .....đồng.
- Từ (ghi rõ nguồn thu từ đâu):.....

Trong đó trích trả nợ Agribank chi nhánh/PGD.....

Tôi/chúng tôi xin cam kết tạo mọi nguồn thu nhập để trả nợ đúng thời hạn sau khi được Agribank cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo đề nghị.

NGƯỜI VAY

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 17/ĐXCC-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

.... , ngày .... tháng .... năm ....

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ, ĐỀ XUẤT CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ

(Áp dụng đối với khách hàng cá nhân)

Căn cứ Giấy đề nghị cơ cấu lại nợ, kiêm phương án trả nợ của khách hàng ..... ngày.... tháng..... năm .....

A. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ KHÁCH HÀNG VAY VỐN

- Họ và tên:..... Năm sinh:.....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: ..... Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....
- Số điện thoại:..... email: .....
- Nơi cư trú: .....
- Nơi công tác. .....
- Giấy đăng ký kinh doanh (nếu có):.....
- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền..... ngày....tháng.....năm.....(nếu có).

II. THÔNG TIN KHOẢN VAY

- Hợp đồng tín dụng số:.....
- Hạn mức/Số tiền cấp tín dụng: .....
- Dư nợ hiện tại: .....
- Thời gian duy trì hạn mức/Thời gian vay vốn: .....
- Mục đích sử dụng vốn: .....
- Số gốc, lãi đến hạn: .....
- Đề nghị cơ cấu: .....

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ

1. Khả năng trả nợ của khách hàng:

1.1 Hiệu quả của hoạt động SXKD sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Dự kiến tổng doanh thu của hoạt động SXKD: .....
- Chi phí phát sinh (bao gồm cả khấu hao, thuế.....
- Chênh lệch thu chi .....

1.2 Tình hình quan hệ vay vốn với các tổ chức tín dụng

- Tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng (nợ Agribank và các TCTD khác):... .....

- Tình hình quan hệ tín dụng của người có liên quan với Agribank:.....

- Phân loại nợ tại Agribank/CIC: .....

- Xếp hạng khách hàng theo quy định nội bộ của Agribank: .....

* Nhận xét, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng: .....

2. Đánh giá khả năng tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng

- Nguồn trả nợ từ hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ:...

- Nguồn khác: .....

3. Đánh giá về tài sản bảo đảm tiền vay (nếu có)

- Tài sản bảo đảm còn nguyên hiện trạng như tại thời điểm nhận bảo đảm ..... /không còn nguyên trạng .....; giá trị tài sản giảm sút/không giảm sút .....;

- Khả năng xử lý tài sản bảo đảm: .....

B . PHẦN ĐỀ XUẤT VÀ PHÊ DUYỆT

1. Ý kiến của Người quản lý nợ/Người thẩm định lại:

1.1. Nguyên nhân không trả được nợ: .....

1.2. Khả năng trả nợ theo thời hạn sau khi cơ cấu: .....

(☐ Khả thi ☐ Không khả thi)

1.3. Đề nghị cho điều chỉnh/không cho điều chỉnh kỳ hạn trả nợ:

STT	Số HĐTD	Số giải ngân	Thời hạn nợ theo cam kết			Thời hạn gia hạn trả nợ mới		
			Ngày, tháng	Số tiền gốc	Số tiền lãi	Ngày, tháng	Số tiền gốc/Kỳ trả gốc	Số tiền lãi/Kỳ trả lãi
1								
2								

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QLN/NGƯỜI THẨM ĐỊNH LẠI

(Ký, ghi rõ họ tên)

2. Ý kiến của Người kiểm soát khoản vay:

Đồng ý/không đồng ý với phương án cơ cấu lại nợ theo đề xuất nêu trên.

Lý do không đồng ý: .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI KIỂM SOÁT KHOẢN VAY

(Ký, ghi rõ họ tên)

3. Ý kiến của Người phê duyệt/quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Căn cứ Phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khách hàng, đề xuất cơ cấu lại thời han trả nợ của Người quản lý nợ/Người thẩm định lại/Người kiểm soát. Đồng ý/không đồng ý với phương án cơ cấu lại nợ theo đề xuất nêu trên.

Lý do không đồng ý: .....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI PHÊ DUYỆT/QUYẾT ĐỊNH CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Trường hợp không đồng ý cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ Người quản lý nợ/Người thẩm định lại lập thông báo nêu rõ lý do chuyển Người kiểm soát cho vay ký nháy trình Người có thẩm quyền ký Thông báo gửi cho khách hàng/Chi nhánh trình).

Mẫu số 18/TTr-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM **CHI NHÁNH .....** **Số: .....**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** *....., ngày .... tháng .... năm .*

TỜ TRÌNH

V/v phê duyệt gia hạn nợ khoản vay vượt thẩm quyền

Kính gửi:

- Tổng giám đốc Agribank [1]
- Trưởng Ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt.[2]
- Chi nhánh.....

Căn cứ Quy chế số /QĐ-HĐTV-TD ngày / /202 của Hội đồng thành viên về Cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quy định số /QyĐ-HĐTV-TD ngày / /202 của HĐTV về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quy định số /QyĐ-NHNo-TD ngày /3/2023 của Tổng Giám đốc về Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ văn bản khác (nếu có);

Căn cứ hồ sơ gia hạn nợ của khách hàng và kết quả thẩm định, kính trình Tổng Giám đốc/Trưởng Ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt/Giám đốc Agribank Chi nhánh .... xem xét, phê duyệt gia hạn khoản vay vượt thẩm quyền quyết định cấp tín dụng theo nội dung sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ KHÁCH HÀNG VAY VỐN

1. Thông tin về khách hàng

- Họ và tên:..... Năm sinh: .....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu..... Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....
- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền..... ngày..... tháng..... năm ....(nếu có)
- Nơi cư trú: .....
- Nơi công tác. .....

---

[1] Trường hợp thuộc thẩm quyền của HĐTV, TGĐ.

[2] Trường hợp thuộc thẩm quyền của Trưởng Ban Thẩm định/Giám đốc TTPD.

[3] Trường hợp thuộc thẩm quyền của Chi nhánh loại I.

- Số điện thoại: cố định. .....di động .....

- Giấy đăng ký kinh doanh (nếu có):.....

2. Thông tin khoản vay đề nghị gia hạn

- Hợp đồng tín dụng số: .....

- Hạn mức/Số tiền cấp tín dụng: .....

- Dư nợ hiện tại: .....

- Thời hạn hạn mức/Thời gian vay vốn: .....

- Mục đích sử dụng vốn: .....

- Đề xuất gia hạn nợ: .....

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ

1. Khả năng trả nợ của khách hàng

1.1. Hiệu quả của hoạt động SXKD sau khi gia hạn thời hạn trả nợ

- Dự kiến tổng doanh thủ từ hoạt động SXKD: .....

- Chi phí phát sinh (bao gồm cả khấu hao, thuế): .....

- Chênh lệch thu chi: .....

1.2. Tình hình quan hệ vay vốn với các tổ chức tín dụng

- Tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng (nợ Agribank và các TCTD khác): .....

- Tình hình quan hệ tín dụng của người có liên quan với Agribank:.....

- Phân loại nợ tại Agribank/CIC: .....

- Xếp hạng khách hàng theo quy định nội bộ của Agribank: .....

* Nhận xét, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng: .....

2. Đánh giá về tài sản bảo đảm tiền vay (nếu có)

- Tài sản bảo đảm còn nguyên hiện trạng như tại thời điểm nhận bảo đảm .....

... /không còn nguyên trạng .....; giá trị tài sản giảm sút/không giảm sút ;

- Khả năng xử lý tài sản bảo đảm: .....

3. Đánh giá khả năng tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng

- Nguồn trả nợ:

+ Nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi gia hạn thời hạn trả nợ: .....

+ Nguồn khác: .....

III. NỘI DUNG TRÌNH PHÊ DUYỆT GIA HẠN NỢ

1. Qua kiểm tra, xem xét thực tế và hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn trả nợ của khách hàng .....Chi nhánh .....thấy:

- Nguyên nhân không trả được nợ: .....

- Khả năng trả nợ theo thời hạn sau khi gia hạn .....

(Khả thi/Không khả thi)

2. Kính trình Tổng Giám đốc/Trưởng Ban Thẩm định/Giám đốc Trung tâm phê duyệt/Giám đốc Agribank Chi nhánh .... xem xét phê duyệt cho gia hạn nợ:

STT	Số HĐTD	Số giải ngân	Thời hạn nợ theo cam kết trên hợp đồng tín dụng			Thời hạn trả nợ mới		
			Ngày, tháng	Số tiền gốc	Số tiền lãi	Ngày, tháng	Số tiền gốc	Số tiền lãi
1								
2								

3. Chi nhánh cam thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Agribank về cho vay, bảo đảm tiền vay, kiểm tra, giám sát, theo dõi đôn đốc xử lý nợ vay theo quy định hiện hành, chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cấp trên về các quyết định của mình.

Kính trình!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban PDTD...;
- Lưu: .....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý: *Giám đốc Agribank nơi cho vay quyết định gia hạn nợ các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Chính phủ, NHNN*

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

AGRIBANK

Mang phồn thịnh đến khách hàng

https://www.agribank.com.vn

1900558818

Mẫu số 19/GĐN-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN THỜI GIAN DUY TRÌ HẠN MỨC TÍN DỤNG

(Điều chỉnh/gia hạn thời gian duy trì hạn mức cho vay của HĐTD số...ngày.../..../...)

Kính gửi: Agribank Chi nhánh.....

- Họ và tên:.....Năm sinh .....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: ..... Ngày cấp:..... Nơi cấp .....
- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền.....ngày ..... tháng ..... năm .....
- Nơi cư trú tại: .....
- Ngành nghề kinh doanh .....
- Số giấy phép kinh doanh.....
- Số điện thoại: .....

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số..... ngày...../...../.....; Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh, nhu cầu vay vốn hiện nay, tôi làm giấy đề nghị điều chỉnh/gia hạn thời gian duy trì hạn mức cho vay của Hợp đồng tín dụng như sau:

1. Điều chỉnh hạn mức tín dụng từ.....triệu đồng lên/xuống..... đồng.

Lý do: Điều kiện sản xuất kinh doanh/thu nhập/nhu cầu chi phí đời sống của tôi có thay đổi. Cụ thể:.....

2. Thay đổi/gia hạn thời gian của hạn mức tín dụng (kéo dài thời hạn) thêm.....tháng, từ ngày...../...../.....đến ngày...../...../.....

Lý do:.....

Nếu được Agribank Chi nhánh .....chấp thuận, Tôi xin cam kết:

- Cùng Agribank Chi nhánh .....ký Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng tín dụng;
- Thực hiện nghiêm chỉnh nội dung thỏa thuận đã ký kết.

Ngày.... tháng..... năm...

BÊN VAY

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 20/HMTD-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH ...

Số: .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày . . . . tháng . . . . năm .....

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH HẠN MỨC

(Áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay hạn mức tối đa 36 tháng)

Căn cứ Quy chế số /QĐ-HĐTV-TD ngày ..... về cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank và các Quy chế sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Căn cứ Quy định số: ...../QyĐ-NHNo-TD ngày/.../.../..... của Tổng Giám đốc về việc ban hành Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ HĐTD số .....ngày.....

I. THÔNG TIN VỀ KHÁCH HÀNG VÀ THÔNG TIN HĐTD

- Họ và tên: .....Năm sinh: .....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....Ngày cấp: ..... / ..... /.... Nơi cấp:.....
- Số điện thoại:..... email: .....
- Nơi cư trú: .....
- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền..... ngày.... tháng ..... năm .... (nếu có).....
- Hợp đồng tín dụng số:.....ngày.....
- Hạn mức đã được cấp: .....
- Thời hạn: .....
- Dư nợ tại thời điểm đánh giá: .....

II. VIỆC THỰC HIỆN CÁC THỎA THUẬN, CAM KẾT TẠI HĐTD

.....

III. KẾT QUẢ KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA KHÁCH HÀNG NĂM TRƯỚC LIỀN KỀ

1. Kết quả SXKD của khách hàng:

- Kết quả SXKD của năm đánh giá so với năm quyết định cấp hạn mức:

Doanh thu, chi phí, lợi nhuận ...

- Đánh giá tình hình thực hiện kết quả hoạt động kinh doanh so với kế hoạch.

2. Tình hình quan hệ giao dịch với Ngân hàng

2.1. Tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng vay vốn

Thông tin CIC

- Dư nợ:.....

- Nhóm nợ:.....

3. Xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng tại Agribank

Thời điểm đánh giá	Nhóm nợ	Xếp hạng
Tại thời điểm thẩm định		
Tại thời điểm đánh giá		

4. Nhu cầu vốn của khách hàng

Nhu cầu vốn của khách hàng tăng/giảm/không đổi so với thời điểm phê duyệt.

IV. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT

1. Đánh giá

Đánh giá đáp ứng các điều kiện hạn mức tín dụng tối đa 36 tháng theo quy định:

- Khách hàng xếp hạng ..... theo HTXH tại thời điểm ngày cuối quý gần nhất tính đến thời điểm thẩm định.

- Thực hiện đầy đủ/không đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận tại HĐTD.

- Nhu cầu vay vốn Agribank năm .... không giảm so với thời điểm phê duyệt hạn mức.

2. Đề xuất

....

NGƯỜI QUẢN LÝ NỢ	NGƯỜI KIỂM SOÁT KHOẢN VAY	NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 21/HMQMN-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH ...

Số: .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày .... tháng .... năm .....

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH HẠN MỨC TÍN DỤNG QUY MÔ NHỎ

Căn cứ Quy chế số .../QC-HĐTV-TD ngày ... của Hội đồng thành viên Agribank về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTV-TD ngày .... của Hội đồng thành viên Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quy định số .../QyĐ-NHNo-TD ngày .... của Tổng giám đốc Agribank quy định cho vay đối với Khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank quy định một số nội dung về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; Thông báo số .../NHNo-TD ngày ... của Tổng giám đốc Agribank về thẩm quyền cấp tín dụng năm ...;

Căn cứ HĐTD/Sổ vay vốn số .....ngày...../...../.....

I. THÔNG TIN VỀ KHÁCH HÀNG VÀ HĐTD

- Họ và tên: .....Năm sinh: .....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....Ngày cấp: ..... / ..... /.... Nơi cấp:.....
- Số điện thoại:..... email: .....
- Nơi cư trú: .....
- Hợp đồng ủy quyền/Giấy uỷ quyền..... ngày.... tháng ..... năm .... (nếu có).....
- Hợp đồng tín dụng số:.....ngày.....
- Hạn mức đã được cấp: .....
- Thời hạn: .....
- Dư nợ tại thời điểm đánh giá: .....

II. VIỆC THỰC HIỆN CÁC THỎA THUẬN, CAM KẾT TẠI HĐTD

.....

III. KẾT QUẢ KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA KHÁCH HÀNG NĂM TRƯỚC LIỀN KỀ

1. Kết quả SXKD của khách hàng:

- Kết quả SXKD của năm đánh giá so với năm quyết định cấp hạn mức:

Doanh thu, chi phí, lợi nhuận ...

- Đánh giá tình hình thực hiện kết quả hoạt động kinh doanh so với kế hoạch.

2. Tình hình quan hệ giao dịch với Ngân hàng

2.1. Tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng vay vốn

Thông tin CIC

- Dư nợ: .....

- Nhóm nợ: .....

3. Xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng tại Agribank

Thời điểm đánh giá	Nhóm nợ	Xếp hạng
Tại thời điểm thẩm định		
Tại thời điểm đánh giá		

4. Nhu cầu vốn của khách hàng

Nhu cầu vốn của khách hàng tăng/giảm/không đổi so với thời điểm phê duyệt

IV. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT

1. Đánh giá

Đánh giá đáp ứng các điều kiện hạn mức tín dụng tối đa 36 tháng theo quy định:

- Khách hàng xếp hạng ..... theo HTXH tại thời điểm ngày cuối quý gần nhất tính đến thời điểm thẩm định.

- Thực hiện đầy đủ/không đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận tại HĐTD.

- Nhu cầu vay vốn Agribank năm .... không giảm so với thời điểm phê duyệt hạn mức.

2. Đề xuất

.....

NGƯỜI QUẢN LÝ NỢ	NGƯỜI KIỂM SOÁT KHOẢN VAY	NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHO VAY
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 22/ĐCN-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ....tháng ... năm...

BẢNG ĐỐI CHIẾU DƯ NỢ

đến ngày..... tháng.....năm.....tại .....

TT	Họ tên KH	Mã KH	Số Hợp đồng tín dụng	Số liệu tại Agribank		Số liệu tại hồ sơ lưu khách hàng		Chênh lệch		Chữ ký Người vay
				Gốc	Lãi đã thu	Gốc	Lãi đã thu	Gốc	Lãi đã thu	
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										

Cán bộ đối chiếu
(*Ký, ghi rõ họ tên*)

Tổ trưởng (nếu có)
(*Ký, ghi rõ họ tên*)

Mẫu số 23/TBCQH-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

..... , ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO CHUYỂN NỢ QUÁ HẠN

Kính gửi: Ông (Bà).....

Căn cứ Hợp đồng tín dụng/Sổ vay vốn ..... ngày ... tháng ... năm ... giữa Agribank Chi nhánh.....và Ông (Bà).....

Agribank Chi nhánh . . . . . thông báo:

1. Số tiền vay của Ông (Bà) tại Hợp đồng tín dụng/sổ vay vốn trên đã bị Agribank Chi nhánh . . . . chuyển sang nợ quá hạn từ ngày ... tháng ... năm ....

2. Số tiền nợ quá hạn ..... đồng; (Bằng chữ:.....)

Trong đó:

- Số tiền gốc:..... đồng.
- Số tiền lãi .....đồng (tạm tính đến ngày . . ./. . ./ . . .).
- Lãi chậm trả.....đồng (tạm tính đến ngày . . ./. . ./ . . .).

3. Lý do chuyển nợ quá hạn:

4. Kể từ ngày quá hạn, Ông (Bà) phải trả theo lãi suất quá hạn là. . . %/năm trên số tiền gốc quá hạn theo như đã ký cam kết trong HĐTD/Sổ vay vốn trên.

Ngoài số tiền lãi phải trả chưa thanh toán Ông (bà) phải trả lãi chậm trả là ...% tính trên số lãi chậm trả.

Yêu cầu Ông (Bà)..... trả nợ số tiền gốc và lãi đã quá hạn nêu trên. Chậm nhất đến ngày ... tháng.....năm....., nếu không trả nợ đầy đủ, Agribank chi nhánh..... sẽ xử lý theo các thỏa thuận Hợp đồng tín dụng đã ký và theo quy định của Pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
-.....;
- Lưu: .....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 24/TBTH-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
THU HỒI NỢ TRƯỚC HẠN/TẠM NGỪNG/CHẤM DỨT GIẢI NGÂN

Kính gửi: Ông (Bà).....

Căn cứ Hợp đồng tín dụng/Sổ vay vốn ..... ngày ... tháng ... năm ... giữa Agribank Chi nhánh.....và Ông (Bà) .....

1. Agribank Chi nhánh ..... thông báo khách hàng ..... về việc thu hồi nợ trước hạn/tạm ngừng/chấm dứt giải ngân đối với Hợp đồng tín dụng số .....kể từ ngày ... tháng ... năm ....

Tổng số tiền thu hồi nợ trước hạn/tạm ngừng/chấm dứt giải ngân: ..... đồng; (Bằng chữ .....)

Trong đó:

- Số tiền gốc ..... đồng;
- Số tiền lãi .....đồng (tạm tính đến ngày .../.../....)
- Lãi chậm trả.....đồng (tạm tính đến ngày .../.../....)

2. Lý do thu hồi nợ trước hạn/tạm ngừng/chấm dứt giải ngân:.....

3. Yêu cầu Ông (Bà) ... chấp hành theo nội dung thông báo này và thu xếp trả nợ số tiền gốc và lãi trước hạn nêu trên. Nếu khách hàng vay không chấp hành, Ngân hàng sẽ xử lý theo thỏa thuận Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Agribank Chi nhánh.....trân trọng thông báo để Quý khách biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
-.....;
- Lưu: .....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 25/TBĐN-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH ....

Số: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ....tháng ... năm...

THÔNG BÁO ĐÒI NỢ
(Lần.....)

Kính gửi: . . . . . .

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số . ..... ngày . . . tháng . . . năm . . . đã ký giữa Agribank Chi nhánh.....với Ông (bà).....;

Căn cứ Hợp đồng bảo đảm tiền vay số...ngày ....tháng ....năm ... đã ký giữa Agribank chi nhánh.....với Ông (bà).....

Agribank Chi nhánh ..... thông báo cho Ông (bà) biết, khoản nợ vay của Ông (bà) đã quá hạn kể từ ngày .... tháng .... năm ..... Trong đó:

- Số tiền gốc quá hạn:.....đồng

- Số tiền lãi chưa trả:....đồng, bao gồm: Số tiền lãi trong hạn....đồng; Số tiền lãi quá hạn.....đồng. Số tiền lãi chậm trả tính trên lãi quá hạn là..... đồng.

- Tổng số tiền gốc và lãi phải trả..... đồng.

Agribank Chi nhánh..... yêu cầu Ông (bà) .... trả nợ cho ngân hàng trong thời gian sớm nhất.

Nếu đến ngày ....tháng....năm.... Ông (bà) không trả được khoản nợ trên, Agribank Chi nhánh.....sẽ phối hợp với các cơ quan có chức năng để xử lý tài sản bảo đảm hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bên bảo đảm (để biết)[1];
- Lưu: .....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Trường hợp Người vay vốn không đồng thời là Bên bảo đảm.

Mẫu số 26/BBHĐTD-CN

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG TÍN DỤNG .....

Số: /BB-HĐTD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày ... tháng ... năm .....

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG TÍN DỤNG

Căn cứ Quy chế số ngày của Hội đồng thành viên về Quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quyết định số .../... ngày .../.../... của Tổng Giám đốc về Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quyết định ..../... ngày .../.../.... của Hội đồng thành viên về Quy định về thẩm quyền cấp tín dụng trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Quy chế số ..../... ngày .../.../... của Hội đồng Thành viên về Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng tín dụng trong hệ thống Agribank và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ ... (Quy định nội bộ của Chi nhánh về phân cấp, ủy quyền quyết định cấp tín dụng trường hợp thuộc thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh...);

Căn cứ Quyết định số ... ngày .../.../...của Tổng Giám đốc/Giám đốc Agribank Chi nhánh ... v/v Thành lập Hội đồng tín dụng (nếu có);

Căn cứ Tờ trình số ... ngày .../.../... của Giám đốc Agribank Chi nhánh ... (đối với khoản cấp tín dụng vượt thẩm quyền cấp tín dụng);

Căn cứ Báo cáo đề xuất cho vay/thẩm định lại số ... ngày .../.../... của Ban Thẩm định và phê duyệt tín dụng/Phòng Khách hàng... và hồ sơ vay vốn của khách hàng kèm theo.

Hôm nay, vào lúc ...giờ... ngày ... tháng ... năm ...., tại Agribank/Agribank Chi nhánh ... đã tiến hành cuộc họp Hội đồng tín dụng về việc cấp tín dụng cho khách hàng: ... theo nội dung sau:

I. Thành phần *(theo quy định và/hoặc quyết định thành lập Hội đồng tín dụng)*

- Ông (bà)....., Chức vụ: ..... Chủ tịch Hội đồng;
- Ông (bà)....., Chức vụ:.....Thành viên;
- Ông (bà)....., Chức vụ:..... Thành viên;

Có mặt: .... /.... thành viên Vắng mặt: ... thành viên.

Đủ điều kiện tổ chức họp theo quy định.

II. Nội dung họp

1. Chủ tịch Hội đồng tín dụng nêu lý do tổ chức họp.

2. Phòng Khách hàng/Ban Thẩm định và phê duyệt tín dụng trình bày tóm tắt kết quả thẩm định/thẩm định lại đối với khách hàng.

III. Danh mục tài liệu trình Hội đồng tín dụng

.....

.....

.....

.....

.....

IV. Ý kiến tham gia của các thành viên Hội đồng tín dụng

.....

.....

.....

.....

.....

V. Kết quả biểu quyết

- Số phiếu ý kiến đồng ý:
- Số phiếu ý kiến không đồng ý:

VI. Kết luận của Chủ tịch Hội đồng tín dụng

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các thành viên, Chủ tịch Hội đồng tín dụng kết luận như sau:

1. Đồng ý cho vay và đề xuất Giám đốc Agribank Chi nhánh ..... quyết định/trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cho vay với các nội dung cụ thể như sau:

.....

.....

.....

.....

.....

(Trường hợp cho vay theo hạn mức có thời gian duy trì 36 tháng, hằng năm Agribank nơi cho vay rà soát, đánh giá hạn mức, xem xét quyết định tiếp tục/không tiếp tục duy trì thời hạn của hạn mức, mức cấp tín dụng tối đa theo quy định).

2. Không đồng ý cho vay (Nêu rõ lý do không đồng ý).

Biên bản đã được các thành viên dự họp thống nhất thông qua và cùng ký tên dưới đây. Biên bản gồm ... trang được lập thành 02 (hai) bản gốc, 01 (một) bản lưu hồ sơ tín dụng, Thư ký Hội đồng tín dụng giữ 01 (một) bản.

VII. Chữ ký của các thành viên tham gia hội đồng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

THÀNH VIÊN	**THÀNH VIÊN**	**THÀNH VIÊN KIÊM THƯ KÝ**

DANH MỤC SỐ 05/DMPL-QĐ
CÁC PHỤ LỤC ÁP DỤNG CHUNG ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN, DNTN VÀ CÁ NHÂN

(Kèm theo Quy định số 2268 /QyĐ-NHNo-TD ngày 19 /9 /2023 của TGĐ)

STT	TÊN PHỤ LỤC	KÝ HIỆU
1	Hướng dẫn về cho vay ngoài địa bàn	01/ĐBCV-QĐ
2	Hướng dẫn tiêu chí áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định NHNN và tiêu chí xác định tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh	02/TCMB-QĐ
3	Hướng dẫn khoản vay giao cho Phòng Giao dịch giải ngân, quản lý	03/PGD-QĐ
4	Lưu đồ hướng dẫn quy trình cho vay	04/LĐCV-QĐ
5	Hướng dẫn ngành nghề cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện	05/NNKD-QĐ
6	Hướng dẫn thời gian thu thập, đánh giá thông tin; báo cáo đề xuất cho vay; thẩm định lại; quyết định; phê duyệt cho vay	06/TGCV-QĐ
7	Hướng dẫn cách tính lãi chậm trả, phí trả nợ trước hạn, phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng	07/HDLP-QĐ
8	Hướng dẫn cho vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ mua nhà ở	08/THNV-QĐ

Phụ lục số 01/ĐBCV-QĐ

HƯỚNG DẪN VỀ CHO VAY NGOÀI ĐỊA BÀN

I. Các xác định địa bàn cho vay

1. Ví dụ 1:

Tại Quảng Ninh có 03 Chi nhánh loại I:

- Agribank Chi nhánh Tây Quảng Ninh có trụ sở tại TP. Uông Bí, có Chi nhánh loại II, PGD tại TP. Uông Bí và Thị xã Đông Triều;

- Agribank Chi nhánh Đông Quảng Ninh có trụ sở tại TP. Móng Cái, Chi nhánh loại II, PGD tại Huyện Hải Hà, Đầm Hà;

- Agribank Chi nhánh Quảng Ninh có trụ sở tại TP. Hạ Long, Chi nhánh loại II, PGD tại các huyện, thị xã, thành phố còn lại.

1.1. Đối với khách hàng pháp nhân, DNTN:

a) Hội sở Agribank Chi nhánh Tây Quảng Ninh, Đông Quảng Ninh, Quảng Ninh được cho vay các pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

b) Giám đốc Agribank Chi nhánh Tây Quảng Ninh được phân công cho Chi nhánh loại II, PGD trực thuộc được cho vay pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh tại địa bànthuộc phạm vi quản lý của Agribank Chi nhánh Tây Quảng Ninh(là TP. Uông Bí và Thị xã Đông Triều).

c) Giám đốc Agribank Chi nhánh Đông Quảng Ninh được phân công cho Chi nhánh loại II, PGD trực thuộc được cho vay pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh tại địa bàn thuộc phạm vi quản lý của Agribank Chi nhánh Đông Quảng Ninh (là TP. Móng Cái, huyện Hải Hà và huyện Đầm Hà).

d) Giám đốc Agribank Chi nhánh Quảng Ninh được phân công cho Chi nhánh loại II, PGD trực thuộc được cho vay pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh tạiđịa bàn thuộc phạm vi quản lý của Agribank Chi nhánh Quảng Ninh (địa bàn hành chính cấp huyện còn lại ngoài TP. Uông Bí, TP. Móng Cái, Thị xã Đông Triều, huyện Hải Hà và huyện Đầm Hà).

1.2. Đối với khách hàng cá nhân:

a) Agribank Chi nhánh Tây Quảng Ninh được cho vay các cá nhân có nơi cư trú hoặc địa chỉ kinh doanh tại địa bàn thuộc phạm vi quản lý của Agribank Chi nhánh Tây Quảng Ninh (là TP. Uông Bí và Thị xã Đông Triều).

b) Agribank Chi nhánh Đông Quảng Ninh được cho vay các cá nhân có nơi cư trú hoặc địa chỉ kinh doanh tại địa bàn thuộc phạm vi quản lý của Agribank Chi nhánh Đông Quảng Ninh (là TP. Móng Cái, huyện Hải Hà và huyện Đầm Hà)..

c) Agribank Chi nhánh Quảng Ninh được cho vay các cá nhân có nơi cư trú hoặc địa chỉ kinh doanh tại địa bàn thuộc phạm vi quản lý của Agribank Chi nhánh Quảng Ninh (địa bàn hành chính cấp huyện còn lại ngoài TP. Uông Bí, TP. Móng Cái, Thị xã Đông Triều, huyện Hải Hà và huyện Đầm Hà).

2. Ví dụ 2:

Tại tỉnh Nam Định có 02 Chi nhánh loại I:

- Agribank Chi nhánh Bắc Nam Định có trụ sở tại TP. Nam Định, các Chi nhánh loại II, PGD tại TP. Nam Định, huyện Mỹ Lộc, huyện Vụ Bản, huyện Ý Yên;

- Agribank Chi nhánh Nam Định có trụ sở tại TP. Nam Định, các Chi nhánh loại II, PGD tại TP. Nam Định và các huyện, thị xã còn lại (ngoài các huyện Mỹ Lộc, huyện Vụ Bản, huyện Ý Yên).

2.1. Đối với khách hàng pháp nhân, DNTN: Agribank Chi nhánh Bắc Nam Định, Nam Định được cho vaypháp nhân, DNTNcó địa chỉ kinh doanh tại địa bàn tỉnh Nam Định.

2.2. Đối với khách hàng cá nhân:

a) Agribank Chi nhánh Bắc Nam Định được cho vay cá nhân có nơi cư trú hoặc địa chỉ kinh doanh tại địa bànthuộc phạm vi quản lý của Agribank Chi nhánh Bắc Nam Định (là TP. Nam Định, huyện Mỹ Lộc, huyện Vụ Bản, huyện Ý Yên).

b) Agribank Chi nhánh Nam Định được cho vay cá nhân có nơi cư trú hoặc địa chỉ kinh doanh tại địa bàn thuộc phạm vi quản lý của Agribank Chi nhánh Nam Định (làTP. Nam Định và các huyện, thị xã còn lại ngoài huyện Mỹ Lộc, huyện Vụ Bản, huyện Ý Yên).

2.3. Giám đốc Agribank Chi nhánh Bắc Nam Định quy định địa bàn cho vay cho Chi nhánh loại II, PGĐ đối với pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh, cá nhân có nơi cư trú hoặc địa chỉ kinh doanh tại địa bàn thuộc phạm vi quản lý của Agribank Chi nhánh Bắc Nam Định (là TP. Nam Định, huyện Mỹ Lộc, huyện Vụ Bản, huyện Ý Yên).

2.4. Giám đốc Agribank Chi nhánh Nam Định quy định địa bàn cho vay cho Chi nhánh loại II, PGD đối với pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh, cá nhân có nơi cư trú hoặc địa chỉ kinh doanh tại địa bàn thuộc phạm vi quản lý của Agribank Chi nhánh Nam Định (là TP. Nam Định và các huyện, thị xã còn lại ngoài huyện Mỹ Lộc, huyện Vụ Bản, huyện Ý Yên).

3. Ví dụ 3:

3.1. Hội sở Agribank Chi nhánh Hà Nội II được cho vay đối với pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh, cá nhân có nơi cư trú hoặc địa chỉ kinh doanh tại TP. Hà Nội.

3.2. Giám đốc Agribank Chi nhánh Hà Nội II quy định địa bàn cho vay cho Chi nhánh loại II, PGD đối với pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh, cá nhân có nơi cư trú hoặc địa chỉ kinh doanh tại TP. Hà Nội.

4. Ví dụ 4:

4.1.Tỉnh Nam Định giáp ranh với huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Agribank Chi nhánh Bắc Nam Định được cho vay pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh tại huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

4.2.Chi nhánh huyện Mỹ Lộc thuộc Agribank Chi nhánh Bắc Nam Định giáp ranh với xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Chi nhánh huyện Mỹ Lộc và PGD giáp ranh với xã Vũ Bản được cho vay:

- Pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh tại huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

- Cá nhân có nơi cư trú hoặc địa chỉ kinh doanh tại xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

4.3.Chi nhánh huyện Vụ Bản thuộc Agribank Chi nhánh Bắc Nam Định giáp ranh với xã Nghĩa An, huyện Nam Trực thuộc Agribank Chi nhánh Nam Định. Agribank Chi nhánh Bắc Nam Định, Chi nhánh huyện Vụ Bản, PGD giáp ranh với xã Nghĩa An được cho vay:

- Pháp nhân, DNTN có địa chỉ kinh doanh tại huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- Cá nhân có nơi cư trú hoặc địa chỉ kinh doanh tại xã Nghĩa An, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

II. Việc cho vay đối với Pháp nhân, DNTN có chi nhánh, địa điểm kinh doanh tại địa bàn của chi nhánh cho vay:

1. Pháp nhân có thể trực tiếp vay vốn hoặc ủy quyền cho Chi nhánh, đại diện điểm kinh doanh vay vốn (Việc ủy quyền phải thực hiện đúng theo pháp luật về ủy quyền). DNTN phải trực tiếp vay vốn.

2. Trong mọi trường hợp phải thẩm định điều kiện vay vốn đối với pháp nhân, DNTN.

III. Trình tự, thủ tục trong trường hợp Chi nhánh loại I trình Tổng Giám đốc phê duyệt chủ trương cho vay ngoài địa bàn

1. Tại Chi nhánh loại I:

a) Chi nhánh loại I lập Tờ trình trình Tổng Giám đốc (qua Ban Thẩm định) chấp thuận chủ trương cho vay ngoài địa bàn, trong đó phải có tối thiểu các nội dung sau:

- Thông tin về khách hàng (tên khách hàng, mã số khách hàng, địa chỉ trụ sở chính/nơi cư trú, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy chấp thuận chủ trương đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/CMND/CCCD/Hộ chiếu, ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật).

- Tình hình tài chính của khách hàng 2 năm gần nhất và quý gần nhất (đối với pháp nhân, DNTN): tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, nợ phải trả, nợ dài hạn, nguồn vốn chủ sở hữu, tình hình sản xuất kinh doanh (tổng doanh thu, tổng chi phí

sản xuất kinh doanh, lợi nhuận trước thuế).

- Tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng tại các TCTD và người có liên quan tại Agribank; Xếp hạng khách hàng trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (nếu có).

- Báo cáo sơ bộ về phương án sử dụng vốn, nhu cầu vay vốn, thời hạn cho vay, phương thức cho vay, mục đích vay, bảo đảm tiền vay (nếu có)...

- Khả năng kiểm tra, giám sát, quản lý khoản vay, xử lý nợ của Chi nhánh trong quá trình cho vay.

- Sự cần thiết của việc cho vay ngoài địa bàn (đối với Chi nhánh, đối với khách hàng).

- Thông tin về hoạt động của Chi nhánh: Sơ bộ tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đến thời điểm gần nhất; Đánh giá tình hình quản lý đối với các khách hàng mà Chi nhánh đã thực hiện cho vay ngoài địa bàn (nếu có).

b) Hồ sơ kèm theo (tùy từng trường hợp cụ thể): giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/giấy tờ chứng minh nơi cư trú, phương án vay vốn, báo cáo tài chính, kết quả xếp hạng khách hàng, tài liệu do Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC) cung cấp về tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng....

2. Tại Trụ sở chính: Căn cứ đề xuất tại Tờ trình của Chi nhánh loại I và hồ sơ kèm theo, Ban Thẩm định lập Báo cáo đề xuất (có chữ ký của cán bộ và lãnh đạo của Ban) trình Tổng Giám đốc xem xét chấp thuận chủ trương cho vay ngoài địa bàn.

3. Sau khi được Tổng Giám đốc chấp thuận chủ trương cho vay ngoài địa bàn, Chi nhánh loại I thực hiện thẩm định, quyết định cho vay theo thẩm quyền, quản lý giám sát, theo dõi thu hồi nợ theo quy định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

IV. Trình tự, thủ tục trong trường hợp Chi nhánh loại II trình Chi nhánh loại I phê duyệt chủ trương cho vay ngoài địa bàn

Giám đốc chi nhánh loại I căn cứ nội dung tại Mục III quy định trình tự, thủ tục phê duyệt chủ trương cho vay ngoài địa bàn của Chi nhánh loại II.

Phụ lục số 02/TCMB-QĐ

HƯỚNG DẪN TIÊU CHÍ

Đánh giá khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh được áp dụng lãi suất cho vay tối đa theo quy định của NHNN

1. Các lĩnh vực áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN

Agribank và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhưng không vượt quá mức lãi suất cho vay tối đa do Thống đốc NHNN quyết định trong từng thời kỳ đối với một số lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ nhằm đáp ứng một số nhu cầu vay vốn của khách hàng:

a) Phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (Nghị định 55/2015/NĐ-CP và Nghị định 116/2018/NĐ-CP bổ sung, sửa đổi Nghị định 55/2015/NĐ-CP);

b) Thực hiện phương án kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định của Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật Thương mại (Luật Thương mại năm 2005);

c) Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và quy định của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021);

d) Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ (Phụ lục danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015);

đ) Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao ưu tiên đầu tư phát triển được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao năm 2008 và các văn bản hướng dẫn Luật Công nghệ cao (Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển).

2. Tiêu chí đánh giá khách hàng có tài chính minh bạch, lành mạnh để áp dụng lãi suất cho vay tối đa theo quy định của NHNN

Khách hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

a) Xếp hạng khách hàng đạt từ A1 đến A4 theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của Agribank.

b) Không có nợ nhóm 2 trở lên trong 36 tháng liền kề thời điểm vay vốn (khách hàng phải có quan hệ tín dụng với Agribank liên tục 36 tháng gần nhất tại thời điểm xét duyệt cho vay).

c) Vốn đối ứng tham gia tối thiểu 10%/Tổng nhu cầu vốn.

d) Báo cáo tài chính năm gần nhất phải được kiểm toán và không có yếu tố ngoại trừ trọng yếu (đối với pháp nhân, DNTN).

Phụ lục số 03/PGD-QĐ

HƯỚNG DẪN ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN VAY PHÂN CÔNG CHO PHÒNG GIAO DỊCH GIẢI NGÂN, QUẢN LÝ

1. Xét duyệt cho vay

a) Người quan hệ khách hàng làm công tác tín dụng tại PGD thực hiện tiếp nhận, thu thập, đánh giá hồ sơ, thông tin về nhu cầu vay vốn của khách hàng, lập *Báo cáo đề xuất cho vay.*

b) Người thẩm định là Tổ trưởng tổ kinh doanh/Phó Giám đốc/Giám đốc PGD hoặc người khác thuộc Phòng Khách hàng/Phòng Thẩm định do Người có thẩm quyền Agribank nơi cho vay phân công, giao nhiệm vụ thực hiện các công việc về thẩm định tín dụng.

c) Người quyết định cho vay là Phó Giám đốc/Giám đốc Agribank Chi nhánh có PGD trực thuộc (sau đây gọi là Agribank nơi cho vay) xem xét, quyết định cho vay theo thẩm quyền, ký duyệt trên *Báo cáo đề xuất cho vay.*

- Tùy từng trường hợp cụ thể, Người quyết định cho vay của Agribank nơi cho vay có thể quyết định giao cho Phòng Khách hàng, Phòng Thẩm định/Bộ phận thẩm định hoặc người khác thẩm định lại khoản vay. Nội dung thẩm định lại có thể nêu tại một mục riêng tại Báo cáo đề xuất cho vay hoặc báo cáo thẩm định lại riêng.

- Căn cứ hồ sơ khoản vay, ý kiến đề xuất của Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định và Người thẩm định lại (nếu có), Người quyết định cho vay quyết định đồng ý hay không đồng ý cho vay. Trường hợp đồng ý cho vay, trong phần phê duyệt của Người quyết định cho vay có nội dung giao cho PGD giải ngân, quản lý khoản vay, quản lý hồ sơ khoản vay theo quy định của Agribank; giao cho Phòng Khách hàng phê duyệt đơn xin vay trên hệ thống IPCAS do PGD khai báo đối với từng khách hàng cụ thể.

2. Giao kết HĐTD, HĐBĐ tiền vay

a) Soạn thảo, kiểm soát HĐTD, HĐBĐ tiền vay

- Người quản lý nợ cho vay là người thuộc PGD soạn thảo HĐTD, HĐBĐ tiền vay.

- Người kiểm soát khoản vay là Giám đốc/Phó Giám đốc PGD/Tổ trưởng tổ kinh doanh kiểm soát và ký tắt trên HĐTD, HĐBĐ tiền vay.

b) Giao kết HĐTD, HĐBĐ tiền vay

Người đại diện có thẩm quyền của Agribank nơi cho vay thực hiện giao kết HĐTD, HĐBĐ tiền vay.

c) HĐTD có nội dung giao cho PGD giải ngân, quản lý khoản vay, thu hồi nợ, sử dụng con dấu PGD thực hiện các thủ tục với khách hàng trong quá trình giải ngân, quản lý khoản vay.

3. Giải ngân vốn vay, quản lý khoản vay

a) Khai báo, phê duyệt đơn xin vay trên hệ thống IPCAS và quản lý hồ sơ khoản vay:

- Theo nội dung phê duyệt của Người quyết định cho vay tại Agribank nơi cho vay, Người quản lý nợ cho vay thuộc PGD thực hiện khai báo đơn xin vay trên hệ thống IPCAS, lãnh đạo Phòng Khách hàng thực hiện phê duyệt đơn xin vay sau khi kiểm tra đối chiếu với nội dung *Báo cáo đề xuất cho vay* đã được phê duyệt.

- Bộ hồ sơ vay vốn được lưu giữ tại PGD theo quy định hiện hành của Agribank như khoản vay thuộc thẩm quyền quyết định cho vay của Giám đốc PGD.

b) Giải ngân vốn vay

Lập báo cáo đề xuất giải ngân/báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ có chữ ký của Người quản lý nợ cho vay, Người kiểm soát khoản vay (Tổ trưởng tổ kinh doanh/Phó giám đốc PGD/Giám đốc PGD), Người phê duyệt giải ngân (Phó giám đốc PGD/Giám đốc PGD).

c) Các nội dung khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định này.

4. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản vay phân công cho PGD giải ngân, quản lý

PGD lập hồ sơ cơ cấu lại thời hạn trả nợ đề nghị Phòng Khách hàng trực tiếp thực hiện đánh giá và đề xuất người có thẩm quyền tại Agribank nơi cho vay quyết định cơ cấu nợ theo trình tự sau:

- Người quản lý nợ cho vay tại PGD và Giám đốc/Phó giám đốc PGD đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ, lập báo cáo đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ, ký tắt từng trang báo cáo và cùng ký, ghi rõ họ tên tại phần đề xuất của báo cáo về đánh giá khả năng trả nợ và đề xuất phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

- Người kiểm soát khoản vay là Trưởng/Phó Phòng Khách hàng thực hiện đánh giá, xem xét, ký tắt từng trang báo cáo và ký, ghi rõ họ tên vào phần ý kiến của Người kiểm soát khoản vay, trình Người có thẩm quyền tại Agribank nơi cho vay xem xét, quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

- Các nội dung khác thực hiện theo quy định hiện hành của Agribank về cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

5. Một số nội dung liên quan đến HĐBĐ giao kết tại PGD, HĐTD giao cho PGD giải ngân, quản lý

a) Trường hợp khách hàng đang còn dư nợ tại PGD, tiếp tục duy trì theo dõi và thu nợ khoản vay theo kỳ hạn đã thỏa thuận cho tới khi tất toán HĐTD.

b) Xử lý một số trường hợp liên quan tới HĐBĐ đã được ký kết tại PGD bảo đảm cho HĐTD của PGD và HĐTD của Chi nhánh.

Trường hợp HĐBĐ tiền vay do PGD giao kết đang trong thời hạn hiệu lực, khách hàng muốn sử dụng HĐBĐ tiền vay đã ký với PGD để bảo đảm cho nghĩa vụ tại PGD và nghĩa vụ mới (nghĩa vụ phát sinh sau nghĩa vụ tại PGD) tại Chi nhánh hoặc sử dụng HĐBĐ tiền vay đã ký với PGD để bảo đảm cho nghĩa vụ mới tại Chi nhánh:

- Nếu HĐBĐ tiền vay đã dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm nghĩa vụ tại PGD và Chi nhánh hoặc nghĩa vụ của khách hàng tại Chi nhánh thì Agribank nơi cho vay có thể xem xét không phải ký lại HĐBĐ tiền vay.

(Lưu ý: Các HĐTD/HĐBĐ giao kết tại PGD có thể ghi tên Bên cho vay/Bên nhận bảo đảm là Chi nhánh, phạm vi nghĩa vụ của Bên vay tại Chi nhánh mà không phải ghi chi tiết đến PGD để linh hoạt trong trường hợp khoản vay có thể được chuyển từ PGD lên Chi nhánh do nhu cầu vay của khách hàng tăng lên lớn hơn thẩm quyền cấp tín dụng của Giám đốc PGD).

- Nếu HĐBĐ chỉ dẫn chiếu đếnnghĩa vụ được bảo đảm của khách hàng tại PGD thì Agribank nơi cho vay (PGD/Chi nhánh) phải ký Hợp đồng sửa đổi bổ sung HĐBĐ với Bên bảo đảm, trong đó phải chỉ dẫn rõ nghĩa vụ được bảo đảm của HĐBĐ bao gồm cả nghĩa vụ tại PGD và nghĩa vụ tại Chi nhánh. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐBĐ phù hợp với hình thức của HĐBĐ tiền vay đã ký, nếuHĐBĐ đã ký kết trước đó được công chứng, chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm thìHợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐBĐ cũng phải được công chứng, chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật và của Agribank.

Trong mọi trường hợp, HĐTD ký giữa Agribank nơi cho vay và khách hàng phải dẫn chiếu chi tiết tới HĐBĐ tiền vay/Hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có) đã ký kết giữa PGD với Bên bảo đảm, HĐBĐ tiền vay đã ký giữa Agribank nơi cho vay với Bên bảo đảm.

Phụ lục số 04/LĐCV-QĐ

LƯU ĐỒ QUY TRÌNH CHO VAY

I. Tại Agribank nơi cho vay

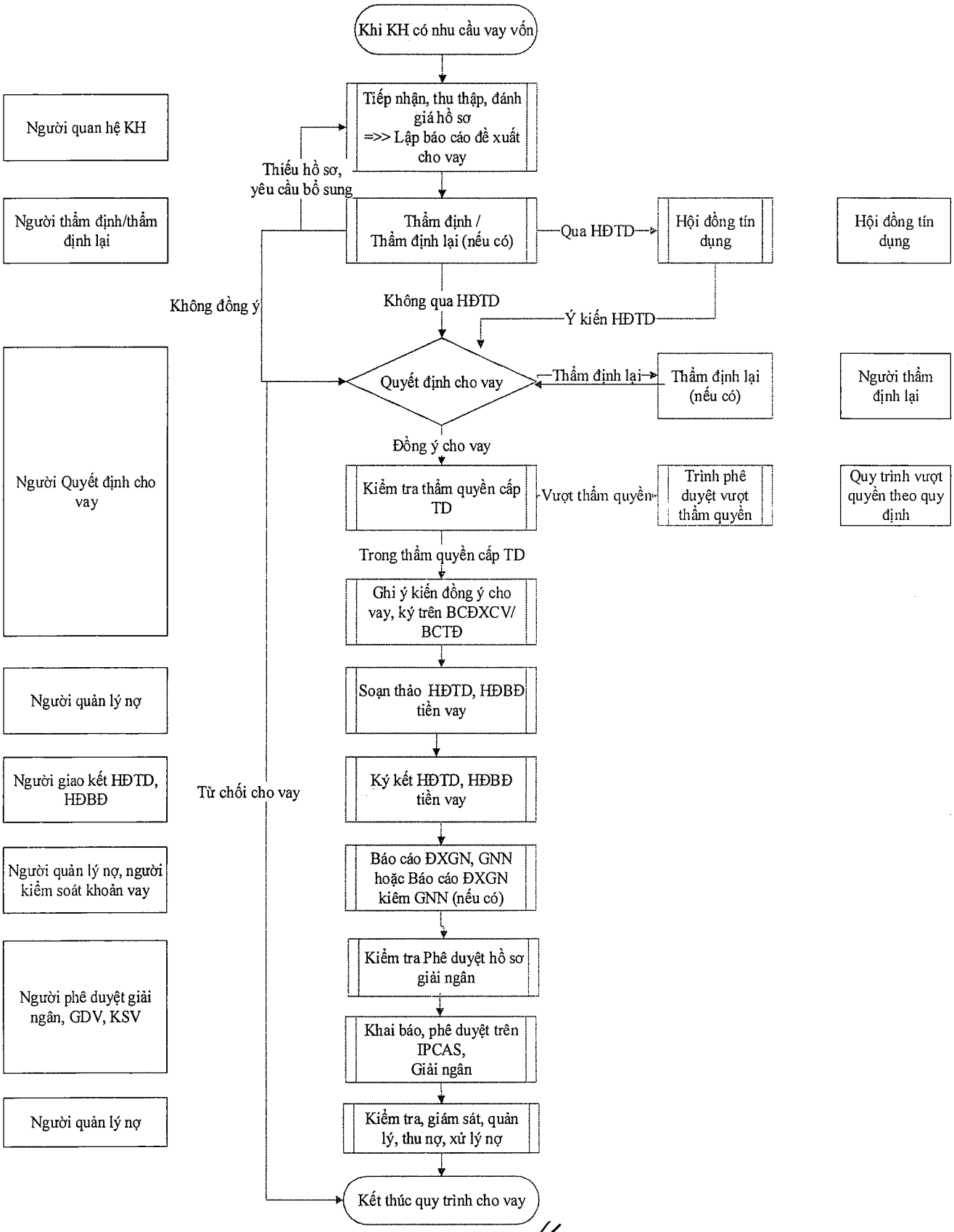

II. Phê duyệt vượt thẩm quyền

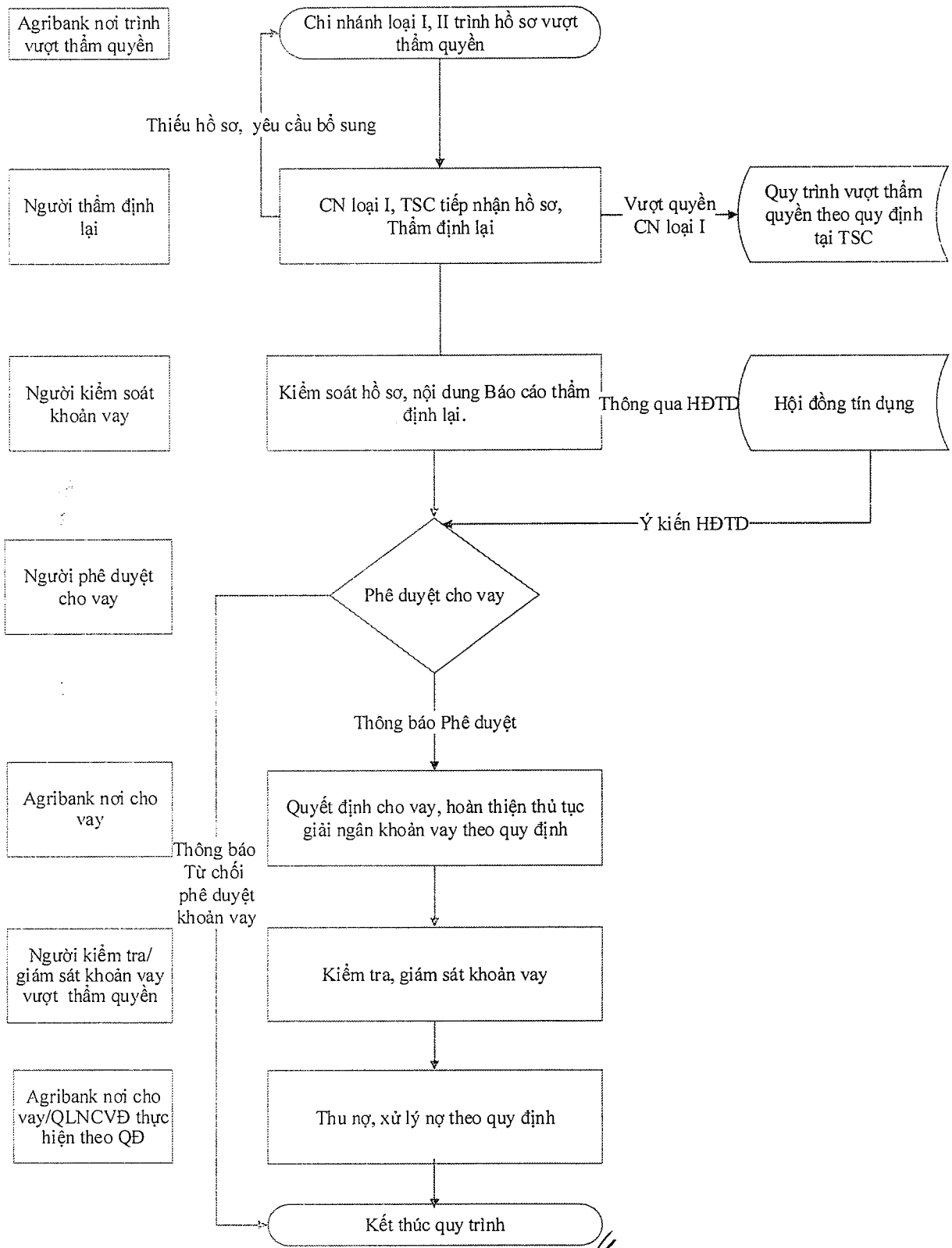

Phụ lục số 05/NNKD-QĐ

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

(Theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020)

I. NGÀNH, NGHỀ CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH

1. Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:

a) Kinh doanh các chất ma túy quy định tại Phụ lục I;

b) Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục II;

c) Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục III;

d) Kinh doanh mại dâm;

đ) Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người;

e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người;

g) Kinh doanh pháo nổ;

h) Kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Phụ lục I

CÁC CHẤT MA TÚY CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH

A. Các chất và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
1	Acetorphine	3-*O*-acetyltetrahydro - 7 - *α* - (1 - hydroxyl - 1 - methylbutyl) - 6, 14 - *endo*etheno - oripavine	25333-77-1
2	Acetyl-*alpha*-methylfenanyl	*N*- [1 - (*α* - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] acetanilide	101860-00-8
3	Alphacetylmethadol	*α* - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane	17199-58-5
4	*Alpha*-methylfentanyl	*N*- [1 - (*α* - methylphenethyl) - 4 - peperidyl] propionanilide	79704-88-4
5	*Beta*-hydroxyfentanyl	*N*- [1- (*β* - hydroxyphenethyl) - 4 - peperidyl] propionanilide	78995-10-5
6	*Beta*-hydroxymethyl-3-fentanyl	*N*- [1 - (*β* - hydroxyphenethyl) - 3 - methyl - 4 - piperidyl] propinonanilide	78995-14-9
7	Desomorphine	Dihydrodeoxymorphine	427-00-9
8	Etorphine	Tetrahydro - *7α* - (1 - hydroxy - 1 - methylbutyl) - 6,14 - *endo*etheno - oripavine	14521-96-1
9	Heroine	Diacetylmorphine	561-27-3
10	Ketobemidone	4 - *meta* - hydroxyphenyl - 1 - methyl - 4 - propionylpiperidine	469-79-4
11	3-methylfentanyl	*N*- (3 - methyl - 1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	42045-86-3
12	3 -methylthiofentanyl	*N*- [3 - methyl -1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide	86052-04-2
13	Morphine methobromide và các chất dẫn xuất của Morphine Nitơ hóa trị V khác	(*5α,6α*) - 17 - Methyl - 7,8 - didehydro - 4,5 - epoxymorphinan - 3,6 - diol - bromomethane (1:1)	125-23-5
14	*Para*-fluorofentanyl	4' - fluoro - *N* - (1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	90736-23-5
15	PEPAP	1 - phenethyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol acetate	64-52-8
16	Thiofentanyl	*N* - (1 [2- (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] - 4 - propionanilide	1165-22-6

B. Các chất và muối, đồng phân có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
17	Brolamphetamine (DOB)	2,5 - dimethoxy - 4 - bromoamphetamine	64638-07-9
18	Cathinone	(-) - *α* - aminopropiophenone	71031-15-7
19	DET	*N, N* - diethyltryptamine	7558-72-7
20	Delta-9-tetrahydrocanabinol	(6*aR*, 10*aR*) - 6*a*, 7, 8, 10*a* - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 3 - pentyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran - 1 - ol	1972-08-3
21	DMA	(±) - 2,5 - dimethoxy - *α* - methylphenylethylamine	2801-68-5
22	DMHP	3 - (1,2 - dimethylheptyl) - 1 - hydroxy - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 6*H*- dibenzo [*b,d*] pyran	32904-22-6
23	DMT	*N, N* - dimethyltryptamine	61-50-7
24	DOET	(±) - 4 - ethyl - 2,5 - dimethoxy - *α* - phenethylamine	22004-32-6
25	Eticyclidine	*N*- ethyl - 1 - phenylcylohexylamine	2201-15-2
26	Etryptamine	3 - (2 - aminobuty) indole	2235-90-7
27	MDMA	(±) - *N* - *α* - dimethyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	42542-10-9
28	Mescalin	3,4,5 - trimethoxyphenethylamine	54-04-6
29	Methcathinone	2 - (methylamino) - 1 - phenylpropan - 1 - one	5650-44-2
30	4-methylaminorex	(±) - *cis* - 2 - amino - 4 - methyl - 5 - phenyl - 2 - oxazoline	3568-94-3
31	MMDA	(±) - 5 - methoxy - 3,4 - methylenedioxy - *α* - methylphenylethylamine	13674-05-0
32	(+)-Lysergide (LSD)	9,10 - didehydro - *N, N* - diethyl - 6 - methylergoline - 8*β* carboxamide	50-37-3
33	*N*-hydroxy MDA (MDOH)	(±) - *N* - hydroxy - [*α* - methyl - 3,4 - (methylenedyoxy) phenethyl] hydroxylamine	74698-47-8
34	*N*-ethyl MDA	(±) *N* - ethyl - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	82801-81-8
35	Parahexyl	3 - hexyl - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6, 6, 9 - trimethyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran - 1 - ol	117-51-1
36	PMA	*p* - methoxy - *α* - methylphenethylamine	64-13-1
37	Psilocine, Psilotsin	3 - [2 - (dimetylamino) ethyl] indol - 4 - ol	520-53-6
38	Psilocybine	3 - [2 - dimetylaminoethyl] indol - 4 - yl dihydrogen phosphate	520-52-5
39	Rolicyclidine	1 - (1 - phenylcyclohexy) pyrrolidine	2201-39-0
40	STP, DOM	2,5 - dimethoxy - 4,*α* - dimethylphenethylamine	15588-95-1

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
41	Tenamfetamine (MDA)	α - methyl - 3,4 - (methylendioxy) phenethylamine	4764-17-4
42	Tenocyclidine (TCP)	1 - [1 - (2 - thienyl) cyclohexyl] piperidine	21500-98-1
43	TMA	(+) - 3,4,5 - trimethoxy - α - methylphenylethylamine	1082-88-8

C. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
44	MPPP	1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol propionate (ester)	13147-09-6

D. Các chất sau

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
45	Cần sa và các chế phẩm từ cần sa		8063-14-7
46	Lá Khat	Lá cây Catha edulis	
47	Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện (trừ trường hợp ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện mà không còn chứa chất ma túy từ thuốc phiện)		

Phụ lục II

DANH MỤC HÓA CHẤT, KHOÁNG VẬT CẤM

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
1	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphonofloridat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr)- phosphonofluoridates	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	Sarin: O-Isopropylmetyl phosphonofloridat	Sarin: O-Isopropyl methylphosphonofluoridate	2931.9080	107-44-8
	Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat	Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat	2931.9080	96-64-0
2	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidocyanidat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidocyanidates	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	Tabun:O-Ethyl N,N-dimetyl phosphoramidocyanidat	Tabun:O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidate	2931.9080	77-81-6
3	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc <C10, gồm cả cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoetyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonothiolates and corresponding alkylated or protonated salts	2930.90	
	Ví dụ:	Example:		
	O-Etyl S-2-diisopropylaminoetyl metyl phosphonothiolat	O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate	2930.9099	50782-69-9
4	Các chất khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh:	Sulfur mustards:		
	• 2-Cloroetylchlorometylsulfit	• 2-Chloroethyl chloromethylsulfide	2930.9099	2625-76-5
	• Khí gây bỏng: Bis (2-cloroetyl) sulfit	• Mustard gas: Bis(2-chloroethyl) sulfide	2930.9099	505-60-2

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
	• Bis (2-cloroetylthio) metan	• Bis(2-chloroethylthio) methane	2930.9099	63869-13-6
	• Sesquimustard: 1,2-Bis (2-cloroetylthio) etan	• Sesquimustard: 1,2- Bis(2-chloroethylthio)ethane	2930.9099	3563-36-8
	• 1,3-Bis(2- cloroetylthio) -n-propan	• 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane	2930.9099	63905-10-2
	• 1,4-Bis (2- cloroetylthio) -n-butan	• 1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane	2930.9099	142868-93-7
	• 1,5-Bis (2- cloroetylthio) -n-pentan	• 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane	2930.9099	142868-94-8
	• Bis (2-cloroetylthiometyl) ete	• Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether	2930.9099	63918-90-1
	• Khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh và Oxy: Bis (2-cloroetylthioetyl) ete	• O-Mustard: Bis(2-chloroethylthioethyl) ether	2930.9099	63918-89-8
5	Các hợp chất Lewisit:	Lewisites:		
	• Lewisit 1: 2-Clorovinyldicloroarsin	• Lewisite 1: 2-Chlorovinyldichloroarsine	2931.9080	541-25-3
	• Lewisit 2: Bis (2- chlorovinyl) cloroarsin	• Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine	2931.9080	40334-69-8
	• Lewisit 3: Tris (2-chlorovinyl) arsin	• Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine	2931.9080	40334-70-1
6	Hơi cay Nitơ:	Nitrogen mustards:		
	• HN1: Bis (2-chloroethyl) etylamin	• HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine	2921.1999	538-07-8
	• HN2: Bis(2-chloroetyl) metylamin	• HN2: Bis(2-chloroethyl) methylamine	2921.1999	51-75-2
	• HN3: Tris(2-cloroetyl)amin	• HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	2921.1999	555-77-1
7	Saxitoxin	Saxitoxin	3002.90	35523-89-8
8	Ricin	Ricin	3002.90	9009-86-3
9	Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldiflorit	Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluorides		
	Ví dụ:	Example:		
	DF: Metylphosphonyldiflorit	DF: Mefhylphosphonyldifluoride	2931.9020	676-99-3

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
10	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc <C10, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoetyl alkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonit và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) O-2-dalkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonites and corresponding alkylated or protonated salts	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoetyl metylphosphonit	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	2931.9080	57856-11-8
11	Chlorosarin: O-Isopropyl metylphosphonocloridat	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate	2931.9080	1445-76-7
12	Chlorosoman: O-Pinacolyl metylphosphonocloridat	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	2931.9080	7040-57-5
13	Axit dodecyl benzen sunfonic (DBSA)	Dodecyl benzene sulfonic acid (DBSA)	29041000	27176-87-0
14	Amiăng crocidolit	Asbestos crocidolite	2524.10.00	12001-28-4
15	Amiăng amosit	Asbestos amosite	2524.90.00	12172-73-5
16	Amiăng anthophyllit	Asbestos anthophyllite	2524.90.00	17068-78-9 77536-67-5
17	Amiăng actinolit	Asbestos actinolite	2524.90.00	77536-66-4
18	Amiăng tremolit	Asbestos tremolite	2524.90.00	77536-68-6

Phụ lục III
DANH MỤC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM I
DANH MỤC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

IA. THỰC VẬT

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÔNG	**PINOSIDA**
	Họ Hoàng đàn	**Cupressaceae**
1	Bách vàng	*Xanthocyparis vietnamensis*
2	Bách đài loan	*Taiwania cryptomerioides*
3	Hoàng đàn hữu liên	*Cupressus tonkinensis*
4	Sa mộc dầu	*Cunninghamia konishii*
5	Thông nước	*Glyptostrobus pensilis*
	Họ Thông	**Pinaceae**
6	Du sam đá vôi	*Keteleeria davidiana*
7	Vân sam fan si pang	*Abies delavayi subsp. fansipanensis*
	Họ Hoàng liên gai	**Berberidaceae**
8	Các loài Hoàng liên gai thuộc chi Berberis	*Berberis* spp.
	Họ Mao lương	**Ranunculaceae**
9	Hoàng liên chân gà	*Coptis quinquesecta*
10	Hoàng liên bắc	*Coptis chinensis*
	Họ Ngũ gia bì	**Araliaceae**
11	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	*Panax bipinnatifidus*
12	Tam thất hoang	*Panax stipuleanatus*
	LỚP HÀNH	**LILIOPSIDA**
	Họ lan	**Orchidaceae**
13	Lan kim tuyến	*Anoectochilus setaceus*
14	Lan kim tuyến	*Anoectochilus acalcaratus*
15	Lan kim tuyến	*Anoectochilus calcareus*
16	Lan hài bóng	*Paphiopedilum vietnamense*
17	Lan hài vàng	*Paphiopedilum villosum*
18	Lan hài đài cuộn	*Paphiopedilum appletonianum*
19	Lan hài chai	*Paphiopedilum callosum*
20	Lan hài râu	*Paphiopedilum dianthum*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
21	Lan hài hê len	*Paphiopedilum helenae*
22	Lan hài henry	*Paphiopedilum henryanum*
23	Lan hài xanh	*Paphiopedilum malipoense*
24	Lan hài chân tím	*Paphiopedilum tranlienianum*
25	Lan hài lông	*Paphiopedilum hirsutissimum*
26	Lan hài hằng	*Paphiopedilum hangianum*
27	Lan hài đỏ	*Paphiopedilum delenatii*
28	Lan hài trân châu	*Paphiopedilum emersonii*
29	Lan hài hồng	*Paphiopedilum micranthum*
30	Lan hài xuân cảnh	*Paphiopedilum canhii*
31	Lan hài tía	*Paphiopedilum purpuratum*
32	Lan hài trần tuấn	*Paphiopedilum trantuanhii*
33	Lan hài đốm	*Paphiopedilum concolor*
34	Lan hài tam đảo	*Paphiopedilum gratrixianum*
	LỚP NGỌC LAN	**MAGNOLIOPSIDA**
	Họ Dầu	**Dipterocarpaceae**
35	Chai lá cong	*Shorea falcata*
36	Kiền kiền phú quốc	*Hopea pierrei*
37	Sao hình tim	*Hopea cordata*
38	Sao mạng cà ná	*Hopea reticulata*
	Họ Ngũ gia bì	**Araliaceae**
39	Sâm ngọc linh	*Panax vietnamensis*

IB. ĐỘNG VẬT

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	**MAMMALIA**
	BỘ LINH TRƯỞNG	**PRIMATES**
1	Cu li lớn	*Nycticebus bengalensis*
2	Cu li nhỏ	*Nycticebus pygmaeus*
3	Chà vá chân đen	*Pygathrix nigripes*
4	Chà vá chân nâu	*Pygathrix nemaeus*
5	Chà vá chân xám	*Pygathrix cinerea*
6	Voọc bạc đông dương	*Trachypithecus germaini*
7	Voọc bạc trường sơn	*Trachypithecus margarita*
8	Voọc cát bà	*Trachypithecus poliocephalus*
9	Voọc đen má trắng	*Trachypithecus francoisi*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
10	Voọc hà tĩnh	*Trachypithecus hatinhensis*
11	Voọc mông trắng	*Trachypithecus delacouri*
12	Voọc mũi hếch	*Rhinopithecus avunculus*
13	Voọc xám	*Trachypithecus crepusculus*
14	Vượn cao vít	*Nomascus nasutus*
15	Vượn đen tuyền	*Nomascus concolor*
16	Vượn má hung	*Nomascus gabriellae*
17	Vượn má trắng	*Nomascus leucogenys*
18	Vượn má vàng trung bộ	*Nomascus annamensis*
19	Vượn siki	*Nomascus siki*
	BỘ THÚ ĂN THỊT	**CARNIVORA**
20	Sói đỏ (Chó sói lửa)	*Cuon alpinus*
21	Gấu chó	*Helarctos malayanus*
22	Gấu ngựa	*Ursus thibetanus*
23	Rái cá lông mượt	*Lutrogale perspicillata*
24	Rái cá thường	*Lutra lutra*
25	Rái cá vuốt bé	*Aonyx cinereus*
26	Rái cá lông mũi	*Lutra sumatrana*
27	Cầy mực	*Arctictis binturong*
28	Cầy gấm	*Prionodon pardicolor*
29	Báo gấm	*Neofelis nebulosa*
30	Báo hoa mai	*Panthera pardus*
31	Beo lửa	*Catopuma temminckii*
32	Hổ đông dương	*Panthera tigris corbetti*
33	Mèo cá	*Prionailurus viverrinus*
34	Mèo gấm	*Pardofelis marmorata*
	BỘ CÓ VÒI	**PROBOSCIDEA**
35	Voi châu á	*Elephas maximus*
	BỘ MÓNG GUỐC LẺ	**PERISSODACTYLA**
36	Tê giác một sừng	*Rhinoceros sondaicus*
	BỘ MÓNG GUỐC CHẴN	**ARTIODACTYLA**
37	Bò rừng	*Bos javanicus*
38	Bò tót	*Bos gaurus*
39	Hươu vàng	*Axis porcinus annamiticus*
40	Hươu xạ	*Moschus berezovskii*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
41	Mang lớn	*Megamuntiacus vuquangensis*
42	Mang trường sơn	*Muntiacus truongsonensis*
43	Nai cà tong	*Rucervus eldii*
44	Sao la	*Pseudoryx nghetinhensis*
45	Sơn dương	*Naemorhedus milneedwardsii*
	BỘ TÊ TÊ	**PHOLIDOTA**
46	Tê tê java	*Manis javanica*
47	Tê tê vàng	*Manis pentadactyla*
	BỘ THỎ RỪNG	**LAGOMORPHA**
48	Thỏ vằn	*Nesolagus timminsi*
	LỚP CHIM	**AVES**
	BỘ BỒ NÔNG	**PELECANIFORMES**
49	Bồ nông chân xám	*Pelecanus philippensis*
50	Cò thìa	*Platalea minor*
51	Quắm cánh xanh	*Pseudibis davisoni*
52	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	*Thaumatibis gigantea*
53	Vạc hoa	*Gorsachius magnificus*
	BỘ CỔ RẮN	**SULIFORMES**
54	Cổ rắn	*Anhinga melanogaster*
	BỘ BỒ NÔNG	**PELECANIFORMES**
55	Cò trắng trung quốc	*Egretta eulophotes*
	BỘ HẠC	**CICONIFORMES**
56	Già đẫy nhỏ	*Leptoptilos javanicus*
57	Hạc cổ trắng	*Ciconia episcopus*
58	Hac xám	*Mycteria cinerea*
	BỘ ƯNG	**ACCIPITRIFORMES**
59	Đại bàng đầu nâu	*Aquila heliaca*
60	Kền kền ấn độ	*Gyps indicus*
61	Kền kền ben gan	*Gyps bengalensis*
	BỘ CẮT	**FALCONIFORMES**
62	Cắt lớn	*Falco peregrinus*
	BỘ CHOẮT	**CHARADRIIFORMES**
63	Choắt lớn mỏ vàng	*Tringa guttifer*
	BỘ NGỖNG	**ANSERIFORMES**
64	Ngan cánh trắng	*Asarcornis scutulata*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ GÀ	**GALLIFORMES**
65	Gà lôi lam mào trắng	*Lophura edwardsi*
66	Gà lôi tía	*Tragopan temminckii*
67	Gà lôi trắng	*Lophura nycthemera*
68	Gà so cổ hung	*Arborophila davidi*
69	Gà tiền mặt đỏ	*Polyplectron germaini*
70	Gà tiền mặt vàng	*Polyplectron bicalcaratum*
71	Trĩ sao	*Rheinardia ocellata*
	BỘ SẾU	**GRUIFORMES**
72	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	*Grus antigone*
	BỘ Ô TÁC	**OTIDIFORMES**
73	Ô tác	*Honbaropsis bengalensis*
	BỘ BỒ CÂU	**COLUMBIFORMES**
74	Bồ câu ni cô ba	*Caloenas nicobarica*
	BỘ HỒNG HOÀNG	**Bucerotiformes**
75	Hồng hoàng	*Buceros bicornis*
76	Niệc cổ hung	*Aceros nipalensis*
77	Niệc mỏ vằn	*Rhyticeros undulatus*
78	Niệc nâu	*Anorrhinus austeni*
	BỘ SẺ	**PASSERRIFORMES**
79	Khướu ngọc linh	*Trochalopteron ngoclinhense*
	LỚP BÒ SÁT	**REPTILIA**
	BỘ CÓ VẢY	**SQUAMATA**
80	Tắc kè đuôi vàng	*Cnemaspis psychedelica*
81	Thằn lằn cá sấu	*Shinisaurus crocodilurus*
82	Kỳ đà vân	*Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)*
83	Rắn hổ chúa	*Ophiophagus hannah*
	BỘ RÙA	**TESTUDINES**
84	Rùa ba-ta-gua miền nam	*Batagur affinis*
85	Rùa hộp trán vàng miền trung (Cuora bourreti)	*Cuora bourreti*
86	Rùa hộp trán vàng miền nam (Cuora picturata)	*Cuora picturata*
87	Rùa hộp trán vàng miền bắc	*Cuora galbinifrons*
88	Rùa trung bộ	*Mauremys annamensis*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
89	Rùa đầu to	*Platysternon megacephalum*
90	Giải sin-hoe	*Rafetus swinhoei*
91	Giải	*Pelochelys cantorii*
	BỘ CÁ SẤU	**CROCODILIA**
92	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	*Crocodylus porosus*
93	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	*Crocodylus siamensis*

DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM I

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	**LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ**	**MAMMALIAS**
1	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - Sousa chinensis)	Delphinidae
2	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	Phocoenidae
3	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	Platanistidae
4	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	Balaenopteridae
5	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	Ziphiidae
6	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	Physeteridae
II	**LỚP CÁ XƯƠNG**	**OSTEICHTHYES**
7	Cá chình mun	*Anguilla bicolor*
8	Cá chình nhật	*Anguilla japonica*
9	Cá cháy bắc	*Tenualosareevesii*
10	Cá mòi đường	*Albulavulpes*
11	Cá đé	*Ilishaelongata*
12	Cá thát lát khổng lồ	*Chitalalopis*
13	Cá anh vũ	*Semilabeo obscurus*
14	Cá chép gốc	*Procyprismerus*
15	Cá hô	*Catlocarpiosiamensis*
16	Cá học trò	*Balantiocheilosambusticauda*
17	Cá lợ thân cao (Cá lợ)	*Cyprinus hyperdorsalis*
18	Cá lợ thân thấp	*Cyprinus muititaeniata*
19	Cá măng giả	*Luciocyprinuslangsoni*
20	Cá may	*Gyrinocheilusaymonieri*
21	Cá mè huế	*Chanodichthysflavpinnis*
22	Cá mom (Cá rồng)	*Scleropagesformosus*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
23	Cá pạo (Cá mị)	*Sinilabeograffeuilli*
24	Cá rai	*Neolisochilusbenasi*
25	Cá trốc	*Acrossocheilusannamensis*
26	Cá trữ	*Cyprinus dai*
27	Cá thơm	*Plecoglossusaltivelis*
28	Cá niết cúc phương	*Pterocryptiscucphuongensis*
29	Cá tra đầu	*Pangasianodongigas*
30	Cá chen bầu	*Ompokbimaculatus*
31	Cá vồ cờ	*Pangasius sanitwongsei*
32	Cá sơn đài	*Ompokmiostoma*
33	Cá bám đá	*Gyrinocheiluspennocki*
34	Cá trê tối	*Clariasmeladerma*
35	Cá trê trắng	*Clariasbatrachus*
36	Cá trèo đồi	*Chana asiatica*
37	Cá bàng chài vân sóng	*Cheilinusundulatus*
38	Cá dao cạo	*Solenostomus paradoxus*
39	Cá dây lưng gù	*Cyttopsiscypho*
40	Cá kèn trung quốc	*Aulostomuschinensis*
41	Cá mặt quỷ	*Scorpaenopsisdiabolus*
42	Cá mặt trăng	*Molamola*
43	Cá mặt trăng đuôi nhọn	*Masturuslanceolatus*
44	Cá nòng nọc nhật bản	*Ateleopus japonicus*
45	Cá ngựa nhật	*Hippocampus japonicus*
46	Cá đường (Cá sủ giấy)	*Otolithoidesbiauratus*
47	Cá kẽm chấm vàng	*Plectorhynchusflavomaculatus*
48	Cá kẽm mép vẩy đen	*Plectorhynchusgibbosus*
49	Cá song vân giun	*Epinephelusundulatostriatus*
50	Cá mó đầu u	*Bolbometoponmuricatum*
51	Cá mú dẹt	*Cromileptesaltivelis*
52	Cá mú chấm bé	*Plectropomusleopardus*
53	Cá mú sọc trắng	*Anyperodonleucogrammicus*
54	Cá hoàng đế	*Pomacanthus imperator*
III	**LỚP CÁ SỤN**	**CHONDRICHTHYES**
55	Các loài cá đuối nạng	*Mobula sp.*
56	Các loài cá đuối ó mặt quỷ	*Manta sp.*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
57	Cá đuối quạt	*Okamejeikenojei*
58	Cá giống mõm tròn	*Rhinaancylostoma*
59	Cá mập đầu bạc	*Carcharhinus albimarginatus*
60	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	*Sphyrna lewini*
61	Cá mập đầu búa lớn	*Sphyrna mokarran*
62	Cá mập đầu búa trơn	*Sphyrna zygaena*
63	Cá mập đầu vây trắng	*Carcharhinus longimanus*
64	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	*Carcharhinus melanopterus*
65	Cá mập hiền	*Carcharhinus amblyrhynchoides*
66	Cá mập lơ cát	*Carcharhinus leucas*
67	Cá mập lụa	*Carcharhinus falciformis*
68	Cá mập trắng lớn	*Carcharodon carcharias*
69	Cá nhám lông nhung	*Cephaloscyllium umbratile*
70	Cá nhám nâu	*Etmopterus lucifer*
71	Cá nhám nhu mì	*Stegostomafasciatum*
72	Cá nhám rang	*Rhinzoprionodonacutus*
73	Cá nhám thu	*Lamna nasus*
74	Cá nhám thu/cá mập sâu	*Pseudocarchariaskamoharai*
75	Cá nhám voi	*Rhincodon typus*
76	Các loài cá đao	*Pristidae spp.*
77	Các loài cá mập đuôi dài	*Alopias spp.*
IV	**LỚP HAI MẢNH VỎ**	**BIVALVIA**
78	Trai bầu dục cánh cung	*Margaritanopsislaosensis*
79	Trai cóc dày	*Gibbosulacrassa*
80	Trai cóc hình lá	*Lamprotulablaisei*
81	Trai cóc nhẵn	*Cuneopsisdemangei*
82	Trai cóc vuông	*Protuniomessageri*
83	Trai mẫu sơn	*Contradensfultoni*
84	Trai sông bằng	*Pseudobaphiabanggiangensis*
V	**LỚP CHÂN BỤNG**	**GASTROPODA**
85	Các loài trai tai tượng	*Tridacna spp.*
86	Họ ốc anh vũ (tất cả các loài)	*Nautilidae*
87	Ốc đụn cái	*Tectusniloticus*
88	Ốc đụn đực	*Tectuspyramis*
89	Ốc mút vệt nâu	*Cremnoconchusmessageri*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
90	Ốc sứ mắt trĩ	*Cypraeaargus*
91	Ốc tù và	*Charoniatritonis*
92	Ốc xà cừ	*Turbo marmoratus*
VI	**LỚP SAN HÔ**	**ANTHOZOA**
93	Bộ san hô đá (tất cả các loài)	Scleractinia
94	Bộ san hô cứng (tất cả các loài)	Stolonifera
95	Bộ san hô đen (tất cả các loài)	Antipatharia
96	Bộ san hô sừng (tất cả các loài)	Gorgonacea
97	Bộ san hô xanh (tất cả các loài)	Helioporacea
VII	**NGÀNH DA GAI**	**ECHINODERMATA**
98	Cầu gai đá	*Heterocentrotusmammillatus*
99	Hải sâm hổ phách	*Thelenotaanax*
100	Hải sâm lựu	*Thelenotaananas*
101	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dừa)	*Actinopygamauritiana*
102	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	*Holothuria (Metriatyla) scabra*
103	Hải sâm vú	*Microthelenobilis*
VIII	**GIỚI THỰC VẬT**	**PLANTAE**
104	Cỏ nàn	*Halophila beccarii*
105	Cỏ xoan đơn	*Halophila decipiens*
106	Cỏ lăn biển	*Syringodiumizoetifolium*
107	Rong bắp sú	*Kappaphycus striatum*
108	Rong bong bóng đỏ	*Scinaiaboergesenii*
109	Rong câu chân vịt	*Hydropuntiaeucheumoides*
110	Rong câu cong	*Gracilariaarcuata*
111	Rong câu dẹp	*Gracilariatextorii*
112	Rong câu đỏ	*Gracilaria rubra*
113	Rong câu gậy	*Gracilariablodgettii*
114	Rong chân vịt nhăn	*Cryptonemiaundulata*
115	Rong đông gai dày	*Hypneaboergesenii*
116	Rong đông sao	*Hypneacornuta*
117	Rong hồng mạc nhăn	*Halymeniadilatata*
118	Rong hồng mạc trơn	*Halymeniamaculata*
119	Rong hồng vân	*Betaphycusgelatinum*
120	Rong hồng vân thỏi	*Eucheuma arnoldii*
121	Rong kỳ lân	*Kappaphycuscottonii*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
122	Rong mơ	*Sargassum quinhonensis*
123	Rong mơ mềm	*Sargassum tenerrimum*
124	Rong nhớt	*Helminthodadiaaustralis*
125	Rong sụn gai	*Eucheuma denticulatum*
126	Rong tóc tiên	*Bangiafuscopurpurea*

II. DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

STT	NGÀNH, NGHỀ
1	Sản xuất con dấu
2	Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa)
3	Kinh doanh các loại pháo, trừ pháo nổ
4	Kinh doanh thiết bị, phần mềm ngụy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị
5	Kinh doanh súng bắn sơn
6	Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng
7	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ
8	Kinh doanh dịch vụ xoa bóp
9	Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên
10	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
11	Kinh doanh dịch vụ phòng cháy, chữa cháy
12	Hành nghề luật sư
13	Hành nghề công chứng
14	Hành nghề giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả
15	Hành nghề đấu giá tài sản
16	Hành nghề thừa phát lại
17	Hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết phá sản
18	Kinh doanh dịch vụ kế toán
19	Kinh doanh dịch vụ kiểm toán
20	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế
21	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan
22	Kinh doanh hàng miễn thuế

STT	NGÀNH, NGHỀ
23	Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ
24	Kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan
25	Kinh doanh chứng khoán
26	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán niêm yết và các loại chứng khoán khác
27	Kinh doanh bảo hiểm
28	Kinh doanh tái bảo hiểm
29	Môi giới bảo hiểm, hoạt động phụ trợ bảo hiểm
30	Đại lý bảo hiểm
31	Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
32	Kinh doanh xổ số
33	Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài
34	Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
35	Kinh doanh ca-si-nô (casino)
36	Kinh doanh đặt cược
37	Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện
38	Kinh doanh xăng dầu
39	Kinh doanh khí
40	Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại
41	Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)
42	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ
43	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ
44	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn
45	Kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất bị cấm theo Công ước quốc tế về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học
46	Kinh doanh rượu
47	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá
48	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương
49	Hoạt động Sở Giao dịch hàng hóa
50	Hoạt động phát điện, truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ, tư vấn chuyên ngành điện lực
51	Xuất khẩu gạo
52	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt

STT	NGÀNH, NGHỀ
53	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh
54	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng
55	Kinh doanh khoáng sản
56	Kinh doanh tiền chất công nghiệp
57	Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam
58	Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp
59	Hoạt động thương mại điện tử
60	Hoạt động dầu khí
61	Kiểm toán năng lượng
62	Hoạt động giáo dục nghề nghiệp
63	Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp
64	Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề
65	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động
66	Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động
67	Kinh doanh dịch vụ việc làm
68	Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
69	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện, cai nghiện thuốc lá, điều trị HIV/AIDS, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em
70	Kinh doanh dịch vụ cho thuê lại lao động
71	Kinh doanh vận tải đường bộ
72	Kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô
73	Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô
74	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới
75	Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô
76	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông
77	Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe
78	Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông
79	Kinh doanh vận tải đường thủy
80	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa
81	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa
82	Đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải
83	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải
84	Kinh doanh vận tải biển

STT	NGÀNH, NGHỀ
85	Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển
86	Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng
87	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển
88	Kinh doanh khai thác cảng biển
89	Kinh doanh vận tải hàng không
90	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam
91	Kinh doanh cảng hàng không, sân bay
92	Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay
93	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay
94	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
95	Kinh doanh vận tải đường sắt
96	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt
97	Kinh doanh đường sắt đô thị
98	Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức
99	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm
100	Kinh doanh vận tải đường ống
101	Kinh doanh bất động sản
102	Kinh doanh nước sạch (nước sinh hoạt)
103	Kinh doanh dịch vụ kiến trúc
104	Kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng
105	Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng
106	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng
107	Kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình
108	Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình
109	Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài
110	Kinh doanh dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng
111	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xây dựng
112	Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
113	Kinh doanh dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư
114	Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng
115	Kinh doanh dịch vụ lập thiết kế quy hoạch xây dựng
116	Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine
117	Kinh doanh dịch vụ bưu chính
118	Kinh doanh dịch vụ viễn thông

STT	NGÀNH, NGHỀ
119	Kinh doanh dịch vụ chứng thực chữ ký số
120	Hoạt động của nhà xuất bản
121	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì
122	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm
123	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội
124	Kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet
125	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
126	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
127	Dịch vụ gia công, tái chế, sửa chữa, làm mới sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho đối tác nước ngoài
128	Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet
129	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền
130	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu
131	Kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử
132	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng
133	Kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu
134	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
135	Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động
136	Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non
137	Hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông
138	Hoạt động của cơ sở giáo dục đại học
139	Hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài
140	Hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên
141	Hoạt động của trường chuyên biệt
142	Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài
143	Kiểm định chất lượng giáo dục
144	Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
145	Khai thác thủy sản
146	Kinh doanh thủy sản
147	Kinh doanh thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi
148	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi
149	Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi

STT	NGÀNH, NGHỀ
150	Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá
151	Đăng kiểm tàu cá
152	Đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá
153	Nuôi, trồng các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm
154	Nuôi động vật rừng thông thường
155	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên của các loài thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm
156	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo của các loài thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm
157	Chế biến, kinh doanh, vận chuyển, quảng cáo, trưng bày, cất giữ mẫu vật của các loài thực vật, động vật thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm
158	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
159	Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
160	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
161	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật
162	Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y
163	Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y
164	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật
165	Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
166	Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)
167	Kinh doanh chăn nuôi trang trại
168	Kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm
169	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
170	Kinh doanh dịch vụ cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật
171	Kinh doanh phân bón
172	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón
173	Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi

STT	NGÀNH, NGHỀ
174	Kinh doanh giống thủy sản
175	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi
176	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản
177	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi
178	Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen
179	Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
180	Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ
181	Kinh doanh dược
182	Sản xuất mỹ phẩm
183	Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế
184	Kinh doanh trang thiết bị y tế
185	Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)
186	Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ
187	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
188	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp
189	Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
190	Kinh doanh dịch vụ đánh giá, thẩm định giá và giám định công nghệ
191	Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng)
192	Kinh doanh dịch vụ phát hành và phổ biến phim
193	Kinh doanh dịch vụ giám định cổ vật
194	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch dự án, tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích
195	Kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke), vũ trường
196	Kinh doanh dịch vụ lữ hành
197	Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
198	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu
199	Kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu
200	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
201	Mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

STT	NGÀNH, NGHỀ
202	Xuất khẩu di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
203	Kinh doanh dịch vụ bảo tàng
204	Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)
205	Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai
206	Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
207	Kinh doanh dịch vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai
208	Kinh doanh dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
209	Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất
210	Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ
211	Kinh doanh dịch vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
212	Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất
213	Kinh doanh dịch vụ khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước
214	Kinh doanh dịch vụ điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch, đề án, báo cáo tài nguyên nước
215	Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản
216	Khai thác khoáng sản
217	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại
218	Nhập khẩu phế liệu
219	Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường
220	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại
221	Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng
222	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô
223	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng
224	Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng
225	Hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối của tổ chức không phải là tổ chức tín dụng
226	Kinh doanh vàng
227	Hoạt động in, đúc tiền

Phụ lục số 06/TGCV-QĐ

THỜI GIAN XÉT DUYỆT CHO VAY

(Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, thông tin hợp lệ)

1. Tại Agribank nơi cho vay

Công việc	Tổng thời gian tối đa (ngày làm việc)	Thu thập thông tin hồ sơ, đánh giá, đề xuất cho vay	Thẩm định cho vay	Quyết định cho vay
Cá nhân/Bộ phận		**Người QHKH**	**Người thẩm định**	**Cấp thẩm quyền**
1. Cho vay ngắn hạn	5	2	2	1
2. Cho vay trung hạn	10	5	3	2
3. Cho vay dài hạn	15	8	5	2

Trường hợp thẩm định lại theo yêu cầu của Người quyết định cho vay: tổng thời gian thẩm định lại và quyết định cho vay không vượt quá thời gian quyết định cho vay tại Bảng trên.

2. Tại nơi phê duyệt vượt thẩm quyền

Công việc	Tổng số thời gian tối đa (ngày làm việc)	Thẩm định lại, Đề xuất cho vay	Kiểm soát khoản vay	Phê duyệt cho vay
Cá nhân/Bộ phận		**Người thẩm định lại**	**Người kiểm soát khoản vay**	**Cấp thẩm quyền**
1. Cho vay ngắn hạn	10	5	3	2
2. Cho vay trung hạn, dài hạn	15	8	4	3

3. Các khoản vay phải thông qua Hội đồng tín dụng: cộng thêm tối đa 5 ngày làm việc.

4. Các khoản vay thuộc thẩm quyền của HĐTV: cộng thêm tối đa 10 ngày làm việc.

Phụ lục số 07/HDLP-QĐ

HƯỚNG DẪN VỀ TÍNH LÃI CHẬM TRẢ VÀ PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG

1. Lãi chậm trả

Agribank Chi nhánh X ký kết cấp tín dụng với khách hàng A là 500.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng (từ 20/01/2023 đến 20/01/2024), lãi suất cho vay 12%/năm, trả gốc cuối kỳ, trả lãi vào ngày 25 hàng tháng, kỳ thu lãi lần đầu là ngày 25/02/2023, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả là 10%/năm. Ngày 31/3/2023, khách hàng đến trả nợ lãi *(khách hàng chỉ trả lãi đến ngày 25/3/2023):*

Số tiền lãi chậm trả khách hàng phải trả cho Agribank như sau:

a) Kỳ 1:

- Lãi trong hạn (từ 20/01/2023 đến 25/02/2023):
500.000.000đ * 12% * 36/365 = 5.917.808 đồng.
- Lãi chậm trả (từ 25/02/2023 đến 31/3/2023):
5.917.808đ * 10% * 34/365 = 55.125 đồng.

b) Kỳ 2:

- Lãi trong hạn (từ 25/02/2023 đến 25/3/2023):
500.000.000đ * 12% * 28/365 = 4.602.740 đồng
- Lãi chậm trả (từ 25/3/2023 đến 31/3/2023):
4.602.740đ * 10% * 6/365 = 7.566 đồng.

2. Phí trả nợ trước hạn

Agribank Chi nhánh X ký kết cấp tín dụng với khách hàng A là 3.000.000.000 đồng, thời hạn 60 tháng (từ 20/01/2023 đến 20/01/2028), lãi suất cho vay 12%/năm, trả gốc 3 tháng/lần, với số tiền là 150.000.000 đồng/lần vào ngày 20. Tỷ lệ phí trả nợ trước hạn bằng 0,5% số tiền trả nợ trước hạn, tối thiểu 250.000 đồng.

- Ngày 20/4/2023, khách hàng trả nợ gốc 150.000.000 đồng. Agribank Chi nhánh X không thu phí trả nợ trước hạn do khách hàng trả đúng theo phân kỳ trả gốc tại hợp đồng tín dụng.

- Ngày 20/7/2023, khách hàng trả nợ gốc 2.850.000.000 đồng. Agribank chi nhánh X thu phí trả nợ trước hạn như sau:

+ Đối với số tiền gốc 150.000.000 đồng khách hàng trả nợ cho kỳ trả nợ gốc ngày 20/7/2023 nên không thu phí trả nợ trước hạn.

+ Đối với số tiền gốc 2.700.000.000 đồng khách hàng trả nợ trước hạn của các kỳ tiếp theo trên hợp đồng tín dụng. Phí trả nợ trước hạn được tính như sau:

2.700.000.000 * 0,5% = 13.500.000 đồng.

3. Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng

Ngày 01/01/2023, Agribank Chi nhánh X ký kết với khách hàng A hợp đồng cấp hạn mức tín dụng dự phòng là 500.000.000 đồng. Tỷ lệ phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng là 0,2%.

Phí trả cho hạn mức dự phòng = 500.000.000 * 0,2% = 1.000.000 đồng.

4. Phí thu xếp cho vay hợp vốn

Ngày 01/01/2023, Agribank Chi nhánh X là đầu mối cùng Vietcombank Chi nhánh Y, BIDV Chi nhánh Z tham gia cho vay hợp vốn khách hàng Công ty ABC tổng số tiền 1.000 tỷ đồng (trong đó, Agribank Chi nhánh X cho vay 500 tỷ đồng, Vietcombank Chi nhánh Y cho vay 300 tỷ đồng, BIDV Chi nhánh Z cho vay 200 tỷ đồng). Phí thu xếp vốn là 0,05% tổng số tiền thu xếp vốn được thu một lần vào ngày ký HĐTD/ngày giải ngân đầu tiên. Agribank chuyển trả phí thu xếp vốn cho các ngân hàng thành viên theo tỷ lệ cho vay hợp vốn.

- Phí thu xếp cho vay hợp vốn Agribank Chi nhánh X thu của khách hàng là:

1.000.000.000.000 * 0,05% = 500.000.000 đồng.

- Agribank Chi nhánh X được nhận số phí thu xếp vốn là:

500.000.000.000/1.000.000.000.000 * 500.000.000 = 250.000.000 đồng.

- Vietcombank Chi nhánh Y được nhận số phí thu xếp vốn là:

300.000.000.000/1.000.000.000.000 * 500.000.000 = 150.000.000 đồng.

- BIDV Chi nhánh Z được nhận số phí thu xếp vốn là:

200.000.000.000/1.000.000.000.000 * 500.000.000 = 100.000.000 đồng.

5. Phí cam kết rút vốn

Ngày 01/01/2023, Agribank Chi nhánh X và khách hàng Y ký Hợp đồng tín dụng với số tiền cho vay là 800.000.000 đồng, trong đó khách hàng cam kết rút vốn lần đầu vào ngày 20/01/2023 số tiền 500.000.000 đồng. Tỷ lệ phí cam kết rút vốn bằng 0,1% sSố tiền cam kết khách hàng không thực hiện rút vốn hoặc rút vốn không đủ theo cam kết ban đầu. Mức phí cam kết rút vốn được thu như sau:

a) Trường hợp ngày 20/01/2023, khách hàng rút vốn 300.000.000 đồng. Phí cam kết rút vốn = (500.000.000 - 300.000.000) * 0,1% = 200.000 đồng.

b) Trường hợp ngày 20/01/2023, khách hàng không rút vốn theo đúng cam kết. Phí cam kết rút vốn = 500.000.000 * 0,1% = 500.000 đồng.

c) Trường hợp ngày 20/01/2023, khách hàng rút vốn 500.000.000 đồng theo đúng cam kết, Agribank Chi nhánh X không thu phí cam kết rút vốn.

Ghi chú: Cách tính lãi trên đây được áp dụng cách tính "tính ngày đầu, bỏ ngày cuối".

Phụ lục số 08/THNV-QĐ

HƯỚNG DẪN
CHO VAY ĐỂ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN NGHĨA VỤ

(Trường hợp mua, nhận chuyển nhượng tài sản dùng chính tài sản này làm tài sản bảo đảm)

Trình tự, thủ tục cho vay để mua, nhận chuyển nhượng tài sản gắn với việc chuyển tiền vào tài khoản phong tỏa để đảm bảo nghĩa vụ theo Hợp đồng mua, nhận chuyển nhượng tài sản (sau đây gọi là Hợp đồng).

Bước 1:

- Bên mua, bên nhận chuyển nhượng (sau đây gọi là Bên mua) và Bên bán, bên chuyển nhượng (sau đây gọi là Bên bán) thỏa thuận về mua bán, chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng tài sản. Các bên thực hiện thủ tục đặt, nhận tiền đặt cọc để đảm bảo thỏa thuận mua bán (nếu có).

- Bên mua, Bên bán và Agribank ký văn bản thỏa thuận theo mẫu đính kèm Hướng dẫn này.

Bước 2:

Bên mua lập hồ sơ đề nghị vay vốn gửi Agribank nơi cho vay và cam kết thế chấp chính tài sản đó làm tài sản bảo đảm cho Agribank. Thủ tục, hồ sơ theo quy định hiện hành, lưu ý bổ sung một số tài liệu sau:

- Bản sao có xác nhận, chứng thực Giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản.

- Cam kết thế chấp chính tài sản mua/nhận chuyển nhượng cho Agribank.

Bước 3:

Agribank nơi cho vay thẩm định, quyết định cho vay, thông báo cho Người mua, Người bán về quyết định cho vay.

Bước 4:

- Agribank nơi cho vay giải ngân vốn cho vay vào tài khoản của Bên bán mở tại Agribank nơi cho vay và phong tỏa số tiền giải ngân đó hoặc mở thẻ tiết kiệm mang tên Bên bán tại Agribank nơi cho vay và phong tỏa số tiền này.

- Đăng ký thông tin TSBĐ trên hệ thống IPCAS:

Agribank nơi cho vay thực hiện đăng ký TSBĐ trên hệ thống theo quy định hiện hành, trong đó hạch toán loại đăng ký là "Proposed" tại màn hình Loan/Lncl05/Pledge (thế chấp)/registration (loại đăng ký); chưa thực hiện nhập kho hồ sơ TSBĐ.

Bước 5:

- Bên mua và Bên bán ký kết hợp đồng mua bán, chuyển nhượng tài sản theo quy định: công chứng, trước bạ, đăng ký biến động (sang tên)...

- Bên mua (có thể phối hợp với Bên bán) ủy quyền cho Agribank nơi cho vay thực hiện thủ tục trước bạ, đăng ký biến động (sang tên) và nhận Giấy chứng nhận về tài sản tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền (trường hợp Agribank nơi cho vay có thể kiểm soát được việc nhận Giấy chứng nhận về tài sản thì không phải thực hiện bước này).

- Agribank nơi cho vay và Bên mua thực hiện các thủ tục ký kết và công chứng hợp đồng thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của Agribank và của pháp luật.

Bước 6:

- Agribank nơi cho vay giải tỏa số tiền đã phong tỏa cho Bên bán.

- Hạch toán TSBĐ trên hệ thống IPCAS:

Agribank nơi cho vay thực hiện cập nhật loại đăng ký từ "Proposed" thành "Obtained" tại màn hình Loan/Lncl05/Pledge (thế chấp)/registration (loại đăng ký); thực hiện nhập kho hồ sơ TSBĐ và quản lý theo quy định hiện hành.

Mẫu đính kèm Phụ lục số 08/THNV-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN THỎA THUẬN

(V/v .....)

Căn cứ vào thỏa thuận giữa các Bên;

Hôm nay, ngày .../.../...., tại ....., chúng tôi gồm có:

1. Agribank Chi nhánh .....

- Địa chỉ: .....

- Mã số đăng ký Chi nhánh: 0100686174-..... Điện thoại:.....; Fax: .....

- Người đại diện: ..... – Chức vụ: .....

- Theo văn bản ủy quyền số ..... ngày .../.../.... của Tổng Giám đốc hoặc văn bản ủy quyền lại số ..... ngày .../.../.... của Giám đốc .....

(Sau đây gọi là Ngân hàng)

2. Bên mua:

- Ông/bà .....

- CMND/CCCD/Hộ chiếu số: ..... ngày cấp: ... nơi cấp: .....

- Ngày tháng năm sinh: .....

- Địa chỉ nơi cư trú: .....

- Điện thoại: .....

- Và vợ/chồng .....

- CMND/CCCD/Hộ chiếu số: ..... ngày cấp: ... nơi cấp:.....

- Ngày tháng năm sinh: .....

- Địa chỉ nơi cư trú:.....

- Điện thoại:.....

(Sau đây gọi là Bên mua)

3. Bên bán:

- Ông/bà .....

- CMND/CCCD/Hộ chiếu số: ..... ngày cấp: ... nơi cấp: .....

- Ngày tháng năm sinh: .....

- Địa chỉ nơi cư trú: .....

- Điện thoại: .....

- Và vợ/chồng .....

- CMND/CCCD/Hộ chiếu số: ..... ngày cấp: ... nơi cấp: .....

- Ngày tháng năm sinh:.....

- Địa chỉ nơi cư trú:.....

- Điện thoại: .....

(Sau đây gọi là Bên bán)

Sau khi thỏa thuận, Ngân hàng, Bên mua và Bên bán đồng ý ký Văn bản thỏa thuận thống nhất các điều khoản sau đây:

Điều 1. Phương thức và điều kiện thanh toán

1. Theo đề nghị của Bên mua, Ngân hàng sẽ thực hiện giải ngân số tiền ..... đồng (bằng chữ: ..... đồng) vào tài khoản số ...../để mở thẻ tiết kiệm ..... của Ông .....(Bên bán) tại ..... (Agribank nơi cho vay) đồng thời Ngân hàng sẽ phong tỏa toàn bộ số tiền ..... đồng (bằng chữ: ..... đồng) nhằm dảm bảo cho việc mua bán/chuyển nhượng tài sản ký giữa Bên mua và Bên bán.

2. Ngay khi Ngân hàng và Bên mua hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến sang tên, thế chấp qua công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật đối với tài sản là ..... tại địa chỉ ....., Ngân hàng sẽ thực hiện bỏ phong tỏa toàn bộ số tiền ..... đồng (bằng chữ: ..... đồng) từ tài khoản số/thẻ tiết kiệm ..... của Ông ..... (Bên bán) tại Ngân hàng và Bên bán được toàn quyền sử dụng số tiền nêu trên.

3. Trường hợp vì bất cứ lý do nào mà (i) Bên mua và Bên bán không hoàn thiện được các thủ tục pháp lý liên quan đến sang tên; (ii) Ngân hàng và Bên mua không hoàn thiện được thủ tục thế chấp qua công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản là ..... tại địa chỉ ..... trong tối đa .... ngày/tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu, Bên bán đồng ý ủy quyền toàn bộ cho Ngân hàng được toàn quyền trích nợ số tiền ..... đồng (bằng chữ: ..... đồng) và toàn bộ số tiền lãi phát sinh từ số tiền giải ngân (nếu có) trên tài khoản số/thẻ tiết kiệm ..... của Ông .....(Bên bán) tại Ngân hàng để thu nợ vay của Bên mua. Trong trường hợp này, Ngân hàng sẽ có văn bản thông báo cho Bên bán lý do trước khi thực hiện trích nợ.

Điều 2. Điều khoản chung

1. Các bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản trong Văn bản thỏa thuận này.

2. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) của Văn bản thỏa thuận này phải được lập bằng văn bản và được ký kết bởi các bên là bộ phận không thể tách rời của Văn bản thỏa thuận này, các bên phải có nghĩa vụ thi hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh tranh chấp, các bên sẽ thương lượng để giải quyết trên tinh thần tôn trọng, hiểu biết và tin cậy lẫn nhau.

3. Trong trường hợp không thể giải quyết bằng thương lượng, các bên sẽ đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền nơi có trụ sở của .... (Agribank nơi cho vay). Phán quyết của Tòa án sẽ là kết luận cuối cùng mà các bên phải chấp hành.

TỈNH HÀ NỘI

4. Văn bản thỏa thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Ngân hàng giữ 02 bản, Bên bán giữ 01 bản và Bên mua giữ 01 bản.

BÊN MUA	BÊN BÁN	NGÂN HÀNG

***Ghi chú**: Mẫu Văn bản thỏa thuận 03 bên bao gồm các nội dung chủ yếu, tùy theo tình hình cụ thể Chi nhánh có thể bổ sung cho phù hợp.*